

Song Hongbing

Đặng Hồng Quân dịch

CHIẾN TRANH TIỀN TỆ

**Sự thống trị
của quyền lực
tài chính**



NHÀ XUẤT BẢN
LAO ĐỘNG



CHIẾN TRANH TIỀN TỆ

- Phần II -

Sự thống trị của quyền lực tài chính

SONG HONG BING

Đặng Hồng Quân *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 175 Giảng Võ - Hà Nội

Điện thoại: (024) 3851 5380; Fax: (024) 3851 5381

Email: info@nxblaodong.com.vn

Website: www.nxblaodong.com.vn

Chi nhánh phía Nam

Số 85 Cách mạng Tháng Tám, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 3839 0970; Fax: (028) 3925 7205

Chịu trách nhiệm xuất bản

MAI THỊ THANH HẰNG

Biên tập: Đặng Thị Mai Anh

Biên tập Bách Việt: Vĩnh Hằng

Sửa bản in: Nhóm Rybooks

Vẽ bìa: Lê Tuấn Anh

Trình bày: Ngô Phương Hoa

Liên kết xuất bản Công ty CP Sách Bách Việt

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 9, ngõ 55/9 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Tel: (024) 3776 5580

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 233 Nguyễn Thượng Hiền, P.6, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

Tel: (028) 3517 1788

In 5.000 cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty TNHH Đầu tư In Thiên Minh.

Địa chỉ: Số 8, ngõ 197, phố Thúy Lĩnh, P. Lĩnh Nam, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 1031-2020/CXBIPH/10-56/LĐ cấp ngày 24 tháng 3 năm 2020

Quyết định xuất bản số: 416/QĐ-NXBLĐ cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020.

ISBN: 978-604-9943-17-1

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

Mục lục

1. [Lời giới thiệu](#)
2. [Chương 1: Nước Đức cái nôi của các chủ ngân hàng quốc tế](#)
3. [Chương 2: Nước Anh đỉnh cao của quyền lực tài chính](#)
4. [Chương 3: Nước pháp nơi cát cứ của quyền lực tài chính](#)
5. [Chương 4: Nước Mỹ “Người trong cuộc” của quyền lực tài chính](#)
6. [Chương 5: Châu Âu hỗn loạn](#)
7. [Chương 6: Chính sách kinh tế mới của Hitler](#)
8. [Chương 7: Các chủ ngân hàng và mạng lưới tình báo](#)
9. [Chương 8: Giới cầm quyền và “đầu sỏ vô hình”](#)
10. [Chương 9: Phía sau cơn sóng thần khủng hoảng tài chính](#)
11. [Chương 10: Trở về tương lai](#)

Lời giới thiệu

N

ăm 2011, khủng hoảng nợ công của châu Âu bùng nổ, đòi hỏi phục kinh tế toàn cầu bị lay động dữ dội, luận thuyết về sự sụp đổ của đồng Euro lại được dịp lan tràn khắp nơi, sóng xung kích kinh tế bắt nguồn từ châu Âu khiến cho toàn thế giới đều cảm thấy lạnh gáy.

Bản chất của “khủng hoảng đồng Euro” chính là sự khủng hoảng chất lượng của tài sản thế chấp phía sau đồng Euro. Tài sản thế chấp của đồng Euro dựa vào trọng tâm là khối nợ quốc gia của 17 nước thành viên, nguồn tài chính gánh đỡ là nguồn thuế quốc gia, trong khi đó nguồn thuế lại phụ thuộc vào hoạt động kinh tế của các quốc gia. Do đó, xét từ bề nổi, sự khủng hoảng chính là sự không tương thích giữa các chính sách tài chính của các thành viên trong khu vực đồng tiền chung châu Âu. Nhưng trên thực tế, chính sự rạn vỡ trong mô thức phát triển kinh tế của hai khu vực Bắc và Nam châu Âu mới là căn nguyên của vấn đề.

Kể từ khi đồng Euro ra đời, các quốc gia phía Bắc khu vực đồng tiền chung châu Âu mà đại diện là Đức và Hà Lan, đã tận dụng triệt để chính sách tiền tệ lãi suất thấp và mức độ lạm phát thấp nhằm tăng cường sức cạnh tranh công nghiệp. Điều đó diễn ra trong bối cảnh hết sức có lợi cho các quốc gia này do các nước Nam Âu không thể phá giá đồng tiền riêng của mình để cạnh tranh. Các sản phẩm công nghiệp chất lượng cao và giá thành rẻ của Đức đã không ngừng công phá và xâm lấn thị trường Nam Âu. Qua đó Đức tích lũy được khối lượng lớn thặng dư thương mại, kinh tế phát triển ổn định, nguồn tài chính dồi dào. Còn các chủ thể kinh tế Nam Âu trong quá trình cạnh tranh với Bắc

Âu đã dần dần tan dần xẻ nhé. Mức lãi suất thấp của khu vực đồng tiền chung châu Âu đã kích thích nguy cơ lạm phát tài sản của Nam Âu, mà trung tâm là bong bóng bất động sản. Việc sử dụng hiệu ứng tài chính phúc lợi giả tạo để kích thích nhu cầu tiêu dùng và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mô thức phát triển kinh tế với hình mẫu lạm phát tài sản đã thay thế cho mô thức tăng trưởng kinh tế thực thể đang trên đà suy yếu.

Trong khi đó, ở Nam Âu, sự phồn vinh cực độ của thị trường bất động sản và giá cả tư sản không ngừng tăng cao đã kích thích nhu cầu mua bán các sản phẩm tiêu dùng công nghiệp của Bắc Âu. Nhờ đó, kinh tế Bắc Âu càng có thêm trợ lực, viễn cảnh kinh tế lớn mạnh trở nên rộng mở hơn bao giờ hết. Đồng thời, bữa tiệc thịnh soạn mang tên bong bóng tư sản Nam Âu lại thu hút một lượng lớn nguồn vốn tư bản Bắc Âu, tiến thêm một bước trong việc đẩy cao giá cả tư sản của Nam Âu. Đúng là một khung cảnh phồn vinh tuyệt hảo của việc đổ thêm dầu vào lửa, dệt hoa trên gấm! Các quốc gia như Tây Ban Nha, Hy Lạp chính là những đại diện điển hình của mô thức này. Thị trường bất động sản leo thang, giá cả tư sản tăng nhanh chóng mặt, các nguồn vốn ngoại lai khổng lồ không ngừng đổ vào, quy mô tiêu dùng tăng mạnh, nguồn tài nguyên thuế vô cùng dồi dào. Nhưng hệ lụy đi cùng với đó là thâm hụt thương mại ngày càng lớn, thu-chi tài chính trở nên vô độ, mức nợ ngân sách tăng chóng mặt.

Sự phồn thịnh mà Nam Âu “mượn” đến rất nhanh, nhưng đi còn nhanh hơn thế. Khi tốc độ tăng trưởng nợ vượt xa so với tốc độ tăng thu nhập thì sự đứt gãy của chuỗi vốn chỉ còn là vấn đề thời gian. Khi bong bóng bất động sản 2011 vỡ tung, giá cả tư sản ở các quốc gia Nam Âu sụt giảm khủng khiếp, mức độ tiêu dùng co lại. Cùng với đó, đầu tư ảm đạm, thất nghiệp trầm trọng, nguồn thu thuế giảm sút, thương mại

tiêu điều, Nam Âu rơi vào cục diện rủi ro tháo vốn ra nước ngoài và nguy cơ rủi ro tín dụng ở mức cao.

Nếu nhìn thấu được bản chất của khủng hoảng nợ công châu Âu, hiển nhiên là để thực sự khôi phục nền kinh tế châu Âu, thì không thể chỉ đề xuất ra những biện pháp ứng cứu cấp thiết như “Tài chính liên minh”, “Ngân hàng liên minh”, “Trái phiếu Euro” là có thể giải quyết tận gốc vấn đề.

Thế nhưng, xét theo những biện pháp ứng phó do Liên minh châu Âu đề xuất, “tài chính liên minh” sẽ trở thành Bộ Tài chính thống nhất của Liên minh châu Âu, thu nạp chủ quyền tài chính của các quốc gia. “Ngân hàng liên minh” sẽ nắm quyền giám sát quản lý tài chính của các quốc gia. Còn mục đích của “trái phiếu châu Âu” lại nhằm thay thế chủ quyền tín dụng của các quốc gia. Thêm nữa, khi Ngân hàng Trung ương châu Âu đã nắm giữ quyền phát hành tiền tệ, thì hậu khủng hoảng, chủ quyền tiền tệ của các quốc gia trong Liên minh châu Âu sẽ bị triệt tiêu hoàn toàn!

Có lẽ kết cục của khủng hoảng nợ công châu Âu không phải là sự giải thể của đồng Euro, mà là đẩy đổ cải cách, các quốc gia bị ép phải chấp tay dâng hiến chủ quyền tài chính, và cuối cùng là tăng tốc để sinh ra cái gọi là “Hợp chúng quốc châu Âu!” Trải qua cuộc khủng hoảng lần này, rốt cuộc ai mới là người hưởng lợi lớn nhất? Hiển nhiên không phải là chính phủ các nước, bởi quyền lực chủ yếu của họ sẽ mất đến tận gốc. Cũng không phải là nhân dân các nước, vì họ sẽ bị ép phải đứng ra “thanh toán” cho cuộc khủng hoảng lần này. Vậy người hưởng lợi lớn nhất rốt cuộc là ai? Đó chính là nguồn vốn!

Nhìn theo một khía cạnh khác, cuộc khủng hoảng này có thể coi là cuộc so kè giữa “chủ quyền” và “quyền lực tài chính”.

Quyền năng tối cao của nguồn vốn tư bản là phá vỡ mọi hạn chế đối với nguồn vốn, dùng tiền tệ để thống lĩnh kinh tế, dùng kinh tế để chèo lái chính trị, dùng “quyền lực tài chính” để xưng bá thiên hạ! Thế nhưng, nguồn vốn tư bản thường bị giới hạn bởi biên giới chủ quyền và sự quản lý giám sát tài chính giữa các quốc gia. Trong một quốc gia, nguồn vốn tư bản sẽ buộc phải đối diện với nhiều sự gò ép. Bên trên là sự kiểm soát ngặt nghèo của nghị viện, phía dưới là sự khống chế của công đoàn, ở giữa lại chịu ảnh hưởng nặng nề từ mức thuế và phúc lợi xã hội cao, nên nó khó có thể tự do lưu động và tùy ý trục lợi. Vì vậy, việc suy yếu hóa chủ quyền, thủ tiêu biên giới chủ quyền, xóa bỏ quyền lực chủ quyền và biến châu Âu thành một khối thống nhất đã làm cho nguồn vốn có thể tự do tung hoành ngang dọc mà không bị khống chế. Châu Âu trở thành một lục địa rộng lớn do tiền tệ thống trị chính là “Hợp chúng quốc châu Âu” trong lý tưởng!

Nếu như không có sự soi chiếu lịch sử thì cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu xảy ra trước mắt, quả thực sẽ khiến cho tất cả chúng ta phải choáng váng. Xét từ ý nghĩa đó, cuốn sách này muốn mang đến cho độc giả cái tinh thần quật khởi của thế lực tài chính châu Âu gần 300 năm nay. Chúng ta có thể coi cuốn sách này là “tiền truyện của khủng hoảng nợ công châu Âu”.

Sự quật khởi của quyền lực tài chính không phải là một lý thuyết ảo tưởng, quá trình này đã đi cùng với sự thịnh suy của 17 đại gia tộc trong lĩnh vực tài chính. Họ đều từng phát huy sức ảnh hưởng to lớn của mình đối với nền kinh tế, quyền lực chính trị và chiến tranh xung đột giữa các quốc gia. Từ đó để thấy sự ra đời của Liên minh châu Âu và sự xuất hiện của đồng Euro có liên hệ mật thiết với sự tồn tại của các gia tộc tài chính này. Tương tự như vậy, phương hướng của khủng hoảng nợ công châu Âu, vận mệnh của

đồng Euro, cùng với sự xuất hiện của Hợp chúng quốc châu Âu trong tương lai, vẫn có sự tương quan mật thiết với họ.

Năm 2009, trong ấn bản thứ nhất của cuốn sách này, tôi đã đưa ra ba dự đoán quan trọng. Thứ nhất, kinh tế Âu Mỹ sẽ vô cùng ảm đạm trong một thời gian dài (ít nhất là 10 năm), dù họ có nới lỏng chính sách tiền tệ hay kích thích tài chính, về cơ bản đều không hiệu quả. Thứ hai, khi khái niệm “lượng khí thải carbon” vẫn còn tương đối xa lạ với Trung Quốc, sẽ phát huy tác dụng ngày càng quan trọng đối với kinh tế và xã hội; nó sẽ bị “tài chính hóa” và “tiền tệ hóa”. Thứ ba, loại tiền tệ khu vực sẽ từng bước thay thế loại tiền tệ chủ quyền và hướng đến sự thống nhất tiền tệ trên toàn thế giới.

Ba năm sau, nền kinh tế thế giới vẫn chưa thể giống như những đánh giá lạc quan ban đầu của các quốc gia. Sự nới lỏng tiền tệ và kích thích tài chính khó có thể đạt được hiệu quả lâu bền. Nền kinh tế Mỹ sau khi trải qua hai đợt nới lỏng tiền tệ, tổng dư nợ quốc gia đã tăng vọt lên ngưỡng 50%, trong khi tình trạng thất nghiệp vẫn ở mức trên 8%. Nếu cộng thêm số lượng người làm việc bán thời gian, theo thời vụ và từ bỏ hy vọng tìm việc làm thì trên thực tế, tỉ lệ thất nghiệp còn chạm mức 15%! Đây là tình trạng khốn khó nghiêm trọng chưa từng có kể từ đợt khủng hoảng những năm 30 của thế kỷ XX. “Liều thuốc trợ tim” cho tiền tệ rõ ràng chưa cho thấy hiệu quả. Khi giấc mộng hồi phục kinh tế Âu Mỹ bị gián đoạn giữa chừng, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc và các quốc gia mới nổi cũng giảm xuống rõ rệt, nền kinh tế thế giới đang lún sâu vào một vũng lầy hiểm ác hơn nữa.

Trong vòng ba năm qua, khái niệm “lượng khí thải carbon” đã giành được nhiều sự chú ý từ các nhà lãnh đạo quốc gia trên thế giới, đến những người dân bình thường. Giao dịch lượng khí thải carbon của các quốc gia Âu Mỹ đã trở thành

một sản phẩm trọng yếu trên thị trường tài chính, còn Sở giao dịch Lượng khí thải Carbon của Trung Quốc hiện cũng đang tích cực được xây dựng. Năm 2012, trong những việc làm thu hút đầu tư nhằm ổn định tăng trưởng kinh tế do chính phủ Trung Quốc liệt kê ra, thì tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu khí thải là hạng mục thu hút rất nhiều sự quan tâm.

Nếu như sự ra đời của Hợp chúng quốc châu Âu là kết quả tất yếu của sự quật khởi quyền lực tài chính, vậy thì đồng Euro với tư cách là bài test quan trọng của một loại tiền tệ khu vực, chắc chắn sẽ trở thành dấu mốc quan trọng trên con đường hướng tới sự thống nhất tiền tệ trên thế giới!

Bắc Kinh, tháng 9 năm 2012

Chương 1 Nước Đức cái nô của các chủ ngân hàng quốc tế

LỜI DẪN CHƯƠNG

Kể từ thế kỷ XIX, 17 gia tộc ngân hàng quốc tế cốt lõi với đại diện là gia tộc Rothschild, bắt đầu từ các quốc gia như Hà Lan, Anh, Pháp và Đức đã dần dần mở rộng đến Nga, Áo, Italy và Mỹ, hình thành nên một mạng lưới tài chính chằng chịt có sức ảnh hưởng sâu rộng đến thế giới ngày nay.

Ngân hàng quốc tế là một quần thể chủ chốt nắm giữ một nguồn lực tài chính khổng lồ. Ở một mức độ rất lớn, cách tư duy và hành động của họ quyết định vận mệnh của loài người. Trong 200 năm qua, những gia tộc này đã hô mưa gọi gió trên vũ đài thế giới, hình thành mạng lưới quan hệ phức tạp và hoành tráng của xã hội phương Tây. Họ có ảnh hưởng quan trọng đối với quỹ đạo phát triển của lịch sử nhân loại và định hình thế giới hiện nay. Theo dòng chảy xô bồ của thời đại, một số gia tộc đã sụp đổ, nhưng đại đa số các gia tộc này vẫn đang phát huy một vai trò hết sức quan trọng.

Người Trung Quốc không hề cảm thấy lạ lẫm với lịch sử quyền lực của loài người, nhưng họ vẫn cảm thấy rất xa lạ với khái niệm lịch sử của sự giàu có, chúng ta hãy bắt đầu hành trình khám phá sự giàu có này từ nước Đức - cái nô của các ngân hàng quốc tế.

Khi cuộc chiến tranh Áo - Phổ đang trong tình trạng ngàn cân treo sợi tóc, ngay lúc quân Phổ có thể nhanh chóng

xuất kích để chiếm ưu thế trên chiến trường và xộc thẳng tới thủ đô Vienna của Áo, thì thủ tướng của Phổ – ngài Bismarck lại bất ngờ kiên quyết từ bỏ cuộc chiến, thậm chí còn dọa sẽ đệ đơn từ chức và nhảy lầu tự sát.

Phía sau cuộc chiến bị đình chỉ đột ngột này, chúng ta có thể nhìn thấy bóng dáng của rất nhiều ngân hàng quốc tế, Rothschild, Breslauer, Oppenheime... và phía sau những bóng dáng lúc ẩn lúc hiện này là một mạng lưới các gia tộc tài chính với đường đi nước bước hết sức sâu hiểm và có mối liên quan mật thiết với nhau về mặt lợi ích. Tương sinh tương khắc, một mặt họ tương trợ hợp tác với nhau, mặt khác họ lại bày binh bố trận trên bàn cờ chiến lược.

Thực chất, mạng lưới quyền lực tài chính có mặt ở khắp nơi và không gì là không thể này đang thao túng, kiểm soát và quyết định các vấn đề hết sức phức tạp về nội chính ngoại giao, chiến tranh và cách mạng, chính quyền và âm mưu của hầu khắp các quốc gia thuộc châu Âu. Từ sự trỗi dậy quật khởi của “ngài thủ tướng Sắt” Bismarck, tiến trình thống nhất nước Đức, cuộc Cách mạng năm 1848, cuộc khủng hoảng Đan Mạch, cho đến cuộc chiến tranh Áo - Phổ và cuộc chiến tranh Phổ - Pháp, đều không thể tách rời mạng lưới quyền lực tài chính với pháp lực vô biên này. Cả tiến trình lịch sử của nhân loại cũng diễn dịch một cách kinh tâm động phách với khả năng hô phong hoán vũ của nó.

ÔNG CHỦ CỦA CÁC NGÂN HÀNG QUỐC TẾ

Kể từ thế kỷ XIX cho đến nay, 17 gia tộc ngân hàng quốc tế cốt lõi với đại diện là gia tộc Rothschild, bắt đầu từ các quốc gia như Hà Lan, Anh, Pháp và Đức đã dần dần mở rộng đến Nga, Áo, Italy và Mỹ, để rồi hình thành nên một mạng lưới tài chính chằng chịt có sức ảnh hưởng hết sức sâu rộng trên thế giới hiện nay. Cùng với ngọn sóng của cuộc đại Cách mạng giai cấp tư sản Pháp đang cuộn cuộn xô khắp

đại lục châu Âu, thế lực tôn giáo và vương quyền phong kiến đang dần dần suy sụp, các tập đoàn thống trị xã hội cũ đang lâm vào thế ngóe tan gạch nát, giai cấp tư sản mới trỗi dậy nhanh chóng lấp đầy khoảng trống quyền lực trong xã hội. Trong sự bùng nổ của các ngành nghề vốn sinh ra từ cuộc Cách mạng công nghiệp như đường sắt, luyện kim, khai khoáng, công nghiệp quân sự, cơ khí, thông tin, khi các cuộc chiến tranh bắt nguồn từ sự mất cân bằng quyền lực giữa các cường quốc châu Âu liên tiếp xảy ra, ngân hàng quốc tế vô cùng nhạy bén nắm lấy cơ hội mang tính lịch sử này. Họ nhanh chóng tập hợp những nguồn tài chính quy mô lớn để phục vụ cho việc mở rộng ngành công nghiệp và chiến tranh giữa các quốc gia thông qua thị trường tài chính. Trong lúc gặt hái được những khoản lợi nhuận khổng lồ, họ cũng tạo nên một sức ảnh hưởng to lớn đối với tiến trình lịch sử.

Sức mạnh của tiền bạc còn thể hiện ở sự xói mòn quyền lực, khát vọng quyền lực và sự khống chế quyền lực. Trong quá trình cung ứng nguồn vốn và tiếp ứng nhu cầu, các ngân hàng quốc tế đã từng bước khống chế các kênh tín dụng lưu động và nguồn vốn trên thế giới, thiết lập nên cả một bộ quy tắc trò chơi. Từ cái bắt tay của hai gia tộc Hopper và Barings cho đến sự xác lập liên minh giữa Anh và Hà Lan, từ sự vận hành ẩn sau bề nổi của các gia tộc ngân hàng Thụy Sĩ như Mallet, Hottinguer, cho đến sự phát triển chuyên sâu của cuộc đại Cách mạng Pháp; từ sự kiện “Ngân hàng Gott” trợ giúp nguồn tiền cho “cuộc đảo chính ngày 18 Brumaire” cho đến việc Napoléon tiến hành đối giá khăng khai với sự lũng đoạn của Ngân hàng France; từ việc mở rộng mạng lưới quan hệ sang bên kia bờ Đại Tây Dương của hai gia tộc Barings, Welling - Morris cho đến việc Ngân hàng Louisiana của Mỹ mua lại khoản vốn; từ việc Bellera, Fould liên thủ với nhau để khiêu chiến Rothschild, cho đến cuộc chiến nhằm đổi mới tài chính của Ngân hàng Tín dụng Động sản Pháp; từ việc Breslauer hỗ trợ cho Bismarck, cho đến việc quân

đội Phổ hồng nhiên dừng bước ngay trước thành phố Vienna; từ việc hai gia tộc Pauling và Warburg của Đức kích động mưu đồ bành trướng của Vua Wilhelm II, cho đến việc Rothschild kích thích nước Anh phản công; từ việc Belmont tham gia vào việc bãi bỏ đồng xu xanh Lincoln, cho đến việc gia tộc Seligman lên kế hoạch cho sự độc lập của Panama; từ cuộc đại khởi nghĩa của người Ả Rập cho đến Bản tuyên bố Balfour; từ việc tư hữu hóa Ngân hàng Reichbank, cho đến việc tạo nên cuộc lạm phát khủng khiếp năm 1923; từ việc Phố Wall truyền máu cho sự trỗi dậy của Đức Quốc xã, cho đến việc đổi mới tài chính do “chính quyền mới” của Hitler khởi xướng; từ sự tiết lộ các tài liệu cơ mật liên quan đến bom nguyên tử, cho đến “điệp viên kép” của KGB; từ những mưu toan sâu xa của Hội đồng cơ mật Hoàng gia Anh cho đến “chính phủ ảo” thuộc hệ thống gây quỹ của Mỹ; từ sự gợi mở của Ayn Rand cho đến sự lĩnh ngộ của Greenspan; từ cơn sóng thần tài chính hiện tại cho đến sự khởi động của Ngân hàng Trung ương Thế giới; từ sự sụp đổ cuối cùng của đồng đô-la, cho đến chiếc đồng hồ đếm ngược của việc nhất thể hóa các loại tiền tệ trên thế giới, chúng ta có thể nhìn thấy rõ ràng bóng dáng của các thế lực tài chính ẩn sau các sự kiện lịch sử. Sức ảnh hưởng của nó tồn tại ở mọi nơi, các kênh lưu động vốn và tín dụng trên thế giới đã bị khống chế chặt chẽ giữa mạng lưới quan hệ vô cùng hiệu quả và xuyên suốt của các ngân hàng quốc tế.

Hiện tại, người Trung Quốc đã khá tỏ tường về khái niệm “ai nắm được các kênh dẫn thì kẻ đó là vua”. Ngay cả Walmart dù sở hữu năng lực định giá thương phẩm và khả năng kiểm soát kênh lưu thông hàng hóa khiến cho vô số các doanh nghiệp phải đứng ngồi không yên, thì mọi người hãy tưởng tượng rằng sức ảnh hưởng xã hội từ sự lũng đoạn của các kênh lưu động vốn và tín dụng vượt xa so với Walmart.

Các ngân hàng quốc tế vốn khởi đầu với địa vị xã hội khá thấp kém, sau đó nhờ bám vào giai cấp thượng lưu của các

nước nên bắt đầu mở rộng và phát triển, từng bước có được thực lực kinh tế mạnh mẽ, nắm giữ các kênh lưu động và quỹ tài chính của các nước. Tiếp đó họ dần dần khống chế hệ thống công nghiệp và thương nghiệp, hình thành sự kết nối chặt chẽ lẫn nhau về mặt lợi ích. Cuối cùng, họ gây ảnh hưởng đến việc hoạch định chính sách của các quốc gia để tìm kiếm các lợi ích lớn hơn.

Lợi ích của họ và giai cấp thượng lưu ngày càng dung hợp với nhau. Bằng việc vận dụng sức mạnh khó có thể cưỡng lại của tiền bạc, họ dần chiếm vai trò chủ đạo trong việc sắp xếp vị trí quan chức trong bộ máy chính phủ cho đến việc chọn lựa các chính khách tham gia bầu cử tổng thống. Từ việc chế định chính sách kinh tế cho đến việc hình thành chiến lược ngoại giao, từ sự vận hành hệ thống tình báo chiến lược cho đến sự thăng giáng của các tướng lĩnh quân đội, từ việc xây dựng nên các tập đoàn mũi nhọn cho đến việc gây ảnh hưởng đến các chương trình nghị sự công cộng, từ việc kiểm soát sự “tự do” xuất bản của giới truyền thông cho đến nguồn thông tin của hệ thống chính trị tá-hữu, từ việc gây dựng văn hóa giáo dục cho đến việc bồi đắp ý thức tư tưởng...

Trải qua 200 năm tiến hóa, quyền lực tài chính đã dần hoàn tất quá trình chuyển đổi lịch sử từ manh nha đến mở rộng, từ gây ảnh hưởng đến lũng đoạn, từ trước sân khấu đến lui ra sau bức rèm, trở thành lực lượng ẩn hình chi phối xã hội. Quyền lực tài chính có thể khống chế thậm chí đứng trên cả các khía cạnh lập pháp, hành chính và quyền tư pháp, hoàn thành sự lột xác của cái gọi là “quyền lực tài chính chuyên chính”.

Loạt ngân hàng quốc tế với quyền năng to lớn đó bao gồm:

- *Gia tộc Rothschild với đẳng cấp của một vị “đại ca” đã tung hoành hơn 200 năm trên mặt trận tài chính quốc tế;*

- Gia tộc Bleichroder, nắm giữ Ngân hàng Berlin, là tâm phúc của vị “Thủ tướng Sắt” Bismarck;
- Gia tộc Oppenheimer của vùng Köln nước Đức;
- Gia tộc Warburg ở Hamburg, Đức;
- Ngân hàng Phố Wall Seligman xuất thân từ vùng Bavaria, Đức;
- Gia tộc Schiff xuất thân từ vùng Frankfurt, Đức; sau đó đến Mỹ và trở thành một tay gạo cội siêu cấp;
- Gia tộc Schroder khởi nghiệp từ Hamburg, Đức, sau đó phát triển đến London và New York;
- Gia tộc Speyer khởi nghiệp từ vùng Frankfurt, sau đó bắt đầu trỗi dậy ở Mỹ;
- Gia tộc Ngân hàng Mendelssohn vốn có danh tiếng lâu đời ở Berlin, Đức;
- Gia tộc Barings của Anh, vốn được xếp ngang hàng với gia tộc Rothschild từ thế kỷ XIX;
- Gia tộc Hope tới từ Amsterdam, Hà Lan;
- Gia tộc Fould, rường cột quan trọng của hoàng gia Pháp;
- Gia tộc Mallet của Pháp, vốn nắm giữ vị trí điều hành Ngân hàng France cả trăm năm nay;
- Gia tộc Péreire của Pháp, nhà sáng lập nên Ngân hàng Tín dụng Động sản từng khiêu chiến với gia tộc Rothschild;
- Gia tộc Mirabaud, một ngôi sao sáng chói của giới Ngân hàng Thụy Sĩ;

- *Gia tộc Rockefeller và gia tộc Morgan, hai gia tộc này vốn là “môn hạ” của gia tộc Rothschild, sau đó nhờ vào sự trỗi dậy của nước Mỹ đã nhanh chóng trở thành những thế lực chủ đạo trong ngành tài chính của thế giới hiện nay.*

Những ngân hàng quốc tế là một quần thể chủ chốt với nguồn sức mạnh tài chính khổng lồ. Ở một mức độ rất lớn, cách tư duy và hành động của họ đã và đang quyết định vận mệnh của nhân loại. Họ đi tới đâu thì nơi đó sẽ hưng vượng phát đạt, họ từ bỏ nơi nào thì nơi ấy sẽ suy thoái tiêu điều. Trong quá trình “hô phong”, họ có thể kích thích và tạo dựng nên một nguồn tài chính to lớn trong xã hội; và trong quá trình “hoán vũ”, họ cũng có thể tước đoạt đi một khối lượng kim tiền khổng lồ của xã hội.

Trong 200 năm qua, những gia tộc này đã từng hô mưa gọi gió trên vũ đài thế giới, hình thành mạng lưới quan hệ phức tạp và hoành tráng của xã hội phương Tây. Họ có vai trò quan trọng đối với quỹ đạo phát triển của lịch sử nhân loại và sự hình thành của thế giới hiện nay. Theo dòng chảy xô bồ của thời đại, một số gia tộc đã sụp đổ, nhưng đại đa số các gia tộc này vẫn đang phát huy tầm ảnh hưởng to lớn.

Thế giới chúng ta đang sống mỗi ngày đều có những sự chuyển biến mới, thế nhưng từ xưa tới nay bản tính của nhân loại vẫn không ngừng tự lặp lại. Từ hàng ngàn năm trước, bản chất của con người là luôn tham lam và sợ hãi trước tiền bạc, luôn u mê và nguyên rủa trước quyền lực, và ngày nay cũng vậy. Loài người muốn hướng đến tự do nhưng lại lo được mất, muốn truy cầu sự công bằng nhưng lại mang lòng ích kỷ, khao khát sự tốt đẹp nhưng lại chẳng thể từ bỏ tà ác, bất luận là những màn tranh đấu chính trị trong “nhị thập tứ sử” của Trung Quốc, hay là đề tài quyền mưu kim tiền trong lịch sử phương Tây – tất cả đều không ngừng lặp lại bản chất của nhân tính. Đó chính là ý nghĩa căn bản của việc chúng ta cố gắng nắm bắt tương lai thông qua việc

ngiên cứu lịch sử. Tất cả những hiện tượng đang xảy ra trong xã hội loài người hiện tại, đều có thể tìm thấy tiền lệ trong lịch sử xưa kia.

Người Trung Quốc không hề cảm thấy lạ lẫm với lịch sử quyền lực của loài người, nhưng họ vẫn cảm thấy rất xa lạ với khái niệm lịch sử của sự giàu có, chúng ta hãy bắt đầu hành trình khám phá sự giàu có này từ nước Đức – cái nôi của các ngân hàng quốc tế.

CUỘC CHIẾN TRANH BỊ KẾT THÚC ĐỘT NGỘT

Trong 200 năm trở lại đây, gia tộc Rothschild luôn dành sự quan tâm đặc biệt cho hai chuyện lớn: chiến tranh và cách mạng. Cho dù là chiến tranh hay cách mạng, để tiến hành những hành động bạo lực có tổ chức và quy mô lớn, hai bên giao chiến bắt buộc phải tiến hành kêu gọi đầu tư

- Niall Ferguson -

Thời khắc bình minh của ngày mùng 3 tháng 7 năm 1866, tại pháo đài Kone Gretz ở làng Sadova Bohemia (cộng hòa Séc ngày nay), một đội quân gồm 35.000 người đang hành quân lặng lẽ giữa trời mưa tầm tã. Từng khuôn mặt trẻ măng, góc cạnh toát lên vẻ căng thẳng, hưng phấn và chờ đợi. Những chàng trai thuộc binh đoàn Elbe này đều biết, đối thủ mà họ sắp tấn công là liên quân gồm 200.000 người của Áo và Sachsen. Trong tình thế lấy ít địch nhiều như vậy, niềm hy vọng duy nhất mà họ có thể trông đợi là quân đoàn số 1 của Phổ gồm 85.000 người do thân vương Frederick Charles thống lĩnh, đội quân này sẽ tấn công đồng thời ở một hướng khác. Ban đầu dựa theo chiến lược của tướng quân Helmuth Karl Bernhard von Moltke – tổng tham mưu trưởng của quân Phổ, nhánh quân tham gia tấn công còn có thêm 100.000 binh lính của thái tử nước Phổ và hoàng đế tương lai của Đức Wilhelm II. Nhưng do khu vực trú quân

của quân đoàn này quá xa phạm vi tiếp nhận tín hiệu điện báo, họ không thể kịp thời tiếp nhận mệnh lệnh nên không thể thực thi hành động.

a1

Trận chiến Sadova trong chiến tranh Áo-Phổ

Do quá vội vã nên binh đoàn Elbe của Phổ chưa kịp triển khai đầy đủ trận tuyến tấn công của mình. Không những vậy, hỏa lực của họ còn vọt sang cả hướng tấn công của quân đoàn số 1, cục diện bất chợt trở nên vô cùng hỗn loạn. Dưới đòn phản công mãnh liệt và những trận pháo kích cấp tập của quân Áo, đến 11 giờ trưa, đòn tấn công của quân Phổ đã bị chặn đứng, cánh quân dự bị của họ cũng lao vào giữa chiến trường vốn đã hết sức chật chội. Giả dụ trong lúc này quân Áo kiên quyết phát động một đợt tấn công bằng kỵ binh, thì có lẽ quân Phổ sẽ bị hất văng ra khỏi chiến trường. Thế nhưng, Bernardek – nguyên soái thống lĩnh quân Áo lại quá mức cẩn trọng, yêu cầu kỵ binh án binh bất động. Hai bên cứ thế giằng co nhau trên chiến trường hỗn loạn.

Đúng vào thời khắc quân Phổ rơi vào tình thế nguy cấp thì ngài Otto von Bismarck – vị thủ tướng Phổ bấy lâu nay vẫn kể vai sát cánh cùng Helmuth Karl Bernhard von Moltke chợt phát hiện ra: cách chiến trường vài kilomet về phía Đông, có thứ gì đó giống như cây cối đang chuyển động. Helmuth Karl Bernhard von Moltke cầm ống nhòm lên quan sát trong giây lát, sau đó hào hứng nói với Vua Wilhelm I ngự giá thân chinh: “Bệ hạ không chỉ chiến thắng trong chiến dịch lần này, mà còn thắng cả cuộc chiến này nữa.” Hóa ra, trong lúc binh đoàn Elbe và quân đoàn số 1 của Phổ rơi vào trận khố chiến với quân Áo thì một tay lính đã cưỡi ngựa hơn 30 kilomet để truyền mệnh lệnh của nhà vua cho thái tử. Thế là quân đoàn số 2 ngay lập tức hành quân về

phía Bắc, đó chính là những “đám cây cối chuyển động” mà Bismarck trông thấy.

2 giờ 30 phút chiều, quân đoàn số 2 của Phổ bắt đầu tấn công vào khu vực phòng thủ phía Bắc của quân Áo. Phòng tuyến quân Áo nhanh chóng tan rã. Đến khoảng 3 giờ, nguyên soái Bernardek hạ lệnh triệt thoái toàn bộ. Thế nhưng, thế tấn công của quân Phổ hết sức mãnh liệt, quân đoàn số 1 của Áo chỉ có thể phát động kỵ binh phản kích, tạo đường yểm trợ cho pháo binh và các nhánh quân lân cận rút lui. Động thái này khiến cho hơn 10.000 người thương vong chỉ trong vòng 20 phút, quân đoàn số 1 gần như bị đánh quy. Dù vậy, trong đợt phản công này, Áo đã kịp rút lui khoảng 180.000 quân qua kẽ hở trên chiến trường trước vòng vây khép kín của đối phương. Trong trận chiến Sadova, quân Phổ đã giành được thắng lợi mang tính quyết định. 10 ngày sau đó, quân Phổ tiến sát tới thủ đô Vienna của Áo, công chiếm pháo đài Froslov chỉ cách Vienna 6 kilomet. Như vậy việc chiếm Vienna, chinh phục Áo đã nằm trong tầm tay quân Phổ.

Kỳ lạ là, lúc này Vua Wilhelm I, thủ tướng Bismarck và tổng tham mưu trưởng Moltke bắt đầu tranh cãi dữ dội. Vua Phổ chủ trương chiếm lấy thủ đô Vienna của Áo đang trong tầm tay. Xét từ góc độ của một vị tướng, đương nhiên Moltke cũng muốn nắm lấy cơ hội hiếm có này, tiến quân chiếm Vienna đã bị cô lập. Thế nhưng thủ tướng Bismarck lại nhất mực yêu cầu từ bỏ việc công chiếm thành Vienna, tranh thủ địa vị có lợi về mặt quân sự, nhanh chóng ký điều ước đình chiến với Áo, vì chỉ cần đạt được mục đích đuổi Áo ra khỏi Đức đã là thành công lớn rồi.

Khi vua Phổ nhất quyết không chịu nhượng bộ, Bismarck nước mắt hai hàng, đe dọa sẽ từ chức thủ tướng, thậm chí định nhảy từ tầng 4 xuống để tự sát. Cuộc tranh cãi kéo dài mãi tới tận đêm khuya, cuối cùng vua Đức dù vô cùng đau

khổ nhưng cũng đành đồng ý từ bỏ tấn công. Vua Wilhelm I yêu cầu phải ghi chép lại tình hình khi đó và lưu giữ trong Sở Lưu trữ Quốc gia “để chứng minh rằng ông đã bất lực và chấp nhận thỏa hiệp ra sao”.

Cuối cùng, Phổ quả nhiên đã ký với Áo một bản “Hiệp ước cầu hòa” rằng sẽ không cắt đất, không yêu cầu bồi thường chiến phí, nước Áo phải rút ra khỏi Liên bang Đức (hay còn gọi là Liên minh các quốc gia Đức). Trong tình thế cục diện chiến trường có lợi, Bismarck quyết tâm từ bỏ cơ hội công chiếm thành Vienna để thu thêm nhiều chiến quả khác. Sự kiện này trở thành một vấn đề vô cùng nổi bật trong lịch sử chiến tranh trên thế giới.

Tại sao Bismarck không ngần ngại đe dọa bằng cách từ chức và nhảy lầu, dù có phải làm trái “thánh chỉ” cũng kiên quyết ngăn cản quân Phổ tiến về thành Vienna? Đầu tiên, cần suy xét về chiến lược cân bằng giữa các thế lực châu Âu, các cường quốc khác sẽ không chịu ngồi yên nhìn quân Phổ đánh triệt quân Áo và trỗi dậy trở thành một cường quốc vùng Trung Âu. Kết quả tất yếu của việc quân Phổ kiên quyết tiến chiếm thành Vienna là sự can thiệp quân sự của các cường quốc khác, khiến cho sự trỗi dậy của Phổ và tiến trình thống nhất của Đức có thể bị gián đoạn. Thêm nữa, trong trận chiến Sadova quân Phổ giành được thắng lợi quyết định, nhưng chưa hẳn đã đánh bại được quân chủ lực của Áo. Sau khi thoát khỏi vòng vây, 180.000 quân Áo dốc toàn lực để lùi về bảo vệ kinh đô. Trong tình thế cấp thiết như vậy, quân Phổ dù cố gắng tấn công Vienna cũng chưa chắc đã chiếm ưu thế. Là một chiến lược gia kiệt xuất, tầm nhìn của Bismarck quả là hết sức sâu xa.

Kỳ thực, Bismarck chưa được coi là một chiến lược gia kiệt xuất, ông chỉ là một nhà thám hiểm may mắn mà thôi. Trong cuộc chiến tranh Phổ-Pháp diễn ra bốn năm sau đó, Bismarck đã kiên trì cưỡng ép nước Pháp. Pháp vừa bại trận

vừa phải cắt nhượng lại hai tỉnh Lorraine và Alsace, và chi trả khoản bồi thường chiến tranh khổng lồ 5 tỉ franc cho Phổ. Đó như một lưỡi dao sắc khoét sâu vào tâm thế kiêu ngạo và tự hào của người Pháp, khiến cho nước Pháp không thấy hối hận khi ngã vào lòng người Anh – đối thủ chiến lược thực sự của Đức trong tương lai.

Nước Đức vốn không cần cố tình làm nhục người Pháp, chỉ cần nhằm đến lợi dụng mâu thuẫn giữa Anh và Pháp, để từ đó thực hiện mục tiêu chiến lược giúp nước Đức trỗi dậy trở thành cường quyền trên thế giới. Nhưng tầm nhìn ngắn hạn của Bismarck đã mang tới cho Đức một kẻ địch hùng mạnh và rất khó lòng chinh phục. Hành động của Đức vô tình thúc đẩy Anh - Pháp kết thành một liên minh hùng mạnh, quyết không cho Đức trỗi dậy. Sự thảm bại của Đức trong hai cuộc chiến tranh thế giới sau này đều có liên quan đến chiến lược sai lầm của Bismarck năm xưa.

Trên thực tế, phía sau cuộc chiến bị ngừng lại đột ngột dưới chân thành Vienna còn có nguyên nhân khác. Đó chính là, khi cuộc chiến Áo-Phổ kéo dài đến tuần thứ bảy, và quân Phổ đến được dưới chân thành Vienna, khả năng huy động tài chính của Bismarck đã chạm tới cực hạn, ông không thể tiếp tục duy trì cuộc chiến này nữa. Muốn hiểu được tình cảnh khi đó của quân đội Phổ, chúng ta phải nhìn vào tiến trình lịch sử trỗi dậy của Phổ, quan sát ảnh hưởng mang tính then chốt mà sức mạnh tài chính có thể phát huy. Nếu không lý giải được sức mạnh tài chính đứng sau các cuộc chiến tranh và cách mạng, chúng ta cũng không thể thực sự nhìn thấu toàn bộ diện mạo của lịch sử.

OLD BRESLAUER: NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA ROTHSCILD

Nước Đức nằm ở điểm kết nối giữa hai vùng Đông - Tây của châu Âu, thủ đô Berlin lại càng ở vị trí trung tâm địa lý và giao cắt về giao thông của châu Âu. Những thương khách

khắp nơi tề tựu tấp nập ở Berlin, kéo theo mọi loại tiền tệ đến đó. Bắt đầu từ thời Đế quốc La Mã, Berlin đã trở thành trung tâm trao đổi tiền tệ. Sau khi Napoléon chiếm cứ vùng đất này, nhu cầu trao đổi tiền tệ lại càng trở nên hưng thịnh.

Old Breslauer còn gọi là Samuel, công việc kinh doanh chủ yếu của ông ta là mua bán các loại trái phiếu chính phủ, kiếm lời nhờ khoản chênh lệch trong quá trình giao dịch mua bán. Khi đó, việc phát hành những trái phiếu này chủ yếu để trợ cấp cho các gia đình bị mất chồng, con trong chiến tranh. Trước và sau năm 1828, gia tộc Breslauer bắt đầu tạo dựng nên mối quan hệ hợp tác thương mại với gia tộc Rothschild. Do gia tộc Rothschild nắm giữ quyền lực tài chính tối cao của châu Âu, thế nên chính nhờ mối quan hệ theo kiểu “núp bóng quan lớn” này gia tộc Breslauer đã một bước trở thành thế lực nổi bật trong vô số các ngân hàng ở Berlin. Sau năm 1830, gia tộc Breslauer bắt đầu lĩnh nhận tiền công định kỳ từ gia tộc Rothschild, và gia tộc Ngân hàng Mendelssohn có tiếng tăm lâu đời ở Berlin đã dần bị gạt ra lề.

Dưới sự điều tiết và chỉ huy thống nhất từ gia tộc Rothschild, Breslauer tích cực tìm kiếm các cơ hội “mua giá thấp, bán giá cao” ở các thị trường tài chính của London, Paris, Frankfurt, Berlin, Vienna và Napoli. Do giá cả của các loại trái phiếu và tiền tệ trên thị trường châu Âu có sự chênh lệch tỉ giá giữa các thành phố, nên yếu tố mấu chốt để trực lợi là phải nhanh chóng thu thập tin tình báo chuẩn xác và nắm bắt thời cơ phù hợp. Ngay từ khi mới khởi lập, ngành tài chính đã có một yêu cầu rất cao đối với tin tình báo. Trên thực tế, cơ cấu tình báo quốc tế hiện đại vốn xây dựng dựa trên nền tảng hệ thống truyền phát thông tin tình báo của các gia tộc ngân hàng quốc tế trong thời kỳ đầu. Không còn nghi ngờ gì nữa, hệ thống tình báo tiên tiến nhất thuộc về gia tộc Rothschild. Mức độ phủ sóng, tính nhanh nhạy, độ

bảo mật, tỉ lệ chuẩn xác và mức độ phức tạp của nó đều vượt xa các hệ thống tình báo của chính phủ các nước.

Ngay từ những năm 30 của thế kỷ XIX, gia tộc Breslauer đã khao khát mãnh liệt rằng một ngày nào đó sẽ gia nhập vào mạng lưới tình báo tốc độ cao của gia tộc Rothschild. Ở Berlin, muốn nhận thư từ Paris phải mất khoảng sáu ngày, nhưng nếu thông qua mạng lưới tình báo Rothschild thì chỉ mất năm ngày. Nhanh hơn một ngày cũng đồng nghĩa với một khoản lợi nhuận thương mại khổng lồ. Dựa trên quá trình khảo sát suốt nhiều năm, gia tộc Rothschild dần dần chấp nhận kết nạp gia tộc Breslauer vào hệ thống tình báo của mình.

Năm 1831, gia tộc Breslauer trở thành đại diện rất mực trung thành của gia tộc Rothschild tại Berlin, họ không ngừng gửi cho gia tộc Rothschild những thông tin về mọi phương diện trên thị trường tài chính và nội chính của Phổ, ví dụ năm cường quốc châu Âu và quốc vương Hà Lan có thái độ chính trị ra sao đối với chính phủ mới thành lập của Bỉ, Sa hoàng Nga lập trường và động thái thế nào đối với sự phản bội của Ba Lan. Gia tộc Breslauer cũng báo cáo tình hình liên quan đến bệnh dịch đang lan tràn ở châu Âu, ngoài ra còn cả động thái của Berlin đối với cuộc cách mạng năm 1848. Họ liên tục đảm bảo cho gia tộc Rothschild về tính an toàn của việc mua vàng và trái phiếu.¹

¹ *Niall Ferguson, The House of Rothschild.*

Qua công tác thu thập và truyền đạt của Breslauer, mọi nguồn thông tin không ngớt đổ về hệ thống tình báo châu Âu của gia tộc Rothschild. Điều này giúp gia tộc Rothschild tiếp tục nắm giữ ưu thế bất đối xứng về mặt thông tin, từ đó ảnh hưởng sâu rộng vào các chính sách ngoại giao, nội chính của các quốc gia châu Âu, và lại càng nắm giữ ưu thế khi giao dịch trên thị trường tài chính châu Âu.

Quy mô thị trường tài chính Berlin trong những năm 30-40 thế kỷ XIX vẫn chưa lớn, sản phẩm tài chính có tần suất giao dịch lớn nhất là trái phiếu đường sắt. Để thực hiện chính sách “thu hút đầu tư” từ bên ngoài, lôi kéo sự chú ý của các gia tộc ngân hàng quốc tế thuộc hàng “cây đa cây đề” như Rothschild với trái phiếu đường sắt, chính phủ Phổ đã nghĩ trăm phương ngàn kế để thuyết phục gia tộc Rothschild đầu tư vào ngành công nghiệp đường sắt của Phổ. Trong quá trình đầu tư này, sức ảnh hưởng của gia tộc Rothschild đối với ngành công nghiệp của Phổ được nâng cao rõ rệt, dần dần nắm giữ vai trò quản trị trong rất nhiều công ty đường sắt.

Năm 1836, Nathan – người cai quản Ngân hàng London của gia tộc Rothschild, đồng thời cũng là nhân vật đầu não của toàn bộ gia tộc, đã qua đời. James Rothschild lúc đó đang ở Paris, tiếp nhận vị trí “lãnh đạo” gia tộc. Trong giai đoạn đầu khi Breslauer đầu quân cho James, địa vị hai bên hoàn toàn bất bình đẳng, Breslauer bắt buộc phải nhượng lại rất nhiều lợi ích mới nhận được đặc quyền gia nhập vào mạng lưới tài chính của gia tộc Rothschild. Khi đó thái độ của James đối với Breslauer không mấy tốt đẹp, thường xuyên đánh tiếng rằng Breslauer không được phép coi nhẹ lợi ích của gia tộc Rothschild. Trên thực tế, lời cảnh cáo như vậy đồng nghĩa với việc gia tộc Rothschild không hoàn toàn hài lòng với sự hợp tác giữa đôi bên, không những vậy họ đang có dự định tìm kiếm người đại diện và đối tác mới.

Để duy trì dòng chảy của một kênh dẫn vốn như gia tộc Rothschild, gia tộc Breslauer bắt buộc dĩ phải thường xuyên hy sinh lợi ích của gia tộc mình. Đặc biệt là năm 1840 khi thị trường tài chính Đức xuất hiện một đợt khủng hoảng lớn, gia tộc Breslauer đã chấp nhận tổn thất, tự dùng tiền công của mình để đổi lấy đơn hàng cho gia tộc Rothschild. Vài năm trôi qua, việc hợp tác giữa đôi bên vẫn chẳng thể khiến gia tộc Rothschild hài lòng, đến nỗi có những lúc gia tộc

Breslauer không chỉ không được nhận tiền công, mà thậm chí còn phải bồi thường một số tiền để duy trì mối quan hệ thương mại với gia tộc Rothschild.

Chúng ta có thể lẽ mờ thấy được mối quan hệ chủ - tớ giữa đôi thông qua bức thư mà Old Breslauer gửi cho gia tộc Rothschild. Trong bức thư này, Samuel đã giới thiệu cậu con trai Gerson 17 tuổi cho nam tước Solomon Rothschild, khi đó đang ở Vienna:

“Xin cho phép tôi bày tỏ lời cảm tạ tới ngài bằng tất cả sự chân thành và niềm kính mến sâu sắc. Nhiều năm nay, lòng thiện ý và sự đại độ lớn lao của ngài đã khiến cho tôi rất mực kính trọng và cảm thấy vinh dự, tựa như một hạt bụi trong sa mạc được may mắn chọn lựa. Ngài là quý nhân cao quý nhất, tốt lành nhất. Ngài đã đặt tôi vào một vị trí quan trọng đến nhường đó trong một đại gia đình, tôi không có từ ngữ nào để diễn tả lòng biết ơn của mình. Chỉ cần tôi còn sống thì hình ảnh của ngài sẽ mãi mãi tồn tại trong trái tim tôi, cho đến thời khắc cuối cùng của đời mình, tôi sẽ mãi mãi và hoàn toàn trung thành với ngài, ân nhân của tôi. Còn bây giờ, tôi thỉnh cầu ngài truyền lại sự quan tâm và bảo vệ đó cho con trai tôi.”²

² S. Bleichroder to Baron Anselm Solomon, ngày 17 tháng 11 năm 1839.

Năm 1855, Samuel qua đời, con trai của ông, Gerson đã danh chính ngôn thuận trở thành “lãnh đạo” của gia tộc. Khoảng giữa thế kỷ XIX, cuộc cách mạng công nghiệp đang bùng nổ mãnh liệt ở Đức, dưới sức bật đó, thị trường tài chính Berlin cũng bước vào một thời đại phồn thịnh chưa từng có. Lúc này đây, đối với gia tộc Breslauer, nguồn tài sản quan trọng nhất của họ vẫn là mối quan hệ thương mại ổn định, lâu dài với gia tộc Rothschild. Mô thức hợp tác này ngày càng vững chắc hơn trong thời kỳ Gerson lèo lái con

thuyền của gia tộc Breslauer. Cùng lúc đó, Breslauer cũng bắt đầu xây dựng nên trung tâm quyền lực của bản thân. Ông liên kết với rất nhiều Ngân hàng Do Thái ở Berlin tạo nên một cộng đồng cùng chung lợi ích, thâm nhập vào các ngành nghề như luyện kim, xây dựng đường sắt, v.v.. Đối tác chủ chốt của họ khi đó chính là gia tộc Oppenheimer của vùng Köln.

OPPENHEIMER: BÁ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA VÙNG KOLN

Năm 1834, Abraham Oppenheimer kết hôn với cháu gái của Old Rothschild, tiểu thư Charlotte Beyfus 23 tuổi. Kể từ đó, Abraham có được khối tài sản lớn và vị thế cao trong xã hội bấy giờ. Những người cậu và chú của ông ta cũng sở hữu một lượng tài sản khổng lồ. Họ chính là Amschel – người nắm quyền quyết định các chính sách tài chính của Frankfurt, Solomon – người quản lý chìa khóa ngân khố của Áo, Nathan – người thống trị lĩnh vực tài chính London, Carl – người khống chế việc thu thuế của Ý và James – người đã chinh phục ngành ngân hàng của Paris.

Cưới được con gái của gia tộc Rothschild đương nhiên không phải hạng tầm thường. Gia tộc Oppenheimer vốn thuộc giai cấp tối cao trong xã hội Do Thái, gọi là “cung điện người Do Thái”. Năm 1789, cha của Abraham, Solomon Oppenheimer khi đó mới 17 tuổi, đã thành lập Ngân hàng gia tộc Oppenheimer tại Bonn, sau đó, chuyển đến Köln. Dù còn trẻ tuổi nhưng qua nhiều năm cùng cha lăn lộn trên thị trường tài chính, Solomon trở nên rất nhạy bén. Ông phát hiện ra rằng, trong cơn sóng triều của thời đại, khi mà tài lực của giai cấp tư sản mới nổi đang nhanh chóng mở rộng và bành trướng, thế lực của giới quý tộc phong kiến đã dần dần mất đi sự khống chế.

Với một tập đoàn thế lực nắm địa vị chủ chốt trong xã hội, khi khả năng kiểm soát các tập đoàn xã hội khác của nó dần suy yếu thì tất yếu sẽ hình thành nên một cục diện chia rẽ nhằm đấu tranh quyền lực. Trong lịch sử Trung Quốc, từ sự trỗi dậy của thiên tử nhà Chu cho đến sự hưng khởi của ngũ bá thời Xuân Thu, từ sự suy vong của Vương triều Đông Hán cho đến sự hình thành cục diện tam quốc tranh hùng, từ sự tranh giành trong hoàng thất nhà Tấn cho đến sự kiện Ngũ hồ loạn Hoa³, từ sự cát cứ của các thế lực Phiên trấn cuối thời đại nhà Đường cho đến Ngũ đại thập quốc⁴, khi khả năng khống chế bị suy yếu là tức khắc sẽ hình thành nên khoảng trống quyền lực. Lúc đó những thế lực mới nổi cả bên trong và bên ngoài sẽ tràn vào, và gần như chắc chắn sẽ hình thành nên một giai đoạn xây dựng lại xã hội mang tính lật đổ.

³ Ngũ Hồ loạn Hoa, còn gọi là Thập lục quốc, là một tập hợp gồm nhiều quốc gia có thời gian tồn tại ngắn ở bên trong và tại các vùng lân cận Trung Quốc từ năm 304 đến 439, kéo theo sự rút lui của nhà Tấn về miền nam Trung Quốc đến khi Bắc triều thống nhất toàn bộ phương bắc, mở ra cục diện mới là Nam Bắc triều.(ND)

⁴ Ngũ Đại Thập Quốc là một thời kỳ trong lịch sử Trung Quốc, bắt đầu từ khi triều Đường diệt vong, kéo dài đến khi triều Tống thống nhất Trung Quốc bản thổ. Thời kỳ này phân thành Ngũ Đại cùng Thập Quốc. (ND)

Phương Đông là thế, phương Tây cũng vậy, chủ nghĩa tư bản luôn coi việc theo đuổi lợi nhuận làm trọng tâm ngày càng bành trướng ở châu Âu vào cuối thế kỷ XVIII. Thế lực thần quyền tôn giáo và sự thống trị của giới quý tộc phong kiến – những kẻ chuyên bóp nghẹt và thao túng các giai cấp khác nay cũng bị chủ nghĩa tư bản đánh sập. Kết cấu quyền lực truyền thống của xã hội đang rung chuyển dữ dội. Sức mạnh kim tiền sẽ nhanh chóng tràn vào đóng đố nát hoang

tàn của quyền lực và những khe nứt của kết cấu xã hội, chúng sẽ đu bám, kéo bè kết lũ để leo lên trên, dần dần phồn thịnh, rồi một ngày sẽ che kín cả bầu trời.

Chàng trai thức thời trẻ tuổi Solomon Oppenheimer quyết định dẫn thân vào các nghiệp vụ mới nổi như cho giới cung đình truyền thống vay tiền, trao đổi tiền tệ chuyển sang bảo lãnh phát hành trái phiếu chính phủ, trục lợi nhờ chênh lệch tỷ giá xuyên thị trường. Đến năm 1810, tài sản của Ngân hàng gia tộc Oppenheimer đã lên tới con số 10 tỷ Franc, chính thức bước chân vào giới gia tộc ngân hàng hàng đầu. Với chí lớn của mình, gia tộc Oppenheimer quyết mô phỏng theo mô thức thành công của gia tộc Rothschild, cuối cùng phát triển thành một đế quốc tài chính vĩ đại. Vì lẽ đó, Solomon không ngại áp dụng bất cứ thủ đoạn nào để thực hiện mục tiêu của bản thân. Ông nổi danh là tham lam vô độ và không có điểm dừng, ngay cả gia tộc Rothschild cũng phải nể nang ông ta vài phần. Ngày 18 tháng 3 năm 1814, trong thư gửi cho đối tác ở Amsterdam, gia tộc Rothschild đã nhắc nhở họ phải đề phòng những thủ đoạn của Oppenheimer:

Chúng tôi rất vui khi thấy các loại tiền chúng tôi có tại James (chi nhánh của Rothschild ở Paris) và Oppenheim ở Köln chính xác là những gì mà các ngài cần. Sau này cũng sẽ có một khoản tiền nữa được gửi thông qua anh họ của chúng tôi. Tuy nhiên, các ngài cần đặc biệt chú ý đến tất cả những thứ gửi từ gia tộc Oppenheimer, phải kiểm tra kỹ lưỡng. Họ vô cùng tham lam và không phải lúc nào cũng tuân thủ quy tắc, thế nên chúng ta buộc phải cẩn thận, không được cung cấp cho họ những đơn hàng không có giới hạn, bằng không lợi nhuận sẽ đều thuộc về họ.⁵

a3

Bismarck và Napoléon III trong trận chiến Sedan

⁵ *Michael Sturmer, Gabriele Teichmann and Wilbelm Treue, Striking the Balance—Sal. Oppenheim jr. & Cie. A Family and a Bank, 1994, 37.*

Tầm nhìn của Solomon còn được thể hiện ở việc ông ta đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng các liên minh chiến lược, thông qua hàng loạt các cuộc “liên hôn” tạo dựng mạng lưới quan hệ cho mình. Năm 1813, ông ta gả cô con gái mới 15 tuổi của mình cho Benedict Fould, con trai của gia tộc Ngân hàng Do Thái nổi tiếng Fould ở Paris, Pháp mà hoàng đế Pháp Napoléon III cũng phải nhờ cậy mới có thể lên ngôi hoàng đế. Với chiêu bài liên hôn như vậy, gia tộc Oppenheimer đã lan tỏa tầm ảnh hưởng của mình đến thị trường tư bản Pháp. Hai gia tộc đã cùng rót vốn đầu tư 60.000 franc để xây dựng ngân hàng nổi tiếng Fould-Oppenheimer.

Năm 1815, sau thảm bại trong chiến dịch Waterloo, nước Pháp phải đối diện với điều khoản bồi thường còn hơn cả hội nghị hòa bình Paris năm 1814. Đặc biệt là Phổ – một quốc gia từng nhiều lần bị Pháp chinh phục, đã yêu cầu bồi thường mức phí tổn lên tới 170 triệu taylor (loại tiền Phổ, 1 taylor = 3,54 franc). Việc đứng ra đại diện để chi trả khoản tiền khổng lồ này rõ ràng là một thương vụ cực kỳ béo bở, vào thời điểm này, khu vực Köln và Rhine đã bị Phổ chiếm đóng và đổi tên là tỉnh Rhine. Với tư cách mới là công dân nước Phổ, Oppenheimer nhanh chóng liên hệ với vị thân gia nước Pháp của mình là gia tộc Fould để cùng nhau nỗ lực chốt thương vụ béo bở này. Dưới sự trợ giúp của vị thân gia nước Pháp, Oppenheimer đã lôi kéo được Mendelssohn – một gia tộc ngân hàng lâu đời ở Berlin. Cuối cùng đến năm 1818, Oppenheimer chính thức nhận được thương vụ lớn: đại diện chi trả khoản bồi thường chiến tranh trị giá 52,5 triệu franc.

Mendelssohn là một trong những gia tộc ngân hàng Do Thái lâu đời nhất ở Berlin. Nhà soạn nhạc, nghệ sĩ piano và nhạc trưởng nổi tiếng thế giới thế kỷ XIX, Felix Mendelssohn chính là dòng dõi của gia tộc này. Ông nội của ông là nhà triết học nổi tiếng người Đức Moses Mendelssohn, và cha ông, Abraham, từng nói đùa rằng: “Tôi từng là con trai của một người cha nổi tiếng và sau đó trở thành cha của một người con trai nổi tiếng.”⁶ Trước và sau năm 1850, gia tộc Ngân hàng Mendelssohn trở thành ngân hàng đại diện của hoàng gia do Sa hoàng Nga chỉ định, chịu trách nhiệm bảo lãnh khoản nợ quốc gia khổng lồ của Nga tại thị trường châu Âu cho đến khi Chiến tranh thế giới Thứ nhất bùng nổ.

Ngày 4 tháng 11 năm 1818, Oppenheimer đạt được thỏa thuận với ủy ban thanh toán bồi thường của các nước thắng trận: trong vòng 14 ngày sẽ huy động 52,5 triệu franc ở Paris và trả cho ủy ban thanh toán bồi thường ở Aachen; phí thủ tục gây quỹ, hoán đổi, vận chuyển và bảo lãnh là 0,75% giá trị giao dịch, tương đương khoản thu nhập gần 400.000 franc. Để thực hiện thương vụ này, Oppenheimer đã dốc hết tài sản và bất động sản của mình vào đó. Theo đánh giá của các ngân hàng truyền thống Phổ thì mức phí này không phải là quá nhiều, bởi việc huy động một khoản tiền lớn như vậy chỉ trong một thời gian ngắn ngủi, còn phải đảm bảo vận chuyển an toàn (cần một lượng lớn người ngựa, vấn đề hậu cần và binh lính vũ trang áp tải) thì đây rõ ràng là cả một thương vụ đầy thử thách và phức tạp. Họ không thể ngờ sau khi thiết lập mạng lưới kinh doanh và quan hệ với các ngân hàng quốc tế, dưới sự kiểm soát của Ngân hàng Do Thái, khoản tiền 52,5 triệu franc về căn bản không đủ phân phối cho thị trường tư bản Pháp. Mức độ tranh giành của thị trường này không hề thua kém với tình trạng giành giật thương phiếu ngắn hạn và giấy bạc trung hạn giữa các Ngân hàng Trung Quốc ngày nay. Một lượng trao đổi tiền mặt và thanh toán khổng lồ như vậy mà có thể thực hiện một cách đơn giản thông qua một giao dịch chuyển tiền

giữa Paris và Ngân hàng Köln, Oppenheimer và những bên liên quan khác đã kiếm được 400.000 franc một cách quá nhẹ nhàng. Hệ thống ngân hàng Phổ ẩn phía sau bức rèm đã thực sự bị một phen rung động trước mạng lưới quan hệ của lĩnh vực tài chính.

⁶ *Sebastian Hensel - Carl Klingemann, The Mendelssohn Family 1729-1847.*

Với liên hôn cùng gia tộc Fould, sức ảnh hưởng của gia tộc Oppenheimer trên thị trường tư bản châu Âu ngày một tăng cao. Lúc này, gia tộc Rothschild đã trở thành một trong những bá chủ của thị trường tài chính châu Âu. Năm 1826, công việc kinh doanh của hai gia tộc Oppenheimer và Rothschild lại càng thêm hòa hợp. Thời điểm đó, gần như mỗi ngày Solomon Oppenheimer đều duy trì việc giao nhận thông tin tình báo kinh doanh hết sức chặt chẽ với gia tộc Rothschild ở Frankfurt, Vienna, Paris, London và Napoli. Với sự phát triển khu vực sông Rhine, việc du lịch đến sông Rhine đã trở thành trào lưu của giới thượng lưu Anh. Những du khách giàu có này không muốn mang quá nhiều tiền mặt, vì thế gia tộc Rothschild hợp tác với gia tộc Oppenheimer. Sau khi tới hệ thống ngân hàng gia tộc Rothschild ở Anh để mở thẻ tín dụng, bạn có thể đến ngân hàng của gia tộc Oppenheimer tại khu vực sông Rhine để rút tiền mặt, việc đó càng làm mối quan hệ giữa hai bên gần gũi hơn.

Lúc này Solomon đã từng bước chuyển giao sự nghiệp của gia tộc cho con trai của mình – Abraham Oppenheimer. Trong thời gian đó, gia tộc Oppenheimer mất đi những khách hàng do gia tộc Roche giới thiệu. Năm 1834, Abraham tổ chức hôn lễ đình đám với Charlotte Beatsy, và trong chuyến du lịch tuần trăng mật diễn ra sau đó, họ đã đến thăm hỏi những người chú nổi tiếng của mình. Trong

bức thư gửi cho người chú quyền thế nhất là Nathan Rothschild, Abraham đã vô cùng khiêm nhường rằng:

a4

Nathan Rothschild

Kính gửi ngài Nam tước, cho đến nay ngài vẫn thường giới thiệu các khách hàng của mình tới Köln, thế nhưng gần đây dù chúng cháu chưa phạm phải lỗi lầm nào nhưng vẫn bị mất một số khách hàng của ngài, điều đó khiến chúng cháu vô cùng đau khổ. Cháu may mắn kết hôn với cháu gái của ngài, điều đó giúp cháu có cơ hội bước vào vòng tay che chở của ngài. Lần này cháu xin mạo muội thỉnh cầu ngài giúp cho mối quan hệ giữa hai gia tộc chúng ta dần khôi phục, giúp cho gia tộc chúng cháu có nhiều quyền ưu tiên hơn so với gia tộc Schaffhausen. Cháu cũng sẽ khiến ngài trở thành lựa chọn ưu tiên trong việc hợp tác với gia tộc chúng cháu. Hy vọng thỉnh cầu của cháu sẽ nhận được sự chấp thuận của ngài, cháu rất vinh hạnh khi dành sự tôn kính cao nhất tới ngài.⁷

⁷ *Michael Sturmer, Gabriele Teichmann and Wilbelm Treue, Striking the Balance—Sal. Oppenheim jr. & Cie. A Family and a Bank, 1994.*

Kể từ năm 1830, gia tộc Oppenheimer đã bắt tay với gia tộc Hanseman để rót vốn vào lĩnh vực đường sắt và vận chuyển, và thành lập công ty cổ phần đầu tư vào dự án đường sắt vùng Rhine. Sự phát triển công nghiệp nhanh chóng ở khu vực Phổ dẫn đến tình trạng căng thẳng nguồn vốn trong toàn khu vực, hầu như tất cả các công ty công nghiệp đều đã đạt đến giới hạn về mặt tín dụng. Abraham rất nhạy bén để nắm bắt thời cơ này, dốc toàn lực thúc đẩy nghiệp vụ bảo hiểm tín dụng cho thương mại và đầu tư.

Dưới sự phối hợp của gia tộc Rothschild, Abraham đã xây dựng nên công ty tái bảo hiểm đầu tiên trên thế giới.

Năm 1842, Abraham Oppenheimer thiết lập mối quan hệ thương mại vững chắc với gia tộc ngân hàng Do Thái nổi tiếng ở Berlin – những người đóng vai trò quan trọng trong quá trình thống nhất nước Đức. Kể từ đó, mạng lưới quan hệ của gia tộc Oppenheimer tại châu Âu đã được thiết lập sơ bộ. Ngân hàng gia tộc Oppenheimer trở thành ngân hàng quốc tế thống trị Köln, đóng vai trò chủ đạo ở Phổ, và có sức ảnh hưởng không thể coi nhẹ ở Pháp, Áo, Ý và Anh.

CUỘC CÁCH MẠNG NĂM 1848 VÀ HOẠT ĐỘNG GIẢI CỨU NGÀNH NGÂN HÀNG

Khoảng thời gian trước và sau năm 1830 là bước ngoặt quan trọng trong lịch sử thế giới cận đại. Tiến trình mở rộng cuộc Cách mạng công nghiệp từ Anh lan nhanh ra lục địa châu Âu. Sự phát triển kinh tế của Pháp, Đức, Áo và các nước khác bước sang một giai đoạn mới. Một mặt, quá trình công nghiệp hóa mang lại sự phát triển chưa từng có cho các ngành khai thác, dệt may, máy móc, đường sắt và đóng tàu. Mặt khác, trong lúc góp phần tạo nên một lượng lớn những kẻ thắng cuộc của giai cấp tư sản công nghiệp, nó cũng mang tới một số lượng còn lớn hơn thế những kẻ thất bại. Họ là những người nông dân trắng tay vì mất đất nên buộc phải lang bạt trong các thành phố, những người công nhân phải làm việc trong điều kiện cực kỳ khắc nghiệt, những người thợ thủ công bị thất nghiệp và giai cấp bán cùng trong thành phố. Trong khi khả năng kiểm soát sức mạnh chuyên chế của chế độ phong kiến ngày càng suy yếu, những kẻ chiến thắng không hài lòng với thực trạng là quyền lực chính trị của họ không tương xứng với sức mạnh kinh tế đang trên đà phát triển. Họ muốn có nhiều quyền lực hơn từ những người thống trị. Đồng thời, những kẻ thua cuộc trong cuộc Cách mạng công nghiệp từ lâu đã oán thán

về hiện thực bi thảm của cuộc sống, trong đó bao gồm cả sự phản kháng mạnh mẽ của người Do Thái đối với tình trạng phân biệt tôn giáo và xã hội suốt hơn một nghìn năm qua. Những nguồn sức mạnh lớn lao này bắt đầu hình thành nên hợp lưu dựa trên các vấn đề như đòi hỏi quyền lợi công dân hoàn toàn bình đẳng và cách mạng bạo lực. Ẩn bên dưới biểu tượng công nghiệp hóa với vẻ ngoài phồn vinh là một cơn phong ba khủng khiếp đang âm thầm tích tụ.

Giai đoạn từ 1845 đến 1847, Nhiều nước châu Âu phải hứng chịu các thảm họa thiên nhiên và nạn đói xảy ra trên diện rộng trong suốt ba năm. Ngành nông nghiệp thất thu, giá lương thực tăng vọt và mức tiêu thụ nông sản giảm dẫn đến việc quy mô tín dụng nông nghiệp giảm sút và cơ hội việc làm cũng trên đà lao dốc. Đồng thời, từ năm 1840 nền công nghiệp châu Âu bắt đầu rơi vào trạng thái đình trệ, đặc biệt là tốc độ xây dựng đường sắt về cơ bản đã mất đà tăng trưởng, tín dụng công nghiệp cũng bị thắt chặt. Hai tình trạng này gây ra suy thoái kinh tế ở nhiều vùng của châu Âu vào năm 1848. Kinh tế lao dốc nhanh tạo ra áp lực quá lớn làm cục diện thị trường tài chính vốn ổn định từ khi Napoléon kết thúc chiến tranh năm 1815, xuất hiện vô vàn những vết nứt.

Quan sát thấy tình trạng thiếu vốn nghiêm trọng ở các thị trường tư bản khác nhau ở châu Âu, Abraham Oppenheimer dự cảm được một cuộc khủng hoảng lớn sắp xảy ra.

Tháng 2 năm 1848, thị trường cổ phiếu Paris sụp đổ, cuộc cách mạng nhen nhóm từ lâu cuối cùng cũng bùng nổ. Sự xung đột giữa tầng lớp nhân dân và giai cấp tư sản thổi bùng ngọn lửa phản nộ của xã hội. Ngày 26 tháng 2, gia tộc Fould của Pháp gửi một thông điệp rằng cuộc cách mạng dường như đã thành công và nền cộng hòa thứ hai có thể được thiết lập một cách suôn sẻ.

Chỉ sau hai ngày, tình hình có những chuyển biến rõ rệt, với vô vàn biến số. Tháng 3, những đợt sóng của cuộc Cách mạng Pháp bắt đầu cuộn đến vùng Köln, những người cách mạng đã đề nghị Abraham Oppenheimer đàm phán với chính phủ với tư cách là đại diện của họ, Abraham đã thắng thừng từ chối. Nguồn gốc sâu xa của gia tộc Oppenheimer và những người cách mạng là không hề tầm thường. Người em thứ ba của Abraham – Dagobert Oppenheim đã trực tiếp tham gia tài trợ cho công tác cổ động cách mạng. Hè năm 1842, sau khi tốt nghiệp Đại học Marx và trở thành tổng biên tập tờ báo Rheinische do Dagbert Oppenheimer tài trợ, ông thường xuyên cho đăng tải những bài viết đả kích chính phủ Phổ.

Thị trường bất động sản của Köln sụp đổ, Ngân hàng Schaffhausen đối mặt với một cuộc khủng hoảng thanh toán do đầu tư quá nhiều vào bất động sản, còn Oppenheimer thì không. Theo truyền thống của các ngân hàng quốc tế, họ hiếm khi đầu tư vào bất động sản vì họ không ưa với các tài sản có thanh khoản kém. Ngày 29 tháng 3 năm 1848, Ngân hàng Schaffhausen ngừng thanh toán cho 170 khách hàng và hơn 40.000 công nhân. Những người tiết kiệm sợ hãi ồ ạt đến rút tiền, và Ngân hàng Schaffhausen không có cách nào đối phó, sự sống còn của ngân hàng đang bị đe dọa. Nếu Ngân hàng Schaffhausen bị đóng cửa, hệ thống ngân hàng của toàn bộ tỉnh Rhine sẽ sụp đổ theo, do đó, đây là loại ngân hàng được coi là “quá lớn để sụp đổ” (too big to fail).

Một khi Ngân hàng Schaffhausen sụp đổ thì gia tộc Oppenheimer vốn có hoạt động kinh doanh mật thiết với nó, cũng gặp phải những vấn đề nghiêm trọng. Tuyến đường sắt Köln-Minden do gia tộc Oppenheimer đầu tư đang rất đói vốn, cần khoảng 500.000 taylor. Đồng thời Ngân hàng Oppenheimer cũng cần số tiền tương đương để sống sót qua cơn bão. Ngày 3 tháng 4, em trai của Abraham, Simon – người chủ trì nghiệp vụ đường sắt của gia tộc đã viết cho

Abraham một lá thư: “Em rất tin tưởng vào năng lực của anh, em nghĩ trong thời gian một năm hoặc lâu hơn anh có thể huy động được ít nhất

500.000 taylor từ chính phủ.” Ba ngày sau, Simon gửi thêm tin xấu: “Abraham thân yêu của em, hôm nay tuyến đường sắt Köln-Minden lại phải chi thêm 3.000 taylor, Dag Burke nói họ cần thêm nhiều tiền hơn trong ngày mai.” Đến ngày 10 tháng 4, Abraham vẫn chưa có tin tức gì, Simon tỏ ra rất lo lắng: “Tình hình của chúng ta hiện giờ rất đặc biệt. Hansman (Bộ trưởng Bộ Tài chính Phổ) có lẽ sẽ nhượng bộ. Chúng ta là đơn vị lớn nhất của tỉnh Rhine, và có lẽ hiện giờ cũng là ngân hàng duy nhất vẫn đang vận hành. Việc cứu vãn chúng ta sẽ phù hợp với lợi ích của chính phủ. Bất cứ ai cũng sẽ đồng ý rằng, việc bảo hộ cho một công ty như chúng ta là một lựa chọn hết sức sáng suốt.” Ngày 11 tháng 4, Simon lại thúc giục: “Em hy vọng rằng Đấng toàn năng sẽ giúp cho những trái quả mà chúng ta trông đợi kịp chín vào ngày hôm qua, hy vọng rằng Hansman đã đưa ra quyết định cấp cho chúng ta 500.000 taylor. Abraham thân mến, anh phải tin tưởng rằng nếu như chúng ta muốn ngủ ngon mỗi đêm thì bây giờ buộc phải có được khoản tiền này.”⁸

⁸ *Ibid.*

Ngày 1 tháng 4, Abraham đã tự mình đến Berlin để gặp người bạn thân Hansman của mình để xin thế chấp bằng cổ phiếu và bất động sản, mượn khoản tín dụng 500.000 taylor từ chính phủ nhằm cứu viện cho Ngân hàng Schaffhausen, cũng chính là cứu mình. Thương lượng liên tục suốt hai tuần, Hansman đạt được thỏa hiệp giữa chủ ngân hàng và chủ nợ, để thực hiện mục đích này thì buộc phải xin tiền từ Berlin.

Ban đầu, Berlin không có ý định cho vay, Abraham bèn uy hiếp rằng, cứu trợ ngân hàng không chỉ đơn giản là cứu tính

thanh khoản của một ngân hàng cá biệt, mà còn liên quan đến việc có thể khắc chế cuộc cách mạng hay không, đó là vấn đề tồn vong của chính phủ Phổ. Ông đưa ra kết luận, nếu như tín dụng ngân hàng không được khôi phục trở lại thì trật tự xã hội hiện tại sẽ sụp đổ. Chính phủ Phổ nghe thế quả nhiên hoảng hồn, lập tức thành lập ủy ban điều phối khủng hoảng, về phía chính phủ sẽ do Hansman làm đại diện, còn phía ngân hàng sẽ do Abraham đứng đầu, cùng bàn bạc và tìm ra biện pháp cụ thể để cứu trợ Ngân hàng Schaffhausen.

Hai bên nhanh chóng đạt được tiếng nói chung trong việc biến Ngân hàng Schaffhausen thành ngân hàng cổ phần đầu tiên trong lịch sử Phổ. Đây kỳ thực là một phần của chính sách cải cách tài chính mà những người thuộc phe tự do và Abraham đã khuyến khích chính phủ thực hiện kể từ năm 1830.

Để gây thêm áp lực với chính phủ, Abraham còn uy hiếp rằng, trừ khi giải cứu kịp thời cuộc khủng hoảng tài chính này, bằng không việc tỉnh Rhine thoát ly khỏi Phổ là điều không thể tránh khỏi. Hiển nhiên, Abraham đã nâng tầm việc cứu trợ ngân hàng lên thành vấn đề chủ quyền. Đây chẳng khác nào chiếc còng tay mà ông sử dụng nhân lúc chính phủ Phổ đang bận bình định sự xáo trộn của xã hội và không có thời giờ để tập trung quá nhiều vào vấn đề này. Thời điểm đó, phương châm cốt lõi của chính phủ Phổ là “ổn định sẽ đẩy lui tất cả”, thế nên quan điểm “sự ổn định về chính trị là tiền đề cho sự ổn định về tài chính” của Abraham và Hansman đã chiếm thế thượng phong. Thực ra, tất cả những điều này là chiến lược đã được Abraham và Hansman lên kế hoạch từ lâu. Mục tiêu của họ là tiến hành cuộc cách mạng từ trên xuống dưới trong lĩnh vực tài chính và chính trị. Tận dụng sự hỗn loạn chính trị và xáo động xã hội, cuối cùng Abraham đã đạt được mục tiêu mà ông ấp ủ bấy lâu nay.

Đầu tháng 5, Oppenheimer nhận gói cứu trợ 500.000 taylor từ chính phủ Phổ, và hệ thống tài chính Phổ bắt đầu một sự thay đổi lớn. Nếu so sánh giai đoạn lịch sử này với cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 và gói cứu trợ của chính phủ Mỹ, chúng ta sẽ thấy rằng chỉ cần điều chỉnh niên đại và danh xưng một chút thì hoàn toàn có thể đăng trên trang nhất Tạp chí Phố Wall ngày nay, với tựa đề là “Giải cứu ngân hàng và cải cách tài chính: Bộ trưởng Bộ Tài chính và phía ngân hàng đã đạt được mục tiêu đồng thuận”.

Nhân loại là những vòng lặp của lịch sử, và lần này cũng không ngoại lệ.

SỰ TRỖI DẬY CỦA BISMARCK

Nếu sự thống nhất của Đức không thể tách rời khỏi Bismarck, thì sự thành công của Bismarck không thể tách rời với Ngân hàng Do Thái Gerson Breschlauer đứng sau ông. Vị trí của Bismarck trong lịch sử Đức tương tự như Tần Thủy Hoàng trong lịch sử Trung Quốc. Điểm chung của cả hai là luôn sử dụng những thủ đoạn máu lạnh với ý chí kiên nhẫn để thống nhất đất nước mình, lưu lại những con người xuất chúng và không thể phai mờ trong lịch sử. Ở Đức có tới hơn 7.000 bài nghiên cứu chuyên sâu về Bismarck, và giới sử học Đức đã phân tích kỹ lưỡng về công-tội của ông. Nhưng trong sấp tài liệu nghiên cứu này, ảnh hưởng của thế lực tài chính khổng lồ đằng sau các chính sách của Bismarck gần như bị bỏ qua hoàn toàn. Cuốn tiểu sử dài ba tập của Bismarck, chỉ duy nhất một lần đề cập đến gia tộc Breslauer khi vua Wilhelm II băng hà. Dường như, ảnh hưởng của Ngân hàng Do Thái đối với nền chính trị Đức là một điểm mù trong nghiên cứu.

Trên thực tế, trong suốt sự nghiệp chính trị của mình, Bismarck đã trao đổi hàng ngàn bức thư với gia tộc Breslauer và Rothschild. Còn Breslauer thì ngày ngày cung

cấp thông tin về những thay đổi chính trị, quân sự và thị trường tài chính của Đức cho gia tộc Rothschild.⁹ Thông qua những bức thư ấy, chúng ta có thể đánh giá một cách chính xác rằng nếu không có sự hậu thuẫn tài chính mạnh mẽ của Breslauer và Rothschild, Bismarck khó có thể đứng vững trên đấu trường chính trị Đức, chứ đừng nói đến sự nghiệp thống nhất nước Đức. Breslauer đã chìm vào lịch sử suốt hơn một trăm năm qua, và việc lật lại mọi thứ liên quan đến ông sẽ thực sự khơi gợi sức ảnh hưởng của các lực lượng tài chính bị bỏ qua từ lâu trong lịch sử nước Đức.

⁹ *Fritz Stern, Gold and Iron-Bismarck, Bleichroder, and the Building of the German Empire, 1977, 21.*

Bismarck xuất thân danh gia vọng tộc, thuộc giai cấp địa chủ Junker, có thể coi là “ngậm thìa vàng” ngay từ khi chào đời. Tuy Bismarck giàu có và có rất nhiều đặc ân xã hội, nhưng ông lại là một người ôm chí lớn từ khi còn nhỏ. Chính vì thế đã hình thành nên tính cách độc đáo của ông. Bismarck nóng nảy nhưng quyết đoán, thô lỗ nhưng quả cảm và kiên cường, hơi tự tin thái quá nhưng rất chắc chắn.

Bismarck có dã tâm, tham vọng và hứng thú với chính trị. Ngoài ra, giống như giới quý tộc Junker khác, ông cũng có khao khát cực lớn với tiền bạc. Với ông, tiền bạc như một bệ đỡ nâng tầm địa vị, thỏa mãn tham vọng chính trị và mong muốn quyền lực của mình. Nếu một ngày chán sự nghiệp chính trị, ông có thể ung dung rút lui khỏi chính giới mà không bị ảnh hưởng hay trói buộc về mặt kinh tế.

Từ khi theo đuổi sự nghiệp chính trị, khao khát tiền bạc của Bismarck ngày càng lớn hơn, trong khi không có thời gian quản lý nó. Vì vậy, ông phải sử dụng sự nhạy cảm với tiền bạc và khả năng quản lý tài sản của người Do Thái để hỗ trợ mình quản lý, tích lũy và gia tăng của cải. Trong quá trình này, Bismarck vẫn luôn có thái độ thực dụng đối với các chủ

ngân hàng Do Thái. Xét từ bản chất, ông không thích người Do Thái, thậm chí còn nghĩ rằng họ không nên tham gia vào các cơ quan chính phủ công. Điều mà ông tìm kiếm ở người Do Thái chỉ là khả năng quản lý tài chính tuyệt vời của họ. Ông phải dựa vào các ngân hàng Do Thái thông thái này để tăng thêm giá trị cho khối tài sản cá nhân của mình.

Cuộc Cách mạng châu Âu năm 1848 tạo ra một khoảng trống quyền lực rất lớn, mang lại không gian phát triển tuyệt vời cho Bismarck. Nó truyền cảm hứng cho chí lớn của ông và góp phần tạo nên thái độ chủ nghĩa hiện thực độc đáo của ông. Trong làn sóng cách mạng, Bismarck đã chọn hướng đi của riêng mình và trở thành một người theo chủ nghĩa bảo hoàng kiên định. Ông tin chắc rằng cuối cùng Đức sẽ tiến tới thống nhất và quá trình này phải dựa vào một chế độ quân chủ hùng mạnh. Nền dân chủ sẽ chỉ dẫn đến sự yếu đuối và tan rã. Vì mục tiêu cuối cùng này, ông phải trở thành một người bảo vệ kiên định của nhà vua. Những lời nói và việc làm của Bismarck đã làm cho Quốc vương Phổ hết sức cảm động. Năm 1851, Frederick Wilhelm IV đã bổ nhiệm Bismarck làm đại diện của Phổ để tham dự Hội nghị Liên minh Đức tại Frankfurt như một món quà dành cho ông. Kể từ đó, Bismarck chính thức trở thành nhân vật của công chúng và bước lên vũ đài lịch sử.

BRESLAUER: NGÂN HÀNG TƯ NHÂN CỦA BISMARCK

Gerson Breslauer vừa là chủ ngân hàng tư nhân của Bismarck – thủ tướng đầu tiên của Đế quốc Đức, vừa là một chủ ngân hàng của công chúng Đức. Ông thu được những thành quả to lớn bằng tài năng và sự kiên nhẫn của mình. Gia tộc Rothschild là một hình mẫu và liên minh bí mật của ông, nhưng thực tế ông là người đi theo con đường của riêng mình và khẳng định giá trị của chính mình

- Fritz Stern -

Bismarck đến Frankfurt năm 1851 và nhanh chóng thu hút được sự chú ý của Amschel Rothschild – người đứng đầu của gia tộc Rothschild ở Frankfurt. Amschel là anh cả của năm anh em nhà Rothschild và thời điểm đó, ông đã gần 80 tuổi. Bismarck hết sức ấn tượng với Amschel ngay lần đầu gặp mặt. Khi trở về nhà, ông thường xuyên bắt chước khẩu âm của Rothschild lúc trò chuyện với vợ mình, ông còn dùng ngữ pháp của người Do Thái để biểu đạt tiếng Đức. Ông ấn tượng mạnh mẽ đối với sự giàu có và quyền thế của gia tộc Rothschild, đồng thời cũng rất vui mừng khi được kết thân với gia tộc Rothschild.

Kể từ đó, chỉ cần gia tộc Rothschild có lời mời là ông luôn vui vẻ nhận lời. Ông từng miêu tả về Amschel: “Ông ấy là một người Do Thái già, với hàng tấn vàng và bạc, rất nhiều đĩa và dao nĩa bằng vàng. Amschel không có con nên cho dù giàu có đến đâu, vẫn chẳng có người kế thừa. Ông ấy chẳng khác gì người đàn ông nghèo ở trong một cung điện xa xỉ. Có vô số người xung quanh đang cố sức lừa gạt và mưu đoạt tiền bạc của ông ấy. Những người thân thuộc thì cố bám lấy và tìm cách thừa hưởng gia sản của ông, và thực ra họ chẳng hề thật lòng yêu thương và biết ơn ông ấy.”¹⁰

Bismarck rất siêng năng và ham học hỏi, và ông cực kỳ khao khát quyền lực và trí tuệ. Dã tâm và tham vọng chính trị của ông nhanh chóng nhận được sự ưu ái của anh em Amschel và Carlmann Mayer. Gia tộc Rothschild đặc biệt thích bồi dưỡng những nhân vật tiềm năng trong lĩnh vực chính trị. Họ thường tự xưng mình là Bá Nhạc, người rất giỏi tìm kiếm Thiên lý mã của Trung Quốc. Xuyên suốt lịch sử châu Âu, gia tộc Roche đã lựa chọn và bồi dưỡng nhiều ngôi sao chính trị. Rothschild tin chắc rằng Bismarck sẽ là một mã cổ phiếu tiềm năng xứng đáng để đầu tư. Ngoài Bismarck, gia tộc Rothschild cũng lựa chọn cả Benjamin Disraeli, người trở thành thủ tướng Anh sau này. Gia tộc Rothschild tìm được chàng rể tài mạo song toàn là bá tước

Rothbury. Khi còn trẻ thì Rothbury từng đặt ra ba nguyện vọng lớn trong đời mình đó là: chiến thắng trong cuộc đua ngựa Derby Race, lấy một người vợ siêu giàu và trở thành thủ tướng Anh, cuối cùng ông hoàn thành cả ba mục tiêu đó. Gia tộc Rothschild còn phát hiện và bồi dưỡng Churchill – vị thủ tướng nổi tiếng bậc nhất trong lịch sử nước Anh. Đó đều là những nhân vật do gia tộc Rothschild phát hiện, bồi dưỡng một cách chu đáo và trở thành những chính trị gia tài ba, có ảnh hưởng đến lịch sử của thế giới.¹¹

¹⁰ *“Bleichroder to Baron James”, 21 Feb 1863.*

¹¹ *Niall Ferguson, The House of Rothschild.*

Mặc dù Nathan Rothschild từng tuyên bố ông đã “kiểm soát quyền phân phối tiền tệ của Đế quốc Anh”, nhưng giới quý tộc châu Âu cũ vẫn có tâm lý khinh miệt đối với giới “quý tộc mới nổi” như Rothschild và các chủ ngân hàng Do Thái khác. Thế nhưng trong tình huống như vậy, giới quý tộc này buộc phải khuất phục trước quyền lực của đồng tiền. Bismarck cũng có một tâm thái tương tự như thế, vừa lợi dụng vừa coi thường các chủ ngân hàng Do Thái.

Lần đầu tiên Bismarck đến Frankfurt, ông như được hưởng tuần trăng mật khá nồng ấm với gia tộc Rothschild, nhưng rất nhanh sau đó hai bên xảy ra tranh cãi dữ dội. Nguyên nhân xuất phát từ việc Áo – với tư cách là người đứng đầu Liên minh Đức, thường xuyên tỏ thái độ độc tài và không tôn trọng chính phủ Phổ. Trong khi đó Bismarck là một người nhạy cảm và mạnh mẽ đến mức cực đoan. Với tư cách là một nhà ngoại giao, ông chỉ có thể tuân theo ý chí chính trị của Berlin, nhưng lại thường xuyên nổi trận lôi đình trước sự kiêu ngạo và các vấn đề của Áo. Thêm nữa, gia tộc Rothschild có nhiệm vụ tương đối quan trọng là duy trì mối quan hệ mật thiết với Vương triều Habsburg ở Áo. Năm 1852, giữa Áo và Phổ xảy ra cuộc xung đột liên quan đến

vấn đề của Liên bang Đức, nhưng không quá nghiêm trọng. Vào thời điểm đó, Liên bang Đức có một hạm đội nhỏ, do thiếu nguồn vốn nên khó có thể tiếp tục duy trì, họ cần một khoản tiền để trả lương cho các thủy thủ. Áo không thêm để ý đến sự kiên quyết phản đối của Phổ, trực tiếp yêu cầu gia tộc Rothschild cung cấp khoản vay trị giá 60.000 guilders Hà Lan. Xét từ một khía cạnh nào đó, gia tộc Rothschild không hề muốn tài trợ cho hạm đội này, nhưng cuối cùng họ vẫn đồng ý tuân theo mệnh lệnh của Vương triều Habsburg. Và chuyện này đã khiến Bismarck cực kỳ tức giận, dẫn đến cuộc tranh cãi kịch liệt giữa ông và Amschel.

Trong quá trình “so găng” giữa hai chính phủ Phổ và Áo, dù thuộc hàng giàu có nhất nhưng gia tộc Rothschild cũng rất khó tránh khỏi việc trở thành chú chuột trong ống khói, tiến thoái lưỡng nan. Từ trong tâm trí, giai cấp quý tộc cầm quyền phong kiến này vẫn coi dân Do Thái là một nhóm người phụ thuộc và thấp kém. Xét từ tình hình lịch sử thời đó, tiền bạc cũng không thể giải quyết vấn đề địa vị chính trị thấp kém của người Do Thái.

Sau cuộc tranh cãi lớn, cơn giận của Bismarck vẫn chưa hoàn toàn lắng xuống. Ông cho rằng gia tộc Rothschild gần gũi với Áo hơn và không coi trọng Phổ. Ông bắt đầu từ chối lời mời của gia tộc Rothschild, đồng thời vận động chính phủ Phổ cho ra mắt Ngân hàng Besman – đối thủ cạnh tranh mới của gia tộc Rothschild và sử dụng ngân hàng này làm ngân hàng chính thức của chính phủ Phổ. Không may, Bộ Tài chính Phổ không bốc đồng như Bismarck, họ vẫn quyết định không thay thế gia tộc Rothschild. Nguyên nhân chủ yếu là không ai có thể thay thế được địa vị của Rothschild. Chính phủ Phổ biết rằng khi họ thực sự cần tiền thì chỉ có gia tộc Rothschild mới có thể cung cấp những sự trợ giúp mang tính quyết định. Tranh cãi qua đi, đại sứ Áo rời Frankfurt trong cơn nóng giận và Bismarck tin rằng mình đã thắng trong trận chiến này.

Trong quá trình đụng độ với gia tộc Rothschild, Bismarck cũng đã đong đếm được tiềm lực của đối thủ.

Bismarck là một chính khách rất thực tế và lý trí trên chính trường, một khi giành được phần thắng trước Áo về chính trị, ông lập tức điều chỉnh thái độ đối với gia tộc Rothschild, và lại bắt đầu tỏ thiện ý với gia tộc này. Năm 1853, Bismarck ủng hộ kiến nghị của chính phủ, đồng ý cho gia tộc Rothschild trở thành ngân hàng đại diện cho chính phủ Phổ ở Frankfurt. Không chỉ vậy, ông còn yêu cầu trao huân chương Đại bàng đỏ của Phổ cho ngài Amschel Mayer. Sau khi mối quan hệ được phục hồi, hai bên lại càng trở nên thực dụng và mật thiết hơn trước.

Năm 1858, thái tử nước Phổ (sau này là Vua Wilhelm I) đã bổ nhiệm Bismarck làm đại sứ tại St.Petersburg. Trước khi Bismarck rời Frankfurt vào tháng 3 năm 1859, ông đã hỏi ý kiến Calmann Mayer Rothschild, hy vọng Calmann giới thiệu một ngân hàng đáng tin cậy cho ông ở Berlin, và Bismarck muốn ngân hàng quản lý tài chính cá nhân của mình ở Berlin bắt buộc phải là của người Do Thái. Vì nhiều lý do, Bismarck tin rằng chỉ có các chủ ngân hàng Do Thái mới có đủ tài năng giúp ông đạt được mục tiêu tài chính của mình. Lý do thực sự đằng sau vấn đề này là ông muốn tiếp tục duy trì mối quan hệ đặc biệt và gần gũi với gia tộc Rothschild.

Vì vậy, gia tộc Rothschild chính thức đề nghị Gerson Breslauer làm ngân hàng tư nhân cho Bismarck.

Năm 1861, gia tộc Breslauer trở thành chủ ngân hàng Do Thái rất có ảnh hưởng ở Berlin. Mặc dù khi đó có một số gia tộc ngân hàng lâu đời như gia tộc Mendelssohn, có quy mô và sức ảnh hưởng đều vượt trội hơn so với gia tộc Breslauer, thế nhưng dựa vào mối quan hệ kinh doanh chặt chẽ với gia tộc Rothschild, gia tộc Breslauer nhanh chóng trở thành một “ngôi sao mới nổi” trong lĩnh vực ngân hàng ở Berlin. Hay

nói cách khác, trong rất nhiều các gia tộc ngân hàng, bất cứ ai duy trì mối quan hệ chặt chẽ hơn với Rothschild, thì sẽ có cơ hội tốt hơn để trở thành người dẫn đầu trong việc cạnh tranh thị trường.

Sau khi trở thành ngân hàng tư nhân của Rothchild, Breslauer lập tức thể hiện vai trò của mình. Toàn bộ tiền lương và các thu nhập khác của Bismarck được chuyển cho ngân hàng của gia tộc Breslauer quản lý. Đồng thời, gia tộc Breslauer cũng phụ trách việc thanh toán các khoản nợ tư nhân, thiết lập và điều hành các tài khoản ngân hàng của ông ở nước ngoài; phụ trách kinh doanh khối tài sản vẫn chưa quá nhiều của Bismarck khi đó.

Từ thời điểm này, Bismarck và gia tộc Breslauer bắt đầu liên lạc chặt chẽ với nhau qua thư từ. Tất cả các gia tộc ngân hàng đều rất nhạy cảm với các tin tức chính trị và tình báo thị trường, vì sẽ có rất nhiều cơ hội kinh doanh ẩn sau chúng. Gia tộc Breslauer không yêu cầu Bismarck trả bất cứ một khoản thù lao nào bằng tiền. Phần thưởng họ tìm kiếm là những thông tin chính trị và một số tin tức nội bộ.

CUỘC KHỦNG HOẢNG ĐAN MẠCH: CƠ HỘI BẤT NGỜ CỦA BISMARCK

Ẩn phía sau bất kỳ cuộc chiến nào cũng là tiền, và kẻ nào sở hữu nguồn lực kinh tế lớn hơn, kẻ đó càng có nhiều khả năng giành chiến thắng cuối cùng. Tiền bạc là vấn đề nan giải đầu tiên mà Bismarck gặp phải trong tiến trình thống nhất nước Đức.

Khi Wilhelm I kế vị ngai vàng năm 1861, khó khăn chính của ông là Quốc hội do phe tự do nắm giữ. Kể từ cuộc Cách mạng tư sản Pháp vào cuối thế kỷ XVIII, chủ nghĩa tự do với khái niệm dân chủ là cốt lõi đã càn quét khắp châu Âu, đặc biệt là sau cuộc Cách mạng năm 1848, ảnh hưởng của

những người tự do ở châu Âu trở nên sâu rộng hơn rất nhiều, thậm chí các phương thức bạo lực đẫm máu đã được sử dụng để cố gắng phá vỡ hoàn toàn cấu trúc quyền lực chuyên chế phong kiến. Ở Phổ, nơi truyền thống tư tưởng bảo thủ hơn, những người tự do tỏ ra háo hức với mô hình dân chủ của Pháp và Anh, nhưng từ tận đáy lòng, họ lại sợ cuộc cách mạng đẫm máu mà Pháp trải qua. Đây là điểm yếu chết người nhất của những người tự do Phổ. Họ vẫn là những người theo chủ nghĩa dân tộc địa phương, chẳng qua chỉ khoác lên mình một lớp vỏ bọc của chủ nghĩa tự do.

Wilhelm I đã kế thừa truyền thống của quân đội Phổ. Sự nghiệp cầm quân suốt nhiều năm giúp ông rèn luyện tư duy xây dựng quân đội. Năm 1848, ông về phe thiểu số kiên quyết nhất trong vấn đề sử dụng lực lượng quân sự để đàn áp cuộc Cách mạng châu Âu và phản đối bất kỳ thỏa hiệp chính trị nào. Ông tin rằng sức mạnh quân sự và sự tập trung hóa chính trị cao độ là điều kiện tiên quyết cho sự trỗi dậy của nước Phổ. Điều này hoàn toàn tương đồng với quan điểm của Bismarck.

Năm 1862, dự luật cải cách quân đội của Wilhelm I liên tục bị Quốc hội cản trở. Ông quyết tâm đề cử Bismarck – một nhân vật vốn gây ra rất nhiều tranh cãi làm Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phổ.

Trong bài phát biểu nhậm chức, Bismarck đề xuất lý luận “sắt và máu” nổi tiếng của mình. Ông nói: “Những vấn đề chính hiện tại không thể giải quyết bằng các bài phát biểu và nghị quyết dựa trên đa số. Đây là sai lầm của chúng ta trong những năm 1848 và 1849. Chúng ta chỉ có thể giải quyết chúng bằng sắt và máu.” Đồng thời, Bismarck cũng thêm thêm một liều thuốc trợ tim cho Wilhelm I: “Nếu sớm muộn gì chúng ta cũng phải chết, liệu chúng ta có thể chết một cách vinh quang hơn hay không... Đức vua không còn đường lùi nữa, chỉ còn cách tranh đấu thôi!” Kể từ đó,

Bismarck giành được sự ủng hộ mạnh mẽ của Wilhelm I cho chính sách của mình.¹²

¹² *Holborn, Modern Germany.*

Cốt lõi của dự luật cải cách quân sự là tăng cường quân đội chính quy và làm suy yếu lực lượng vệ binh quốc gia. Theo dự luật này thời gian thực hiện nghĩa vụ quân sự thường xuyên sẽ kéo dài, từ hai năm thành ba năm. Lý do bề nổi dẫn tới sự phản đối của Quốc hội là chi tiêu quân sự quá lớn, nhưng nguyên nhân cốt lõi là họ bất mãn vì vai trò của lực lượng vệ binh quốc gia sẽ bị giảm cấp. Tập đoàn thế lực quý tộc phong kiến Junker đóng vai trò nòng cốt trong kết cấu của quân đội Phổ. Trong khi đó vệ binh quốc gia đại diện cho sức mạnh tư sản mới nổi của giai cấp trung lưu thành thị. Kết quả tất yếu của việc tăng cường quân đội chính quy là tăng cường hơn nữa sức mạnh chuyên chế của Phổ. Đây là một điều cấm kỵ đối với Quốc hội theo phe tự do. Thủ đoạn của họ là từ chối phê duyệt ngân sách của chính phủ và gây sức ép với Bismarck về vấn đề tiền bạc. Bismarck cũng không hề non kém, ngay lập tức ông đe dọa sẽ cho giải tán Quốc hội và nắm quyền mà không cần Quốc hội.

Trong khi hai bên đang rơi vào bế tắc, cuộc khủng hoảng Đan Mạch bất ngờ ập đến. Tháng 3 năm 1863, quốc vương Đan Mạch muốn sáp nhập hai vùng lãnh thổ đang có tranh chấp ở khu vực biên giới Pudan là Schleswig và Holstein vào bản đồ. Việc này ngay lập tức kích hoạt cảm xúc chủ nghĩa dân tộc Phổ. Mặc dù hai khu vực này được cai trị bởi Đan Mạch theo Hiệp ước London 1852, nhưng trên thực tế chủ quyền vẫn thuộc về Liên bang Đức. Những đám mây đen của chiến tranh bắt đầu bao phủ bầu trời nước Phổ.¹³

¹³ *Erich Eyck, Bismarck and the German Empire, W. W. Norton & Company, 1964.*

Với Bismarck, đây đúng là cơ hội ngàn năm có một. Ông sẽ sử dụng chiến tranh với Đan Mạch để làm suy yếu sự chống đối của những người tự do trong nước và củng cố quyền lực của bản thân. Lúc này, Bismarck rất cần một chiến thắng trong cuộc chiến tranh với nước ngoài. Nếu phân tích từ phương diện chiến lược, có thể thấy thủ đoạn của Bismarck hết sức bình tĩnh và tinh quái. Để đạt được mục tiêu đánh bại Đan Mạch, ông tìm cách lôi kéo Áo. Cuối cùng, ông khéo léo đề xuất rằng Schleswig sẽ đặt dưới sự cai trị của Phổ, còn Holstein thuộc về Áo, và Áo đã hân hoan chấp nhận đề xuất này. Đồng thời, để tránh sự can thiệp của các cường quốc châu Âu khác, Bismarck đã vỗ về Anh, Pháp và Nga bằng cách ủng hộ “Hiệp ước London” và duy trì trật tự châu Âu hiện có.

Các thủ đoạn chính trị và kỹ năng ngoại giao của Bismarck trong cuộc khủng hoảng Đan Mạch đã phát huy hiệu quả tối đa, bộ máy quân sự của Phổ thừa sức đối phó với Đan Mạch, nhưng điều lo lắng nhất đối với Bismarck là khoản chi phí chiến tranh khổng lồ chưa thể giải quyết. Quốc hội vẫn kiên quyết phản đối chính sách đối nội và đối ngoại của ông, hoàn toàn không chấp nhận thông qua dự toán chiến tranh.

CUỘC CHIẾN PUDAN: NƠI QUYỀN LỰC TÀI CHÍNH PHỒ DIỄN SỨC MẠNH CỦA MÌNH

Cách duy nhất của Bismarck là bỏ qua sự khống chế ngân sách của Quốc hội và tiếp cận các nguồn tài trợ khác. Ông đặt hy vọng vào chính ngân hàng tư nhân của mình – Breslauer. Breslauer có mối quan hệ mật thiết với gia tộc Rothschild với quyền thế tột đỉnh. Họ không chỉ có thể giải quyết các vấn đề tài chính lớn mà còn có sức ảnh hưởng đến hoàng đế Napoléon III của Pháp. Trong cuộc chiến chống lại Đan Mạch, thái độ trung lập của Napoléon III chính là chìa khóa quyết định thành bại.

Breslauer vốn luôn đứng sau Bismarck lặng lẽ quan sát sóng gió bên trong nền chính trị Phổ, và tính toán xem nên tận dụng những biến động chính trị này như thế nào để tìm kiếm các lợi ích kinh tế lớn. Xét từ quan điểm yêu-ghét cá nhân, với tư cách là người Do Thái thì gia tộc Breslauer nghiêng về chủ nghĩa tự do. Trên thực tế, người Do Thái cũng đã trở thành một lực lượng quan trọng trong cuộc Cách mạng 1848, đấu tranh vì quyền lợi và sự công bằng của chính họ. Nhưng với tư cách một ngân hàng, phán đoán của họ phải vô cùng lý trí, thậm chí là lạnh lùng, họ buộc phải lựa chọn lợi ích!

Thông qua việc trao đổi qua thư từ mật thiết hằng ngày giữa Breslauer với gia tộc Rothschild, tình hình thị trường thương mại, tình báo chính trị và quân sự của Berlin không ngừng chảy đến James Rothschild ở Paris. Trong tin tình báo ngày 1 tháng 5 năm 1863, Breslauer tiết lộ rằng cuộc khủng hoảng Đan Mạch đã khiến cho “Bộ trưởng (Tài chính) của chúng tôi phải lên kế hoạch vay 50 triệu taylor để xây dựng hải quân, thế nhưng cũng chính hồ điều đó đã làm cho khoản vay giảm xuống còn 30 triệu taylor, chủ yếu dùng để phòng thủ cảng ở biển Baltic... Sự kiện của Đan Mạch có thể tạo ra cục diện phức tạp, nhưng tạm thời trong ba tháng tới sẽ không có hành động nào, vì việc chuẩn bị quân sự vẫn chưa hoàn tất.¹⁴

¹⁴ *Fritz Stern, Gold and Iron: Bismarck, Bleichroder, and the Building of the German, Empire, 1977, 32.*

Từ tháng 5 đến tháng 11 năm 1863, công tác chuẩn bị chiến tranh của Bismarck diễn ra hết sức căng thẳng, trong khi đó áp lực tài chính ngày một gia tăng. Sau nhiều lần tham khảo ý kiến của gia tộc Rothschild, gia tộc Breslauer cuối cùng đã đưa ra mức giá cho Bismarck vào tháng 11. Lời khuyên của gia tộc Breslauer rất đơn giản, Phổ có thể rao bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước để lấy tiền đầu tư. Họ tỏ

ra thích thú với các mỏ than có trữ lượng tốt ở vùng Saar. Những mỏ than này chủ yếu nằm dưới sự kiểm soát của chính phủ Phổ, và gia tộc Breslauer đề xuất bán các mỏ than này cho gia tộc Rothschild ở Pháp. Trên thực tế, từ năm 1861, đã có tin đồn rằng gia tộc Rothschild sẵn sàng trả 20 triệu taylor để mua các mỏ than ở khu vực Saar. Bismarck sớm biết rằng Napoléon III cũng rất quan tâm đến vấn đề này. Thậm chí, Napoléon III còn trực tiếp “ngửa bài” với Bismarck: Nếu muốn Pháp giữ thái độ trung lập trong Chiến tranh Pudan thì Phổ phải đem mỏ than ra giao dịch. Đầu năm 1864, tin tức mỏ than của Phổ sắp bán cho Pháp được truyền thông Pháp xới tung trên các mặt báo. Wilhelm I không thể giữ được thể diện. Kế hoạch tài chính của Bismarck đành bị đình chỉ.

Ngày 7 tháng 12 năm 1863, trong một lá thư gửi gia tộc Rothschild, gia tộc Breslauer tiết lộ rằng, chính phủ sắp đệ trình ngân sách 10 triệu taylor cho Quốc hội, nhưng Quốc hội có thể sẽ bác bỏ. Hai ngày sau, Bismarck đề xuất ngân sách 12 triệu taylor cho Chiến tranh Pudan. Thời điểm đó, khoản tiền trong quốc khố Phổ có thể sử dụng để tài trợ cho chiến tranh với Đan Mạch là 21 triệu taylor, nhưng từ những đánh giá thận trọng về vấn đề chi tiêu trong chiến tranh, Bismarck tin rằng số tiền này phải được bảo lưu trong trường hợp bất trắc. Ngày 22 tháng 1 năm 1864, Quốc hội phủ quyết đề xuất của Bismarck với tỉ lệ chênh lệch: 275 phiếu phản đối và 51 phiếu đồng thuận.¹⁵

¹⁵ *Ibid.*

Bismarck đành phải nghĩ cách khác để tìm kiếm nguồn tiền. Đúng lúc đó, gia tộc Ngân hàng Raphael von Erlanger tại Frankfurt tự tìm đến và đề nghị cho vay 15 triệu taylor, Bismarck nghe vậy thì vui mừng khôn xiết. Sự việc này lại khiến gia tộc Rothschild hết sức phẫn nộ. Ban đầu gia tộc Erlanger chỉ là “môn hạ” của gia tộc Rothschild. Nhưng sau

đó, họ đã trở thành một trong những ngân hàng quốc tế cạnh tranh trực tiếp với gia tộc Rothschild. Từ xưa đến nay, gia tộc Rothschild luôn cảm hận sự phản bội của các “môn hạ”, chưa kể gia tộc Erlanger thường lấy gia tộc Fould của Pháp và gia tộc Bellella để tranh giành mối làm ăn với gia tộc Rothschild.

James Rothschild không tiếc lời trách móc gia tộc Breslauer là những kẻ bất lực. Gia tộc Breslauer vội vàng đảm bảo rằng, Quốc hội sẽ kiên quyết phản đối bất kỳ ngân hàng nào đứng ra cho chính phủ vay mà không có sự chấp thuận và ủy quyền của Quốc hội, “cách thức cho chính phủ vay của gia tộc Erlanger đã hoàn toàn bị phủ quyết.”¹⁶

¹⁶ *Bohme, Deutschlands Weg, Chapter 2 and 3.*

Liên quân Phổ chính thức phát động cuộc chiến chống Đan Mạch vào ngày 1 tháng 2 năm 1864. Ngày 3 tháng 2, khi gặp Bismarck, gia tộc Breslauer một lần nữa thay mặt gia tộc Rothschild cảnh báo rằng, Bismarck không được chấp nhận các khoản vay từ gia tộc Erlanger. Gia tộc Rothschild thậm chí còn yêu cầu Bismarck làm mất uy tín của gia tộc Erlanger trên các phương tiện truyền thông của Phổ. Bismarck đã từ chối yêu cầu quá đáng này, nhưng đảm bảo rằng chính phủ Phổ sẽ cân nhắc cẩn thận việc hợp tác với gia tộc Erlanger.

Sau đó gia tộc Breslauer đưa ra đề xuất mới cho Bismarck, Quốc hội phải cam kết phê duyệt hạn ngạch cho vay để xây dựng đường sắt, quy định mức chiết khấu đầu tư cho các chủ ngân hàng, sau đó bán trái phiếu đầy đủ cho các nhà đầu tư. Trong tuần đầu tiên của cuộc chiến, Bismarck lo lắng về chi phí chiến tranh còn hơn cả cục diện xảy ra trên chiến trường. Chi phí chiến tranh rõ ràng vượt quá dự toán của ông.

Nếu nguồn tiền không cung ứng kịp thời thì đại quân của Bismarck chỉ có thể cầm cự được khoảng hai tháng. Nếu trong lúc đó chiến tranh vẫn chưa kết thúc, Bismarck sẽ mắc kẹt trong hàng ngàn hàng vạn chỉ trích điên cuồng từ Quốc hội và sự chế nhạo của các cường quốc châu Âu. Sẽ không quá lời khi nói rằng cái tên Bismarck sẽ trở thành trò cười cho cả châu Âu, và bản thân ông cũng sẽ bị xóa khỏi vũ đài lịch sử.

Đầu tháng 3, Ngân hàng Phổ đạt được thỏa thuận bí mật với gia tộc Erlanger. Gia tộc Rothschild nghe tin như sét đánh ngang tai, họ lại tiếp tục mắng chửi gia tộc Breslauer là những kẻ vô dụng. Ngày 14 tháng 3, gia tộc Breslauer trả lời rằng “Bismarck không hề biết về chuyện này, và ông ấy đang cảm thấy hết sức bối rối.” Bismarck hứa sẽ khiển trách Bộ trưởng Bộ Tài chính – người trực tiếp liên quan đến việc này.

Đương nhiên, Bismarck không phải là dạng vừa. Ông nhận ra mâu thuẫn giữa gia tộc Rothschild và gia tộc Breslauer, nên vô tình hữu ý phóng đại mối uy hiếp tiềm tàng của gia tộc Erlanger, mục đích là để nhanh chóng nhận được khoản vay với điều kiện tốt nhất từ gia tộc Rothschild. Ông đã áp dụng một cách khôn khéo chiến lược “chia để trị” trong chính trị quốc tế vào phương diện tài chính, và thủ đoạn “dùng tiền trị tiền” này quả thực rất đổi cao tay. Cuối cùng, Bismarck nhận được khoản tài trợ chiến tranh với mức lãi suất 4,5%, còn gia tộc Rothschild đút túi khoản phí đại diện tài trợ khá hậu hĩnh.

Ngày 18 tháng 4 năm 1864, Phổ đã giành chiến thắng quyết định. Tuy nhiên, chi phí chiến tranh cũng gây ra khủng hoảng nghiêm trọng. Hè năm 1864, Bismarck cảm thấy đau đầu bởi khả năng thanh khoản hết sức khó khăn do Chiến tranh Pudan gây ra. Chi phí cho chiến tranh tổng cộng là 22,5 triệu taylor, thặng dư tài chính trị giá 5,3 triệu taylor

cùng 17 triệu taylor vốn huy động từ chính phủ Phổ đã cạn kiệt.¹⁷

¹⁷ *Fritz Stern, Gold and Iron: Bismarck, Bleichroder, and the Building of the German Empire.*

Thông qua cuộc chiến, cuối cùng Bismarck đã ý thức được tầm quan trọng của tiền bạc, đặc biệt là ở những thời điểm then chốt, các chính trị gia thường chịu ép buộc phải thực hiện những thỏa hiệp quan trọng với các chủ ngân hàng. Chiến tranh Pudan xảy ra cùng thời điểm với cuộc Nội chiến Mỹ. Trong những bình luận về cuộc chiến và vụ ám sát Lincoln, Bismarck từng nói: “Không còn nghi ngờ gì nữa, việc chia tách Mỹ thành hai liên bang với thực lực tương đối yếu ở miền Bắc và miền Nam sớm đã được các cường quốc tài chính châu Âu giải quyết trước khi cuộc nội chiến này bùng nổ... Quốc hội cho phép ông Lincoln vay bằng cách bán trái phiếu chính phủ cho người dân, như vậy chính phủ và đất nước có thể nhảy ra khỏi cái bẫy của các nhà tài chính nước ngoài. Và khi các ngân hàng quốc tế hiểu rằng Mỹ sắp thoát khỏi quyền kiểm soát của mình thì đương nhiên, cái chết của Lincoln không còn xa nữa. Cái chết của Lincoln là một mất mát rất lớn đối với thế giới Cơ-đốc giáo. Có thể sẽ chẳng có ai ở Mỹ có thể đi theo những dấu chân vĩ đại của ông ấy, và các chủ ngân hàng sẽ lấy lại quyền kiểm soát giới nhà giàu. Tôi lo lắng rằng các chủ ngân hàng nước ngoài cuối cùng sẽ giành được sự giàu có của Mỹ bằng những thủ đoạn cao siêu và tàn nhẫn, rồi sau đó sử dụng nó để ăn mòn một cách có hệ thống nền văn minh hiện đại.”

Câu nói của Bismarck có lẽ được thốt ra từ tình cảm của ông.

Cuộc chiến Pudan là chiến thắng lớn đầu tiên của Bismarck, một mũi tên trúng nhiều mục đích. Thứ nhất là lợi dụng đối thủ Áo để đạt được các mục tiêu chiến lược của riêng mình,

thứ hai là ly gián mối quan hệ giữa Áo và các đồng minh, và thứ ba là đè bẹp sự chống đối của phe tự do trong nước.

NGHỊ VIỆN THEO PHÁI TỰ DO: TRỞ NGẠI TRÊN CON ĐƯỜNG THỐNG NHẤT NƯỚC ĐỨC

Năm 1815, chiến tranh Napoléon kết thúc. Sau sự sụp đổ của Đế chế La Mã thần thánh, nhiều quốc gia đã thành lập nên một Liên bang Đức có tổ chức lỏng lẻo do Áo lãnh đạo. Vinh quang Napoléon dần tàn lụi, ảnh hưởng của Pháp với Đức ngày càng suy yếu, chủ nghĩa dân tộc trỗi dậy và phong trào thống nhất nước Đức ngày càng mạnh mẽ. Kể từ cuộc Cách mạng châu Âu năm 1848, sự thống nhất nước Đức đã hình thành hai luồng tư tưởng: hoặc là thành lập Đế quốc Đức vĩ đại gồm tất cả các dân tộc German, bao gồm cả đế quốc đa sắc tộc Áo; hoặc là thành lập một nước Đức nhỏ với Áo là cốt lõi. Cân nhắc từ tình hình thực tế, Bismarck quyết định đi theo con đường hướng đến một nước Đức nhỏ.

Sau khi Chiến tranh Pudan kết thúc, Áo trở thành trở ngại chính cho tham vọng của Bismarck nhằm thống nhất nước Đức. Để đạt được mục tiêu này, Bismarck vẫn áp dụng chiến lược sử dụng chiến tranh với nước ngoài để tìm kiếm sự đồng thuận trong nước, buộc Quốc hội phải trao quyền và củng cố vị thế của mình trong nước Phổ. Người xưa có câu “Thượng binh phạt giao”¹⁸. Bismarck nhận ra cơ hội khi Ý phản kháng lại ách cai trị của Áo và ông thiết lập một liên minh chiến lược với Ý. Đồng thời, lợi ích đáng kể từ các mỏ than ở khu vực Saar đã khiến Pháp mê mẩn, buộc Napoléon III phải giữ thế trung lập.

¹⁸ Trước khi động binh thì phải trừng phạt bằng ngoại giao.

Bismarck cũng lợi dụng tranh chấp Nga-Áo ở vùng Balkan để tìm kiếm tiếng nói chung với Nga. Còn Vương quốc Anh tỏ ra không mấy nhạy cảm với các xu hướng tiềm năng của

cán cân quyền lực ở châu Âu. Mặc dù Vương quốc Anh không muốn thấy nước Đức hoàn tất tiến trình thống nhất. Xét từ tình hình thực tế, Áo có vẻ có nhiều cơ hội chiến thắng hơn. Đó là chưa kể, Anh vẫn còn tư tưởng muốn khắc chế nước Pháp từ thời Napoléon tới giờ. Thế nên Bismarck tin rằng Anh dù không hài lòng với cuộc chiến Phổ-Áo, nhưng họ sẽ không quyết liệt phản đối. Sau những động thái tích cực của Bismarck, đến mùa hè năm 1864, Phổ có nhiều bạn và ít kẻ thù hơn Áo.

Tại thời điểm này, điều đáng lo ngại nhất đối với Bismarck vẫn là vấn đề tiền bạc.

Cuộc chiến Pudan đã gây ra những vết thương nặng về mặt tài chính cho Phổ. Thặng dư tài chính suốt bao nhiêu năm đã bị xóa sổ vì ngọn lửa chiến tranh. Khả năng tiêu tốn tiền bạc khủng khiếp của chiến tranh đã mang lại cho Bismarck những cảm giác trực tiếp nhất.

Trong chiến tranh, yếu tố thực tế nhất chính là tiền bạc!

Từ 1864 đến 1866, Bismarck cố gắng hết sức để làm hai việc: dốc sức kiểm từng xu nhằm giúp Phổ chuẩn bị chiến tranh, và làm mọi cách có thể để ngăn Áo huy động vốn trên thị trường tài chính châu Âu nhằm phục vụ chiến tranh. Chiến lược của Bismarck là đẩy đối thủ vào tình thế tuyệt vọng về tài chính và uy hiếp bằng chiến tranh để khiến sức mạnh của Áo đi xuống. Tình hình tài chính của Áo tồi tệ hơn Phổ, ngân sách đang dần cạn kiệt và đứng trên bờ vực phá sản khi phải dốc sức đàn áp các cuộc bạo loạn của chủ nghĩa dân tộc ở Balkan và các khu vực khác. Hai bên đều không muốn công khai tình trạng khủng hoảng tài chính, họ bí mật gây quỹ ở hậu trường nhằm chuẩn bị cho một cuộc chiến lớn. Như bao lần khác, điều khó chịu nhất đối với Bismarck là Quốc hội vẫn từ chối các dự toán ngân sách của ông và tuyên bố rằng, Chính phủ không có quyền sử dụng

ngân quỹ mà không có sự chấp thuận của Quốc hội, nếu không các bộ trưởng Chính phủ phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc này. Bismarck đã phản ứng gay gắt. Ông đánh giá phe đối lập nghị viện đang theo đuổi chính sách đối ngoại cản trở nhà vua, và khách quan mà nói thì điều đó chẳng khác gì hành động của những “kẻ bán nước”.

Bismarck biết rằng nhiều người thuộc phe tự do của nghị viện cũng rất hân hoan với chiến thắng của Phổ trong Chiến tranh Pudan. Những cáo buộc phản quốc của ông nhằm làm tổn thương lòng tự trọng của những người này, khiến họ phải thay đổi ý kiến. Những nhân vật cuồng tín trong phe tự do của nghị viện cũng chẳng phải tay vừa, có người đã chỉ trích Bismarck lừa gạt nghị viện và quốc vương. Bismarck hay tin thì nổi trận lôi đình, lập tức đưa ra yêu cầu quyết đấu. Giới chính trị Berlin rung chuyển. Cần phải biết rằng màn quyết đấu là sự pha trộn giữa lòng can đảm và sự liều lĩnh. Một khi trận chiến bắt đầu thì sẽ không thể rút lui. Xác suất không chết thì bị thương là rất cao. Đường đường là thủ tướng Phổ mà lại không may vong mạng trong một màn quyết đấu thì tình hình châu Âu sẽ thay đổi đột ngột.

Bismarck vốn là một người nóng nảy, dữ dội. Khi còn học đại học, ông đã từng giao đấu với 27 người, và lòng can đảm của ông thật đáng kinh ngạc. Breslauer và những người khác vội vàng can ngăn họ, ngay cả Rothschild ở tận Paris, cũng lo ngại trước tình hình này. Cuối cùng, màn quyết đấu đã bị ngăn cản, và nỗi lo của Bismarck về khoản ngân sách dành cho chính phủ bị Quốc hội từ chối ngày một nhiều hơn.

Bismarck quá khao khát tiền bạc, nếu không có tiền bạc thì lý tưởng của ông chỉ là một giấc mơ, và cuối cùng giấc mơ đó sẽ phai màu và tan thành ảo mộng.

TƯ NHÂN HÓA ĐƯỜNG SẮT KOLN-MINDEN: NGUỒN GỐC CỦA CUỘC CHIẾN PHỔ-ÁO

Chiến tranh hay hòa bình còn phụ thuộc vào phương hướng lưu chuyển của dòng tín dụng. Đến năm 1865, khoản kinh phí chiến tranh mà bấy lâu Bismarck mong chờ cuối cùng cũng đến. Đó chính là việc tư nhân hóa đường sắt Köln-Minden.

Tuyến đường sắt Köln-Minden là một trong những tuyến đầu tiên do Phổ xây dựng. Nó được thiết kế năm 1833 và hoàn thành năm 1859, trở thành điểm nhấn nổi bật nhất của hệ thống đường sắt Phổ. Ban đầu, dự án mở ra nhằm mục đích vận chuyển than từ khu vực Ruhr đến cơ sở sản xuất công nghiệp với chi phí thấp. Gia tộc Breslauer đóng vai trò quan trọng trong việc tài trợ cho tuyến đường sắt Köln-Minden, không những rót vốn đầu mà còn tham gia điều hành công ty đường sắt này. Xét thấy hệ thống giao thông đường sắt có thể vận chuyển số lượng lớn binh lính và vật tư quân sự với chi phí thấp, việc quốc hữu hóa công ty đường sắt là hướng phát triển mang lại hiệu quả cho cuộc chiến trong tương lai.

Trên thực tế, Đường sắt Köln-Minden là cơ sở hạ tầng công cộng lớn do chính phủ Phổ quản lý ngay từ đầu. Chính phủ Phổ thu mua trực tiếp 1/7 số cổ phiếu và dùng 14 triệu taylor để đảm bảo rằng cổ phiếu đó sẽ được phát hành với lợi tức đạt mức 3,5%. Đổi lại, chính phủ có thể mua cổ phiếu hiện hành của công ty trong nhiều đợt, cuối cùng trở thành cổ đông duy nhất của tuyến đường sắt này, hoàn thành việc quốc hữu hóa theo hình thức tịnh tiến. Năm 1854, dưới ảnh hưởng của trào lưu kinh tế thị trường tự do, chính phủ Phổ đình chỉ quá trình quốc hữu đó, đợi đến năm 1870 xem tình hình phát triển ra sao rồi mới quyết định có nên tiếp tục hay không. Tuy nhiên, sự bảo đảm của chính phủ đối với lợi tức của tuyến đường sắt này vẫn còn hiệu lực, khoản tiền đảm bảo 14 triệu taylor bị khóa trong một tài khoản đặc biệt và không thể sử dụng.

Bismarck cần khoảng 60 triệu taylor cho công tác chuẩn bị chiến tranh với Áo và gia tộc Breslauer gánh trên vai trách nhiệm huy động khoản chi phí khổng lồ này. Ngay từ tháng 12 năm 1862, sau khi tính toán cẩn thận và cân nhắc nhiều lần, gia tộc Breslauer đã đề xuất một phương án gây rất nhiều tranh cãi – tư nhân hóa tuyến đường sắt Cologne-Minden. Phần cốt lõi của kế hoạch này là, nếu chính phủ phải bỏ ra một khoản vốn đầu tư cực lớn vào năm 1870 để mua lại cổ phần của công ty đường sắt, sẽ gây ra gánh nặng đối với chính phủ, chẳng thà từ bỏ việc quốc hữu hóa để ngay lập tức nhận khoản tiền bồi thường của công ty đường sắt, đồng thời cũng trút bỏ gánh nặng bảo đảm mức lợi tức của trái phiếu, có thể lập tức kích hoạt một phần khoản tiền 14 triệu taylor. Nhiều người kịch liệt phản đối khi chương trình này được công bố. Họ nghĩ rằng đề án của Breslauer thực chất là một âm mưu nhằm mang lại một khoản lợi nhuận khổng lồ cho các cổ đông của công ty đường sắt, bao gồm cả gia tộc Breslauer, và hệ quả là chính phủ phải chịu tổn thất lâu dài. Theo đó, tổng cộng các loại quyền lợi mà chính phủ Phổ phải chịu tổn thất lên tới 30 triệu taylor, đổi lại chỉ có 10 triệu taylor tiền bồi thường và 14 triệu taylor tiền bảo đảm lợi tức (lúc này sẽ được dùng tới). Trong khi, tuyến đường sắt Köln-Minden là một dự án đầu tư rất có lợi của chính phủ, và việc tư nhân hóa trong ngắn hạn có thể cung cấp một khoản quỹ khẩn cấp cho chính phủ. Nhưng vấn đề là chính phủ phải bán một tài sản tốt với mức giá chưa bằng một nửa giá trị thực và cũng mất đi quyền hưởng lợi dài hạn trong tương lai. Đối với chính phủ mà nói, xét từ góc độ nào phương án này cũng không phải là một thương vụ ổn thỏa.

Đến năm 1865, tình hình bất chợt có sự chuyển biến mang tính bước ngoặt. Tham vọng thống nhất nước Đức của Bismarck đã lấn át tất cả mọi thứ. Để chuẩn bị phát động cuộc chiến chống lại một gã khổng lồ như Áo, thì không thể cân nhắc quá nhiều đến những cái giá phải trả khác. Đây

chính là lý do tại sao các ngân hàng quốc tế rất yêu thích chiến tranh, bởi khi rơi vào tình trạng bất đắc dĩ thì các chính phủ buộc phải bán những khối tài sản chất lượng cao với giá thấp bất thường. Đó mới là cơ hội tốt để phát tài. Khi thế lực của các ngân hàng quốc tế đạt đến một mức độ nhất định, họ sẽ kích thích cảm xúc của chủ nghĩa dân tộc, kích động các lực lượng đối lập, thúc đẩy chính phủ đầu tư với quy mô lớn vào quân sự, kích hoạt những mâu thuẫn tiềm tàng, châm mồi cho các cuộc chiến tranh, và sau đó đường hoàng xuất đầu lộ diện để xử lý những khoản bồi thường chiến tranh. Chỉ cần có những nguồn tiền lớn liên tục chảy qua tay, thì các ngân hàng quốc tế sẽ luôn nhận được các khoản phí dịch vụ khổng lồ. Ở đâu có sự lưu thông vốn và tín dụng thì ở đó sẽ luôn có bóng dáng của các ngân hàng đầu tư.

Một thương vụ lớn như vậy thì Breslauer không thể xử lý một mình, anh ta lôi kéo thêm gia tộc Oppenheimer ở Köln, và tất nhiên có cả ông chủ của mình là gia tộc Rothschild, để cùng với các gia tộc ngân hàng quốc tế lớn khác ở châu Âu nuốt gọn miếng bánh khổng lồ này. Ngày 18 tháng 7 năm 1865, chính phủ Phổ chính thức ký hợp đồng với công ty đường sắt Köln-Minden. Kết quả là chính phủ từ bỏ việc quốc hữu hóa đường sắt và nhận khoản bồi thường 13 triệu taylor, trong đó khoản thanh toán đầu tiên là 3 triệu taylor tiền mặt ngày 1 tháng 10 năm 1865, khoản thanh toán thứ hai là 2,705 triệu taylor tiền mặt ngày 2 tháng 1 năm 1866 và phần còn lại được bù đắp bằng việc phát hành cổ phiếu mới của công ty đường sắt. Để khen thưởng công lao của Breslauer, Bismarck đã ủy thác cho Breslauer thực hiện các giao dịch có liên quan đến các hiệp ước giữa Phổ và Áo. Phí quản lý chuyển giao khoản tiền trị giá 2,5 triệu taylor là 1% và nghiêm nhiên hai gia tộc Breslauer và Rothschild ở Áo đút túi khoản tiền này.

Trong trường hợp không có nguồn tài chính, Bismarck cũng chuẩn bị sẵn một phương án khác là giải pháp ngoại giao. Các cuộc đàm phán diễn ra trong một thời gian dài. Khi Bismarck chắc chắn hợp đồng giữa chính phủ và công ty đường sắt sẽ chính thức được ký kết, ông ngay lập tức có thái độ cứng rắn với Áo. Trong ngày ký kết hợp đồng, Bismarck đã gửi điện tín cho Thái tử nước Phổ: “Tại cuộc họp Regensburg, đức vua đã hạ quyết tâm khởi động quá trình chuẩn bị chiến tranh, những nguồn tài chính phục vụ chiến tranh trong một năm cũng đã huy động đủ, với hạn mức lên tới 60 triệu taylor.” Một tuần sau, Roon – Bộ trưởng Bộ Chiến tranh của Bismarck, đã nói trong lá thư gửi cho một người bạn rằng: “Chúng tôi có đủ tiền bạc để mang lại tự do hơn nữa cho chính mình trên phương diện ngoại giao. Nếu cần thiết thì chúng tôi có thể động viên toàn bộ lực lượng quân sự để tiến hành một cuộc chiến toàn diện. Vị thế của chúng tôi đã trở nên vững chắc hơn và chúng tôi có thể buộc Áo phải chấp nhận các yêu cầu hợp lý của chúng tôi để cả hai bên có thể tránh được các cuộc chiến không cần thiết. Vậy nguồn tiền đến từ đâu? Vấn đề này đã được giải quyết thông qua cuộc tái thỏa thuận liên quan đến tuyến đường sắt Köln-Minden mà không vi phạm luật.”¹⁹

¹⁹ Roon, *Denkwürdigkeiten*, 354-355.

Phía Áo nhanh chóng nhận ra rằng thương vụ tuyến đường sắt Köln-Minden là để Phổ nhanh chóng phát động chiến tranh, trong khi Áo vẫn chưa sắp xếp ổn thỏa, do đó trong quá trình đàm phán, lập trường ngoại giao của họ trở nên mềm mỏng hơn. Cùng lúc đó, khi sự phấn khích ban đầu nguôi dần, Bismarck cũng thấy việc huy động tài chính từ tuyến đường sắt Köln-Minden phải mất một khoảng thời gian dài nữa mới thực sự ổn thỏa, lời phản hồi của Breslauer và các ngân hàng quốc tế cho thấy tình hình không mấy lạc quan. Việc chuyển 9 triệu taylor quyền sở hữu nợ giữa gia tộc Rothschild và công ty đường sắt Köln-Minden bị đình trệ

do không đạt được thỏa thuận về giá. Nguồn vốn cho chiến tranh trở nên nan giải hơn, chẳng khác nào một thanh kiếm treo trên đỉnh đầu. Bismarck lại giận dữ và nóng nảy. Điều mà ông muốn biết nhất lúc này là khi nào thì tiền mới sẵn sàng.

Lúc này, quyết tâm phát động cuộc chiến của Bismarck bắt đầu dao động, và ông buộc phải xem xét nghiêm túc khả năng của một giải pháp ngoại giao.

Ngày 10 tháng 8 năm 1865, Bismarck tiết lộ sự dao động của chính mình: “Chúng ta vẫn cần thời gian để huy động tài chính và giữ Pháp ở vị thế trung lập... Trong thời gian này, chúng ta có thể bảo toàn danh dự của mình, đồng thời duy trì sự lựa chọn chiến tranh.” Phán đoán của Bismarck cũng ảnh hưởng đến những quyết sách đầu tư riêng của ông, và ông đã nhờ người chuyển lời đến Breslauer: “Nếu trong tài khoản đầu tư của tôi có một khoản đầu tư trái phiếu thì hiện giờ tôi không thể biết được, anh ta không nên bán những cổ phiếu (cổ phiếu đường sắt Köln-Minden) này quá sớm chỉ vì lo ngại chiến tranh.”²⁰ Nếu dùng tiêu chuẩn của ngày nay để đánh giá, thì hành vi của Bismarck bị coi là sử dụng thông tin nội bộ để đầu tư và thu lợi bất chính.

²⁰ Rohl, “Kriegsgefahr”, 102.

Trong tình trạng căng thẳng, Phổ và Áo đã đạt được thỏa thuận Gastein, quy định rằng Phổ quản lý Schleswig, Áo quản lý Holstein và hai bên tiếp tục chia sẻ chủ quyền. Tuy nhiên, cả Phổ và Áo đều biết rõ thỏa thuận này chỉ là một kế hoãn binh và hai bên đang chờ đợi bước đột phá lớn trong việc giải quyết vấn đề kinh phí chiến tranh.

TẠI SAO CHIẾN TRANH PHỔ-ÁO LẠI ĐỘT NGỘT DỪNG LẠI?

Tháng 2 năm 1866, những nỗ lực huy động vốn của Breslauer nhằm thu mua cổ phần của tuyến đường sắt Köln-Minden trên thị trường châu Âu vấp phải phản ứng kịch liệt của các ngân hàng quốc tế do gia tộc Rothschild dẫn đầu. Mọi người đều nghĩ rằng nguồn vốn để mua cổ phiếu sẽ được Phổ sử dụng cho chiến tranh, trong khi hòa bình lại là “lý tưởng chung” của các ngân hàng quốc tế. Vào trung tuần tháng 2, trong một lá thư bí mật gửi cho gia tộc Rothschild, Breslauer đã đề cập rằng có lẽ chính phủ đang xem xét đến việc bán mỏ than Saar. Trên thị trường đồn đại rằng có thể Rothschild và Oppenheimer chính là người mua. Rõ ràng, hành động ngăn chặn triệt để việc bán cổ phần công ty đường sắt Köln-Minden và hy vọng mỏ than Saar sẽ đổi chủ có nghĩa là các ngân hàng quốc tế đã nhận ra lợi ích tiềm năng của mỏ than là lớn hơn. Nếu như để Bismarck huy động được đủ tiền thông qua việc chuyển nhượng cổ phần đường sắt thì chính phủ Phổ sẽ không cần phải bán mỏ Saar nữa.

Vấn đề tiền bạc vẫn chưa có tiến triển trong khi đó việc chuẩn bị chiến tranh ngày càng gấp rút hơn. Ngày 28 tháng 3 năm 1866, quân đội Phổ tiến hành chuẩn bị chiến tranh trên quy mô lớn. Trước tình cảnh khan hiếm người mua, Bộ Tài chính Phổ bắt đầu rao bán công khai cổ phiếu tuyến đường sắt Köln-Minden trên thị trường. Tuy nhiên, dưới bóng đen chiến tranh đang bao phủ, còn thị trường vẫn hết sức ảm đạm, thì việc rao bán trên quy mô lớn có thể dẫn đến tổn thất tài sản nghiêm trọng. Ngày 8 tháng 4, Phổ tuyên bố liên minh quân sự với Ý, thị trường chứng khoán lao dốc khủng khiếp. Lúc này, Rothschild chỉ thị cho Breslauer là khi nào chiến tranh khai màn, thì lập tức bán ra tất cả trái phiếu của gia tộc Rothschild ở Berlin. Nhưng Breslauer đã bán một số lượng lớn trái phiếu gia tộc Rothschild từ trước, kết quả là gia tộc Rothschild rất tức giận. Họ cho rằng trước khi thực nhận bất cứ khoản vốn nào, thì Bismarck sẽ tuyệt đối không

vội vàng phát động chiến tranh, vì vậy việc liên minh với Ý không có nghĩa là cuộc chiến sắp bắt đầu.

Breslauer rõ ràng đã phạm một sai lầm lớn vì sự sốt sắng của mình.

Rothschild nói trong thư rằng: “Không có bằng chứng nào cho thấy anh đang bảo vệ lợi ích của gia tộc chúng tôi, chúng tôi muốn nghe anh giải thích việc bán trái phiếu của chúng tôi. Chúng tôi đã gửi cho anh một bức điện tín vào buổi sáng, trong đó nói rằng chúng tôi không chấp nhận hành vi bán (trái phiếu) của anh.” Ngày 18 tháng 4, Breslauer vội vã gửi điện để giải thích rằng gần đây, mối quan hệ với Áo đã hòa hoãn hơn, nên việc bán trái phiếu đã hoàn toàn chấm dứt.

Tháng 5 năm 1866, Phổ bắt đầu tổng động viên quân sự. Chi phí đảm bảo trạng thái sẵn sàng tham chiến cho cả chín quân đoàn là 24 triệu taylor, với số tiền tăng thêm 6 triệu taylor mỗi tháng.²¹ Đến ngày 18 tháng 5, trong tình trạng thiếu vốn nghiêm trọng, chính phủ Phổ buộc phải tuyên bố thành lập một cơ quan tín dụng công cộng và cung cấp khoản tín dụng trị giá 25 triệu taylor mà không cần thế chấp, đồng thời, bãi bỏ tất cả các pháp lệnh hạn chế lãi suất cao, và cố gắng thu hút vốn tư nhân cho tín dụng. Kể cả như vậy, tình trạng căng thẳng tín dụng vẫn không nguôi ngoai, Bộ trưởng Bộ Tài chính lo lắng không còn đủ tiền để phát động chiến tranh, thậm chí các chi phí cho hai tháng sau đó vẫn chưa có gì là chắc chắn.²²

²¹ *Michael Sturmer, Gabriele Teichmann and Wilbelm Treue, Striking the Balance—Sal. Oppenheim jr. & Cie. A Family and a Bank, 1994, 171.*

²² *Michael Sturmer, Gabriele Teichmann and Wilbelm Treue, Striking the Balance—Sal. Oppenheim jr. & Cie. A Family*

and a Bank, 1994.

Vào thời khắc cuối cùng trước khi chiến tranh bùng nổ, chương trình đường sắt Cologne-Minden của Breslauer đã đóng vai trò quyết định. Sau bao nỗ lực huy động vốn nhưng đều thất bại, Bộ Tài chính Phổ đã quyết định ủy thác cho Breslauer và Hansman thành lập một tập đoàn ngân hàng để thu mua cổ phần đường sắt. Định giá thu mua cổ phần là 110 taylor/cổ phiếu và mức giá giao dịch trên thị trường là 117 taylor/cổ phiếu. Những chủ ngân hàng khác đều cố gắng lợi dụng tình huống khó xử của chính phủ trong vấn đề tài chính để ép giá xuống còn 105 taylor. Chính phủ không thể chấp nhận một mức giá thấp như vậy nên đã quyết định bán theo lô. Nếu chiến sự thuận lợi thì giá cổ phiếu sẽ tăng vọt. Nhưng đây cũng là một nước cờ nguy hiểm. Nếu không thuận lợi, chính phủ sẽ phải đối mặt với áp lực cạn kiệt nguồn vốn và sụp đổ giá cổ phiếu. Tuy nhiên, Bismarck quyết tâm chấp nhận rủi ro!

Do chính phủ đã từ bỏ việc quốc hữu hóa và gỡ bỏ pháp lệnh bảo lãnh lãi suất cho vay, nên họ nhận được khoản bảo lãnh 14 triệu taylor vốn bị khóa chặt trước đó. Ngoại trừ khoản tiền rao bán cổ phần tuyến đường sắt Köln-Minden để tổng động viên quân sự, thì đây là số tiền đủ để duy trì cuộc chiến trong bảy tuần tới. Vào thời điểm quân đội của Bismarck tiến sát thành Vienna, số tiền chỉ còn lại vồn vện 3 triệu Taylor, và đại quân của Áo vẫn còn 180.000 binh sĩ trấn thủ tại Vienna. Nếu không thể buộc Áo đầu hàng trong vòng hai tuần, Bismarck sẽ trở thành chính trị gia đáng chê trách nhất trong lịch sử.

Sự kết thúc đột ngột của Chiến tranh Phổ-Áo đã giúp Bismarck toàn thắng trong canh bạc vĩ đại quyết định vận mệnh nước Đức và vận mệnh cá nhân của chính mình!

CHIẾN TRANH PHỔ-PHÁP: ĐẠI PHÁO RẼN VANG, HOÀNG KIM VẠN LƯỢNG

Người thua cuộc bất lực nhất trong Chiến tranh Phổ-Áo không ai khác chính là Napoléon III của Pháp, ông chỉ biết giương mắt chứng kiến nước Phổ nổi lên nhanh chóng mà chẳng làm được gì. Trước chiến lược lừa gạt của Bismarck, Pháp chẳng những không nhận được bất kỳ khoản “bồi thường trung lập” nào đáng kể, mà còn bị Bismarck chế giễu về vấn đề của Luxembourg. Napoléon III xa cách với Áo là một sai lầm, cũng chẳng khác nào Sở Hoài Vương “dâng 500 dặm đất Thương Vu” để làm mối nử, khiến cho nước Sở và nước Tề cắt đứt quan hệ với nhau, Sở Hoài Vương và Napoléon III đều thuộc tít người tham lam, tuy có chí lớn nhưng tài lược thì hạn chế.

Bấy lâu nay Vương quốc Anh vẫn luôn là kẻ gạ cội trong bàn cờ của các nước lớn, nhưng lúc này cũng chưa đưa ra một quyết sách nhạy bén nào để đối phó với viễn cảnh nước Đức sắp thống nhất và trở thành kỳ phùng của Anh. Nước Anh vẫn còn bị dắt mũi trước sự hư trương thanh thế của Napoléon III, đánh giá quá cao sức mạnh Đế chế Thứ hai của Pháp. Pháp xây dựng kênh đào Suez năm 1859, đến năm 1869 đã chính thức thông thuyền. Vương quốc Anh coi đây là mối đe dọa trực tiếp với Trung Đông và Ấn Độ – hai thuộc địa của mình. Nếu tuyến giao thông giữa Anh và Ấn Độ bị phá vỡ thì điều đó chẳng khác gì cắt đứt xương sống của Đế quốc Anh. Đây là điều mà những người theo chủ nghĩa đế quốc ở Anh không thể nhẫn nhịn. Thế là chính phủ Anh với tầm nhìn thiển cận đã quyết định sử dụng Phổ làm đối trọng với Pháp và bật đèn xanh cho sự thống nhất nước Đức. Hay nói cách khác, mối bận tâm của Anh với nước Pháp đã lấn át nỗi lo lắng của việc nước Đức thống nhất.

Còn nước Nga, sau thất bại thảm hại trong Chiến tranh Crimea thì quan hệ giữa họ với Anh và Pháp trở nên lạnh

nhật. Bề ngoài họ giữ thái độ trung lập, nhưng thực tế lại ủng hộ Phổ gây chiến với Pháp để có thể ngư ông đắc lợi, báo thù năm xưa. Vị Sa hoàng trì trệ và khép kín của họ đang mãi mê tập trung quật gió thổi lửa vùng Balkan hòng kiểm soát chút lợi ích vật vãn. Họ hoàn toàn không thèm để tâm đến Đức – một liên bang lỏng lẻo gồm hàng chục tiểu quốc mà năm xưa đã liên minh cùng họ đánh Pháp, chính vì lẽ đó, họ đã đặt nền móng cho sự bại vong của chính mình trong tương lai.

Thất bại mới nhất của Áo đã khiến họ gần như phá sản. Mặc dù muốn ủng hộ Pháp báo thù Phổ, nhưng lực bất tòng tâm.

Nếu nói rằng Bismarck là một chiến lược gia vĩ đại, chi bằng hãy coi ông ấy là một nhà mạo hiểm may mắn. Vận may của ông nằm ở sự sơ suất trong chiến lược của các đối thủ và sự trỗi dậy nhanh như chớp mà ngay cả ông cũng không nghĩ tới. Sau khi chiến tranh Phổ-Áo kết thúc, chỉ mình Bismarck biết rõ rằng muốn hoàn thành đại nghiệp thống nhất nước Đức thì buộc phải tìm cách đánh bại Pháp – một đối thủ hùng cường. Cuộc chiến Phổ-Pháp là không thể tránh khỏi.

Ngòi nổ của Chiến tranh Pháp-Phổ là sự kiện được gọi tên “Điện tín Ames”. Đầu tháng 7 năm 1870, một vị hoàng tử gia tộc Phổ – Hohenzollern được bầu làm người thừa kế ngai vàng Tây Ban Nha. Napoléon III viện lý do là Pháp không thể chấp nhận mối đe dọa từ cả phương Đông và phương Tây, nên ra lệnh cho đại sứ Pháp tại Phổ lên tiếng phản đối. Thời điểm đó, Wilhelm I đang nghỉ ngơi tại suối nước nóng Ames, ông nói với đại sứ Pháp rằng, gia tộc Hohenzollern có thể xem xét từ bỏ quyền thừa kế ngai vàng Tây Ban Nha. Nhưng Napoléon III vẫn không chịu nhượng bộ, ra lệnh cho đại sứ Pháp tìm đến Wilhelm I, yêu cầu ông đảm bảo bằng văn bản. Wilhelm I hứa sẽ quay lại Berlin để thương lượng vấn đề và gửi một bức điện tín cho Bismarck. Bismarck đã xóa

một số nội dung của bức điện tín, biến nó thành thông điệp rằng Wilhelm I từ chối đàm phán với đại sứ Pháp và đăng nó trên báo. Ngày 19 tháng 7 năm 1870, Napoléon III tuyên chiến với nước Phổ với lý do bị xúc phạm.

Nhưng lúc này, Pháp thậm chí không có lấy một đồng minh.

Với tư cách là công thần của cuộc chiến Phổ-Áo, địa vị của Breslauer không còn như xưa, từ một tiểu tước, giờ đây họ đã trở thành một đối tác bình đẳng của gia tộc Rothschild. Sự tin tưởng của Bismarck dành cho Breslauer vượt quá cả sự kính sợ của ông đối với gia tộc Rothschild, không lâu sau cuộc chiến Phổ-Áo kết thúc. Bismarck kiên quyết chuyển tài sản trong tất cả các tài khoản riêng của mình từ Ngân hàng Rothschild ở Frankfurt sang Ngân hàng Breslauer.

10 ngày trước khi cuộc chiến nổ ra, trong bức mật thư gửi đến Bismarck để dò hỏi về khả năng xảy ra cuộc chiến, Breslauer đã khôn khéo nhắc tới tình hình đầu tư liên quan đến các tài khoản riêng của Bismarck. Ông đã hỏi rằng:

Theo đánh giá cá nhân, tôi không cho rằng những tình huống chính trị nghiêm trọng đã thực sự xuất hiện, vì vậy tôi không rao bán tài sản trong tài khoản của ngài. Nếu phán đoán của tôi là sai, và ngài nghĩ rằng sẽ có nhiều điều chẳng mấy vui vẻ sắp xảy ra, tôi rất mong ngài đưa ra cảnh báo kịp thời.

Quả nhiên, chuyện này liên quan đến sự tổn hại tài sản cá nhân của Bismarck, nên Bismarck không dám bỏ bê. Ngày hôm sau, thư hồi âm đã được gửi đến, nhưng với tên của bà Bismarck:

Anh ấy không nghĩ rằng những người khác sẽ đột nhiên tấn công chúng tôi, vì cuộc bỏ phiếu ở Tây Ban Nha không đáp ứng nguyện vọng của bất cứ ai. Tuy nhiên, anh ấy dự cảm rằng chiến tranh chắc chắn sẽ xảy ra. Vì vậy, việc bán cổ

phiếu đường sắt có lẽ là một ý tưởng hay. Dù sao, anh ấy cũng cần tiền ở đây.

Sau khi nhận được hồi âm, Breslauer hiểu rằng cuộc chiến sắp bắt đầu. Ngày hôm sau, ông gửi thông tin cực kỳ có giá trị này đến Rothschild ở Paris: “Giá cổ phiếu sẽ nhanh chóng tụt giảm.” Đồng thời, ông chỉ thị cho đội ngũ nhân viên ở châu Âu rao bán tất cả tài sản của mình, thậm chí là chấp nhận lỗ vốn. Breslauer không thể để tâm quá nhiều vào lúc này.

Cuộc chiến Phổ-Áo cũng đặt dấu chấm hết cho cuộc khủng hoảng hiến pháp của Phổ, chính phủ của Bismarck đã đạt được tự do tài chính đáng kể. Ngày 21 tháng 7 năm 1870, Hội đồng Liên minh Bắc Đức do Phổ lãnh đạo đã phê chuẩn gói tín dụng chiến tranh trị giá 120 triệu taylor.

Trong những ngày đầu của cuộc chiến, thị trường chứng khoán Berlin rơi vào trạng thái hoảng loạn, các cổ phiếu chất lượng cao như đường sắt Köln-Minden cũng lao dốc gần 30%. Chính phủ Phổ rao bán khẩn cấp 100 triệu taylor trái phiếu chiến tranh đợt đầu, thử thoát khỏi các kênh bảo lãnh vốn bị lũng đoạn bởi các chủ ngân hàng và trực tiếp bán chúng ra thị trường, với điều kiện lãi suất 5% và chiết khấu 12%. Các chủ ngân hàng đề xuất chiết khấu 15%, nhưng Chính phủ đã từ chối.

Oppenheimer nhấn mạnh trong lá thư gửi Breslauer rằng: “Đây là một điều kiện nực cười trong tình hình thị trường hiện tại.” Việc rao bán trái phiếu đã thất bại thảm hại và chỉ bán được 60 triệu taylor. Gốc rễ của vấn đề là nếu chính phủ rao bán trực tiếp thì các ngân hàng sẽ không thể kiếm được khoản phí bảo lãnh, do đó họ đã áp dụng hành vi chống đối tập thể. Điều này đã một lần nữa chứng minh uy lực của câu nói “ai nắm được các kênh dẫn vốn thì kẻ đó là vua” trên thị trường tài chính.²³

²³ *Ibid.*

Ngày 1 tháng 9 năm 1870, trận chiến Sedan giữa quân đội hai nước Phổ-Pháp nổ ra, kết quả là quân Pháp lại một lần nữa thảm bại. Hôm sau, Napoléon III đã dẫn 100.000 quân Pháp ra đầu hàng. Đến ngày 4 tháng 9, các công nhân Paris tổ chức một cuộc vũ trang nổi dậy và lật đổ sự cai trị của Napoléon III.

Sau trận chiến Sedan, có tới gần 300.000 tù binh Pháp bị Phổ giam cầm. Breslauer nhận thức sâu sắc rằng đây là một cơ hội tuyệt vời để kiếm tiền, ông chủ động đứng ra nhận “trách nhiệm” thay mặt các các tù binh chiến tranh thanh toán chi phí sinh hoạt mỗi tháng cho Phổ. Đối với ông đây chính là một thương vụ làm ăn “thu lãi không lỗ”, bất kể ai đại diện cho chính phủ Pháp trong tương lai, họ đều phải trả tiền gốc và lãi cho khoản vay thanh toán chiến phí này. Breslauer không sợ người Pháp chây ì trả nợ, bởi nếu quân đội Phổ không nhận được tiền bồi thường chiến tranh thì họ chắc chắn sẽ không rời khỏi đất Pháp. Trong khi đó quân đội Pháp đã hoàn toàn sụp đổ, và hoàn toàn không có khả năng khôi phục trong thời gian ngắn.

Khi chiến tranh đến gần và bùng nổ, việc liên lạc thư tín hằng ngày của Breslauer và Rothschild ở Paris ngày càng khó khăn hơn. Sau đó, việc liên hệ trực tiếp giữa Berlin và Paris buộc phải chuyển qua Brussels và Amsterdam. Breslauer thường xuyên báo cáo về tình hình thị trường Berlin. Trước khi xảy ra trận chiến Sedan, Breslauer thông báo khẩn cấp cho Rothschild, yêu cầu họ rao bán cổ phần tuyến đường sắt Köln-Minden càng sớm càng tốt. Breslauer cũng thay mặt gia tộc Rothschild rao bán 1.250 cổ phiếu đường sắt với giá 128 taylor/cổ phiếu, vào tháng 7 thì mức giá là 95,72 taylor.

Sau ngày 15 tháng 9, liên lạc giữa hai bên bị gián đoạn, Paris bị vây chặt vào ngày 20 tháng 9 và Rothschild mắc kẹt ở Paris. Mãi đến tháng 2 năm 1871 mới kết nối lại. Trong quãng thời gian này, gia tộc Rothschild ở Paris chỉ có thể thỉnh thoảng gửi tin đi bằng khinh khí cầu. Ngày 5 tháng 10, quân đội Phổ trưng dụng trang viên Ferriere's Manor của gia tộc Rothschild làm sở chỉ huy của Wilhelm I, Bismarck và Thống chế Phổ. "Cuộc họp Ferrie" nổi tiếng tổ chức tại đây, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp đã cố gắng thuyết phục Bismarck ký kết hiệp ước hòa bình nhưng không có kết quả.

Cuối tháng 10 năm 1870, rút kinh nghiệm từ bài học trước, chính phủ Phổ chỉ định Hansman thành lập một tổ chức bảo lãnh phát hành tại London và Berlin để rao bán trái phiếu chiến tranh đợt hai trị giá 20 triệu taylor. Tình hình chiến sự khả quan của quân đội Phổ, khiến giá trái phiếu ngày một tăng lên, Chính phủ sẽ có thể sớm gỡ bỏ một số khoản tín dụng thế chấp. Cuối cùng, lãi suất khối nợ quốc gia dành cho chiến tranh được định mức 5% và thời gian đáo hạn là 5 năm. Những khoản tiền tài trợ chiến tranh khổng lồ liên tục chảy đến đại quân Phổ ở mặt trận Pháp. Ngày 30 tháng 11, một lần nữa, các chủ ngân hàng đã tiếp tục nỗ lực để huy động thành công 34 triệu taylor trái phiếu ở Anh với chiết khấu 0,8%, và họ có quyền lựa chọn phát hành thêm 17 triệu taylor nữa. Trong lúc đó, mặc dù người Anh bắt đầu dành sự thương cảm cho nước Pháp đen đủi, nhưng trái phiếu của nước Pháp gần như chẳng thể bán được ở Anh, vậy là trên trận tuyến vô hình mang tên "tài chính", nước Pháp một lần nữa lại thất bại.

Ngày 18 tháng 1 năm 1871, Vua Wilhelm I của Phổ đã lên ngôi hoàng đế tại Cung điện Versailles, và Đế quốc Đức đã tuyên bố thành lập. Đến ngày 28, các bên tham chiến ký một hiệp định đình chiến, sang ngày 26 tháng 2 thì ký hiệp ước hòa bình sơ bộ.

Tại thời điểm này, khi cuộc chiến tranh Pháp-Phổ kết thúc, tổng chi phí cho cuộc chiến ở Phổ là 22 triệu taylor.

5 TỶ FRANC BỒI THƯỜNG CHIẾN TRANH: “CHIẾC BÁNH LỚN” CỦA CÁC CHỦ NGÂN HÀNG

Khi quân đội Bismarck bắt đầu nghỉ ngơi, cũng là lúc các chủ ngân hàng quốc tế trở nên bận rộn hơn. Khoản phí bồi thường chiến tranh lên tới 5 tỷ franc là một thương vụ lớn mà bất cứ ai cũng thèm muốn. Nếu tính 1% phí giao dịch thì chỉ riêng thương vụ này đã là một chiếc bánh lớn trị giá 50 triệu franc!

Tháng 11 năm 1870, gia tộc Rothschild của Áo đã chủ động đề xuất với Bismarck rằng, họ hân hạnh cung cấp dịch vụ, thay mặt nước Phổ nhận khoản tiền bồi thường chiến tranh mà Pháp sẽ trả trong tương lai. Tất nhiên, Oppenheimer và các gia tộc ngân hàng quốc tế khác cũng đang cạnh tranh để được cung cấp dịch vụ. Bismarck tìm kiếm lời khuyên từ Breslauer. Tất nhiên, một vị quan chức cấp cao như vậy thì ai chẳng muốn dựa dẫm. Breslauer vừa vội vàng vừa sốt sắng đến Versailles ngày 7 tháng 2 năm 1871. Cuối cùng ông nhận được hai thương vụ lớn mà ông muốn nhất, huy động 200 triệu franc tiền bồi thường chiến tranh cho Paris và sắp xếp phối hợp bồi thường chiến tranh trên khắp nước Pháp.

Về số tiền bồi thường chiến tranh, chính phủ Thiers Pháp đã dự tính là 5 tỷ franc, nhưng Bismarck nhanh tay lấy một tờ giấy và viết con số 6 tỷ franc! Thiers nháy dựng lên. Hai người tranh cãi kịch liệt. Bismarck tức giận trước phản ứng của Pháp. Thêm nữa là phía Anh đột nhiên xen vào, yêu cầu Bismarck phải “biết giữ chừng mực”. Thiers cho rằng, khoản bồi thường chiến tranh quá mức là không công bằng và cũng không thực tế, Pháp không thể lấy đâu ra nhiều tiền như vậy. Bismarck nổi trận lôi đình, quyết không nhượng bộ.

Cuối cùng, Thiers đề nghị mời Rothschild xuất đầu lộ diện. Khi Rothschild xuất hiện, Bismarck trút hết sự tức giận của mình lên Rothschild, tất cả những người có mặt đều thấy sốc. Bismarck vẫn không mấy may động lòng, kiên quyết cho rằng 5 tỷ franc là con số bồi thường “có thể tiếp tục”. Sau đó, Breslauer đề cập đến điều này trong một bức thư gửi cho vua Wilhelm II. Wilhelm II cũng rất không hài lòng với hành vi thô lỗ có chủ ý của Bismarck.

Nổi giận thì nổi giận, nhưng địa vị của Rothschild trên thị trường tài chính quốc tế vẫn không thể bàn cãi. Nếu không chấp nhận điều kiện của ông thì đừng nghĩ đến việc huy động đủ tiền bồi thường chiến tranh, quân đội Phổ sẽ phải lưu lại trên đất Pháp vô thời hạn trong không khí tràn ngập sự thù địch. Chi phí mỗi ngày cung ứng cho quân đội tăng lên nhanh chóng. Trong khi đó, sự bất mãn của Phổ và châu Âu với Bismarck cũng nhanh chóng tích tụ. Sau khi cân nhắc lợi - hại, Bismarck đành phải chấp nhận mức bồi thường chiến tranh là 5 tỷ franc. Vậy là việc mà chính phủ Thiers không thể làm được, gia tộc Rothschild vừa xuất đầu lộ diện đã lập tức giải quyết xong.

Ngày 10 tháng 5 năm 1871, Phổ và Pháp chính thức ký Hiệp ước hòa bình Frankfurt. Hiệp ước quy định: Pháp phải trả khoản tiền bồi thường chiến tranh 5 tỷ franc, cắt nhượng toàn bộ vùng Alsace và một phần lớn của vùng Lorraine.

Pháp bắt đầu huy động 2 tỷ franc trái phiếu đợt đầu tiên để bồi thường chiến tranh, với lãi suất 5%. Liên minh bảo lãnh phát hành của Phổ do Breslauer đứng đầu được thành lập và các gia tộc như Oppenheimer và Warburg đã tham gia vào việc phát hành. Kết quả thành công ngoài mong đợi, số lượng đặt mua vượt mức 14 lần. Pháp gom đủ 2 tỷ franc tiền bồi thường chiến tranh trước thời hạn và chuyển trực tiếp khoản tiền đó từ Ngân hàng gia tộc Rothschild sang Ngân hàng Breslauer và Ngân hàng Hansman. Năm 1872, 3 tỷ

franc trái phiếu bồi thường chiến tranh đợt thứ hai được đặt mua vượt mức 13 lần, chỉ riêng gia tộc Oppenheimer đã bảo lãnh cho 490 triệu taylor, trong đó chính họ nắm giữ 47 triệu taylor. Quá trình bồi thường diễn ra suôn sẻ. Vào mùa hè năm 1873, Pháp hoàn tất việc thanh toán khoản bồi thường chiến tranh. Quân Phổ bắt đầu rút khỏi lãnh thổ Pháp. Khả năng huy động vốn mạnh mẽ trong thị trường tài chính là điều hoàn toàn không thể tưởng tượng được trong quá khứ. Các khoản bồi thường chiến tranh trong triều đại nhà Thanh thường trực tiếp áp xuống cho người nghèo dưới hình thức sưu thuế, trong khi phương Tây cung cấp cơ hội đầu tư cho người giàu thông qua hình thức đầu tư trái phiếu. Hai quan điểm khác nhau đã tạo ra hiệu ứng hoàn toàn khác nhau.

Trong quá trình này, các ngân hàng quốc tế đóng vai trò kép. Một mặt, họ giải quyết vấn đề, mặt khác họ lại là người tạo ra vấn đề. Họ cung cấp một gói “dịch vụ chiến tranh toàn diện” cho các bên tham chiến, từ việc đưa các công ty vũ khí niêm yết trên sàn chứng khoán, phát hành trái phiếu vũ khí, tài trợ hoạt động, phát hành trái phiếu chiến tranh quốc gia, bồi thường sau chiến tranh, chuyển tiền bồi thường và tài trợ tái thiết quốc gia. Trong chiến tranh, các chính phủ thường bất chấp mọi giá để giành được phần thắng, và đó là cơ hội tốt cho các chủ ngân hàng mua tài sản nhà nước với giá rẻ. Người Trung Quốc có câu tục ngữ thể hiện rất rõ về điều này: “Đại pháo rền vang, hoàng kim vạn lượng!” Bất luận kết quả của cuộc chiến ra sao, các ngân hàng quốc tế của cả đôi bên đều sẽ kiếm bội tiền.

Vẫn chỉ có Napoléon là nhìn thấu được điều này: Tiền bạc thì không có tổ quốc, trong mắt của các chủ ngân hàng thì chỉ có lợi ích mà thôi!

Chương 2 Nước Anh đỉnh cao của quyền lực tài chính

Ai kiểm soát cán cân quyền lực trên thế giới?

Ai thống trị Quốc hội của chúng ta, đó là những người theo chủ nghĩa tự do hay theo chủ nghĩa bảo hoàng?

Ai đã thức tỉnh những người Tây Ban Nha yêu nước không biết đến sợ hãi?

Ai sẽ giúp thế giới duy trì một trật tự cũ trong khi vẫn tạo ra một kỷ nguyên mới, dù đó là nỗi đau hay niềm vui?

Ai là kẻ xoay vần chính trị trong lòng bàn tay?

Đó có phải là hình bóng hiên ngang, dũng cảm của Napoléon Đại đế?

Không, đó là Rothschild – một người Do Thái và cộng sự của ông, Barings – một tín đồ Cơ-đốc giáo.

- Byron -

CHỈ DẪN CHƯƠNG

Kể từ khi chủ nghĩa tư bản thương nghiệp phát triển vào thế kỷ XVI, nước Anh đã tận dụng ưu thế thiên thời, địa lợi, nhân hòa; tận dụng triệt để quá trình mở rộng thương mại ở nước ngoài và bành trướng thuộc địa, nhanh chóng tích lũy được

khối tài sản khổng lồ. Cùng với sự phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp mà nổi bật là động cơ hơi nước Watt vào những năm 1870, sức sản xuất của Vương quốc Anh tăng nhanh chóng. Việc thành lập Ngân hàng Anh năm 1694 là một sự kiện lớn trong lịch sử. Cuối cùng các chủ ngân hàng Anh đã khám phá ra sức mạnh của tín dụng và dự đoán đó sẽ là một bộ phận quan trọng của lưu thông tiền tệ. Nhờ năng lực sản xuất vượt trội, nguồn năng lực tài chính của Vương quốc Anh được khuếch đại lên gấp nhiều lần. Sự kết hợp toàn diện giữa Cách mạng tín dụng, Cách mạng công nghiệp và chủ nghĩa tư bản thương nghiệp đã tạo nên sự giàu có thịnh vượng chưa từng thấy, một đế chế “Mặt trời không bao giờ lặn” hùng mạnh bậc nhất trong lịch sử nhân loại.

Thế kỷ XIX là một giai đoạn lịch sử quan trọng đối với sự phát triển và mở rộng của các ngân hàng quốc tế. Mô thức trỗi dậy của họ ở Anh, Pháp, Đức và Mỹ là hoàn toàn khác nhau và đặc biệt là ở Anh. Do thực lực vốn tư nhân hết sức hùng hậu, sự phát triển của các ngành như dệt may, luyện kim, khai thác than, vận tải, đường sắt, sản xuất máy móc và công nghiệp quân sự trước Cách mạng công nghiệp đều chủ yếu dựa vào nguồn đầu tư của các ngân hàng tư nhân và vốn huy động trong nước. Không những cung cấp và đáp ứng đủ nhu cầu vốn của Cách mạng công nghiệp, lượng vốn của Vương quốc Anh vẫn còn dư thừa. Thêm vào đó, ngoài nhu cầu tài trợ nợ công của Anh và nước ngoài, nhu cầu vốn cho phát triển công nghiệp trong nước đối với các ngân hàng quốc tế vẫn chưa đủ mạnh. Mặc dù luật pháp của Anh tương đối mềm mỏng, nhưng tình trạng dư thừa vốn làm cho các ngân hàng cổ phần phát triển tương đối chậm. Ngân hàng tư nhân vẫn là nguồn lực chủ đạo trong ngành tài chính của Anh, và giữ bí mật trở thành một trong những truyền thống cốt lõi của ngành tài chính Vương quốc Anh.

Có tổng cộng 17 gia tộc ngân hàng tư nhân đứng sau bức rèm bí mật và chi phối toàn bộ hoạt động của hệ thống ngân hàng nước Anh, thậm chí ngay cả khi Ngân hàng Anh tiến hành quốc hữu hóa năm 1946, mọi chuyện vẫn như vậy. Trong đó các đại diện nổi bật là Barings, Rothschild, Schroeder. Họ nắm giữ các kênh tài chính để phát hành trái phiếu ở Anh và thậm chí ở châu Âu và Mỹ. Ngoài ra, họ còn lũng đoạn phương hướng lưu chuyển các dòng vốn và tín dụng trên thế giới. Sau khi sở hữu những khối tài sản khổng lồ, họ bắt đầu từng bước ảnh hưởng đến các quyết định nội bộ và ngoại giao của các chính phủ. Họ âm thầm kích động tranh chấp giữa các quốc gia, ủng hộ mạnh mẽ ngành công nghiệp quân sự, rót vốn tài trợ chiến tranh cho cả hai bên, nhúng tay kích động các cuộc đảo chính, tiến hành “trong úng ngoài hợp” để nắm quyền sắp xếp các khoản bồi thường chiến tranh. Lợi ích của họ đôi khi cũng xảy ra xung đột, và mỗi phe đều có những người phát ngôn chính trị riêng. Họ lao vào tranh giành các dự án lớn, và trong trường hợp cực đoan, họ sẽ quyết đấu với nhau trên thị trường tài chính.

Ở đâu có tiền, ở đó sẽ có cạnh tranh lợi ích. Ở đâu có nhiều tiền hơn, ở đó sẽ có những cuộc đấu tranh quyền lực, và khi đã kiểm soát quyền lực thì chắc chắn sẽ có nhiều tiền hơn.

FRANCISCO: NGƯỜI SÁNG LẬP TRIỀU ĐẠI BARINGS

Gia tộc Barings có xuất thân lâu đời hơn so với gia tộc Rothschild. Khi Ngân hàng Barings tiến hành huy động vốn ở London cho các cường quốc châu Âu thì gia tộc Rothschild vẫn đang phải kiếm chác qua từng thương vụ nhỏ ở thị trường tài chính Frankfurt. Với tư cách là một ngân hàng Cơ đốc giáo, gia tộc Barings thuộc nhóm thiểu số trong danh sách các ngân hàng quốc tế, nhưng họ lại là gia tộc khởi nghiệp sớm nhất và có ảnh hưởng sâu sắc nhất. Họ đi tiên phong trong việc xây dựng mô hình mạng lưới ngân hàng đa

quốc gia hiện đại mà sau này gia tộc Rothschild đã theo chân.

Gia tộc Barings có nguồn gốc từ Bắc Đức, và tổ tiên đầu tiên của họ sống ở Groningen, chịu ảnh hưởng sâu sắc của dòng Cơ-đốc giáo Luther. Những người thuộc thế hệ sau đó đa phần đều là mục sư của dòng Cơ-đốc giáo Luther, và cũng có người làm công chức chính phủ, mãi đến thời của John Barings mới bắt đầu kinh doanh. Năm 1717, John chuyển đến vùng Exeter - Anh. Đến năm 1723, ông kết hôn với con gái của một doanh nhân giàu có ở địa phương và bắt đầu lịch sử huyền thoại của gia tộc Barings.

Người thực sự mang lại hào quang cho gia tộc Barings là Francis Barings. Trong suốt thế kỷ XVIII, do châu Âu tăng cường thâm nhập vào tiểu lục địa Ấn Độ, Đông Nam Á và Viễn Đông, cộng thêm việc thị trường Bắc Mỹ đang trên đà lớn mạnh, lĩnh vực thương mại quốc tế mà trọng tâm là châu Âu, vô cùng phát triển. Một mặt do nhu cầu cấp thiết của thị trường, mặt khác là năng lực chế tạo sản phẩm đang có những bước tiến nhảy vọt, đồng thời ngành vận tải hàng hải cũng sẵn sàng, thế nhưng ngành tài chính phục vụ toàn bộ quá trình thương mại quốc tế lại tụt lại phía sau. Vì vậy, Francis quyết định chuyển đổi phương hướng kinh doanh của gia tộc, từ sản xuất và thương mại truyền thống sang hoạt động tài chính. Ở hai đại bản doanh của mình là Exeter và London, ông thiết lập cơ cấu kinh doanh có thể hỗ trợ lẫn nhau, mở rộng phạm vi sang các nghiệp vụ thương mại, công nghiệp và chiết khấu hóa đơn, tạo ra một mô hình kinh doanh mới. Và 25 năm sau đó, mô hình này đã được sao chép bởi gia tộc Rothschild ở châu Âu.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi táo bạo của Francis sang ngành tài chính không mấy suôn sẻ, các quyết sách của ông vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của chi nhánh Exeter. Do sự khác biệt trong triết lý kinh doanh và xung đột lợi ích, anh

em gia tộc Barings đành phải ký một thỏa thuận chia tách vào năm 1777. Francis làm chủ sở hữu doanh nghiệp gia tộc chi nhánh London. Khi đó London đang nhanh chóng thay thế Amsterdam trở thành trung tâm tài chính của thế giới, và Francis đã dẫn dắt gia tộc Barings bước lên vũ đài lịch sử.

Sau khi chia tách, Francis muốn sai cánh tung bay và thực hiện những bước đi táo bạo trong lĩnh vực tài chính. Tuy nhiên, những thay đổi trong tình hình quốc tế dường như không mấy thuận lợi cho tham vọng của Francis. Việc Mỹ giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh giành độc lập không chỉ khiến cho Đế quốc Anh mất đi sức mạnh quân sự hùng mạnh, mà còn làm nền kinh tế Anh tuột dốc không phanh. Chi nhánh Exeter của gia tộc Barings cũng bị ảnh hưởng nặng nề, đến năm 1790 thì gần như không còn hoạt động nữa. Chi nhánh tại London của Francis cũng khó thoát khỏi tình cảnh khó khăn. May mắn thay, vợ ông là người thừa kế của cựu Tổng Giám mục Canterbury và rất giỏi kinh doanh, bà đưa ra rất nhiều quyết sách giúp cơ nghiệp của họ vượt qua khủng hoảng. Bà Barings quán xuyến mọi việc cực kỳ tài tình, kiểm soát chi phí vận hành kinh doanh của gia tộc ở mức 800 bảng mỗi năm. Chính vì lẽ đó mà sau khi vợ qua đời, ông Francis đã cảm thán rằng: “Trong thời điểm khó khăn đó, nếu không có tài năng quán xuyến của vợ tôi thì chi phí vận hành chắc chắn sẽ lên tới 1.200 bảng mỗi năm, và cơ nghiệp của cả gia tộc sẽ không bao giờ gượng lại được.”²⁴

²⁴ *George Gordon Byron, Don Juan, 1821.*

Cuộc khủng hoảng qua đi, công việc kinh doanh của gia tộc thuận lợi hơn, lợi nhuận tăng từ 3.400 bảng năm 1777 lên tới 10.300 bảng vào năm 1781, và đến năm 1788 thì đạt đến kỷ lục là 12.000 bảng. Năm 1776 là giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ, số vốn của công ty chỉ là 19.452 bảng, đến khi chiến tranh kết thúc năm 1783,

con số đó đã tăng lên 43.951 bảng.²⁵ Đến năm 1780, các chi nhánh quan trọng của gia tộc Barings phủ khắp ba quần đảo lớn của Anh và lục địa châu Âu, ngoại trừ hai chi nhánh của gia tộc ở Amsterdam – trung tâm tài chính thế giới khi đó. Tại đại bản doanh Exeter, London, St. Petersburg, Cartagena của Tây Ban Nha và Legone của Ý đều có một chi nhánh. Gia tộc Barings đã tạo nên một mạng lưới tài chính kết nối tất cả các dòng vốn, hậu cần và dòng thông tin của châu Âu. Đám mây của triều đại tài chính Barings đã lan rộng ra khắp châu Âu vào thời điểm này.

²⁵ Philip Ziegler, *The Sixth Great Power*, Alfred A. Knopf, 1988.

HÀ LAN: ĐỈNH CAO CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN THƯƠNG MẠI

Trước khi London trỗi dậy, Amsterdam đã từng là trung tâm tài chính châu Âu. Hà Lan phát lên nhờ kinh doanh thương mại với phương Đông, dựa vào sức mạnh của ngành công nghiệp đóng tàu, họ cạnh tranh quyết liệt với Bồ Đào Nha để nắm giữ thị trường thương mại phương Đông. Từ năm 1605 đến 1665, các nhà máy đóng tàu của Hà Lan đều sử dụng các loại máy móc hỗ trợ giúp tăng nhanh tốc độ đóng tàu, mỗi tàu có thể được hoàn thành trong gần một ngày. Thời điểm đó, Hà Lan có hàng chục nghìn tàu, chiếm 3/4 tổng lượng vận tải đường biển châu Âu. Hầu hết các loại hàng hóa thương mại trên khắp thế giới đều do các tàu buôn Hà Lan vận chuyển. Hà Lan trở thành “phu xe ngựa trên đại dương”. Tổng số thủy thủ ở Hà Lan lên tới 250.000 người. Trong khi đó, Bồ Đào Nha chỉ có khoảng 300 đội tàu vận chuyển và 4.000 thủy thủ. Trải qua 60 năm cạnh tranh thương mại và xung đột vũ trang, cuối cùng Hà Lan đã đánh bại Bồ Đào Nha vào nửa cuối thế kỷ XVII, kiểm soát Mũi Hảo Vọng và biến nó thành nút giao thương mại Đông Tây. Vào thời kỳ đỉnh cao, công ty Đông Ấn Hà Lan có 15.000 chi

nhánh và hoạt động thương mại chiếm một nửa tổng số giao dịch của thế giới. Hơn 10.000 tàu buôn treo cờ ba màu Hà Lan đi khắp bốn đại dương, và Hà Lan đã trở thành nòng cốt của thế giới tư bản thương mại.

Sự tăng trưởng bùng nổ của thương mại Hà Lan tạo ra nhu cầu cực lớn đối với các dịch vụ tài chính. Năm 1609, ngân hàng quốc gia đầu tiên trên thế giới – Ngân hàng Amsterdam được thành lập.

Một trong những lý do quan trọng cho việc thành lập ngân hàng Amsterdam là để quy hoạch lại ngành tài chính vốn rất hỗn loạn vào thời điểm đó. Có hai quần thể lớn trong ngành tài chính ở Amsterdam, một là các ngân hàng Do Thái của những ông chủ di cư từ Antwerp, hai là các ngân hàng địa phương do những ông chủ thuộc phái Kitô hữu quản lý. Nghiệp vụ chủ yếu của các ngân hàng Do Thái là kỹ năng “giữ nhà” truyền thống của họ: trao đổi tiền tệ, chiết khấu hóa đơn, thu giữ tiền gửi và phát hành khoản vay. Một vấn đề hết sức trọng yếu tồn tại trong những nghiệp vụ này đó là sự khác biệt cực lớn về lãi suất và sự hỗn loạn trong quản lý.

“Lý do chính thành lập Ngân hàng Amsterdam không phải là để cung cấp tín dụng, mà là để ngăn chặn tình trạng đầu cơ tràn lan trong quá trình trao đổi tiền tệ và chiết khấu hóa đơn, từ đó cung cấp (cho thương mại) một môi trường dịch vụ tài chính hiệu quả và ổn định. Điểm mấu chốt của Ngân hàng Amsterdam (BAR) là nó công khai hơn các ngân hàng tư nhân, chứ không phải là cơ cấu quản lý của nó.”²⁶

²⁶ Stephen Zarlenga, *The Lost Science of Money*, American Monetary Institute 2002.

Trong hơn 100 năm kể từ khi thành lập, ngân hàng Amsterdam đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của thương

mại Hà Lan, củng cố vị thế của Hà Lan như một trung tâm thương mại của thế giới, tạo ra sự phồn vinh và thịnh vượng chưa từng có cho Hà Lan. Một số gia tộc thuộc hạng “cực phú” (cực giàu) đã xuất hiện, và gia tộc Hope là một trong những đại diện nổi bật.

Tổ tiên của gia tộc Hope là một thương nhân người Scotland. Ông tham gia vào các hoạt động vận chuyển, kho bãi, bảo hiểm và tín dụng ở Amsterdam và Rotterdam, Hà Lan. Ông điều hành hoạt động cho các tín đồ giáo phái di cư đến lục địa mới ở Rotterdam và thực hiện các thương vụ buôn bán nô lệ ở Amsterdam. Việc giúp các tín đồ giáo phái di cư, giáo hội sẽ trả công là 60 đồng. Còn việc buôn bán nô lệ thì do trong quá trình vận chuyển trên biển, các nô lệ bị đối xử hết sức tàn nhẫn, mức độ tử vong bình quân là 16%. Trong toàn bộ Chiến tranh Bảy năm (1756-1763), gia tộc Hope đã kiếm bội tiền nhờ hoạt động đầu cơ này.

Sau khi Chiến tranh Bảy năm kết thúc, gia tộc Hope bước chân vào lĩnh vực tài chính quốc tế và thu xếp các khoản vay cho chính phủ Thụy Điển, Nga, Bồ Đào Nha và Bavaria. Họ dẫn dắt các tập đoàn Anh - Hà Lan bảo lãnh những khoản nợ quốc gia này, và bản thân Hope tự trích ra 5% - 9% phí hoa hồng. Gia tộc này cũng tập trung vào việc cho các chủ trang trại vùng Tây Ấn vay tiền để nhận lại đường, cà phê và thuốc lá, sau đó bán chúng trên thị trường Amsterdam. Gia tộc Hope đã cho hoàng gia Bồ Đào Nha vay một khoản lớn, nên chính phủ Bồ Đào Nha nhượng quyền cho Hope vận hành việc buôn bán kim cương ở Brazil, biến Amsterdam thành trung tâm buôn bán kim cương của châu Âu.²⁷

²⁷ Schama, S., *Patriots and Liberators, Revolution in the Netherland 1780-1813*.

Khách hàng quan trọng nhất của gia tộc Hope là nữ hoàng Nga – Catherine Đại đế, và cũng vì Hope cho chính phủ Sa hoàng vay một khoản vốn lớn, nên Catherine Đại đế cho phép ông độc quyền nhập khẩu đường từ Nga và đại diện cho Nga kinh doanh lương thực và gỗ trên thị trường châu Âu. Thông qua việc điều hành các nghiệp vụ thương mại và tài chính, Hope gần như trở thành gia tộc giàu nhất châu Âu thời bấy giờ. Họ không chỉ nắm quyền kiểm soát công ty Đông Ấn và công ty Tây Ấn của Hà Lan, mà còn liên kết với Vương quốc Anh tạo nên tập đoàn Ngân hàng Anh - Hà Lan, dùng sức mạnh tài chính tác động đến các vấn đề chính trị và đối ngoại của các nước châu Âu và Mỹ.

Từ năm 1779, Henry Hope trở thành người đứng đầu của gia tộc Hope. Năm 1786, Adam Smith dành tặng ấn bản thứ tư của cuốn sách vĩ đại *The Wealth of Nations*²⁸ cho Henry Hope:

*Tôi không thay đổi bất kỳ điều gì cho phiên bản thứ 4 này. Song, bây giờ tôi cảm thấy mình có nghĩa vụ phải cảm ơn ngài Henry Hope của Amsterdam. Với một đề tài hết sức thú vị và quan trọng như Ngân hàng Amsterdam, chính nhờ người đàn ông này mà tôi có được những thông tin độc đáo và sâu rộng. Trước khi ông ấy ngỏ lời giúp tôi, các tư liệu liên quan đến Ngân hàng Amsterdam không thể làm tôi hài lòng, thậm chí là rất khó lý giải. Ở châu Âu, không ai không biết đến tên tuổi của người đàn ông này. Bất luận là ai có được những thông tin như vậy từ ông ấy đều sẽ cảm thấy vô cùng vinh hạnh. Tôi rất muốn dành lời cảm ơn tới Henry Hope, tôi sẽ có vinh hạnh làm điều đó trong những trang đầu tiên của phiên bản mới nhất của tác phẩm này, coi như là lời quảng cáo tốt nhất cho ấn phẩm.*²⁹

²⁸ Adam Smith, *Của cải của các dân tộc*, NXB Giáo dục, 1997.

²⁹ *Adam Smith, An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations, 4th Edition.*

Trong cộng đồng ngân hàng châu Âu vào thời điểm đó, việc thiết lập mối quan hệ kinh doanh với gia tộc Hope cũng đồng nghĩa với việc có được tấm giấy thông hành để đi thẳng đến sự giàu có và quyền lực. Francis Barings là một trong những người may mắn.

LIÊN MINH VỚI GIA TỘC HOPE: BARINGS LEO LÊN VỊ TRÍ “ĐỆ NHẤT PHÚ HÀO” CỦA CHÂU ÂU

Vẻ ngoài lạnh lùng, tính cách điềm tĩnh và luôn coi trọng chữ tín của Francis đã dần giành được sự tín nhiệm lớn trong giới tài chính. Công việc kinh doanh của ông cũng có những bước tiến lớn trong cuộc chiến Napoléon. Năm 1771, Francis được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hiệp hội Bảo hiểm Trao đổi tiền tệ Hoàng gia (The Royal Exchange Assurance). Hiệp hội này có mối quan hệ chặt chẽ với gia tộc Hope, và chính vị trí đó đã giúp ông mở ra cánh cửa hợp tác với gia tộc Hope. Một cơ hội tuyệt vời giúp ông phát triển và mở rộng cơ nghiệp của bản thân.



Gia tộc Hope muốn phát hành trái phiếu ở Anh nhằm khai thác thị trường này, Francis đã nắm lấy cơ hội ngàn năm có một và nhanh chóng giải quyết vấn đề phát hành trái phiếu trị giá 15.000 bảng của gia tộc Hope. Kể từ đó, hai gia tộc dành cho nhau những tình cảm nồng hậu và kết thành liên minh. Chủ ngân hàng người Pháp John Mallet đã bình luận về câu chuyện này: “Gia tộc Hope cảm động sâu sắc không chỉ bởi sự nhiệt tình và khả năng hành động của Barings, mà còn bởi danh dự tuyệt vời và nguồn lực dồi dào của ông ấy. Kể từ giây phút đó, gia tộc Barings trở thành một trong những người bạn quan trọng của gia tộc Hope.” Năm 1790,

William Hope đã nói lời xin lỗi vì viết thư cho Francis chậm trễ do công việc bận rộn của mình: “Thưa quý ngài kính mến, mối quan hệ giữa chúng ta cũng gần gũi và thân mật như các thành viên trong gia đình với nhau vậy. Thực tế, sự thân mật này dựa trên cảm tình chúng ta dành cho nhau.”³⁰

³⁰ Philip Ziegler, *The Sixth Great Power, Alfred A. Knopf, 1988.*

Kể từ đó, bất cứ khi nào người của gia tộc Hope có chuyến thăm tới London, họ luôn ở trong dinh thự của gia tộc Barings. Năm 1796, một thân tín của gia tộc Hope đã kết hôn với con gái của Francis Barings, và cuộc hôn nhân giữa hai gia tộc đánh dấu sự hình thành Liên minh Barings-Hope.

Tháng 1 năm 1794, Henry Hope viết cho Francis: “Tôi cảm thấy Vương quốc Anh và Hà Lan luôn có mối quan hệ rất tốt đẹp với nhau, như thể môi hở răng lạnh vậy. Khi thăm thú ở Anh (Bahraini), tôi luôn có cảm giác như ở nhà.”³¹

³¹ *Ibid.*

Một năm sau, sự phát triển của thời cuộc đã xác minh lời nhận xét của Henry Hope. Năm 1795, quân Cách mạng Pháp tiến vào Hà Lan, gia tộc Hope nháo nhác chạy trốn và lánh nạn ở London. Dưới tác động của gia tộc Barings, hải quân hoàng gia đã điều một chiếc pháo hạm để hộ tống họ. Con trai của Francis – Alexander Barings nhận lệnh ở lại văn phòng Ngân hàng Hope cho đến khi nghe thấy tiếng giày của lính Pháp rầm rập vang lên ở Amsterdam mới được thoát ly và chạy về London.

Năm 1802, khi Hiệp ước hòa bình Amiens được ký kết, chiến sự ở châu Âu tạm thời kết thúc, gia tộc Hope quay trở lại Amsterdam để tiếp tục công việc cũ. Ngân hàng gia tộc Hope khai trương trở lại và phần lớn số vốn vẫn nằm trong

tay gia tộc Barings. Vào thời điểm này, Alexander đã đến Mỹ để phát triển sự nghiệp riêng. Ông làm trái với ý chí của cha mình – Barings, và không muốn quay lại Hà Lan để hợp tác với Hope nữa. Những diễn biến thời cuộc sau này đã chứng minh rằng Alexander có một tầm nhìn xa trông rộng. Chẳng bao lâu sau, chiến sự ở châu Âu bùng nổ trở lại, quân đội Pháp một lần nữa tiến vào Hà Lan và tài sản của gia tộc Hope tổn thất nặng nề. Đến năm 1813, gia tộc Hope chỉ còn là cái bóng của chính họ, Alexander – người đứng đầu của gia tộc Barings chỉ mất 250.000 bảng để mua lại toàn bộ sinh kế của gia tộc Hope. Cân nhắc đến mối quan hệ mật thiết giữa gia tộc nhà nên ông mới không nỡ thôn tính toàn bộ sản nghiệp của gia tộc Hope. Gia tộc Hope tiếp tục tồn tại dưới sự che chở của Barings như một đối tác thương mại lớn. Hope không còn là một lực lượng tài chính độc lập, và hai gia tộc về cơ bản là một.

THƯƠNG NHÂN TUYỆT ĐỈNH: CHẾ ĐỘ CỔ PHẦN CỦA QUYỀN LỰC TÀI CHÍNH

Nhờ liên minh với Hope, công việc kinh doanh của gia tộc Barings ngày càng phát triển. Khi thực lực đã trở nên hùng mạnh, họ bắt đầu lấn sân sang chính giới. Năm 1786, Francis viết thư cho hầu tước Lansdowne (trước là bá tước của Shelburn): “Tôi chủ yếu quan tâm đến ba việc: một là kinh doanh gia tộc, hai là các vấn đề công cộng và ba là Công ty Đông Ấn...” Lúc này, ánh mắt của ông đổ dồn vào sự nghiệp thực dân của Đế quốc Anh, ông rất nhạy bén khi phát hiện ra vô số cơ hội kinh doanh béo bở ở đó.

Năm 1787, trong một bức thư gửi Henry Dundas, thư ký hải quân của thủ tướng William Pitt, ông đã liệt kê những lợi ích của một hiệp ước thương mại với Hà Lan: “Hà Lan vốn lập quốc trên nền tảng thương mại, họ có thể giúp các sản phẩm của chúng ta xâm nhập và phát triển tại thị trường Ấn Độ. Điều này hết sức có lợi cho chúng ta. Ngoài ra, họ còn

có thể hỗ trợ cho chúng ta về chính trị, bởi vì hai nước có chung một hệ thống ý niệm cơ bản, tương hỗ về mặt lợi ích. Ngay kể như đất nước chúng ta, lợi ích cốt lõi là duy trì sự ổn định lâu dài của đế chế, tiếp đến là lợi ích thương mại. Không có mâu thuẫn lợi ích cơ bản giữa hai bên, hơn nữa lại có tính tương hỗ hết sức mạnh mẽ về mặt kinh tế, vì vậy cần phải duy trì hợp tác chiến lược.”³² Bức thư này bề ngoài thì cân nhắc vì lợi ích quốc gia, nhưng thực chất là đề cập đến lợi ích của liên minh Barings-Hope.

³² *Ibid.*

Nhưng nhân vật thực sự đưa Francis vào con đường chính trị là John Dunning. Dunning là luật sư trưởng của công tước xứ Lancaster. Ông là bạn thân với đại tá Issac Barré – từng là trợ lý cho Thủ tướng William Pitt. Ba người “kết nghĩa đào viên”, dựa vào thế lực của hầu tước xứ Lansdowne – William Petty, tạo thành một liên minh khiến bất cứ ai cũng phải nể sợ.

Dunning giúp Francis tham gia chính trị là để trả món nợ ân huệ khi ông rơi vào bẫy nợ và không đủ khả năng hoàn trả. Từ năm 1783, Francis giúp Dunning trả khoản nợ 5.000 bảng/năm trong suốt sáu năm.

Thủ tướng Pitt đã coi Francis như thượng khách, lắng nghe và tiếp thu những quan điểm của Francis về các vấn đề buôn bán nô lệ Senegal, ngoại giao với Thổ Nhĩ Kỳ, đồn trú Gibraltar, cải cách hải quan... Còn Francis cũng tích hợp lợi ích kinh doanh của gia tộc mình với lợi ích của Vương quốc Anh, giúp cho sự nghiệp chính trị của bản thân ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

Quá trình gieo hạt giống chính trị của gia tộc Barings cuối cùng cũng có trái ngọt. Mỗi quan hệ chặt chẽ và đáng tin cậy với các bộ trưởng giúp gia tộc Barings thường xuyên

nuốt trọn những miếng bánh lớn của Chính phủ. Khi đó, chiến sự Bắc Mỹ hết sức căng thẳng, việc tiếp tế cho binh sĩ ở tiền tuyến thường xuyên bị gián đoạn. Barings được giao trọng trách hỗ trợ hậu cần cho tiền tuyến, và hầu tước Lance Daun lại thu về một món hời từ việc cung cấp khẩu phần ăn cho tướng sĩ. Với tài năng trác việt của mình, Barings đã tiết kiệm 70.000 bảng cho người nộp thuế ở Vương quốc Anh, còn bản thân ông đã kiếm được khoản hoa hồng trị giá 11.000 bảng.

Năm 1780, Chính phủ Anh muốn tìm một ngân hàng gia tộc để huy động nguồn vốn phục vụ chiến tranh Bắc Mỹ, một ngân hàng sử dụng tốt nhất nguồn lực tài chính của mình, hoặc của khách hàng và nhà đầu tư bên ngoài để thu mua trái phiếu chiến tranh. Đây là một thương vụ rủi ro cao nhưng lợi nhuận cũng cao, Francis chờ đúng cơ hội và ra tay một cách dứt khoát và giành lấy nghiệp vụ bảo lãnh phát hành này. Trong giai đoạn 1780-1784, ông huy động được 1,9 triệu bảng từ trái phiếu chiến tranh Bắc Mỹ. Con số này trông có vẻ không nhiều, nhưng cũng đủ để thỏa mãn nhu cầu của chính phủ và giúp cho Francis tạo dựng một hình tượng tốt đẹp trước Chính phủ Anh. Họ hiểu và tin tưởng Barings, họ thích và tôn trọng khả năng của Francis, họ luôn cảm thấy như đang mang nợ ông. Điều đó sẽ giúp Barings có thêm nhiều hợp đồng của Chính phủ.

Cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, Vương quốc Anh thường xuyên phát động chiến tranh, chi phí quân sự rất lớn và lượng phát hành trái phiếu chính phủ tăng nhanh khủng khiếp. Đây là cơ hội giúp các gia tộc ngân hàng như Barings kiếm bội tiền nhờ bảo lãnh phát hành trái phiếu chiến tranh. Trong suốt 16 năm từ năm 1799 đến năm 1815, có tới 12 năm gia tộc Barings là người bảo lãnh chính cho trái phiếu chính phủ Anh, kiếm được 190.000 bảng. Danh tiếng của gia tộc Barings đạt đến đỉnh cao tại thị trường tài chính

London. Các quốc gia có nhu cầu phát hành trái phiếu chính phủ đều nhao nhao tìm đến.³³

³³ *Norman Baker, Government and Contractors: The British Treasury and War Suppliers, 1971.*

Tháng 3 năm 1797, giữa thời điểm cuộc chiến chống Pháp ở châu Âu đang diễn ra hết sức khốc liệt, một vị thân vương Brazil của Bồ Đào Nha đã đến London để tìm cách huy động 1,2 triệu bảng. Ông định bảo đảm bằng lợi nhuận buôn bán kim cương và xì gà của Brazil, nếu không đủ sẽ thế chấp thêm “quốc đảo giàu có Mozambique”. Francis rất có hứng thú với thương vụ này, nhưng trước tiên ông phải hỏi ý kiến của Thủ tướng. Thủ tướng Pitt đáp rằng “việc vận chuyển hàng hóa ở Bồ Đào Nha sẽ gặp rất nhiều khó khăn”, và tỏ ra không mấy hứng thú với thương vụ này. Song, nếu Barings đứng ra tài trợ như một công ty tư nhân thì ông cũng không phản đối, nhưng chính phủ sẽ không hỗ trợ. Cân nhắc đến ý kiến của Pitt, Barings đành phải từ bỏ cơ hội này.

Năm 1801, người Bồ Đào Nha rất cần một khoản tiền lớn để thanh toán cho các khoản chi phí chiến tranh, vấn đề đi vay vốn một lần nữa lại được đề xuất. Lần này thủ tướng Pitt tạm thời bị cắt chức, và Francis quyết định sẽ bỏ qua chính phủ để tự mình theo đuổi thương vụ này. Francis nói với con rể của mình, Pierre Cesar Labouchère – một vị thân tín của gia tộc Hope rằng: “Trong thời buổi rối ren này, chúng ta không nên thảo luận với các bộ trưởng về khoản vay của Bồ Đào Nha. Con cũng biết rồi đấy, hầu hết các bộ trưởng đều không mấy hiểu biết về lĩnh vực tài chính quốc tế.”

Dưới sự chỉ đạo của Francis, Pierrey Repochel và George Barings được điều đến Lisbon để thảo luận chi tiết về vấn đề cho vay. Hai người đàn ông này phải ngồi xe lừa kéo trên quảng đường hết sức gập ghềnh, khó khăn lắm mới tới được Lisbon. Quá trình đàm phán sau đó cũng khó khăn chẳng

kém. Pierri Lepocher phàn nàn rằng người Bồ Đào Nha “liên tục thay đổi chủ đề của cuộc đàm phán, không những vậy còn toàn dùng những ngôn từ mà tôi không hiểu gì cả, quả thực khiến cho tôi đau đầu nhức óc.”

Năm 1802, một số chủ ngân hàng Do Thái cũng đổ xô đến Lisbon để tham gia tranh cướp hợp đồng này, nhưng George Barings đã báo lại rằng “Mặc dù những người Do Thái này có thể coi là đối thủ đáng gờm, nhưng cũng không cần phải lo lắng quá nhiều. Nền tảng tài chính của họ khá yếu nên không thể đưa ra mức giá như chúng ta.” Cuối cùng, thương vụ lớn này rơi vào tay tập đoàn Hope-Barings, trong đó Barings chịu trách nhiệm bảo lãnh cho 5 triệu guilder Hà Lan.

Đã kiếm được bội tiền, Barings nghiêm túc xem xét đến sự cần thiết của việc trở thành một “doanh nhân hàng đầu”. Danh tiếng của các chủ ngân hàng không mấy tốt đẹp, nên bấy lâu nay hình tượng của họ trong mắt công chúng chẳng khác gì những kẻ tàn nhẫn, khắc nghiệt. Chỉ khi là một chính trị gia, bạn mới có thể trở thành một thành viên của giai cấp thống trị, và xây dựng cơ nghiệp kinh doanh của gia tộc trên nền tảng vững chắc. Sau khi hạ quyết tâm, Francis chi 3.000 bảng cho việc vận động hành lang và được bầu làm thành viên của hạ viện. Và suốt 150 năm tiếp theo, gia tộc Barings luôn có một ghế trong Quốc hội.

MẠNG LƯỚI QUAN HỆ XUYỀN ĐẠI TÂY DƯƠNG

Francis từ lâu đã nhận ra tầm quan trọng của thị trường Mỹ trong tương lai. Từ năm 1774, ông thiết lập quan hệ đối tác kinh doanh với Thomas Welling và Robert Morris ở Philadelphia, Mỹ. Thomas Welling sau đó trở thành chủ tịch hội đồng quản trị của Ngân hàng Mỹ – ngân hàng trung ương tư nhân đầu tiên ở quốc gia này. Robert Morris là một thành viên gia tộc ngân hàng nổi tiếng nhất của Mỹ và là

được coi là một trong những cha đẻ của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Những mối quan hệ cực kỳ có trọng lượng này đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển tiếp theo của gia tộc Barings tại Mỹ.

Vào cuối thế kỷ XVIII, trong tình thế hỗn loạn của cuộc Cách mạng Pháp, gia tộc Barings tạm thời chuyển trọng tâm kinh doanh sang thị trường Bắc Mỹ. Năm 1795, đại sứ Mỹ tại Lisbon, David Humphreys đàm phán với chính quyền Berber của Bắc Phi (cướp biển Bắc Phi) về vấn đề cho phép các tàu buôn Mỹ qua lại tự do ở vùng biển Địa Trung Hải. Chính phủ Mỹ rất cần tiền nên họ muốn gia tộc Barings phát hành trái phiếu chính phủ trị giá 800.000 đô-la với mức lãi suất 6%/năm. Và chỉ sau một tháng, gia tộc Barings đã huy động được 200.000 đô-la cho Mỹ giải quyết nhu cầu cấp bách của đại sứ quán Lisbon. Rufus King, sau đó là đại sứ Mỹ tại Anh, viết một lá thư chúc mừng gửi tới Barings vì đã “giúp Humphreys đạt được thành công trong một vấn đề hệ trọng như vậy với khí chất khảng khái và kỹ năng lão luyện của mình.” Ngoài ra ông còn nói: “Tôi đã viết thư cho Bộ trưởng Bộ Tài chính của chúng tôi để thông báo về những việc làm của ngài và chúng tôi đảm bảo rằng Chính phủ Mỹ sẽ luôn đánh giá cao vai trò quan trọng của ngài trong vấn đề này.”³⁴

³⁴ *Ibid.*

Vào thời điểm đó, cuộc xung đột giữa Mỹ và Pháp dần lên đến cao trào. Gia tộc Barings đã đầu tư 45.000 đô-la cho Mỹ mua 10.000 súng trường và 330 khẩu pháo, đủ để trang bị cho một đội quân lớn. Vào cuối thế kỷ XVIII, mặc dù gia tộc Barings không phải là người đại diện của Chính phủ Mỹ tại châu Âu, nhưng một khi cần huy động tiền từ châu Âu, chính phủ Mỹ sẽ luôn tìm đến Barings.

Barings tin rằng thị trường chứng khoán Mỹ sẽ trở thành nơi trú ẩn an toàn cho các nhà đầu tư châu Âu trong trường hợp Cách mạng Pháp gây bất ổn ở châu Âu, thế nên ông tích cực dẫn dắt các nhà đầu tư Anh tham gia thị trường chứng khoán Mỹ. Đến năm 1803, một nửa thị trường chứng khoán Mỹ do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ (khoảng 32 triệu đô-la). Các nhà đầu tư Anh rót tiền vào chứng khoán Mỹ, và Mỹ sẽ phải trả cổ tức cho Vương quốc Anh, từ đó tạo nên một mạng lưới tài chính xuyên Đại Tây Dương, và trung tâm của mạng lưới đó không ai khác, chính là gia tộc Barings.



Bắt đầu từ năm 1790, Thomas Welling là đồng minh trung thành của gia tộc Barings và là đại diện tài chính của gia tộc Barings tại Mỹ. Còn gia tộc Barings gần như chính thức trở thành đại diện của chính phủ Mỹ. Rufus King, đại sứ Mỹ tại Vương quốc Anh nói với Barings rằng, Chính phủ Mỹ đã quyết định bổ nhiệm một “gia tộc ngân hàng Anh với danh dự và sự ổn định bậc nhất” làm đại diện, thường xuyên “huy động những khoản vốn lớn cho hội nghị đại lục” và tài trợ cho các sứ đoàn ngoại giao của Mỹ tại các quốc gia khác. Công việc này thường rất rắc rối mà hoa hồng không đáng kể, nhưng danh tiếng có được từ nó lại vô giá. Năm 1803, gia tộc Barings được chính thức bổ nhiệm làm đại diện tài chính của chính phủ Mỹ tại Anh.

HUY ĐỘNG VỐN LOUISIANA: ĐIỂN PHẠM TÀI CHÍNH ĐÁNG KINH NGẠC NHẤT TRONG LỊCH SỬ

Sự kiện giúp cho gia tộc Barings vươn lên đỉnh cao trong ngành tài chính thế giới, không gì khác chính là thương vụ huy động vốn quy mô lớn giúp Chính phủ Mỹ mua lại Louisiana.

Khu vực Louisiana nằm giữa sông Mississippi và dãy núi Rocky, phía bắc giáp với Canada, phía nam kéo đến Vịnh Mexico, và có diện tích tương đương với diện tích của 13 tiểu bang ở Trung Tây nước Mỹ hiện nay. Trong lịch sử, Louisiana là thuộc địa của Pháp và nhượng lại cho Tây Ban Nha sau Chiến tranh Bảy năm. Năm 1800, Đế quốc Pháp dưới sự dẫn dắt của Napoléon đang trong thời thịnh trị, nên Tây Ban Nha bắt buộc phải trả lại thuộc địa cho Pháp. Nghĩ đến việc một đội quân Pháp hùng mạnh sắp sửa xuất hiện ngay trước cửa nhà mình, Chính phủ Mỹ đứng ngồi không yên. Vương quốc Anh đề nghị với Mỹ rằng họ sẽ thôn tính thuộc địa này trước, và bàn giao lại cho Mỹ sau khi chiến tranh châu Âu lắng xuống. Đối với người Mỹ, đề xuất này thậm chí còn đáng sợ hơn việc quân đội Pháp sắp xuất hiện. Vì vậy, Tổng thống Jefferson đã cử một đặc phái viên đến Paris thăm dò thái độ của hoàng đế Napoléon, xem liệu ông có thể bán một phần Louisiana cho Mỹ hay không. Thật vui mừng khôn xiết là Napoléon có ý định bán toàn bộ thuộc địa Louisiana cho Mỹ. Vấn đề còn lại là việc thương lượng. Ban đầu, Pháp khẳng định đòi 15 triệu đô-la, nhưng cuối cùng họ cũng đồng ý với mức giá 11,25 triệu đô-la.

Thực ra Napoléon cũng đang có chỗ khó nói. Khi đó, Napoléon phái 20.000 binh lính đi xâm chiếm Haiti nhưng kết cục thảm bại, và đang rất cần tiền để huy động một đội quân mới. Ngoài ra, Napoléon đã tính toán rằng, nếu Mỹ và Anh thành lập liên minh cùng chống lại Pháp, chắc chắn Anh sẽ tấn công khu vực Louisiana, thay vì để vùng đất đó rơi vào tay kẻ thù, tốt hơn hết là bán cho Mỹ. Hơn nữa nếu bán khu vực này, Pháp có thể giải tỏa nỗi lo về sau, dốc toàn lực để kiểm soát châu Âu. Tháng 4 năm 1803, Mỹ và Pháp ký hiệp ước hòa bình, theo đó Mỹ dễ dàng có được khoảng 2,6 triệu km² đất (diện tích gấp 3,85 lần Pháp), với mức giá chưa tới 5 đô-la/km².

Vấn đề bây giờ là: khoản tiền đó tìm ở đâu ra? Đáp án là “đã có sẵn”. Ngay từ khi Pháp và Mỹ đàm phán số tiền giao dịch tại Paris, Alexander Barings đã xuất hiện với tư cách là đại diện của gia tộc Barings để điều phối. Chính nhờ nỗ lực của Alexander, Pháp đã đồng ý giảm giá giao dịch xuống còn 11,25 triệu đô-la. Kết thúc thỏa thuận, như một lẽ tất nhiên, Barings-Hope lại nhận nhiệm vụ huy động vốn và phát hành trái phiếu cho chính phủ Mỹ. Họ giúp chính phủ Mỹ phát hành trái phiếu với lợi tức 5% trên thị trường châu Âu, trong đó gia tộc Hope chịu 40% và gia tộc Barings chịu 60%. Điều này có nghĩa là, liên minh tài chính Barings-Hope đã mua lại đất từ Pháp và sau đó bán lại cho chính phủ Mỹ.

Tháng 6 năm 1803, cuộc chiến tranh chống Pháp của Anh đã được tái khởi động, hai nước Anh - Pháp ở trong tình trạng đối đầu quân sự. Thủ tướng Addington không thể chịu đựng việc một ngân hàng Anh trả hàng triệu franc mỗi tháng cho kẻ thù của mình, gián tiếp giúp Napoléon chuẩn bị cho cuộc chiến. Do đó ông ép gia tộc Barings phải tạm đình chỉ thanh toán cho Pháp. Gia tộc Barings đã khéo léo né tránh rủi ro chính trị bằng một cách đơn giản là giao lại trách nhiệm thanh toán cho đồng minh của mình, gia tộc Hope ở Amsterdam.

Vào thời điểm này, việc liên lạc giữa gia tộc Barings và gia tộc Hope đã bị theo dõi, trong bức thư hồi đáp gia tộc Barings về việc yêu cầu ông đứng ra làm đại diện thanh toán cho chính phủ Pháp, ông đã nói rằng “Chúng tôi không phản đối lệnh cấm tiếp tục thanh toán cho Pháp, vì vậy chúng tôi không thể thực hiện theo yêu cầu của ngài (về việc làm đại diện thanh toán).” Ý kiến của hai bên có vẻ mâu thuẫn với nhau, nhưng trên thực tế, Barings biết rằng Hope chắc chắn sẽ trả tiền cho Pháp. Hope cũng biết chẳng qua Barings chỉ từ chối ngoài miệng như vậy thôi, tất cả chuyện này chỉ là một “màn diễn” cho chính phủ Anh xem.

Cuối cùng, Hope và Barings kiếm được món hời lớn trị giá 3 triệu đô-la trong thương vụ mua Louisiana.

CHIẾN TRANH ANH - MỸ NĂM 1812: GIA TỘC BARINGS “ĂN HAI MANG”

Năm 1806, cựu Phó Tổng thống Mỹ Aaron Burr bị buộc tội âm mưu phá hoại nước Mỹ, tất cả mọi người đều tin rằng ông muốn Mỹ tiếp tục bị đặt dưới quyền cai trị của Anh. Chỉ trong phút chốc, tâm lý thù địch của dân chúng hai nước bỗng bùng tăng vọt, và đám mây chiến tranh lơ lửng trên bầu trời hai bờ Đại Tây Dương. Ngoài ra, cuộc chiến giữa Anh và Pháp khiến Vương quốc Anh phải thực thi chính sách cấm biển nhằm phong tỏa đại lục châu Âu. Điều đó đã khiến thương mại giữa Mỹ và Pháp bị ảnh hưởng rất lớn. Hải quân của Anh còn thường xuyên tiến hành chấp pháp ở khu vực cách bờ biển Mỹ chỉ khoảng 3 dặm, đây là một hành động vi phạm trắng trợn lãnh hải của Anh. Phía Mỹ tìm đủ phương cách đàm phán, nhưng phía Anh vẫn một mực làm theo ý mình. Nguy cơ xung đột giữa hai nước lại càng tăng cao.

Một nguyên nhân khác dẫn đến cuộc xung đột này là vấn đề liên quan đến Ngân hàng Thương mại Thứ nhất (First Commercial Bank) của Mỹ. Đây là ngân hàng trung ương tư nhân đầu tiên ở Mỹ, thành lập năm 1791 và gia tộc Barings là một trong những cổ đông lớn của ngân hàng này. Thomas Welling là chủ tịch hội đồng quản trị của Ngân hàng Thứ nhất, ông và Barings đã là đối tác kinh doanh của nhau trong gần 30 năm.

Khi Chính phủ Mỹ cho phép thành lập Ngân hàng Thứ nhất năm 1791, thời hạn hoạt động của nó là 20 năm, tức là hết hạn vào năm 1811. Ngay từ đầu, trong nội bộ Chính phủ Mỹ đã có một cuộc tranh luận gay gắt về việc thành lập Ngân hàng Thứ nhất, nhưng cuối cùng ý kiến của phe đối lập đã thắng thế. Ngày 3 tháng 3 năm 1811, Chính phủ Mỹ ngừng

gia hạn cho Ngân hàng Thứ nhất, vậy là ngân hàng này chính thức đóng cửa. Đối với các chủ ngân hàng Anh đang nắm 70% cổ phần kiểm soát tại Ngân hàng Thứ nhất rõ ràng là một cú sốc cực lớn. Lợi ích cốt lõi của các gia tộc như Barings và Rothschild bị thách thức nghiêm trọng.

Đối với gia tộc Barings, đây cũng là một cơ hội hiếm có. Ở đâu có chiến tranh, ở đó có cơ hội. Đặc biệt đối với các chủ ngân hàng như gia tộc Barings thì họ có thể ăn cả hai phía Anh và Mỹ. Chiến tranh nổ ra, việc phát hành nợ quốc gia của cả Anh và Mỹ chắc chắn sẽ tăng vọt. Thời điểm này, Barings thống trị nghiệp vụ bảo lãnh trái phiếu hai bờ Đại Tây Dương, nếu thương vụ này thực hiện trót lọt thì trong phút chốc họ sẽ đạt đến mức độ giàu chưa từng có. Đồng thời, chiến tranh nổ ra khiến cho nền kinh tế yếu kém của Mỹ buộc phải mắc nợ, do đó tăng thêm sự phụ thuộc vào gia tộc Barings trong vấn đề tài chính, không có tiền làm sao có thể tiến hành chiến tranh? Cuối cùng Chính phủ Mỹ phải chịu khuất phục trong vấn đề chính trị, đồng ý cho các ngân hàng tư nhân hoạt động dưới sự kiểm soát của các chủ ngân hàng Anh. Lúc này, Barings sẽ xuất hiện, đóng vai “người tốt”, khuyên bảo hai bên, qua đó tạo mối quan hệ tốt đẹp với cả Anh và Mỹ.

Năm 1812, cuộc chiến Anh - Mỹ nổ ra. Tình hình không nằm ngoài dự liệu. Đến năm 1814, Mỹ đã phải gánh khoản nợ và trái phiếu chiến tranh trị giá 6 triệu đô-la, rao bán trên thị trường vào tháng 7 với mức chiết khấu rẻ đến mức thâm âm (80%). Vấn đề tài chính thu không đủ chi của Chính phủ không chỉ xảy ra trong năm đó, mà vấn đề kinh phí chiến tranh cho năm 1815 cũng chưa được giải quyết. Bộ trưởng Hải quân Mỹ William Jones phải thốt lên rằng: “Chúng ta buộc phải hành động khẩn trương và nhanh chóng! Nếu không, chúng ta sẽ phải đối mặt với một cục diện chưa từng có trong lịch sử, đó là duy trì lực quân và hải quân mà không cần tiền, không những vậy còn phải lao vào một cuộc

chiến cực kỳ gian khổ.” Vị Bộ trưởng Hải quân đáng thương này thậm chí phải đi lục lọi mọi góc ngách của kho bạc chẳng khác gì một gã ăn mày, cố gắng tìm ra số tiền để duy trì một số hoạt động phòng thủ quân sự cấp bách nhất. Việc chiêu mộ các thủy thủ của hải quân hoàn toàn bị đình trệ vì các thủy thủ nhất quyết không chịu lên tàu nếu như không có tiền.

Tình hình ở Bộ Chiến tranh cũng chẳng hề sáng sủa. Nhà máy quân sự Springfield đã hoàn toàn đóng cửa do thiếu vốn. Tiểu bang Virginia “dân chủ nhất” tại Mỹ cũng xảy ra binh biến vì thiếu tiền và lương thực.

Bang New Hampshire cạn kiệt tiền mặt, phải chuyển đổi thành trái phiếu để phát cho những binh lính giải ngũ khiến cho họ cực kỳ căm phẫn Chính phủ. Quân đội ở các khu vực khác còn tuyên bố rằng nếu không thể cấp tiền lương cho họ kịp thời, họ sẽ chiếm trại quân đội và bán tài sản của Chính phủ với giá rẻ mạt. Thời gian nợ lương của binh sĩ đã lên tới 6-12 tháng, một số khu vực khác thậm chí còn dài hơn, ngay cả mức lương bèo bọt 30 đô-la/năm, các binh sĩ cũng chẳng nhận được. Ở nhiều khu vực xảy ra nạn đào ngũ số lượng lớn. Các sĩ quan không chỉ không có tiền để truy bắt binh lính đào ngũ, mà ngay cả việc phát tờ rơi tại địa phương nhằm vận động người dân trình báo binh lính đào ngũ cũng chẳng có kinh phí để tiến hành. Nhà tù quân sự ở New England bị giải tán vì không có tiền hoạt động, còn thuốc men và vật tư y tế trong các bệnh viện dã chiến ở New York đã cạn kiệt từ lâu. Các quan chức chính phủ và quan chức quân đội đôi khi còn phải đi vay tiền của những người khác để có chi phí cho các vấn đề thiết yếu.³⁵

³⁵ Donald R. Hickey, *The War of 1812: The Forgotten Conflict*, University of Illinois Press, 1990.

Chiến tranh luôn là một cỗ máy ngốn tiền. Việc tiến hành một cuộc chiến lâu dài mà không có tiền quả là một ảo tưởng ngu muội. Xét từ một quan điểm khác, tiền là chủ nhân của chiến tranh. Nó vừa là mục tiêu của chiến tranh vừa là công cụ để kiểm soát chiến tranh. Hiểu rõ điều này nên các chủ ngân hàng quốc tế cực kỳ yêu thích chiến tranh. Họ không những có thể hưởng lợi rất nhiều mà còn kiểm soát chính phủ, kiểm soát chính sách sau chiến tranh và đạt được mục tiêu chiến lược là lợi nhuận lâu dài.

Với tư cách là một công dân Anh, Barings đương nhiên không thể công khai tài trợ cho Mỹ tại thị trường London, thế nhưng việc phát hành trái phiếu của Mỹ ở các thành phố khác của châu Âu thông qua những bên bảo lãnh phát hành là điều mà chẳng ai có thể quản được. Gia tộc Barings không chỉ chủ động lên kế hoạch trở lại thị trường Mỹ sau khi kết thúc chiến tranh, mà còn tiếp tục trả cổ tức cho các nhà đầu tư nắm giữ cổ phiếu Mỹ trong thời chiến.

Tháng 7 năm 1813, Chính phủ Mỹ cử một phái đoàn đến châu Âu để đàm phán hòa bình với Anh. Người Mỹ nghĩ rằng Anh sẽ đánh giá cao việc Nga đứng ra làm trung gian hòa giải, thế nên đầu tiên họ đến St. Petersburg.

Con trai của Francis – Alexander Barings, xuất hiện rất đúng lúc nhằm “lấy lòng” cả hai phía chính phủ Anh - Mỹ. Ông đứng ra làm điều phối viên giữa người đứng đầu phái đoàn Mỹ, Gallatin và Bộ trưởng Ngoại giao Anh, Castlereagh. Ông nói với người bạn Mỹ của mình rằng người Anh không bao giờ chào đón người Nga làm trung gian hòa giải, ông chỉ ra trong thư: “Trong các cuộc tranh chấp gia tộc, sự can thiệp của người ngoài chỉ khiến mọi việc càng thêm tiêu cực.” Gallatin đến London vào tháng 3 năm 1814. Con trai ông – James phản nản rằng: “Tôi thấy London nhàm chán hơn nhiều so với Paris và St. Petersburg. Chúng tôi đang ở một nơi mà chúng tôi không được chào đón, chúng tôi nhận

được rất nhiều lời mời, nhưng lần nào tham dự cũng cảm thấy gò bó. Nơi duy nhất khiến chúng tôi thực sự thoải mái và luôn chào đón chúng tôi là nhà của ngài Barings.”

Ở một mức độ nào đó, chính nhờ cảm hứng “yêu chuộng hòa bình” lan tỏa từ gia tộc Barings mà đến năm 1815, Vương quốc Anh và Mỹ cũng đạt được thỏa thuận đình chiến. Barings và các chủ ngân hàng Anh khác đã thành công trong việc kiếm bội tiền. Chính phủ Mỹ chịu khuất phục trước sức ép từ các ngân hàng quốc tế, và họ hứa sẽ thành lập một ngân hàng trung ương tư nhân thứ hai vào tháng 12 năm 1815, lấy tên là Ngân hàng Thứ hai. Mong muốn của Barings đã trở thành hiện thực. Vài thập kỷ sau khi Chiến tranh Napoléon kết thúc, ông đã kiểm soát đường dây thương mại và tài chính xuyên Đại Tây Dương giữa Anh và Mỹ.

BỒI THƯỜNG SAU CHIẾN TRANH CỦA PHÁP: BARINGS THĂNG CẤP TRỞ THÀNH THẾ LỰC CƯỜNG QUYỀN THỨ SÁU Ở CHÂU ÂU

“Ngày nay có sáu thế lực cường quyền ở châu Âu: Anh, Pháp, Nga, Áo, Phổ và gia tộc Barings”

Thủ tướng Pháp Richelieu

Năm 1815, Pháp bị đánh bại, Napoléon bị lưu đày. Theo “Hòa ước Vienna”, Pháp phải trả 700 triệu franc bồi thường chiến tranh, ngoài ra phải chịu mọi chi phí cho 150.000 binh lính thuộc liên minh chống Pháp (đang đồn trú tại Pháp) trong vòng 5 năm. Người xưa có câu “Họa vô đơn chí”, năm 1816, nông nghiệp Pháp bị mất mùa, quốc khố trống rỗng. Triều đại Bourbon khôi phục sau chiến tranh không nhận được sự tin tưởng và hỗ trợ của các tập đoàn tài chính trong nước. Họ bắt buộc phải cầu cứu Barings – gia tộc Anh hùng mạnh nhất châu Âu giúp họ sớm thanh toán hết khoản bồi

thường chiến tranh cho các nước thắng trận, để các lực lượng nước ngoài đang chiếm đóng mau chóng rời khỏi lãnh thổ của mình.

Với sự hỗ trợ của đại sứ Anh tại Pháp – công tước Wellington và thủ tướng Pháp – công tước Richelieu (cháu nội của Hồng y Louis XIV Richelieu), Gabriel-Julien Ouvrard đã thay mặt Hoàng đế Louis XVIII đến London diện kiến gia tộc Barings. Ouvrard từng là cố vấn tài chính cho Napoléon. Ông liên tục vào tù ra tội vì sự thiếu minh bạch trong vấn đề thu chi. Nhân vật này rất thạo quyền biến, có tài hùng biện. Ouvrard có mối quan hệ mật thiết với Thủ tướng Richelieu và Hoàng đế Louis XVIII. Nói chung, ông thuộc hình mẫu “dẻo mủ”.

Ouvrard nói với gia tộc Barings rằng Thủ tướng Richelieu và Bộ trưởng Bộ Tài chính Corsetto ủy thác cho mình toàn quyền đàm phán một khoản vay với tập đoàn tài chính Anh - Hà Lan. Ban đầu, gia tộc Barings không để tâm tới vấn đề này, vì “người trung gian” vô danh tiểu tốt này có vẻ không đáng tin cậy, thế nên họ cũng không thể hiện thái độ rõ ràng.

Trở về nước, Ouvrard thêm mắm dặm muối nói với các bộ trưởng Pháp rằng gia tộc Barings và Hope quan tâm đến vấn đề này như thế nào và rất có thể họ sẽ đồng ý cho vay. Thủ tướng Richelieu và Bộ trưởng Bộ Tài chính nghe vậy thì vui mừng khôn xiết. Với sự trí trá tài tình của Ouvrard, hai bên phạm hết sai lầm này đến sai lầm khác, biến giả thành thật và bắt đầu đàm phán chi tiết khoản vay. Tại địa điểm đàm phán ở Tuileries nước Pháp, gia tộc Barings và Hope bị bao vây bởi những người phản đối khoản vay, gia tộc Hope dừng lại lắng nghe những ý kiến phản đối, nhưng gia tộc Barings chỉ nhún vai và tiếp tục thúc đẩy thỏa thuận cho vay. Xuất phát từ ý đồ tư lợi cá nhân, ngoại trưởng Pháp Talleyrand không muốn chứng kiến thương vụ này trót lọt,

còn Hoàng đế Louis XVIII thì bày tỏ sự sẵn sàng chào đón Barings tại Paris.

Đến tháng 12 năm 1816, cuộc đàm phán tiến triển đáng kể và Công tước Wellington chính thức viết thư thông báo cho Bộ trưởng Ngoại giao Anh Castlereagh rằng, tổng nợ công của Pháp là khoảng 300 triệu franc (tức 12 triệu đô-la), tương đương với 2 triệu bảng Anh trái phiếu của Chính phủ Pháp sẽ được phát hành trên thị trường tài chính London. Gia tộc Barings có sự ủng hộ của các chính trị gia chủ chốt của châu Âu như Thủ tướng Áo Metternich cũng thi nhau mua trái phiếu Chính phủ Pháp do gia tộc Barings bảo lãnh. Gia tộc Barings, cùng đối tác Jacques Laffitte của Paris hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo lãnh phát hành và huy động được 315 triệu franc cho Chính phủ Pháp trong ba giai đoạn.

Trong quá trình huy động vốn đó, các tập đoàn tài chính Pháp trước đây không tin tưởng hoàng gia, cũng bắt đầu tài trợ các khoản nợ công của Pháp dưới tác động của gia tộc Barings. Trong hai đợt huy động đầu, họ đặt mua 1/4 số nợ công. Đến giai đoạn thứ ba, giá trị họ đặt mua lên tới một nửa. Gia tộc Barings nhất thời thống trị thị trường tài chính Pháp. Trong một lá thư gửi cho một người bạn, Công tước Wellington đã bình luận: “Barings thực sự nắm thị trường tài chính Pháp trong tay và nợ công của Pháp cũng như cá gập nước trên sàn giao dịch Anh. Barings gần như đã kiểm soát thị trường tài chính của thế giới. Barings sẽ cảm nhận được uy quyền của mình, và bất cứ hành động nào chống lại ông ta đều rất khó thành.” Là một lão tướng từng trải trăm trận, những câu nói của Wellington vừa như lời tán dương, vừa hàm ý cảnh cáo.

Trong toàn bộ thương vụ đại diện Chính phủ Pháp bồi thường chiến tranh, các nước liên minh chống Pháp nhận được khoản chiến phí, Pháp được giải thoát khỏi gánh nặng chiếm đóng của nước ngoài; còn gia tộc Barings thì đút túi

720.000 bảng, không chỉ kiếm bội tiền mà địa vị chính trị của họ cũng lên đến đỉnh cao, có thể coi là “cả nhà cùng vui”. Gia tộc Barings vừa thu được khoản hoa hồng cực kỳ hậu hĩnh, vừa nâng tầm danh tiếng cao hơn bất kỳ gia tộc ngân hàng nào khác. Thủ tướng Pháp Richelieu còn phải thốt lên rằng: “Có sáu thế lực cường quyền ở châu Âu hiện nay: Anh, Pháp, Nga, Áo, Phổ và gia tộc Barings.”

Sự nghiệp của gia tộc Barings đã đạt đến đỉnh cao.

Nhưng cũng giống như tất cả những thứ đạt đến đỉnh cao, khoảnh khắc rực rỡ nhất thường là điểm khởi đầu của sự suy thoái. Như Công tước Wellington nói, có những gia tộc ngân hàng khác sẵn sàng lật đổ vị trí bá chủ “một tay che cả bầu trời” như gia tộc Barings. Một trong những đối thủ mạnh mẽ nhất, đáng sợ nhất của họ là gia tộc Rothschild nổi lên từ cuộc chiến Napoléon. 10 năm sau, chính gia tộc Rothschild đã kéo Barings ra khỏi ngai vàng tài chính.

HỢP ĐỒNG NỢ CÔNG CỦA PHÁP: HAI THẾ LỰC KẾT MỐI THÂM THÙ

Năm 1815, qua sự trui rèn của tinh thần “lửa và máu” từ cuộc chiến Napoléon, gia tộc Rothschild lợi dụng mạng lưới tình báo tài chính phát triển rộng khắp của mình, biết kết quả trận chiến Waterloo sớm hơn thị trường. Họ tích cực bán khống trái phiếu của Anh, khi giá trái phiếu giảm phi mã thì họ lại mua vào với số lượng lớn. Đến lúc tin tức chiến trường truyền về London, gia tộc Rothschild dễ dàng đoạt quyền định giá trái phiếu Anh trên thị trường. Đây là một ví dụ kinh điển trong lịch sử tài chính thế giới.

Gia tộc Rothschild làm mưa làm gió trong cuộc chiến Napoléon, họ trỗi dậy nhanh chóng trên thị trường tài chính châu Âu. Đến khi cuộc chiến này kết thúc, họ đã nuôi đủ tham vọng và thực lực để giành quyền bá chủ tài chính thế

giới. Trong cuộc tranh giành hợp đồng nợ công của Pháp với kinh địch Barings, Rothschild đã khơi mào cho cuộc chiến giành ngôi vương tài chính có ảnh hưởng sâu rộng đến lịch sử thế giới hiện đại.

Trong lúc gia tộc Barings đang đàm phán với Chính phủ Pháp, gia tộc mới nổi Rothschild cũng hoạt động hết sức tích cực. Họ sử dụng mạng lưới các ngân hàng Do Thái năng nổ và hiệu quả của gia tộc ở Frankfurt, Vienna, Paris và London với quyết tâm chia sẻ khoản hoa hồng khổng lồ nhờ bảo lãnh nợ công của Pháp.

Tình hình ban đầu có vẻ thuận lợi hơn với gia tộc Rothschild. Rothschild từng cung cấp một khoản vay lớn cho quá trình khôi phục Vương triều Bourbon ở Pháp và người bạn cũ của gia tộc Rothschild – Ngoại trưởng Pháp Talleyrand, cũng đóng vai trò nòng cốt trong chính quyền của triều đại Bourbon. Tầm ảnh hưởng của gia tộc Rothschild trong hoạt động triều chính Pháp là hết sức rõ rệt. Song, viễn cảnh tốt đẹp này không kéo dài lâu. Talleyrand từ chức, Pháp thành lập chính phủ mới, đứng đầu là Công tước Richelieu – người đang cố gắng làm suy yếu địa vị của gia tộc Rothschild ở Pháp. James Rothschild cố gắng tiếp cận thư ký của Thủ tướng Richelieu và viên thư ký này cũng thường xuyên cung cấp những ý đồ thực sự có giá trị của chính phủ cho gia tộc Rothschild. Tuy nhiên, thu đông năm 1816, Chính phủ Pháp đã ủy quyền việc bảo lãnh nợ công cho tập đoàn tài chính Barings-Hope. Gia tộc Rothschild càng thêm chán nản khi Barings-Hope loại trừ hoàn toàn Rothschild ra khỏi thương vụ lớn này. Trong cơn tuyệt vọng, James tìm cách gia nhập tập đoàn tài chính Barings-Hope để xin bảo lãnh một phần trái phiếu Chính phủ Pháp trong đợt chào bán thứ ba. Cuối năm 1817, các cuộc đàm phán đều đổ bể và Rothschild chẳng thu được kết quả gì. James tức tối tột độ và chỉ trích Barings là “lũ lật lọng, dối trá”.

Từ Paris trở về London, Solomon – đứa con thứ hai của gia tộc Rothschild lại tỏ ra vô cùng “ngưỡng mộ” trước những thủ đoạn của gia tộc Barings, “Barings là một nhân vật phản diện theo đúng nghĩa đen. Hôm nay, anh ta và Lafayette đến dùng bữa cùng chúng tôi... chúng tôi phải để mắt đến nhất cử nhất động của anh ta. Việc vận dụng và thao túng sức ảnh hưởng của anh ta cũng lão luyện như chúng tôi. Không có chính trị gia nổi tiếng nào ở Paris không có mối quan hệ mật thiết với Barings... Đại sứ Nga tại Paris – Pozzo di Borgo ủng hộ Pháp và đang hành sự dưới sức ảnh hưởng của Barings... Bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp có mối lợi chung với Barings, họ cấu kết cùng nhau làm bao chuyện gian trá, và quả thực ông ta là kẻ tham lam vô độ nhất trong số các bộ trưởng.”

Song, James buộc phải thừa nhận trong một lá thư gửi cho Solomon vào tháng 3 năm 1817: “Anh từng khuyên tôi đừng quá lo lắng về Barings, vì không ai có thể một tay che cả bầu trời, nhưng anh không biết họ thông minh đến mức nào đâu.” Vài ngày sau, James gặp con rể của Hope – Dockary Repocher đang đứng đầu gia tộc Hope. James nghĩ rằng Repocher là một “người tốt và thông minh”, và nói với ông ta rằng: “Tôi chưa bao giờ gặp một người như ông ta. Tôi đảm bảo với ngài rằng họ đều thông minh tuyệt đỉnh và là chuyên gia kinh doanh. Điều không may là họ đã phát triển quá mạnh, đến mức những người khác khó có thể sống sót.

Sau những nỗ lực liên tục trong thương vụ bảo lãnh nợ công của Pháp năm 1817, gia tộc Rothschild chỉ được phân bổ vốn vện 50.000 bảng. Barings lạnh lùng nói rằng chỉ có từng đó thôi. Vào thời điểm này, đối tác chính của Barings tại Paris là gia tộc Laffite (Jacques Laffitte).

Trong lá thư gửi cho Solomon, James nói ông đã đến thăm Lafayette: “Ông ta hứa với tôi rằng chúng ta sẽ không bao giờ bị loại ra trong lần bảo lãnh phát hành trái phiếu chính

phủ tiếp theo... Nhưng tôi không thể tin tưởng bất cứ lời nào tuôn ra từ miệng gã người Pháp này.” Vài tháng sau đó, Alexander Barings đến thăm gia tộc Rothschild và thăm dò bằng cách đề nghị trao cho gia tộc Rothschild một lượng trái phiếu Chính phủ Pháp tương đương với tập đoàn tài chính Barings-Hope. Nhưng đến cuối năm, Barings lại tiếp tục lấy cái cớ mà họ đã dùng vô số lần để khéo léo từ chối gia tộc Rothschild: “Chỉ cần đối tác của tôi – Repocher đồng ý là chúng ta có thể chia đôi lượng trái phiếu Chính phủ Pháp, nhưng Repocher lại cho rằng mình vĩ đại hơn cả Đấng Cứu Thế. Anh ta muốn một mình xử lý hết đồng trái phiếu này.” Mỗi lần bội tín của gia tộc Barings đều khiến gia tộc Rothschild gần như phát điên.

Barings từng có đạo chấp nhận cho gia tộc Rothschild hợp tác với đối tác kinh doanh của họ là Laffitte, nhưng vào thời điểm này, họ đã thay đổi ý định, không tiếc hy sinh vũ khí mang tên chủ nghĩa bài Do Thái, họ nói với các đối tác của mình rằng nếu không có sự cho phép thì tuyệt đối không được làm ăn với người Do Thái. Rothschild nghe tin này thì phát điên thực sự và quyết tâm tổ chức liên minh chống lại tập đoàn tài chính Barings-Hope, thách thức quyền bá chủ tài chính của Barings.

Chúng ta có thể nhận thấy thái độ của hai bên trong một số thư từ tìm thấy trong kho lưu trữ của hai gia tộc Barings và Rothschild. Rothschild oán trách Barings là “bè lũ tráo trở”, “tự cao tự đại”; còn Barings thì mắng nhiếc Rothschild là “ác độc”, “dối trá”. Công bằng mà nói, một số trong những cáo buộc lẫn nhau này thực sự là những đánh giá khách quan dành cho họ.

Ngày 30 tháng 5 năm 1818, Barings-Hope tiếp nhận bảo lãnh phát hành trái phiếu trị giá 265 triệu franc. Họ ủy thác bảo lãnh cho Laffitte 20 triệu franc, nhưng chỉ cho Rothschild vốn vện 10 triệu franc. Cùng năm đó, tập đoàn

tài chính Barings-Hope cũng nắm quyền trong thương vụ rao bán trái phiếu Chính phủ Áo trị giá 3 triệu bảng. Rothschild nhận được lời mời cung cấp dịch vụ hỗ trợ, nhưng lại không có quyền tự xử lý khoản vay. James phản nản: “Những người này thực sự kiêu ngạo đến mức không thể tin nổi. Hôm qua, tôi đang trò chuyện với Bethmann ở Bộ Nội vụ, và Repocher đi ngang qua không thèm chào hỏi lấy một câu...” Kể từ đó, hình ảnh “người tốt” của Repocher hoàn toàn biến mất khỏi tâm trí James.

Người con thứ tư của gia tộc Rothschild ở Berlin – Calmann đưa ra một nhận xét nặng tính triết học về sự giận dữ của anh trai: “Đầu tiên chúng ta là người Do Thái, thứ hai chúng ta sinh ra không phải đã là triệu phú và cuối cùng chúng ta đang cạnh tranh quyết liệt với gia tộc Barings. Trong trường hợp này, tại sao anh lại đề nghị họ trở thành bạn tốt của chúng ta cơ chứ?”

Bất kể ai đúng hay sai, năm 1818 gia tộc Rothschild thực sự bị chọc giận, Barings tự tạo ra một kẻ thù mạnh mẽ và đáng sợ cho chính mình. Rothschild sắp bắt đầu trả thù.

BÀY MƯU KỸ LƯỜNG, HÀNH ĐỘNG QUYẾT LIỆT: ROTHSCHILD CUỐI CÙNG TRỞ THÀNH BÁ CHỦ

Đối với gia tộc Rothschild, điều quan trọng nhất vào năm 1818 là làm thế nào ráng một cú thật đau vào gia tộc Barings. Tất nhiên không thể phủ nhận, gia tộc Rothschild cũng có bản lĩnh và khả năng “tấn công” cực kỳ điêu luyện.

Trước tiên họ mua lượng lớn trái phiếu của Pháp trên thị trường do gia tộc Barings bảo lãnh phát hành và đẩy giá lên cao. Sau đó, đúng thời điểm Hội nghị Thượng đỉnh Aachen của các nước đồng minh được tổ chức, họ bắt đầu rao bán toàn bộ số trái phiếu này, mức giá chạm ngưỡng sụp đổ, thị trường ngay lập tức rơi vào hoảng loạn. Không có bất kỳ sự

chuẩn bị nào, gia tộc Barings phải mua lại số trái phiếu này để bình ổn giá, nhưng tổn công vô ích. Do dòng tiền bị rút kiệt trong thời gian ngắn nên gia tộc Barings gần như phá sản. May mắn thay, các nhà lãnh đạo chính trị các nước lớn tham gia Hội nghị thượng đỉnh không muốn chứng kiến làn sóng khủng hoảng châu Âu từ sự sụp đổ nợ công của Pháp. Metternich và Phổ, Hoàng thân Nga và các thủ tướng đều đứng ra hỗ trợ chính trị cho gia tộc Barings, vì tài sản của họ cũng đem đầu tư vào các khoản nợ công Pháp do Barings làm đại diện. Xét cả công lẫn tư, họ chỉ có thể dốc sức mà ủng hộ Barings lẫn trái phiếu của Pháp. Ngân hàng Pháp quyết định mạnh tay điều chỉnh lại thị trường tài chính và kiểm chế đầu cơ, những động thái này đã giúp ổn định tình hình. Giá trái phiếu Chính phủ Pháp có đà tăng ổn định. Barings cuối cùng cũng thoát khỏi kiếp nạn, nhưng được một phen toát mồ hôi lạnh. Nhìn chuyện xưa mà ngẫm chuyện nay, chúng ta không thể biết sự kiện của Ngân hàng Lehman Brothers năm 2008 rốt cuộc là đòn phản công của ai.

Đây chỉ là một thử nghiệm nhỏ của gia tộc Rothschild nhằm tấn công gia tộc Barings. Chiến lược thực sự của họ là, nếu tập đoàn tài chính Barings-Hope đã lũng đoạn quyền bảo lãnh trái phiếu bồi thường chiến tranh của Pháp, thì gia tộc Rothschild cần tìm cách trở thành đại diện tài chính của “Liên minh thần thánh” Nga-Phổ-Áo. Sau khi tích hợp ba đế quốc châu Âu này vào mạng lưới tài chính của mình, rồi nhắm đến ngai vàng của Rothschild trên thị trường trái phiếu Anh và tung ra những đòn tấn công hủy diệt vào mạng lưới tài chính của gia tộc Barings. Cuối cùng là đẩy bật thế lực của gia tộc Barings ra khỏi vị trí trung tâm của đấu trường tài chính châu Âu.

Sau 25 năm đằng đẳng của cuộc chiến tranh chống Pháp, tất cả các nước châu Âu đã bị tàn phá, khắp nơi đều là những đồng đổ nát hoang tàn, và họ rất cần một số tiền lớn

để khôi phục nền kinh tế quốc gia. Là lực lượng chính, là chiến trường chính của cuộc chiến chống Pháp ở châu Âu, Phổ, Áo và Nga không phải là ngoại lệ, họ đang rất cần huy động vốn với quy mô lớn ở các thị trường tài chính phát triển như Anh và Pháp.

Như lời phát ngôn Thủ tướng Anh Disraeli đã nói nhiều năm sau đó: “Sau 25 năm chiến tranh đẫm máu, châu Âu phải có tiền để duy trì hòa bình... Pháp cần rất nhiều tiền, Áo cần nhiều hơn, Phổ cần ít hơn một chút, còn Nga thì cần hàng triệu.” Còn lúc đó, tất cả các nguồn lực và tài chính của thế lực cường quyền thứ 6 – gia tộc Barings đã đổ vào thương vụ rao bán trái phiếu chiến tranh của Pháp, nên họ hoàn toàn không còn tâm trí đâu để dòm ngó. Gia tộc Rothschild nắm bắt cơ hội chiến lược này và giành được thỏa thuận bảo lãnh phát hành trái phiếu quốc gia với Phổ (1818), Áo (1820) và Nga (1822), nhanh chóng buộc chặt liên minh thần thánh khuynh đảo châu Âu này vào mạng lưới tài chính của mình. Ba quốc gia này cũng tỏ ra ngạc nhiên trước khả năng kiểm soát thị trường tài chính London của gia tộc Rothschild: “Rothschild có tầm ảnh hưởng đáng kinh ngạc đến tất cả các hoạt động tài chính của London. Mọi người đều nghĩ rằng, và thực tế cũng là họ có toàn quyền kiểm soát lãi suất chuyển đổi trên sàn giao dịch tài chính London. Với tư cách là một gia tộc ngân hàng, quyền lực họ nắm trong tay gần như là vô hạn.”

Ảnh hưởng của Rothschild đối với Liên minh thần thánh là hết sức sâu rộng, mối quan hệ vô cùng mật thiết, đến nỗi mọi người đã buộc tội Nathan Rothschild là một “nhà môi giới bảo hiểm” của Liên minh thần thánh, giúp đỡ Liên minh thần thánh dập tắt ngọn lửa chính trị (làn sóng của chủ nghĩa tự do) ở châu Âu. Thậm chí, năm 1821, Nathan đã nhận được một lá thư dọa giết vì mối liên hệ của ông với các cường quốc nước ngoài, đặc biệt là sự ủng hộ to lớn đối với

Áo, giúp cho Chính phủ Metternich lên kế hoạch đàn áp sự tự do của châu Âu.

Thế lực của Rothschild bỗng chốc tăng vọt, và vị thế “cường quyền thứ sáu” gia tộc Barings đang bị lay chuyển dữ dội.

Chính trong giai đoạn hệ trọng này, tổ chức kinh doanh và tinh thần dám nghĩ dám làm của gia tộc Barings lại trên đà suy thoái. Sự quan tâm của các thành viên chủ chốt trong gia tộc Barings giờ không còn thiên về chính trị, mà chuyển hướng sang đời sống văn học nghệ thuật và những trò cưỡi ngựa xem hoa. Ngay cả bản thân nhân vật cốt lõi của gia tộc – Alexander cũng ngày càng ít hỏi han công việc kinh doanh, ông tập trung vào việc ngắm sơn họa thủy, theo đuổi nghệ thuật và tranh đấu chính trị trong hạ viện. Gia tộc Barings không phải là người Do Thái nên họ có nhiều cơ hội hơn trong chính giới châu Âu (có truyền thống tâm lý bài trừ Do Thái). Điều đó khiến gia tộc Barings dần rất nhiều tâm sức đến các cuộc đấu tranh chính trị, mà quên bẵng đi công việc kinh doanh tài chính của mình. Rõ ràng, điều tối kỵ khi giao chiến với kẻ địch chính là phân tâm.

Hướng đầu tư của gia tộc Barings cũng phạm nhiều sai lầm. Đầu tiên là họ dồn tiền đầu tư bất động sản, nhưng do lún vào quá sâu nên bắt buộc phải rút vốn từ ngân hàng để duy trì đầu tư nhà đất. Kết quả là khoản vốn sở hữu tại Ngân hàng Barings từ con số 622.000 bảng tụt xuống chỉ còn $\frac{1}{3}$ trong vòng hai năm. Nếu đem ra so sánh thì Rothschild có nhiều tiền hơn và mạng lưới chi nhánh rộng hơn để hỗ trợ hoạt động đầu tư của họ. Trong khi đó, hoạt động đầu tư của gia tộc Barings tại khu vực Mỹ Latinh lại liên tục thất bát, tổn thất cực lớn, làm suy yếu sức mạnh tài chính của Barings.

Một xu hướng lớn đáng chú ý khác là, giai đoạn 1809 - 1939, trong 31 chủ ngân hàng đầu tư với giá trị hơn 1 triệu

bảng trên thế giới có 24 người Do Thái, chiếm 77,4% trên tổng số, còn các tín đồ Anh giáo chỉ có 4 người, chiếm 12,9%, và Barings là một trong số đó. Suốt thế kỷ XIX, các chủ ngân hàng Do Thái bắt đầu khởi nghiệp ở Đức và nhanh chóng lan rộng ra thế giới, với nòng cốt là gia tộc Rothschild; ở Anh có gia tộc Lange; ở Đức bao gồm Oppenheimer, Mendelssohn, Brace Muff, Warburg, Erlanger; ở Pháp có các gia tộc Fould, Heine, Beret, Worms, Stern; ở Mỹ là gia tộc Belmont, Seligman, Schiff, Warburg, Lehman, Kuhn, Loeb, Goman. Những gia tộc này tạo nên một hình thái tác chiến tập đoàn, tương hỗ lẫn nhau, liên hôn với nhau, gắn kết lợi ích, dần dần hình thành một mạng lưới tài chính quy mô lớn và dày đặc, ngày càng khó khăn hơn cho những kẻ ngoài cuộc bước vào vòng tròn này. Đương nhiên, gia tộc Barings ngày càng ít có cơ hội kinh doanh trong mạng lưới rộng lớn thống trị bởi các chủ ngân hàng Do Thái.

Dậu đổ bìm leo, sự suy yếu của gia tộc Barings tạo đà cho gia tộc Rothschild trỗi dậy. Và quả thực gia tộc Rothschild tận dụng rất tốt cơ hội này. Đầu tiên, họ giành được thương vụ bảo lãnh 6,5 triệu bảng trái phiếu nợ công của Nga năm 1822, trong khi giai đoạn trước hoạt động này luôn do tập đoàn tài chính Barings-Hope độc quyền. Vì lẽ đó, Barings-Hope đã cáo buộc Rothschild mua chuộc Đại sứ Nga tại London – Hoàng tử Levin, nằng tay trên thương vụ này.

Năm 1824, Chính phủ Pháp chuẩn bị phát hành trái phiếu quốc gia và gia tộc Rothschild đã “từ khách thành chủ”. Gia tộc Barings bị giáng cấp, trở thành một bên tham gia thay vì là người quyết định. Khi đó, James Rothschild đang ở trụ sở tại Paris, ông triệu tập một cuộc họp với anh em họ của mình ở London, Thủ tướng Pháp, gia tộc Barings và Lafayette. Ông đề xuất một kế hoạch tái cơ cấu khoản nợ của Pháp. Rothschild và Lafayette hoàn toàn không tin tưởng vào ý đồ của Barings. Do đó, hai người họ thêm một vào điều khoản bổ sung của thỏa thuận: Nếu Barings rút

khỏi thỏa thuận thì hai gia tộc còn lại sẽ tự xử lý khoản nợ công của Pháp, đẩy gia tộc Barings ra khỏi nòng cốt. Trong lá thư từ đối tác của Barings đã nói với Alexander Barings – người đang ở trong một cơn lốc chính trị rằng: “Nhìn chung, gia tộc Rothschild có kế hoạch chu toàn, cực kỳ thông minh và thủ đoạn lão luyện, song cũng giống như Napoléon trong thời kỳ chiến tranh, một khi có tình huống bất ngờ xảy ra, họ cũng sẽ rút đài và trở nên tầm thường như bao người khác thôi. Tôi thực sự hy vọng chúng ta có thể thoát khỏi vòng kiểm tỏa của họ.”

Đến năm 1825, cục diện ngày càng rõ ràng hơn, và không còn nghi ngờ gì nữa, gia tộc Rothschild trở thành bá chủ mới trên thị trường tài chính quốc tế. Thời điểm này, vốn chủ sở hữu của Chi nhánh Rothschild tại London lên tới 1,14 triệu bảng, trong khi gia tộc Barings chỉ là 490.000 bảng, chưa bằng một nửa so với họ. Tổng số vốn của Ngân hàng gia tộc Rothschild là hơn 5 triệu bảng. Đến tháng 7 năm 1825, Ngân hàng Barings nhận khoản cổ tức 120.000 bảng, nhưng lại lỗ tới 56.000 bảng chỉ một năm sau đó, ngay cả vị trí thứ hai của gia tộc Barings cũng không vững. Mặc dù xét trên giá trị sổ sách, nguồn vốn của Barings vẫn vượt qua tất cả các gia tộc ngân hàng khác, ngoại trừ Rothschild, nhưng công ty Brown Brothers ở Baltimore, New York và Boston đang trỗi dậy với tốc độ chóng mặt, họ đang bám sát Barings với số vốn 350.000 bảng và tốc độ tăng trưởng nhanh hơn. Mặc dù Barings miễn cưỡng giữ vị trí thứ hai và đóng một vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động huy động tín dụng quốc tế và quan hệ quốc tế, nhưng giờ đây Rothschild đã trở thành nhân vật chính của vũ đài này.

TÀI CHÍNH GIA VÀ CHÍNH TRỊ GIA

Không còn nghi ngờ gì nữa, chính trị và tài chính luôn luôn song hành với nhau

- Rothschild³⁶ -

³⁶ *Niall Ferguson, The House of Rothschild: The World's Banker 1849-1999, Volume 2, 369.*

Kể từ nửa sau thế kỷ XIX, gia tộc Rothschild ngày càng củng cố vị thế bá chủ của mình trong lĩnh vực tài chính thế giới, bắt đầu leo lên đỉnh cao quyền lực. Ảnh hưởng và vai trò của họ trong chính giới tăng lên rõ rệt. Họ tạo dựng mối quan hệ cá nhân hết sức gắn kết với những chính khách hàng đầu của các quốc gia, tham gia vào việc hoạch định và thực hiện các vấn đề đại sự của quốc gia. Từ phía sau bức rèm và không bao giờ xuất đầu lộ diện, “bậc thầy Rothschild” trở thành một thế lực mới nổi mà không một đảng phái hay lực lượng chính trị nào dám coi thường và dốc sức tranh giành.

a8

Nhà lãnh đạo Đảng Tự do Anh – Grande Granville, đã long trọng nói với Nữ hoàng Anh rằng Rothschild đại diện cho một tầng lớp đặc biệt với vị thế tài chính vững mạnh vô cùng, đầu óc xuất chúng, có mối quan hệ xã hội rộng khắp và tầm ảnh hưởng không thể coi nhẹ đến nhiều ghế trong Hạ viện. Tốt hơn hết là cần nhanh chóng kết nạp họ vào tầng lớp quý tộc để họ không bị Đảng Bảo thủ lôi kéo.

Mối quan hệ cá nhân giữa gia tộc Rothschild và Thủ tướng Anh Disraeli là hết sức mật thiết. Disraeli thắng cử phần lớn là nhờ vào sự hỗ trợ từ phía sau của gia tộc cự phú Rothschild. Disraeli nhiều lần ca ngợi gia tộc Rothschild và các nhà tài phiệt Do Thái khác vì lòng trung thành của họ đối với Đảng Tự do. Trong thời gian cầm quyền, Chính phủ Anh đã mở rộng ra nước ngoài và hỗ trợ phong trào Zionist (Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái) hết mức. Rothschild và Thủ tướng Disraeli còn gọi nhau là “Người bạn thân nhất của

tôi”, “Người bạn tốt nhất và đáng tin cậy nhất của gia tộc chúng tôi”.

Thủ tướng Anh Disraeli cũng là người Do Thái, và đã hoạt động trong đời sống chính trị của Anh suốt hơn 30 năm. Ông gặp Rothschild năm 1838 và trở thành thân tín của gia tộc Rothschild. Ông được bầu làm thủ tướng lần đầu tiên năm 1848. Năm 1846, Lionel Rothschild đã giúp Disraeli triển khai thương vụ đầu cơ tuyến đường sắt Pháp. Thủ tướng tuy là một chính trị gia cao cấp, một nhà văn với rất nhiều tác phẩm đồ sộ, nhưng ông lại vô cùng xui xẻo về tài chính cá nhân và luôn phải đối mặt với một mớ hỗn độn của nợ nần. May nhờ sự giúp đỡ của Lionel, năm 1846, Disraeli đã trả hết món nợ hơn 5.000 bảng.

Khi đó, dân tình đồn đại rằng tình hình tài chính cá nhân của Disraeli cực kỳ tồi tệ và nợ nần rất nhiều. Và túi tiền của gia tộc Rothschild luôn theo sát phía sau và giúp Thủ tướng xử lý các khoản nợ. Gia tộc Rothschild một mực bác bỏ tin đồn này, đồng thời liệt kê danh sách thu nhập riêng của Thủ tướng, đặc biệt là tiền nhuận bút từ lượng lớn các tác phẩm của ông cũng đủ để trả hết nợ. Thật vậy, với tư cách là chủ nợ nên chắc chắn gia tộc Rothschild phải có sự hiểu biết tốt nhất về tình hình tài chính của Thủ tướng.

Disraeli và vợ – bà Marian không có con, họ gần như coi năm đứa con của gia tộc Rothschild như con ruột của mình. Tất cả các ngày nghỉ trong năm, họ đều đến ở chung với gia tộc Rothschild. Mùa hè năm 1845, Marian tuyên bố cô con gái 6 tuổi của Nathan Rothschild – Evelina là người thừa kế duy nhất cho toàn bộ tài sản của Disraeli. Phu nhân của Nathan – bà Charlotte rất ngạc nhiên trước tấm thịnh tình này và khéo léo từ chối. Nhưng bà Marian đã viết xong di chúc: “Từ lâu chúng ta đã là người một nhà.” Không chỉ vậy, bà còn chỉ định tặng cho Evelina món trang sức hình cánh bướm yêu thích nhất của mình.

Đây quả là một mối giao tình không hề tầm thường.

Disraeli rất sùng tín đạo Do Thái và coi Lionel là một người tri kỷ trong tôn giáo của mình. Hai người họ đã vô số lần dốc bầu tâm sự về lý luận chung về chuyện quốc gia đại sự và chính trị .

Trong tiểu thuyết nổi tiếng nhất *Corningsby* của Disraeli, nhân vật nam chính là sự kết hợp dựa trên hình tượng của Lionel và Disraeli. Từ xuất thân, nghề nghiệp, niềm tin tôn giáo, tính cách đến ngoại hình của nhân vật nam chính rõ ràng là bản sao của Lionel.³⁷

³⁷ *Benjamin Disraeli, Coningsby, or the New Generation, Coningsby at Project Gutenberg, 1844.*

Ngoài Thủ tướng Disraeli, một Thủ tướng Anh khác là Bá tước Archibald Primrose xứ Rosebery còn trở thành con rể của gia tộc Rothschild, ông kết hôn với Hannah Rothschild. Năm 1884, Archibald là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Anh, Ngân hàng gia tộc Rothschild ở London trích ra 50.000 bảng từ khoản vay nợ mới của Ai Cập cho Archibald sử dụng. Khoản tiền gửi trực tiếp vào tài khoản của Hannah. Ngân hàng gia tộc Rothschild ngày càng có khả năng quán xuyến hết mọi chuyện trong thiên hạ, từ chuyện quốc gia đại sự đến chuyện gia tộc của mình.

Từ mối quan hệ chu đáo với giới chính trị, nên trong giai đoạn 1865 - 1914, nước Anh phát hành tổng cộng 4 tỷ bảng trái phiếu quốc gia, gia tộc Rothschild nhận bảo lãnh $\frac{1}{4}$ trong số đó. Ngay cả ngân hàng Barings trước đó, tập đoàn Morgan sau này và Seligman của Mỹ cùng thời kỳ đó cũng rất khó vươn tới tầm của Ngân hàng Rothschild trên thị trường tài chính thế giới, vị trí của họ là không thể lay chuyển.

Đối với tất cả các chính trị gia mà nói, chiến tranh chắc chắn sẽ rất đắt đỏ. Năm 1899, nhà văn kiêm chủ ngân hàng người Ba Lan – Ivan Blauchi ước tính rằng chi phí khai chiến giữa các nước lớn ở châu Âu là khoảng 4 triệu bảng mỗi ngày. Năm 1902, nhà kinh tế học người Anh – John Hobson nói rằng, chừng nào Ngân hàng Rothschild và các chi nhánh của nó còn từ chối, không một quốc gia châu Âu nào có thể gánh vác nổi chiến tranh.³⁸

³⁸ *Lewis Samuel Feuer, Imperialism and the Anti-imperialist Mind, Transaction Publishers, 1989.*

KÊNH ĐÀO SUEZ: ĐÒN TẬP KÍCH TÀI CHÍNH CỦA ROTHSCHILD

Với Vương quốc Anh, con đường tốt nhất từ Đại Tây Dương đến Ấn Độ – thuộc địa lớn nhất ở nước ngoài của họ, là từ eo biển Gibraltar, đi qua Malta đến Ai Cập, rồi từ Ai Cập đến Ấn Độ. Đây là “huyết mạch của đế chế” mà người Anh không bao giờ chấp nhận bất cứ sự thách thức nào. Với tư cách là một đế chế hàng hải, Anh buộc phải dựa vào Hải quân, trong khi hải quân cần phải dựa vào một căn cứ kiên cố ở nước ngoài. Ở Đại Tây Dương có Philipfax và Bermuda ở Canada, ở Ấn Độ Dương có Mumbai và Trincomalee, ở Thái Bình Dương có Hồng Kông (Trung Quốc) và Esquimat bờ biển phía tây Canada, ở Biển Đỏ có cảng Aden. Các căn cứ hải quân này nằm ở những vị trí yết hầu của các đại dương, kiểm soát chặt chẽ các tuyến đường thủy quan trọng khắp thế giới. Tuy nhiên, Suez của Ai Cập dù là khu vực quan trọng dẫn đến Ấn Độ, nhưng lại là liên kết yếu nhất trong huyết mạch của đế chế.

Ai Cập đã đuổi được quân đội của Napoléon ra khỏi bờ cõi vào năm 1801. Năm 1805, Muhammad Ali chấp chính và thành lập đế chế của người Ả Rập. Năm 1840, ông buộc phải chấp nhận Hiệp ước London và bắt đầu con đường bán

thuộc địa. Trong giai đoạn cai trị của hoàng đế Abbas I thuộc Vương triều Ali (1849-1854), các thế lực thực dân phương Tây nhanh chân xâm nhập vào đất nước này. Năm 1851, Vương quốc Anh giành được đặc quyền xây dựng tuyến đường sắt từ Alexandria đến Suez. Năm 1854, Pháp nhận hợp đồng nhượng quyền xây dựng và sử dụng kênh đào Suez. Năm 1869, kỹ sư người Pháp – Ferdinand Lèvy xây dựng kênh đào Suez nổi tiếng với sự hỗ trợ tài chính của Chính phủ Pháp, nối liền Địa Trung Hải và Biển Đỏ thành một thể thống nhất. Nó rút ngắn đáng kể quãng đường vận chuyển từ Đại Tây Dương đến Ấn Độ Dương và trở thành tuyến đường thủy vàng có giá trị chiến lược. 70% đội tàu đi qua kênh đào này mỗi năm là của Vương quốc Anh và 50% giao dịch thương mại giữa Anh và Ấn Độ được thực hiện thông qua kênh đào Suez. Không có gì lạ khi kênh đào Suez được Bismarck gọi là “cột sống của Đế quốc Anh”.

Tuy nhiên, cột sống của đế chế này có thể bị chặt đứt bởi đối thủ cạnh tranh lớn nhất của họ – Pháp. Đó là lý do quan trọng khiến người Anh luôn lo lắng đến quên ăn quên ngủ.

Khi thủ tướng Anh Disraeli nhậm chức, ông ủy nhiệm cho một người bạn cũ – Lionel Rothschild đến Pháp để thăm dò xem liệu có thể mua lại kênh đào Suez hay không, nhưng Chính phủ Pháp từ chối thẳng thừng.

Ngày 14 tháng 11 năm 1875 rơi vào đúng ngày Chủ nhật và Thủ tướng Disraeli đến làm khách tại gia tộc Rothschild. Trong lúc chủ và khách đang vui vẻ trò chuyện thì nhận được một bức mật thư gửi từ chi nhánh Paris. Đọc thư xong, Lionel nói với Disraeli rằng Thống đốc Ai Cập đang gánh món nợ rất lớn và cần rao bán 177.000 cổ phiếu của kênh đào Suez. Ông ta chuyển lời đề nghị đến Chính phủ Pháp trước tiên, nhưng lại rất không hài lòng với tốc độ phản hồi và mức báo giá từ phía Pháp. Ông ta muốn có được số tiền nhanh chóng, càng sớm càng tốt.

Disraeli và Lionel nhận ra đây là một thời cơ lớn. Suy nghĩ một hồi lâu, Disraeli chỉ hỏi một câu: “ Bao nhiêu?” Lionel ngay lập tức gửi điện cho chi nhánh Paris để hỏi mức giá mà đối phương đưa ra. Thấp thỏm chờ đợi, Disraeli chẳng còn tâm trạng thưởng thức bữa tối “ngon nhất London” của gia tộc Rothschild. Lúc rượu Brandy được bung lên bàn tiệc, tin cấp báo của gia tộc Rothschild cũng kịp tới nơi, đối phương ra giá 4 triệu bảng Anh.

Disraeli nói không chút do dự: “Chúng ta phải mua bằng được kênh đào này.” Lionel không thể hiện thái độ gì. Điều ông cần làm lúc này là xác minh thông tin. Đến sáng thứ Hai, thông tin được chứng thực.

Bây giờ, ưu tiên hàng đầu của họ là hoàn thành thỏa thuận ngay lập tức nhân lúc các quốc gia khác chưa kịp phản ứng, ra tay nhanh chóng và giữ bí mật tối đa. Song, Quốc hội đang trong kỳ nghỉ, nếu triệu tập họp rồi tiến hành tranh luận kéo dài thì e rằng sẽ vượt mất thời cơ ngàn năm có một này. Thủ tướng cũng không thể đến Ngân hàng Anh. Phản ứng của “Bà già” (Ngân hàng Anh) xưa nay vốn hết sức chậm chạp, hơn nữa họ cũng không có nhiều tiền mặt như vậy và luật pháp quy định rằng Ngân hàng Anh không có quyền cho Chính phủ vay tiền trong các ngày nghỉ của Quốc hội. Tìm đến một ngân hàng cổ phần cũng không ổn, bởi lẽ họ phải họp hội đồng quản trị và thảo luận từng bước đúng theo tinh thần của giới quý tộc Anh. Nếu huy động vốn trên thị trường tài chính, một số tiền lớn trong một thời gian ngắn là rất khó và thông tin rất dễ bị rò rỉ. Chỉ duy nhất Ngân hàng Rothschild có thể làm điều này.

Thủ tướng Anh Disraeli ngay lập tức triệu tập một cuộc họp gồm các bộ trưởng Nội các của ông. Chủ đề là cho phép vay tiền từ gia tộc Rothschild. Disraeli phái thư ký riêng thân cận của mình đứng đợi bên ngoài phòng họp Nội các, chỉ cần đạt được nghị quyết là ông lập tức thò đầu ra ngoài và nói

“Ok”, thì lập tức lên xe ngựa đợi sẵn ngoài cửa và đến gặp Lionel Rothschild. Khi nhìn thấy Lionel, viên thư ký thở không ra hơi, nói: “Thủ tướng cần gấp 4 triệu bảng, ngày mai phải có ngay.” Lionel nhặt một quả nho trước mặt thông thả ăn, nhổ vỏ xong mới hỏi: “Thủ tướng lấy gì để đảm bảo?” Câu trả lời là: “Chính phủ Anh.” Lionel nói giọng nhẹ tênh: “Được rồi, các ngài sẽ có được khoản tiền đó.”

Khi Disraeli báo cáo với Nữ hoàng, ông không giấu nổi sự phấn khích và kích động: “Lần này Pháp đã bị gạt ra ngoài, họ hết đất diễn rồi. 4 triệu bảng! Có thể lấy ra ngay lập tức! Chỉ có một ngân hàng có thể làm điều này, Rothschild!”³⁹

³⁹ *Niall Ferguson, The House of Rothschild : The World's Banker 1849-1999, Volume 2.*

Việc Rothschild khẳng khái mở ví rút tiền như vậy đương nhiên không phải là vì muốn “ra tay hiệp nghĩa”, nếu mức lãi suất của khoản đầu tư này không đáp ứng mục tiêu của ông thì đừng nói là lấy Chính phủ Anh ra đảm bảo, mà ngay cả đem Nữ hoàng ra thế chấp, gia tộc Rothschild cũng chưa chắc đã chịu làm. Lý do khiến cho Lionel gật đầu đồng ý cho vay đó là khoản lãi suất đầu tư: cho vay 3 tháng với mức lãi 150.000 bảng, tương đương 15% mỗi năm, đây là một khoản đầu tư an toàn và không có rủi ro!

Hơn nữa, ý nghĩa sâu xa từ hành động này của Rothschild không liên quan đến tiền. Thông qua việc huy động tài chính để mua lại kênh đào Suez, Rothschild có được sự thăng cấp hiếm có, tiếp cận gần hơn với việc đưa ra những quyết sách cốt lõi với các vấn đề nội chính và ngoại giao của Anh. Sau khi xuất ra khoản tiền này, tiếng nói của gia tộc Rothschild với các sự vụ và chính sách đối ngoại giữa Vương quốc Anh và Ai Cập sẽ “có trọng lượng” một cách danh chính ngôn thuận. Đây đúng là một bước ngoặt chiến lược. Tầm ảnh hưởng và sự can dự của Rothschild vào các

chính sách và vấn đề công của Anh bắt đầu vượt qua Ngân hàng Barings – trước nay luôn được coi là “chủ soái chính trị”.

Vương quốc Anh rất quan tâm đến dự án kênh đào Suez, để kiểm soát toàn bộ nền kinh tế - chính trị Ai Cập. Với sự thâm nhập sâu rộng của thế lực Anh ở Ai Cập, Ngân hàng Rothschild đã thuận nước đẩy thuyền, đưa toàn bộ hoạt động tài chính vào đất nước này. Từ năm 1885 đến năm 1893, Ngân hàng Rothschild và Breslauer liên kết với nhau, chủ yếu ở London, Paris và Frankfurt và bao thầu toàn bộ bốn thương vụ phát hành trái phiếu kho bạc lớn nhất của Ai Cập, với tổng trị giá gần 50 triệu bảng.

Trên “trạm dừng chính trị”, Rothschild và các chủ ngân hàng Do Thái khác đã lựa chọn Đảng Tự do và ủng hộ mạnh mẽ chính sách bành trướng ra nước ngoài, tức “Chủ nghĩa đế quốc” của đảng này.

Cuối thế kỷ XIX, Vương quốc Anh mở rộng một cách mạnh mẽ thế lực ở nước ngoài, dựa vào nguồn cung tiền bạc cực kỳ dồi dào của các chủ ngân hàng Do Thái. Với cơ hội từ việc mở rộng thuộc địa của Anh, các chủ ngân hàng Do Thái do gia tộc Rothschild đứng đầu không chỉ thu được lợi nhuận kinh tế lớn, mà còn luồn sâu “bàn tay vàng” của mình vào hệ thống huyết mạch tài chính của thế giới.

CỨU RỖI NGÂN HÀNG KINH DỊCH - BARINGS

Những năm 80 của thế kỷ XVIII, các thế lực mới ở Nam Mỹ bỗng chốc nổi lên, nền kinh tế của họ phát triển nhanh chóng dựa trên các nguồn tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản phong phú (cà phê và cao su của Brazil, mỏ photphat và đồng của Chile, quặng sắt của Argentina). Trong số đó, Argentina có đà tăng trưởng và tiềm lực tốt nhất, một mình xưng bá cả khu vực. Các quốc gia Nam Mỹ cũng nhanh

chóng mở rộng các ngành công nghiệp, năng lực sản xuất và chỉ số phát triển kinh tế liên tục thiết lập những kỷ lục mới. Các ngân hàng Anh, dẫn đầu là Ngân hàng Barings, nắm giữ một lượng lớn trái phiếu của các quốc gia Nam Mỹ, nhiều nhất là trái phiếu Argentina, trong khi Rothschild thì đánh giá cao trái phiếu của Brazil.

Năm 1888, Nathan Rothschild – người đứng đầu Ngân hàng London, liên tục bày tỏ nỗi lo lắng của mình với Argentina. “Kinh tế Argentina đang phát triển quá nóng”, “Mức tăng trưởng kinh tế thực tế của Argentina giờ không thể bù đắp khoản nợ của họ”. Ông còn dự đoán rằng “Thị trường vốn Argentina sẽ sụp đổ và cuộc khủng hoảng này sẽ nhanh chóng lan sang các nước khác.”

Hai năm sau, tức năm 1890, bong bóng kinh tế Argentina vỡ tung, khủng hoảng kinh tế lan nhanh và trái phiếu của đất nước này lao dốc không phanh. Người đầu tiên chịu ảnh hưởng là Ngân hàng Barings. Do sự mất giá của trái phiếu Argentina, cộng thêm với việc Chính phủ Nga đổ thêm dầu vào lửa, đột ngột rút một lượng tiền lớn tại Ngân hàng Barings, khiến cho Ngân hàng Barings liên tiếp hứng chịu những cú sốc nặng nề, dòng tiền cạn kiệt và bỗng chốc rơi vào bờ vực phá sản.

Ngân hàng Anh ngay lập tức tiến hành giải cứu Ngân hàng Barings, kêu gọi các ngân hàng lớn cùng chung tay cứu lấy Barings. Nathan Rothschild hưởng ứng một cách tích cực: “Nếu Ngân hàng Barings sụp đổ, hầu hết các tổ chức tài chính của London cũng sụp đổ theo. Chúng tôi sẽ làm hết sức mình để ngăn chặn thảm họa.” Cuộc khủng hoảng Barings ngày càng nghiêm trọng, Ngân hàng Rothschild – chi nhánh London khẩn cấp điều động 2 triệu bảng tiền mặt và lượng vàng trị giá 1 triệu bảng từ chi nhánh Paris hai lần trong một tháng để giúp Ngân hàng Anh đối phó với tình trạng thiếu tiền.

Thời gian để giải cứu Ngân hàng Barings chỉ còn tính bằng từng giờ. Ngân hàng Anh phải triệu tập các đại gia trong lĩnh vực ngân hàng đốc thúc kế hoạch giải cứu. Số phận của Barings rơi vào tay của Rothschild hết lần này đến lần khác. Nathan liên tục tỏ ra do dự tại cuộc họp khẩn cấp và nói rằng cần tham khảo ý kiến của anh em khác. Sau khi Corey – một đại gia ngân hàng khác quyết định tham gia kế hoạch giải cứu, Ngân hàng Anh không còn đủ kiên nhẫn và liên tục gây áp lực với Nathan: “Không có ngân hàng của ngài, chúng tôi vẫn phải tiếp tục (cứu ngân hàng Barings).” Cuối cùng, Nathan đành miễn cưỡng gật đầu.

Với việc Ngân hàng Rothschild và Corey dẫn đầu, các ngân hàng khác cũng lần lượt đầu tư vào quỹ cứu trợ Barings. Trước thời hạn chót 24 giờ, quỹ cứu trợ đã lên tới 10 triệu bảng và sau đó tăng lên 17 triệu bảng.⁴⁰

⁴⁰ Philip Ziegler, *The Sixth Great Power*, Alfred A. Knopf, 1988.

Ngân hàng Barings được cứu sống khi sinh mệnh của họ đã như mảnh chỉ treo chuông.

Liên quan đến vai trò của gia tộc Rothschild trong cuộc khủng hoảng của Ngân hàng Barings năm 1890, cần đặt ra ba câu hỏi: Thứ nhất, có “bàn tay Do Thái” trong cuộc khủng hoảng này không? Tất cả mọi người đều biết, gia tộc Rothschild và Barings là những cây đa cây đề trong thế giới tài chính, và họ là kẻ thù cũng như đối thủ cạnh tranh đáng gờm của nhau. Nathan thậm chí đã dự đoán được cuộc khủng hoảng của Barings từ hai năm trước đó, liệu có phải chính tay ông đã bóp cò khẩu súng chĩa vào Barings? Thứ hai, chính xác điều gì đã thúc đẩy Nathan đi đầu trong việc giải cứu Barings? Thứ ba, tại sao Ngân hàng Rothschild không phải chịu đựng kiếp nạn giống như của Ngân hàng Barings?

Đối với hai câu hỏi đầu tiên, Alfons Rothschild, người phụ trách Ngân hàng Rothschild – chi nhánh Paris nhận xét rằng, Ngân hàng Barings về cơ bản đã trở thành nền tảng tín dụng cho toàn bộ doanh nghiệp và nền kinh tế Anh. Một khi Barings sụp đổ, tín dụng của Anh trên thế giới sẽ bị tổn hại nghiêm trọng. Từ quan điểm bảo vệ lợi ích của chính mình, Ngân hàng Rothschild cuối cùng đã quyết định làm hết sức mình để cứu Barings.

Liên quan đến câu hỏi thứ ba, Ngân hàng Rothschild trả lời rằng họ nắm giữ nhiều trái phiếu Brazil hơn Argentina. Mặc dù cuộc khủng hoảng Argentina quét qua Nam Mỹ, nhưng Ngân hàng Rothschild đã bán hầu hết trái phiếu Brazil từ trước khi cuộc khủng hoảng nổ ra. Năm 1886, trái phiếu Brazil chỉ chiếm 2,4% tài sản Ngân hàng London của gia tộc Rothschild. Ngoài ra, tình trạng nợ của Ngân hàng Rothschild vượt trội hơn nhiều so với Ngân hàng Barings. Ngay cả trong thời kỳ lớn nhất và nóng nhất của bong bóng kinh tế Nam Mỹ, gia tộc Rothschild vẫn giữ được sự tỉnh táo và bình tĩnh, không để dư nợ quá cao, trong khi đó gia tộc Barings lại quá nóng vội và mạo hiểm.

Dù sao đi nữa, Ngân hàng Barings cuối cùng đã được giải cứu, nhưng nó chỉ sống thoi thóp trong một thời gian rất dài, mãi vẫn không gượng dậy nổi. “Kình địch thế kỷ” của gia tộc Rothschild cuối cùng đã đến hồi tàn lụi.

Năm 1995, Ngân hàng Barings cuối cùng bị một thương nhân trẻ 27 tuổi, Nick Leeson phá hủy hoàn toàn. Chuyện này chúng ta sẽ bàn tới sau.

GIÁ THẬP TỰ BẰNG VÀNG

Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, sự lưu chuyển dòng vốn quy mô lớn của Vương quốc Anh chủ yếu được thúc đẩy bởi sự phát triển của hệ thống tiền tệ toàn cầu. Vào những

năm 70 của thế kỷ XIX, hệ thống tiền tệ thế giới được chuyển đổi từ tiêu chuẩn kép bản vị vàng- bạc sang thành bản vị vàng⁴¹ và liên kết với đồng bảng Anh với vai trò là loại tiền tệ dự trữ của thế giới. Vai trò của gia tộc Rothschild trong quá trình chuyển đổi trọng đại này xưa nay luôn bị đánh giá thấp.

⁴¹ Bản vị vàng hay kim bản vị là chế độ tiền tệ mà phương tiện tính toán kinh tế tiêu chuẩn được ấn định bằng hàm lượng vàng. Dưới chế độ bản vị vàng, tổ chức phát hành tiền mặt (ở dạng giấy bạc hay tiền xu) cam kết sẵn sàng nhận lại tiền mặt và trả vàng nếu được yêu cầu. Các chính phủ sử dụng thước đo giá trị cố định này nếu chấp nhận thanh toán cả tiền mặt của chính phủ nước khác bằng vàng sẽ có liên hệ tiền tệ ấn định (lượng tiền mặt lưu hành, tỷ giá quy đổi, v.v.)

Trong 20 năm cuối thế kỷ XIX, sự hứng thú và lợi ích đến từ việc mở rộng khai thác các mỏ vàng của gia tộc Rothschild tăng lên nhanh chóng. Tuyệt đại đa số trái phiếu nước ngoài họ xử lý trong 20 năm đó đều thuộc về các quốc gia áp dụng bản vị vàng.

Sau khi nội chiến Mỹ kết thúc, gia tộc Rothschild và người đại diện của họ ở Mỹ, August Belmont cùng với gia tộc Seligman đóng vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình xóa bỏ loại tiền xanh Lincoln và tái sử dụng vàng.

Mùa thu năm 1874, Ngân hàng Rothschild chi nhánh London và chủ ngân hàng Do Thái ở New York, Joseph Seligman cùng nhau bảo lãnh cho lượng trái phiếu trị giá 5 triệu đô-la. Sau đó, tập đoàn Morgan và ngân hàng quốc dân đầu tiên của New York cũng tham gia vào, tổ chức phát hành 25 triệu đô-la trái phiếu và Ngân hàng Rothschild chiếm 55% trong số đó. Từ năm 1873 đến 1877, các ngân hàng của Rothschild ở London và Phố Wall đã phát hành tổng cộng

267 triệu đô- la trái phiếu Mỹ. Những khoản vay này đã đóng một vai trò quan trọng trong việc ổn định tài chính của Mỹ và đặt nền tảng để Mỹ áp dụng bản vị vàng trong tương lai.⁴²

⁴² *Niall Ferguson, The House of Rothschild: The World's Banker 1849-1999, Volume 2.*

Tuy nhiên, vào tháng 10 năm 1877, Quốc hội Mỹ thông qua dự luật tại cuộc họp lần thứ 45 nhằm kích hoạt lại bản vị bạc⁴³ làm tiền tệ hợp pháp. Với dự luật đó, Belmont cực kỳ phẫn nộ, coi đó là “hành động trộm cắp công khai” và là “một chuyện ngu ngốc, điên rồ từ những kẻ có mắt như mù”. Dưới áp lực của Ngân hàng Rothschild, Mỹ phải xác định lại rằng bản vị bạc chỉ lưu hành trong một phạm vi rất hạn chế và không dùng để trả lãi cho khoản vay của Ngân hàng Rothschild. Năm 1899, Bộ trưởng Bộ Tài chính Mỹ John Sherman đồng ý ký kết lại khoản vay trị giá 50 triệu đô-la với Ngân hàng Belmont và Ngân hàng Rothschild, được kết toán bằng vàng. Giao dịch này trở thành một bước ngoặt quan trọng đối với gia tộc Rothschild trong việc cố gắng thúc đẩy thực thi định chế bản vị vàng tại Mỹ kể từ năm 1879.

Tháng 3 năm 1893, để duy trì khả năng trao đổi của đồng đô-la trong thời kỳ dự trữ vàng quốc gia của Mỹ giảm mạnh, Tổng thống Cleveland đã cố gắng phát hành khoản vay vàng trị giá 50 triệu đến 60 triệu đô-la. Mặc dù tập đoàn Morgan rất háo hức tham gia, nhưng Rothschild lại tỏ ra rất do dự. Kể cả sau khi Cleveland hứa sẽ bãi bỏ “Đạo luật mua bạc Sherman” – vốn có tác dụng hạn chế tối đa việc lưu hành đồng bạc, Alfred Rothschild vẫn rất không hài lòng. Kỹ năng đàm phán của anh em nhà Rothschild thực sự rất tuyệt vời, cuối cùng họ đã ký kết được một thỏa thuận đảm bảo lợi ích phi thường của gia tộc Rothschild. Gia tộc Rothschild sẽ đứng ra bảo lãnh cho lượng trái phiếu chính

phủ Mỹ trị giá 62,3 triệu đô-la với mức giá 104,5 đô-la/trái phiếu và bán cho các nhà đầu tư đang có nhu cầu cấp bách ở mức 112,25 đô-la/trái phiếu (và sau đó tăng lên 119 đô-la). Sự kiện này đã tạo nên một câu chuyện huyền thoại kiếm được khoản lợi nhuận 6 triệu đô-la trong 22 phút.⁴⁴ Thương vụ này đã bị bàn tán và chỉ trích nặng nề ở Mỹ, cuối cùng dẫn đến ứng cử viên tổng thống của đảng Dân chủ năm 1896 là William Jennings Bryan, chứ không phải là Cleveland.

⁴³ Bản vị bạc là hệ thống tiền tệ của một quốc gia lấy bạc làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông tiền tệ. Bản vị bạc là hệ thống tiền tệ phổ biến trước thế kỷ XIX, sau này nhiều quốc gia thay thế bằng bản vị vàng.

⁴⁴ Ibid.

Năm 1868, chỉ có Vương quốc Anh và một số ít các quốc gia có nền kinh tế phụ thuộc vào Anh như Bồ Đào Nha, Ai Cập, Canada, Chile và Úc áp dụng bản vị vàng. Pháp, Nga, Ba Tư và một số quốc gia Mỹ Latinh áp dụng bản vị kép. Phần còn lại của thế giới, bao gồm đa số các quốc gia Trung Âu vẫn áp dụng bản vị bạc. 40 năm sau, chỉ có Trung Quốc, Ba Tư và một số quốc gia Trung Mỹ vẫn sử dụng bản vị bạc. Trên thực tế, vàng đã trở thành tiêu chuẩn của hệ thống tiền tệ thế giới.

Trong quá trình chuyển đổi hệ thống tiền tệ của các nước lớn ở châu Âu, Đức áp dụng bản vị vàng vào năm 1871 - 1873, Pháp năm 1878, Nga năm 1897 và Ý năm 1881 - 1882. Ngân hàng Rothschild đã phát huy một vai trò rất quan trọng trong quá trình này. Ngân hàng Rothschild chi nhánh London và Paris thực sự trở thành ngân hàng trung ương thứ hai tại các quốc gia này. Mạng lưới Ngân hàng Rothschild có lượng luân chuyển tín dụng và tiền tệ rất lớn trên thị trường tài chính quốc tế. Chỉ khi chấp nhận tuân

theo định chế bản vị vàng do Rothschild làm chủ đạo thì các quốc gia mới có thể tránh được rủi ro của biến động tỷ giá hối đoái, trong khi đó nghiệp vụ chính của họ – giao dịch nợ công lại đòi hỏi phải đảm bảo sự trao đổi tự do tiền tệ giữa các quốc gia, thế nên việc thống nhất các quốc gia theo bản vị vàng sẽ có lợi cho việc triển khai nghiệp vụ của gia tộc Rothschild. Do địa vị độc quyền của gia tộc Rothschild trên thị trường vàng, nên nó cũng gián tiếp hình thành sự khống chế đối với ngân hàng trung ương của các quốc gia khác. Vào cuối thế kỷ XIX, Ngân hàng Rothschild không tiếc nỗ lực nhằm thúc đẩy việc thực hiện bản vị vàng, và ý định chiến lược của họ là ở đây.

TIẾN QUÂN VÀO TRUNG QUỐC

Rothschild là một gia tộc hết sức độc đáo, họ không ngừng tranh cãi với nhau, nhưng khi phải đối phó với thế giới thì họ lại đoàn kết như một

*

Charles Dürk, nhà bình luận chính trị nổi tiếng người Anh, tháng 3 năm 1879

Kể từ lần đầu tiên chính phủ Trung Quốc ký hợp đồng vay nợ của nước ngoài vào năm 1874, họ đã dựa vào hai tổ chức của Anh để huy động vốn ở nước ngoài: HSBC (Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải) và Jardine Matheson. Đồng thời, chính phủ Anh chính thức nắm quyền kiểm soát hải quan của Đại Thanh bằng cách bổ nhiệm ngài Robert Hart làm Tổng giám. Tháng 3 năm 1885, Alphonse Rothschild khi đó đang phụ trách chi nhánh Paris, nghe tin Bismarck “có ý định can thiệp vào Trung Quốc”. Mạng lưới tình báo của Rothschild nhanh chóng xác nhận: Bộ trưởng Bộ Tài chính Đức – David Hansemann đã đề xuất rằng Rothschild và HSBC sẽ lần lượt đại diện cho Đức và Vương quốc Anh chia

đều nghiệp vụ tài chính liên quan đến các dự án đường sắt và những dự án khác của Chính phủ Trung Quốc. Alfons ngay lập tức bày tỏ sự tán đồng, cho rằng “Đức nên khuếch trương thế lực của mình sang vùng Viễn Đông như vậy từ lâu, đó là một hướng đi vô cùng chính xác.” Vấn đề duy nhất là Hansman lại muốn chiếm được nhiều hơn 50% quyền lợi trong liên minh này. Trong quá trình tháp tùng Đại sứ Trung Quốc tại London đi thăm Đức, Nathan Rothschild đã kêu gọi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Anh cần “đảm bảo rằng các nhà sản xuất Anh chiếm tỷ lệ hợp lý trong các giao dịch và hợp đồng trong tương lai với chính phủ Trung Quốc.”

Khi Hansmann ra mắt Wilhelm Carl vào tháng 2 năm 1889 để thành lập Ngân hàng Đức - Asiatische, 13 ngân hàng cốt lõi của Đức, bao gồm cả ngân hàng Rothschild chi nhánh Frankfurt, đã gia nhập vào ngân hàng này. Oppenheimer được chọn làm đại diện đến Trung Quốc khảo sát tình hình kinh tế, còn Ngân hàng Rothschild chi nhánh London chịu trách nhiệm tài trợ hoạt động này.

Trên bàn cờ lợi ích ở khu vực Viễn Đông, người Anh độc bá một phương, và đối thủ cạnh tranh với họ là người Pháp và người Nga. Bất chấp ảnh hưởng và thế lực ngày càng tăng của Nga ở khu vực Viễn Đông, trong cuộc Chiến tranh Giáp Ngọ năm 1894, cuối cùng Nhật Bản vẫn đánh bại Trung Quốc, và sự kiện này đã mang tới cho Berlin và London một cơ hội tuyệt vời để làm việc cùng nhau. Rothschild và Hansman là những nhà hoạch định chính đằng sau. Thiết kế của họ là: thúc đẩy sự hợp tác giữa Ngân hàng HSBC và Ngân hàng Đức, với sự hậu thuẫn của chính phủ Anh và Đức, nhằm khắc chế sự mở rộng hơn nữa của thế lực Nga tại Trung Quốc. Tuy nhiên, ý tưởng của các chủ ngân hàng và ý tưởng của các nhà ngoại giao hoặc chính trị gia luôn có sự mâu thuẫn cực lớn. Một số quan chức chính trị của Đức thúc giục Đức đứng về phía Nga và Pháp chứ không phải Vương quốc Anh, và họ phản đối Nhật Bản sáp nhập bán

đảo Liêu Đông vào tháng 4 năm 1895. Một số quan chức khác thì nghi ngờ rằng Rothschild muốn đẩy các ngân hàng Đức ra khỏi thị trường Trung Quốc. Trong khi đó HSBC đương nhiên không muốn từ bỏ quyền lũng đoạn bấy lâu đối với chính phủ Trung Quốc về mặt tài chính. Sự tính toán của Rothschild và Hansman đã không thành hiện thực. Tháng 5 năm 1895, triều đình nhà Thanh tuyên bố vay 15 triệu bảng Anh từ Nga để bồi thường chiến tranh cho Nhật Bản, chứ không cần khoản vay đa quốc gia mà Rothschild và Hansman đã nhiệt tình đề xuất. Alfons cho rằng sự kiện này là một “liều thuốc đắng” với chính phủ Anh và Đức.

Trên thực tế, Nga hoàn toàn không có tiền cho nhà Thanh vay, bởi ngay chính họ cũng đang nợ nần chồng chất. Vì vậy, khoản tiền này thực chất là một khoản vay từ Pháp, được ba ngân hàng lớn của Pháp như ngân hàng Paris cùng móc hầu bao chi ra, lợi ích thu lại thì Nga và Pháp sẽ chia đều. Nga có thể sửa chữa tuyến đường sắt xuyên Siberia đến Mãn Châu và Pháp có quyền xây dựng đường sắt của Trung Quốc. Nhân đà thuận nước đẩy thuyền, năm 1896, chủ ngân hàng người Nga, ông Rothstein sử dụng nguồn vốn của Pháp để thành lập một ngân hàng Nga - Trung mới, ngoài ra ông còn xúc tiến để thành lập một liên minh Nga - Trung.

Tận mắt chứng kiến Nga độc chiếm chiếc bánh lớn Trung Quốc rồi thỏa sức mà ăn, Hansman vừa lo lắng vừa tức tối, còn Rothschild thì rất nôn nóng muốn vợ cho bằng được chiếc bánh cho vay hấp dẫn của Trung Quốc về tay mình, hai người họ liền tăng tốc thúc đẩy HSBC và Ngân hàng Đức - Asiatische chính thức ký thỏa thuận hợp tác vào tháng 7 năm 1895. Lần này công sức bỏ ra không còn là vô ích, bởi họ đã bắt kịp khoản vay thứ hai của Trung Quốc vào năm 1898 trị giá 16 triệu bảng. Thế nhưng vấn đề nan giải lại xuất hiện, chính phủ Anh không sẵn sàng đứng ra bảo lãnh cho khoản vay này, dẫn đến việc rất khó để xác định tỷ lệ

vay của Vương quốc Anh trong tổng giá trị khoản vay. Trong khi đó, chính phủ Anh lẫn chính phủ Đức lại không tin tưởng lẫn nhau, họ đều hoài nghi dã tâm của đối phương đối với lãnh thổ Trung Quốc. Giữa thời điểm này, HSBC và Hansman nổ ra cuộc xung đột gay gắt về quyền triển khai tuyến đường sắt ở tỉnh Sơn Đông. Và điều này khiến cho Alfred và anh em Nathan cực kỳ lo lắng. Hai người họ phải đứng ra điều đình và vỗ về Ngân hàng HSBC và Hansman, cuối cùng cũng làm nguôi cơn giận của cả hai bên vào tháng 8.

Alfred đích thân ra mặt, mời tất cả các chính trị gia quan trọng của Anh và Đức đến tham dự bữa tối của gia tộc Rothschild ở London, để phía Đức sử dụng một phương thức “thân thiện, riêng tư và phi chính thức” để giải bày nỗi khổ, kể lể những điều oan ức của họ trong vấn đề liên quan đến Trung Quốc. Trong khi đó phía HSBC thì nổi trận lôi đình, cáo buộc ngân hàng Đức bội tín bội nghĩa. Nathan phải vội vã đứng ra điều đình giữa Hansman và HSBC. Sau một số công việc bận rộn, đầu tháng 9 năm 1898, các chủ ngân hàng và chính trị gia cuối cùng ngồi lại với nhau tại bàn hội nghị ở London và đạt được thỏa thuận chia đều quyền triển khai đường sắt ở Trung Quốc. Các chủ ngân hàng Anh được quyền triển khai tuyến đường sắt dọc sông Dương Tử, các chủ ngân hàng Đức thì được triển khai tuyến đường sắt của bán đảo Sơn Đông, Thiên Tân đến Tần Hoàng Đảo. Nathan lên giọng và nhắc lại rằng “xét đến lợi ích thương mại của Trung Quốc, thủ tướng Đức rất sẵn lòng hợp tác với Vương quốc Anh, Mỹ và Nhật Bản.”⁴⁵

⁴⁵ *Niall Ferguson, The House of Rothschild: The World's Banker 1849-1999, Volume 2.*

Thỏa thuận tuy đã đạt được, nhưng sự tranh chấp, nghi kỵ và mâu thuẫn giữa các bên không hề dừng lại. Năm 1900, sau cuộc vận động Nghĩa Hòa Đoàn, Đức gửi quân đến Trung Quốc. Nga thì trực tiếp xâm chiếm Mãn Châu. Cả hai

bên thấy tình hình ngày càng trở nên nghiêm trọng, bèn nhờ Rothschild gửi lời truyền đạt. Gia tộc Rothschild một mặt chuyển thư “Người Nga đảm bảo rằng sẽ không khai chiến” với chính phủ Anh, một mặt phải đứng ra làm cầu nối để Anh và Đức ký một vòng thỏa thuận mới về vấn đề Trung Quốc, duy trì sự hoàn chỉnh của Vương triều nhà Thanh và thúc giục họ phải “mở cửa” giao thương với nước ngoài. Dưới sự vận động hành lang tích cực của gia tộc Rothschild, Vương quốc Anh và Đức đã đạt được một thỏa thuận chính trị chưa từng có trong việc phân chia lợi ích ở Trung Quốc. Năm 1902, Nathan và Hansman tổ chức một cuộc họp tại Berlin có sự góp mặt của các chủ ngân hàng lớn để thành lập Syndicat Bắc Kinh (một trong những hình thức tổ chức độc quyền), chuyên xử lý các vấn đề liên quan đến việc hợp tác kinh doanh tại Trung Quốc. Đối với hàng loạt vấn đề này, Anh, Đức và Nga đều coi Rothschild là “kênh giao tiếp ngoại giao an toàn và hiệu quả nhất”.

Với tư cách là bá chủ thị trường tài chính thế giới, ngay từ đầu thế kỷ XIX, gia tộc Rothschild đã bắt đầu xâm nhập vào Trung Quốc và có tầm ảnh hưởng sâu sắc đến tiến trình chính trị, kinh tế và chiến tranh của Trung Quốc. Năm 1979, gia tộc Rothschild một lần nữa tiến vào Trung Quốc. Chỉ là trong lần này, họ đến một cách hết sức “lặng lẽ”.

Chương 3 Nước pháp nơi cát cứ của quyền lực tài chính

CHỈ DẪN CHƯƠNG

Cuộc Cách mạng công nghiệp Pháp diễn ra muộn hơn hai thế hệ so với người Anh. Cuộc Cách mạng Pháp vào cuối thế kỷ XVIII và các cuộc chiến tranh Napoléon sau đó đã khiến nền kinh tế Pháp bị ảnh hưởng nặng nề. Mặc dù vậy, Pháp vẫn bước vào tiến trình của cuộc Cách mạng công nghiệp sớm hơn Đức và Mỹ. Ngoài ra, Pháp có các nguồn lực thực dân khổng lồ ở nước ngoài như Bắc Mỹ, Đông Dương và châu Phi, ngoài ra thương mại ở nước ngoài cũng rất phát triển. Nguồn tích trữ và lượng vốn hùng hậu của đất nước đã trở thành nguồn lực chính cho kỷ nguyên Cách mạng công nghiệp Pháp. Mô hình phát triển chủ nghĩa tư bản tài chính của Pháp mang nét tương đồng với Hà Lan và Vương quốc Anh, nhưng lại khác biệt rõ rệt với các mô hình của Đức và Mỹ. Trong thế kỷ XIX, ngành ngân hàng tư nhân vẫn là lực lượng chủ đạo trong lĩnh vực tài chính của Pháp. Từ nửa sau thế kỷ XIX, các ngân hàng cổ phần đã bắt đầu một cuộc cạnh tranh khốc liệt chưa từng có với các ngân hàng tư nhân.

Trong lịch sử Pháp, các gia tộc ngân hàng chính được chia thành hai nhóm quyền lực lớn. Một nhóm gồm những người được gọi là chủ ngân hàng Thanh giáo, hầu hết là người Thụy Sĩ. Những gia tộc này đã trỗi dậy từ cuối thế kỷ XVIII. Họ là những người thúc đẩy tích cực đằng sau Cách mạng Pháp. Khi cuộc cách mạng phát triển vượt khỏi tầm kiểm soát, họ bắt đầu ủng hộ Napoléon “lập lại trật tự xã hội”. Để

đổi lấy sự ủng hộ của họ, Napoléon đã đồng ý cho họ thành lập Ngân hàng Pháp, dung túng cho họ kiểm soát hoàn toàn hệ thống tài chính của Pháp. Năm 1811, khi chính sách hiếu chiến và phong cách cai trị độc tài của Napoléon làm tổn hại lợi ích của các chủ ngân hàng, họ bắt đầu bí mật liên lạc với con cháu của triều đại Bourbon để phục hồi. Những gia tộc này bao gồm Mirabaud, Mallet, Hottinguer, v.v... Thế lực của các chủ ngân hàng ở Pháp và Thụy Sĩ vẫn được duy trì cho đến ngày nay. Năm 2009, cái gọi là “vấn đề tài khoản bí mật” đã khiến cho chính phủ Mỹ và Thụy Sĩ tranh cãi dữ dội, và mục tiêu của nó là nhắm vào các gia tộc như Mirabaud.

Một lực lượng tài chính khác là các gia tộc ngân hàng Do Thái xuất hiện vào đầu thế kỷ XIX. Các gia tộc quan trọng nhất bao gồm Rothschild, Fould, Stern và Worms. Trong số các gia tộc ngân hàng Do Thái này, có một số lượng rất nhỏ đã chuyển đổi sang Cơ-đốc giáo, bao gồm cả gia tộc Bellella và gia tộc Heine. Trong nội bộ các ngân hàng Do Thái cũng có sự cạnh tranh khốc liệt, trong đó chủ yếu là hệ thống ngân hàng tư nhân với Rothschild là cốt lõi và mô hình đối mới cổ phần của các Ngân hàng Tín dụng Động sản của Pháp, đại diện bởi hai gia tộc Bellella và Fould.

Bên cạnh những cuộc tranh đấu giữa các gia tộc ngân hàng, xã hội Pháp cũng không ngừng xuất hiện những sự thay đổi về chính quyền, chiến tranh nước ngoài, xu hướng tư tưởng và cách mạng.

Nước Pháp của thế kỷ XIX hỗn loạn hơn nhiều so với Anh, đa nguyên hơn nhiều so với Đức, tinh tế hơn nhiều so với Mỹ. Trải qua tất cả những vinh quang và mộng tưởng, thất bại và nhục nhã, quyền lực tài chính đã vượt qua vô số chướng ngại vật và dần trở thành kẻ phán quyết cho số phận của Đế quốc Pháp.

GIA TỘC NGÂN HÀNG THỤY SĨ ĐỨNG SAU CUỘC CÁCH MẠNG PHÁP

Mặc dù sắp chết, nhưng tôi chưa bao giờ phạm phải tội lỗi nào. Tôi tha thứ cho những người đã khiến tôi chết. Tôi cũng cầu nguyện với Chúa rằng sau khi máu của tôi tuôn chảy, trên đất Pháp sẽ không còn cảnh máu chảy đầu rơi nữa⁴⁶

*

Câu nói cuối cùng của vua Louis XVI trước máy chém

⁴⁶ *Alberge, Dalya, "What the King said to the executioner...", The Times, 8 April 2006, Accessed 26 June 2008.*

Khi người Anh bắt đầu thiết lập các thuộc địa ở đại lục mới tại châu Mỹ vào đầu thế kỷ XVII, triều đại Bourbon của Pháp vẫn an phận thủ thường ở một góc của châu Âu. Khi Pháp thức giấc và bắt đầu bành trướng ra nước ngoài, họ đã muộn hơn nhiều thập kỷ so với Anh. Tuy nhiên, Pháp đã bắt kịp rất nhanh. Trong hầu hết thế kỷ XVIII, thương mại Đại Tây Dương của Pháp thậm chí còn phát triển nhanh hơn cả Vương quốc Anh, nhờ vậy họ tích lũy được nguồn vốn quý giá khởi đầu cho kỷ nguyên Cách mạng Công nghiệp sau này. Theo thống kê, từ năm 1716 đến 1787, tổng khối lượng thương mại của các thuộc địa Pháp ở nước ngoài tăng gấp 10 lần.

Sau khi người Anh phát minh ra động cơ hơi nước, máy móc dệt may, khai thác mỏ, luyện sắt và các công nghệ khác bắt đầu được truyền bá sang Pháp, cuộc cách mạng công nghiệp Pháp bắt đầu khởi sắc. Mặc dù Anh là ngọn cờ đầu và cũng là nhà xuất khẩu công nghệ chủ yếu trong cuộc cách mạng công nghiệp châu Âu, nhưng Pháp cũng có rất nhiều đóng góp trong tiến trình này. Ví dụ, việc Robert phát

minh ra máy sản xuất giấy mang ý nghĩa thúc đẩy cuộc Cách mạng Công nghiệp.

Tiến trình cải cách tài chính dựa trên sự phát triển thương mại và công nghiệp bị gián đoạn tại Pháp bởi trò lừa “đổi mới tài chính” của John Law trong giai đoạn 1718 - 1720. Các danh từ như ngân hàng, tiền giấy, chứng khoán khiến người dân Pháp vô cùng chán ghét trong suốt nửa thế kỷ. Trong một khoảng thời gian dài ở Pháp, tài chính đồng nghĩa với những kẻ lừa đảo, và người Pháp bản địa về cơ bản đã từ bỏ ý tưởng tham gia vào ngành tài chính. Do thiếu công cụ tài chính và không có một thị trường tài chính hùng mạnh nên Louis XIV đã phải dựa vào mức thuế khắc nghiệt và các khoản nợ nước ngoài với chi phí hết sức đắt đỏ để chi trả cho những cuộc chiến tranh kéo dài liên miên của mình. Lãi suất nợ của họ cao tới 8,5 - 10%, gấp đôi so với Vương quốc Anh.

Đến thập niên 80 của thế kỷ XVIII, mức nợ quốc gia của Pháp đã chiếm hơn một nửa khoản thu nhập từ thuế. Khi Louis XVI xui xẻo lên ngôi năm 1774, ông đã phải đối mặt với một mớ hỗn độn do “Vua Mặt trời” để lại. Louis XVI không phải là một hôn quân. Trên thực tế, ông vốn là người khiêm tốn, đôn hậu. Nhưng đứng trước một xã hội đương hồi nhiều nhượng và sắp rơi vào cảnh hỗn loạn, chính tính cách yếu mềm, không quyết đoán, dưới thì chưa đủ tạo ơn trạch cho nhân dân, trên thì không đủ khiến giới quyền quý nhượng bộ đã đẩy ông vào cái kết bi kịch. Ở một khía cạnh nào đó, hoàn cảnh của ông khá giống với hoàng đế Sùng Trinh của triều đại nhà Minh. Cùng với tình trạng tài chính quốc gia đang ngày càng xấu đi, lại cộng thêm chế độ thuế bất hợp lý khiến cho muôn dân căm phẫn, quý tộc bất mãn, trong khi đó nguồn lực tài chính của giai cấp tư sản mới nổi lại đang trên đà hưng thịnh, từ lâu họ đã không thể nhẫn nhịn hơn nữa đối với sự lũng đoạn quyền lực của các thế lực tôn giáo và phong kiến. Ba tập đoàn thế lực chính của xã

hội Pháp: cốt lõi quyền lực truyền thống của giới quý tộc và tôn giáo, giai cấp tư sản mới nổi và thường dân đều đang đổ dồn ngọn lửa căm hận về phía Chính phủ Pháp, và Louis XVI bị trói chặt trên ngọn núi lửa sắp phun trào.

Người Pháp không coi trọng tài chính, trong khi nợ nước ngoài của Louis XVI thì ngày càng nghiêm trọng, tình trạng đó đã mở ra một khoảng trống quyền lực tài chính cho các gia tộc ngân hàng ngoại lai từ Thụy Sĩ, Ý, Hà Lan và Đức. Nhóm gia tộc ngân hàng thuộc Thanh giáo như Puritan ở Geneva, Thụy Sĩ là một trong những đại diện nổi bật nhất. Họ đến Paris, đưa ra các “phương án giải quyết” cho khối nợ khổng lồ đang khiến hoàng gia Pháp tuyệt vọng. Do các ngân hàng Thụy Sĩ này có tiềm lực tài chính rất hùng hậu, nên họ đã nhiều lần giúp hoàng gia giải quyết các vấn đề khẩn cấp. Họ dựa vào Louis XVI để dần dần kiểm soát quyền diễn ngôn tài chính và quyền quyết định cải cách tài khóa của Pháp.

Louis XVI bất lực trước tình cảnh vô cùng bi đát của tài chính, ông bắt buộc phải sử dụng vị “hòa thượng nước ngoài” Nike (Jacques Necker) để đảm nhận chức Bộ trưởng Bộ Tài chính. Nike cũng là một chủ ngân hàng theo Thanh giáo của Thụy Sĩ, ông đã sử dụng tầm ảnh hưởng của mình đối với mạng lưới các gia tộc ngân hàng Thụy Sĩ để huy động các khoản vốn nhằm giải quyết những sự vụ cấp bách. Tính chất của dạng vay mượn này tương tự như hành vi vay mượn lẫn nhau của một số doanh nhân ngày nay. Vì đây là khoản cho vay ngắn hạn chẳng khác nào cho vay nặng lãi, nên mạng lưới các gia tộc ngân hàng Thụy Sĩ rất hy vọng đó là một khoản đầu tư sinh lời nhanh chóng. Tuy nhiên chi phí của giới quý tộc hoàng gia Pháp là quá lớn, những giải pháp tài chính ngắn hạn chẳng thể giúp họ đảo ngược tình thế. Điều này khiến các chủ ngân hàng cực kỳ lo lắng, họ nhận ra rằng “sinh lời nhanh chóng” sắp sửa biến thành “sinh lời cực chậm”, chưa biết chừng “sinh lời cực chậm” sẽ biến

thành “tiền chết”, họ đã dốc trọn vào đó cả tính mệnh gia tộc của mình nên không thể khoan tay đứng nhìn. Trong cơn tuyệt vọng, Nike quyết định thực hiện “cú sốc cải cách”. Đầu tiên ông hủy bỏ một số đặc quyền của giới quý tộc hoàng gia và cắt giảm bổng lộc của họ. Sau đó, ông mạnh tay cải cách triệt để vấn đề thu thuế. Gánh nặng thuế đã được thay đổi từ “thuế cá nhân” thành “thuế đất đai”, giới quý tộc sở hữu số lượng lớn đất đai sẽ đánh thuế rất nặng. Một điều không may, nhưng cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên, là điều này rõ ràng đã đụng chạm đến miếng pho-mát của giới quyền quý. Giới quý tộc bắt đầu lũ lượt tấn công cuộc cải cách của Nike. Nike đã dốc toàn bộ tài sản lẫn tính mệnh của bản thân lẫn rất nhiều gia tộc ngân hàng trong vòng ảnh hưởng của mình vào cuộc cải cách này, thế nên khi thấy tình hình bất lợi, ông đã vội vàng công bố với đại chúng bằng hóa đơn chi tiêu của giới quyền quý Pháp. Sự kiện này ngay lập tức đã làm rung chuyển toàn bộ xã hội Pháp. Công chúng Pháp – những người suốt một thời gian dài đã hấp thu làn sóng tư tưởng của chủ nghĩa tự do từ những nhân vật như Voltaire, Rousseau đã ngay lập tức bùng bùng lửa hận, và sự phẫn nộ đối với giới quyền quý diễn biến thành sự thù địch với hoàng gia.⁴⁷

⁴⁷ George Taylor, “Review of Jacques Necker: Reform Statesman of the Ancien Regime, by Robert D. Harris”, *Journal of Economic History*, No. 4, 1980, 877-878.

Nike cũng bị mất chức vì hành động sơ suất của mình. Sau đó Pháp còn trải qua bốn đời Bộ trưởng Bộ tài chính nữa, và tình trạng suy thoái tài chính càng trở nên nghiêm trọng hơn. Louis XVI hoàn toàn bất lực, đến năm 1788, Ngân hàng Nike của Thụy Sĩ mới được sử dụng trở lại. Vào thời điểm này, Pháp đang đứng trước nguy cơ bất ổn xã hội, mâu thuẫn giữa cư dân Paris, giai cấp tư sản mới nổi và các chức sắc truyền thống ngày càng gia tăng, cuộc khủng hoảng

đang trên đà bùng nổ. Ở một nơi khác, những chủ ngân hàng cho vay đang đổ dồn sự chú ý của họ sang Hội nghị ba cấp, với hy vọng sẽ giành được quyền kiểm soát tài chính, thuế và ngân sách chính phủ để thu hồi các khoản vay lớn. Các bên đều đã sẵn sàng ra tay. Giai cấp tư sản thành thị mới nổi của Pháp nắm nguồn lực tài chính ngày càng hùng hậu, khao khát đối với việc chia sẻ quyền lực của họ đã phát triển từ “tham vọng” thành “không thể chậm trễ”. Trong khi đó giới quý tộc phong kiến và giáo hội thì vẫn ngất ngưỡng trên cao, họ hoàn toàn coi nhẹ, thậm chí là có tâm lý đối địch với xu thế mang tính tất yếu này. Áp lực từ gánh nặng thuế đẳng đẳng bấy lâu thì khiến cho giai cấp thường dân phần uất đến cực độ. Vì vậy, thế cục nước Pháp năm 1789 chẳng khác nào củi khô đang chờ lửa bén.

Tháng 6 năm 1789, Hội nghị ba cấp bấy lâu chỉ có hư danh đã bị những người tham gia chuyển đổi thành Hội nghị quốc dân, ngoài ra còn tự quy định rằng có quyền thu thuế riêng. Vào tháng 7, hội nghị quốc dân lại tự biểu quyết đổi tên thành Hội nghị lập hiến quốc dân. Louis XVI bắt đầu sợ hãi và huy động quân đội tập hợp ở Paris và Versailles, cố gắng kiểm soát tình hình ngoài tầm kiểm soát. Ngày 14 tháng 7, thường dân phần nộ tiến hành cách mạng và chiếm được nhà tù Bastille. Sau đó cuộc bạo động của nông dân đã nổ ra trên khắp nước Pháp. Tháng 8, Hội nghị lập hiến quốc dân đã ban hành *Tuyên ngôn về quyền con người và quyền công dân*. Tháng 10, Louis XVI bị những người dân tham gia bạo loạn bắt.

Dưới sự thúc đẩy mạnh mẽ của các chủ ngân hàng Thụy Sĩ, đến tháng 10, việc cấm các điều luật cho vay nặng lãi theo quy định của Tòa Thánh bị bãi bỏ, việc các ngân hàng cho vay với lãi suất cao chính thức được hợp pháp hóa. Đến tháng 11, Hội nghị lập hiến tuyên bố tịch thu đất đai của giáo hội trên toàn quốc. Tháng 12, thông qua quyết định phát hành tiền giấy (Assignats) với tài sản thế chấp là đất

đại của nhà thờ, tình hình tài chính của Pháp cải thiện đáng kể, và khoản vay từ các ngân hàng cuối cùng đã hạ cánh an toàn.

Ngày 21 tháng 1 năm 1793, Louis XVI đầu lìa khỏi cổ, khi đó 39 tuổi. Người ta nói rằng ông đã thở phào nhẹ nhõm trước khi chết: “Mặc dù sắp chết, nhưng tôi chưa bao giờ phạm phải tội lỗi nào. Tôi tha thứ cho những người đã khiến tôi chết. Tôi cũng cầu nguyện với Chúa rằng sau khi máu của tôi tuôn chảy, trên đất Pháp sẽ không còn cảnh máu chảy đầu rơi nữa.”

Từ sự bùng nổ của cuộc Cách mạng năm 1789 đến sự thất bại của Napoléon năm 1815, ngoài một thỏa thuận ngừng bắn ngắn ngủi ở giữa, nước Pháp đã trải qua một cuộc chiến tranh kéo dài 25 năm. Một lượng tài nguyên khổng lồ bị chiến tranh phá hủy, tính mệnh của hơn 5 triệu người bị thiêu rụi thành tro, ngành công - thương nghiệp hết sức tiêu điều, lạm phát nặng nề và cuộc cách mạng công nghiệp của Pháp đã bị hoãn lại trong gần 30 năm, so với Pháp, Anh có lợi thế chiến lược tuyệt đối. Kể từ đó, sức mạnh quốc gia của Pháp chưa bao giờ vượt qua Vương quốc Anh. Cái giá về mặt chính trị và kinh tế của Cách mạng Pháp chắc chắn là rất trầm trọng và đắt đỏ.

NGÂN HÀNG FRANCE: HOÀN VỐN ĐẦU TƯ TỪ CUỘC “ĐẢO CHÍNH THÁNG SƯƠNG MÙ”

Bất chấp môi trường chính trị và kinh tế hỗn loạn do những cuộc chiến tranh với nước ngoài và cuộc cách mạng vĩ đại sau đó, với tư cách là một viên ngọc của lục địa châu Âu, Paris vẫn giống như một thỏi nam châm thu hút những người khao khát làm giàu và các phú hào từ những quốc gia xung quanh. Pháp là nơi khai sinh của phong trào giải phóng ý thức hệ châu Âu, sự đàn áp của Công giáo đối với các tôn giáo khác dần được giảm nhẹ, và những người

không theo Công giáo đã có quyền công dân đầy đủ. Tất cả những điều này trở thành sức hấp dẫn không thể cưỡng lại đối với những người Thanh giáo và các chủ ngân hàng Do Thái đang bị áp bức tôn giáo ở châu Âu. Nhu cầu tiền bạc cực cao từ Hoàng gia Pháp và các cuộc chiến tranh nước ngoài đã tạo ra một thiên đường phiêu lưu chưa từng có dành cho các nhà tài chính. Từ việc bảo lãnh trái phiếu hoàng gia cho đến cung cấp vật tư quân sự, từ việc bán đất nhà thờ đến đầu cơ tiền tệ của Pháp, từ việc chiết khấu hóa đơn trong nước đến doanh thu của Anh, các gia tộc ngân hàng hưởng lợi từ những nghiệp vụ này đã dần hình thành nên Haute Banque (mạng lưới các chủ ngân hàng đặc biệt cao cấp). Thành viên cốt lõi của mạng lưới này là các gia tộc ngân hàng Thụy Sĩ đã bí mật tài trợ cho cuộc Đảo chính tháng sương mù của Napoléon.

Sau khi Napoléon đăng quang, mạng lưới các chủ ngân hàng đặc biệt cao cấp đã nhận được phần thưởng hậu hĩnh. Napoléon ủy quyền cho họ thành lập ngân hàng trung ương tư nhân đầu tiên của Pháp – Ngân hàng France, coi đó là cái giá đánh đổi để ông được nắm quyền chấp chính, giao huyết mạch tài chính của Pháp vào tay các gia tộc ngân hàng của Thụy Sĩ. Trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX, các chủ ngân hàng đặc biệt cao cấp này gần như nắm độc quyền hội đồng quản trị của Ngân hàng France. Trong quá trình mở rộng cuộc cách mạng công nghiệp ở Pháp, các chủ ngân hàng đặc biệt cao cấp đã đóng một vai trò quan trọng cho sự phát triển của toàn bộ các ngành công nghiệp khoáng sản, luyện kim, dệt may và vận tải của Pháp thông qua việc nắm độc quyền tài chính.

Theo điều lệ của Ngân hàng France, chỉ có 200 cổ đông lớn nhất là có quyền biểu quyết. Toàn bộ Ngân hàng France đã phát hành 182.500 cổ phiếu mệnh giá 1.000 franc. Trong số hơn 30.000 cổ đông, chỉ 200 cổ đông có quyền bỏ phiếu để bầu ra 12 thành viên hội đồng quản trị. Trong số 200 cổ

đông lớn nhất, có 78 công ty hoặc cổ đông tổ chức, 122 cổ đông cá nhân. Nếu phân tích chi tiết, chúng ta có thể thấy rằng 200 cổ đông này về cơ bản thuộc cùng một nhóm người, chính là 44 gia tộc lớn đang kiểm soát Ngân hàng France. Và những chiếc ghế thuộc sở hữu của các gia tộc này sẽ được thừa kế qua các đời, trong đó có ba gia tộc mà vị trí của họ vẫn không hề thay đổi trong suốt 100 năm qua. Họ là Mallet, Mirabaud và Rothschild.

Trong số các gia tộc ngân hàng của Thụy Sĩ, những người dẫn đầu nổi bật nhất là gia tộc Mallet, Hottinguer và Mirabaud.

Năm 1557, gia tộc Mallet tháp tùng nhà lãnh tụ cải cách tôn giáo nổi tiếng châu Âu – John Calvin tới Geneva, Thụy Sĩ, gây dựng cơ nghiệp và ăn nên làm ra trong lĩnh vực kinh doanh và ngân hàng. Năm 1709, Isaac Mallet khi đó 25 tuổi, từ Thụy Sĩ đến Paris. Anh đại diện cho các gia tộc ngân hàng ở Geneva sang Pháp để gấp rút tìm kiếm cơ hội phát triển trong lĩnh vực tài chính. Sau hơn 70 năm chuyên tâm kinh doanh, gia tộc Mallet đã trở thành gã khổng lồ trong ngành ngân hàng tại Pháp. Ngay cả trong thời đại của cuộc cách mạng, ngân hàng gia tộc Mallet vẫn hoạt động bình thường. Năm 1799, con trai của ông là Guillaume Mallet và các gia tộc ngân hàng Thụy Sĩ khác đã hợp lực để lên kế hoạch hỗ trợ Napoléon phát động cuộc Đảo chính tháng sương mù. Sau khi Napoléon lên nắm quyền, Mallet đã được Napoléon phong làm Nam tước và chiếm vị trí thứ ba trong hội đồng quản trị của Ngân hàng France cho đến khi ông qua đời vào năm 1826. Con trai, cháu trai và chắt trai của ông tiếp tục ngồi trên chiếc ghế này cho đến khi Ngân hàng France tiến hành quốc hữu hóa vào năm 1936. Mallet là gia tộc duy nhất vẫn nắm quyền kiểm soát hội đồng quản trị của Ngân hàng France từ đầu đến cuối, kéo dài 136 năm!⁴⁸

⁴⁸ *Collectif, Mallet Frereset Cie-250 ans de banque, 1713-1963, Presses de Jean Ruchert, Paris, 1963.*

Đứng thứ hai ngay sau gia tộc Mallet là Hottinguer – gia tộc ngân hàng theo Thanh giáo của Thụy Sĩ. Hottinguer cũng là một gia tộc nổi tiếng ở Thụy Sĩ, từng có nhiều người thuộc gia tộc này đảm nhận các chức vị bộ trưởng của chính phủ. Năm 1784, Conrad Hottinguer đến Paris. Đầu tiên, ông làm nhân viên tập sự tại một ngân hàng. Sau đó, ông mở ngân hàng riêng và đồng thời làm đại diện tại thị trường Pháp cho ngân hàng Cantonal Zurich của Thụy Sĩ, công việc chính của ông là cung cấp các giải pháp nợ cho hoàng gia Pháp và những dịch vụ huy động tài chính. Hottinguer có mối quan hệ rất thân thiết với các nhà lãnh đạo đầu tiên của cuộc Cách mạng Pháp, bao gồm Talleyrand – người sau này sở hữu quyền lực khuynh đảo triều cương. Trong thời kỳ “cai trị khủng bố” dưới chế độ độc tài Jacobin, Hottinguer theo Talleyrand lưu vong ở Mỹ và trở lại Paris vào năm 1798 để tái hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng của mình. Nhờ có công trong việc lập kế hoạch và tài trợ cho cuộc đảo chính Napoléon, ông được phong làm Nam tước và đồng thời có chân trong hội đồng quản trị của Ngân hàng France. Tầm ảnh hưởng của gia tộc Hottinguer trong ngành tài chính, kinh doanh và công nghiệp của Pháp vẫn tiếp tục cho đến ngày nay.

Các chủ ngân hàng Thụy Sĩ sau này gia nhập vào mạng lưới Haute Banque còn có các gia tộc như Mirabaud, Andes, Odys, Venus và hầu hết trong số họ cũng tham gia hội đồng quản trị của Ngân hàng France. Ngân hàng Trung ương của Pháp hoàn toàn có thể mở một hội nghị gồm toàn các ngân hàng Thụy Sĩ. Tình hình chính trị Pháp trải qua sự biến thiên của các thời đại Napoléon, Louis XVIII, Charles X, Louis Philippe và Napoléon III, bao gồm sự phục hưng của triều đại Bourbon năm 1815, cuộc Cách mạng tháng 7 năm 1830, cuộc Cách mạng 1848, cuộc đảo chính Napoléon III năm

1851, thành lập nền Đệ tam Cộng hòa năm 1870, trong sự thay đổi liên tục về mặt chính quyền như vậy, các chủ ngân hàng Thụy Sĩ lại có thể vững vàng ngồi trong hội đồng quản trị của Ngân hàng Trung ương Pháp, với vị thế không hề suy yếu, điều này quả thực khiến cho người ta thán phục. Đặc biệt là sức ảnh hưởng của chi nhánh Thụy Sĩ của gia tộc Mirabaud vẫn được duy trì cho đến ngày nay, họ trở thành nhân vật tiêu biểu, đại diện cho các gia tộc theo Thanh giáo.

a10

Vào đầu thế kỷ XIX, các gia tộc ngân hàng Thụy Sĩ theo Thanh giáo này dần thiết lập nên một mạng lưới tài chính khổng lồ. Họ tiếp tục duy trì mối quan hệ kinh doanh chặt chẽ với gia tộc ngân hàng Thụy Sĩ bản địa, độc quyền các quỹ vốn và tín dụng của hệ thống ngân hàng Pháp.

a11

Việc Đức tham gia Thế chiến II, chiếm đoạt tài sản của các ngân hàng Do Thái và việc chính phủ Mỹ quyết liệt yêu cầu các ngân hàng Thụy Sĩ phải công khai những tài khoản bí mật – có lẽ đều có liên quan đến cuộc nội chiến kéo dài hàng trăm năm giữa các gia tộc ngân hàng quốc tế.

THẾ ĐỘC QUYỀN BỊ PHÁ VỠ: SỰ TRỖI DẬY CỦA CÁC GIA TỘC NGÂN HÀNG DO THÁI

Một chi nhánh lớn khác của mạng lưới Haute Banque là các gia tộc ngân hàng Do Thái di cư sang Pháp từ năm 1780. So với các chủ ngân hàng Thụy Sĩ, họ khởi đầu có phần muộn hơn ở Pháp, nhưng đã phát triển thật đáng kinh ngạc. Sau khi các chủ ngân hàng Do Thái giành được quyền công dân bình đẳng trong cuộc Cách mạng Pháp, tài sản và địa vị xã hội của họ tăng lên nhanh chóng, dần dần hình thành xu hướng đối kháng với các gia tộc ngân hàng Thụy Sĩ.

Các gia tộc như Fould, Bellella và Rothschild là nòng cốt của mạng lưới các gia tộc ngân hàng Do Thái ở Pháp.

Gia tộc Fould đến Paris vào năm 1784. Công việc chính của họ là làm đại lý cho các gia tộc ngân hàng Do Thái ở nước ngoài, sau đó mở rộng sang lĩnh vực kinh doanh và thu nhận khoản lãi từ trái phiếu chính phủ. Fould bắt đầu kiếm bộn tiền trong giai đoạn xảy ra cách mạng. Trước tiên, ông dồn tiền đầu tư vào loại tiền giấy mới do chính phủ Cách mạng Pháp dùng đất đai làm tài sản thế chấp để phát hành năm 1790, sau đó tích cực tham gia vào việc mua bán đất nhà thờ, từ đó kiếm được mẻ vàng đầu tiên.

Fould rất giỏi trong việc tìm kiếm các mối quan hệ. Ông đã thiết lập mối quan hệ bạn bè bền chặt với nhiều doanh nhân và chủ ngân hàng người Do Thái ở Đức và trở thành người đại diện của họ tại Pháp. Achille Fould, con trai của Old Fould, đã trở thành một nhân vật nổi bật trong giới chính trị và tài chính, tiếp tục khuếch trương sức ảnh hưởng của gia tộc mình.

Achille tham gia vào lĩnh vực chính trị sau khi tiếp quản công việc kinh doanh của gia tộc, và đến năm 1842, ông gia nhập hội đồng địa phương với tư cách là đại biểu quốc dân. Trong cuộc cách mạng nổ ra vào tháng 2 năm 1848, ông thận trọng ủng hộ các nhà hoạt động cách mạng và tài trợ cho việc thành lập chính phủ lâm thời sau đó với tầm ảnh hưởng tài chính của mình. Không lâu sau, ông cho xuất bản hai cuốn sách nhỏ với nội dung phản đối tiền giấy. Vào giai đoạn cuối của triều đại Napoléon III, Fould đã bốn lần làm Bộ trưởng Bộ Tài chính và đóng vai trò lãnh đạo trong cải cách kinh tế Pháp. Với khuynh hướng bảo thủ mạnh mẽ, ông phản đối giáo điều về thương mại tự do, ủng hộ cuộc đảo chính của Louis Bonaparte và việc Napoléon III thành lập Đế

chế Thứ hai của Pháp. Tuy nhiên, ông cũng phản đối sự tấn công quá mức của Napoléon III với đối thủ chính trị của mình – gia tộc Orleans. Sau khi tòa án đế quốc đưa ra phán quyết tịch thu toàn bộ tài sản của gia tộc Orleans, ông từ chức Bộ trưởng Bộ Tài chính vào ngày 25 tháng 1 năm 1852, nhưng ngay lập tức lại được bổ nhiệm làm Thượng nghị sĩ, không lâu sau lại quay trở lại hoàng gia đế quốc với tư cách là Bộ trưởng Quốc vụ, phụ trách tổ chức Hội chợ Quốc tế Paris năm 1855. Ông lại từ chức vào tháng 11 năm 1860, rồi tiếp tục quay trở lại làm việc vào tháng 11 năm sau. Mãi đến năm 1867, ông mới về hưu vì tuổi già sức yếu. Trong nhiệm kỳ cuối cùng của mình, khoản nợ ngắn hạn trị giá 300 triệu franc bắt nguồn từ cuộc chiến tranh xâm lược Mexico của Pháp đã được giảm bớt thông qua các cuộc đàm phán, điều đó thể hiện tài năng xuất chúng của ông với tư cách là một chủ ngân hàng và chính trị gia.

Ngân hàng Tín dụng Động sản do hai gia tộc Fould và Bellella thành lập đã tạo ra một áp lực cạnh tranh mạnh mẽ đối với gia tộc Rothschild và trở thành một ví dụ điển hình về cuộc đấu tranh nội bộ giữa các chủ ngân hàng Do Thái.

Bellella là một trong những gia tộc ngân hàng nổi tiếng nhất ở Pháp trong thế kỷ XIX, họ có vị thế sánh ngang với gia tộc Rothschild, cũng từng là đối tác của gia tộc ngân hàng Rothschild và học hỏi rất nhiều điều từ gia tộc Rothschild, sau đó mới “trở cờ” để ra làm riêng. Mặc dù cả hai đều là người Do Thái, nhưng gia tộc Bellella và Rothschild lại có nguồn gốc Do Thái khác nhau. Họ là người Do Thái Sephardi bắt nguồn từ Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, vốn là một nhánh từ Ý di cư sang phía tây trong giai đoạn Phục hưng. Nghiệp vụ trao đổi ngân phiếu chính là bản lĩnh sở trường của gia tộc này, họ tự coi mình là thượng đẳng trong tộc người Do Thái, tôn quý hơn so với người Do Thái di cư đến Đông Âu.

Anh em nhà Bellella

Trong suốt thế kỷ XIX, các trụ cột của gia tộc Bellella là anh em Emile và Isaac, cha của họ là Jacob Bellella – một trong những nhà phát minh ra ngôn ngữ ký hiệu, từng là dịch giả của Louis XV. Anh em nhà Bellella đã thành lập một ngân hàng đầu tư theo chế độ cổ phần mới với nòng cốt là Ngân hàng Tín dụng Động sản. Nó không chỉ kiểm soát một phần quan trọng của mạng lưới đường sắt quốc gia mà còn kiểm soát sáu công ty khí đốt, công ty xe điện ở Paris, thành lập hai công ty bảo hiểm, chinh đốn lại ngành công nghiệp muối ăn, thành lập nên một công ty bất động sản chuyên cải tạo các công trình đô thị của Paris và một công ty ngoại thương với mạng lưới xuyên Đại Tây Dương. Ngoài ra, Ngân hàng Tín dụng Động sản còn đầu tư rộng rãi vào các công ty đường sắt ở Áo, Nga, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha và các quốc gia khác, thành lập các phân hiệu Ngân hàng Tín dụng Động sản ở Tây Ban Nha, Hà Lan và Ý. Thông qua các thương vụ sáp nhập, mua lại hoặc kiểm soát tài chính, một tập đoàn tài chính với quy mô chưa từng có với nòng cốt là Ngân hàng Tín dụng Động sản của gia tộc Bellella đã được hình thành, trở thành đối thủ không đội trời chung, cực kỳ đáng gờm của gia tộc Rothschild trên toàn bộ lục địa châu Âu. Kể từ sau năm 1852, các ngân hàng và công ty do tập đoàn này kiểm soát đã phát hành số lượng cổ phiếu với giá trị thị trường hơn 1,5 tỷ franc mỗi năm,⁴⁹ tầm ảnh hưởng của họ đối với nền kinh tế Pháp và châu Âu để khiến người ta liên tưởng đến Giáo hội Công giáo thời kỳ Trung cổ.

⁴⁹ *Ibid.*

Tất nhiên, gia tộc ngân hàng quyền lực nhất ở Pháp trong thế kỷ XIX chắc chắn là gia tộc Rothschild. Chính họ đã lật đổ Napoléon về mặt tài chính vào năm 1814 và tài trợ cho việc khôi phục Vương triều Bourbon. Năm 1830, gia tộc Rothschild lại bỏ rơi Vương triều Bourbon và ủng hộ công

tước xứ Orleans, Louis Philippe lên ngai vàng, mở ra Triều đại tháng 7 với quyền lực chưa từng có của gia tộc Rothschild ở Pháp. Các tài sản do ngân hàng gia tộc Rothschild kiểm soát đã tăng từ 6 triệu bảng năm 1815 lên 14,9 triệu bảng năm 1825, với tỷ lệ tăng từ 1/6 lên 1/3 tổng tài sản của gia tộc. Năm 1836, sau khi Nathan – lãnh đạo cốt lõi của gia tộc Rothschild tại Anh qua đời, James – người đứng đầu chi nhánh ngân hàng gia tộc tại Pháp thực sự đã trở thành người lãnh đạo mới của cả gia tộc. Tài sản cá nhân của ông lên tới 40 triệu franc, giữ vững vị trí người đàn ông giàu nhất nước Pháp, gấp 10 lần gia tộc Hottinguer. Gấp 20 lần so với gia tộc Mallet. Vào thời điểm này, quyền lực của các gia tộc ngân hàng Do Thái đã vượt xa so với các chủ ngân hàng theo Thanh giáo.

CUỘC CÁCH MẠNG ĐỔI MỚI TÀI CHÍNH

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, với tư cách là một ngân hàng trung ương, vai trò của Ngân hàng France trong lĩnh vực tài chính Pháp không phải là cốt lõi, sức ảnh hưởng của các ngân hàng tư nhân đều ở vị thế nổi trội hơn so với Ngân hàng France, đặc biệt là Ngân hàng Rothschild. Mãi đến cuộc cách mạng năm 1848 thì tình trạng này mới có chút thay đổi. Cùng với sự bùng nổ của cuộc cách mạng, hệ thống quyền lực xã hội truyền thống bị phá hủy ở mức độ lớn hơn, và một mô hình quyền lực mới nhanh chóng được hình thành, trong lĩnh vực kinh doanh và tài chính cũng như vậy.

Sau cuộc cách mạng năm 1848, quyền phân phối tiền giấy của Ngân hàng France lan ra ngoài phạm vi Paris và xâm nhập vào các trung tâm công nghiệp và thương mại quan trọng ở các tỉnh thành khác. Cuộc khủng hoảng đã chấm dứt chính sách chiết khấu hóa đơn bảo thủ của Ngân hàng France, mở rộng hoạt động kinh doanh chiết khấu sang các đối tượng khác như biên lai kho (Warehouse Warrant), trái

phiếu chính phủ và thương phiếu có chữ ký của ba bên (Three- signature Commercial Paper), và đồng thời được phép phát hành tiền giấy với mệnh giá 100 franc, những điều này đã thúc đẩy tầm ảnh hưởng của Ngân hàng Pháp trên toàn quốc. Ngay sau đó là Ngân hàng Chiết khấu Quốc gia Paris, được thành lập vào ngày 8 tháng 3 năm 1848, nhằm cung cấp cho giới thương gia Paris những thanh khoản khẩn cấp để hạn chế làn sóng phá sản với quy mô lớn của các tổ chức thương mại ở Paris. Đến năm 1854, dưới sự đôn đốc của chính phủ, Ngân hàng Chiết khấu Quốc gia Paris từ bỏ địa vị bán quốc hữu và trở thành một công ty cổ phần thông thường. Nội dung nghiệp vụ của nó cũng được chuyển đổi, từ cung cấp dịch vụ tài chính cho các tổ chức thương mại ở Paris sang dịch vụ tài chính ngoại thương. Ngoài Ngân hàng Chiết khấu Quốc gia Paris, có 76 ngân hàng chiết khấu địa phương thành lập trên khắp nước Pháp, chủ yếu cung cấp dịch vụ chiết khấu đối với các loại giấy tờ thương mại khác nhau cho các doanh nhân ở địa phương.

Đầu thế kỷ XIX, tư tưởng về chủ nghĩa công nghiệp của nhà chủ nghĩa xã hội không tưởng người Pháp – Saint Simon trở nên vô cùng phổ biến, và không ít người Pháp đã chịu ảnh hưởng sâu sắc. Tư tưởng của Saint Simon nổi tiếng với lý luận mang tính thực dụng, đặt ra giả thiết về một chế độ lý tưởng trong tương lai là “chế độ thực nghiệp”. Các nhà thực nghiệp và học giả có quyền kiểm soát tất cả các khía cạnh của xã hội, chính trị, kinh tế và văn hóa. Mục đích duy nhất của xã hội là cố gắng hoàn thiện hóa việc sử dụng các kiến thức về khoa học, nghệ thuật và thủ công để đáp ứng nhu cầu của tất cả mọi người, đặc biệt là các nhu cầu vật chất và tinh thần của những người thuộc giai cấp bản cùng nhất và đông nhất. Mọi người đều phải làm việc, nền kinh tế phát triển theo kế hoạch và thu nhập cá nhân phải tỷ lệ thuận với tài năng và đóng góp của người đó, không công nhận đặc quyền của bất kỳ ai. Trong một xã hội lý tưởng, khoa học chính trị sẽ trở thành môn khoa học về sản xuất, chính

trị sẽ bao gồm cả kinh tế, và sự thống trị đối với con người sẽ biến thành sự quản lý đối với sự vật và sự lãnh đạo đối với quá trình sản xuất. Saint Simon coi giai cấp tư sản vốn tham gia vào các hoạt động công nghiệp cũng chẳng khác gì người lao động hoặc “người thực nghiệp” như giai cấp công - nông. Ngoài ra ông còn ký thác hy vọng vào lý trí và lòng tốt của giai cấp thống trị, ảo tưởng rằng các vị quốc vương và giai cấp tư sản sẽ giúp giai cấp vô sản thiết lập nên chế độ thực nghiệp và chủ nghĩa xã hội. Saint Simon cũng đưa ra ý tưởng của riêng mình về việc phát triển một loại hình công nghiệp tài chính mới và cải thiện kinh doanh nông nghiệp của Pháp.

Đối với những người theo chủ nghĩa của Saint Simon và những người quan tâm đến sự phát triển lâu dài của nền kinh tế Pháp, để tiến hành kiến thiết một nền kinh tế quy mô lớn ở Pháp, đặc biệt là phát triển những lĩnh vực đường sắt, vận tải, kênh đào và các doanh nghiệp công nghiệp lớn, thì bắt buộc phải thành lập các công ty theo chế độ cổ phần hữu hạn trên quy mô lớn nhằm tổ chức và huy động tài sản của toàn bộ tầng lớp trung lưu Pháp với hiệu suất cao. Một mặt là để có nguồn vốn cung ứng cho các công trình này. Mặt khác là để trả lại thu nhập phát triển kinh tế cho quần chúng dưới hình thức cổ tức và hoa hồng, từ đó thực hiện được vòng tuần hoàn tích cực mang tên “dân giàu nước mạnh”.

Trong khuôn khổ lý thuyết của chủ nghĩa thực nghiệp Saint Simon, đổi mới lĩnh vực tài chính là thành lập các ngân hàng đầu tư theo chế độ cổ phần, thay thế mô hình ngân hàng đầu tư tư nhân truyền thống. Thông qua phát hành công khai cổ phiếu và trái phiếu, ngân hàng theo chế độ cổ phần có thể huy động tiền quy mô lớn từ công chúng xã hội – đây là điều mà các ngân hàng tư nhân không thể làm được. Một mặt, chính phủ có thể thoát khỏi sự phụ thuộc tài chính vào các ngân hàng tư nhân. Mặt khác, nó sẽ thúc đẩy sự phát

triển thực nghiệp mạnh mẽ hơn nữa. Tư tưởng thực nghiệp và chủ trương công nghiệp hóa của Saint Simon đã trở thành tư tưởng chủ đạo của kế hoạch công nghiệp hóa trong Đế chế Thứ hai, có tác động lớn lao và sâu rộng đến sự phát triển kinh tế hiện đại của Pháp.⁵⁰

⁵⁰ *Rondo E. Cameron, Mark Casson, France and the Economic Development of Europe, 1800-1914: Evolution of International, Routledge, 2000.*

Sự khuếch trương thế lực của Ngân hàng France và sự xuất hiện của các ngân hàng đầu tư theo chế độ cổ phần đã đe dọa nghiêm trọng đến cấu trúc quyền lực của ngân hàng tư nhân truyền thống ở hai phương diện. Thái độ của gia tộc Rothschild là bảo vệ một cách bản năng các quyền lợi của mình, kiên quyết phản đối sự đổi mới tài chính đó và sử dụng mọi cách để kìm hãm và bóp nghẹt sự xuất hiện của các ngân hàng theo chế độ cổ phần. Sau khi đánh bại “phái đổi mới” do gia tộc Bellella làm đại diện, gia tộc Rothschild đã phán đoán tình hình, thuận theo xu hướng lịch sử và bắt đầu thành lập phiên bản ngân hàng đầu tư theo chế độ cổ phần của riêng họ, đó chính là Ngân hàng Paribas – ngân hàng có ảnh hưởng cực kỳ quan trọng đối với đời sống kinh tế nước Pháp cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

NGÂN HÀNG TÍN DỤNG ĐỘNG SẢN: SỰ THÁCH THỨC CỦA BELLELLA

Nếu xét theo kinh nghiệm lịch sử, có rất nhiều lý thuyết nghe có vẻ vô cùng hợp lý, nhưng thực ra chúng chỉ “có lý” mà thôi. Thực tiễn không bao giờ phát triển theo logic của lý thuyết, bởi những người thực hành lý thuyết sẽ mãi mãi tuân theo các quy tắc của trò chơi lợi ích. Do đó, lý thuyết buộc phải phù hợp với quy tắc trò chơi lợi ích mà những người thực hành lý thuyết vốn luôn ngấm ngấm bảo vệ, như vậy nó mới có thể trở thành hiện thực.

Sự mê tín của Napoléon III đối với lý thuyết của các Ngân hàng Tín dụng Động sản cũng không phải là ngoại lệ.

Bản thân hoàng đế cũng là một người cuồng tín của chủ nghĩa Saint Simon, và ông cũng muốn được lưu danh thiên cổ với vai trò là một kiến trúc sư xã hội vĩ đại. Trước khi nhậm chức vào những năm 30 của thế kỷ XIX, ông đã thảo luận với những người bạn thân trong giới tài chính của mình là Bellella và Fould, để tìm cách hiện thực hóa chủ nghĩa thực nghiệp của Saint Simon tại Pháp, thiết lập một hệ thống tổ chức tài chính bốn trong một:

- Ngân hàng thương mại: *Ngân hàng Chiết khấu Quốc gia Pháp*
- Ngân hàng công nghiệp: *Ngân hàng Tín dụng Động sản*
- Ngân hàng thế chấp: *Ngân hàng Tín dụng Bất động sản*
- Ngân hàng hỗ trợ: *Ngân hàng Đối ứng Tín dụng Tài chính cho các Doanh nghiệp nhỏ*

Trong số đó, đứng ở vị trí cốt lõi là ngân hàng đầu tư theo chế độ cổ phần – Ngân hàng Tín dụng Động sản.

Anh em nhà Bellella đã lợi dụng tâm lý mưu cầu hư danh của Napoléon III, đưa ra cái cớ là thực hiện ý tưởng của Saint Simon về việc “tất cả các mâu thuẫn giai cấp sẽ buộc phải biến mất trước niềm hạnh phúc phổ quát mà một kế hoạch tín dụng xã hội mới được phát minh có thể đạt được”, đến năm 1852, họ hết lời khoa trương với Napoléon III về lợi ích của mô hình kinh doanh của Ngân hàng Tín dụng Động sản. Mô hình này là để huy động vốn cho ngân hàng bằng cách bán cổ phiếu và trái phiếu cho công chúng, sau đó sử dụng nguồn vốn đó để mua cổ phiếu của các công ty công nghiệp mới nổi mà nó hy vọng sẽ phát triển. Anh em nhà Bellella đã thao túng nhân tâm, thổi phồng về mô hình này

như là một phương tiện hiện thực hóa chủ nghĩa xã hội thực nghiệp Saint Simon.

Chế độ tín dụng mới do anh em Bellella phát minh được Napoléon III ủng hộ nhiệt tình. Marx mỉa mai gọi đó là “chủ nghĩa xã hội của Napoléon” và “từ John Law đến Isaac Bellella, họ đều có một đặc điểm thú vị: vừa là kẻ lừa đảo, vừa là nhà tiên tri.”⁵¹ Trên thực tế, việc triển khai hệ thống tín dụng này đã khiến cho các sàn giao dịch chứng khoán Pháp rơi vào tình trạng đầu cơ, tham nhũng và lừa đảo tràn lan. Nhưng trong mắt người dân thời đó, đây là một sự đổi mới hệ thống tài chính mang tính chiến lược vĩ đại, có thể cung cấp nguồn vốn và tín dụng cho sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp hóa. Nghiệp vụ kinh doanh chủ yếu của Ngân hàng Tín dụng Động sản gồm hai phần: một phần là nghiệp vụ ngân hàng truyền thống, bao gồm tiếp nhận tiền gửi tiết kiệm của khách hàng, chiết khấu hóa đơn thương mại, cho vay và bảo hiểm; một phần là bảo lãnh trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp – những nghiệp vụ của một ngân hàng đầu tư.

⁵¹ *Karl Marx, Tư bản luận, Quyển III, Nhà xuất bản Nhân dân, 2004, 499.*

Ngoài sự căm dỗ của hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng, anh em nhà Bellella và gia tộc Fould còn dùng đến các biện pháp kích tướng và ly gián để thúc giục Napoléon III nhanh chóng hạ quyết tâm. Người xưa có câu “Đại thụ thì hay bị sét đánh”, tiềm lực và sự giàu có của gia tộc Rothschild không chỉ dẫn đến sự thù địch của các chủ ngân hàng Thanh giáo, mà còn thu hút sự ghen tị của các gia tộc ngân hàng Do Thái khác, bao gồm cả gia tộc Bellella và Fould. Năm xưa, Bellella là một đối tác của ngân hàng gia tộc Rothschild, và gia tộc Rothschild chính là “sư phụ” của họ trong lĩnh vực tài chính. Sau này, khi Bellella quyết đứng ra xây dựng cơ nghiệp riêng của mình, thái độ của họ đối

với gia tộc Rothschild ngày càng không thân thiện, hành vi “lừa thầy phản bạn” chính là điều mà gia tộc Rothschild căm ghét đến tận xương tủy.

Fould và gia tộc Bellella được liệt vào danh sách “đội quân hậu duệ” ủng hộ tài chính cho cuộc chính biến của Napoléon III, và mục tiêu hết sức nhất quán của họ là thách thức vị thế “đại ca” trong lĩnh vực tài chính của gia tộc Rothschild. Khi đảm nhận chức Bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp, Achille Fould đã trình trọng nói với Napoléon III rằng: “Giải phóng vương quốc của ngài khỏi sự kiểm soát của Rothschild là điều vô cùng cần thiết, trên thực tế họ đã thay thế quyền thống trị của ngài suốt bấy lâu nay.”⁵²

⁵² *Niall Ferguson, The House of Rothschild: The World's Banker 1849-1999, Volume 2.*

a14

Rothschild không phải dạng vừa. James Rothschild viết một lá thư cho Napoléon III, chỉ ra rằng một khi Ngân hàng Tín dụng Động sản được thành lập và hoạt động thành công, nó sẽ kiểm soát phần lớn tài sản công cộng và cuối cùng trở nên “có quyền lực mạnh mẽ hơn cả chính phủ”, nhằm cố gắng làm lay chuyển quyết tâm của chính phủ Pháp trong việc thành lập Ngân hàng Tín dụng Động sản.

Vốn dĩ nhờ sự hỗ trợ của gia tộc Bellella và Fould, Napoléon III mới có thể lên ngôi hoàng đế, thế nên ông rất mực trọng dụng hai gia tộc này, đồng thời ông cũng thực sự tin tưởng và không chút mảy may nghi ngờ về hệ thống lý luận của Ngân hàng Tín dụng Động sản. Mối quan hệ giữa Napoléon III và gia tộc Rothschild cũng chẳng lấy gì làm tốt đẹp, và James Rothschild vừa không thích, vừa không tin tưởng Napoléon III. Trong hoàn cảnh này, rõ ràng chính phủ sẽ đứng về phía anh em Bellella. Kể từ cuộc cách mạng năm

1848, nhờ có công giúp hoàng đế lên ngôi, gia tộc Bellella và Fould đã là những nhân vật rất có tiếng nói trong chính phủ, gia tộc Rothschild ngày càng có xu thế bị gạt ra khỏi thế cuộc. Mặc dù gia tộc Rothschild cũng từng dốc sức giúp Napoléon III đăng cơ, nhưng xét cho cùng, giờ đây họ đã không còn duy trì được khí thế “một tay che lấp bầu trời” như trong giai đoạn phục hưng triều đại Bourbon và Vương triều tháng Bảy nữa. Lại cộng thêm với việc Bellella và Fould không ngừng buông lời xàm ngôn về gia tộc Rothschild với hoàng đế, thế nên tình cảnh của James là hết sức khó khăn.

Chỗ dựa của gia tộc Rothschild trong triều đình Pháp là nhân vật từng một thời rất được trọng dụng – tướng quân Genniel. Tuy nhiên, tướng Genniel dần dần thất thế khi đối mặt với Napoléon III. Trong suốt năm 1850, James vừa cố gắng đứng ra hòa giải cho mối quan hệ của Napoléon III với Genniel, vừa nỗ lực tìm cách “tăng điểm” trước mặt Tổng thống (lưu ý: khi đó Napoléon III vẫn chưa xưng đế): “Tổng thống hình như nghĩ rằng tôi đã hiểu lầm ngài ấy, xem ra từ nay tôi phải tỏ vẻ khiêm tốn trước mặt ngài ấy, bởi gia tộc Fould sẽ không bao giờ dành cho tôi những lời tốt đẹp.”

Napoléon III rõ ràng nghiêng về Fould hơn, và hoàng đế ngày càng không chịu lắng nghe những kiến nghị của Genniel và James về chính sách đối ngoại. Napoléon III có ý định trừ khử Genniel, James nhận thấy tình hình bất trắc, bèn vội vã chuyển tất cả số vàng của mình sang London. Ông nói không chút lo lắng: “Tôi thà gửi tất cả số vàng của mình ở London để kiếm lợi nhuận vốn vụn 3% còn hơn là ở lại Pháp. Napoléon có thể sẽ tịch thu toàn bộ tiền của tôi vì tôi là bạn của Genniel. Tôi không sợ hoàng đế, nhưng tôi phải đề phòng ngài ấy. Đây là một đất nước với sự bất thủ chính trị đã lên đến cực độ.”

Tháng 12 năm 1850, Genniel bị bắt giữ, đánh dấu sự thất thế hoàn toàn của Đảng Cộng hòa. James là một nhân vật

cực kỳ khôn ngoan, ông không bao giờ đánh đồng khuynh hướng chính trị với lợi ích thương mại, ngay lập tức lựa gió để đẩy thuyền, từ bỏ Đảng Cộng hòa và quay sang ủng hộ chế độ quân chủ. Tuy nhiên, do lập trường của ông không kiên định như hai gia tộc Bellella và Fould, thế nên dù ít dù nhiều vẫn bị Napoléon III coi là kẻ gió chiều nào xoay chiều ấy, bất khả tín.

Năm 1852, Ngân hàng Tín dụng Động sản do Bellella và Fould đồng sáng lập được chính thức thành lập với sự hỗ trợ mạnh mẽ của Napoléon III, và từ đó trở thành đối thủ cạnh tranh khốc liệt của gia tộc Rothschild.

VỪA LÀ KẺ LỪA ĐẢO, VỪA LÀ NHÀ TIỀN TRI

Bản chất kép cố hữu của hệ thống tín dụng là: một mặt, khiến cho động lực sản xuất của chủ nghĩa tư bản - dùng biện pháp bóc lột sức lao động của người khác để làm giàu cho bản thân - phát triển thành một chế độ đối trá và mang tính may rủi thuần túy nhất và lớn nhất, không những vậy còn khiến cho số lượng của nhóm người thiểu số đang bóc lột tài sản của xã hội ngày càng ít đi; mặt khác, nó cũng là một hình thức chuyển tiếp sang một phương thức sản xuất mới. Chính bản chất kép này đã khiến cho người tuyên truyền chính của chủ nghĩa tín dụng, từ John Law đến Isaac Bellella, đều có một đặc điểm thú vị như vậy: vừa là cả kẻ lừa đảo, vừa là nhà tiên tri⁵³

- Karl Marx -

⁵³ Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc Marx và Engels - Lenins - Dalin Công tác tổng hợp, Các tác phẩm hoàn chỉnh của Marx và Engels, Nhà xuất bản Nhân dân, 2008, 499.

Đánh giá của Marx rất thú vị, ông vừa hiểu được tác dụng thúc đẩy của tín dụng đối với sức sản xuất, vừa nhận ra rằng nhóm người đang cố gắng thực hiện chủ nghĩa tín dụng thực chất là những kẻ lừa đảo. Câu nói này của Marx có thể coi là một bình luận kinh điển đã nhìn nhận chính xác bản chất của tất cả sự đổi mới tài chính. Lý thuyết luôn phải dựa vào sự thực hành của con người, và những người thực hành lý thuyết đều có lợi ích riêng của họ, làm thế nào để tích hợp các mục tiêu của lý thuyết với lợi ích của những người thực hiện chính là sự khác biệt quan trọng nhất giữa các chính trị gia vĩ đại và các nhà tư tưởng vĩ đại.

Gia tộc Rothschild và Bellella được mô tả là đại diện của “hai loại người Do Thái”. Gia tộc Rothschild là điển hình của những người Do Thái miền Bắc, “luôn bình tĩnh và lý trí”, luôn đề cao việc tiêu hao ít chi phí và đạt hiệu suất cao trong việc sở hữu tài sản. Còn gia tộc Bellella thì đại diện cho người Do Thái miền Trung, những người hưởng lợi từ chính sách khoan hồng của người Pháp đối với người Do Thái, do đó khi hành sự hoặc kinh doanh, họ có xu hướng cởi mở hơn và tính toán đến lợi ích chung của cộng đồng, tuy nhiên “tâm hồn nhiệt huyết” này sẽ khiến họ phải tiêu tốn nhiều năng lượng và hiệu suất kém hơn. Trong xã hội Pháp thời bấy giờ, gia tộc Rothschild tiêu biểu cho nền “tài chính phong kiến”, trong khi gia tộc Bellella lại đại diện cho nền “tài chính dân chủ”.

Anh em nhà Bellella nhanh chóng hoàn thành công tác tổ chức ngân hàng của mình, và Benoit Fould của gia tộc Fould đã trở thành chủ tịch hội đồng quản trị đầu tiên của ngân hàng này cho đến khi nghỉ hưu vào năm 1854. Nhưng việc vận hành công tác thường ngày của ngân hàng là trách nhiệm của Isaac Bellella – phó chủ tịch hội đồng quản trị. Các thành viên khác của hội đồng quản trị bao gồm Galilea – vị công tước xứ Musi quyền thế khuynh đảo triều cương, Bá tước Andre, Nam tước Cyril, và gia tộc ngân hàng Thanh

giáo - Charles Mallet, và Auguste de Morny - người đã lên kế hoạch cho cuộc đảo chính và lên ngôi hoàng đế của Napoléon III để thành lập nên Đế chế Thứ hai, Morny cũng là anh trai cùng cha khác mẹ của Napoléon III.⁵⁴

⁵⁴ *Rondo E. Cameron, Mark Casson, France and the Economic Development of Europe, 1800-1914: Evolution of International, Routledge, 2000.*

Dưới sự vận hành và chuẩn bị hết sức mạnh mẽ, Ngân hàng Tín dụng Động sản vừa mới ra đời đã ngay lập tức bùng tỏa một nguồn năng lượng kinh hoàng. Mức định giá 500 franc/cổ phiếu vừa lên sàn đã lập tức vọt lên 1.100 franc, sau đó chạm mức 1.600 franc vào ngày thứ tư. Đến tháng 3 năm 1856, nó đã chạm ngưỡng 1.982 franc. Cổ tức đã tăng từ 13% vào năm 1853 lên 40% vào năm 1855. Các nhà đầu tư của Ngân hàng Tín dụng Động sản ai nấy đều vui mừng khôn xiết, và khi đó lời tiên tri của James Rothschild về việc Ngân hàng Tín dụng Động sản là một thảm họa tài chính nghe thật giống như một trò đùa.

Mặc dù Ngân hàng Tín dụng Động sản là một ngân hàng cổ phần, nhưng quy mô nguồn vốn ban đầu của nó thua xa so với ngân hàng Rothschild. Ngân hàng Tín dụng Động sản được thành lập với nguồn vốn ban đầu 20 triệu franc (Bellella chiếm 29% cổ phần), trong khi năm 1852, Ngân hàng Rothschild chi nhánh Pháp có tài sản hơn 88 triệu franc và tổng tài sản của các chi nhánh vượt quá mức 230 triệu franc. Tuy nhiên ngay sau khi thành lập, Ngân hàng Tín dụng Động sản đã cho thấy sự linh hoạt, thời thượng và tham vọng của nó - những điều trái ngược hoàn toàn với sự nghiêm cẩn, truyền thống, khiêm nhường và rập khuôn của Ngân hàng Rothschild.

Trong Ngân hàng Tín dụng Động sản, các chủ ngân hàng luôn được bao quanh bởi một nhóm bằng hữu. Mọi người

đều đồng tai lên để nghe ngóng tình hình kinh doanh, các khách hàng cũ đang muốn mua vào hay bán ra, v.v... Còn các nhân viên ngân hàng thì đứng trên cầu thang để tiếp đón khách hàng, siêng năng tìm hiểu xem có cơ hội kinh doanh nào không. Mọi người đều mong muốn làm giàu nhanh chóng, bất chấp thủ đoạn và không cần che đậy.

Thời kỳ này là đỉnh cao huy hoàng của việc xây dựng đường sắt Pháp. Từ năm 1851 đến 1856, đầu tư vào ngành đường sắt đã tăng gấp năm lần. Các tuyến đường sắt mới khánh thành trong những năm 50 của thế kỷ XIX còn nhiều hơn gấp đôi so với những năm 40. Cùng với sự mở rộng nhanh chóng của Ngân hàng Tín dụng Động sản, sự cạnh tranh của nó với Rothschild trong lĩnh vực đường sắt ngày càng trở nên nóng bỏng. Ngân hàng Tín dụng Động sản nhanh chóng kiểm soát ba tuyến đường sắt chính ở Pháp, còn Ngân hàng Rothschild “tử thủ” giữ vững hai tuyến đường sắt ban đầu của mình. Ngân hàng Tín dụng Động sản có 8 ghế thành viên hội đồng quản trị trong các công ty đường sắt khác nhau của Pháp, còn gia tộc Rothschild có 14 ghế.

Các chủ ngân hàng Do Thái của cả hai phe đều tranh giành quyết liệt cho việc huy động tài chính cho ngành đường sắt của Pháp. Napoléon III thì rất ủng hộ Ngân hàng Tín dụng Động sản, hết lần này đến lần khác phê duyệt các dự án huy động vốn của các tuyến đường sắt cho gia tộc Bellella. Vào thời điểm này, Mani – người em trai có một nửa mối quan hệ huyết thống với hoàng đế, đã nhìn thấy cơ hội trong ngành đường sắt và sốt sắng làm giàu, ông đề xuất việc các công ty đường sắt nhỏ nên sáp nhập vào thành một số tuyến chính. James ngay lập tức nắm lấy cơ hội để bầu víu vào Mani. Ngân hàng Rothschild chi nhánh Pháp đang nắm giữ lượng cổ phiếu trị giá hơn 20 triệu franc, chiếm 15% tài sản ngân hàng. Sau khi nhận được sự khuyến khích của Mani, những cổ phiếu này nhanh chóng lên giá. Trong

tuần đầu tiên của tháng 4 năm 1852, James kiếm được lợi nhuận ròng 1,5 triệu franc mà không cần “móc ra một xu”.

Ngân hàng Rothschild chi nhánh Pháp với nguồn lực hùng hậu, đang dẫn đầu cuộc đua tranh giành các dự án huy động tài chính đường sắt. Ngân hàng Tín dụng Động sản không hề tỏ ra yếu thế, bằng cách sáng tạo ra mô thức “đóng gói” tiêu chuẩn hóa các loại cổ phiếu và trái phiếu với kỳ hạn và điều kiện khác nhau của các công ty đường sắt, họ thực sự đã đặt nền móng cho các sản phẩm tài chính có cấu trúc ngày nay. Thông qua “đổi mới tài chính”, Ngân hàng Tín dụng Động sản sáng tạo ra một số lượng lớn phương thức đầu tư sản phẩm tài chính mới, lấp đầy khoảng cách giữa thị trường trái phiếu và thị trường chứng khoán, và động thái này ngay lập tức thu hút vô số nhà đầu tư nhỏ. Tài sản của Ngân hàng Tín dụng Động sản nhanh chóng tăng lên 60 triệu franc, thách thức trực tiếp vị thế của gia tộc Rothschild trong lĩnh vực huy động tài chính đường sắt.

Điều khiến James lo lắng hơn nữa là gia tộc Bellella đang “vươn vòi bạch tuộc” tới Pháp và lên kế hoạch càn quét khắp châu Âu. Ngày 2 tháng 4 năm 1853, ngân hàng gia tộc Oppenheimer ở Köln đã nhận được giấy phép thành lập một ngân hàng mới ở phía nam Frankfurt, cách Darmstadt chưa đầy 20 dặm. Đây rõ ràng là một phiên bản Đức của Ngân hàng Tín dụng Động sản, và mục tiêu được nhắm đến là ngân hàng của gia tộc Rothschild ở Frankfurt. Bellella, Fould, Oppenheimer và Ngân hàng Tín dụng Động sản sẽ cùng nhau nắm quyền kiểm soát ngân hàng mới này.⁵⁵

⁵⁵ *W.O. Henderson, The Industrial Revolution on the Continent: Germany, France, Russia 1800-1914, Taylor & Francis, 2006.*

Bellella tiếp tục thành lập Ngân hàng Tín dụng Động sản ở Tây Ban Nha vào năm 1853 và lên kế hoạch thành lập Ngân

hàng Tín dụng Động sản chi nhánh Bỉ. Năm 1854, Ngân hàng Tín dụng Động sản Áo cũng được thành lập. Không chỉ có vậy, Bellella cũng đang hướng đến nước Nga xa xôi.

Kể từ sau thất bại trong cuộc chiến tranh Crimea, Nga hết sức đau đớn khi nhận ra giá trị chiến lược của mạng lưới đường sắt. Họ quyết tâm xây dựng một mạng lưới đường sắt quốc gia với tuyến Moscow-St.Petersburg là trung tâm, nối phần châu Âu của Nga với phía nam biên giới Ba Lan và bán đảo Crimea, tổng chiều dài toàn tuyến là hơn 4.000 dặm, dự kiến đầu tư 1 tỷ franc. Để hoàn thành kế hoạch cơ sở hạ tầng chiến lược này, Công ty Đường sắt Đại Nga (The Great Russian Railway Company) đã được thành lập với số vốn ban đầu là 300 triệu franc. Các cổ đông bao gồm Stieglitz – chủ ngân hàng tư nhân của Sa hoàng ở St.Petersburg, Fraenkel ở Warsaw, anh em Barings ở London, Hope ở Amsterdam, Mendelssohn ở Berlin, cùng với những đối thủ cạnh tranh của gia tộc Rothschild ở Pháp như Bellella, Mallet, Fould và gia tộc Hottinguer. Hội đồng quản trị có 10 người Nga gồm các sĩ quan quân đội và các quan chức chính phủ (bao gồm cả chủ tịch hội đồng do Sa hoàng bổ nhiệm), 4 thành viên hội đồng quản trị của tập đoàn Barings-Hope và 5 thành viên hội đồng quản trị của ngân hàng Pháp, Bellella và Fould. Do đó, sức mạnh tài chính của Pháp với đại diện là Ngân hàng Tín dụng Động sản đã thâm nhập vào các lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội của Nga trên quy mô lớn và trở thành đại bản doanh của liên minh Nga - Pháp trong tương lai.⁵⁶

⁵⁶ Rondo E. Cameron, Mark Casson, *France and the Economic Development of Europe, 1800-1914: Evolution of International*, Routledge, 2000.

Năm 1856, tạp chí Công nghiệp của Pháp bình luận: “Ngân hàng Tín dụng Động sản được định sẵn sẽ mở rộng tầm ảnh hưởng ra thế giới. Sau 4 năm phát triển, công ty mẹ ở Paris

đã trở thành hình mẫu cho việc học tập công nghiệp của Pháp. Các chi nhánh bên ngoài lãnh thổ Pháp như Áo, Tây Ban Nha, vùng Piemonte (miền Bắc nước Ý) đều được thành lập, và sau khi hiệp ước hòa bình sau chiến tranh Crimea giữa Anh - Pháp và Nga được ký kết, chắc chắn họ sẽ mở thêm chi nhánh ở Constantinople và St.Petersburg... (Bởi lẽ) các nước châu Âu đều thừa nhận rằng, sự phát triển quá trình sản xuất và sự tiến bộ về vật chất chính là lợi ích chính trị lớn nhất trên thế giới hiện nay... Vì lý do đó, tín dụng là yếu tố không thể thiếu.”

Tạp chí Đường sắt - một thân tín của gia tộc Rothschild thì tỏ ý nghi ngờ việc mở rộng Ngân hàng Tín dụng Động sản ở châu Âu dự kiến sẽ tiêu tốn 1 tỷ franc, bởi điều này đòi hỏi phải huy động toàn bộ vốn cần thiết để phát triển công nghiệp trong nước ra nước ngoài.

Bất chấp những nghi vấn, chỉ trích của giới truyền thông ủng hộ Rothschild, Ngân hàng Tín dụng Động sản vẫn không hề nao núng và tiếp tục mở rộng thế lực sang các nước châu Âu. Bảo lãnh phát hành trái phiếu chính phủ ở Áo, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Mỹ; đầu tư đường sắt ở Bỉ, Áo, Ý và Romania; bảo lãnh trái phiếu thế chấp ở Hà Lan, Áo và Bỉ; mở nhà máy luyện đường ở Hà Lan, mở nhà máy luyện sắt ở Prague, thậm chí còn có đồn điền cà phê ở Ceylon (Sri Lanka). Tuy nhiên, thành tựu lớn nhất của nó là thành lập Ngân hàng Thương mại Hà Lan - Indonesia, công ty điều hành đường sắt quốc gia và công ty đường sắt Hà Lan - Indonesia. Quan trọng nhất trong số đó là Ngân hàng Thương mại Hà Lan - Indonesia đã thiết lập các chi nhánh tại Singapore, Hồng Kông, Trung Quốc. Nghiệp vụ kinh doanh hỗn hợp của họ bao gồm ngân hàng đầu tư, ngân hàng thế chấp, mậu dịch thương mại, v.v... và được coi là những ngân hàng con của Ngân hàng Tín dụng Động sản.

NGÂN HÀNG FRANCE: ĐIỂM CHỐT CHIẾN LƯỢC ĐÁNH BẠI GIA TỘC BELLELLA

Ai có thể kiểm soát được ngân hàng trung ương thì người đó có thể nắm được ưu thế vượt trội về mặt chiến lược trong cạnh tranh. Xưa là thế, và nay cũng vậy. Sự sụp đổ của Lehman Brothers là bởi họ không chịu rút ra bài học đó từ trong lịch sử.

Ngân hàng Tín dụng Động sản được coi là một trung tâm tài chính, đại diện cho lợi ích công cộng, và thực tế nó đặt ra một thách thức với hoạt động kinh doanh của Ngân hàng France. Trước năm 1852, Ngân hàng France không chấp nhận các khoản vay với tài sản thế chấp là cổ phiếu đường sắt và lãi suất cho vay cao tới 6%. Tháng 11 năm 1852, dưới áp lực của Ngân hàng Tín dụng Động sản, lãi suất chỉ là 3,6%. Đồng thời, cổ phiếu của Ngân hàng France do ngân hàng Rothschild chi nhánh Pháp nắm giữ cũng rớt giá rất nhanh. Như một lẽ tất yếu, Rothschild càng cầm hận Ngân hàng Tín dụng Động sản tới tận xương tủy. Tình trạng này cũng trở thành động lực thúc đẩy Rothschild thành lập liên minh với Ngân hàng France.

Khi Ngân hàng Tín dụng Động sản được thành lập, Rothschild đã mua 5.000 cổ phiếu của ngân hàng này để quan sát tình hình, nhưng cũng trong lúc đó, Bellella lại âm thầm bán ra. Trên thực tế, giống như tất cả những kẻ lừa phỉnh khác, Bellella ý thức một cách rõ ràng rằng rất nhiều sáng kiến tài chính của họ sẽ sớm muộn cũng sẽ gặp vấn đề lớn, và Rothschild cũng hoàn toàn hiểu rõ điều đó.

Ngày 15 tháng 11 năm 1852, James Rothschild viết một lá thư riêng cho Napoléon III, chỉ trích nặng nề các ngân hàng theo chế độ cổ phần như Ngân hàng Tín dụng Động sản là “một thảm họa của nền kinh tế quốc gia.” Ông chỉ ra rằng các cổ đông của ngân hàng cổ phần không cần công khai

danh tính của họ, thế nên họ có thể không chịu trách nhiệm và có thể lạm dụng quyền lực đối với tài sản của người dân.

James cảnh báo rằng các ngân hàng theo thể chế mới này sẽ sử dụng các khoản đầu tư khổng lồ của họ để thống trị doanh nghiệp và nền công nghiệp, tạo ra các quy tắc và luật pháp riêng trên thị trường, và các quy tắc đó sẽ không được kiểm soát, vượt qua sự cạnh tranh [...] Phần lớn tài sản của quốc gia sẽ tập trung vào tay họ [...] và cuối cùng sức mạnh của ngân hàng đó sẽ vượt qua cả chính phủ.”⁵⁷ Đồng thời, James nói với Napoléon III rằng, Ngân hàng Tín dụng Động sản có nền tảng không ổn định, “nó được xây dựng trên bãi cát”, bởi lẽ khoản lãi trái phiếu mà họ trả cho nhà đầu tư là cố định, trong khi sự đầu tư của ngân hàng đối với khoản đầu tư đó lại “không xác định và mang nhiều rủi ro”. Trong trường hợp xảy ra khủng hoảng, các ngân hàng này sẽ kéo toàn bộ nền kinh tế rơi “rơi xuống vực thẳm”. James dự đoán rằng lượng tiền dự trữ của các ngân hàng kiểu mới này chắc chắn sẽ không đủ. Một khi rơi vào khủng hoảng, chính phủ chỉ có thể chọn cách “phá sản hoàn toàn”, hoặc “chấm dứt trao đổi vàng, bạc và tiền giấy”. Những lời này không hoàn toàn nhằm mục đích khiến Napoléon III sợ hãi, nhưng sự thật sau đó đã chứng minh rằng điều này không phải là không có căn cứ. Đánh giá của Rothschild về Ngân hàng Tín dụng Động sản chỉ cần thay đổi danh xưng và thời gian, hoàn toàn có thể dùng tiêu đề là “Luận bàn về rủi ro của các công cụ tài chính phái sinh” rồi đăng tải trực tiếp trên trang nhất của Thời báo Tài chính sau cơn sóng thần của thảm họa tài chính. Gia tộc Rothschild ngày nay vẫn một mình một con đường riêng sau cơn sóng thần của ngành tài chính toàn cầu, xem ra họ cũng không phải hư danh.

⁵⁷ Niall Ferguson, *The House of Rothschild: The World's Banker 1849-1999, Volume 2.*

Năm 1855, sự thịnh vượng của ngân hàng và đường sắt lên đến đỉnh điểm, cuộc chiến tranh Crimea gây ra tình trạng thiếu vốn rất lớn, chưa kể năm đó ngành nông nghiệp cũng thất bát, mất mùa, khiến cho Ngân hàng France trở tay không kịp. Tháng 8 năm 1855, để giảm bớt tình trạng trống rỗng của nguồn tiền dự trữ, Ngân hàng France đã phải mua 30 triệu franc vàng và 25 triệu franc bạc từ Ngân hàng Rothschild chi nhánh Pháp. Một năm sau, tình hình trở nên tồi tệ hơn, và Ngân hàng Pháp không còn “chiêu” gì nữa, đành phải xin chấm dứt trao đổi tiền mặt, vàng và bạc. Hầu hết các giám đốc ngân hàng đều đồng ý với đề xuất này, chỉ riêng Alfons Rothschild phản đối. Cuối cùng, hai cha con Alfons được Bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp ủng hộ, bằng cách nâng cao tỷ giá trao đổi và mua vào lượng vàng bạc với quy mô lớn trị giá 83 triệu franc, Ngân hàng Rothschild đứng ra duy trì dòng tiền của Ngân hàng France. Từ năm 1855 đến 1857, ngân hàng Rothschild chi nhánh Paris cung cấp vàng cho Ngân hàng France trị giá 751 triệu franc, và thu về tổng cộng 11% lợi nhuận. Mối quan hệ cộng sinh giữa Ngân hàng Rothschild và Ngân hàng France được tăng cường chưa từng có.

Ở Pháp, sự ủng hộ đối với gia tộc Bellella không phải lúc nào cũng có sự đồng nhất. Dưới sự tác động của gia tộc Rothschild, một số lãnh đạo cấp cao của Ngân hàng France có khuynh hướng thân cận với Bellella được điều đến Paris và làm đại sứ tại nước này. Năm 1855, Alfons Rothschild được bầu làm Chủ tịch của Ngân hàng France, và ngân hàng Rothschild chi nhánh Pháp trở thành cổ đông lớn nhất. Sức ảnh hưởng của gia tộc Rothschild đối với chính sách tài chính và tiền tệ của Pháp sẽ quyết định ai là người chiến thắng cuối cùng trong trận chiến giữa gia tộc Rothschild và Bellella.

Sự mở rộng của gia tộc Bellella vẫn trên đà tiếp tục, với phương hướng chính là thành lập Ngân hàng Tín dụng Động

sản Áo.

Isaac Bellella đến Vienna đề xuất một gói phát triển tài chính và công nghiệp Áo, dùng tiền lệ thành công ở Pháp để thuyết phục Quốc hội và hoàng gia thành lập Ngân hàng Tín dụng Động sản Áo và xây dựng tuyến đường sắt từ Vienna đến Trieste. Một nhóm quý tộc và chủ ngân hàng của Vienna cũng ủng hộ điều này và yêu cầu hoàng gia ban hành hiến chương mới để thành lập Ngân hàng Tín dụng Động sản Áo. Cựu Thủ tướng Áo - Alexander Bach và Bộ trưởng Bộ Tài chính - Von Bruck cảm thấy rằng đề xuất của gia tộc Bellella là có lợi cho sự phát triển kinh tế của đế chế.

Đúng thời điểm này, Solomon - người đứng đầu gia tộc Rothschild ở Vienna bỗng qua đời, và gia tộc Rothschild không còn ai đứng ra đại diện trong hoàng cung Habsburg. James không thể chấp nhận tình trạng không có thành viên gia tộc Rothschild nào góp mặt trong các tổ chức tài chính mới ở Áo, thế nên ông đã chọn con trai của Solomon, Anselm Rothschild, làm lãnh đạo doanh nghiệp gia tộc tại Áo. Khi Anselm nhậm chức, ông ngay lập tức kết nối các lực lượng đối lập của Ngân hàng Tín dụng Động sản, buộc hoàng gia Áo phải nhận ra thực lực của các tập đoàn tài chính vốn là địch thủ của Ngân hàng Tín dụng Động sản, và sau đó các bộ trưởng đế quốc đã thuyết phục hai nhà cùng góp cổ phiếu chung để thành lập một ngân hàng mới, để cùng phụng sự cho Vương triều Habsburg.

Đáp lại đề xuất này, Anselm khôn ngoan đề nghị hoàng gia đế quốc phải giới hạn nghiêm ngặt rằng tổ chức mới này chỉ được hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của triều đại Habsburg, để ngăn chặn tình trạng chảy máu nguồn vốn ra nước ngoài và thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp nội địa Áo. Đối với Rothschild - một gia tộc có vô số chi nhánh và đối tác rải khắp châu Âu mà nói, họ có thể dễ dàng né thoát khỏi những hạn chế đó, nhưng đối với Ngân

hàng Tín dụng Động sản – một tổ chức tài chính đang muốn thỏa sức vùng vẫy trên vũ đài quốc tế, và buộc phải điều động nguồn vốn ở khắp nơi để mở rộng phát triển trong các lĩnh vực lớn hơn nữa, đây chẳng khác gì một “câu thần chú thắt chặt vòng kim cô”.

Isaac bắt đầu dĩ đồng ý tham gia tổ chức tài chính mới với mức góp vốn giảm đáng kể so với định mức ban đầu là 230 triệu franc. Song, tại thời điểm này, do không có nguồn vốn đầy đủ nên khí thế tiến công của gia tộc Bellella bắt đầu rơi vào tình trạng đuối dần.

Sau khi nắm quyền tại Ngân hàng Trung ương, Rothschild quyết định thực hiện một cuộc phản công chiến lược vào thời điểm này. Ông giáng một đòn chí mạng vào gia tộc Bellella đang hùng hực khí thế thông qua vấn đề về Ngân hàng Tín dụng Động sản của Áo.

Đầu tiên, họ đã sử dụng tình thế tiến thoái lưỡng nan của Ngân hàng Tín dụng Động sản do đầu tư quá dàn trải và không đủ nguồn vốn để đối ứng, qua đó cắt đứt sự hỗ trợ mở rộng dòng tiền của họ. Vào tháng 9 năm 1855, anh em Bellella tuyên bố phát hành trái phiếu dài hạn, Rothschild sử dụng ảnh hưởng của mình tại Ngân hàng Trung ương Pháp, lấy lý do “giảm áp lực lên thị trường vốn” để trì hoãn và đóng băng việc phát hành 120 triệu franc trái phiếu doanh nghiệp của Ngân hàng Tín dụng Động sản. Hành động này lại càng làm tiêu giảm dòng tiền của Ngân hàng Tín dụng Động sản. Sau khi mất cơ hội phát hành trái phiếu dài hạn, rất khó để Ngân hàng Tín dụng Động sản tiếp tục đầu tư vào các dự án khai phá đất đai với quy mô lớn. Thế tấn công ác liệt của gia tộc Bellella cuối cùng đã bị khắc chế.

Đồng thời, Rothschild cũng thúc đẩy mạnh mẽ thái độ hoài nghi của chính phủ Pháp đối với Ngân hàng Tín dụng Động sản rằng ngân hàng này đang đổ một lượng vốn lớn ra thị

trường nước ngoài, cuối cùng khiến cho Isaac bất đắc dĩ phải thông báo cho chính phủ Áo: Do thái độ của chính phủ Pháp, nên Ngân hàng Tín dụng Động sản không thể tham gia vào Ngân hàng Tín dụng Liên hợp mới thành lập của Áo, trong khi đó ngân hàng này sẽ sớm phát triển thành ngân hàng đầu tư nắm giữ vị thế lãnh đạo của Đế quốc Áo và là một trong những tổ chức tài chính có quy mô lớn nhất ở lục địa châu Âu. Vậy là liên quan đến vấn đề ngân hàng tín dụng liên hợp của Áo, gia tộc Bellella đã hoàn toàn thất bại.

Năm 1857, cuộc khủng hoảng kinh tế châu Âu ngày càng sâu rộng, các dự án đường sắt bị ảnh hưởng rất nhiều, một số tuyến đường sắt chính mà gia tộc Bellella nắm trong tay rơi vào tình trạng thua lỗ, trong khi các tuyến đường sắt do gia tộc Rothschild sở hữu lại sống sót qua cuộc khủng hoảng. Ngân hàng France đã nhận ra rằng lỗ hổng chết người chính là ngân hàng “mới” do gia tộc Bellella đứng đầu, chứ không phải là ngân hàng “cũ” của gia tộc Rothschild.

Cùng với việc xây dựng đường sắt của châu Âu ngày càng vượt ra khỏi biên giới quốc gia, phát triển mở rộng ra nhiều quốc gia. Lợi thế “quốc tế hóa” của Ngân hàng Rothschild càng trở nên nổi bật vào thời điểm này. Trong khi đó Ngân hàng Tín dụng Động sản lại hụt hơi, rõ ràng không thể cạnh tranh được với lợi thế nắm trong tay vô số chi nhánh rải khắp châu Âu có thể tiếp ứng và tương trợ lẫn nhau của ngân hàng Rothschild. Sau năm 1857, Ngân hàng Tín dụng Động sản đã thực sự chấp nhận vị thế “cửa dưới” trong lĩnh vực huy động vốn đầu tư đường sắt.

Sau khi cuộc khủng hoảng tài chính bùng nổ vào năm 1857, lượng hao hụt vốn của Ngân hàng Tín dụng Động sản ngày càng lớn, nguồn cổ tức tiền mặt của một số lượng lớn các công ty niêm yết đã cạn kiệt, không chỉ vậy, các công ty này còn cần nguồn vốn lớn từ Ngân hàng Tín dụng Động

sản để duy trì hoạt động. Giữa lúc giá trị tài sản trên đà lao dốc, gia tộc Bellella không thể chịu được những tổn thất nghiêm trọng đến từ việc bán tháo những cổ phiếu này, điều đó khiến cho nguồn tiền của Ngân hàng Tín dụng Động sản nhanh chóng cạn kiệt.

Hành vi đầu tư quá rủi ro của Bellella cũng là một lý do dẫn đến sự thất bại sau cùng của họ. Năm 1854, Pháp giành được hợp đồng nhượng quyền xây dựng và sử dụng Kênh đào Suez. Anh em Bellella tin rằng cảng Marseille sẽ trở thành cảng đầu tiên của Pháp trên hải trình đi ra phía đông sau khi mở kênh, vì vậy họ đổ một khoản đầu tư lớn vào bất động sản gần cảng Marseille, chiếm tới 52 triệu franc trong số 55 triệu franc đầu tư đối ngoại cùng thời điểm đó. Kết quả là mãi tới năm 1869 kênh đào Suez mới được hoàn thành, trong thời gian đó khoản tiền đầu tư khổng lồ đã bị chôn chặt vào các dự án bất động sản ở khu vực Marseille, cuối cùng Ngân hàng Tín dụng Động sản trở thành ngân hàng tín dụng “bất động sản”.

Năm 1863, anh em nhà Bellella đề xuất tăng gấp đôi vốn của Ngân hàng Tín dụng Động sản, nhưng bị chính phủ từ chối. Cho đến khi Bellella được chấp thuận mở rộng vốn thì đã quá muộn và giá cổ phiếu của Ngân hàng Tín dụng Động sản giảm mạnh và đang trên bờ vực phá sản. Các tổ chức tài chính khác thấy tình hình bất trắc, đều không chịu ra tay cứu giúp. Năm 1868, anh em Bellella rơi vào tình thế tuyệt vọng, đành phải nhờ đến sự giúp đỡ của “người cho vay cuối cùng” là Ngân hàng France.

Và đây chính là điều mà gia tộc Rothschild mong muốn. Như một điều kiện để cho vay, ngân hàng trung ương yêu cầu anh em Bellella từ chức và sắp xếp cho một cựu chủ tịch của Ngân hàng France trở thành chủ tịch của Ngân hàng Tín dụng Động sản và chủ trì công việc tái thiết ngân hàng. Kể từ đó, Ngân hàng Tín dụng Động sản dần lụi bại và chính

thức chết hần trong cuộc Đại khủng hoảng những năm 1930. Trên thực tế, giai đoạn hưng thịnh của Ngân hàng Tín dụng Động sản là từ năm 1852 cho đến khi cuộc khủng hoảng nổ ra vào năm 1857, nó chỉ tồn tại trong khoảng 5 năm.

Eugène Péreire là con trai của Isaac, sau này trở thành nhân vật cốt lõi của thế hệ tiếp theo của gia tộc Bellella. Ngân hàng xuyên Đại Tây Dương được thành lập vào năm 1881, hiện nó là một trong những ngân hàng tư nhân lâu đời nhất ở Pháp. Năm 1909, cháu gái của Eugène kết hôn với một chàng trai của gia tộc Rothschild, và hai bên cuối cùng đã trở thành thông gia.

CHIẾN TRANH CRIMEA

Trong suốt 200 năm, gia tộc Rothschild nghĩ rằng có hai thứ sẽ ảnh hưởng đến đế chế tài chính của họ: chiến tranh và cách mạng. Cho dù đó là một cuộc cách mạng hay chiến tranh, các bên tham chiến chắc chắn phải huy động được một lượng lớn tài chính để thực thi các hành động bạo lực một cách có tổ chức. Bản thân các cuộc chiến tranh và cách mạng có thể tác động mạnh mẽ đến trật tự thống trị vốn có của tầng lớp quý tộc phong kiến và giáo hội, khiến cho các gia tộc tài chính có thể khuếch trương tầm ảnh hưởng của mình đối với chính trị. Thời kỳ tái thiết sau khi kết thúc chiến tranh hoặc cách mạng cũng đòi hỏi một lượng lớn tài chính, như vậy có thể đạt được hiệu quả “nhất tiễn hạ song điều”.

Tháng 3 năm 1854, một cuộc chiến tranh khủng khiếp đã nổ ra và càn quét qua khắp các nước lớn ở châu Âu.

Lúc đầu, những dấu hiệu của cuộc chiến tranh Crimea⁵⁸ không thu hút được sự chú ý của gia tộc Rothschild, mỗi lửa châm ngòi cho cuộc chiến là việc tranh giành “thánh địa”.

Cái gọi là “vấn đề đất thánh” trên thực tế là sự tranh giành quyền tài phán đối với Jerusalem và nhà thờ Bethlehem giữa Giáo hội Công giáo (do Pháp ủng hộ) và Giáo hội Chính thống (với thế lực chủ yếu là Nga). Nguyên nhân là từ nửa sau thế kỷ XVIII, Nga phát triển nhanh chóng thế lực của mình ở vùng Cận Đông, cố gắng chiếm đóng hoặc chia cắt Đế chế Ottoman đang suy tàn để kiểm soát biển Đen và thực hiện mong muốn bấy lâu nay là tiến về phía nam Địa Trung Hải. Và điều này dẫn tới xung đột gay gắt với Anh và Pháp – những nước có lợi ích chính trị và kinh tế quan trọng ở vùng Cận Đông. Bất kỳ cuộc chiến nào cũng sẽ gây chấn động trên thị trường tài chính quốc tế, làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính của mỗi quốc gia và phân chia lại lợi ích của thị trường tài chính quốc tế. Vì vậy, khi Giáo hội Công giáo và Giáo hội Chính thống bắt đầu đánh nhau, người phản ứng đầu tiên chính là các chủ ngân hàng quốc tế.

⁵⁸ Crimea hay còn gọi là Kryun, là bán đảo phía Nam Ukraina và về phía tây của miền Kuban thuộc Nga.

Rothschild bị động trong những ngày đầu của cuộc chiến vì họ quá phụ thuộc vào những thông tin tình báo có được từ các kênh ngoại giao. Tuy nhiên lần này, St. Petersburg tỏ ra rất không “thành thật”, mãi cho đến tháng 6 năm 1853 họ vẫn liên tục thể với gia tộc Rothschild rằng chiến tranh sẽ không xảy ra. Đến tháng 1 năm 1854, các lực lượng liên minh phương Tây đã tiến vào biển Đen, nhưng James vẫn không quan tâm quá nhiều. Vào tháng 2, khi Bismarck nhận được thông điệp chính xác rằng Nga đã khẩn trương triệu hồi đại sứ của mình ở Paris, ông ngay lập tức đoán ra: “Khi đó tôi đã nghĩ rằng, ai là người sợ tin tức này nhất? Mọi suy đoán của tôi đều đổ dồn về Rothschild. Quả nhiên khi nhận thông tin này, mặt ông ấy cắt không còn giọt máu. Phản ứng đầu tiên của ông ấy là, ‘Nếu tôi biết thông tin này từ sáng nay thì tốt biết mấy’; phản ứng thứ hai là ‘Liệu ngày mai ngài có thể bàn chuyện làm ăn với tôi không?’”

Lionel, người đứng đầu gia tộc Rothschild ở London, cũng rất ngạc nhiên khi Nga có những hành động thúc đẩy chiến tranh. Tháng 3 năm 1854, ông đã đánh giá thấp về nước Nga: “Một quốc gia đang phải gánh khoản nợ 800 triệu bảng Anh cần phải cân nhắc hết sức thận trọng trước khi bước vào một cuộc chiến tranh khác.”

Cuộc chiến tranh Crimea kéo dài trong vòng ba năm đã giúp cho hoạt động kinh doanh tài chính nợ công của Ngân hàng Rothschild một lần nữa được đẩy lên cao độ. Cuộc chiến này khiến cho ngân sách chi tiêu quân sự của các nước tham gia vượt quá mức thuế thu quốc nội. Tất cả các quốc gia bắt buộc phải phát hành một khối lượng nợ lớn và đổ xô vào thị trường nợ công.

Cục diện bấy lâu nay gia tộc Rothschild phải chịu lép vế trước gia tộc Bellella có sự thay đổi rõ rệt. Giờ đây, không ai có thể lay chuyển được sự thống trị của Ngân hàng Rothschild, họ đã nắm chắc thị trường tài chính quốc tế sau hàng trăm năm làm việc chăm chỉ. Tất cả các đối thủ cạnh tranh, bao gồm cả Ngân hàng Tín dụng Động sản, đều trở về tay trắng từ trận chiến giành giật trái phiếu chiến tranh Crimea, trong khi đó gia tộc Barings – “oan gia ngõ hẹp” của gia tộc Rothschild thì lại ăn quả đắng vì trót đặt cược vào Nga - nước đã thảm bại toàn diện sau cuộc chiến này. Điều đó có nghĩa là sau khi chiến tranh nổ ra, về cơ bản là gia tộc Rothschild một mình hưởng trọn chiếc bánh.

Ban đầu chính phủ Anh quyết định vay tiền từ Ngân hàng Barings. Nhưng thật không may, hầu hết nguồn tiền của gia tộc Barings đều đã cho Nga vay và không rút ra được, họ đành giương mắt chứng kiến Ngân hàng Rothschild nuốt chửng khoản vay chiến tranh trị giá 16 triệu bảng.

Nước Pháp trong thời chiến đang hết sức đau đầu về vấn đề kinh tế, Napoléon III vội vàng đưa ra một loạt các chính sách

điều chỉnh lãi suất để kích thích kinh tế. Ngân hàng gia tộc Rothschild chi nhánh Paris và gia tộc Hottinguer phối hợp với nhau hỗ trợ chính sách kích thích tài chính trong cuộc giải cứu khủng hoảng kinh tế của chính phủ, gạt gia tộc Bellella ra khỏi cuộc chơi. Do đó, khi Bộ Tài chính Pháp phát hành trái phiếu chiến tranh Crimea quy mô lớn vào năm 1854 và 1855, Ngân hàng Rothschild đương nhiên là lựa chọn hàng đầu. Lúc này gia tộc Bellella mới phản ứng, họ dốc toàn lực giúp sức cho Napoléon III. Bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp nói với Napoléon III rằng thị trường nội địa Pháp gần như đã bão hòa với trái phiếu chiến tranh, vì vậy Pháp chuyển phần lớn trái phiếu chiến tranh sang London để phát hành. Ngân hàng Rothschild chi nhánh London sớm đã đón lõng, thương vụ kinh doanh trái phiếu Pháp cứ thế rơi gọn vào túi họ. Gia tộc Bellella không thể địch lại với một đối thủ mưu tính như thần như gia tộc Rothschild, lại đành giương mắt chứng kiến Ngân hàng Rothschild chi nhánh Paris và chi nhánh London “xơi sạch” thương vụ trái phiếu chiến tranh của Pháp.

Không phải là đối thủ với Rothschild ở Pháp, gia tộc Bellella nhanh chóng tìm đến Thổ Nhĩ Kỳ mong giành lấy thương vụ phát hành trái phiếu chiến tranh của Thổ Nhĩ Kỳ. Nào ngờ gia tộc Rothschild lại nhanh hơn một bước, họ đã sớm cử người đại diện đến Constantinople. Thương vụ trái phiếu chiến tranh Thổ Nhĩ Kỳ lại rơi về tay Ngân hàng Rothschild chi nhánh London. The Times năm 1857 cho biết: “Ngân hàng Quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ sắp trở thành một phần khác của Ngân hàng Rothschild”.

Áo không trực tiếp tham gia vào cuộc chiến ở Crimea, nhưng không đứng ngoài cuộc, họ dốc hết quốc lực nhằm chiêu binh mãi mã chuẩn bị cho cuộc chiến, cuối cùng họ ép được Nga phải rút quân khỏi sông Danube. Áo chưa kịp ăn mừng thì đã phát hiện ra tình trạng tài chính của nước mình đã rơi vào một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng, đồng tiền

nội địa mất giá khủng khiếp. Bộ trưởng Bộ Tài chính Áo đã gửi thư khẩn cấp cho James: “Trước khi đồng tiền của chúng tôi hoàn toàn biến thành giấy vụn, chỉ có ngài mới có thể cứu chúng tôi.”⁵⁹ James hứa sẽ hợp tác với các chi nhánh khác của Rothschild để cứu Áo, với điều kiện khoản vay ban đầu mà chính phủ Áo đồng ý dành cho Fould sẽ phải chuyển lại cho Ngân hàng Rothschild, thế là Fould món ngon dâng đến tận miệng mà cuối cùng lại bị đoạt mất.

⁵⁹ *Niall Ferguson, The House of Rothschild: The World's Banker 1849-1999, Volume 2.*

Mức chi tiêu của chính phủ Phổ tăng tới 45% trong giai đoạn chiến tranh, họ đã không còn kham nổi nữa. Có Bismarck đứng ra điều phối, trái phiếu chiến tranh của Phổ được giao lại hoàn toàn cho Ngân hàng Rothschild chi nhánh Frankfurt. Meyer Carl Rothschild cũng được trao Huân chương Đại bàng đỏ của Phổ vì những đóng góp xuất sắc của mình.

Chiến tranh kéo dài đến năm 1856, các nước châu Âu gần như đồng thời trải qua một cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng, rất nhiều ngân hàng phá sản. Từ năm 1852 đến 1855, tốc độ tăng chi tiêu công của các chính phủ là: 42% ở Áo, 68% ở Anh, 53% ở Pháp và 88% ở Nga. Khấu hao nợ công là: 15% ở Anh, 15% ở Pháp, 24% ở Áo và 11% ở Phổ. Nguồn vốn dành cho chiến tranh dần trở nên “thiếu máu”, sau đó là “khô máu”, khi đó thì tất nhiên không thể đánh nhau được nữa. Chiến tranh Crimea cuối cùng đã kết thúc.

Thực ra Ngân hàng Rothschild không quan tâm đến việc thắng hay thua. Vào cuối những năm 1950, chính phủ Anh, Pháp, Thổ Nhĩ Kỳ, Áo và Phổ đều sử dụng một hoặc một số ngân hàng của gia tộc Rothschild làm chủ nguồn tiền của mình. Ngân hàng Rothschild cũng mạnh tay dần mặt, tiêu diệt các đối thủ cả cũ lẫn mới trong giai đoạn chiến tranh,

và thế là chẳng ai còn dám động đến vị thế “đại ca giang hồ” của họ trong lĩnh vực phát hành trái phiếu chính phủ.

Ngay cả vào năm 1857, khi tất cả các ngân hàng không thể thoát khỏi tình cảnh phá sản, vẫn chẳng có một chi nhánh nào của ngân hàng Rothschild phải chịu thua lỗ. Tổn thất lớn nhất chỉ là lợi nhuận giảm sút mà thôi.

CÁC CHỦ NGÂN HÀNG CÔNG GIÁO: THẾ LỰC THỨ BA

Trước năm 1870, thế lực của các nhóm gia tộc ngân hàng Pháp đại khái là sự so kè sát nút giữa các chủ ngân hàng Do Thái và chủ ngân hàng Thanh giáo. Trong số các gia tộc ngân hàng Do Thái, gia tộc Rothschild rõ ràng nắm giữ vị thế lãnh đạo. Trong hệ thống các gia tộc ngân hàng Thanh giáo, người lãnh đạo là gia tộc Mirabaud. Các gia tộc ngân hàng Công giáo không chịu sự đàn áp tôn giáo như người Thanh giáo và chủ ngân hàng Do Thái, đó cũng là lý do tại sao họ thiếu sự gắn kết.

Sau khi chiến tranh Pháp - Phổ kết thúc năm 1870, gia tộc ngân hàng thứ ba, tức các gia tộc ngân hàng Công giáo đã dần dần hình thành tại Pháp. Nhóm này bao gồm Davillier, Lubersac, Demachy, Goudchaux, Lehideux và các gia tộc ngân hàng khác. Tuy nhiên, thế lực thứ ba này thực sự là một lực lượng kém ổn định hơn và họ nhanh chóng tách thành hai phe. Một phe gồm các ngân hàng Công giáo thì dần dần thành lập một liên minh với mạng lưới của gia tộc Rothschild và ủng hộ việc thành lập nền Cộng hòa thứ ba; một phe thì chủ yếu hợp tác với các tập đoàn công nghiệp nặng đang trên đà trỗi dậy, và những gia tộc chủ lực của tập đoàn công nghiệp nặng đều là các tín đồ Công giáo, trong đó “Ông vua thép Pháp” Schneider là người nắm vai trò lãnh đạo. Trong số ba thế lực này, rõ ràng gia tộc Rothschild nắm ưu thế tuyệt đối.

SỰ TIỀN HÓA CỦA QUYỀN LỰC TÀI CHÍNH: TỪ QUYỀN SỞ HỮU ĐẾN QUYỀN KHÔNG CHẾ

Trong lịch sử nước Pháp, bất luận là gia tộc Rothschild hay gia tộc Bellella, hai nhóm quyền lực lớn này đều có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với chính phủ, nhưng mối quan hệ của họ với nền kinh tế thực thể của Pháp lại rất yếu. Ngoài việc đầu tư khá nhiều vào lĩnh vực đường sắt, sự quan tâm của họ với các ngành kinh tế thực thể khác là không lớn. Có hai lý do chính. Thứ nhất, Pháp có ngân sách dự trữ tương đối dồi dào cho nhu cầu vốn trong giai đoạn đầu của cuộc Cách mạng Công nghiệp, khiến việc cạnh tranh giữa các ngân hàng quốc tế không tạo ra nhiều lợi nhuận, nên họ không có nhiều động lực. Thứ hai, các cuộc chiến tranh giữa chính phủ và nước ngoài sẽ làm nảy sinh nhu cầu lớn về nợ công, lợi nhuận vừa cao vừa được đảm bảo, và đó là những khoản đầu tư sẽ tạo ra lợi nhuận khổng lồ và không có nhiều rủi ro. Ngoài ra, ở các quốc gia khan hiếm nguồn vốn, lợi nhuận từ các dự án như vậy là tương đối khả quan, lại có sự bảo lãnh của chính quyền địa phương, cũng thuộc dạng đầu tư có lợi nhuận cao và đáng tin cậy. Trong hoàn cảnh này, kỳ thực nguồn tiền của các ngân hàng quốc tế sẽ không đổ trực tiếp vào vòng tuần hoàn kinh tế thực thể của quốc gia, mà sẽ được dùng để tìm kiếm các thương vụ mang lại lợi nhuận cao trên thị trường quốc tế.

Xét theo mô thức vận hành của ngân hàng, nhu cầu tài chính của các ngành dệt, luyện kim, vận tải và máy móc trong những ngày đầu phát triển chủ nghĩa tư bản công nghiệp ở Pháp khá hạn chế, các ngân hàng tư nhân Pháp đã đủ để đối ứng. Đồng thời, người Pháp yêu thích tiết kiệm thường tỏ ra bảo thủ hơn trong hướng đầu tư của mình. Họ thích mua những trái phiếu chính phủ và doanh nghiệp ổn định và đáng tin cậy, và không mấy hứng thú với kiểu đầu tư có tính rủi ro cao như mua bán cổ phiếu. Nếu đầu tư vào công nghiệp, họ có xu hướng lựa chọn các doanh nghiệp tư

nhân và doanh nghiệp gia tộc, ít sẵn sàng đầu tư vào các tổ chức thương mại hoặc công ty lớn. Vì vậy các ngân hàng cổ phần với quy mô lớn phát triển rất chậm ở Pháp, điều này cũng tương tự như Vương quốc Anh.

Tuy nhiên, cùng với việc xây dựng các dự án đường sắt quy mô lớn, cục diện này đã có những thay đổi sâu sắc.

Thời kỳ cao điểm của việc xây dựng đường sắt Pháp là từ năm 1830 đến 1870. Việc xây dựng các dự án đường sắt thường đòi hỏi việc huy động vốn với quy mô lớn, và nhu cầu vốn vượt xa khả năng đáp ứng của hệ thống ngân hàng tư nhân truyền thống. Hoạt động đầu tư của các ngân hàng tư nhân chủ yếu phụ thuộc vào lượng tiền tích trữ của một ngân hàng nhất định. Mô hình ngân hàng kiểu này đã gặp phải những thách thức lớn trong thời kỳ đại công nghiệp, đặc biệt là trong quá trình nổi lên của việc xây dựng đường sắt trong các hệ thống công nghiệp hiện đại. Để đáp ứng nhu cầu tài chính quy mô lớn trong giai đoạn hậu Cách mạng Công nghiệp, hệ thống tài chính bắt buộc phải thành lập một ngân hàng đầu tư hoàn toàn mới theo chế độ cổ phần, ngân hàng tiền gửi, ngân hàng tiết kiệm và một loạt các tổ chức tài chính mới như các công ty bảo hiểm. Những tổ chức tài chính này sẽ tập trung nguồn tiền tiết kiệm của các khách hàng nhỏ lẻ, thông qua hoạt động của các ngân hàng đầu tư, để dẫn vốn vào lĩnh vực công nghiệp – nơi nhu cầu vốn đặc biệt lớn, từ đó mang lại lợi nhuận đáng kể.

Trong mô hình ngân hàng đầu tư theo chế độ cổ phần mới, vai trò của các chủ ngân hàng tư nhân đã thay đổi từ một người cho vay bằng tiền riêng của mình thành một người quản lý và huy động nguồn vốn công cộng. Trên thực tế, quá trình này rất có lợi cho các chủ ngân hàng tư nhân. Trước đây, do các ngân hàng tư nhân sử dụng vốn của mình để cho vay, thế nên sự kiểm soát của các ngân hàng tư nhân đối với các ngành nghề là rất dễ nhận biết và thiếu

tính bảo mật. Trong khi đó, với vai trò là người quản lý tài sản của các khách hàng công chúng, trong quá trình gia tăng sức kiểm soát đối với tài sản, họ cũng lặng lẽ gia tăng tính bảo mật trong quy trình hoạt động của mình. Trong mô hình quản lý tài sản này, họ sẽ không công khai danh tính của mình và chủ yếu hoạt động đằng sau hậu trường. Sự sắp xếp hệ thống tư bản tài chính tinh vi này sẽ cách ly một cách hiệu quả ánh mắt tò mò của công chúng.

Đằng sau hàng loạt các tổ chức tài chính mới nổi này, các thành viên của hội đồng quản trị về cơ bản là thuộc cùng một gia tộc ngân hàng. Ngân hàng Paribas là một điển hình trong số đó.

Từ năm 1870 đến khi Chiến tranh thế giới Thứ hai bùng nổ, Pháp trải qua thời kỳ của nền Cộng hòa thứ ba. Các gia tộc ngân hàng Do Thái do gia tộc Rothschild đứng đầu là tập đoàn quyền lực tài chính chính ủng hộ nền Cộng hòa thứ ba, nhưng các gia tộc ngân hàng Thanh giáo và Công giáo lại có xu hướng chống lại nền Cộng hòa thứ ba này. Các gia tộc ngân hàng Do Thái do Rothschild đứng đầu đã thu được những lợi ích rất lớn khi nắm được quyền kiểm soát Ngân hàng Paribas - một ngân hàng đầu tư theo chế độ cổ phần lớn nhất và quan trọng nhất ở Pháp. Vào đầu thế kỷ XX, Ngân hàng Paribas đóng vai trò mang tính quyết định trong đời sống kinh tế và chính trị của Pháp.

Đến năm 1931, Ngân hàng Paribas do gia tộc Rothschild kiểm soát đã có tổng cộng 357 công ty niêm yết tại Pháp, các thành viên gia tộc và quản lý cấp cao của các ngân hàng gia tộc kiểm soát 180 ghế thành viên hội đồng quản trị của 120 công ty. Sự kiểm soát này được thiết kế một cách hết sức tinh vi thông qua chủ nghĩa tư bản tài chính. Ví dụ như thiết kế chặt chẽ trong quyền không biểu quyết (nonvoting) và quyền bỏ nhiều phiếu (multivoting) trong chế độ cổ phần, hay phương thức mà trong đó những thành

viên hội đồng quản trị cũ bỏ phiếu bầu các thành viên hội đồng quản trị mới, v.v... Đây đều là những thủ đoạn hết sức hiệu quả để một số lượng cực ít các cổ đông đặc thù có thể khống chế tài sản của đa số các cổ đông còn lại. Hoặc lấy một ví dụ khác, số cổ phiếu mà các cổ đông đặc quyền nắm giữ trong tay sẽ tương đương với 1 cổ phiếu – 1 phiếu bầu, nhưng trong số cổ phiếu phát hành ra công chúng, mỗi cổ phiếu chỉ có quyền bỏ phiếu với tỉ lệ 1/10, cách sắp xếp như vậy nhằm đảm bảo quyền kiểm soát thực tế của cổ đông đặc quyền đối với việc bổ nhiệm hội đồng quản trị của công ty và hoạt động của công ty.

Để chống lại ảnh hưởng của Ngân hàng Paribas, các chủ ngân hàng Thanh giáo đã thành lập ngân hàng đầu tư cổ phần của riêng họ vào năm 1904, đó là Ngân hàng Liên hợp Paris (Union Parisienne). Từ năm 1904 đến 1919, với Ngân hàng Liên hợp Paris là cốt lõi, các chủ ngân hàng Thanh giáo đã hợp nhất các lực lượng tài chính khác nhau và tiến hành cạnh tranh với lực lượng ngân hàng Do Thái, trong đó Ngân hàng Paribas làm nòng cốt. Trên thực tế, việc hệ thống ngân hàng Thanh giáo và hệ thống ngân hàng Do Thái tranh giành quyền lực chính trị và kinh tế của Pháp đã góp phần lớn vào sự tê liệt của hệ thống chính trị và kinh tế Pháp. Đặc biệt vào giai đoạn 1934 - 1938, cuộc đấu tranh giữa hai nhóm quyền lực lớn này đạt đến một mức độ khốc liệt chưa từng có, dẫn đến sự phục hồi chậm chạp của Pháp trong cuộc Đại khủng hoảng, hậu quả nghiêm trọng hơn là sự thất bại nhanh chóng của Pháp trong Thế chiến II năm 1940.

Đánh giá từ tình hình của các công ty niêm yết của Pháp, tổng số công ty đăng ký tại Sở Giao dịch Chứng khoán Paris năm 1936 là 1.506. Khoảng 600 trong số đó là những công ty siêu quan trọng, có liên quan đến nền kinh tế quốc gia và đời sống của người dân. Ngoài ra còn có khoảng 200 công ty quan trọng nhưng chưa niêm yết trên sàn chứng khoán và có khoảng 800 công ty “nặng ký” đối với nền kinh tế

Pháp. Trong số các công ty này, nhóm các gia tộc ngân hàng Do Thái kiểm soát hơn 400 công ty, đối thủ của họ kiểm soát hơn 300 công ty, và chỉ có hơn 100 công ty nằm dưới sự kiểm soát của các thế lực khác hoặc không bị khống chế. Trong Thế chiến II, giai đoạn bốn năm Pháp bị Đức chiếm đóng, tài sản của các gia tộc ngân hàng Do Thái bị tước đoạt trắng tay, bao gồm cả quyền kiểm soát các công ty niêm yết. Tất nhiên sau chiến tranh, tất cả quyền lực được phe chiến thắng thu hồi lại, và nước Đức do đã chiến bại nên buộc phải bồi thường.

Bao gồm cả hai nhóm quyền lực gia tộc ngân hàng, theo thống kê thì có 183 thế lực tài chính lớn đã kiểm soát nước Pháp vào thời điểm đó, và họ trở thành tiền thân của “200 gia tộc” nổi tiếng của Pháp. Ngoài ra, các gia tộc tài chính đã tăng cường thâm nhập vào giới chính trị và báo chí, việc các chủ ngân hàng đầu tư vào báo chí hoặc thiết lập tòa soạn của chính họ là khá phổ biến. Tất cả những điều này mang lại ảnh hưởng sâu sắc đến các lĩnh vực khác nhau của chính trị, kinh tế và đời sống xã hội Pháp. Ngoài việc lôi kéo giới quyền quý, các đại gia trong ngành tài chính cũng đích thân dẫn thân vào lĩnh vực chính trị, và Achille Fould, Bộ trưởng Bộ Tài chính của Napoléon III, là một trong số đó. Ngoài ra có không ít đại diện của các gia tộc ngân hàng cũng tham gia vào giới chính trị, ví dụ năm 1962, Thủ tướng Pháp Pompidou do Tổng thống Charles de Gaulle bổ nhiệm vốn là Tổng giám đốc Ngân hàng Paribas của gia tộc Rothschild. Pompidou là thủ tướng Pháp từ 1962 đến 1968, từ năm 1969 đến năm 1974 là Tổng thống Pháp.

Sau hơn 200 năm tiến hóa, sức mạnh của quyền lực tài chính đã ăn sâu bắt rễ ở Pháp và rất khó để lay chuyển.

Chương 4 Nước Mỹ “Người trong cuộc” của quyền lực tài chính

CHỈ DẪN CHƯƠNG

Điều độc đáo nhất trong lịch sử nước Mỹ là mọi thứ bắt đầu gần như trên một tờ giấy trắng. Những nạn dân bị khủng bố tôn giáo sâu sắc ở châu Âu và phần còn lại của thế giới đã đổ về đại lục mới với dân cư thưa thớt và tài nguyên phong phú này, từ đôi bàn tay trắng họ đã làm nên khối tài sản khổng lồ. Mỹ không có sự tích lũy tư bản ban đầu – vốn đã được hoàn thành trong kỷ nguyên của chủ nghĩa tư bản thương mại ở các nước Anh, Pháp, Hà Lan... cũng chẳng có những nền tảng cơ sở hạ tầng vốn đã xuất hiện ở châu Âu suốt cả ngàn năm qua như thị trấn, làng mạc, cảng, cầu, đường quốc lộ, v.v... Đó là một thị trường gần như luôn có nhu cầu cực lớn về nguồn vốn và nhân lực mà không ai có thể thỏa mãn được sự thèm khát của nó.

Sự kết hợp giữa tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú, tình trạng thiếu hụt lao động và nguồn vốn rất khan hiếm cuối cùng đã tạo ra một môi trường tài chính khác hẳn với châu Âu. Không có chế độ thứ bậc phong kiến ngột ngạt, không có thiên kiến, áp bức tôn giáo điên rồ, đây quả là một thiên đường mà ông trời ban cho các chủ ngân hàng quốc tế. Ở vùng đất này, quyền lực tài chính phát triển một cách dữ dội, nó mặc sức mở rộng, ngày một bành trướng và che lấp bầu trời. Chính quyền đối phó với quyền lực tài chính trải qua đủ mọi mức độ, từ áp chế cho đến kiểm soát, kháng cự cho đến âm thầm phò mặc, từ bài trừ cho đến liên minh, từ hợp tác cho đến tuân theo.

Quyền lực tài chính để đạt được mục đích của mình, nó sử dụng sự cám dỗ chứ không hề ép buộc, nó quan tâm nhiều hơn đến việc kích thích ham muốn bên trong của con người hơn là áp lực bên ngoài, nó nhấn mạnh sự lây lan về mặt lợi ích chứ không cố ý phân định rạch ròi giữa bạn và thù.

Trong suốt thế kỷ XIX, một số lượng lớn các gia tộc ngân hàng quốc tế Do Thái đã xuất hiện ở Mỹ, nổi bật nhất trong số đó là các gia tộc ngân hàng quốc tế Do Thái, bao gồm: Seligman, Belmont, Schiff, Kuhn Loeb, Warburg, Speer, Lehman, Gorman, Sachs. Một đặc điểm chung dễ nhận thấy là tất cả những gia tộc này đều đến từ Đức. Nếu chúng ta nói rằng 90% sức mạnh tài chính của Phố Wall ngày nay nằm trong tay các chủ ngân hàng Do Thái, vậy thì những gia tộc ngân hàng kể trên chính là gốc rễ sức mạnh, nền tảng quyền lực của nhóm các chủ ngân hàng Do Thái. Khi hiểu được bối cảnh nền tảng và mối quan hệ giữa chúng, chúng ta sẽ có được những phán đoán cơ bản về cơn sóng thần tài chính và các xu hướng tài chính quốc tế khác đã xảy ra trong năm 2008.

Xét cho cùng, xã hội được cấu thành từ nhiều vòng tròn khác nhau do chính con người tạo ra; xét cho cùng, mỗi vòng tròn đó được xâu chuỗi bởi những mối quan hệ ăn sâu bén rễ ở khắp mọi nơi; xét cho cùng, đó là những vòng tròn được tạo dựng bởi những nhóm người có năng lượng phi thường.

SELIGMAN: TỪ THƯƠNG NHÂN NHỎ ĐẾN CHỦ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ

Trong những năm 20 của thế kỷ XIX, gia tộc Seligman vẫn định cư ở vùng Bavaria của Đức và kinh doanh nghiệp vụ trao đổi tiền tệ – dạng công việc đặc thù của các gia tộc ngân hàng Do Thái. Vào thời điểm đó, Đức không phải là một quốc gia thống nhất, nó bao gồm hơn 30 quốc gia nhỏ

thuộc liên bang, hệ thống tiền tệ khép kín, các thương nhân ngược xuôi nam bắc thường gặp rất nhiều khó khăn khi phải mang theo các loại tiền tệ khác nhau.

Joseph Seligman là một “tiểu thần đồng” của gia tộc Seligman. Khi mới lên 8 tuổi, cậu đã giúp người lớn làm những công việc vặt tại ngân hàng. Khi thu tiền, cậu nhanh chóng phát hiện ra giá trị của đồng tiền sẽ khác biệt tùy theo từng khu vực. Khả năng của Joseph phát triển nhanh hơn so với độ tuổi của cậu. Đến năm 12 tuổi, Joseph đi khắp các con đường ngõ hẻm và dần trở thành một người đổi tiền hết sức nhanh nhạy. Công việc chính của Joseph là giúp các thương nhân nước ngoài đổi các loại tiền vàng và tiền bạc họ mang sang, sau đó bán lại những ngoại tệ đó cho những người bản địa đang chuẩn bị sang các khu vực khác để kinh doanh hoặc du lịch, qua đó thu về những khoản chênh lệch giá. Thông qua công việc kinh doanh trao đổi tiền tệ, Joseph bắt đầu hiểu về thông tin kinh tế và địa lý của thế giới bên ngoài, bao gồm mối quan hệ trao đổi giữa các loại tiền tệ và dần dần hình thành “khứu giác kinh doanh” hết sức nhạy bén.

Vào những năm 30 của thế kỷ XIX, Đức bắt đầu quá trình Cách mạng công nghiệp. Các thợ thủ công truyền thống của Bavaria dần mất cơ hội việc làm dưới tác động của làn sóng công nghiệp lớn. Ngành thủ công mỹ nghệ địa phương cũng ngày một ảm đạm. Ngày càng nhiều người Do Thái địa phương chấp nhận băng qua trùng khơi sóng gió để đến đại lục Mỹ nhằm kiếm kế làm ăn buôn bán.

a16

Tháng 7 năm 1837, Joseph khi đó chỉ mới 17 tuổi, với 100 đô-la được mẹ khâu trong quần lót, chàng trai trẻ trải qua muôn vàn gian truân để đến được New York, vừa hay gặp đúng đợt Đại suy thoái của Mỹ năm 1837, và thế là Joseph

bắt đầu bước vào hành trình khởi nghiệp hết sức gian nan trên đất Mỹ. Sự sụp đổ của thị trường chứng khoán và tình trạng suy thoái kinh tế ở New York đã khiến Joseph khó có đất lập thân, anh bắt buộc phải bôn ba về hướng tây, mãi đến Pennsylvania mới tạm dừng chân. Anh bắt đầu với công việc thu ngân và kiếm được vốn vụn 400 đô-la một năm.

Joseph là một người cực kỳ tập trung vào việc quan sát các chi tiết của cuộc sống. Khi làm nhân viên thu ngân, việc rất nhiều nông dân cứ thỉnh thoảng lại chen chúc trên xe ngựa để đến khu chợ trong thị trấn và thu mua hàng hóa đã thu hút sự chú ý của anh. Joseph vừa để tâm quan sát, vừa ghi lại tường tận các loại hàng hóa mà những người nông dân này đã mua và giá cả của chúng, sau đó về nhà để phân tích kỹ lưỡng vào ban đêm. Trải qua hơn một năm, anh đã hình thành nên mô hình kinh doanh của riêng mình, nếu có thể đem các loại hàng hóa mà nông dân cần đến tận nhà họ, giúp họ đỡ phải vất vả trèo đèo lội suối một quãng đường dài đến chợ, vậy thì khách hàng sẵn sàng trả nhiều tiền hơn cho sự tiện lợi đó, và lợi nhuận mà anh kiếm được chính là từ “dịch vụ giá trị gia tăng” này. Sau khi hạ quyết tâm, Joseph ngay lập tức mua một số mặt hàng có giá trị cao, trọng lượng nhẹ như gương, nhẫn, dao kéo, trang sức, đồng hồ... và đóng gói chúng vào ba lô, sau đó bắt đầu một mình đi bộ đến những ngôi làng hoang dã ở Pennsylvania để chào bán hàng hóa. Mô hình kinh doanh của Joseph đã gặt hái được thành công lớn, kiếm 500 đô-la đầu tiên trong vòng chưa đầy nửa năm. Anh nhanh chóng tập hợp người thân, họ hàng và một vài anh em ở Đức để bắt đầu sự nghiệp kinh doanh cùng nhau. Không lâu sau, anh em Seligman góp vốn mở cửa hàng tạp hóa riêng. Trải qua nhiều năm lăn lộn trong lĩnh vực tiếp thị nên anh em Seligman rất có tài ăn nói, câu danh ngôn của họ về công việc của mình là: “Bán cho khách hàng những thứ mà họ cần không thể coi là buôn bán, bán cho khách hàng những thứ họ không cần mới gọi là buôn bán.”

Nội chiến Mỹ

Do cơ duyên tình cờ, Joseph được làm quen với Simmons Grant, người đang phục vụ tại Sư đoàn Bộ binh số 4. Khu vực đóng quân của Grant nằm gần với cửa hàng tạp hóa Seligman, do đó Grant thường đến cửa hàng Seligman để mua một số món đồ trang sức đẹp để cho vị hôn thê của mình. Chẳng mấy chốc, Joseph và Grant trở thành những người anh em vô cùng hợp chuyện với nhau. Chẳng ai có thể ngờ rằng sau này Grant sẽ trở thành vị tướng quân nổi tiếng trong Nội chiến Mỹ, và sau đó còn trở thành Tổng thống thứ 18 của Hoa Kỳ.⁶⁰

⁶⁰ *Stephen Birmingham, "Our Crowd": The Great Jewish Families of New York, 58.*

Sau khi kinh doanh cửa hàng tạp hóa một vài năm, Joseph dần thân vào các nghiệp vụ cơ bản và đơn giản của ngân hàng, ví dụ như cho vay nợ dựa trên mức độ tín dụng của khách hàng, mua bán một số khoản nợ, thậm chí sử dụng tiền gửi của khách hàng, mở tài khoản cho nó rồi dùng để thanh toán tiền hàng.

Joseph vốn là một người đàn ông thích suy ngẫm, trong quá trình kinh doanh cửa hàng tạp hóa, anh nhận ra có một sự khác biệt rất lớn giữa mua bán hàng hóa và mua bán tiền. Việc buôn bán hàng hóa chỉ kiếm được lợi nhuận khi cửa hàng mở và có thể bán được hàng. Ngược lại, nếu hàng hóa không bán được thì tiền sẽ rơi vào trạng thái nhàn rỗi, thậm chí là nợ nần. Tiền thì hoàn toàn khác, tiền hoạt động 24/24 và các giao dịch mua bán của nó không liên quan gì đến thời gian mở cửa. Vì lợi tức sẽ được tạo ra, nên một khi tiền bắt đầu hoạt động thì sẽ là 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần, 365 ngày một năm, không nghỉ lễ, không cần gián

đoạn nghỉ ngơi, không biết mệt mỏi và không bao giờ ngừng “tự chủ mãi mãi”. Joseph cuối cùng đã ngộ ra rằng tiền chính là loại hàng hóa tuyệt vời nhất, có thể tạo ra sự giàu có nhanh chóng.

Sau 15 năm tích lũy, anh em Seligman đã có một số tiền tiết kiệm, và hướng phát triển trong tương lai trở thành tâm điểm của cuộc tranh luận giữa họ. Sau khi giác ngộ về “nguyên lý tiền bạc”, Joseph quả quyết cho rằng nên dẫn thân vào ngành ngân hàng. Và thế là anh em họ bèn gói ghém hành trang và lên đường đến New York tham gia vào ngành công nghiệp mà tất cả người Do Thái đều hướng đến – ngành tài chính. Vào thời điểm đấy, chính các chủ cửa hàng tạp hóa này cũng không thể dự liệu được rằng, chỉ trong vài thập kỷ, họ sẽ trở thành những chủ ngân hàng đẳng cấp thế giới, điều này ảnh hưởng sâu sắc đến chính sách tài chính và đối ngoại của Mỹ.

CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG CỦA AUGUSTE BELMONT

Cùng thời điểm anh em Seligman đến New York, cũng có một nhân vật mà sau này cũng được lưu danh trong sử sách, đó là Auguste Belmont – người Do Thái. Belmont hơn Joseph Seligman ba tuổi và cuộc sống của anh ta chứa đầy những sắc màu huyền thoại.

a18

Năm 13 tuổi, Belmont đến Frankfurt làm nhân viên học việc miễn phí cho Ngân hàng Rothschild. Dù tính cách nóng nảy, thô lỗ và không biết kiềm chế, nhưng anh ta là một bậc kỳ tài trong lĩnh vực tài chính với tư chất nổi trội. Khi mới bước chân vào ngân hàng Rothschild, Belmont phải bắt đầu với công việc quét dọn, nhưng chẳng bao lâu sau anh đã tích cực đề xuất rất nhiều giải pháp liên quan đến công việc, thể hiện được tài năng xuất chúng của mình. Vì thế rất nhanh

sau đó Belmont được đặc cách dự thính các cuộc họp quan trọng – nơi mà chỉ có những đối tác mới được góp mặt. Thật đáng tiếc khi bản tính Belmont vẫn quá tùy tiện, cử chỉ chẳng toát lên vẻ quý tộc, thường xuyên khiến cho Rothschild mất mặt trước bao nhiêu quan khách và đối tác. Dù vậy gia tộc Rothschild vẫn rất có mắt nhìn người, không quá cầu nệ tiểu tiết, quyết định chuyển chàng trai Belmont trẻ tuổi đến thành phố Naples, Ý để làm quản lý. 21 tuổi, Belmont được điều chuyển công tác đến thành phố Havana của Cuba, không lâu sau đó là New York với tư cách là đại diện của gia tộc Rothschild tại Mỹ.⁶¹

⁶¹ *Katz, Irving, August Belmont, Columbia University Press, 1968.*

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế và sự tăng trưởng phi mã của lĩnh vực thương mại xuyên Đại Tây Dương, New York nhanh chóng vươn lên trở thành trung tâm thương mại lớn nhất ở Mỹ. Lúa mì, bột mì và bông ở khu vực phía tây tràn vào New York và xuất khẩu sang thị trường châu Âu, các sản phẩm công nghiệp châu Âu cũng được tập kết về đây để tiến sâu hơn vào thị trường Mỹ. Sự thịnh vượng chưa từng có của kinh doanh và thương mại tạo ra nhu cầu cực lớn đối với các dịch vụ tài chính về tín dụng, huy động vốn, chiết khấu, thanh toán, bảo hiểm và ngoại hối.

Tại New York, các hóa đơn từ cả hai bờ Đại Tây Dương được chiết khấu tập trung, mở rộng hạn mức giao dịch tín dụng, dòng vốn lưu động chảy mạnh. Nguồn vốn mạnh mẽ của châu Âu chảy vào nền kinh tế và cơ sở hạ tầng của Mỹ thông qua thị trường trái phiếu New York. Sàn Giao dịch Chứng khoán New York thành lập vào năm 1792, có lịch sử lâu đời hơn nhiều so với Sở Giao dịch Chứng khoán London. Các công ty quan trọng bậc nhất của Mỹ lũ lượt đổ tới niêm yết, và hàng trăm triệu đô-la cổ phiếu được giao dịch ở đây.

Tất cả những điều này dẫn đến bước nhảy vọt của ngành tài chính, New York nhanh chóng trở thành thành phố trung tâm lớn thứ ba sau Boston và Philadelphia.

Không giống như tình hình ở khu vực New England khác, với tư cách là một thành phố mới nổi, New York không cứng nhắc và rập khuôn như các thế lực khác của đại gia tộc New England truyền thống như Boston, Philadelphia và Charleston. Nền kinh tế chính thống ở Boston và Philadelphia về cơ bản là độc quyền của các đại gia tộc có truyền thống lâu đời, chặt chẽ và cứng nhắc. Như nhóm gia tộc Capote Rowell Lawrence ở Boston kiểm soát ngành dệt may chủ yếu thông qua tài chính, trong khi gia tộc Lee Higginson Jackson kiểm soát thị trường tiền tệ. Hai thế lực này về cơ bản kiểm soát nền kinh tế của khu vực Boston. Philadelphia có một số ngân hàng thương mại quy mô lớn trên toàn quốc, do gia tộc Hamilton, gia tộc Morris và gia tộc Welling nắm độc quyền. Sự kiểm soát của ba gia tộc này đối với hệ thống ngân hàng thương mại của Mỹ vẫn tiếp diễn cho tới tận ngày nay.

Ở một thành phố trẻ trung và đầy năng lượng như New York, các gia tộc truyền thống sẽ không có được lợi thế rõ ràng. New York có những cơ hội chưa từng có trong ngành tài chính, đây là lý do tại sao nhiều chủ ngân hàng Do Thái đã cập bến New York, thiết lập nền tảng, coi đây là khởi điểm để dần dần phát triển thành một nguồn sức mạnh tài chính mang tính quyết định ở Mỹ.

Khi Belmont đến New York cũng là lúc xảy ra cuộc Đại suy thoái năm 1837 của Mỹ. Tuy nhiên, Belmont và Seligman không ở cùng một vạch xuất phát: sự hậu thuẫn của Belmont là nguồn tài chính khổng lồ của gia tộc Rothschild châu Âu. Khi Belmont đến New York, vừa ra tay là anh đã gây chấn động giới tài chính. Ở tuổi 24, Belmont càn quét tất cả các loại trái phiếu và cổ phiếu bị bán khổng với giá rẻ

trên thị trường chứng khoán New York vốn đang trong tình trạng lộn xộn. Khi một số lượng lớn các ngân hàng bản địa ở New York mất đi khả năng trả nợ, Belmont đã bơm rất nhiều tiền để “cải tử hoàn sinh” họ.⁶² Sau khi Ngân hàng Thứ hai của Mỹ bị Tổng thống Jackson tuyên bố đóng cửa vào năm 1836, Ngân hàng Trung ương tư nhân của Mỹ dưới sự kiểm soát của gia tộc Rothschild một lần nữa lại bị bỏ rơi. Trong cuộc khủng hoảng tài chính này, Mỹ không hề có “người cho vay cuối cùng” để cứu rỗi hệ thống ngân hàng đang chìm dần vào tình trạng lụi bại, và sự xuất hiện cũng như ra tay của Belmont trên thực tế đã đóng vai trò ngân hàng trung ương cứu rỗi hệ thống tài chính. Dù mới 24 tuổi nhưng Belmont đã phát huy vai trò chức năng tương tự như Cục Dự trữ Liên bang Mỹ ngày nay. Trên thực tế, đế chế tài chính khổng lồ của gia tộc Rothschild đứng đằng sau Belmont mới thực sự là “Cục Dự trữ Liên bang” đứng từ xa để điều khiển, kiểm soát dòng vốn và tín dụng của Mỹ.

⁶² Stephen Birmingham, *“Our Crowd”: The Great Jewish Families of New York*, 37.

XÃ HỘI THƯỢNG LƯU Ở NEW YORK

Gần như chỉ sau một đêm, Belmont trở thành một nhân vật nổi bật ở New York. Quy mô nguồn tiền mà anh có thể điều động không chỉ gây sốc cho cộng đồng tài chính ở New York, mà còn khiến cho chính phủ Mỹ rung động. Belmont trở thành một ngôi sao mới ở New York và thường xuyên tham dự các sự kiện xã hội khác nhau. Anh có thể nói tiếng Tây Ban Nha trôi chảy, tiếng Ý ở mức độ tiêu chuẩn và tiếng Pháp với khẩu âm độc đáo. Vào thời điểm đó, New York luôn bị người châu Âu coi là thô lỗ và dung tục, họ vẫn chưa thể tạo cho mình một phẩm chất cao quý và phong cách quý tộc, cũng như không phân biệt rõ ràng sự khác biệt giữa các loại khẩu âm, thế nên Belmont thực sự khiến cho họ vô cùng thán phục.

Lúc này, New York ở trong giai đoạn mà các gia tộc giàu có đang có nhu cầu cấp thiết trong việc xác lập vị trí của riêng mình, và xã hội bắt đầu phân chia giai cấp. Người New York dần chú trọng vào lễ nghi, trang phục, vòng quan hệ xã hội và các phong cách thời thượng. Các lớp đào tạo nghi thức mọc lên như nấm, dạy ăn súp không phát ra tiếng động, không ngoáy mũi nơi công cộng, không nhìn chăm chăm vào người lạ, không tùy tiện khạc nhổ, v.v...

Việc khắc phục thói quen khạc nhổ bừa bãi là hết sức quan trọng. Sau khi xem kịch ở nhà hát New York, tình trạng những người phụ nữ ngồi ở hàng ghế đầu nhận ra chiếc váy của mình bị vấy bẩn vì những người phía sau khạc nhổ tùy tiện là hết sức phổ biến. Những vị khách du lịch châu Âu khi đến New York thường rất sợ trải nghiệm này, họ không ngờ trật tự xã hội ở New York lại hỗn loạn đến thế, lễ nghi tồi tệ đến mức như vậy, quả thực là một vùng đất hoang dã và sa mạc văn hóa. Tầng lớp thượng lưu ở New York cũng hết sức ái ngại trước tình trạng này.

Vào thời điểm này, Belmont - chàng trai trẻ đến từ châu Âu, được trui rèn trong môi trường văn hóa của gia tộc Rothschild, với những đường đi nước bước đều hết sức khác biệt so với người thường lại một lần nữa xuất hiện một cách chói lọi. Anh ngay lập tức được giới thượng lưu coi là hình mẫu điển phạm, cung cách cư xử, phương thức đối nhân xử thế và thậm chí cả khẩu âm của anh đã trở thành đối tượng mô phỏng của các quý ông thuộc giới thượng lưu.

Belmont còn dẫn đầu trào lưu phong cách xã hội ở New York, ví dụ như thái độ xã hội mang hơi hướng “thờ ơ vô tình” của anh đã được noi theo rộng rãi khắp giới thượng lưu ở New York. Nếu như bữa tối được mời vào lúc 7 giờ, Belmont hiếm khi xuất hiện trước 9 giờ. Theo thái độ quý tộc của Belmont, việc đến đúng giờ chẳng qua chỉ là phép lịch sự đối với những người thô lỗ mà thôi.

Trong việc giới thiệu phong tục của giới quý tộc châu Âu, Belmont thường đem tới các hiệu ứng giật gân cho công chúng, màn “quyết đấu” chính là cách mà anh ta ưa thích nhất, giúp gia tăng mức độ nổi tiếng và cảm giác đẳng cấp xã hội của mình. Belmont đặc biệt chú ý đến việc lựa chọn đối thủ trong các cuộc “quyết đấu”, đối phương bắt buộc phải xuất thân từ các gia đình quý tộc. Belmont từng thách đấu với con trai của gia tộc Hayward ở Charleston, nguyên do là vì khi nói chuyện với bạn gái trong một nhà hàng, Hayward đã ám chỉ Belmont là một người Do Thái, và điều này đã khiến Belmont nổi cơn phẫn nộ. Không ai chết trong cuộc quyết đấu này cả – Belmont bị trúng một phát đạn vào đùi, nhưng vì đối thủ của anh ta là hậu duệ của gia tộc Hayward, thế nên phát đạn này rất có giá trị. Hình ảnh vinh quang của anh ta đã được thiết lập trong tâm trí của giới thượng lưu Mỹ, lại cộng thêm sự ồn ào của truyền thông và trí tò mò của dư luận, Belmont đã tự biến bản thân thành một hình tượng độc quyền của một tầng lớp quý tộc hoàn hảo.

Công việc kinh doanh của Belmont ở New York vô cùng xuôi chèo mát mái. Dưới sự điều hành của anh ta, nguồn vốn của gia tộc Rothschild ở châu Âu liên tục chảy vào thị trường trái phiếu Mỹ. Năm 1844, khi Belmont đến Mỹ hơn bảy năm, anh ta được chính phủ Mỹ bổ nhiệm làm Công sứ tại Áo. Điều mà chính phủ Mỹ quan tâm là mối quan hệ giữa Belmont và Ngân hàng Rothschild, họ muốn tiếp cận gần hơn với ông trùm của nguồn vốn.

Belmont tuy còn trẻ mà đã có sức ảnh hưởng như vậy, nên đương nhiên thu hút sự hiếu kỳ của các tầng lớp ở New York, đặc biệt là giới thượng lưu. Bản thân Belmont vô cùng miễn cưỡng khi nói về cuộc sống và những trải nghiệm trong quá khứ của mình, thế là các tin đồn về anh ta nhanh chóng được lan truyền trong giới thượng lưu, nói rằng sở dĩ

Belmont được gia tộc Rothschild yêu mến như vậy bởi anh là con trai ngoài giá thú của gia tộc Rothschild.

Tuy nhiên, trong mắt những nhà quý tộc thực sự, Belmont chỉ là một trọc phú mới nổi có sở thích đốt tiền mà thôi. Tầng lớp thời thượng của xã hội không phải là giai cấp thượng lưu thực thụ. Tầng lớp quý tộc thực sự ở Mỹ vẫn là những lãnh chúa trang trại của thời kỳ thuộc địa. Từ năm 1629 đến 1640, với tư cách là tổ chức thực dân có mặt sớm nhất ở Mỹ, công ty Tây Ấn Hà Lan đã trực tiếp phân chia đất đai ở hai bên bờ sông Hudson gần New York cho các gia tộc lớn này. Theo một nghĩa nào đó, chế độ phân phát này tương tự như thể chế lãnh chúa phong kiến ở châu Âu. Các gia tộc lãnh chúa trang trại này sẽ có quyền sở hữu đất đai vĩnh viễn, có thể thành lập tòa án riêng và thành lập một cơ quan quản lý có chức năng nhất định của chính phủ. Người thuê đất sẽ phải lao động và đóng thuế cho lãnh chúa. Thời kỳ thuộc địa của Mỹ không thực thi thể chế vương quốc, và không có hoàng đế hay quốc vương. Chế độ lãnh chúa trang trại này đã sản sinh ra những quý tộc đầu tiên ở Mỹ, họ vẫn là những gia tộc lâu đời nhất ở Mỹ cho đến bây giờ. Vào thời điểm đó, các gia tộc lãnh chúa trang trại nổi tiếng và quan trọng bậc nhất ở New York bao gồm Wann, Rossell, Astor, sau đó là Koster và Morris, tất cả đều thuộc những đại gia tộc đẳng cấp nhất của nước Mỹ.

Mặc dù Belmont có gia tộc Rothschild cực kỳ giàu có hậu thuẫn phía sau, nhưng khi đứng trước mặt những quý tộc lãnh chúa trang trại này, chàng trai thuộc giới quý tộc mới vẫn cảm thấy tự ti và hổ thẹn. Các gia tộc lớn này thường tổ chức hoạt động tiệc tùng với sự tham gia của hàng trăm người tại những khách sạn đặc biệt sang trọng, một tấm giấy mời tham dự thực sự có thể dùng để chứng minh thân phận “thượng đẳng” của ai đó. Belmont chưa từng được mời, anh ta rất bức mình vì điều đó. Một lần nọ, anh ta xông vào cuộc họp lựa chọn khách mời và đe dọa rằng: “Tôi đã

điều tra tài khoản của tất cả các vị. Tôi có thể đảm bảo với các vị rằng, hoặc là tôi sẽ nhận được lời mời đến tham dự bữa tiệc trong năm nay, hoặc là đến khi bữa tiệc kết thúc, tôi sẽ khiến tất cả các vị thân bại danh liệt.” Belmont đã sử dụng cách thức gần như là cưỡng ép đe dọa để yêu cầu được gia nhập vào buổi tiệc của các đại gia tộc. Cuối cùng, Belmont nhận được lời mời như anh mong muốn. Thế nhưng khi Belmont ăn diện hoành tráng đến địa điểm diễn ra buổi tiệc thì nơi đó chẳng có một ai cả – anh ta trở thành vị khách duy nhất được mời.



Phố Wall năm 1867

Mặc dù các ngân hàng Phố Wall đã có ảnh hưởng đáng kể, thế nhưng họ hầu như vẫn chẳng có phương cách nào để xâm nhập vào vòng xã hội thượng lưu của Mỹ. Vấn đề này khiến cho Belmont cảm thấy rất kích thích, anh suy đi tính lại và quyết định bước vào nhóm các gia tộc cốt lõi kia thông qua phương thức hôn nhân. Belmont lựa chọn vị hôn thê của mình một cách hết mực cẩn trọng, chẳng khác gì chọn cổ phiếu, rượu vang, hoặc chọn đối thủ để quyết đấu. Sau khi xem xét và sàng lọc cẩn thận quyền thế và nền tảng tôn giáo của từng gia tộc, cuối cùng anh đã chọn Caroline Perry làm vị hôn thê của mình.

Bản thân gia tộc Perry không phải là một gia tộc đặc biệt giàu có, nhưng họ chắc chắn được coi là thành phần thượng lưu của xã hội. Những gì gia tộc Perry có thể mang lại cho anh là địa vị xã hội mà tiền bạc cũng không thể mua được. Cha của Caroline là anh hùng trong Chiến tranh Mexico, và cũng là vị tướng nổi tiếng mà sau này đã dẫn quân tiến vào Nhật Bản và buộc Nhật Bản phải ký một hiệp ước bất bình đẳng – tướng quân Perry. Chú của cô cũng là một vị tướng nổi tiếng trong cuộc chiến tranh Mỹ - Anh năm 1812. Cuộc

hôn nhân này đã nâng cao đáng kể địa vị xã hội của Belmont. Các gia tộc nòng cốt của New York không còn cười nhạo anh là một gã nhà giàu mới nổi. Địa vị xã hội của Belmont cuối cùng đã được xác nhận.

SELIGMAN - ÔNG VUA TRÁI PHIẾU QUỐC GIA

Vai trò của Seligman trong việc bán trái phiếu chính phủ thậm chí có tầm quan trọng tương đương với việc quân đội miền Bắc chặn đứng đà tiến công của tướng Lee ở Gettysburg⁶³

*

W. E. Dade, nhà sử học và Đại sứ Mỹ tại Đức Quốc xã

⁶³ *Bertram Korn, American Jewry and the Civil War, 161.*

Với tư cách là người đứng đầu gia tộc Seligman, Joseph là người theo chủ nghĩa hoàn hảo, mọi động thái, lời nói và hành động của anh đều hết sức chuẩn mực. Anh ta không thể kiên nhẫn với bất kỳ hành vi và hành động nào lãng phí thời gian. Mọi tiểu tiết trong công việc và cuộc sống của anh ta đều chất chứa những khái niệm về vận trù học, trước khi làm một điều gì đó, anh ta sẽ xem xét cẩn thận trình tự công việc, dựa theo độ khó, thời gian và độ giao cắt để sắp xếp một cách khoa học và chính xác. Anh ta có thể xử lý nhiều thông tin và ý tưởng khác nhau cùng một lúc, có thể xây dựng các kế hoạch và khái niệm phức tạp trong đầu. Trong khi đảm bảo được hiệu suất cao và lên kế hoạch tỉ mỉ cho quá trình xử lý các sự kiện phức tạp một cách đa dạng, anh ta còn có thể khiến cho các sự kiện này không liên quan và hoàn toàn độc lập với nhau về mặt tổng thể.

Bản tính Joseph nóng nảy, tràn trề năng lượng, cơ thể cường tráng như một con bò mộng và không bao giờ biết mệt mỏi.

Mọi hành vi và cử chỉ của anh ta đều toát lên sự uy nghiêm, tính quyền uy và sự kiểm soát, khiến cho bất cứ ai cũng bị át vía khi gặp.

Khi anh em Seligman chuẩn bị gia nhập ngành ngân hàng Mỹ, Mỹ đang ở trong “kỷ nguyên ngân hàng tự do”. Từ năm 1837 đến 1862, với việc ngân hàng trung ương tư nhân của Mỹ - Ngân hàng Thứ hai bị bỏ rơi, Mỹ đã bắt đầu bước vào một thời kỳ tự do và hỗn loạn của ngành ngân hàng, công chúng trong xã hội được phép tự do nộp đơn xin mở cửa ngân hàng. Vào thời điểm đó, ở New York dường như người người nhà nhà đều tự xưng là chủ ngân hàng, yêu cầu duy nhất là phải ăn mặc như một chủ ngân hàng đích thực.

Kể từ khi gia nhập ngành ngân hàng năm 1852, Seligman đã tham gia vào các nghiệp vụ kinh doanh mang tính bảo thủ và truyền thống. Vào thời điểm đó, ngành công nghiệp đường sắt ở Mỹ thịnh vượng chưa từng thấy, việc khai phá khu vực phía tây cũng phát triển như vũ bão, và giá các loại cổ phiếu liên quan đến ngành đường sắt và miền Tây đều tăng phi mã. Các nhà đầu cơ sử dụng những loại cổ phiếu này như là vật thế chấp để xin các khoản vay mới, và các khoản vay này lại được sử dụng để mua cổ phiếu. Quá trình này cứ diễn ra tuần hoàn như vậy, khiến cho toàn bộ thị trường chứng khoán New York tăng trưởng với tốc độ điên cuồng. Đồng thời, phía Anh cũng nới lỏng mạnh mẽ chính sách tiền tệ, tiếp theo là các ngân hàng thương mại ở New York. Trong một môi trường lãi suất thoải mái, tiền có thể kiếm được một cách dễ dàng, người tiêu dùng hoang phí vô độ, cả thị trường phát triển phồn thịnh, và sự nhiệt tình của các nhà đầu tư được thúc đẩy một cách triệt để.

Vào thời điểm đó, New York tràn ngập bầu không khí của những đại gia mới nổi, phụ nữ ăn vận toàn những đồ xa xỉ, những bữa tiệc so kè lẫn nhau về đẳng cấp và phẩm vị, những biệt thự sang trọng mọc lên như nấm sau mưa, đời

sống xã hội tràn đầy sự phung phí, ganh đua và phô trương. Bong bóng ảo tưởng về sự giàu có được tạo ra trên thị trường chứng khoán khiến người dân New York quên đi hai chữ “rủi ro”. Giá cổ phiếu của các công ty đường sắt tăng liên tục và ngay cả các dự án mới trên bản vẽ, giá cổ phiếu của chúng tăng từ 25 xu/cổ phiếu vào thứ Hai lên 4.000 đô-la/cổ phiếu vào cuối tuần. Tất nhiên, giống với bất kỳ tình huống điên cuồng nào mà trong đó bong bóng phồng vênh không mang tính bền vững, chúng rồi sẽ đến lúc nổ tung. Trước khi bong bóng vỡ, nhờ khứu giác nhanh nhạy với thị trường, Seligman đã kịp thời bán hết tất cả các cổ phiếu, chỉ để lại một lượng nhỏ. Năm 1857, thị trường chứng khoán sụp xuống bất ngờ, một số lượng lớn các ngân hàng thương mại ở New York phá sản, và người duy nhất không chịu nhiều thiệt hại là ngân hàng của Seligman.

Tuy nhiên, cuộc suy thoái năm 1857 đến cũng nhanh mà đi cũng gấp. Kể từ khi phát hiện ra mỏ vàng lớn ở California vào năm 1858, số vàng trị giá 8 triệu đô-la đã được vận chuyển đến New York, tương đương với số vàng mà Ngân hàng New York nắm giữ trước cuộc khủng hoảng. Hai tháng sau, số vàng mà New York có trong tay đã tăng lên 28 triệu đô-la. Trước cuộc khủng hoảng, Rothschild đã cho vay tổng cộng 10 triệu đô-la trên thị trường Mỹ thông qua Belmont. Khi ông thắt chặt khoản vay, đã dẫn tới sự lao dốc của thị trường tài chính. Nhưng chỉ trong vòng một năm, do nguồn vàng khổng lồ tràn vào, khoản vay 10 triệu của gia tộc Rothschild dễ dàng được trả hết trong vòng một ngày.⁶⁴

⁶⁴ *Niall Ferguson, The House of Rothschild.*

Sau khi Nội chiến Mỹ bùng nổ, gia tộc Seligman bắt đầu kết thân với chính phủ liên bang, chủ yếu là để nhận được các hợp đồng quân phục của chính phủ. Lúc đó, chính phủ Mỹ đã chi trả bằng đồng tiền xanh Lincoln – một loại trái phiếu do chính phủ Mỹ phát hành với lãi suất 5%, có thể trao đổi

trực tiếp. Vì loại tiền xanh Lincoln này không có nguồn vàng hỗ trợ phía sau, và trong giai đoạn đầu của cuộc chiến quân đội miền Bắc lại liên tục thua trận, thế nên rất nhiều người không sẵn lòng chấp nhận nó. Khi quy mô của cuộc chiến tiếp tục mở rộng, lượng lưu thông tiền xanh Lincoln của chính phủ Mỹ ngày càng lớn thêm, và Seligman cũng nhận được ngày càng nhiều tiền xanh Lincoln. Nhưng khi dùng tiền xanh Lincoln để chi trả cho nhiều khoản chi phí khác nhau trong quá trình sản xuất, Seligman thường gặp rắc rối. Thế nên Seligman bắt đầu sử dụng bộ não của mình, anh ta lên kế hoạch bán tiền xanh Lincoln như một trái phiếu tại thị trường châu Âu, để từ đó đổi thành vàng.

Tỷ suất lợi nhuận của tiền xanh Lincoln tại thị trường châu Âu đang là 7,3%. Tỷ suất lợi nhuận cao như vậy khiến cho thị trường tin rằng tình hình của chính phủ miền Bắc rất bất ổn và chiến cục không mấy sáng sủa. Seligman huy động tất cả các mối quan hệ của mình tại thị trường châu Âu để bán tiền xanh Lincoln. Lúc đầu lượng giao dịch không quá lớn. Sau đó, khi tình hình quân sự của miền Bắc dần đi vào ổn định, doanh số của tiền xanh Lincoln cũng tăng lên. Seligman tiếp tục tiếp thị tiền xanh Lincoln tại các thị trường lớn ở Frankfurt, Munich, Berlin, Amsterdam, Paris, London và các thị trường châu Âu khác. Càng đến giai đoạn cuối của cuộc chiến, lượng tiêu thụ tiền xanh Lincoln càng trở nên khủng khiếp. Khi số lượng người nắm giữ trái phiếu miền Bắc tăng lên và tình hình chiến sự ngày càng trở nên thuận lợi hơn đối với miền Bắc, sự chung sức và ủng hộ của thị trường châu Âu dành cho chính phủ miền Bắc cũng ngày càng tăng cao. Rốt cuộc, chẳng ai muốn trái phiếu của miền Bắc trở thành giấy vụn. Seligman vô tình trở thành nhà hoạt động ngoại giao đắc lực nhất của chính phủ Mỹ ở châu Âu.

Từ tháng 2 năm 1862 đến tháng 6 năm 1864, Mỹ đã phát hành tổng cộng 510 triệu đô-la tiền xanh Lincoln và một phần trái phiếu chính phủ, trong đó có 25 triệu đô-la được

bán ra nước ngoài. Một mình Seligman bảo lãnh hơn một nửa trong số đó và đóng góp rất lớn vào việc tiêu thụ phần còn lại. Các nhà sử học Mỹ tin rằng vai trò của Seligman trong việc bán trái phiếu Mỹ và tiền xanh Lincoln tương đương với sự kiện quân đội miền Bắc chặn được đà tấn công của tướng Lee thuộc quân miền Nam tại Gettysburg. Trên thực tế, bất kể châu Âu hay Mỹ, khả năng huy động tài chính trong các cuộc chiến trước đó không khác gì việc cung cấp lương thảo trong các cuộc chiến cổ đại.

Điều này sẽ quyết định phần lớn khả năng tham gia chiến tranh của các bên tham chiến. Chiến tranh luôn gắn liền với tiền bạc và lương thảo. Đây là một chân lý bất di bất dịch.

Đến thời điểm này, Seligman từ một chủ cửa hàng tạp hóa gia nhập vào ngành ngân hàng mới vỏn vẹn 12 năm! Đó là một kỳ tích trong lịch sử tài chính quốc tế. Tuy nhiên, Seligman đã bị kích thích rất nhiều, anh ta tận mắt chứng kiến sự hô phong hoán vũ của Rothschild và các gia tộc ngân hàng Do Thái khác ở châu Âu trên thị trường tài chính và vũ đài chính trị, anh ta vô cùng khao khát trở thành một chủ ngân hàng quốc tế. Seligman mơ ước xây dựng nên một đế chế tài chính khổng lồ như gia tộc Rothschild.

Năm 1865, chính phủ Mỹ đang chuẩn bị phát hành một đợt 400 triệu đô-la trái phiếu chính phủ khác. Seligman lúc này đã trở thành một trong những nhân vật hàng đầu trong số các chủ ngân hàng Do Thái ở Phố Wall, ông ta thành lập một tập đoàn bảo lãnh bao gồm các ngân hàng Do Thái mới nổi di cư từ Đức đến New York, chuẩn bị bảo lãnh với quy mô 50 triệu đô-la trên tổng số, đây quả là một con số trên trời tại phố Wall trong thời điểm đó. Vì nhiều lý do, tập đoàn này đã không đạt được thỏa thuận nào với chính phủ Mỹ về việc bảo lãnh phát hành trái phiếu, và thế là công ty Seligman một mình đứng ra bảo lãnh cho trái phiếu chính phủ, cuối cùng họ đã bán được con số kỷ lục 60 triệu đô-la!

Seligman đã trở thành một huyền thoại ở Phố Wall và danh tiếng của ông nổi như cồn ở Washington. Cuộc chiến tranh này đã làm nên tên tuổi của Seligman, nhưng đồng thời cũng làm suy giảm đáng kể vị thế của Belmont. Tổng thống Lincoln ban đầu vốn kỳ thác hy vọng bán trái phiếu lên vai Belmont, nhưng gia tộc Rothschild thì muốn nước Mỹ bị chia rẽ để làm ngư ông đắc lợi, thu lời từ đó, vì vậy đã ép giá quá mạnh đối với mức chiết khấu bảo lãnh trái phiếu chính phủ, buộc Lincoln phải chuyển sang Seligman – một nhân vật không mấy tên tuổi trong giới tài chính quốc tế. Do đó, tầm ảnh hưởng của Belmont tại Washington đã bị tổn hại rất nhiều.

Được dịp đặc chí thỏa nguyện, Joseph Segliman bắt đầu chuẩn bị thực hiện chiến lược vĩ đại của mình. Ngay tại thời điểm tướng Lee đầu hàng ở miền Nam, Joseph đã tập hợp các anh em của mình và bắt đầu hình thành mạng lưới của Ngân hàng Quốc tế Seligman. Kế hoạch của ông về cơ bản là một bản sao của gia tộc Rothschild hơn 60 năm trước. Seligman đang chuẩn bị thiết lập một mạng lưới ngân hàng tập trung vào lục địa Mỹ và tỏa khắp châu Âu. Từng anh em một được gửi đến một thành phố ở châu Âu, William Seligman thích rượu vang và thức ăn, nên được điều đến Paris; Henry Seligman là người ở Đức lâu nhất, vì vậy được lệnh đến Frankfurt; Isaac Seligman là người đầu tiên trong số các anh em nhà Seligman được gặp Tổng thống Lincoln, ông được gửi đến London. Trước khi rời đi, Joseph đã dặn dò ông hết sức kỹ lưỡng rằng phải tìm mọi cách để gặp được nam tước Rothschild nhằm thiết lập mối quan hệ kinh doanh trực tiếp. Lúc này, mặc dù Joseph có tham vọng cực lớn nhưng vẫn đang bị luẩn quẩn bên ngoài vòng tròn của các chủ ngân hàng quốc tế châu Âu.

SELIGMAN NHẬN CHỨC BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Bất chấp sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Mỹ sau chiến tranh và sự gia tăng nhanh chóng của các gia tộc giàu có, tình hình tài chính của chính phủ Mỹ vẫn không mấy sáng sủa. Năm 1866, Kho bạc Mỹ chỉ còn lại khoảng 100 triệu đô-la và nợ công nhanh chóng phình to, lên tới 3 tỷ đô-la trong cuộc chiến. Trong quá trình tái thiết nền kinh tế, Bộ Tài chính Mỹ đang chuẩn bị phát hành trái phiếu chính phủ dài hạn kéo dài từ 10 đến 40 năm để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Với tư cách là một ngôi sao tiêu thụ trái phiếu chính phủ trong giai đoạn chiến tranh, Seligman cũng bao trọn cả một khối lượng nghiệp vụ cực lớn trong việc phát hành nợ quốc gia dài hạn.

Trong kỷ nguyên của Tổng thống Lincoln, Seligman có mối quan hệ khá tốt với ba vị Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tổng thống Grant, người nhậm chức vào năm 1869, là người bạn gần gũi mà Joseph Seligman đã kết thân khi ông mở cửa hàng tạp hóa ở Pennsylvania. Tổng thống Grant thậm chí đã nói chuyện riêng với Seligman và hỏi ông có muốn làm Bộ trưởng Bộ Tài chính Mỹ không. Mặc dù năng lực của Joseph không phải là vấn đề, nhưng ông lại không sẵn sàng xuất đầu lộ diện nên đã khéo léo từ chối lời mời của Tổng thống Grant. Thật bất ngờ, George Potter, Bộ trưởng Bộ Tài chính mới do Tổng thống Grant bổ nhiệm, đã trở thành đối thủ của Joseph. Mối quan hệ của họ ban đầu không đến nỗi tệ, thậm chí còn cùng nhau xây dựng kế hoạch để đạt được sự đồng thuận về các vấn đề liên quan đến Bộ Tài chính, đặc biệt là việc gia hạn nợ quốc gia, ổn định tiền tệ và thiết lập tín dụng ở nước ngoài của chính phủ Mỹ. Trong đó, sự đồng thuận của họ ở hai khía cạnh rất quan trọng: Một là Mỹ sẽ nối lại hệ thống tiền tệ kim loại và ngừng phát hành tiền xanh Lincoln. Thứ hai là chiến tranh đã kết thúc, tình hình chính trị ổn định và mức lãi suất trái phiếu chính phủ Mỹ là quá cao, lên tới 6%.

Xin lưu ý rằng tại thời điểm này, Joseph không có chức danh cụ thể mà vẫn đường hoàng thảo luận về các chính sách tài chính và tiền tệ với Bộ trưởng Bộ Tài chính. Điều này cho thấy tầm ảnh hưởng sâu sắc của Joseph với chính phủ Mỹ. Ví dụ, mức định giá 6% của khối nợ quốc gia sẽ liên quan hơn đến phương hướng của thị trường trái phiếu khổng lồ trị giá 3 tỷ đô-la, gia tộc Seligman với tư cách là người thiết lập quy tắc trò chơi, đồng thời cũng là một “người chơi” lớn trong thị trường trái phiếu, nên sự xung đột lợi ích hoàn toàn có thể nhận thấy, tuy nhiên mọi chuyện vẫn diễn ra hết sức suôn sẻ.

Mỗi khi gia tộc Seligman đưa ra sự phán đoán và giải thích, toàn bộ thị trường trái phiếu Mỹ đều phải lắng nghe một cách cẩn thận, bởi vì mỗi sự thay đổi dù là mức phần trăm lãi suất nhỏ nhất đều có thể dẫn tới sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp trên thị trường trái phiếu khổng lồ. Gia tộc Seligman và Bộ trưởng Bộ tài chính đã đạt được sự đồng thuận rằng lãi suất khối nợ quốc gia của Mỹ nên được đặt ở mức 5%.⁶⁵

⁶⁵ *Stephen Birmingham, “Our Growd”: The Great Jewish Families of New York, 119.*

Nhưng khi Potter báo cáo kế hoạch phát hành trái phiếu cho Quốc hội, mức lãi suất không phải là 5% như hai người đề xuất, mà được điều chỉnh thành 4,5%. Joseph biết tin, vô cùng nổi giận vì Potter không thông báo với ông mà tự ý giảm mức lãi suất xuống còn 4,5%, sự khác biệt lên tới 0,5%. Joseph đi thẳng đến văn phòng của Potter và phản đối âm ỉ. Ông cho rằng mức lãi suất như vậy là quá thấp và giảm quá nhanh, trái phiếu với mức lãi suất thấp như vậy sẽ không thể bán được ở thị trường châu Âu. Là một nhà bảo lãnh phát hành, mức lãi suất nợ quốc gia càng cao thì sẽ càng dễ bán, phí bảo lãnh cũng càng nhiều thêm, 4,5% lãi suất nợ quốc gia sẽ làm gia tăng đáng kể mức độ khó khăn

trong quá trình rao bán trái phiếu và hẳn nhiên sẽ làm giảm biên lợi nhuận của gia tộc Seligman. Tuy nhiên, Potter đang đứng trên quan điểm của chính phủ Mỹ để xem xét vấn đề. Giảm 0,5% mức lãi suất sẽ giúp giảm đáng kể chi tiêu tài chính của chính phủ, gián tiếp giảm gánh nặng thuế của mọi người, mang lại lợi ích cho đất nước và người dân. Với tư cách là Bộ trưởng Bộ Tài chính, ông không có nghĩa vụ phải báo cáo trước với các chủ ngân hàng Phố Wall. Theo lý thuyết, Potter đã vi phạm “quy tắc ngầm” do các chủ ngân hàng quốc tế đặt ra.

Đừng quên rằng, ai là người kiểm soát các kênh tín dụng và dòng vốn trên thị trường tài chính thế giới, ai là người thực sự thiết lập nên quy tắc trò chơi! Trên thị trường tài chính thế giới, “Ai nắm được kênh thì người đó sẽ là vua” chính là một chân lý đẫm máu. Với tư cách là một nhà môi giới trái phiếu mà Joseph dám tự tiện xông vào văn phòng Bộ trưởng Bộ Tài chính Mỹ, đây là một điều không thể tin được đối với người Trung Quốc, nhưng ở phương Tây, nơi “quyền lực tài chính là tối thượng” thì điều đó hết sức bình thường. Phố Wall thiết lập phương châm, còn Washington thực hiện các chính sách, quá khứ là vậy, hiện tại cũng là vậy.

Joseph nhấn mạnh rằng mức lãi suất thấp như vậy không chỉ khiến cho trái phiếu chính phủ không thể bán được ở thị trường châu Âu, mà còn không thể bán ở bất cứ đâu trên thế giới. Tuy nhiên, thái độ của Potter vẫn không lay chuyển. Khoản nợ quốc gia trị giá 3 tỷ đô-la, nếu giảm đi 0,5% lãi suất thì sẽ giúp chính phủ giảm được khoản chi phí 15 triệu đô-la, cần phải nhớ rằng Bộ Tài chính Mỹ khi đó chỉ có tổng cộng 100 triệu đô-la! Porter lạnh lùng nói: “Tôi đã quyết định lãi suất 4,5% là rất phù hợp.” Joseph tức giận đến nỗi nói thẳng với Potter: “Ông là một gã điên, cực kỳ ngu xuẩn!”

Để hỗ trợ cho lập luận của mình, Joseph ngay lập tức viết thư cho anh trai Henry ở Frankfurt, nhờ ông ấy dò hỏi xem

các chủ ngân hàng người Đức có sẵn sàng chấp nhận báo giá của Potter hay không. Cùng lúc đó, ông lại lệnh cho William – một người anh em khác ở Paris đi tìm hiểu phản ứng của thị trường tài chính Paris. Kết quả phản ứng của các gia tộc Mallet, Mirabaud và Hottinguer ở Paris hoàn toàn nhất trí với Joseph, với định mức lãi suất trái phiếu thấp như vậy của Potter thì sẽ không thể phát hành thành công ở thị trường châu Âu, 5% là hạn mức tối thiểu.

Tuy nhiên, Potter vẫn khẳng định quan điểm của mình và từ chối nhượng bộ các chủ ngân hàng quốc tế. Do có sự đồng thuận của các chủ ngân hàng quốc tế châu Âu, Joseph cũng từ chối nhượng bộ, và bắt đầu vận động các thành viên của Quốc hội khuyên Potter ngừng ngay ý định “hoang đường” này. Và điều đó đã chọc giận Potter. Ông đưa ra lời kháng nghị rằng, Joseph hoàn toàn không có quyền can thiệp vào các vấn đề của chính phủ, và càng không nên can thiệp trực tiếp vào quyết định của Quốc hội. Chẳng bao lâu, sự thù địch của hai người trở nên công khai. Rất rõ ràng, ai kiểm soát các kênh tài chính quốc tế thì người đó có thể gây sức ép cho chính phủ và thậm chí đối đầu trực tiếp với chính phủ.

Khi hai bên rơi vào tình trạng bế tắc, Quốc hội Mỹ đã đưa ra thỏa hiệp. Ngày 14 tháng 7 năm 1870 và ngày 12 tháng 1 năm 1871, Quốc hội ủy quyền phát hành hai loại trái phiếu chính phủ với tổng trị giá 1,5 tỷ đô-la. Ở một mức độ nào đó, tỷ suất lợi nhuận của đợt phát hành này đã thiên về kế hoạch của Potter. Chỉ 200 triệu đô-la trong 1,5 tỷ đô-la trái phiếu phát hành với lãi suất 5%, coi như nể mặt gia tộc Seligman, định mức lãi suất của lượng trái phiếu còn lại thậm chí còn thấp hơn cả lời đề nghị 4,5% của Potter – chỉ 3,5%. Điều này khiến Joseph bị ảnh hưởng rất nặng nề, vô cùng chán nản và ông cảm thấy mình đã bị lợi dụng. Trên thực tế, mục đích chính của Potter trong việc hợp tác với Joseph là sử dụng tài năng của Joseph giúp ông thiết lập nên

một kế hoạch. Cuối cùng, ông chỉ tiến hành điều chỉnh lãi suất phát hành trái phiếu, trong khi các phần khác vẫn sử dụng kế hoạch của Joseph. Để coi như bù đắp, gia tộc Seligman sẽ nhận được thương vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu trị giá 200 triệu đô-la với mức lãi suất 5%, những người tham gia trên thị trường đều nghĩ vậy, nhiều nhà bảo lãnh trái phiếu của Phố Wall đã đổ xô đến gặp Joseph để làm nhà phân phối.

Không ai ngờ rằng Bộ Tài chính Mỹ chỉ giao cho gia tộc Seligman phát hành lượng trái phiếu trị giá 100 triệu đô-la với mức lãi suất 5%, bằng một nửa mong đợi. Tháng 3 năm 1871, trong một lá thư gửi bạn, William Seligman ở Paris giận dữ nói: “Tôi đã hoàn toàn bị sốc bởi nội dung của bức điện tối qua. Potter đã chỉ định một đại lý bảo lãnh số trái phiếu Mỹ ở châu Âu. Seligman thậm chí không nằm trong danh sách này. Điều này hoàn toàn ngược lại với những gì chúng tôi tin tưởng. Xét theo tình hình hiện tại, rõ ràng chúng tôi đã bị chính phủ chơi đùa. Chúng tôi không biết điều gì đã khiến cho họ phớt lờ sự tồn tại của chúng tôi. Sự đả ngộ kiểu này thực sự là bất công, rốt cuộc là vì thù oán cá nhân của Potter đối với chúng tôi, hay là do ông ta thiếu niềm tin vào chúng tôi, hay là các đối thủ cạnh tranh đã sử dụng mưu ma chước quỷ nào đó?”

Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng đã cân nhắc lợi hại, sau khi suy nghĩ kỹ càng, ông quyết định cho gia tộc Seligman vào nhóm bảo lãnh phát hành, nhưng chỉ là một thành viên bình thường và không được hưởng bất kỳ sự đối xử đặc biệt nào. Trước sự “sỉ nhục” này, Seligman kết luận rằng việc bán trái phiếu chính phủ chắc chắn sẽ thất bại. Do mối liên hệ cá nhân sâu sắc của Seligman trong vòng kết nối của các ngân hàng quốc tế, lời khẳng định “như đinh đóng cột” của ông quả nhiên ứng nghiệm, tình hình tiêu thụ trái phiếu diễn tiến cực kỳ tồi tệ. Cuối cùng, bất đắc dĩ Potter phải bán thẳng ra thị trường lượng trái phiếu vẫn còn tồn đọng.

Phương pháp cố gắng bỏ qua các kênh tài chính mà mạng lưới ngân hàng quốc tế bấy lâu nay khổ tâm gây dựng đã bị các ngân hàng quốc tế tẩy chay trên thị trường, hầu hết các trái phiếu đều không thể bán nổi. Trong cơn tuyệt vọng, Potter đành phải mời gia tộc Seligman tham gia hai tập đoàn tài chính bảo lãnh phát hành trái phiếu tại London và New York. Và thế là trái phiếu quả nhiên lại bán rất chạy. Cuối cùng, Tổng thống Grant rất vui mừng tuyên bố rằng việc phát hành trái phiếu giúp thiết lập nền tảng tín dụng ở nước ngoài của Mỹ.

SELIGMAN: ROTHSCHILD CỦA MỸ

Trong cuộc nội chiến, William Seligman, khi đó đang điều hành ở Paris, đã cố gắng thiết lập mối liên hệ với Ngân hàng Rothschild chi nhánh Paris, bản thân Joseph cũng từng đến London để cố gắng tiếp cận gia tộc Rothschild, nhưng thái độ của gia tộc Rothschild vẫn hết sức thờ ơ. Năm 1874, Joseph nộp đơn lên Bộ trưởng Bộ Tài chính mới nhậm chức – Benjamin Brest, xin bảo lãnh cho một lô trái phiếu chính phủ mới trị giá 25 triệu đô-la. Rút kinh nghiệm từ người tiền nhiệm Potter, Brest hy vọng sẽ có một tổ chức bảo lãnh hùng mạnh thực hiện việc phát hành lần này. Ông tỏ ý rõ ràng với Joseph rằng, hy vọng gia tộc Rothschild sẽ đứng ra chịu trách nhiệm dẫn dắt tổ chức bảo lãnh phát hành này.

Tuy nhiên, Joseph có những cân nhắc riêng, và bản thân ông đang có ý định trở thành một “Rothschild thứ hai”. Ông cố gắng kiềm chế, hỏi lại một cách lịch sự rằng, ý nghĩa của việc gia tộc Rothschild tham gia vào tổ chức bảo lãnh phát hành này là gì? Ông đang ngầm nhắc về việc gia tộc Rothschild đã từ chối hỗ trợ phát hành trái phiếu của chính phủ miền Bắc trong cuộc Nội chiến. Tuy nhiên, tại thời điểm này chiến tranh đã kết thúc được 10 năm, “vết nhơ” của gia tộc Rothschild trong cuộc chiến cũng dần phai nhạt trong

tâm trí mọi người, Brest vẫn ủng hộ việc Rothschild gia nhập nhóm bảo lãnh phát hành.

Trong cơn tuyệt vọng, Joseph đã viết thư cho các anh em của mình: “Hiện giờ, Tổng thống và ngài Brest hy vọng chúng ta có thể cùng tham gia bảo lãnh trái phiếu lần này với gia tộc Rothschild. Theo họ, nếu đoàn kết lại thì sẽ không ai có thể cạnh tranh với thế lực hùng hậu như chúng ta. Song, tôi lo lắng rằng gia tộc Rothschild vốn tự kiêu tự đại sẽ không coi chúng ta là đối tác bình đẳng.” Nỗi lo lắng của Joseph là thật, mặc dù Mỹ đang trên đà phát triển nhanh chóng, nhưng khi đối diện với một ông lớn trong ngành tài chính quốc tế như Rothschild, Joseph vẫn cảm thấy mình rất nhỏ bé.

Với tư cách là bá chủ của ngành tài chính quốc tế, Rothschild có một thói quen bất thành văn: Đối với bất cứ nghiệp vụ nào mà họ không được giữ vai trò chủ đạo, thì hệ thống Rothschild sẽ đồng loạt không tham gia. Bộ trưởng Bộ Tài chính Brest đã kết nối trực tiếp với gia tộc Rothschild. Phản ứng của gia tộc Rothschild cũng rất đơn giản, nếu gia tộc Rothschild được giao vai trò người bảo lãnh chính, họ sẽ nhận 5/8 phần, sau đó Seligman và một số ngân hàng đáng tin cậy khác có thể chia nhau 3/8 phần còn lại.

Sau khi nghe tin, Joseph cảm thấy bức bối, đó là thương vụ ông đã nắm chắc trong tay, gia tộc Rothschild chưa hề lập nên công trạng nào, mới bước vào mà đã giữ vai trò người bảo lãnh chính, có lý nào lại như vậy! Ông lập tức đi mặc cả với gia tộc Rothschild. Joseph đề xuất, nếu có thể điền thêm tên của Seligman vào mọi quảng cáo bảo lãnh phát hành cùng với tên của Rothschild, ông có thể xem xét các điều kiện của gia tộc Rothschild. Xét cho cùng, việc xuất hiện trong quảng cáo của nhóm bảo lãnh phát hành cùng với tên của gia tộc Rothschild sẽ đánh dấu sự gia nhập chính thức của gia tộc Seligman vào vòng tròn cốt lõi của các chủ ngân

hàng quốc tế, điều này có ý nghĩa chiến lược cực kỳ to lớn, còn việc chỉ kiếm được ít tiền có thể xếp ở vị trí thứ hai.

Câu trả lời của gia tộc Rothschild rất đơn giản và gọn gàng: Không được. Gia tộc Rothschild hoàn toàn không xem xét đến vấn đề quảng cáo, nhưng bây giờ Seligman đã mở lời đề xuất, vậy thì vấn đề này phải được làm rõ. Không hề có chỗ cho sự nhượng bộ trong thái độ của gia tộc Rothschild. Tên của gia tộc Seligman không thể xuất hiện trong quảng cáo, tuyệt đối không. Lúc này Joseph vừa tức giận vừa căng thẳng, trong bức thư gửi anh trai Isaac của mình ở London, ông nói: “Nếu như tuần tới, gia tộc Rothschild vẫn không chấp nhận xếp chung chúng ta với tên của họ thì chúng ta sẽ phải làm nóng vấn đề hơn nữa và gây áp lực lên gia tộc Rothschild. Bởi vì tôi không tin Brest có thể phớt lờ chúng ta và chỉ đưa khoản vay lớn như vậy cho một mình gia tộc Rothschild. Mặc dù gia tộc Rothschild có thể vượt qua chúng ta trong cuộc đấu thầu, nhưng chúng ta có thể hữu dụng với chính phủ Mỹ, còn gia tộc Rothschild thì không.”

Trong một lá thư gửi cho Brest, gia tộc Rothschild nói rằng họ có thể xem xét việc đặt tên của Seligman trên quảng cáo, với điều kiện Seligman đồng ý nhận một phần bảo lãnh phát hành nhỏ hơn: 2/8. Joseph suy đi tính lại. Ông cho rằng từ góc độ danh tiếng, nếu tên của Seligman gắn với gia tộc Rothschild thì hiệu ứng thương hiệu và giá trị thương mại tiềm năng sẽ rất lớn, có vẻ đáng để làm theo. Tuy nhiên ông vẫn có chút không cam tâm và hy vọng sẽ nhận thêm được một chút hạn mức. Vì vậy, ông lại đề xuất một báo giá mới, khẩn cầu gia tộc Rothschild rằng liệu có thể cho ông nhiều hơn một chút so với mức 2/8, trong phạm vi 2/8 và 3/8, cụ thể là 31,25% hay không. Sự năn nỉ “dai như đĩa” đó rất cuộc đã khiến gia tộc Rothschild mất hết kiên nhẫn, trả lời luôn nếu Joseph đồng ý thì ông có thể nhận được 28% hạn mức phát hành, và sau đó có quyền đặt tên trên quảng cáo,

và đương nhiên cái tên đó phải đặt sau tên của gia tộc Rothschild.

Sau nhiều lần cân nhắc, Joseph cuối cùng cũng thỏa hiệp. Trong bức thư gửi Ithaca, ông nói: “Cho đến thời điểm này, chí ít chúng ta cũng có thể đấu thầu cùng với gia tộc Rothschild. Mặc dù hạn mức 28% quả là có hơi ít, nhưng tôi vẫn quyết định đồng ý.”

Với tư cách là một đại diện của gia tộc Seligman, Isaac Seligman đã mang theo điều kiện như vậy để đến gặp Rothschild trong tâm thế kính sợ và lo lắng. Ithaca đã từng diện kiến các nhân vật nổi tiếng từ sớm, ngay từ 10 năm trước, tức vào năm 1864, ông đã là thượng khách của Tổng thống Mỹ Lincoln. Tuy nhiên, tâm trạng của ông lúc này lại căng thẳng và phức tạp hơn nhiều so với khi gặp Tổng thống Lincoln. Vị nam tước của gia tộc Rothschild mà Ithaca nhìn thấy chính là Lionel Rothschild. Đây cũng là một nhân vật sành sỏi, ông đã ở trong Quốc hội Anh được tám năm nhưng nhất mực từ chối tuyên thệ. Bởi vì khi tuyên thệ, ông kiên quyết sử dụng Cụm Ước chứ không bao giờ sử dụng Tân Ước. Thực tiễn này đã vi phạm truyền thống của Quốc hội Anh và gây ra tranh cãi lớn trong Quốc hội Anh. Kết quả của sự bế tắc giữa hai bên là Lionel tuy là thành viên của Hạ viện suốt 15 năm nhưng chưa bao giờ phát biểu bất cứ điều gì. Qua đó có thể thấy Lionel là một người đàn ông với tính cách cực kỳ cứng rắn.

Ithaca đến thăm Lionel vào một ngày thứ Bảy. Theo quy định của đạo Do Thái, thứ Bảy là ngày không bàn đến công việc. Lionel nói với Ithaca: “Tôi là người Do Thái tốt đời đẹp đạo hơn anh. Bởi vì anh vẫn phải làm việc vào thứ Bảy, còn tôi thì không.” Đây là cách Lionel thể hiện sự khinh mạn của mình. Ithaca nhìn quanh phòng, ông trông thấy một chồng tài liệu trên bàn của Lionel và trả lời: “Thưa ngài nam tước, tôi cho rằng lượng công việc mà ngài làm trong ngày thứ

Bây còn nhiều hơn lượng công việc mà tôi làm cả tuần.”
Thực đúng là “cao thủ xuất chiêu”, nói câu nào là hàm ý thâm sâu câu đó.

Trong bức thư gửi Joseph tối hôm đó, Ithaca nói rằng thái độ của gia tộc Rothschild, có thể coi là tương đối thân thiện, và nếu như ông muốn thì mối quan hệ giữa hai bên có thể gần gũi hơn chút nữa. Vậy là giờ đây, Ithaca cuối cùng đã phá vỡ bức tường băng kiên cố của gia tộc Rothschild và bước vào vòng tròn cốt lõi của các chủ ngân hàng quốc tế. Sau khi Joseph nhận được tin, ông đã viết một bức thư hồi âm dài ba trang và ca ngợi gia tộc Rothschild với những lời ca ngợi hết mực. Ông yêu cầu Ithaca nhất định phải để Lionel đọc được bức thư này. Trong bức thư, Joseph nửa âm thầm nửa công khai đá trái bóng về phía gia tộc Rothschild, nói rằng nếu gia tộc Rothschild hợp tác với họ ở New York thì sẽ tốt hơn hẳn so với việc cộng tác với một người như Belmont. Joseph không tiếc lời tự quảng cáo bản thân rằng, xét mọi khía cạnh, khả năng và tài năng của ông đều vượt trội so với Belmont.

Sau khi gia tộc Seligman hợp tác với gia tộc Rothschild, họ cũng đạt được hiệu quả bất ngờ và nhận được sự thỏa mãn lớn về mặt tinh thần.

Trong một bức thư gửi Ithaca, Joseph viết: “Lần này gia tộc Morgan và gia tộc Zogso thể hiện sự đổ kị ra mặt. Một mặt là do chúng ta đã có được thương vụ này, mặt khác là sự hợp tác của chúng ta với gia tộc Rothschild rõ ràng đã khiến họ hậm hực.”

Mùa thu năm 1874, Lionel yêu cầu Ithaca Seligman đến văn phòng của mình và cho ông biết thông tin rằng 55 triệu đô-la trái phiếu của chính phủ Mỹ sắp phát hành. Gia tộc Rothschild kiến nghị rằng nhóm bảo lãnh phát hành nên được thiết lập bởi ba gia tộc ngân hàng là Rothschild,

Morgan và Seligman. Đây cũng là lần đầu tiên Belmont xuất hiện với tư cách là một người đại diện chung cho hai ngân hàng của gia tộc Rothschild và Seligman. Ithaca đã ngay lập tức đồng ý, điều đó có nghĩa là kể từ giờ phút này, Seligman đã chính thức bước vào vòng tròn tài chính mạnh nhất thế giới.

Thời điểm này, tại New York và châu Âu đã hình thành nên bốn liên minh gia tộc ngân hàng quốc tế lớn, bao gồm Rothschild, Seligman, Belmont và Morgan. Liên minh này vừa thành công vừa hùng mạnh đến nỗi vào khoảng năm 1880, Phố Wall phàn nàn rằng những ngân hàng của London và Đức về cơ bản là đang độc quyền tiêu thụ trái phiếu của Mỹ trên khắp châu Âu. Đương nhiên, họ gần như đã độc quyền tiêu thụ trái phiếu của Mỹ ở châu Âu. Lúc này, Seligman bắt đầu được gọi là “Rothschild của Mỹ”.

Kể từ khi phát hành tiền xanh Lincoln, các chủ ngân hàng quốc tế đã coi cuộc cải cách tiền tệ của Lincoln là một cái gai trong mắt và họ muốn tiêu trừ nó càng sớm càng tốt. Năm 1877, các chủ ngân hàng ở Phố Wall đã đến Washington để thảo luận với Bộ trưởng Bộ Tài chính Sherman về việc làm thế nào để xóa bỏ tiền xanh Lincoln, trong đó Joseph và Belmont là hai nhân vật trụ cột trong quá trình thương thảo này. Sherman yêu cầu từng người một đưa ra một bản kế hoạch riêng, nội dung là làm sao để giúp chính phủ cân đối dự toán và thúc đẩy các khoản nợ của quốc gia. Hai vị “cao nhân” này sau đó đã đưa ra những kiến nghị riêng biệt, cả hai không hẹn mà gặp, đều cùng chủ trương xóa bỏ tiền xanh Lincoln.

Một tuần sau, Sherman cho người đưa tin tới Joseph, ca ngợi rằng bản kế hoạch của ông quá đổi xuất sắc, hết sức tỉ mỉ và thiết thực, chắc chắn sẽ được chính phủ thông qua. Cốt lõi của kế hoạch này là thiết lập dự trữ 40% lượng vàng cho tiền xanh Lincoln và trả lãi cho tiền xanh Lincoln bằng vàng.

Phương án này trên thực tế đã “khóa chặt” việc phát hành tiền xanh Lincoln cùng với vàng, bản chất của nó là hạn chế quyền lực của chính phủ trong việc phát hành tiền tệ, nhưng đồng thời không làm rùm beng mọi chuyện lên, quả là một kế hoạch hết sức tinh vi. Tiền trời buộc với vàng, trong khi vàng lại bị kiểm soát chặt chẽ bởi gia tộc Rothschild. Cần phải hiểu rằng, bất cứ quốc gia nào trên thế giới áp dụng bản vị vàng thì ngân hàng trung ương của các quốc gia đó không phải là cơ quan tiền tệ cuối cùng, chính gia tộc Rothschild – người nắm giữ các mỏ vàng, đầu mối giao dịch và lưu thông vàng của thế giới mới là chỗ dựa thực sự của họ. Vàng có lợi thế tự nhiên như một loại tiền tệ. Làm thế nào để phá vỡ sự độc quyền của vàng là chìa khóa của vấn đề.

Ngày 2 tháng 7 năm 1881, James A. Garfield – Tổng thống thứ 20 của Mỹ vừa mới nhậm chức đã bị ám sát ở Washington DC và được đưa đến Nhà Trắng để điều trị y tế, một thời gian sau tình trạng của ông đã dần ổn định. Ngày 6 tháng 9, để “tránh nóng”, Tổng thống Garfield đã được đưa đến căn biệt thự của gia tộc Seligman ở New Jersey để “nghỉ dưỡng”, nhưng ngay sau đó tình hình của ông trở nên tồi tệ hơn. Vào hồi 10 giờ 35 phút ngày 19 tháng 9, Tổng thống Garfield qua đời tại biệt thự của gia tộc Seligman, nơi ông sống khoảng 13 ngày.⁶⁶

⁶⁶ *Kenneth D. Ackerman, Dark Horse: The Surprise Election and Political Murder of James A. Garfield, Avalon Publishing, 2004.*

Đây là một sự kiện lịch sử cực kỳ hiếm hoi và đáng ngờ, Tổng thống Mỹ Garfield bị ám sát đã không chết trong bệnh viện, cũng không chết trong Nhà Trắng, mà lại qua đời ở nhà của gia tộc Seligman. Thông thường, Tổng thống Mỹ không nên và sẽ không đến nhà của ai đó để điều trị. Họ hoặc là ở trong bệnh viện, hoặc là ở trong Nhà Trắng. An toàn là yếu

tố quan trọng đầu tiên. Đây rõ ràng là một sự sắp xếp “không hợp với lẽ thường”.

Cũng giống như Tổng thống Jackson, Tổng thống Garfield là một người kiên định trong việc phản đối chế độ ngân hàng trung ương tư nhân của Mỹ, trong khi đó Seligman và các gia tộc ngân hàng quốc tế khác rõ ràng là những người ủng hộ mạnh mẽ nhất đối với chế độ các ngân hàng trung ương tư nhân.

SELIGMAN: CHA ĐỂ THỰC SỰ CỦA PANAMA

Sau khi Joseph Seligman qua đời, người em trai của ông là Jesse Seligman trở thành người đứng đầu mới của ngân hàng gia tộc. Kênh đào Suez hoàn thành năm 1869 đã hiện thực hóa ý tưởng kết nối hai lục địa. Việc xây dựng một kênh đào ở khu vực Panama thuộc vùng biển Caribbean, nối Đại Tây Dương với Thái Bình Dương, sẽ giúp giảm đáng kể khoảng cách và thời gian vận chuyển từ Thái Bình Dương đến Bờ Đông của Mỹ. Không còn nghi ngờ gì nữa, kế hoạch này rõ ràng có giá trị chiến lược quan trọng.

Jesse Seligman là người thúc đẩy chính của dự án. Ông đã giúp thành lập Công ty Kênh đào Panama của Pháp để điều hành dự án. Ngân hàng Seligman chịu trách nhiệm phát hành cổ phiếu của công ty. Lúc đó, công ty Pháp này cực kỳ khao khát được sử dụng thương hiệu gia tộc Seligman để huy động vốn, và họ không tiếc tay thanh toán một lần trị giá 300.000 đô-la như một khoản phí sử dụng thương hiệu. Tổ chức bảo lãnh phát hành của Công ty Kênh đào Panama đã nhanh chóng được thành lập tại Mỹ, trong đó Seligman, Zogso và Morgan hợp tác nhau với tư cách là đơn vị bảo lãnh cho việc phát hành cổ phiếu của Mỹ. Phụ trách tiêu thụ tại Pháp là Ngân hàng Seligman chi nhánh Pháp và Ngân hàng Paribas.

Ban đầu, chi phí xây dựng ước tính khoảng 114 triệu đô-la, tổng số cổ phiếu bán ra đã lên tới 600 triệu đô-la, xem ra khoản vốn huy động được đã là quá đủ. Sau khi hoàn thành, kênh đào sẽ do chính phủ Pháp quản lý. Tất nhiên, việc này đã gây nên một làn sóng phản ứng dữ dội trong xã hội Mỹ. Một mặt, nhiều người chỉ trích dự án này dẫn lối cho các thế lực cường quyền châu Âu, giúp họ kiểm soát các tuyến đường thủy quan trọng và chỉ trích Seligman bán rẻ lợi ích của nước Mỹ. Mặt khác, suốt bao năm nay Mỹ vẫn muốn xây dựng một kênh đào nối hai đại dương ở Nicaragua thuộc khu vực Trung Mỹ. Xét từ quan điểm địa lý, Nicaragua gần với Mỹ hơn. Nếu có một kênh đường thủy thông thương thiết lập qua hồ Nicaragua thì sẽ phù hợp hơn với những cân nhắc thực tế. Trước khi cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 nổ ra, các công ty Mỹ thường xuyên đến đây làm công tác thăm dò khảo sát, nhưng cuộc khủng hoảng kinh tế đã khiến cho toàn bộ dự án rơi vào bế tắc. Tại thời điểm này, do tầm quan trọng của hai dự án trên là tương đương nhau nên chúng đã trở thành một vấn đề chính trị trọng đại.

Seligman và gia tộc Morgan ủng hộ chương trình Kênh đào Panama. Một số phương tiện truyền thông Mỹ cũng chỉ trích họ bán rẻ quyền lợi của Mỹ cho Pháp. Những người khác cho rằng đây là một âm mưu của người Do Thái. Seligman tuyên bố trên một tờ báo ở New York rằng đây là một dự án tư nhân, không liên quan đến đất nước này và hoạt động của công ty sẽ mang lại những lợi ích cực lớn, các máy móc và thiết bị sử dụng trong dự án sẽ được mua từ Mỹ, điều đó đảm bảo lợi ích tối đa của nước Mỹ. Sau đó, vị anh hùng nổi tiếng người Pháp – De Lesep được quảng bá rầm rộ để trở thành người phụ trách xây dựng kênh đào Suez. Nhờ De Lesep nên doanh số bán cổ phiếu của Công ty Kênh đào Panama tại Pháp không gặp phải bất kỳ trở ngại nào, và việc bán cổ phiếu tại thị trường Mỹ cũng hết sức thuận lợi, thậm chí còn được đặt mua vượt mức.

Công việc động thổ sắp bắt đầu và De Lesep đã quyết định xây dựng một kênh đào ngang bằng với mực nước biển, do đó không cần thiết phải sử dụng âu tàu⁶⁷, và việc xây dựng dự kiến mất khoảng bảy năm. Ông và các kỹ sư đã đi khảo sát những ngọn núi và thung lũng địa phương, bao gồm cả môi trường tự nhiên như thác nước. Năm 1884, chính phủ Nicaragua và Mỹ đã ký hiệp ước kênh đào. Nếu nó được hoàn thành một cách thuận lợi thì sẽ có hai kênh đào song song ở khu vực Trung Mỹ. Ngay sau khi đào kênh, De Lesep gặp phải nhiều khó khăn và cảm thấy bắt buộc phải xây dựng âu tàu mới, bởi có thể sẽ xuất hiện chênh lệch mực nước ở cả hai bên, vấn đề âu tàu đã khiến ông vật lộn suốt hơn hai năm. Sau chín năm xây dựng, De Lesep sử dụng hết 400 triệu đô-la, gấp bốn lần ngân sách ban đầu. Tuy nhiên, 1/3 dự án cũng không được hoàn thành và toàn bộ dự án lâm vào rắc rối nghiêm trọng. Và người anh hùng Pháp bị đuổi về nước, Quốc hội Mỹ tổ chức một cuộc điều tra về nguyên nhân các nhà đầu tư Mỹ chi quá nhiều tiền và chịu nhiều tổn thất với dự án kênh đào này, trong khi các chủ ngân hàng như Seligman và Morgan lại kiếm được bộn tiền nhờ việc bảo lãnh cổ phiếu của dự án. Sau khi điều tra đã phát hiện Jesse Seligman có ý định sắp xếp cho người bạn cũ của mình, cựu Tổng thống Mỹ Grant, làm Chủ tịch Ủy ban kênh đào với mức lương hàng năm là 24.000 đô-la, nhưng Grant đã từ chối. Jesse đã tìm đến Bộ trưởng Bộ Hải quân của Tổng thống Hayes Thompson. Thompson đã quyết định từ chức Bộ trưởng Bộ Hải quân và chấp nhận công việc.

67 Âu tàu còn gọi là Hệ thống khóa nước, là một “thiết bị” lắp đặt trên các kênh rạch hoặc cảng biển để tăng và giảm mực nước, giúp các phương tiện giao thông đường thủy đi vào hệ thống đường thủy liền kề có mực nước chênh lệch nhau.

Kênh đào Panama

Cuộc khảo sát cho thấy Seligman ký kết nhiều thỏa thuận và hợp đồng với một số nhà cung cấp thiết bị máy móc, tất cả những điều này tạo ra xung đột lợi ích trong cuộc điều tra của Quốc hội. Tại thời điểm điều tra, một thượng nghị sĩ đã hỏi Jesse Seligman tại sao một người như Thompson lại được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Kênh đào: “Ông ấy không phải là một nhà tài chính vĩ đại, đúng không?” Jesse trả lời: “Vâng, nhưng ông ấy là một chính trị gia và luật sư tuyệt vời.” Thượng nghị sĩ lại hỏi: “Ông đã từng giao vị trí này cho tướng Grant, ông ấy là một chiến binh vĩ đại và là thần tượng của công chúng, nhưng ông ấy không phải là một luật sư hay nhà tài chính vĩ đại, hay là một chính trị gia vĩ đại, phải không?” Seligman bình tĩnh trả lời: “Tướng Grant là một người bạn cực kỳ thân thiết của tôi, tôi sẽ luôn đối đãi một cách đặc biệt với bạn bè của mình.”

Với tư cách là một Bộ trưởng Bộ Hải quân, vài ngày sau cái chết của Joseph, Thompson đã viết thư cho Jesse, Seligman hy vọng sẽ đưa bức thư vào hồ sơ tài liệu của cuộc điều tra. Bức thư đề cập rằng: “Trong nhiệm kỳ chính thức của mình, tôi đã rất may mắn khi hiểu được khá nhiều về tính cách của Joseph. Lần tiếp xúc đầu tiên giữa tôi và ngân hàng gia tộc của họ là thông qua anh ấy, lúc đó là mùa hè năm 1877, khi đó Bộ Hải quân đang nằm dưới sự quản lý của tôi. Vào thời điểm đó, tình hình tài chính của Bộ Hải quân quả thực khiến người ta cảm thấy xấu hổ, chủ yếu là khoản nợ lên tới hàng trăm ngàn đô-la từ ngân hàng của gia tộc này, không những vậy khoản nợ vẫn không ngừng tăng thêm. Vào thời điểm đó, Bộ Hải quân không thể trả được toàn bộ khoản nợ, thậm chí ngay việc thanh toán một phần lớn của số nợ cũng là điều bất khả thi. Điều này đã gây ra những rắc rối và khó khăn lớn cho chính phủ, và cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phục vụ của Bộ Hải quân. Khi Joseph Seligman biết được điều này, ông đã lập tức đề nghị gia hạn tất cả các

khoản nợ cho năm tài chính tiếp theo và cho phép (Bộ Hải quân) tiếp tục vay. Lời đề nghị của ông mang đậm tinh thần của chủ nghĩa ái quốc. Khi đó tôi cảm thấy rất biết ơn và chấp nhận đề nghị của ông ấy để Bộ Hải quân của chúng ta vượt qua giai đoạn khó khăn nhất.”

Bức thư được viết một cách kịp thời và rất có sức nặng, giải cứu Seligman ra khỏi hiểm cảnh của búa rìu dư luận. Cuối cùng, cuộc điều tra của Quốc hội đã không tìm thấy bất kỳ hành vi sai trái nào từ Seligman và những người khác, nhưng vụ việc này ảnh hưởng nghiêm trọng đến danh tiếng của gia tộc Seligman và hình ảnh Phố Wall. Vì vậy, Quốc hội quyết định bắt đầu xây dựng Kênh đào Nicaragua ngay lập tức.⁶⁸

⁶⁸ *Gustavo A. Mellander, The United States in Panamanian Politics: The Intriguing Formative Years.*

Trong khi hai bên đang tranh cãi kịch liệt về việc kênh đào cần phải đi qua những khu vực nào, Seligman đã móc nối với một số người bạn để làm “nội ứng” trong Quốc hội, bao gồm thượng nghị sĩ Mark Hanna – nhà lãnh đạo của Ủy ban Nghiên cứu và xác định lộ tuyến của kênh đào. Seligman đã thỉnh cầu thượng nghị sĩ Mark Hanna đề xuất với Quốc hội tạm thời không đưa ra quyết định trong thời gian này, chờ đến khi Ủy ban điều tra gửi báo cáo. Thượng nghị sĩ đã nhận lời, và Quốc hội cũng đồng ý. Tuy nhiên, kết quả đã khiến Seligman thất vọng, cuộc điều tra của Ủy ban kết luận họ có khuynh hướng lựa chọn lộ tuyến ở Nicaragua. Trong cơn tuyệt vọng, gia tộc Seligman tìm đến Philippe Bunau-Varilla ở Paris để tiến hành vận động hành lang.

Năm 10 tuổi, Philippe đã mơ ước được đào một con kênh ở Panama. Khi nghe tin De Lesep đã xây dựng kênh đào Suez thành công, suy nghĩ của anh thậm chí còn mạnh mẽ hơn. Khi Seligman tìm đến Philippe, anh lập tức nhận công việc

này. Sau đó anh đến Mỹ và bắt đầu tiến hành các bài phát biểu với tần suất dày đặc. Thật không may, cuộc vận động hành lang của Philippe ở Mỹ suốt vài tháng đã không đem lại hiệu quả. Cuối cùng, Quốc hội bỏ phiếu nhất trí ủng hộ lộ tuyến Nicaragua. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của Seligman, Philippe đã tham gia chiến dịch vận động hành lang quan trọng cuối cùng, cố gắng đảo ngược quyết định của Thượng viện. Philippe gần như điên cuồng vận động cho những lợi thế của lộ tuyến Panama và tổ chức nhiều bài phát biểu đầy đam mê. Niềm đam mê này được phóng đại đến mức Đại sứ Pháp tại Mỹ nghĩ Philippe đã phát điên và vội vàng thông báo cho anh trai của Philippe ở Paris. Anh trai của Philippe vội vã từ Paris đến Mỹ và thấy Philippe đã không còn giữ nổi bình tĩnh. Dưới sự kích thích của số tiền khổng lồ, Philippe đã bước vào trạng thái hoang tưởng.

Tại thời điểm khẩn cấp và nhạy cảm này, một sự kiện mang tính bước ngoặt xảy ra. Ngọn núi lửa St. Vincent thuộc khu vực quần đảo Tây Ấn bất ngờ phun trào và giết chết hàng ngàn người. Hai ngày trước đó, Pili – một ngọn núi lửa vốn được coi là “đã chết” cũng phun trào và khiến 3.000 người thiệt mạng. Nicaragua có núi lửa, nhưng Panama thì không. Philippe thấy được cơ hội, anh ngay lập tức chạy đến bưu điện, tìm một con tem Nicaragua với giá 5 peso trong cửa hàng bưu phẩm, trên con tem vẽ cảnh một núi lửa phun trào với tro bụi dày đặc. Như tìm được báu vật, ngay lập tức Philippe mua liền 90 con tem dán lên 90 bức thư và gửi cho từng thượng nghị sĩ. Trong thư, anh viết rằng hình ảnh trên tem là bằng chứng lịch sử cho thấy những vụ phun trào núi lửa thường xuyên xảy ra ở khu vực Nicaragua. Chỉ còn ba ngày là đến thời điểm diễn ra cuộc bỏ phiếu cuối cùng của Thượng viện. Seligman và Philippe chờ đợi trong tâm trạng hết sức lo lắng, một ngày dài như cả trăm năm. Cuối cùng, Thượng viện đã bỏ phiếu ủng hộ lộ tuyến Panama với sự chênh lệch 8 phiếu, Seligman cực kỳ vui mừng trước thông tin này. Ngay lập tức Philippe lại mua thêm tem núi

lửa và gửi chúng cho tất cả các thành viên của Hạ viện. Chẳng bao lâu sau, Hạ viện cũng bắt đầu thay đổi lập trường.

Seligman và Philippe không có thời gian để ăn mừng, bởi họ đang phải đối mặt với một vấn đề mới nghiêm trọng hơn. Panama là một tỉnh của Colombia vào thời điểm đó, chính phủ Colombia thay đổi quyết định và không chấp nhận cung cấp một đoạn kênh. Philippe ngay lập tức gây áp lực lên Colombia và sử dụng rất nhiều tiền để vận động hành lang đối với các quan chức chính phủ Colombia, nhưng Quốc hội Colombia vẫn từ chối hiệp ước kênh đào. Nếu Colombia không chấp thuận xây dựng kênh đào ở Panama thì coi như mọi nỗ lực của Seligman đã đổ sông đổ bể, bao gồm cả việc gửi những bức thư có dán tem hình ảnh núi lửa phun trào.

Gần như rơi vào tình trạng tuyệt vọng, Philippe than thở với Seligman: “Chúng ta đã thua rồi, trừ khi Panama ly khai khỏi Colombia, nhưng điều đó đồng nghĩa với một cuộc cách mạng.” Jesse Seligman đã hỏi Philippe sẽ tốn bao nhiêu tiền để tạo ra một cuộc cách mạng? Philippe hiểu ý Seligman và ngay lập tức triệu tập một nhóm người theo đuổi chủ nghĩa ly khai Panama để thảo luận về kế hoạch cách mạng và bắt đầu tính toán chi phí của nó. Phe ly khai Panama khẳng định họ cần ít nhất 6 triệu đô-la để trả cho quân du kích địa phương. Philippe nhanh chóng báo cáo với Seligman rằng 6 triệu đô-la là chi phí thấp nhất của cuộc cách mạng. Seligman cảm thấy lời đề nghị đó là thái quá và đưa ra mức khởi điểm là 100.000 đô-la, và đó phải là một cuộc cách mạng triệt để. Phe ly khai Panama chấp nhận điều khoản này một cách dễ dàng.

Sau khi đạt được thỏa thuận, Philippe nhanh chóng chạy tới văn phòng của Seligman và soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập Panama và Hiến pháp Panama ngay trên bàn làm việc của các đối tác ngân hàng. Sau đó, anh lên tàu đến Washington

để gặp Tổng thống Roosevelt, như ông đã nói trong hồi ký của mình: “Tôi nói với Tổng thống Roosevelt, yêu cầu ông chấp nhận một điều kiện của tôi, khi cuộc cách mạng nổ ra, tàu chiến Mỹ sẽ xuất hiện gần Panama để bảo vệ cuộc sống và lợi ích của người Mỹ. Lợi ích này của Mỹ cũng bao gồm lợi ích của Seligman, Tổng thống chỉ nhìn tôi và không nói gì. Đương nhiên Tổng thống Mỹ không thể cho tôi một lời hứa như vậy, đặc biệt là với một người nước ngoài như tôi. Nhưng ông ấy đã cho tôi một cái nhìn, đối với tôi như vậy là đủ.” Nói cách khác, Tổng thống Roosevelt đã ngầm chấp thuận việc này.

Khi cuộc cách mạng nổ ra vào năm 1903, quả thực tàu chiến Mỹ Nassier đã nhanh chóng tới Panama để theo dõi tiến trình của cuộc cách mạng. Sự xuất hiện của tàu chiến Nassier có thể được coi là sự ủng hộ của Mỹ đối với phe ly khai ở Panama, và ở một mức độ nhất định, nó đã đóng vai trò uy hiếp chính phủ Colombia hạ vũ khí và giúp Panama giành được độc lập. Khoảnh khắc này đánh dấu chiến thắng vĩ đại của Seligman. Để cảm ơn các công thần và bạn bè của mình, gia tộc Seligman đã sắp xếp một công việc rất thú vị cho Philippe. Philippe Bunau-Varilla, với tư cách là công dân Pháp, đã được bổ nhiệm làm Đại sứ đầu tiên của Cộng hòa Panama tại Mỹ.⁶⁹

⁶⁹ *Stephen Kinzer, Overthrow-America's. Century of Regime Change from Hawaii to Iraq, 2006.*

Tại thời điểm này, các chủ ngân hàng quốc tế đã có đủ năng lực để tạo nên một cuộc cách mạng lớn, phân chia quốc gia hoặc chiến tranh để hiện thực hóa lợi ích của chính họ. Panama đã giành được độc lập một cách kỳ diệu như vậy. Trên thực tế, gia tộc Seligman thực sự là “cha đẻ” của Panama.

THỜI ĐẠI CỦA SCHIFF

Gia tộc của Jacob Schiff cũng là một gia tộc Do Thái có nguồn gốc từ Frankfurt, Đức, nhưng cuộc sống của ông lại hoàn toàn khác biệt với Seligman. Gia tộc Schiff có thể được coi là “danh gia vọng tộc” trong xã hội Do Thái. Theo ghi chép của Bách khoa toàn thư Do Thái, có thể truy nguyên được gia tộc Schiff từ thời điểm dân tộc Do Thái mới hình thành. Nhánh của gia tộc Schiff ở phía Frankfurt có từ thế kỷ XIV. Trên thực tế, Jacob Schiff thậm chí còn truy nguyên tổ tiên của mình xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ X trước Công nguyên, trực thuộc phả hệ của nhà vua Solomon. Gia tộc Schiff và gia tộc Rothschild đều có nguồn gốc sâu xa, hai nhà đã có mối kết giao kéo dài hàng trăm năm. Cuối thế kỷ XVIII, gia tộc Schiff từng là hàng xóm với gia tộc Rothschild, cùng sở hữu một khu nhà có nhiều tầng. Jacob Schiff thường nói: “Tôi thừa nhận rằng mặc dù gia tộc chúng tôi không giàu có như gia tộc Rothschild, nhưng chúng tôi là một gia tộc chính thống và cao quý hơn.” Gia tộc Rothschild được công nhận rộng rãi là một gia tộc rất biết kiếm tiền, nhưng gia tộc Schiff không chỉ sản sinh ra khá nhiều chủ ngân hàng thành công, mà còn có những học giả và nhà lãnh đạo tôn giáo xuất sắc. Lịch sử của gia tộc Schiff dài hơn nhiều so với gia tộc Rothschild.⁷⁰

⁷⁰ *Cyrus Adler, Jacob Henry Schiff: A Biographical Sketch, New York: The American Jewish Committee, 1921.*

Jacob Schiff không phải là một người đàn ông phàm phu tục tử, mà là một đại diện tiêu biểu cho một thế hệ chủ ngân hàng Do Thái mới với tham vọng cực lớn, tài hoa xuất chúng, mưu kế thâm sâu, nhạy bén linh hoạt. Ngay từ khi còn nhỏ, anh đã rất rõ ràng và bị ám ảnh bởi những mục tiêu của mình. Năm 18 tuổi, anh lấy cớ xin bố mẹ đến London để du lịch, nhưng thực tế khi rời khỏi Frankfurt, anh đã đến New York để khảo sát. Khi mẹ của Schiff liên tục

nhận được thư của ông gửi về từ London thì Schiff đã đến New York từ lâu. Schiff, chàng trai chỉ mang theo 500 đô-la bên mình, đã nhanh chóng tìm thấy một số đối tác cùng chí hướng và quyết định thành lập một công ty môi giới chứng khoán. Khi chuẩn bị ký thỏa thuận chính thức, Schiff bị phát hiện là vẫn chưa đủ tuổi hợp pháp. Sau đó, cá tính thích kiểm soát của Schiff khiến anh không thể hợp tác với người khác. Anh quyết định trở về Đức để tìm cơ hội mới.

Sau khi trở về Đức, anh tình cờ gặp hai anh em Paul và Felix của gia tộc Warburg, họ đã để lại ấn tượng sâu sắc với Schiff.⁷¹ Cuộc gặp gỡ này có tác động hết sức sâu sắc đến toàn bộ Phố Wall trong tương lai và thậm chí cả ngành tài chính trên thế giới. Tại Đức, Schiff có dịp kết giao với Abraham Kuhn. Sau khi Kuhn và Loeb thành lập công ty Kuhn Loeb ở Phố Wall, họ đã trở về Frankfurt vì nỗi nhớ quê hương da diết. Khi Kuhn nhìn thấy Schiff, ông cảm thấy chàng trai trẻ này thực sự khác biệt. Ông đề nghị Schiff đến New York để gia nhập vào công ty Kuhn Loeb. Vì vậy, Schiff nhanh chóng trở lại New York và chính thức gia nhập công ty Kuhn Loeb. Đó là năm 1873, và Schiff vừa tròn 26 tuổi.

⁷¹ *Ron Chernow, The Warburgs, Random House, 1993.*

Sau khi đến New York, Schiff bị thu hút bởi sự phát triển bùng nổ của Mỹ và sự thịnh vượng của đất nước này. Sau cuộc Nội chiến Mỹ, cùng với sự phát triển của ngành đường sắt, việc sáp nhập đường sắt, phá sản và tái cấu trúc đã tạo ra những cơ hội kinh doanh hết sức to lớn cho Phố Wall. Khoảng năm 1870, cổ phiếu và trái phiếu của các công ty đường sắt chính là thị trường rộng lớn nhất, ngoại trừ nợ quốc gia, trở thành điểm nhấn đậm nét nhất trong lợi nhuận của cả Phố Wall, chiếm 85% toàn bộ thị trường chứng khoán Mỹ. Đồng thời, nó cũng tạo ra sự hứng thú và nhiệt tình cực lớn của các nhà đầu tư đối với cổ phiếu và trái phiếu đường sắt ở châu Âu. Việc tiêu thụ trái phiếu và cổ phiếu đường sắt

Mỹ tại Frankfurt, London, Paris và Amsterdam đều gặt hái những thành công khổng lồ, tạo ra một số lượng lớn các chủ ngân hàng. Thời điểm đó, nhân vật hàng đầu ở Phố Wall đương nhiên là Joseph Seligman, nhưng các khoản đầu tư của ông với lĩnh vực đường sắt đều rất không thuận lợi.

Schiff cẩn thận nghiên cứu từng bước đầu tư của Seligman vào lĩnh vực đường sắt và nhanh chóng phát hiện ra điểm yếu. Trên thực tế, Seligman không hề quan tâm đến việc đường sắt được sản xuất như thế nào, tại sao nó lại đang trên đà phát triển, hoạt động như ra sao và những sự vụ kinh doanh cụ thể. Ông chỉ sử dụng đường sắt như một phương tiện để đạt được mục đích lợi nhuận. Nhưng Schiff thì khác, trước khi đầu tư, ông phải trở thành một chuyên gia về đường sắt.

Đầu tiên, ông tham gia vào ban lãnh đạo của một số công ty đường sắt và sở hữu tầm hiểu biết sâu sắc về từng chi tiết của hoạt động đường sắt, ví dụ như các quy trình liên quan đến việc thiết lập đường sắt, kho bãi đường sắt, lưu trình sản xuất đường sắt và tình hình vận chuyển, v.v... Trong những chuyến khảo sát của mình, ông luôn hỏi han các nhân viên, từ thợ cơ khí đến kỹ sư, từ công nhân vận hành động cơ than - hơi nước thông thường cho đến các quản lý cấp cao, thậm chí cả những công nhân quản lý phanh, tất cả đều thu hút sự chú ý của ông. Schiff đặt câu hỏi và ghi chép lại cẩn thận, cố gắng nắm vững tất cả các chi tiết của toàn bộ ngành giao thông đường sắt. Chẳng bao lâu ông trở thành một chuyên gia có uy quyền về lĩnh vực đường sắt.

Chính vì thái độ nghiêm túc, cầu thị cùng với sự hiểu biết sâu sắc về chi tiết của hoạt động đường sắt mà Schiff có một khả năng phán đoán hết sức chuyên nghiệp về các loại hình công cụ tài chính và dịch vụ tài chính mà các công ty đường sắt cần, tùy theo những tình huống khác nhau. Schiff

hiểu rõ như lòng bàn tay về các hoạt động nội bộ của một công ty đường sắt, có thể chuyển đổi một cách chính xác và hiệu quả nhu cầu tài chính của hoạt động quản lý đường sắt thành các sản phẩm đầu tư trên Phố Wall. Đồng thời ông cũng hiểu biết hết sức sâu sắc về việc phối kết hợp thời gian, nhịp độ và các kênh công cụ huy động tài chính khác nhau. Lợi thế của Schiff trong lĩnh vực tài chính đường sắt có thể coi là không có đối thủ.

Từ năm 1873 đến 1900, trong khoảng thời gian 27 năm, lĩnh vực đường sắt hoàn toàn thống trị ngành tài chính Mỹ. Cùng với những bước phát triển nhảy vọt của ngành, Schiff dần biến Kuhn Loeb từ một ngân hàng đầu tư nhỏ thành một gã khổng lồ thống trị lĩnh vực tài chính đường sắt của Mỹ. Ngay cả những chủ ngân hàng “hạng nặng” như Morgan cũng phải ngưỡng mộ khả năng của Schiff, đặc biệt là sự thông thạo của ông trong việc kết hợp giữa chuyên môn tài chính và đường sắt.

Một lý do khác cho thành công của Schiff là ông có thể tiến hành giao tiếp một cách trực tiếp và hiệu quả với các chủ ngân hàng quốc tế ở châu Âu. Chính nhờ có sự ủng hộ bằng các khoản tiền khổng lồ từ châu Âu và sự hỗ trợ của các chủ ngân hàng quốc tế châu Âu mà công việc của Schiff luôn xuôi chèo mát mái.

Xét về tầm ảnh hưởng tài chính, Schiff đã vượt xa vị tiền bối Seligman. Mặc dù Seligman cũng đầu tư vào đường sắt, nhưng ông không bao giờ hiểu nổi mô hình kinh doanh của đường sắt. Các chuyên gia tài chính ở Phố Wall tin rằng phía sau mô hình kinh doanh đường sắt thực chất ẩn chứa những cơ hội kinh doanh bất động sản. Thay vì nói mọi người quan tâm đến đường sắt, chính xác hơn là họ đang quan tâm đến khả năng đầu cơ bất động sản ẩn sau đường sắt. Theo dự luật tương ứng của Mỹ, diện tích đất trong một phạm vi nhất định xung quanh tuyến đường sắt sẽ thuộc sở hữu của công

ty đường sắt, những diện tích đất đó được sử dụng để huy động vốn, sau khi hoàn thành việc huy động vốn thì sẽ tiến hành xây dựng đường sắt. Do đó, Phố Wall xảy ra tình trạng tranh giành quyết liệt cổ phiếu và trái phiếu đường sắt, một phần lớn nguyên nhân là lợi ích đến từ việc khai phá đất đai và đầu tư đất dọc theo tuyến đường sắt. Ở một khía cạnh nào đó, đằng sau cơn sốt đường sắt là cơn sốt khai phá đất đai. Trên thực tế, các nhà tài chính, bao gồm cả Seligman, không thực sự quan tâm đến bản thân ngành đường sắt. Họ chỉ sử dụng đường sắt như một công cụ để đầu cơ.

Quan điểm của Schiff sâu xa hơn. Ông cho rằng tuyến đường sắt trên thực tế là mở một con đường trên một khu vực đất đai, sau đó rao bán cho những người khai phá thuộc mọi ngành nghề, mọi lĩnh vực, từ đó sẽ tập trung được những hoạt động sản xuất, gia công, buôn bán dọc tuyến đường sắt. Chính loại hoạt động thương mại này tạo ra nhu cầu vận chuyển đường sắt, chi trả cho chi phí xây dựng, vận hành đường sắt và tạo ra lợi ích cho ngành đường sắt. Đây mới chính là tinh hoa, là bản chất của lĩnh vực tài chính đường sắt.

Khi Schiff tham gia vào dự án Đường sắt Thái Bình Dương, ông đã tiến hành một cuộc điều tra kéo dài bốn năm. Khi Schiff bắt đầu dành sự quan tâm và suy ngẫm cặn kẽ đến tuyến đường sắt, tuyến Đường sắt Liên hợp Thái Bình Dương đang rơi vào một cuộc khủng hoảng nợ khổng lồ. Khoản nợ của chính phủ Mỹ lên tới 45 triệu đô-la, và lãi suất lên tới 6%. Khoản lợi tức chưa được thanh toán này đã tích lũy gần 30 năm, tổng chiều dài tuyến đường sắt từ 8.000 dặm đã phải giảm xuống còn 4.400 dặm, vô vàn áp lực – bao gồm cả tình hình công nợ đã khiến cho tuyến đường sắt này hoàn toàn không có khả năng sinh tồn. Dân tình ở Phố Wall không hề lạc quan về dự án đó. Schiff tìm thấy Morgan – người được coi là ông trùm của Phố Wall sau thời kỳ của Seligman. Morgan nói ông không còn chút niềm tin nào với

tuyến đường sắt này, nên có thể cho Schiff tùy ý thử nghiệm.

Sự thật trong tương lai đã chứng minh Morgan phạm một sai lầm cực lớn mang tính chiến lược. Sau khi được sự đồng ý của Morgan, Schiff bắt đầu công cuộc huy động khổng lồ, lặn lội thu mua cổ phiếu và trái phiếu của Đường sắt Liên hợp Thái Bình Dương. Không lâu sau đó, ông nhận thấy dường như luôn có một bàn tay vô hình ngăn chặn kế hoạch của mình. Luôn có một số sự kiện không thể giải thích được tại Quốc hội khiến cho tiến độ của dự án này bị trì hoãn. Các phương tiện truyền thông đột nhiên trở nên thù địch với dự án, còn những nhà đầu tư sở hữu trái phiếu ở châu Âu thì mãi chẳng chịu bật đèn xanh cho dự án. Schiff cho rằng chỉ có một người đủ sức mạnh đặt ra những trở ngại cho vấn đề này. Lúc đầu, ông nghi ngờ Morgan đang giở trò gì đó, vì vậy đã tìm gặp Morgan và hỏi thẳng có phải ông đã thay đổi ý định rồi không. Morgan nói: “Một khi tôi đã đồng ý thì chắc chắn sẽ không gây khó dễ, tôi có thể giúp anh tìm hiểu xem ai đã gây trở ngại cho việc này.” Vài ngày sau, Morgan đã tìm ra nhân vật bí ẩn đứng sau bức màn: Harriman.

Harriman là một thiên tài trong khía cạnh vận hành hoạt động đường sắt. Sau khi Schiff thương thảo với Harriman, hai bên đã đồng ý hợp tác.⁷² Tuy nhiên, quy mô của dự án Đường sắt Liên hợp Thái Bình Dương rất lớn và Schiff nhanh chóng nhận ra cần phải dựa vào dòng vốn từ châu Âu mới có thể làm cho dự án này cải tử hoàn sinh.

⁷² *Stephen Birmingham, “Our Growd”: The Great Jewish Families of New York, 222.*

Schiff tìm đến một người bạn thời thơ ấu, một nhân vật có tiếng nói và giữ mối quan hệ mật thiết với gia tộc Rothschild ở London, Sir Ernest Cassel, và chính Ernest cũng là một chuyên gia tài chính giàu sức ảnh hưởng và nhuộm màu huyền thoại. Ernest chủ yếu chịu trách nhiệm liên lạc và

điều phối nguồn vốn của các chủ ngân hàng quốc tế và ngân hàng gia tộc Rothschild ở London.

Joseph Seligman tay trắng lập nghiệp ở Mỹ và thiết lập nên vị thế của các chủ ngân hàng Do Thái ở Phố Wall, còn Schiff thì tiến thêm một bước trong việc xây dựng một tập đoàn thế lực quy mô lớn thống trị cộng đồng tài chính Mỹ. Nếu Schiff kết hợp với Sir Ernest Cassel, Schiff đã có thể nhận được nguồn thông tin kịp thời và chính xác về mọi động thái trên thị trường tài chính London và châu Âu, đặc biệt là thông tin về việc chuyển tiền từ các gia tộc lớn. Nhờ sự giúp đỡ của Sir Ernest ở London, trong vòng ba ngày, Schiff và Harriman đã nhận được 40 triệu đô-la tiền bảo lãnh và đăng ký từ châu Âu. Vậy là tuyến Đường sắt Liên hợp Thái Bình Dương – một dự án nằm im bất động bấy lâu nay, tưởng chừng cuối cùng sẽ lâm vào tình thế phá sản, cuối cùng đã được hồi sinh.

Ngày 2 tháng 11 năm 1897, tập đoàn Schiff và Harriman chính thức mua lại cổ phần của Đường sắt Liên hợp Thái Bình Dương. Dưới sự điều hành của Schiff và Harriman, Đường sắt Liên hợp Thái Bình Dương gặt hái được thành công khổng lồ, với tư cách là một dự án công nghiệp lớn nhất trong lịch sử cho đến thời kỳ đó. Không chỉ trả hết nợ và lãi, nó còn tạo ra khoản lợi nhuận 210 triệu đô-la – một mức lợi nhuận vô tiền khoáng hậu. Ngoài ra, nó tạo ra lượng tài sản trị giá ít nhất 2 tỷ đô-la. Lúc này Morgan mới hối hận vô cùng, thấy rằng từ bỏ dự án này chẳng khác gì để vuột mất một con gà đẻ trứng vàng. Đó thực sự là một sai lầm chiến lược.

Năm 1895, theo lời mời của Schiff, hai thành viên cốt cán của gia tộc Warburg là Paul và Felix cũng đến New York để gia nhập công ty Kuhn Loeb, từ đó tạo nên một liên minh hết sức chặt chẽ và mạnh mẽ giữa hai gia tộc Warburg của Đức và gia tộc Schiff của Mỹ. Con gái của Schiff kết hôn với

Felix và con gái Loeb thì cưới Paul. Con gái của Wolff, một đối tác khác của Kuhn Loeb, kết hôn với Otto Kane – trụ cột của gia tộc Speer, người sau đó gia nhập Kuhn Loeb với tư cách là người kế vị của Schiff. Con trai của gia tộc Kuhn cưới một cô con gái khác của gia tộc Loeb. Sau bốn cuộc liên hôn quan trọng đó, công ty Kuhn Loeb đã có mối liên kết hết sức chặt chẽ giữa các gia tộc Warburg, Schiff, Loeb, Kuhn, Kane và Wolff để trở thành tập đoàn gia tộc ngân hàng Do Thái có thanh thế khủng khiếp nhất, nhân tài đông đảo nhất, mạng lưới quan hệ rộng khắp nhất trong số các gia tộc ngân hàng Do Thái khu vực Âu - Mỹ.

Các nhân vật xuất thân từ tập đoàn thế lực này đều không hề tầm thường, và hầu hết trong số họ đều được coi là những “cá sấu siêu hạng” có tầm ảnh hưởng lớn đến thị trường tài chính quốc tế. Max – ông chủ của gia tộc Warburg, là cố vấn tài chính của Hoàng đế Wilhelm II của Đức. Ông từng đại diện Đức tham gia Hội nghị Versailles. Sau Thế chiến I, ông nắm trong tay quyền phán quyết tài chính của Đức, là Giám đốc Ngân hàng Đế quốc Đức, là cánh tay phải đắc lực của Hjalmar Schacht – người được coi là “Sa hoàng tài chính” của Hitler. Trong gần 40 năm từ cuối thế kỷ XIX đến cuối những năm 30 của thế kỷ XX, ông có sức ảnh hưởng rất to lớn đối với các lĩnh vực chính trị, kinh tế và tài chính của Đức. Đứa con thứ hai – Paul, được coi là “nhà thiết kế chính” của Cục Dự trữ Liên bang, và là một trong những người ra quyết định về mọi vấn đề liên quan đến tài chính của Mỹ, là một trong những chủ ngân hàng quan trọng nhất ở Mỹ. Đứa con thứ ba – Felix, một đối tác cao cấp của công ty Kuhn Loeb có ảnh hưởng nhất Phố Wall đầu thế kỷ XX, là một trong những nhân vật quan trọng bậc nhất của Phố Wall. Đứa con thứ tư – Fritz, chủ tịch Sở Giao dịch Kim loại Hamburg ở Đức, sau Thế chiến I, ông từng đại diện cho Đức bí mật tiến hành hòa đàm với Sa hoàng Nga.⁷³ Otto Kane, nhân vật đứng đầu nhóm các ngân hàng Do Thái ở Phố Wall sau thời kỳ của Schiff, năm 1919, biệt thự của

ông được xây dựng trên Long Island, với diện tích hơn 10.000 mét vuông và 127 phòng, là căn biệt thự lớn thứ hai ở Mỹ. Công ty Kuhn Loeb dưới sự lãnh đạo của Jacob Schiff bước vào thời hoàng kim.

⁷³ Ron Chernow, *The Warburgs*, Random House, 1993.

SCHIFF VÀ CHIẾN TRANH NGA - NHẬT

Khi Chiến tranh Nga - Nhật nổ ra năm 1904, Nhật Bản đã sẵn sàng đánh bại nước Nga, nhưng họ nhanh chóng nhận thấy sức chiến đấu của quân đội Nga rất mạnh, và ngân sách phục vụ chiến tranh của Nhật Bản đang cạn dần, khó có thể ứng phó nổi. Để huy động kinh phí, Takahashi Korekiyo – Phó Chủ tịch Ngân hàng Specie của Nhật Bản, đã đến London để gặp gỡ các chủ ngân hàng quốc tế.

Khi đến London, ý định ban đầu của Takahashi Korekiyo là thỉnh cầu gia tộc Rothschild đứng ra bảo lãnh cho trái phiếu chiến tranh của Nhật Bản. Phía Nhật Bản chỉ đề xuất quy mô huy động vốn vốn vẹn 5 triệu bảng, thấy vậy gia tộc Rothschild còn chẳng buồn đếm xỉa. Cần phải biết rằng, trong thương vụ bảo lãnh trái phiếu để bồi thường chiến tranh Pháp - Phổ từ 30 năm trước, gia tộc Rothschild đã huy động được số tiền khổng lồ 5 tỷ franc (khoảng 200 triệu bảng) chỉ trong vòng hai năm. Mặc dù Anh là đối tác chính trị và kinh doanh lớn nhất của Nhật Bản vào thời điểm đó, nhưng các chủ ngân hàng ở London không tin Nhật Bản có khả năng chiến thắng trong cuộc chiến, vì vậy kế hoạch huy động vốn của Nhật Bản bị đóng băng ở London.

Trong lúc phiên muộn, Takahashi Korekiyo tình cờ gặp Schiff ở bữa tiệc, khi đó ông đang đến London để xử lý công việc, Takahashi Korekiyo dốc bầu tâm sự với Schiff, còn Schiff vừa lắng nghe vừa âm thầm tính toán. Khi sức mạnh của nền kinh tế Mỹ tăng lên, sức mạnh tài chính của Mỹ cũng dần

lớn mạnh, mặc dù Schiff cũng là một nhân vật nổi tiếng ở Phố Wall, nhưng khi ở London, ngay cả một nhân vật tầm cỡ như Morgan cũng phải thận trọng và nhìn sắc mặt của các ông lớn ở London mà nói chuyện. Schiff hiểu vị thế của mình vẫn còn kém quá xa so với các chủ ngân hàng quốc tế ở London. Tuy nhiên, Nhật Bản thực sự là một thị trường mới, nếu các ông lớn đã không buồn để ý thì những nhân vật mới nổi ở Phố Wall vẫn có thể dành sự quan tâm. Không giống các chuyên gia tài chính London – những người tin Nhật Bản sẽ bị đánh bại, Schiff cho rằng chiến trường của Chiến tranh Nga - Nhật cách xa những trung tâm kinh tế của Nga, nhưng lại nằm kề những yết hầu kinh tế cốt yếu của Nhật Bản, cộng thêm với sự hủ bại của triều đình và sự mục ruỗng của chế độ Sa hoàng, một quốc gia đang trong giai đoạn trời dấy mạnh mẽ như Nhật Bản rất có thể sẽ đánh bại nước Nga. Vì vậy Schiff đã hứa với Takahashi Korekiyo sẽ giúp đỡ Nhật Bản huy động tài chính cho Chiến tranh Nga - Nhật trên thị trường Phố Wall. Một lý do khác khiến Schiff sẵn sàng giúp đỡ Nhật Bản: Cuộc đàn áp người Do Thái ở Nga khiến Schiff cho rằng Nga là kẻ thù công khai của loài người. Ông thậm chí còn ủng hộ việc sử dụng cách mạng vũ trang để lật đổ Sa hoàng. Ông sẵn sàng giúp đỡ bất cứ ai có thể chiến đấu chống lại Nga.

Thời điểm này, về cơ bản là chỉ có mình Schiff đứng ra huy động kinh phí chiến tranh cho Nhật Bản. Trong hoàn cảnh ấy, Schiff bắt buộc phải liên kết với các đối thủ cũ của mình là gia tộc Morgan và George Baker để thành lập một tập đoàn tài chính. Sau khi cân nhắc, họ đã lôi kéo được thêm tập đoàn Rockefeller. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, Nhật Bản có thể huy động được vốn từ các thị trường tài chính bên ngoài London.

Trong Chiến tranh Nga - Nhật, Nhật Bản đã nhận được tổng cộng ba khoản vay với quy mô lớn, tất cả đều là kiệt tác của Schiff..⁷⁴ Chính ba khoản vay này đã cải thiện đáng kể khả

năng chiến tranh của Nhật Bản và trở thành một trong những yếu tố quan trọng giúp Nhật Bản cuối cùng đã giành chiến thắng.

⁷⁴ *Dictionary of American Biography, Volume 16, 431-432.*

Trước Chiến tranh Nga - Nhật, các cường quốc châu Âu và Mỹ vẫn tin Nhật Bản là một bá chủ nhỏ ở châu Á, tuy không thể so sánh với các cường quốc thế giới như Anh, Mỹ, Đức, Pháp và Nga. Chiến thắng của Nhật Bản đã gây sốc cho các thế lực cường quyền của châu Âu và Mỹ, và cũng khiến cho Schiff trở nên nổi tiếng trên thị trường tài chính quốc tế. Tầm nhìn chiến lược của ông đã khiến các chủ ngân hàng quốc tế phải hết lời thán phục. Đức vua Edward VII của Anh đã mời Schiff dùng bữa trưa tại Cung điện Buckingham. Thiên hoàng Nhật Bản cũng mời Schiff ăn trưa tại Cung điện Hoàng gia Nhật Bản. Đây là đãi ngộ cao nhất của Thiên hoàng Nhật Bản. Trước Schiff, chưa có người nước ngoài nào nhận được vinh dự đặc biệt như vậy. Schiff là một người rất giỏi các chiêu trò lấy lòng, khi đang dùng bữa trưa với Thiên hoàng Nhật Bản trong hoàng cung, ông đột nhiên đề nghị với người phụ trách nghi thức trong hoàng cung rằng hy vọng có thể kính Thiên hoàng một ly rượu. Người phụ trách nghi thức sợ hãi đến nỗi mặt mày trắng bệch, vội vàng khuyên ngăn Schiff chớ làm như vậy, bởi lẽ việc người nước ngoài kính rượu Thiên hoàng chưa từng xảy ra trong hoàng cung Nhật Bản, anh ta sợ Thiên hoàng sẽ hiểu nhầm và nổi cơn đại nộ. Schiff vẫn nhất mực làm theo ý mình, ông đứng dậy nâng ly và nói: “Đầu tiên xin hãy nâng ly chúc mừng Hoàng đế, kính mong rằng trong mắt các thần dân của mình, trong khói lửa của chiến tranh, trong những năm tháng hòa bình, ngài sẽ luôn là nguyên thủ của Nhật Bản.” Sau khi Schiff nói xong, trông Thiên hoàng vẫn khá vui vẻ, lúc đó mọi người mới thở phào nhẹ nhõm.

Với tư cách là một vị thượng khách hết sức tôn quý, Schiff đã được mời đến nhà Takahashi Korekiyo làm khách, tình cờ ngồi cạnh cô con gái mới 15 tuổi của Takahashi Korekiyo, ông thuận miệng nói: “Cháu nên đến Mỹ để tham quan và học tập một thời gian.” Schiff là một người luôn giữ thái độ nghiêm túc với người khác, thần thái khi ông nói chuyện chẳng khác gì đưa ra mệnh lệnh ở Phố Wall, ông cũng không để ý quá nhiều về việc này. Nhưng sáng sớm hôm sau, Takahashi Korekiyo có mặt tại cửa căn hộ của Schiff, cúi người thi lễ và nói: “Mặc dù để một cô gái Nhật Bản tuổi còn trẻ như vậy mà đã rời khỏi đất nước của mình và bắt đầu một hành trình dài đầy khó khăn là một điều hết sức kỳ lạ ở Nhật Bản, nhưng vì ngài đã chứng tỏ được rằng ngài là bạn của đất nước Nhật Bản, thế nên tôi đồng ý để con gái tôi đến New York với ngài.” Tuy nhiên, ông mong Schiff hiểu được rằng, ông không muốn con gái mình ở lại Mỹ quá ba năm. Một câu nói khách sáo mà Schiff buột miệng nói ra, vậy mà một chủ ngân hàng quan trọng bậc nhất của Nhật Bản lại coi là mệnh lệnh từ Phố Wall. Schiff là một người luôn giữ lời, quả nhiên ông đã dẫn theo con gái của Takahashi Korekiyo đến New York, và ba năm sau ông lại tiễn cô bé về nước như đã hẹn. Kể từ đó, Nhật Bản đã chính thức gắn tên mình lên thị trường Phố Wall.

VÒNG KẾT NỐI MỚI VÀ VÒNG KẾT NỐI CŨ

Trước năm 1840, ở Mỹ chỉ có 20 gia tộc giàu có với khối tài sản trên 1 triệu đô-la, còn số lượng gia tộc siêu giàu với khối tài sản trên 5 triệu đô-la không vượt quá con số 5. Những gia tộc này hầu hết đều là hậu duệ của các lãnh chúa trang trại từ thời kỳ thuộc địa. Vào thời điểm đó, New York không được coi là một thành phố quá giàu có. Có lẽ ngoại trừ gia tộc Morris, tất cả các gia tộc mới nổi khác đều phải phụ thuộc vào việc buôn bán, thương mại để kiếm sống. Sau giai đoạn nội chiến, nền kinh tế Mỹ bước vào một giai đoạn phát triển tốc độ cao và tầng lớp giàu có xuất hiện với số lượng

lớn. Chỉ tính riêng ở thành phố New York, đã có hàng trăm gia đình sở hữu khối tài sản trị giá hơn 1 triệu đô-la. Sự phát triển bùng nổ của các ngành công nghiệp mới nổi như động cơ hơi nước, đường sắt, dệt may, máy móc, thép, quân sự, dầu mỏ, điện báo và điện thoại do cuộc cách mạng công nghiệp mang lại đã đưa sự giàu có của Mỹ lên một tốc độ và quy mô chưa từng có trong lịch sử loài người.

Tại New York, rất nhiều gia tộc lãnh chúa trang viên truyền thống đang phải đối mặt với những thách thức cực lớn do sự gia tăng của các gia tộc mới nổi giàu có. Mặc dù các gia tộc kỳ cựu này có địa vị và ảnh hưởng khá cao trong xã hội, và định hướng nhận dạng giá trị của họ cũng tương đối ổn định, nhưng sự tăng trưởng của cải của họ phần lớn không theo kịp với sự mở rộng của các gia tộc mới nổi. Có một sự đồng thuận ngày càng gia tăng giữa tầng lớp quý tộc mới và tầng lớp quý tộc cũ, rằng cần phải định nghĩa lại về tầng lớp thượng lưu. Gia tộc McAllister ở New York là người đầu tiên đề xuất rằng tầng lớp quý tộc truyền thống và tầng lớp quý tộc mới nổi ở New York phải đạt được sự thống nhất lớn. Nếu đại diện của tầng lớp quý tộc cũ là gia tộc Morris, thì cốt lõi của tầng lớp quý tộc mới là gia tộc Vanderbilt. Theo quan điểm của McAllister, những quý tộc mới và cũ này cần phải đạt được sự đồng thuận để hình thành một vòng tròn xã hội thượng lưu cố định.

Vòng tròn giàu có, quyền lực và truyền thống cao quý này sẽ gạt tất cả các hạng người giàu xổi, đầu cơ, trọc phú thô tục ra bên ngoài vòng tròn xã hội thượng lưu và cao quý, để tránh làm vấy bẩn và xâm phạm vào “phần tinh hoa nhất” của xã hội.

Cái gọi là “vòng tròn 400 người” do McAllister và sau đó là phu nhân Astor liệt kê ra không bao gồm người Do Thái, điều này đã gây ra sự phản đối mạnh mẽ từ các chủ ngân hàng Do Thái ở Phố Wall. Xét về tiềm năng tài chính khổng

lồ của họ, địa vị của các chủ ngân hàng Do Thái trong lĩnh vực tài chính của Mỹ là không cần bàn cãi. Điều này đều được cả giới các quý tộc mới và cũ trong xã hội Mỹ thừa nhận. Tuy nhiên, trong các vòng quan hệ xã hội và tầng lớp thượng lưu, do định kiến truyền thống liên quan đến tôn giáo, xã hội Mỹ vẫn không thể hình thành nên sự đồng thuận trong thái độ khoan dung đối với người Do Thái. Ngay cả ngày nay, vẫn có thể tìm thấy dấu vết của sự phân biệt đối xử đối với người Do Thái trong xã hội Mỹ.

Trong thành phần xã hội người Do Thái ở Mỹ, thực ra cũng chia ra các tầng lớp khác nhau. Trong số đó, tầng lớp Do Thái ở đẳng cấp cao quý nhất được gọi là “người Do Thái Sephardi”, có nguồn gốc từ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha và đến Mỹ vào khoảng năm 1654. Thời điểm người Do Thái Sephardi đặt chân lên đất Mỹ thậm chí còn sớm hơn cả các gia tộc lãnh chúa trang trại. Truyền thống văn hóa của những người Do Thái này không giống với người Do Thái gốc Đức đến Mỹ vào thế kỷ XIX. Nhiều truyền thống tôn giáo và phong tục của họ đã được bảo tồn theo phong cách độc đáo kể từ thời Trung cổ.⁷⁵ Người Do Thái Sephardi thường nghĩ rằng họ là những người Do Thái cao quý nhất. Về cơ bản, họ và các gia tộc lãnh chúa trang trại của Mỹ đều dành cho nhau sự thừa nhận.

⁷⁵ Yosef Kaplan, *An Alternative Path to Modernity: The Sephardi Diaspora in Western Europe*, Brill Publishers, 2000.

Tầng lớp Do Thái thứ hai được đại diện bởi các gia tộc như Seligman, Belmont, Schiff, Warburg, Speer, Lehman, Gorman, Sykes, Guggenheim, Kuhn, Loeb, v.v... Đó là các gia tộc Do Thái mới nổi, những người di cư từ Đức đến Mỹ vào những năm 30 của thế kỷ XIX. Ngoại trừ Schiff và Warburg, hầu hết các gia tộc còn lại đều không mấy nổi tiếng ở Đức, thường bắt đầu từ những nghề buôn bán nhỏ lẻ, nhưng kể từ những năm 50, họ bắt đầu gia nhập ngành

ngân hàng. Với sự phát triển của nền kinh tế Mỹ, họ đã tích lũy được lượng của cải đáng kinh ngạc. Chỉ trong vòng 20 hoặc 30 năm trước và sau nội chiến, họ nhanh chóng làm giàu trong lĩnh vực tài chính, tốc độ làm giàu của họ vượt trội hơn rất nhiều so với các gia tộc ngân hàng Do Thái ở châu Âu.

Hệ thống ngân hàng Mỹ được chia thành hai phe chính: Một là hệ thống ngân hàng thương mại và nó thuộc hệ tư tưởng tài chính của Hamilton, chủ yếu dựa trên các gia tộc lớn truyền thống ở khu vực New England và nắm độc quyền hệ thống ngân hàng thương mại của Mỹ cho đến ngày nay. Phe còn lại là hệ thống ngân hàng đầu tư với chủ thể là các ngân hàng Do Thái, đặc biệt là các chủ ngân hàng Do Thái gốc Đức đã cấu thành nên lực lượng nòng cốt của Phố Wall.⁷⁶ Họ tập trung vào giao dịch hóa đơn, niềm yết cổ phiếu và bảo lãnh trái phiếu. Nếu coi các ngân hàng thương mại là nguồn thu hút tín dụng, tương đương với việc tủy xương và trái tim tạo ra máu và cung cấp máu cho cơ thể, vậy thì ngân hàng đầu tư là kênh để truyền vốn và tín dụng, giống như động mạch chủ và tĩnh mạch của cơ thể, cùng với hệ thống mao mạch phân bố trên khắp cơ thể. Khi ngân hàng trung ương tư nhân được thành lập, chức năng cung cấp máu của các ngân hàng thương mại đã được chuyển sang tay ngân hàng trung ương do các gia tộc lớn truyền thống và gia tộc ngân hàng Do Thái cùng kiểm soát, tạo thành một tình thế khắc chế lẫn nhau. Trong giai đoạn thịnh vượng, hai phe làm ăn riêng rẽ, nước sông không phạm đến nước giếng. Còn trong thời kỳ khủng hoảng, hai phe cố gắng loại trừ lẫn nhau và tìm cách tự bảo vệ mình, đôi khi lại kết hợp để ép chính phủ phải cứu trợ. Ngân hàng trung ương là cơ quan điều phối của hai phe, và chính phủ đóng vai trò là người cuối cùng phải đứng ra để sắp xếp.

⁷⁶ *Walter Lord, The Good Years: From 1900 to the First World War, Harper & Brothers, 1960.*

Tầng lớp thứ ba trong xã hội Do Thái là người Do Thái Đông Âu di cư từ Đông Âu và Nga sang Mỹ vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Chẳng hạn ở New York, dân số Do Thái ở New York năm 1870 là khoảng 80.000 người, chiếm 9% dân số thành thị. Đến năm 1907, có trung bình 90.000 người Do Thái đến New York mỗi năm và hầu hết người Do Thái trong thời kỳ này là người nhập cư từ Nga và Ba Lan. Dân số Do Thái ở New York gần 1 triệu người, chiếm 25% tổng dân số New York.⁷⁷ Với sự xuất hiện của một số lượng lớn người Do Thái Đông Âu, đã có một sự chia rẽ lớn trong cộng đồng Do Thái ở New York.

Khi những người Do Thái gốc Đức đến Mỹ vào giữa và cuối thế kỷ XIX, họ đã bị những người Do Thái Sephardi tới từ trước đó coi thường. Những người này gia nhập ngành tài chính Mỹ và có được khối tài sản khổng lồ, dần dần hình thành xã hội thượng lưu của riêng họ. Khi một số lượng lớn người Do Thái Đông Âu đổ tới, những người Do Thái gốc Đức cũng có định kiến nặng nề đối với những người đầu tiên đặt chân đến. Người Do Thái gốc Đức sống ở khu vực quý tộc của thành phố New York, họ là những người có học thức, ăn mặc trang nhã, cử chỉ hành động toát lên phong thái của những quý tộc thực sự. Trong khi đó, những người Do Thái Đông Âu tập trung ở khu ổ chuột, cách cư xử của họ vốn thô tục, áo quần rách rưới và bẩn thỉu. Mỗi người trong số họ đều có những nét lai tạp văn hóa kỳ lạ khác nhau, ai cũng sở hữu những khẩu âm kỳ lạ, họ tranh luận với nhau về đủ thể loại tư tưởng, dòng người với những quan điểm khác nhau, bối cảnh xuất thân khác nhau và trình độ khác nhau này ào ạt đổ tới New York, mang lại tác động và rắc rối to lớn cho cộng đồng Do Thái truyền thống của Đức.

Có một sự khác biệt đáng kể giữa người Do Thái Đức và người Do Thái Đông Âu. Người Do Thái Đức hoàn toàn không ưa người Do Thái Đông Âu mới đến bởi: họ vút rác bừa bãi, nhổ nước bọt khắp nơi, nói oang oang ở nơi công cộng, hành

động thô lỗ và thậm chí là bạo lực, các vấn đề xã hội như đói khát và tội phạm thường xuyên xuất hiện trong cộng đồng người Do Thái Đông Âu. Trên thực tế, các thói hư tật xấu mà người Do Thái Đức “thượng đẳng” cảm ghét thậm tệ này hoàn toàn giống như khi họ mới đến Mỹ cách đây hàng thập kỷ. Trong số những người Do Thái Đức, thậm chí còn xuất hiện “chủ nghĩa bài Do Thái”. Người Do Thái Đức cảm thấy rằng họ xuất thân từ nền văn hóa Đức và có đầy đủ nguồn gen di truyền của sự ưa chuộng hòa bình, tự do, tiến bộ và văn minh, và họ tự coi mình là nòi giống ưu việt nhất của người Do Thái. Khi nói về những người nhập cư Do Thái mới di cư tới từ Đông Âu và Nga, họ luôn thể hiện sự khinh bỉ, ghê tởm và ghét bỏ không thể nói nên lời, như thể họ đang nói về một chủng tộc khác.

⁷⁷ *Hasia Diner, The Jews of the United States, 1654 to 2000.*

Mặt khác, những người Do Thái Nga và Đông Âu cũng sớm phát hiện ra rằng những triệu phú người Do Thái Đức này cũng từng phải khởi nghiệp từ những nghề kinh doanh nhỏ lẻ, vô danh tiểu tốt, những người Do Thái Đức có thể làm điều đó, vậy thì họ cũng có thể làm điều đó. Vì vậy, một số lượng lớn người Do Thái Đông Âu và Nga đã cố gắng bắt chước kinh nghiệm làm giàu của người Do Thái Đức trong quá khứ, họ bắt đầu công việc buôn bán nhỏ lẻ, bán các loại hàng hóa nhỏ trên đường phố New York, khiến người Do Thái Đức cảm thấy hết sức xấu hổ và chán ghét. Để có thể “Mỹ hóa” nhiều hơn, nhiều người Do Thái Đông Âu đã học hỏi từ người Do Thái Đức và sửa đổi cách đánh vần tên Mỹ của họ để cố gắng hòa nhập vào vòng xã hội của người Do Thái Đức, thế nhưng họ không bao giờ thành công.

Đáng ngạc nhiên là người Do Thái Nga và Đông Âu đã có một cách tiếp cận khác, mang theo những trải nghiệm bi thảm khi còn ở lục địa già châu Âu và những mơ ước đẹp đẽ đối với thế giới mới ở Mỹ, họ từng bước gây dựng nên ngành

công nghiệp điện ảnh Mỹ – Hollywood, phát huy toàn bộ “giấc mơ Mỹ” của họ từ trong phim cho đến thế giới thực một cách trọn vẹn. Những người sáng lập nên sáu hãng phim danh tiếng ở Hollywood: Universal, Paramount, Fox, MGM, Warner Bros, Colombia, hầu hết đều là những người nhập cư Do Thái từ Nga và Đông Âu.

Công nghệ điện ảnh xuất hiện vào đầu thế kỷ XX, và những người nhập cư Do Thái ở New York bắt đầu vận hành kinh doanh các rạp chiếu phim, sau đó bắt đầu đổ tiền đầu tư vào việc quay phim. Do chịu sự kỳ thị và bài trừ từ các hãng phim khu vực miền Đông nước Mỹ do Edison đứng đầu, nên các nhà sản xuất phim Do Thái bắt đầu di cư đến California. Năm 1915, Carl Laemmle, người nhập cư gốc Do Thái, đã thành lập thành phố điện ảnh quy mô lớn đầu tiên trên thế giới, Universal Studios ở Hollywood và đặt nền móng cho ngành công nghiệp điện ảnh Hollywood. Đến năm 1920, năm hãng phim lớn khác của người Do Thái cũng đã được thành lập. Trong những năm 1920 và 1930, phim Hollywood trở thành thánh địa của lĩnh vực giải trí văn hóa. Ba phần tư người Mỹ mỗi tuần đều xem một bộ phim.

“Giấc mơ Mỹ” về sự tự do, dân chủ và tự mình phấn đấu do những người di cư gốc Do Thái sáng tạo nên, thông qua kênh truyền thông đại chúng là phim ảnh đã được tầng lớp trung lưu Mỹ da trắng công nhận và trở thành ý thức văn hóa chính thống của xã hội Mỹ, tiếp sau đó Hollywood đã truyền bá “Giấc mơ Mỹ” ra toàn thế giới.

Chương 5 Châu Âu hỗn loạn

CHỈ DẪN CHƯƠNG

Cốt tủy của người Đức luôn là cảm giác tự hào xen lẫn thất vọng sâu sắc. Những đức tính truyền thống ưu việt của dân tộc German như cần cù, nghiêm túc, trung thành và luôn giữ quy tắc, đã giúp nước Đức vươn tới một vị trí nổi bật trong lịch sử của thế giới hiện đại. Họ có vô số những tài năng xuất chúng và nhân sĩ nổi tiếng có đóng góp rất lớn cho các lĩnh vực như khoa học, công nghệ, văn học, âm nhạc, quân sự, chính trị, tài chính của nhân loại. Nhưng cùng với đó, Đức cũng là một đất nước nhuộm đầy màu sắc bi thảm hiếm hoi trong lịch sử nhân loại. Chưa có quốc gia nào có nhiều đóng góp nổi bật cho nền văn minh nhân loại, đồng thời cũng mang lại quá nhiều đau khổ cho nhân loại như vậy.

Điều bất hạnh lớn nhất của Đức là trên đất liền họ bị kẹp giữa hai cường quốc châu Âu là Nga và Pháp, đồng thời, lối đi ra biển thì bị Vương quốc Anh chặn ngay yết hầu. Nước Đức tràn đầy sức sống, bùng bùng năng lượng nhưng lâu nay lại luôn bị mắc kẹt trong vùng nội địa của châu Âu bởi một tấm lưới mạnh mẽ và vô hình. Họ càng phản kháng quyết liệt và ngoan cường bao nhiêu thì tấm lưới đó lại càng thít cuộn chặt lại bấy nhiêu. Từ thế kỷ XVII, nhà vua Richelieu của Pháp đã cố tình kích động cuộc chiến đẫm máu với người Đức kéo dài suốt 30 năm (1618 ~ 1648), cố gắng đạt được mục tiêu chiến lược là khiến cho Đức không còn nguồn lực để trỗi dậy trong vòng 200 năm. Đến Thế chiến I, Anh, Pháp, Mỹ và Nga đã hợp lực để tiêu diệt tham vọng trỗi dậy toàn cầu của Đức, và sau đó hợp tác với bốn

quốc gia trong Thế chiến II để đập tan hoàn toàn nỗ lực thống trị thế giới của Đức. Nước Đức vẫn có thể “trùng sinh” sau ba lần bị hủy diệt, quả thực sức sống bền bỉ của họ rất đáng kinh ngạc.

Cả xã hội của họ đều có chung một tâm thái, đó là bắt đầu phát triển từ trạng thái kinh tế lạc hậu, nỗ lực tăng tốc để đuổi kịp và vượt qua các quốc gia tiên tiến khác. Kể từ nửa sau của thế kỷ XIX, quá trình công nghiệp hóa của Đức và quá trình thực dân hóa ở nước ngoài hoàn toàn thua xa so với Anh và Pháp. Trong quá trình cạnh tranh với các đối thủ hùng mạnh là Anh, các công ty công nghiệp và thương mại của Đức chủ yếu muốn chính phủ thực hiện các chính sách bảo hộ như mức thuế cao và chi phí tín dụng thấp. Dưới sự che chở của chính phủ, sự cần cù và chăm chỉ của người dân, Đức dần dần thu hẹp khoảng cách kinh tế với Vương quốc Anh. Năm 1871, “thủ tướng sắt” Bismarck cuối cùng đã hoàn thành đại nghiệp thống nhất nước Đức. Đây là một sự kiện quan trọng mang tính thời đại, nó có nghĩa là cán cân quyền lực được duy trì ở lục địa châu Âu trong suốt 200 năm đã bị phá vỡ. Khu vực Trung Âu bấy lâu nay gồm các quốc gia tan nát và nhược tiểu bỗng chốc được nước Đức thống nhất, ngoan cường và đầy sức bùng nổ sáp nhập làm một. Lợi ích chiến lược của Vương quốc Anh phải đối mặt với thách thức vô cùng lớn, họ bắt đầu phối hợp với Pháp, Nga và các nước khác để kiềm chế toàn diện nước Đức trên lục địa châu Âu.

Các ngân hàng quốc tế luôn tận dụng triệt để sự đối đầu và thù địch giữa các quốc gia, thậm chí đôi khi họ còn kích động những cảm xúc đối địch này, một mặt là để thu được những lợi ích kinh tế to lớn, mặt khác là để phục vụ mưu đồ chiến lược lớn hơn của chính mình.

KHAO KHÁT BẤT TẬN: TRỞ VỀ VỚI ZION

Trong Kinh Cựu Ước, Zion là danh xưng được Chúa ban tặng, dùng để xưng hô đối với những người nhất tâm nhất đức, giữ gìn sự công bình, thụ hưởng công lý và hòa bình. Zion cũng là một địa danh, một nơi mà những người công chính tụ tập vào thời cổ đại, và một ngày nào đó, những người được Chúa lựa chọn sẽ tập hợp lại.

Núi Zion nằm ở Jerusalem, Palestine. Nó cũng được dùng để chỉ khu vực Israel và vùng Canaan cổ đại, được dân tộc Do Thái coi là quê hương cuối cùng. Trong bài quốc ca của Israel tên là Hatikvah có những câu như “ánh mắt hướng về phương Đông, ngắm nhìn ngọn núi Zion”, “là một dân tộc tự do, đứng trên đỉnh núi Zion và Jerusalem”. Khi ngôi đền Jehovah của đạo Do Thái được xây dựng, gỗ được lấy từ núi Zion, và các tù nhân chiến tranh bị người Do Thái bắt giữ trong thời cổ đại đã buộc phải làm việc trên núi Zion. Núi Zion được coi là biểu tượng của Chủ nghĩa Zion (Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái).

Các giáo lý của người Do Thái được truyền từ đời này sang đời khác nói rằng Canaan là “vùng đất của sữa và mật ong.” Đức Jehovah ban cho họ vùng đất này để sinh sống. Dù người dân Do Thái bị lưu lạc ở nơi chân trời góc bể nào, Chúa cũng sẽ đưa ra chỉ dẫn để họ quay trở về, không sức mạnh nào có thể ngăn cản được.

Dựa trên niềm tin và động lực tinh thần không thể lay chuyển này, người Do Thái đã trải qua hàng ngàn năm lưu tán, khổ nạn và tang thương, nhưng họ chưa bao giờ thay đổi tâm nguyện ban đầu của mình. Họ có một niềm tin chắc chắn. Trong nhận thức của họ không hề tồn tại bất cứ khoảng trống nào cho sự băn khoăn, ngờ vực. Đối với họ, bản thân họ là những người được Chúa chọn và sẽ đại diện cho Chúa để thực thi quyền lực thiêng liêng. Mọi tài sản và quyền lực mà họ tích lũy được không dùng để phô trương hay hoang phí, tất cả mọi điều mà họ làm là để thể hiện

vinh quang của Chúa. Trong hàng ngàn năm qua, họ không hề may mắn nghi ngờ điều này, và họ nhất quyết không để bản thân bị pha trộn với sự đạo đức giả và khoa trương. Bất kỳ sự dao động nào trong niềm tin của chính mình chắc chắn sẽ dẫn đến sự sụp đổ của toàn bộ thế giới tâm linh. Cuối cùng toàn bộ dân tộc chắc chắn sẽ biến mất trong biển người rộng lớn. Ngày nay, chúng ta không hề thấy sự suy yếu của người Do Thái, mà còn thấy họ giờ đã trở thành một cộng đồng hết sức mạnh mẽ và hiếm có trong lịch sử loài người. Nếu nói rằng dân tộc Do Thái nườm nượp nhân tài thì không thể phủ nhận rằng điều này có sự liên quan mật thiết với sự tập trung cao độ của họ về năng lượng tinh thần và niềm tin kiên định. Đối với những người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái luôn tôn thờ núi Zion là thánh địa của mình, ý chỉ của Thiên Chúa là rồi một ngày nào đó Palestine cũng sẽ trở thành điểm đến cuối cùng của những người nhập cư Do Thái.

Học thuyết của người Do Thái cũng nói với mọi người rằng con đường trở về sẽ hết sức gian nan, gập ghềnh thậm chí tuyệt vọng, nhưng Chúa sẽ ban cho họ sức mạnh của sự cứu rỗi và dẫn lối, cuối cùng sẽ đưa họ trở lại Zion để khôi phục đất nước.

GIA TỘC NGÂN HÀNG ĐỨC: TRỞ VỀ VỚI NGỌN LỬA HY VỌNG

Sự nghiệp phục quốc Israel là một công việc hết sức vĩ đại, cực kỳ phức tạp và gần như bất khả thi. Sau hai ngàn năm lưu tán khắp nơi trên thế giới, đâu dễ để người Do Thái trở lại vùng đất thánh Jerusalem và tái thiết Israel. Người Do Thái trước thế kỷ XIX đã phải chịu đựng sự áp bức, xua đuổi của các lực lượng tôn giáo thời trung cổ ở châu Âu và định kiến thế tục phong kiến. Ngay cả việc sinh tồn cũng đang ở giai đoạn cực kỳ khó khăn, chứ đừng nói đến việc tái thiết

Israel. Trong giai đoạn lịch sử này, sự nghiệp phục quốc vẫn chỉ trong giai đoạn “nằm mơ”.

Sau thế kỷ XVI, các cuộc cách mạng tôn giáo và những cuộc vận động thay đổi tư tưởng dần dần bùng phát và lan tỏa khắp nơi. Cuối cùng, nó xé tan sự thống trị chuyên chế phong kiến hà khắc và thế lực Thiên chúa giáo. Giấc mơ phục quốc của họ bắt đầu xuất hiện những tia hy vọng. Vào cuối thế kỷ XVIII, cuộc Cách mạng tư sản Pháp nhanh chóng trở thành một ngọn lửa dữ dội, càn quét qua lục địa châu Âu. Hệ thống quyền lực xã hội truyền thống của tôn giáo và chế độ phong kiến sụp đổ. Cùng với sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản, nguồn năng lượng của quyền lực tài chính mở rộng chưa từng thấy. Đến giữa thế kỷ XIX, giấc mơ phục quốc dần dần chuyển hóa thành những hành động thiết thực, và các phần tử của Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái bắt đầu tập hợp ở Đức, nơi môi trường tôn giáo và xã hội tương đối lỏng lẻo.

Trong lịch sử châu Âu, địa vị và trạng thái sinh tồn của người Do Thái đại khái được chia thành ba tầng lớp xã hội. Đầu tiên là tầng lớp Do Thái phổ biến nhất. Những người này sống trong các khu ổ chuột, hoặc sống trong các cộng đồng đặc thù của riêng họ, chịu nhiều áp bức từ giới chính trị, sự bài trừ tôn giáo và truyền thống xã hội. Tầng lớp thứ hai là những người Do Thái nhận được sự bảo hộ. Họ có thể trả ít thuế hơn và được hưởng nhiều quyền lợi hơn, ví dụ như đất cư trú sau khi di cư. Những người Do Thái này tương đối có giá trị đối với chính quyền địa phương, vì vậy họ được gọi là “người Do Thái được bảo hộ”, chủ yếu là do những ngành nghề của họ đã có những đóng góp khá lớn cho khu vực địa phương. Tầng lớp thứ ba là một nhóm thiểu số trong xã hội Do Thái. Địa vị xã hội của họ tương đối cao, chủ yếu là do họ tham gia vào một số dịch vụ đặc thù, chẳng hạn như các chủ ngân hàng – những người cho chính phủ nước sở tại vay tiền và do đó có địa vị xã hội cao hơn. Những người này

được gọi là “người Do Thái hoàng gia”. Các chủ ngân hàng Do Thái giàu có như gia tộc Rothschild, gia cảnh xuất thân của họ đều là người Do Thái hoàng gia.

Trong lịch sử, người Do Thái luôn ở trong tình trạng bị xua đuổi và áp bức. Một số lượng lớn người Do Thái đang phải sống bên lề xã hội và bị giới hạn ngay trong cộng đồng của chính mình. Họ nói tiếng địa phương, mặc trang phục dân tộc riêng, phục tùng các quy định tôn giáo và duy trì những tập tục ăn uống đặc biệt. Do sự xua đuổi, kỳ thị từ các lực lượng tôn giáo chính thống ở châu Âu và sự phân biệt đối xử trong các xã hội thế tục địa phương, người Do Thái bị hạn chế rất nhiều về việc làm, di cư và cuộc sống. Ví dụ, họ không thể sở hữu bất động sản, trang trại hay tham gia vào các ngành nghề thủ công. Điều này khiến họ buộc phải tham gia vào các công việc cấp thấp như trao đổi tiền tệ trong xã hội. Khách hàng của dịch vụ đổi tiền là những vị khách vắng lai tới từ các vùng khác nhau của đất nước. Họ cần đổi ngoại tệ thành các loại tiền tệ địa phương được lưu hành và chấp nhận ở các khu vực khác nhau. Và những người Do Thái này đã tận dụng triệt để những đặc tính của mình như sự linh hoạt trong công việc, sự nhạy bén trong thông tin, sự lưu chuyển nhanh chóng và tính toán hết sức tỉ mỉ để thu về những khoản tiền chênh lệch giữa các thị trường tiền tệ, tích góp từng bước, mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội, nỗ lực tìm kiếm nguồn khách hàng. Họ trải qua quá trình tích lũy kéo dài cả ngàn năm, dần biến nghề này trở thành một ngành truyền thống của người Do Thái, đạt đến cảnh giới mà người ngoài không thể bước vào.

Từ góc độ phát triển của chủ nghĩa tư bản, sự phát triển của thị trường tài chính gần như song song với bốn giai đoạn phát triển tư bản, đó là chủ nghĩa tư bản thương mại, chủ nghĩa tư bản công nghiệp, chủ nghĩa tư bản tài chính và chủ nghĩa tư bản độc quyền. Bắt đầu từ sự tăng trưởng nhảy vọt về thương mại tại khu vực Địa Trung Hải, bắt nguồn từ việc

đội quân Thập tự chinh tiến về phía Đông hồi thế kỷ XIII. Sau đó là cuộc vận động văn hóa Phục Hưng được khởi nguồn từ những tuyệt tác văn học, nghệ thuật từ thời Hy Lạp cổ đại và Rome cổ đại – những báu vật vô giá được tái phát hiện trong thế giới Ả Rập, cho đến sự kiện phát hiện ra châu lục mới và cuộc Cách mạng công nghiệp thế kỷ XVIII, khối lượng lớn về mậu dịch hàng hải đã dẫn đến sự phát triển cao độ của ngành thương mại. Mục đích của thương mại là xây dựng một cây cầu giữa người sản xuất và người tiêu dùng, và thương nhân chính là người xây dựng cây cầu đó. Sự gia tăng về khối lượng thương mại cũng dẫn đến xu hướng phân công lao động giữa các nhóm thương gia. Một bộ phận trong số họ đã bắt đầu chuyển từ quá trình mua, vận chuyển, lưu kho và bán hàng hóa sang cung cấp dịch vụ tài chính cho tất cả các khía cạnh của quy trình, như cung cấp tín dụng mua hàng, bảo hiểm vận tải, trao đổi hóa đơn, chiết khấu hóa đơn và giao dịch tài chính. Sự phân công chuyên nghiệp hóa này đã làm tăng đáng kể quy mô và hiệu quả thương mại. Một số lượng lớn các chủ ngân hàng thương mại (merchant banker) đã bắt đầu nổi lên. Họ được coi là tổ tiên của các chủ ngân hàng đầu tư sau này. Một số lượng lớn người Do Thái đổ vào Ý ở thời điểm đó, cấu thành bộ phận quan trọng của các “chủ ngân hàng thương mại”.

Khoảng thế kỷ XIII sau Công nguyên, với sự kiện Đông chinh của đoàn quân Thập tự và sự phát triển của lĩnh vực thương mại hàng hải, đã xuất hiện nhu cầu lớn về thương mại và vận chuyển hàng hóa ở khu vực Địa Trung Hải. Ý dần trở thành trung tâm cung ứng nguồn nhân lực, vật tư và thông tin. Sự giàu có và tiền bạc bắt đầu lũ lượt chảy đến. Lĩnh vực tín dụng thương mại và giao dịch hóa đơn dựa trên nhu cầu thương mại cũng bắt đầu xuất hiện, khiến Ý trở thành nơi mà thị trường tài chính và dịch vụ ngân hàng xuất hiện sớm nhất.

Ví dụ, khi một nhà xuất khẩu Ai Cập đạt được thỏa thuận với một nhà nhập khẩu Pháp để kinh doanh lông thú, nhà xuất khẩu Ai Cập cần có đủ vốn trước mới có thể tích trữ hàng hóa, hoặc nhà nhập khẩu Pháp kia không đủ vốn nên phải đi vay. Lúc này một chủ ngân hàng thương mại người Ý sẽ xuất hiện với tư cách là bên trung gian cung cấp khoản vay. Người này sẽ nhận được tiền lãi từ khoản vay đó, và thế là nền tảng tín dụng thương mại đã ra đời. Khi nhà xuất khẩu Ai Cập vận chuyển lông thú đi, họ mong muốn sẽ nhận được khoản thanh toán ngay lập tức. Còn nhà nhập khẩu Pháp thì đợi tàu ở phía bên kia đại dương nhưng không dám trả hết tiền vì chưa có gì đảm bảo. Cả hai bên đều rơi vào rắc rối. Tại thời điểm này, người Ý đã xuất hiện trở lại, họ đã phát triển một công cụ tài chính mới có tên là hối phiếu (bill of exchange). Trên hối phiếu ghi rõ nhà nhập khẩu Pháp sẽ thanh toán cho người đại diện (do phía Ai Cập chỉ định) vào thời gian nào và dùng loại tiền tệ nào để thanh toán. Phía Ai Cập hết sức vui mừng và chấp nhận phương thức thanh toán này. Nếu vì lý do nào đó, người Ai Cập đột nhiên muốn “tiền trao cháo múc”, không muốn đợi đến thời gian đã hẹn mới nhận được tiền mặt, họ có thể yêu cầu đại lý người Ý của mình bán hối phiếu với mức giá chiết khấu cho các nhà đầu tư – những người sẵn sàng chờ đợi đến thời gian đã định mới được nhận tiền. Ai sẵn sàng chấp nhận những hối phiếu này? Chủ yếu là những người Do Thái với sự thông minh thiên phú của mình. Người Do Thái có hai mục đích để thu mua hối phiếu. Thứ nhất là để hưởng lợi từ đầu tư. Thứ hai là để tránh khỏi sự hạn chế liên quan đến điều luật chống cho vay nặng lãi hết sức nghiêm khắc của Tòa thánh, bởi vì chiết khấu trên hối phiếu có thể che giấu được hành vi cho vay với lãi suất cao.

Thời kỳ Phục hưng đã kích thích sự phát triển của kinh doanh thương mại ở các vùng đô thị, và vai trò của người Do Thái trong lĩnh vực thương mại ngày càng trở nên nổi bật nhờ tài năng tài chính của họ. Đặc biệt kể từ cuộc Cách

mạng Pháp vào cuối thế kỷ XVIII, tình trạng phong tỏa ở các khu định cư của người Do Thái đã dần được dỡ bỏ. Cuộc chiến kéo dài 25 năm trên khắp châu Âu và cuộc Cách mạng công nghiệp bắt đầu ở Anh đã làm nảy sinh nhu cầu tài chính chưa từng có. Các chuyên gia tài chính Do Thái đã nắm bắt cơ hội chiến lược này, nhanh chóng phát triển từ nghiệp vụ giao dịch và trao đổi tiền tệ thành nghiệp vụ huy động tài chính cho hoàng gia và chiến tranh. Qua đó họ tích lũy được một lượng lớn của cải và cải thiện đáng kể vị thế xã hội của mình, trở thành lực lượng trụ cột của phong trào phục quốc Do Thái. Nổi tiếng nhất trong số đó là gia tộc Rothschild và Warburg.

Sự bài trừ và áp bức kéo dài hàng thiên niên kỷ ở châu Âu đã tạo nên “khứu giác tài chính” hết sức độc đáo và nhạy bén của người Do Thái. Môi trường bên ngoài khắc nghiệt đã buộc người Do Thái phải tìm kiếm và khám phá cách sinh tồn, đó chính là liên tục tham gia vào tất cả các lĩnh vực giao dịch và buôn bán, từ tiền tệ cho đến hàng hóa, không nề hà bất cứ thứ gì. Trong quá trình này, mua giá thấp – bán giá cao và kiếm về những khoản lợi nhuận chênh lệch giá tương ứng, cũng chính là hiện tượng “kiếm lời chênh lệch giá” mà ngày nay chúng ta thường nhắc đến.

Bất cứ ai chiếm lĩnh được các kênh đều sẽ có được lợi thế rất lớn. Sau hàng trăm năm làm việc chăm chỉ, cuối cùng người Do Thái đã kiểm soát chặt chẽ các kênh của dòng vốn và tín dụng toàn cầu. Sự nhạy bén tuyệt vời của họ đối với thông tin tình báo trong thương mại, mạng lưới khách hàng rộng khắp, đầu óc kinh doanh tinh tế và sức hội tụ nội tại cực kỳ mạnh mẽ của dân tộc Do Thái – tất cả những điều đó đã giúp họ nắm giữ vị thế độc bá trong ngành này, vun đắp nên địa vị vững chắc, đảm bảo được ưu thế và truyền thống lũng đoạn này sẽ tồn tại lâu bền từ đời này qua đời khác mà không bị suy chuyển. Trong hàng trăm năm qua, quy mô của thị trường tài chính đã mở rộng một cách nhanh chóng.

Độ sâu và sự phức tạp của nó đã vươn tới đẳng cấp mới mà thời kỳ đầu không thể so sánh được. Vốn, tín dụng và tín phiếu đã phát triển thành nhiều loại chứng khoán khác nhau, cho đến khi biến thành đủ các thể loại như cổ phiếu, trái phiếu và các sản phẩm tài chính phái sinh theo nghĩa hiện đại, mỗi ngày một khác. Điều duy nhất không thay đổi là sự kiểm soát của gia tộc tài chính Do Thái đối với các kênh vốn, tín dụng toàn cầu và quyền thiết lập nên các quy tắc trò chơi. Các gia tộc tài chính Do Thái chính là mạch máu của hệ thống tài chính thế giới ngày nay. Mạng lưới mao mạch tài chính đầy đủ, ổn định, hiệu quả, dày đặc và chính xác này trải khắp cơ thể của nền kinh tế toàn cầu và đi sâu vào mọi khía cạnh, tầng lớp từ trên xuống dưới của xã hội. Nguồn máu của sự giàu có trên toàn thế giới đang chảy trong hệ thống mạch máu khổng lồ này. Tất cả lượng tiền chảy qua kênh này đều phải trả nhiều khoản phí khác nhau.

Nếu coi kênh hàng hóa là vua, vậy thì kênh tài chính chính là thái thượng hoàng!

Chính nhờ tập trung thiết lập các kênh tài chính mà các gia tộc tài chính Do Thái trước tiên đã lấy Đức làm nơi phát tích, tích lũy nên khối tài sản khổng lồ, từng bước xây dựng được quyền lực vững chắc. Cuối cùng, họ đã khơi dậy ngọn lửa hy vọng về đại nghiệp phục quốc vĩ đại của dân tộc.

TÌNH THẾ KHÓ KHĂN CỦA NGƯỜI PALESTINE

Palestine được sáp nhập vào Đế chế Ottoman từ năm 1518 cho đến khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất, dưới sự cai trị của Đế chế Ottoman. Đối với những người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái, để xây dựng lại nhà nước Do Thái ở Palestine thì họ buộc phải được Đế chế Ottoman chấp thuận. Để Đế chế Ottoman nhượng lại Palestine thì chỉ có hai lựa chọn: cảm dỗ tiền bạc và ép buộc chiến tranh.

Đức là nơi các nhà tài chính Do Thái ngày càng có tầm ảnh hưởng, những người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái đang ngày đêm vắt óc suy nghĩ về vấn đề Palestine, và rồi một bước ngoặt quan trọng đã xảy ra trong kỷ nguyên của thủ tướng Bismarck. Trước và sau khi thống nhất nước Đức, Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái ở Đức đã dần trở thành khu vực trung tâm của phong trào phục quốc Do Thái quốc tế. Nước Đức là thiên đường của người Do Thái trong thế kỷ XIX. Sự cởi mở và bao dung của nó đã trở thành Vườn Địa đàng của người Do Thái ở châu Âu, đặc biệt là tại các khu ổ chuột ở Đông Âu, nơi họ đang phải chịu đựng sự áp bức kếp của tôn giáo và chế độ phong kiến. Xét theo khía cạnh lịch sử, ý thức phản kháng của người Do Thái ở Trung và Đông Âu luôn mạnh nhất, bởi lẽ đó là những nơi mà họ chịu áp lực cao nhất. Khu vực này là nơi sản sinh của Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái. Nói một cách tương đối, những người Do Thái Đức giàu có có khuynh hướng nghiêng về chủ nghĩa tự do hơn và duy trì một khoảng cách nhất định với dòng chính của Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái. Tuy nhiên, không có sự khác biệt thiết yếu giữa hai bên trong lý luận về tinh thần.

Trong nửa sau của thế kỷ XIX, với sự thống nhất của nước Đức, mục tiêu chiến lược phát triển về phía Đông của Bismarck và Wilhelm II là rất rõ ràng, vì vậy Đế chế Ottoman ở Trung Đông trở thành đối tượng kết giao mà Đức phải chú trọng. Ở điểm này, những người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái đã tìm thấy cho mình một đồng minh chiến lược. Ý tưởng cơ bản của Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái chính là dựa vào sự ủng hộ của Đức, tranh thủ lấy được tấm vé thông hành từ tay Ottoman – một đế chế đang có mối quan hệ khá tốt với Đức để di dân toàn bộ về khu vực Palestine, tiến tới việc thành lập một quốc gia chuyên biệt. Để thuyết phục chính phủ Đức, cách nói của họ trong quá trình vận động hành lang là thành lập một căn cứ địa gồm toàn người Do Thái gốc Palestine ở Trung Đông, đây là tài sản quý giá và là bàn đạp đáng tin cậy cho chiến lược phát triển về phía Đông

của Đức. Còn sự căm dỗ đối với Đế chế Ottoman là một khi nguồn vốn khổng lồ của người Do Thái xâm nhập vào khu vực Palestine, nó sẽ tăng cường đáng kể cho sự phát triển kinh tế địa phương, mang lại lợi ích kinh tế rất lớn cho Đế chế Ottoman. Không chỉ vậy nguồn lực tài chính quốc tế của người Do Thái sẽ biến họ trở thành bên thu mua hiệu quả nhất các khoản nợ quốc gia của Đế chế Ottoman. Đây đương nhiên là một sự căm dỗ rất lớn đối với Đế chế Ottoman, vốn đang trên bờ vực phá sản. Ngược lại, Đế chế Ottoman với nền tảng tài chính và nguồn lực hùng hậu đã trở thành một đồng minh chiến lược mạnh mẽ ở phía đông nước Đức, do đó sẽ tăng thêm sức nặng cho Đức trên lục địa châu Âu. Trong cuộc vận động hành lang hết sức khôn khéo và tài tình như vậy, chiến lược của người Do Thái là “tất cả các bên cùng thắng”, nước Đức và Đế chế Ottoman thì được giải đúng chỗ ngứa, muốn không lằng lằng sung sướng cũng rất khó. Về phương diện tài năng du thuyết thiên bẩm, chỉ e Tô Tần, Trương Nghi thời kỳ Chiến quốc cũng phải thán phục.

a23

Giới tinh hoa Đức cũng có những cân nhắc riêng. Ngày càng có nhiều người nhập cư Do Thái Đông Âu di chuyển về phía Tây để đến nước Đức, dẫn đến tâm lý bất mãn và bài trừ của các tầng lớp dân bản địa Đức. Hoàng đế Đức Wilhelm II phải đối mặt với áp lực chính trị ngày càng gia tăng. Vấn đề là người Do Thái ở Đức cần một phương án giải quyết căn bản. Nếu giúp người Do Thái chuyển đến khu vực Palestine để định cư, thì vừa đáp ứng được đòi hỏi của những người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái, vừa giảm bớt áp lực chính trị của những người theo Chủ nghĩa bài Do Thái trong nước. Do đó, ý định biến Palestine thành một khu định cư của người Do Thái có sự đồng thuận toàn diện giữa giai cấp thống trị Đức, những người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái và lực lượng bài Do Thái ở Đức.

Năm 1893, Đức – quốc gia duy nhất trong số các cường quốc châu Âu phá vỡ điều cấm kỵ – bắt đầu đứng ra đề xuất bãi bỏ luật Ottoman cấm người Do Thái mua đất ở khu vực Palestine. Mùa thu năm 1898, khi Hoàng đế Wilhelm II đến thăm Ottoman, sự ủng hộ của ông đối với Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái đã trở nên rõ ràng hơn. Chuyến thăm chính thức này bao gồm một chuyến thăm tới Palestine và sắp xếp các cuộc hội đàm với lực lượng của những người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái Herzer địa phương. Trong các cuộc hội đàm với thuộc quốc Sudan thuộc Đế chế Ottoman, sự ủng hộ của Wilhelm II đối với Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái khá rõ ràng. Ông cũng bày tỏ sự hào hứng trước viễn cảnh thành lập các khu định cư Do Thái ở Palestine sẽ kích thích sự thịnh vượng kinh tế của Đế chế Ottoman. Tuy nhiên, Sudan lại thẳng thừng phản đối kế hoạch xây dựng quốc gia của người Do Thái. Điều này cũng có thể hiểu được, bởi Ottoman là một đế chế đa sắc tộc đang trên đà suy tàn. Một khi người Do Thái lập quốc thành công, các dân tộc khác sẽ noi theo, như thế chẳng phải cục diện sẽ khó kiểm soát hay sao? Sau cuộc đàm phán này, tâm trí của Wilhelm II tỉnh táo hơn rất nhiều và ông thấy mình đã bị dắt mũi bấy lâu nay. Để không rơi vào tình trạng căng thẳng với Ottoman, chính phủ Đức đã từ bỏ thái độ ủng hộ ngoại giao của mình đối với Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái.

Vậy là cuộc vận động hành lang đối với Đức và Đế chế Ottoman đã không thành công. Những người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái bắt đầu chuyển hướng sang Anh – đối thủ cạnh tranh của Đức, với hy vọng kích động chiến tranh giữa Anh và Đức, phá hủy Đế chế Ottoman và chiếm được Palestine. Đồng thời, các chủ ngân hàng cũng có thể nhận được những khoản lợi nhuận khổng lồ từ huy động kinh phí cho chiến tranh, bồi thường sau chiến tranh và huy động tài chính phục vụ công tác tái thiết. Trong Chiến tranh Thế giới thứ nhất, những người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái đã thuyết phục thành công chính phủ Mỹ và Anh hỗ trợ người

Do Thái di cư đến Palestine, do đó họ đã từ bỏ Đức và khuyến khích Mỹ tuyên chiến với Đức.

BAO VÂY VÀ TRỖI DẬY: CUỘC CẠNH TRANH CHIẾN LƯỢC GIỮA ANH VÀ ĐỨC

Nền tảng lập quốc của Anh là thương mại tự do. Ý tưởng này lần đầu tiên được nhà kinh tế người Scotland, Adam Smith đề xuất. Theo lý thuyết của các nhà kinh tế cổ điển như Smith, thương mại quốc tế mang lại lợi ích cho cả hai bên. Nếu một loại hàng hóa có chi phí sản xuất thấp hơn ở một quốc gia khác, vậy thì không cần thiết phải sản xuất ở nội địa, bởi vì bỏ tiền ra mua loại hàng hóa đó ở quốc gia khác sẽ hợp lý và có lợi hơn. Trên nền tảng nắm trong tay các thuộc địa rộng lớn chiếm tới 1/6 diện tích đất liền của thế giới, Vương quốc Anh, với khẩu hiệu thương mại tự do, đã buộc các nước chưa tiến hành công nghiệp hóa phải mở cánh cửa thương mại để thực thi chiến lược nuốt chửng thị trường và tài nguyên, từ đó thu lại những khoản lợi nhuận khổng lồ. Việc Anh chiếm đóng nhà Thanh trong Chiến tranh Nha phiến là một ví dụ. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, tiến trình công nghiệp hóa ở Đức và quá trình thực dân hóa nước ngoài của họ tụt hậu hơn hẳn so với Anh và Pháp. Khi đó, mô hình thành công của Anh chính là nền tảng chủ đạo trong giới kinh tế học của Đức. Tuy nhiên, tình trạng suy thoái kinh tế của Anh vào những năm 1870 đã khiến người Đức nhận ra những hạn chế nghiêm trọng của mô hình thương mại tự do của Anh. Họ bắt đầu chuyển sang ủng hộ luận điểm “bảo hộ công nghiệp non trẻ” do nhà kinh tế học người Đức Friedrich Liszt đề xướng.

a24

Liszt là một người phê phán Adam Smith, ông đã chỉ ra trong cuốn sách *Hệ thống kinh tế chính trị quốc gia* rằng: “Nền kinh tế học chính trị theo chủ nghĩa quốc tế do Adam

Smith sáng tạo ra coi thương mại tự do là một lý tưởng, trên thực tế là để phục vụ lợi ích của người Anh. Đức cần phải thiết lập một nền kinh tế học chính trị quốc gia, thực hiện bảo hộ thương mại để phục vụ lợi ích cho người Đức.” Liszt cho rằng, trong cuộc cạnh tranh tự do với các quốc gia có nền công nghiệp phát triển mạnh mẽ, việc một quốc gia lạc hậu và không được bảo hộ muốn trở thành một quốc gia công nghiệp mới nổi là điều bất khả thi. Thời điểm này, các quốc gia lạc hậu nói chung sẽ phải khuất phục trước những cường quốc nắm trong tay ưu thế về công thương nghiệp và hàng hải. Việc yêu cầu một quốc gia tương đối lạc hậu như Đức tiến hành cạnh tranh với một quốc gia giàu mạnh như Vương quốc Anh thông qua thương mại tự do, chẳng khác gì việc để một đứa trẻ vật lộn với người lớn. Trước thực tế này, nếu một quốc gia yếu thế hơn muốn trỗi dậy và trở nên cường thịnh thì bắt buộc phải tiến hành bảo hộ đối với “nền công nghiệp non trẻ” của chính mình. Lý luận về bảo hộ nền công nghiệp non trẻ là sử dụng hệ thống thuế quan làm cốt lõi và coi việc tăng thuế như một phương tiện để đạt được mục tiêu thúc đẩy năng suất trong nước, đặc biệt là năng suất công nghiệp.

Đức quyết tâm phát triển mạnh mẽ ngành vận tải biển và đường sắt, cùng với đó là thực hiện các chính sách bảo hộ thuế quan cho các ngành công nghiệp liên quan trong nước, trau dồi tài năng khoa học và kỹ thuật. Dưới đôi cánh che chở của Chính phủ, sự cần cù và chịu khó của người dân đã giúp Đức nhanh chóng thu hẹp khoảng cách kinh tế với Anh. Năm 1871, “thủ tướng sắt” Bismarck cuối cùng đã hoàn tất đại nghiệp thống nhất nước Đức. Đây là một sự kiện quan trọng mang tính thời đại. Điều đó có nghĩa là cán cân sức mạnh được duy trì ở châu Âu trong hơn 200 năm đã bị phá vỡ. Khu vực Trung Âu bấy lâu nay gồm các quốc gia tàn nát và nhược tiểu bỗng chốc được nước Đức thống nhất, ngoan cường và đầy sức bùng nổ sáp nhập làm một. Sự phát triển kinh tế và việc thiết lập mô hình kinh tế mới của Đức đã đặt

ra thách thức mạnh mẽ đối với phương châm lập quốc và lợi ích chiến lược của Vương quốc Anh.

TUYẾN HÀNG HẢI HAMBURG - MỸ: TRẬN CHIẾN TRANH ĐOẠT BÁ QUYỀN TRÊN BIỂN

Hoàng đế Đức, Wilhelm II nhận ra rằng nếu không có một hạm đội thương mại hùng hậu và hải quân hộ tống mạnh mẽ, lợi ích kinh tế của Đức sẽ luôn phải lép vế trước sức mạnh bá chủ trên biển của người Anh. Ông vua vận chuyển người Đức gốc Do Thái Albert Ballin và công ty Hamburg America Line (HAPAG) của ông đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong lịch sử phát triển của ngành hàng hải Đức. Năm 1899, Ballin trở thành Chủ tịch Công ty Tuyến hàng hải Hamburg - Mỹ. Dưới sự lãnh đạo của ông, công ty này sở hữu tới 175 tàu kích cỡ khổng lồ, vượt xa mọi đối thủ ở lục địa châu Âu,⁷⁸ ngay cả Hoàng đế Wilhelm II cũng phải choáng ngợp. Ông thường đến thăm hạm đội của Ballin và tham gia vào các hoạt động khác nhau. Đến năm 1910, hạm đội Ballin đã thuê hơn 20.000 người, biến Hamburg thành hải trạm dừng chân lớn thứ hai trên thế giới, chỉ sau New York.

⁷⁸ *Friedrich List, The National System of Political Economy.*

Xét về địa lý, quyết sách phát triển thế lực trên đại dương của Đức có vấn đề, bởi lẽ đường bờ biển của Đức ở thế cực kỳ bất lợi. Mặt tây bắc là biển Bắc của Đại Tây Dương, và bị người Anh chặn ngay lối thông ra biển. Mặt bắc là biển Baltic, nhưng biển Baltic chỉ có một lối rất hẹp để ra biển, không những vậy, sau khi ra thì vẫn phải tiến vào biển Bắc và quân Anh ở đó. Việc đào kênh Kiel, biển Bắc và biển Baltic được kết nối, nhưng điều này vẫn không giải quyết được vấn đề lối thông đạo ra biển của Hải quân Đức.

Còn Vương quốc Anh, một mặt họ chặn đứng đường ra biển Bắc của Đức, mặt khác bờ biển phía Tây của nước này không gặp trở ngại nào và có thể tự do ra vào Đại Tây Dương. Do đó, Vương quốc Anh có lợi thế tự nhiên về biển, Đức lại bị khóa chặt ở bên trong đường thông đạo ra biển Đại Tây Dương.

Chiến lược phát triển hạm đội khổng lồ và đội tàu viễn dương của Đức vào thời điểm đó được hai cuộc chiến tranh thế giới sau này chứng minh là một thất bại chiến lược. Lực lượng hải quân khổng lồ mà Đức đã mất tới 20 năm và vô số tiền của để xây dựng, về cơ bản đã bị tiêu diệt hoàn toàn trong Thế chiến I. Trong Thế chiến II, sức mạnh trên biển hùng hậu của Hitler, ngoại trừ lực lượng tàu ngầm có thể phát huy một số vai trò nhất định, còn đâu tất cả các loại tàu chiến hạng nặng, bao gồm cả hai hàng không mẫu hạm chưa đóng xong của Đức về cơ bản không thể phát huy vai trò đáng kể. Nguyên nhân sâu xa là gặp quá nhiều khó khăn trong việc ra vào biển Bắc.

Quay trở lại Đức vào thế kỷ XIX. Ballin trở thành một người bạn tốt của Wilhelm II. Wilhelm II từng nói rằng ông “chưa bao giờ coi Ballin như một người Do Thái hoàng gia”. Năm 1891, dưới sự tác động của Ballin, Wilhelm II đã có bài phát biểu: “Nên đưa người dân Phổ của chúng ta ra đại dương, để họ đi khai phá biên cương trên biển, thu về những thành quả tốt đẹp. Đối với Đức và đối với công ty của ngài, đây sẽ là một điều đôi bên đều có lợi.” Ngoài việc chế tạo tàu chiến, tháng 6 năm 1895, Wilhelm II cũng đã cho xây dựng kênh đào Kiel, kết nối toàn bộ biển Baltic với biển Bắc. Sự tiến triển này đã thúc đẩy ảo tưởng về đại dương của Wilhelm II. Trong suy nghĩ của ông, một đội tàu buôn khổng lồ và một lực lượng hải quân hùng mạnh là hai yếu tố không thể tách rời. Khi chiến tranh nổ ra, những chiếc tàu cỡ lớn hoạt động trên tuyến hàng hải Hamburg - Mỹ có thể nhanh chóng cải hoán thành một hạm đội của hải quân Đức.

Năm 1898, Ballin công khai ủng hộ kế hoạch xây dựng của hải quân Đức. Vào thời điểm đó, người thúc đẩy mạnh mẽ nhất cho kế hoạch xây dựng hạm đội hải quân là thượng tướng Teytz của hải quân Đức. Năm 1900, Quốc hội nước này lập pháp để đóng hai tàu hải quân cỡ lớn. Đây là một cơ hội kinh doanh lớn đối với Ballin. Tất nhiên, ông không quên người bạn năm xưa của mình – chủ ngân hàng Do Thái Max Warburg.

MAX WARBURG: SA HOÀNG KINH TẾ CỦA TƯƠNG LAI

Việc Đức phát triển một đội tàu biển lớn chắc chắn sẽ đòi hỏi một khoản chi tiêu lớn và các chủ ngân hàng quốc tế của Đức sẽ thu được lợi nhuận khổng lồ trong quá trình này. Đồng thời, chiến lược hải quân vĩ đại của Đức chắc chắn sẽ kích thích “dây thần kinh” của nước Anh. Các chủ ngân hàng quốc tế của Anh còn phóng đại thêm mối đe dọa hàng hải từ người Đức lên thành tầm chiến lược, có liên quan đến sự tồn vong của đế chế. Phản ứng bản năng của chính phủ Anh là xây dựng một hạm đội hải quân ở quy mô lớn hơn. Cuộc chạy đua vũ trang này đã vén bức màn của một bữa tiệc tài chính thịnh soạn và ngon miệng. Cuộc chạy đua vũ trang là một hành vi “bạo lực vô hình có tổ chức” và bắt buộc phải dựa vào nguồn tài chính quy mô lớn. Và thế là, hai nước Anh, Đức và các đồng minh của họ ở châu Âu cùng nhau dốc hết tốc lực để gia tăng tiềm lực quân sự nhằm chuẩn bị cho chiến tranh. Toàn bộ các chủ ngân hàng quốc tế ở châu Âu đều “sung sướng phát điên vì những khoản nợ công lũ lượt ùa tới”!

Max Warburg và Albert Ballin đã có mối giao tình kéo dài hơn 20 năm. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của Ballin, Max tham gia vào hội đồng quản trị của công ty Ballin và một số công ty cung ứng khác của Ballin, bao gồm một nhóm các công ty đóng tàu lớn nhất của Đức, như Bromworth. Đối với Bromworth, Ballin là khách hàng lớn nhất của họ, vì vậy khi

ông ta yêu cầu cho Max tham gia vào hội đồng quản trị, Bromworth không thể từ chối.

Thông qua sự sắp xếp này, Max nhanh chóng trở thành một nhân vật cốt lõi trong ngành công nghiệp đóng tàu và lĩnh vực thương mại của Đức. Đến năm 1920, Max và các đối tác khác của ngân hàng gia tộc đã đảm nhận các chức vụ điều hành khác nhau trong hội đồng quản trị của 80 - 90 công ty lớn. Họ trở thành nhà lãnh đạo thực thụ của toàn bộ ngành công nghiệp, thương mại và tài chính Đức. Dưới sự vận động mạnh mẽ của Max và Ballin, Hoàng đế Wilhelm II hết sức tự tin với viễn cảnh đại dương của đất nước, chuẩn bị bắt đầu giấc mộng vĩ đại của mình.

Năm 1893, Max tiếp quản Ngân hàng Warburg của gia tộc và trở thành người đứng đầu. Mười năm trôi qua, chàng trai trẻ năm nào giờ đã trở thành gã khổng lồ trong ngành tài chính Đức.

Năm 1903, Max khi đó 36 tuổi lần đầu tiên được Ballin giới thiệu với Hoàng đế Wilhelm II. Thời điểm đó, Thủ tướng Đức là Bullough, tin rằng Hoàng đế Wilhelm II cần nguồn kiến thức tài chính để thúc đẩy cải cách tài chính trong nước, vì vậy ông đề nghị Ballin giới thiệu Max với Wilhelm II.

Ballin nói với Max rằng Wilhelm II muốn triệu kiến ông, nhưng chỉ cho 10 phút để phác thảo các vấn đề tài chính. Max từ chối ngay lập tức, ông khẳng định 10 phút là không đủ. Sự kiên quyết của ông đã khiến Wilhelm II chấp nhận kéo dài thời gian tiếp kiến lên thành 32 phút. Để đảm bảo cho màn ra mắt, Max tập luyện diễn thuyết nhiều lần, cuối cùng, cho ra một bài phát biểu dài 25 phút và 7 phút còn lại được sử dụng để tiến hành thảo luận với Wilhelm II.

Diễn tập thì rất thành công, nhưng khi công diễn lại gặp vấn đề. Wilhelm II là một người đàn ông có tính khí gắt gỏng và

cực kỳ thất thường. Khi Max mới bắt đầu Wilhelm II đã ngắt lời: “Sa hoàng Nga sẽ sớm đi tong thôi.” Max trả lời: “Bệ hạ, không đâu, Sa hoàng Nga sẽ không thể đi tong.”

Sau đó Max bắt đầu giải thích, bởi vì Nga vừa phát hành một khoản vay mới, khoản vay ban đầu đã được trả hết, và không làm gia tăng tổng nợ quốc gia. Thấy Max trực tiếp bác bỏ ý kiến của mình, Wilhelm II lập tức tức giận và hét lên: “Sa hoàng Nga chắc chắn sẽ đi đời, dù thế nào cũng sẽ đi đời!” Hét xong liền phúi tay bỏ đi, bỏ lại Max trơ trọi một mình. Về sau khi nhắc tới chuyện này, Max đùa rằng: “Vị thính giả của tôi đáng lẽ phải cho tôi 32 phút, nhưng cuối cùng tôi chỉ mất có 3 phút là xong.”

Cho dù “công diễn thất bại”, nhưng do địa vị quan trọng của Max, nên Wilhelm II vẫn dành sự ưu ái hết mực cho ông. Năm sau, Wilhelm II lại triệu kiến Max, một lần nữa nâng ly và nói với ông rằng đã sẵn sàng nghe bài diễn giảng cải cách tài chính đã bị trì hoãn suốt một thời gian dài vừa qua.

Wilhelm II là người kiêu ngạo và tự phụ. Việc ông thể hiện thái độ thỏa hiệp không phải là một điều dễ dàng. Điều đó đủ để thấy địa vị của Max trong tâm trí của ông. Trong cuộc trò chuyện, Wilhelm II miễn cưỡng thừa nhận rằng Sa hoàng Nga sẽ không thể phá sản ngay lập tức, nhưng Max vẫn chưa thỏa mãn, ông nói thêm: “Tôi đã từng nói điều này với Đức vua rồi.” Wilhelm II tức đến nổi đập rầm xuống bàn: “Chẳng lẽ lần nào ông cũng nói đúng hay sao?” Thấy Wilhelm II sắp sửa hậm hực bỏ đi, Max lập tức xin lỗi, nhờ vậy ông mới có thể giảng cho Wilhelm II về vấn đề cải cách tài chính đã được chuẩn bị kỹ lưỡng.⁷⁹

⁷⁹ Ron Chernow, *The Warburgs: The 20th-Century Odyssey of a Rememberable Jewish Family*.

Kể từ đó, Max thường xuyên diện kiến Wilhelm II. Mỗi quan hệ giữa hai người có những điểm khác biệt so với mỗi quan hệ của Breslauer và Bismarck. Bismarck tiếp thu các kế sách của Breslauer, nhưng ông vẫn giữ chủ kiến của riêng mình. Còn Wilhelm II dù tính cách rất cố chấp, nhưng lại thích được “rót mật vào tai” nên rất dễ bị người khác thuyết phục. Mỗi khi Max nghĩ mình đã thành công trong việc thuyết phục hoàng đế, thì bất ngờ Wilhelm II lại nghe theo người khác và đột nhiên thay đổi ý định.

Tại Đức vào thời điểm đó, giới quý tộc Junker và các sĩ quan quân đội Phổ luôn có thái độ thù địch và chống lại người Do Thái, nguyên nhân chủ yếu là vì vấn đề lợi ích. Tư tưởng của giai cấp quý tộc địa chủ Junker tương đối bảo thủ. Lợi ích nhóm của họ là bảo vệ giá nông sản, yêu cầu tăng hàng rào thuế quan và ngăn chặn các đối thủ nước ngoài. Trong khi đó, các công ty vận chuyển đường biển và các chủ ngân hàng Do Thái thống trị lĩnh vực thương mại hàng hải thì kiên quyết phản đối chủ nghĩa bảo hộ thương mại. Lý do rất đơn giản: Một khi chủ nghĩa bảo hộ thương mại trở nên phổ biến thì thương mại quốc tế sẽ không thể tiếp tục tiến hành, một khối lượng lớn các nghiệp vụ và dịch vụ tài chính đối với lĩnh vực thương mại quốc tế của họ cũng chẳng còn thị trường nữa. Do đó, giữa giai cấp địa chủ Junker và các chủ ngân hàng Do Thái đã hình thành những xung đột hết sức gay gắt. Điều này có những điểm rất giống với các tranh chấp trong thương mại quốc tế ngày nay. Lực lượng chính ủng hộ thương mại tự do, thuế quan thấp hơn và thúc đẩy toàn cầu hóa về cơ bản là các tập đoàn đa quốc gia và tập đoàn tài chính quốc tế. Ngược lại, đa số những người phản đối là các lực lượng quốc gia và địa phương – vốn sẽ bị tổn hại bởi thương mại tự do.

Cho dù đó là toàn cầu hóa hay thương mại tự do, đây không phải là những khẩu hiệu của lý thuyết hay nguyên tắc, mà chỉ đơn thuần liên quan đến lợi ích sát sườn.

Bị ảnh hưởng bởi những lời thuyết phục ngon ngọt của Max và Ballin, Wilhelm II bắt đầu nảy sinh tham vọng đối với đại dương và sẵn sàng tạo ra những thành tựu to lớn. Khi nước Đức hùng hực khí thế, vận động sức người sức của để xây dựng đội tàu khổng lồ thì Vương quốc Anh cũng không chịu ngồi im. Họ cũng vội vã bắt tay thực hiện kế hoạch chế tạo nên những con tàu khổng lồ. Vào đầu thế kỷ XX, hai nhóm quyền lực lớn với Vương quốc Anh và Đức là nòng cốt đã phát động một cuộc đọ sức sinh tử giữa bao vây và chống bao vây, khắc chế và trỗi dậy trên lục địa châu Âu, mở ra một trang sử dữ dội và đẫm máu nhất trong lịch sử thế giới cận đại.

TUYẾN ĐƯỜNG SẮT BERLIN - BAGHDAD: CON ĐƯỜNG CHIẾN LƯỢC GIÚP ĐỨC THOÁT KHỎI TÌNH CẢNH BỊ BAO VÂY

Năm 1885, kỹ sư người Đức Gottlieb Daimler đã phát minh ra loại động cơ chạy bằng dầu tinh vi và hiệu quả hơn nhiều so với hệ thống động cơ hơi nước chạy bằng than đá công kênh, thô sơ được sử dụng phổ biến vào thời điểm đó. Công nghệ động cơ tiên tiến này cũng có thể được sử dụng trên tàu thủy, chiến hạm và máy bay sau này, và thế là nguồn tài nguyên dầu mỏ tự nhiên trở thành tâm điểm chú ý của tất cả các quốc gia. Vào thời điểm đó, Vương quốc Anh và các thuộc địa mà họ kiểm soát vẫn chưa phát hiện ra dầu mỏ. Ánh mắt của cả thế giới đang hướng đến nguồn tài nguyên dầu mỏ của khu vực Ả Rập.

a25

Xuất phát từ đánh giá thực tiễn rằng nhất thời khó có thể vượt qua được sức mạnh hùng hậu của người Anh trên biển, trước áp lực từ đại dương, Đức phải cố gắng tìm kiếm cơ hội phát triển chiến lược trên đất liền. Cuối thế kỷ XIX, Đức bắt đầu đầu tư vào Bán đảo Anatolia (Tiểu Á) và thành lập các

tổ chức ngân hàng. Bán đảo Anatolia giáp với biển Đen ở phía bắc, biển Aegean ở phía tây và biển Địa Trung Hải ở phía nam. Đây là một tuyến đường xung yếu dẫn từ châu Âu đến khu vực Trung Đông. Mục tiêu chiến lược của Đức hết sức rõ ràng, đó là xây dựng một tuyến đường sắt chủ chốt từ Berlin đến Baghdad (tuyến đường sắt Orient Express trước đó đã được xây dựng đến Istanbul). Tuyến đường sắt này sẽ liên kết năng lực sản xuất công nghiệp mạnh mẽ của Đức với nguồn nguyên liệu thô và dầu mỏ, lương thực và các thị trường tiềm năng lớn ở khu vực Trung Âu. Về chiến lược kinh tế thì sẽ tích hợp sản xuất công nghiệp với tài nguyên thiên nhiên ở khu vực Trung Âu, Balkan và toàn Trung Đông. Bên cạnh đó, nó sẽ mở rộng ảnh hưởng chính trị của Đức trên khắp khu vực Tây Á và Nam Á, tiếp theo đó mở ra thông đạo trên biển từ Vịnh Ba Tư đến Ấn Độ Dương. Điều quan trọng nhất là thông đạo này sẽ tránh được sự kiểm tỏa của lực lượng hải quân hùng mạnh Anh, vượt qua kênh đào Suez vốn nằm dưới sự kiểm soát của Anh và Pháp, nhận được sự bảo hộ từ lực lượng lục quân mà Đức nắm nhiều ưu thế, trở thành “động mạch chủ” chiến lược hết sức an toàn của người Đức. Trong bối cảnh đó, vào năm 1900, Ngân hàng Warburg ở Hamburg, Đức và Ngân hàng Deutsche Bank đã hợp tác để cung cấp tài chính quy mô lớn cho dự án đường sắt này.



Bản đồ đường sắt Berlin - Baghdad

Và hiển nhiên, chiến lược này đã khiến cho Vương quốc Anh vô cùng lo lắng. Căng thẳng giữa Anh và Đức đã dần dần leo thang.

Năm 1907, Thủ tướng Anh – Arthur Balfour bày tỏ sự quan ngại với nhà ngoại giao Mỹ Henry White: “Nếu chúng ta không nhanh chóng tuyên chiến với Đức trước khi họ xây

dựng thêm hệ thống giao thông và chiếm lấy nguồn lợi thương mại, vậy thì nước Anh sẽ phạm một sai lầm ngu ngốc.”⁸⁰ White lại không cho là vậy, ông nói: “Nếu muốn cạnh tranh với người Đức trong thương mại, các ngài nên làm việc chăm chỉ hơn.” Balfour trả lời: “Việc đó sẽ hạ thấp mức sống của chúng tôi, tính ra thì phát động chiến tranh còn dễ dàng hơn. Đây chỉ là một câu hỏi đúng hay sai đơn giản sao? Đây là một câu hỏi về quyền bá chủ của Anh.”

⁸⁰ *John V. Denson, Reassessing the presidency: The rise of the executive state and the decline of freedom, Ludwig von Mises Institute, 2001.*

a27

Tương tự như Anh, Pháp và Nga cũng phản đối quyết liệt dự án đường sắt Baghdad và đang nỗ lực hết sức để ngăn chặn việc xây dựng tuyến đường sắt. Người Anh cố gắng thuyết phục Đế chế Ottoman, cho rằng đây là một âm mưu của Đức nhằm kiểm soát và tiêu diệt Thổ Nhĩ Kỳ. Trong khi đó, cho dù Pháp có khoản đầu tư 2,5 tỷ franc tại địa phương, nhưng chính phủ đã ban hành lệnh không cho phép trái phiếu đường sắt Baghdad được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Paris.

Cần phải nói rằng, dự án đường sắt Baghdad là một phần không thể hòa giải trong cuộc tranh đoạt bao vây và chống bao vây giữa Anh, Pháp, Nga và Đức. Đây cũng là một trong những lý do quan trọng dẫn đến sự bùng nổ của Thế chiến I.

SỰ KIỆN AGADIR

Kể từ sau cuộc chiến tranh Napoléon năm 1815, Vương quốc Anh luôn giữ được quyền bá chủ không thể tranh cãi trong lĩnh vực hàng hải thế giới. Họ kiểm soát chặt chẽ mọi tuyến đường thủy chính ở các đại dương trên thế giới.

Cha của Churchill, Randolph, là một người bạn thân của gia tộc Rothschild. Chính sách đối ngoại của Anh về cơ bản là chính sách đối ngoại của gia tộc Rothschild. Rothschild là một trong những người đề xướng và thúc đẩy tích cực nhất của Hải quân Hoàng gia Anh.

Do sự xuất hiện của động cơ nhiên liệu, nhu cầu về dầu trong hải quân và tất cả các ngành công nghiệp chắc chắn sẽ tăng vọt. Chi nhánh Ngân hàng Rothschild ở Pháp nhanh chóng hợp tác với gia tộc Rockefeller ở Mỹ để phân chia nguồn tài nguyên dầu mỏ của thế giới. Quan điểm cho rằng sự phát triển vĩ đại của Hải quân Hoàng gia Anh không thể tách rời khỏi các nguồn tài nguyên dầu mỏ đã được Rothschild giới thiệu với Churchill. Churchill bắt đầu tin rằng các trận hải chiến trong tương lai chắc chắn sẽ sử dụng một số lượng lớn tàu chiến chạy bằng dầu. Việc xây dựng hải quân cần được mở rộng và tốc độ đổi mới phải được đẩy nhanh.

Năm 1888, Ngân hàng Rothschild chi nhánh London đã bán một lượng cổ phiếu trị giá 225.000 bảng cho Công ty Kiến thiết Hải quân[8], sau khi kiếm được một khoản lợi nhuận lớn, họ vẫn không hài lòng. Sau đó, họ lại ủng hộ mạnh mẽ việc mở rộng các dự án khổng lồ của Hải quân Hoàng gia. Bên cạnh đó, họ rải tiền với quy mô lớn để đẩy nhanh tiến độ xây dựng hải quân nhằm đối phó với cái gọi là mối đe dọa nhanh chóng của hải quân Đức.

Sự cố pháo hạm Ma-rốc hay Sự kiện Agadir, vừa hay xảy ra rất đúng lúc, trực tiếp xác thực mọi thứ liên quan đến cái gọi là mối đe dọa nghiêm trọng đến từ hải quân Đức.

Ngày 1 tháng 7 năm 1911, Hoàng đế Wilhelm II trong lúc hồ đồ đã phái một tàu chiến hiệu Panse đến bờ biển Ma-rốc dưới quyền kiểm soát của Anh để giải cứu các công dân Đức đang bị đe dọa. Đây trở thành sự kiện nghiêm trọng nhất

liên quan đến việc Đức công khai khiêu chiến với quyền bá chủ trên biển của người Anh, khiến cho chính phủ và dư luận Anh hết sức bàng hoàng và phẫn nộ, đám mây chiến tranh bắt đầu tích tụ trên khắp châu Âu.

Trên thực tế, toàn bộ cái gọi là Sự kiện Agadir hoàn toàn là một sự hiểu nhầm. Lý do dẫn tới sự kiện này là vào năm 1909, Max Warburg đã gặp một chàng trai trẻ bí ẩn tên là Regen Dans. Anh chàng này là một fan hâm mộ lớn của Cecil Rhodes, và Rhodes không phải là một người đơn giản. Chúng tôi sẽ đề cập chi tiết vấn đề này sau. Regen tuyên bố rằng anh ta đã chuẩn bị một kế hoạch hoàn chỉnh để giúp Đức có được một vùng thuộc địa ở châu Phi, đề xuất Đức đưa ra những hành động quyết đoán. Vào thời điểm đó, Đức với tư cách là một quốc gia mới nổi theo chủ nghĩa đế quốc, đã không theo kịp bữa tiệc thịnh soạn phân chia thuộc địa của các cường quốc như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp và các quốc gia châu Âu khác trong suốt 400 năm qua. Họ hết sức phiền muộn, quốc lực cường thịnh, công nghiệp phát triển, nhưng hầu như chẳng có bất cứ tầm ảnh hưởng nào trên thế giới. Đó luôn là “tâm bệnh” của Wilhelm II và Bismarck, vì vậy mọi kế hoạch nhằm thực dân hóa ở nước ngoài đều dễ dàng kích động sự cuồng nhiệt của hoàng đế. Regen Dans rõ ràng là một chàng trai trẻ có “lý tưởng tuyệt vời”. Anh ta viết trong nhật ký năm 1909: “Tôi bắt buộc phải đứng trước bản đồ để xem nơi tôi có thể sở hữu một thuộc địa cho mình.”

Max Warburg nhanh chóng kết thân với Regen và mời anh ta làm cố vấn pháp lý của Ngân hàng Warburg. Trên thực tế, công việc của anh ta tập trung vào việc lên kế hoạch mở mang thuộc địa ở châu Phi. Ngày 16 tháng 6 năm 1911, Max phái Regen đi diện kiến Hoàng đế và thuyết phục ngài lập một thuộc địa ở miền nam Morocco. Regen miêu tả miền nam Morocco là vùng đất của những cánh đồng màu mỡ và khoáng sản phong phú, và cố gắng chứng minh đó sẽ là nơi

thiết lập nên lợi ích cốt lõi của Đức. Nhưng trên thực tế, Morocco chỉ là một vùng hoang mạc khô cằn. Ban đầu, Hoàng đế phản đối quyết liệt, vì sợ xung đột ngoại giao giữa Anh và Pháp. Thời điểm đó, Max Warburg không ở cạnh Wilhelm II, giữa lúc thấy màn thuyết phục sắp đổ sông đổ bể, Ballin – người được Hoàng đế tin sủng lập tức cứu nguy, khua môi múa mép. Cuối cùng, Wilhelm II miễn cưỡng đồng ý phái một tàu chiến đến đó. Regen Dans và những người khác vô cùng vui sướng.

Nhưng vấn đề là miền nam Morocco khi đó không có lấy một người Đức. Nếu không có người Đức thì không thể viện cớ rằng tính mạng của người Đức bị thổ dân địa phương đe dọa, vậy là không thể danh chính ngôn thuận để xuất binh. Kết quả là một kỹ sư chuyên đi tìm mỏ quặng đã được gửi đến đó, với tư cách là một người Đức đang bị đe dọa tính mạng. Người này đáng lẽ phải đến địa điểm được chỉ định vào ngày 1 tháng 7 năm 1911, nhưng ông ta lại bị lạc đường và lang thang trên những ngọn núi. Tuy nhiên, điều này không ảnh hưởng đến việc chính phủ Đức đưa ra lời cảnh báo, nói rằng người Đức đã bị tấn công bằng hỏa lực hạng nặng từ thổ dân địa phương. Berlin cảnh báo chính quyền Anh và Pháp rằng: Đức sẽ gửi tàu chiến đến nơi đó để tiến hành các hoạt động ứng cứu. Sau khi tàu chiến Đức đến nơi, họ vẫn không thể tìm thấy kỹ sư kia. Vài ngày sau, khi viên kỹ sư cuối cùng đã ra được đến bờ biển trong tình trạng kiệt sức, những người trên tàu chiến vẫn không nhìn thấy ông ta. Kỹ sư lo lắng đến nỗi chạy nhảy, la hét như điên như dại. Cuối cùng những người trên tàu cũng nhìn thấy, nhưng họ lại phớt mặc và coi ông ta như một kẻ điên. Mãi đến tối ngày 5 tháng 7, “người Đức quý giá đang bị đe dọa tính mạng” mới được đưa lên tàu.⁸¹

⁸¹ Ron Chernow, *The Warburgs: The 20th-Century Odyssey of a Rememberable Jewish Family*.

Sau Sự kiện Agadir, Churchill ngay lập tức được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Hải quân Anh. Sau khi nhậm chức, ông tuyên bố sẽ tăng cường xây dựng hải quân và bảo vệ quyền bá chủ của “đế chế mặt trời không bao giờ lặn” trước thách thức đến từ nước Đức. Cái gọi là “sự kiện Agadir” này được cả người Anh và người Pháp xác định là hành động khiêu khích có chủ ý của Hoàng đế Đức, và cuộc chiến ngôn từ giữa hai bên bắt đầu nhanh chóng leo thang. Người Anh đe dọa sẽ tuyên chiến với Đức. Pháp bắt đầu rút vốn đầu tư khỏi Đức và mối đe dọa chiến tranh lan rộng khắp châu Âu.

Xét về căn nguyên và diễn tiến của sự kiện này, rõ ràng hoàng đế Đức Wilhelm II đã bị kích động và dắt mũi, chàng thanh niên trẻ Regen và gia tộc Warburg của Đức, gia tộc Rothschild của Anh và Pháp, và “ông vua vận chuyển hàng hải” của Đức, Ballin đã cùng nhau liên thủ để dụ dỗ Hoàng đế Đức vào tròng. Lại cộng thêm thế đối lập giữa Anh, Pháp và Đức khiến cho hai bên đổ những khoản tiền đầu tư cực lớn nhằm xây dựng hải quân, gia tăng thêm nhu cầu về dầu mỏ, tiến hành huy động vốn thông qua việc phát hành cổ phiếu và trái phiếu trên thị trường tư bản, từ đó giúp cho các chủ ngân hàng quốc tế kiếm được bộn tiền. Tất nhiên, ngoài việc này, họ có một kế hoạch chiến lược lớn hơn.

Ngày 17 tháng 6 năm 1914, Churchill đã đề xuất Chính phủ Anh nên đầu tư vào công ty Anglo-Persian của Iran. Công ty này là một quân cờ mà gia tộc Rothschild đã sắp đặt từ trước, chỉ chờ Chính phủ Anh mua lại với giá cao. Kết quả của việc này là gia tộc Rothschild lại kiếm bộn tiền. Công ty này sau đó trở thành Công ty Dầu mỏ Anh quốc hết sức nổi tiếng.

TUYÊN BỐ BALFOUR VÀ GIẤC MƠ CỦA CÁC CHỦ NGÂN HÀNG

Khi Hoàng đế Wilhelm II không muốn đắc tội với Đế chế Ottoman và từ bỏ ủng hộ người Do Thái thành lập một nhà nước ở Palestine, các chủ ngân hàng Do Thái đã thất vọng và quyết định đặt cược vào Anh – đối thủ của người Đức. Đầu thế kỷ XX, Chính phủ Anh giành được đặc quyền khai thác dầu mỏ ở quốc gia Ba Tư mới (tức Iran) thông qua Công ty Anglo - Persian, đó là nguồn dầu mỏ duy nhất cho Hải quân Anh vào thời điểm đó. Vì lẽ đó, Anh bắt buộc phải kiểm soát chặt chẽ Trung Đông. Rothschild đã sử dụng ảnh hưởng của mình ở Anh để thuyết phục Chính phủ Anh rằng nhà nước Do Thái tương lai sẽ là đồng minh trung thành của Anh ở Trung Đông. Đồng thời, Vương quốc Anh có thể kiểm soát chặt chẽ Trung Đông thông qua nhà nước Do Thái, từ đó liên kết các thuộc địa giàu tài nguyên khoáng sản của Anh ở châu Phi với khu vực Trung Đông. Đây chính là Đế quốc Liên hiệp Anh do nước Anh thống trị trong giấc mơ của giới cầm quyền Anh, bao gồm Thủ tướng Lloyd George và Arthur Balfour.

Năm 1914, Thế chiến I nổ ra. Để có thể đánh bại nước Đức, giải thể Đế chế Ottoman rồi thống trị Trung Đông, Anh đã chấp nhận điều kiện là công nhận và hỗ trợ người Ả Rập trong Đế chế Ottoman, thành lập một quốc gia độc lập bao gồm cả Palestine sau chiến tranh. Nhờ đó, Anh giành được sự ủng hộ của người dân Ả Rập. Nhưng với sự tinh quái của mình, nước Anh đã phản bội lại người dân Ả Rập để ký Hiệp định Sykes-Picot với Pháp nhằm xử lý lãnh thổ của Đế chế Ottoman sau chiến tranh. Ngoài việc phân chia phạm vi ảnh hưởng của hai nước, thỏa thuận còn quy định rằng Palestine sẽ do “quốc tế cùng quản lý”. Sau đó, tháng 11 năm 1917, người Anh đã ban hành Tuyên bố Balfour để ủng hộ Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái, hỗ trợ nhà nước Do Thái thành lập ở Palestine.

Điều thú vị nhất về Tuyên bố Balfour là nó vốn là một văn kiện cá nhân, được Bộ trưởng Ngoại giao Anh Balfour viết và

gửi đến Sir. Walter Rothschild – Nam tước thế hệ thứ hai của Rothschild, đồng thời là chú của Nam tước thế hệ thứ ba Victor Ross (sẽ giới thiệu trong Chương 7), ủy thác cho Sir. Walter Rothschild chuyển giúp lá thư đến tổ chức của những người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái. Nguyên văn lá thư như sau:

Bộ Ngoại giao Anh quốc

Ngày 2 tháng 11 năm 1917

Kính gửi Nam tước Rothschild kính mến:

Tôi rất vinh dự được thay mặt cho chính phủ của Nữ hoàng Anh để truyền đạt tới ngài rằng, những tuyên bố bày tỏ sự thông cảm với những người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái sau đây đã được đệ trình lên nội các và đã được nội các ủng hộ:

“Chính phủ của Nữ hoàng Anh tán thành việc người Do Thái thành lập một mái ấm riêng cho dân tộc của mình ở Palestine, và sẽ làm hết sức để giúp họ đạt được mục tiêu này. Nhưng cần phải giải thích rõ ràng rằng, không được làm tổn hại các quyền dân sự và tôn giáo của những công dân không phải là người Do Thái đã tồn tại lâu đời ở Palestine. Bên cạnh đó không được làm tổn hại địa vị chính trị và các quyền lợi mà người Do Thái được hưởng ở các quốc gia khác.”

Tôi sẽ rất biết ơn nếu ngài có thể chuyển giao nội dung của bản tuyên bố này tới tay liên minh Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái.

Trân trọng

Arthur Balfour⁸²

⁸² *Ronald Sanders, The High Walls of Jerusalem: A History of the Balfour Declaration and the Birth of the British Mandate for Palestine, Holt, Rinehart and Winston, 1984.*

Tuyên bố Balfour của giới cầm quyền Anh là một diệu kế, một mũi tên trúng nhiều đích. Trước hết, chiến trường châu Âu đang trong giai đoạn bế tắc, và cuối cùng chỉ có cách lôi kéo Mỹ nhập cuộc mới có thể giúp Anh giành được chiến thắng cuối cùng, và sức ảnh hưởng của các chủ ngân hàng Do Thái ở Mỹ sẽ là một tác nhân hết sức quan trọng để đạt được điều này. Thứ hai, sau khi đưa ra tuyên bố này, người Do Thái trên khắp thế giới hẳn sẽ ủng hộ Vương quốc Anh về khía cạnh tài chính, đây là điều hết sức cần thiết cho một cuộc chiến quy mô lớn và đang đốt tiền liên tục. Thứ ba, tuyên bố này sẽ ngăn cản các chủ ngân hàng Do Thái gốc Đức ở Mỹ ngả theo phía Đức, đặc biệt là Schiff – gia tộc ngân hàng Do Thái vốn dành tình cảm đặc biệt nồng hậu cho nước Đức. Cuối cùng, tác động tới thái độ đối với Đức của các nhà lãnh đạo cấp cao Bolshevik ở Nga – vốn có $\frac{3}{4}$ là người Do Thái.

Thời điểm Thế chiến I rơi vào tình thế giằng co, ai giành được sự ủng hộ của các chủ ngân hàng Do Thái, người đó sẽ giành chiến thắng cuối cùng. Ai ủng hộ Israel khôi phục đất nước thì các chủ ngân hàng Do Thái sẽ ủng hộ người đó!

Nước Mỹ dù đã tuyên chiến với Đức vào tháng 4 năm 1917, nhưng quân đội Mỹ vẫn “khởi động làm nóng” suốt cả năm trời trong lãnh thổ nước mình, chứ chưa chịu tới châu Âu để tham chiến. Tới tháng 11 năm 1917, khi Tuyên bố Balfour được đưa ra, nước Mỹ mới chậm rãi đưa quân tới tiền tuyến của châu Âu. Đây gọi là “chưa nhìn thấy thỏ thì chưa thả chim ưng”.

Ngày 6 tháng 11 năm 1917, với sự hỗ trợ mạnh mẽ từ cuộc khởi nghĩa của nhân dân Ả Rập, quân đội Anh đã tiến vào

Palestine và chiếm toàn bộ lãnh thổ vào tháng 9 năm 1918. Năm 1920, Liên minh quốc tế đã “ủy thác quyền thống trị” người Palestine cho Vương quốc Anh. Năm 1921, với lý do thực thi Tuyên bố Balfour, Chính phủ Anh đã áp dụng chính sách “chia để trị”. Sông Jordan được chia thành hai phần: phía đông được gọi là Jordan, phía tây sẽ là Palestine do một tổng đốc người Anh trực tiếp cai trị.

Sau khi Tuyên bố Balfour được công bố và nước Anh thiết lập quyền thống trị nơi đây, người nhập cư Do Thái gốc Palestine đã tăng theo cấp số nhân. Theo thống kê, tháng 4 năm 1917, số người Do Thái ở Palestine không quá 50.000. Năm 1939, con số này đã tăng lên hơn 445.000, chiếm 1/3 tổng số dân Palestine. Những người nhập cư Do Thái, với nguồn vốn và công nghệ dồi dào, cùng với sự bảo hộ của bộ máy cầm quyền Anh, đã xây dựng nên nhiều thành phố và ngành công nghiệp ở Palestine. Điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến ngành công nghiệp và thương mại của người Ả Rập. Người Do Thái cũng thành lập các tổ chức vũ trang bí mật như Haganah, Irgun, và Stern, qua đó làm gia tăng mâu thuẫn và xung đột gay gắt giữa người Ả Rập và người Do Thái.

Ngay từ đầu, các chủ ngân hàng Do Thái trên Phố Wall ở Mỹ đã ủng hộ Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái, và họ không ngừng gây áp lực lên chính phủ Mỹ. Ngay từ tháng 10 năm 1917, Tổng thống Mỹ Wilson đã bày tỏ sự ủng hộ đối với dự thảo của bản Tuyên bố Balfour của chính phủ Anh. Ngày 21 tháng 1 năm 1919, Mỹ đã đề xuất “thành lập một nhà nước Palestine độc lập” tại Hội nghị Hòa bình Paris. “Một khi nhà nước Do Thái trở thành hiện thực, liên minh quốc tế sẽ ngay lập tức công nhận Palestine là một quốc gia Do Thái.” Ngày 30 tháng 6 năm 1922, Quốc hội Mỹ chính thức thông qua một nghị quyết ủng hộ Tuyên bố Balfour. Đồng thời, họ cũng bắt đầu xâm nhập toàn diện vào Palestine trong khía cạnh kinh tế.

Với sự hỗ trợ hết mình của các chủ ngân hàng Do Thái, phong trào phục quốc Do Thái cuối cùng đã có một bước tiến lớn.

MÂU THUẦN GIỮA GIỚI CAI TRỊ ANH QUỐC VÀ CHỦ NGHĨA PHỤC QUỐC DO THÁI

Sau khi công bố Tuyên bố Balfour năm 1917, tổ chức phục quốc Do Thái do Sir Rothschild đứng đầu ấp ủ hy vọng rằng chiến thắng của quân Đồng minh trong Thế chiến I sẽ mở ra cánh cửa cơ hội cho người Do Thái giành lại Palestine – vùng đất mà Chúa đã ban tặng cho họ. Tuy nhiên, những diễn biến trên thực tế lại vượt xa dự liệu của họ.

Xét theo quan điểm của giới cai trị Anh quốc, lợi ích chiến lược của Đế quốc Anh ở Trung Đông có ba trụ cột. Thứ nhất, kiểm soát các nguồn tài nguyên dầu mỏ phong phú ở Trung Đông. Thứ hai, kiểm soát vị trí chiến lược của Trung Đông – khu vực kết nối ba lục địa châu Âu, châu Á và châu Phi, để đảm bảo phạm vi ảnh hưởng của Anh và con đường yếu đạo dẫn đến Ấn Độ và các thuộc địa Viễn Đông khác. Thứ ba, ngăn chặn bất kỳ thế lực nào khác kiểm soát khu vực này, để từ đó tạo nên mối uy hiếp đối với lợi ích chiến lược cốt lõi của Đế quốc Anh. Do đó, chiến lược tất yếu của Vương quốc Anh tại Trung Đông là luôn cố gắng giữ chặt khu vực này trong tay mình, lũng đoạn toàn bộ các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế cho đến quân sự. Họ tuyệt đối không cho phép bất cứ quốc gia nào ở khu vực này giành được độc lập và thoát khỏi vòng kiểm soát, cho dù đó là một quốc gia Do Thái hay Ả Rập.

Do đó, sau khi giành thắng lợi trong cuộc chiến, người Anh đã phản bội lại lời hứa cho phép người Ả Rập thành lập một quốc gia Ả Rập độc lập nhằm tìm kiếm đồng minh trong cuộc chiến hạ gục Đế chế Ottoman. Họ thẳng tay đưa khu vực này vào quỹ đạo thuộc địa của Đế quốc Anh. Trong tình

huống này, nếu vẫn cố tuân thủ theo các nguyên tắc của Tuyên bố Balfour thì chắc chắn sẽ khơi dậy sự phản đối dữ dội của người Ả Rập. Thứ hai, chưa chắc nó đã phù hợp với lợi ích chiến lược của Đế quốc Anh ở Trung Đông. Thế là Bộ Ngoại giao của Đế quốc Anh, Bộ Các Vấn đề Thuộc địa và bộ máy cai trị của Anh ở Palestine đã thực hiện một phương châm mập mờ, vừa khuyến khích người Do Thái di cư đến Palestine, trong khi vẫn ngăn cản người Do Thái thành lập quốc gia riêng biệt của mình. Kết quả chính sách này đã kích động sự phẫn nộ của người dân Ả Rập: Tại sao chúng ta phải nhường cho người Do Thái mảnh đất chúng ta đã sinh sống qua nhiều thế hệ, không những vậy bọn họ rất có thể sẽ thành lập một quốc gia ngay trên lãnh thổ của chúng ta? Đồng thời, nó cũng khiến người Do Thái tức giận: hy vọng kiến quốc bị dập tắt, người Anh bội tín bội nghĩa, qua cầu rút ván.

Trong bối cảnh xung đột giữa người Ả Rập và người Do Thái, mâu thuẫn giữa người dân địa phương Palestine và bộ máy cai trị của Anh cũng ngày càng gay gắt, Chính phủ Anh không thể không cân nhắc và điều chỉnh chính sách đối với Palestine.

Tháng 7 năm 1922, Bộ trưởng Thuộc địa Anh Churchill đã thay mặt Chính phủ Anh và ra một bản tuyên bố, được gọi là Sách trắng Churchill, với tinh thần chính bao gồm: (1) không có ý định biến toàn bộ Palestine thành một quốc gia Do Thái; (2) cộng đồng Do Thái cần phải tăng số lượng người nhập cư, nhưng số lượng không được vượt quá khả năng hấp thụ kinh tế của địa phương.⁸³

⁸³ *Martin Gilbert, Churchill and the Jews: A Lifelong Friendship, Henry Holt and Co., 2008.*

Tháng 10 năm 1930, Bộ trưởng Thuộc địa Anh Pasfield đã thay mặt cho Chính phủ Anh ban hành một tuyên bố khác,

được gọi là *Sách trắng Pasfield*. Mục đích chính của nó là tái khẳng định các nguyên tắc được ghi trong *Sách trắng Churchill* và đặt lợi ích của người Ả Rập lên trên những nỗ lực giúp xây dựng quốc gia của người Do Thái. Tuyên bố được đưa ra là nếu người nhập cư Do Thái gây ảnh hưởng đến việc làm của người Ả Rập thì cần phải giảm thiểu hoặc ngừng tiếp nhận thêm người nhập cư Do Thái.

Tháng 5 năm 1939, chính phủ Anh đã đơn phương công bố *Sách trắng về các vấn đề của người Palestine*, bởi vì Bộ trưởng Thuộc địa của Anh lúc đó là McDonald, nên nó còn được gọi là *Sách trắng McDonald*. Nội dung chính của nó bao gồm: (1) Chính phủ Anh tuyên bố rõ việc biến Palestine thành một quốc gia Do Thái không phải là một phần trong chính sách của mình. Việc thành lập nhà nước Do Thái vi phạm các nghĩa vụ đối với người Ả Rập quy định trong văn kiện ủy nhiệm quyền thống trị, vi phạm sự cam kết luôn được duy trì từ xưa tới nay đối với người Ả Rập; (2) Chính sách của Chính phủ Anh là trong vòng 10 năm sẽ thành lập một quốc gia Palestine độc lập, có mối liên kết chặt chẽ với Anh. Người Ả Rập và người Do Thái sẽ gia nhập chính phủ mới dựa theo tỷ lệ dân số; (3) Trong vòng 5 năm, cho phép 75.000 người Do Thái được di cư đến Palestine và 5 năm sau đó, người Do Thái không được phép di chuyển mà không có sự cho phép của người Ả Rập; (4) Trong giai đoạn quá độ này, ủy quyền cho bộ máy cai trị của Anh tiến hành hạn chế và cấm chuyển nhượng đất đai.[12] *Sách trắng McDonald* là bản sửa đổi toàn diện của Tuyên bố Balfour. Đây là một sự chuyển biến lớn trong chính sách của Anh đối với Palestine, trên thực tế họ đã từ bỏ sự ủng hộ đối với phong trào phục quốc Do Thái.

Rõ ràng, trong vòng 20 năm sau Thế chiến I, sự thay đổi trong chính sách Trung Đông của Anh là dần dần từ bỏ sự ủng hộ đối với Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái, và những nhà lãnh đạo của phong trào phục quốc Do Thái đã nhận ra điều

này vào đầu năm 1922 khi Sách trắng Churchill được công bố. Và Đế quốc Anh sau Thế chiến I, uy danh lừng lẫy từ việc đánh bại Đức chính là quang cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp trước khi bóng tối ập xuống trên “Đế quốc mặt trời không bao giờ lặn”.

Như vậy, các lựa chọn chiến lược được đặt ra trước mắt những người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái là hết sức rõ ràng: Để xây dựng lại Israel và thực hiện những kỳ vọng của Thiên Chúa trong Cựu Ước, trong Thế chiến I, họ đã sử dụng lực lượng bên ngoài để phá vỡ nền tảng địa chính trị hoàn chỉnh của Đế chế Ottoman ở Trung Đông. Vào thời điểm này, họ quyết định “bốn cũ soạn lại”, sử dụng các lực lượng bên ngoài để đập vụn thái độ ngoan cố của Đế quốc Anh tại khu vực Trung Đông, từ đó xây dựng lại Israel và “Đền thờ thứ ba” trên đồng tro tàn thống trị của người Anh.

Vậy họ sẽ lựa chọn ai để đóng vai trò là thế lực bên ngoài ấy? Xét kỹ, chỉ có ba quốc gia có khả năng đối đầu với Đế quốc Anh, đó là Mỹ, Đức và Liên Xô. Việc kích động một cuộc chiến tranh toàn cầu giữa Mỹ và Anh để đánh gục Đế quốc Anh là điều không thể tưởng tượng nổi. Stalin ở Liên Xô thì chỉ có thể lợi dụng được chứ không thể kiểm soát được. Vậy chỉ còn lại Đức, quốc gia có thể dùng vũ lực để kịch chiến với Đế quốc Anh, địa chính trị gần nhất với Đế quốc Anh và dễ kiểm soát nguồn vốn tư bản của người Do Thái. Đức là một quốc gia bị đánh bại sau Thế chiến I, bị làm nhục bởi Hiệp ước hòa bình Versailles. Bóng mây của chủ nghĩa báo thù đang bao phủ trên khắp đất nước này, và họ cũng đang rất cần nguồn vốn nước ngoài để khôi phục nền kinh tế quốc gia. Vào thời điểm đó, nước Đức được cai trị bởi nền Cộng hòa Weimar, được tổ chức theo logic chính trị của Anh và Mỹ. Nền Cộng hòa Weimar yếu đuối này hoàn toàn phù hợp với chiến lược của Đế chế Anh trong việc ổn định tình hình ở Đức và không cho phép Đức phát triển. Một nước Đức bạc nhược như vậy sẽ không đủ sức gánh vác trọng

trách nặng nề là buộc Đế quốc Anh phải nhượng bộ trong vấn đề Trung Đông.

Lật đổ nền Cộng hòa Weimar yếu ớt, xây dựng lại một nước Đức hùng mạnh, tạo ra một kẻ thù nguy hiểm cho Đế quốc Anh, buộc Anh phải dựa vào túi tiền của các ngân hàng Do Thái, đây là một mục tiêu chiến lược vừa có thể giúp người Do Thái thực hiện công cuộc phục quốc, vừa có thể thu được rất nhiều lợi ích. Tuy nhiên, nhân vật mà họ mất bao công sức để cất nhắc và hỗ trợ lại là một nhân vật không đáng tin cậy. Nước Đức cuối cùng đã trở nên hùng mạnh, nhưng nó hoàn toàn mất kiểm soát. Đương nhiên, đó là chuyện sau này chúng ta sẽ bàn tới.

Việc trước mắt là làm sao để lật đổ Cộng hòa Weimar. Các chủ ngân hàng vốn không được trang bị vũ khí, đồng thời ở một khu vực vừa kết thúc chiến tranh như châu Âu, điều kiện để ngay lập tức phát động một cuộc chiến tranh khác còn lâu mới chín muồi. Năm 1922, sự lựa chọn duy nhất cho các chủ ngân hàng là phát động một cuộc “chiến tranh tiền tệ” để phá hủy nền móng của Cộng hòa Weimar.

Khi các chủ ngân hàng quốc tế bắt đầu thực hiện theo kế hoạch, họ sớm phát hiện ra một thế lực khác đang đi theo hướng tương tự. Đây là nhóm quyền lực tài chính mới nổi của Mỹ, Morgan và Rockefeller. Khi năng lực sản xuất công nghiệp của Mỹ vượt qua Đế quốc Anh vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, sức mạnh tài chính của Mỹ cũng nhanh chóng được mở rộng. “Tiểu đệ” mới ngày nào vẫn phải răm rắp nghe theo lời của các ông chủ ngân hàng châu Âu, giờ đã dần dần ôm ấp tham vọng của chính mình. Suy nghĩ “Ngôi vương cứ thế lần lượt làm, giờ phải tới lượt mình” ngày càng trở nên rõ rệt hơn. Ngay từ trước khi Thế chiến I bùng nổ, tầng lớp tinh anh mới nổi ở Mỹ bắt đầu cân nhắc đến việc thay thế Vương quốc Anh để nắm lấy quyền bá chủ toàn cầu.

Lúc này, hai thế lực đã gặp được nhau. Các mục tiêu chiến lược của hai bên gần như giống hệt nhau và đường đi nước bước chiến thuật cũng có thể phối hợp với nhau một cách trọn vẹn. Mục tiêu chiến lược cao nhất của cả hai bên là đánh bại bá quyền toàn cầu của Đế quốc Anh. Các chủ ngân hàng Do Thái muốn thực hiện giấc mơ khôi phục đất nước Israel, trong khi đó giới tinh hoa Mỹ thì nhắm đến vị trí bá chủ thế giới. Và “tay đấm lý tưởng” để thực hiện được mục tiêu này chính là nước Đức, một nước Đức hùng mạnh, tràn đầy sát khí sẽ phù hợp với lợi ích chung của cả hai bên. Đương nhiên, họ phải gắn trước một chiếc vòng kim cô ngay phía trên đầu của nước Đức hùng mạnh này, để đề phòng một ngày nào đó nước Đức sẽ “cắn lại chủ”. Vì lẽ đó, từ ngân hàng trung ương đến hệ thống tài chính, từ các tập đoàn công nghiệp đến các cơ sở nguyên liệu, bắt buộc phải được kiểm soát một cách kỹ lưỡng, và sau đó nước Cộng hòa Weimar yếu đuối phải được thay thế bằng một nước Đức mạnh mẽ để có thể thực hiện chiến lược “vĩ đại” này.

Làm thế nào để có thể kiểm soát hoàn toàn huyết mạch kinh tế của Đức? Ý tưởng về một “cuộc chiến tranh tiền tệ” bất thần nổi lên. Phá hủy hoàn toàn hệ thống tiền tệ của Đức sẽ khiến tất cả tài sản của Đức trở nên vô cùng rẻ mạt, và sau đó việc tiến hành khống chế sẽ dễ như trở bàn tay.

Theo thuật ngữ thao túng chứng khoán, đầu tiên là hãy bán khống, mua vào với giá rẻ mạt; sau đó bán ra với số lượng lớn, kiếm những khoản lợi nhuận kếch xù!

VŨ KHÍ KINH TẾ VÀ HIỆP ƯỚC VERSAILLES

Trong Thế chiến I, Sir. Alfred Zimmern của Vương quốc Anh đã từng viết một cuốn sách nhỏ dài 13 trang với tựa đề Để đối phó với vũ khí kinh tế của Đức. Lần đầu tiên trong cuốn sách này, ông đã đề cập đến khái niệm “chiến tranh kinh tế”.⁸⁴ Zimmern được nhà sử học nổi tiếng người Mỹ -

Quaker liệt kê là một thành viên quan trọng trong tổ chức tinh anh của Anh - Mỹ.

⁸⁴ *Alfred Zimmern, The Economic Weapon Against Germany, Allen & Unwin, 1918.*

Cuốn sách chỉ ra rằng các cường quốc Trung Âu trong chiến tranh (Đức, Đế quốc Áo-Hung, Thổ Nhĩ Kỳ...) đang ở trong tình trạng bị bao vây trên phạm vi toàn thế giới, và họ không thể phá vỡ sự bao vây đó bằng sức mạnh của mình. Lần đầu tiên trong lịch sử, cuốn sách này đề cập đến ý tưởng về “chiến tranh kinh tế” được hình thành bởi sự phong tỏa kinh tế trên quy mô lớn. Tuy nhiên khi đó người Đức tin rằng khả năng này hoàn toàn không tồn tại.

Tháng 12 năm 1915, Thủ tướng Anh đề cập rằng: “Một số người nghiêm túc nghĩ rằng chúng ta sẽ thua cuộc chiến này vì thiếu cao su?” Vì Vương quốc Anh và Mỹ có thể chặn Đức trên lục địa châu Âu, kiểm soát các nguồn nguyên liệu thô ở các nơi khác trên thế giới, nên Đức không nhận được nguồn cung cấp nguyên liệu thô này trong chiến tranh. Việc chuẩn bị cho chiến tranh ở Đức dựa trên giả định rằng cuộc chiến sẽ chỉ kéo dài tối đa một năm. Rõ ràng, Thế chiến I đã kéo dài 4 năm và Đức rất thiếu sự chuẩn bị. Hơn nữa, họ không nghĩ được rằng do đánh mất quyền khống chế đại dương nên Đức bị vây chặt bởi chiến lược kinh tế của Anh nên họ không nhận được nguyên liệu bổ sung trong chiến tranh. Họ dần mất khả năng chiến đấu và cuối cùng thất bại. Đây là một vấn đề chiến lược mới mẻ và hết sức trọng đại mà một cường quốc trên lục địa như Đức phải đối mặt khi đọ sức với một cường quốc trên biển.

Trong cuốn sách của mình, Zimmern đề cập thêm về những kế hoạch và dự đoán sau thất bại của Đức. Ông chỉ ra rằng sau khi ký kết thỏa thuận hòa bình thì điều gì sẽ xảy ra? Trên thực tế, việc dỡ bỏ tình trạng phong tỏa các cảng biển

của Đức không thực sự là điều người Anh và người Mỹ muốn làm. Nhưng nếu không có nguồn cung cấp nguyên liệu thô thì ngành công nghiệp Đức sẽ không hoạt động. Như vậy, một lượng lớn binh lính xuất ngũ trở về từ chiến trường sẽ thất nghiệp và đe dọa trật tự xã hội. Ngược lại, đối với Vương quốc Anh và Mỹ, do họ đã nắm quyền kiểm soát việc cung cấp nguyên liệu thô, cho nên họ cũng sẽ nắm quyền kiểm soát quá trình tái thiết kinh tế của Đức. Đức sẽ phải đối mặt với tình trạng thiếu nguồn cung một cách toàn diện. Nếu nạn đói được tính đến, sự hỗn loạn kinh tế sẽ kéo dài ít nhất ba năm.

Do quá trình phong tỏa kinh tế của Anh - Mỹ đối với Đức sẽ tiếp tục sau chiến tranh, chắc chắn Đức sẽ thiếu hụt nguyên liệu. Sự thiếu hụt này không phải là một cuộc tẩy chay thương mại thông thường, mà là một hành vi có tổ chức và có hệ thống quốc gia. Trên thực tế, tình trạng thiếu hàng hóa ở Đức đã được Anh và Mỹ cố tình thực hiện ngay từ đầu. Dưới sự chỉ dẫn của tư tưởng chiến lược kinh tế của Zimmermann, Hiệp ước Hòa bình Versailles năm 1919 thực sự là sự tiếp nối của cuộc chiến. Như chính lời cha đẻ của Hiệp ước Versailles, Ngoại trưởng Mỹ Robert Lansing đã chỉ ra, Hiệp ước Versailles không cung cấp một nền hòa bình công bằng, mà cuối cùng nó sẽ trở thành một công cụ và thủ đoạn để kéo dài chiến tranh. Vào thời điểm đó, ông đã cảm thấy “Hiệp ước hòa bình Versailles sẽ tạo ra một sự thất vọng, hối tiếc và tiêu điều hơn nữa. Các điều khoản của một thỏa thuận hòa bình như vậy rõ ràng là bất thường, khắc nghiệt và mang tính ô nhục.” Trong khi đó, Hội Quốc Liên mới được thành lập do Anh - Mỹ làm chủ đạo “sẽ trở thành kẻ săn mồi trong mớ cảm xúc tham lam và phức tạp”.

Với tư cách là nhà đàm phán chính của Mỹ, nhưng vai trò của Lansing trong toàn bộ các cuộc đàm phán hòa bình thực sự rất hạn chế. Lí do là các chuyên gia tư vấn của các chủ ngân hàng của nhiều quốc gia khác nhau với tư cách là “cố

vấn”, nhưng trên thực tế lại nắm quyền chủ đạo trong đàm phán. “Ngày 15 tháng 5, tôi nhận được một lá thư từ chức của ông Bury, và cũng nhận được lá thư từ chức của năm chuyên gia cốt cán khác. Những người này cùng nhau phản đối sự khắc nghiệt và bất công của các điều khoản hòa bình. Lá thư từ chức nói rằng họ nhất trí cho rằng một điều khoản như vậy đã vi phạm các nguyên tắc cơ bản của Mỹ trong những ngày đầu tham chiến.” Thủ tướng Ý Francisco cũng nói: “Trong lịch sử đương đại, Hiệp ước Versailles là tiền lệ rất xấu. Nó vi phạm tất cả các tiền lệ và mọi truyền thống. Đại diện Đức chưa bao giờ nghe thấy những điều kiện bất công đến như vậy. Đứng trước nạn đói, thiếu thốn vật chất và các mối đe dọa cách mạng, họ không còn lựa chọn nào khác ngoài việc ký kết. Trong hệ thống pháp luật tôn giáo cổ đại, mọi người đều có quyền kháng cáo, ngay cả ma quỷ hay những kẻ ác đều có quyền như vậy. Thế nhưng trong xã hội quốc gia mới mẻ ngày nay, người ta thậm chí không còn tuân theo các nguyên tắc thiêng liêng được hình thành từ thời Trung cổ đen tối.”

Sự tiêu hao vì chiến tranh của các quốc gia trong Chiến tranh Thế giới thứ nhất, nếu cộng vào sẽ tương đương ba lần tổng lượng tài sản của Đức. Nước Đức buộc phải trả khoản tiền bồi thường chiến tranh lên tới 1,7 tỷ mark mỗi năm, cho đến năm 1988. Schacht cũng đưa ra những bình luận như vậy. Ông nói rằng Hiệp ước hòa bình Versailles là một thiết kế có chủ ý nhằm phá hủy nền kinh tế Đức. Điều này rõ ràng phù hợp với lý tưởng của của tầng lớp tinh anh thống trị của Đế quốc Anh.

Dưới ảnh hưởng của Hiệp ước Versailles, mọi sự tiến bộ tự nhiên của nền kinh tế, mọi hành động phục hồi kinh tế và khôi phục niềm tin đều trở nên bất khả thi do sự kiểm soát của các lực lượng chính trị nước ngoài. Trong giai đoạn chiến tranh, Vương quốc Anh huy động tài chính cho cuộc chiến chủ yếu thông qua việc thu thuế, chiếm 20% nguồn tài

chính huy động cho chiến tranh, Đức là 6%. Cung ứng tiền tệ của Đức tăng từ 7,2 tỷ mark lên 28,4 tỷ mark trong giai đoạn 1914-1918. Đối với mỗi người dân Đức, lượng cung ứng tiền tệ tương đương từ 110 mark tăng lên 430 mark. Nếu mức giá chung vào năm 1913 được đặt thành giá trị chuẩn là 100 đơn vị, vậy thì nó sẽ tăng lên mức 234 sau thất bại của Đức vào năm 1918. Mức độ lạm phát này gần như tương tự như với nước Anh. Tác động của việc tăng giá này đối với cuộc sống của người Đức đã được chính phủ Đức ngăn chặn một cách hiệu quả. Mức lương trung bình của Đức đã tăng từ giá trị chuẩn 100 năm 1913 lên tới 248, và mức tăng lương của người Đức thậm chí còn cao hơn một chút so với lạm phát. Vì vậy, mặc dù Chiến tranh Thế giới thứ nhất đã gây tổn hại nghiêm trọng cho nền kinh tế Đức, nhưng điều đó đã không phá hủy được hệ thống tiền tệ của Đức.

Rõ ràng, đối với giới cầm quyền Anh, họ đã cố gắng kiềm chế một cách căn bản sự trỗi dậy lần nữa của Đức. Một quốc gia áp dụng hệ thống “kinh tế tự do” như Đức, giữa chiến lược bao vây kinh tế của các cường quốc hải dương, sẽ không thể thực sự phát triển và trở nên hùng mạnh được. Một nước Đức “tương đối ổn định” với nền kinh tế yếu đuối, nền chính trị phức tạp và bị “phế hết võ công” mới phù hợp với lợi ích cơ bản của Đế quốc Anh. Do đó, hệ thống tiền tệ của Đức đã ở trong tình trạng tương đối ổn định từ năm 1918 cho đến 1922, khi cuộc chiến kết thúc.

Tuy nhiên, vào tháng 7 năm 1922, giới cầm quyền Anh đã công bố Sách trắng Churchill, tuyên bố “không có ý định biến toàn bộ Palestine thành một thiên đường quốc gia Do Thái”. Do đó họ thực hiện một hành động bội tín bội nghĩa, phản bội lời hứa trọng đại đối với vấn đề phục quốc Do Thái được nêu trong Tuyên bố Balfour. Hệ thống tiền tệ của Đức đột nhiên rung chuyển dữ dội, và cơn bão siêu lạm phát lạng lẹ đổ bộ mà không hề báo trước.

NĂM 1922, NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG ĐỨC “ĐỘC LẬP”: MẮT CỦA SIÊU BÃO LẠM PHÁT

Cuộc siêu lạm phát của Đức diễn ra từ năm 1922 đến 1923 xuất hiện rộng rãi trong sách giáo khoa phương Tây như một trường hợp kinh điển về việc kiểm soát của chính phủ đối với hệ thống tiền tệ đã dẫn tới một thảm họa tiền tệ. Kết luận rằng chỉ có các chủ ngân hàng kiểm soát quyền phát hành tiền tệ mới là “có trách nhiệm” và “an toàn”. Tuy nhiên trên thực tế, chính các chủ ngân hàng và ngân hàng trung ương dưới sự thao túng của họ mới là chủ mưu thực sự dẫn đến tình trạng siêu lạm phát ở Đức.

Được thành lập vào năm 1876, Ngân hàng Đế quốc Đức (Reichsbank) với tư cách là ngân hàng trung ương của Đức. Kết cấu cơ bản của nó là thuộc sở hữu tư nhân, nhưng phần lớn lại chịu sự kiểm soát của Hoàng đế Đức và Chính phủ. Tổng giám đốc và tất cả các thành viên hội đồng quản trị của Ngân hàng Đế quốc Đức đều là các quan chức của Chính phủ Đức, được chỉ định trực tiếp bởi hoàng đế Đức, và nhận chức suốt đời. Tất cả thu nhập do Ngân hàng Trung ương Đức tạo ra được phân chia cho các cổ đông tư nhân và chính phủ. Nhưng theo một nghĩa nào đó, các cổ đông này không có quyền quyết định các chính sách của ngân hàng trung ương. Đây là một chế độ ngân hàng trung ương đặc thù kiểu Đức, hoàn toàn khác biệt với Ngân hàng Anh, Ngân hàng France và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Đặc điểm nổi bật nhất của nó là hoàng đế Đức, với tư cách là người cai trị tối cao của đất nước, luôn kiểm soát chặt chẽ quyền phân phối tiền tệ. Kể từ khi Ngân hàng Đế quốc Đức thành lập, giá trị tiền tệ của đồng mark Đức rất ổn định, đóng vai trò chính trong việc thúc đẩy nền kinh tế Đức phát triển. Đây là một ví dụ thành công của một quốc gia lạc hậu về tài chính bắt kịp các nước phát triển. Ngay cả sau thất bại của Đức năm 1918, cho đến năm 1922, sức mua của đồng mark Đức vẫn tương đối mạnh và không có khoảng cách đáng kể giữa lạm

phát Đức và các quốc gia giành chiến thắng như Anh, Mỹ và Pháp. Đối với một quốc gia bại trận, hơn nữa lại là một quốc gia chiến bại với tình cảnh cực kỳ bi thảm mà nói, chính sách tiền tệ của Ngân hàng Đế quốc Đức có thể đạt được tới mức độ và hiệu quả này, có thể coi là rất hiếm có.

Tuy nhiên, sau thất bại của Đức, các nước chiến thắng đã thông qua một loạt đạo luật để tước đoạt việc kiểm soát Ngân hàng Trung ương của Chính phủ Đức. Ngày 26 tháng 5 năm 1922, các quốc gia chiến thắng đã thông qua đạo luật nhằm xác lập “tính độc lập” của Ngân hàng Đế quốc Đức. Hoạt động của Ngân hàng Trung ương được giải phóng khỏi sự kiểm soát của Chính phủ Đức, quyền khống chế chính sách tiền tệ của chính phủ Đức cũng không còn. Quyền phân phối tiền tệ ở Đức thuộc về các chủ ngân hàng tư nhân, bao gồm cả các chủ ngân hàng quốc tế hàng đầu như Warburg.

Đây là nhân tố cốt lõi dẫn tới siêu lạm phát nghiêm trọng nhất của Đức trong lịch sử hiện đại!

a28

Liên quan đến nguyên nhân của cuộc lạm phát này, Thủ tướng Đức lúc đó là Wilhelm Cuno đã phản ứng tiêu cực. Ông cho rằng sự chiếm đóng của Pháp và Bỉ tại khu vực Ruhr của Đức, khiến Chính phủ Đức phải in một lượng tiền giấy lớn. Xét từ mọi góc độ, đây là một lời giải thích rất khó tin. Đầu tiên, Chính phủ có in tiền giấy quá mức không? Không hề. Việc tư nhân hóa Ngân hàng Trung ương Đức đã tiến hành vào tháng 5 năm 1922 và vấn đề Ruhr hồi tháng 1 năm 1923. Việc in tiền giấy quá mức Ngân hàng Trung ương thực hiện dưới sự kiểm soát của các ngân hàng quốc tế.

Thứ hai, Ngân hàng Trung ương Đức in số lượng lớn tiền giấy để cứu vãn cuộc khủng hoảng tài chính? Không phải. Sự

chiếm đóng khu vực Ruhr đã gây ra những khó khăn nghiêm trọng cho tài chính của Đức, nhưng nó không đến mức khiến cho Ngân hàng Trung ương Đức thực hiện cách tiếp cận “tự sát tiền tệ” như vậy, và điều này cũng chẳng thể giải quyết bất kỳ vấn đề nào. Trên thực tế, Thủ tướng Đức, ngài Kuno vẫn có nhiều sự lựa chọn. Ông từng là Tổng giám đốc của Công ty Tuyến hàng hải Hamburg - Mỹ. Max Warburg vừa là Giám đốc của công ty này, vừa là Giám đốc của Ngân hàng Đế quốc Đức. Ngân hàng Warburg khi đó đang có mối quan hệ rất tốt với công ty Kuhn Loeb có lợi nhuận cao nhất ở Phố Wall. Hai anh em Warburg là đối tác cao cấp của công ty này, trong đó Paul là nhà điều hành thực tế của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Trong trường hợp như vậy, cho dù chính phủ Đức có phát hành trái phiếu loại đặc biệt với lãi suất cao cho các ngân hàng quốc tế, hay là Ngân hàng Đế quốc Đức (đại diện bởi Max) tiến hành đàm phán nhờ “quốc tế cứu viện” với Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (đại diện bởi người em trai Paul), để giải quyết những khó khăn tài chính do vấn đề Ruhr gây ra trong suốt hơn một năm, có lẽ cũng chẳng thành vấn đề.

Thứ ba, Ngân hàng Đế quốc Đức in tiền quá mức là để chi trả cho khoản bồi thường chiến tranh. Cố tình in quá nhiều tiền nội tệ liệu có thể giảm nợ nước ngoài? Không thể. Trên thực tế, Hiệp ước Versailles đã yêu cầu rõ ràng rằng Đức phải sử dụng vàng, bảng Anh và đô-la để chi trả cho các khoản bồi thường chiến tranh. Trong trường hợp này, việc phát hành quá mức đồng tiền quốc gia đơn giản là không hữu ích. Đồng tiền in càng nhiều thì lại càng mất giá, việc đối ngoại tệ để trả nợ nước ngoài sẽ càng trở nên khó khăn. Điều này cũng giống như việc Thái Lan không thể dựa vào việc in đồng baht nội tệ để trả nợ nước ngoài bằng đô-la Mỹ trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á.

Sau đó, vào năm 1927, chủ tịch của Ngân hàng Đế quốc Đức, Schacht, đã xuất bản cuốn sách Sự ổn định của đồng

mark Đức, điều mà ông đề cập đến trong cuốn sách chính là những lời giải thích “tự mâu thuẫn” này. Là một nhà kinh tế tự do truyền thống, ông tin cuộc khủng hoảng siêu lạm phát là do chính phủ Đức gây ra. Ông cho rằng trong phạm vi quyền lực của mình, Ngân hàng Đế quốc Đức chủ yếu sẽ kiểm soát lạm phát, nhưng Ngân hàng Đế quốc Đức nhận thấy họ không thể đưa ra quyết định. Vào thời điểm đó, Ngân hàng Đế quốc Đức giữ quan điểm rằng chừng nào khu công nghiệp Ruhr của Đức vẫn còn bị Pháp chiếm đóng, tổng nợ nước ngoài từ cuộc chiến tranh vẫn không thể được xác định. Khi chính phủ Đức không có đủ nguồn lực tài chính thì mọi biện pháp và nỗ lực ổn định tiền tệ đều trở nên vô dụng. Ngân hàng Đế quốc Đức vội vã in tiền giấy là để giải cứu chính phủ Đức. Họ đã tạo ra một loại tiền mark để chế mới, có thể cung cấp cho chính phủ sử dụng. Schacht tin rằng Đức, quốc gia chiến bại trong thời điểm đó, bắt buộc phải dùng đến tiền giấy của Ngân hàng Đế quốc Đức để duy trì sự sống còn của chính mình. Đức đã phải đối mặt với các vấn đề sinh tồn vào thời điểm đó, vì vậy Ngân hàng Trung ương không có cách nào để duy trì một chính sách tiền tệ độc lập.

Quan điểm của Schacht thực sự rất khó tin.⁸⁵

⁸⁵ *Hjalmar Schacht, The Magic of Money, Oldbourne, 1967.*

CUỘC CHIẾN TIỀN TỆ DẪN ĐẾN SỰ SỤP ĐỔ CỦA NƯỚC CỘNG HÒA WEIMAR

Rốt cuộc, đồng mark Đức đã bị phá hủy như thế nào? Nói một cách dễ hiểu thì thủ đoạn đơn giản nhất để phá hủy một loại tiền tệ là phát hành quá nhiều. Việc phát hành quá mức này có thể được thực hiện theo nhiều cách. Thứ nhất, Ngân hàng Trung ương tự phát hành quá nhiều tiền. Thứ hai, các ngân hàng tư nhân tạo ra tín dụng và tiền quá mức. Thứ ba, các nhà đầu cơ tiền tệ trên thị trường sử dụng thủ đoạn

“bán khống triệt để” với quy mô lớn để phá hủy giá trị của một loại tiền tệ quốc gia. Hiệu quả của nó tương đương với việc các nhà đầu cơ tiền tệ phát hành tiền tệ với số lượng lớn. Trên thực tế, vào tháng 5 năm 1922, khi Ngân hàng Đế quốc Đức rơi vào tay các chủ ngân hàng quốc tế, ba hình thức phát hành quá mức tiền tệ trên đã xuất hiện cùng một lúc.

Xét theo tình huống thứ nhất, việc in tiền giấy với quy mô lớn của Ngân hàng Đế quốc Đức là sự thực, nhưng không phải để chính phủ trả các khoản nợ nước ngoài và giải quyết các khó khăn tài chính.

Nhìn vào trường hợp thứ hai, việc các ngân hàng tư nhân đối phó với ảnh hưởng của siêu lạm phát. Có thể thấy qua các mốc thời gian:

- *Tháng 11 năm 1921, tỷ giá hối đoái của đồng mark so với đồng đô-la Mỹ là 330:1;*
- *Từ tháng 1 đến tháng 5 năm 1922, tỷ giá hối đoái của đồng mark so với đồng đô-la Mỹ ổn định ở mức 320:1;*
- *Ngày 26 tháng 5 năm 1922, Ngân hàng Đế quốc Đức đã được tư nhân hóa;*
- *Tháng 12 năm 1922, tỷ giá hối đoái của đồng mark so với đồng đô-la Mỹ là 9.000:1;*
- *Tháng 1 năm 1923, cuộc khủng hoảng Ruhr, đồng mark liên tục mất giá, tỷ giá hối đoái của đồng mark so với đồng đô-la Mỹ là 49.000:1;*
- *Tháng 7 năm 1923, tỷ giá hối đoái của đồng mark so với đồng đô-la Mỹ đạt 1.100.000:1;*

- Tháng 11 năm 1923, tỷ giá hối đoái của đồng mark so với đồng đô-la Mỹ là 2.500.000.000.000:1;
- Tháng 12 năm 1923, tỷ giá hối đoái của đồng mark so với đồng đô-la Mỹ là 4.200.000.000.000:1;
- Năm 1923, vật giá của Đức trung bình cứ sau hai ngày lại tăng gấp đôi.

Thời điểm này, đồng mark Đức đã bị phá hủy hoàn toàn. Trong quá trình mark bị rao bán điên cuồng, Đức đã xuất hiện tình trạng siêu lạm phát. Nhiều chủ ngân hàng tư nhân bắt đầu phát hành tiền tệ của riêng họ, có thể được hỗ trợ bởi vàng hoặc ngoại hối. Ngân hàng Đế quốc Đức (lúc này đã tư nhân hóa) bắt đầu dốc hết tốc lực để in tiền nhưng vẫn không thể theo kịp số tiền do các ngân hàng tư nhân phát hành. Schacht đã đưa ra một ước tính: thời điểm đó, khoảng một nửa tổng số lưu thông tiền tệ của Đức được phát hành bởi các chủ ngân hàng tư nhân, không phải là loại tiền tệ chính thức của Ngân hàng Đế quốc Đức. Do đó, việc in tiền thừa của các ngân hàng tư nhân gần như chiếm gần một nửa nguồn siêu lạm phát.

Trường hợp thứ ba tuy ít rõ ràng nhất nhưng lại nguy hiểm nhất. Việc có những nhà đầu cơ bán khống đồng mark Đức một cách có hệ thống và quy mô lớn đã dẫn đến sự mất giá mạnh của đồng mark, hậu quả của việc này tương đương với một khối lượng khổng lồ tiền giấy được in ra.



Trẻ em Đức trong giai đoạn siêu lạm phát chơi trò chơi xếp gỗ với tiền giấy

Việc bán khống cơ chế hoạt động tiền tệ cơ bản của một quốc gia có thể được chia thành vài giai đoạn. Đầu tiên, loại tiền tệ đó có tồn tại những vấn đề nội sinh rõ ràng. Tình

hình ở Đức vào thời điểm đó hoàn toàn phù hợp với điều kiện này. Sau Chiến tranh Thế giới thứ nhất, Đức cần sử dụng ngoại tệ để bồi thường. Rõ ràng, Đức phải đối mặt với áp lực nợ nước ngoài rất lớn. Bản thân đồng mark Đức có những khiếm khuyết rõ ràng. Điều này tương tự với tình trạng của “bốn con rồng nhỏ châu Á” trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, nghĩa là gánh nặng nợ nước ngoài quá lớn, và họ phải lấy đồng đô-la để trả nợ. Trong trường hợp bình thường, vấn đề này có thể được giải quyết dần dần thông qua việc thể chế kinh tế của quốc gia đó tự động khôi phục một cách chậm rãi, chẳng hạn như tăng thuế, hoặc tạm thời hạ thấp mức sống của người dân, như vậy những khoản nợ nước ngoài có thể dần được hoàn trả. Tuy nhiên, khi việc đầu cơ tiền tệ xuất hiện tập trung và đột ngột trong một phạm vi lớn, sẽ ảnh hưởng đến giá trị của tiền tệ. Việc đầu cơ tiền tệ quy mô lớn này vẫn được coi là một hành vi hợp pháp. Trong quá trình đầu cơ, họ chỉ cần bán khống một loại tiền tệ của quốc gia, loại tiền này đang có những khó khăn và vấn đề nội sinh, và cuối cùng các nhà đầu cơ thường sẽ có siêu lợi nhuận.

Cơ chế bán khống là gì? Khi các nhà đầu cơ tiền tệ tiến hành bán khống tiền tệ, họ không thực sự sở hữu tiền tệ, họ chỉ tuyên bố rằng họ sở hữu nó. Chỉ cần trong một khoảng thời gian nhất định, loại tiền tệ nào đó bị mất giá mạnh, họ sẽ mua lại tiền từ thị trường với mức giá thấp, xóa bỏ “lời nói dối” ban đầu rằng họ “đang sở hữu” và từ đó có thể kiếm được lợi nhuận khổng lồ. Theo nghĩa này, khi các nhà đầu cơ tiền đang bán khống một lượng tiền tệ không tồn tại mà họ tuyên bố “đang sở hữu”, điều cốt lõi là họ có quyền tạo ra một loại tiền như vậy trong một khoảng thời gian nhất định. Các nhà đầu cơ tiền tệ này thường ra tay cùng một lúc. Họ bán khống quy mô lớn cùng một lúc, số lượng đủ nhiều và khi tiền tệ của một quốc gia nào đó đủ yếu, hành vi bán khống đó sẽ có hiệu ứng “tự thực hiện” hết sức mạnh mẽ. Kết quả cuối cùng là giá trị của loại tiền tệ đó rơi

tự do, nếu nghiêm trọng thì có thể xuất hiện tình trạng khủng hoảng tiền tệ. Sự hoảng loạn tiền tệ sẽ dẫn đến một phản ứng dây chuyền, kích hoạt bản năng hoảng loạn của các tầng lớp xã hội khác nhau, khiến dân chúng đem bán một lượng lớn nội tệ để đổi lấy ngoại tệ, dẫn đến hành vi bán khống lớn hơn trên thị trường.

Trong quá trình tiền tệ mất giá khủng khiếp như vậy. Lợi nhuận khổng lồ mà các nhà đầu cơ kiếm được là của cải tích góp được suốt nhiều năm của các nhà sản xuất và người dân của quốc gia đó, các hoạt động kinh tế và sản xuất xã hội sẽ bị tàn phá. Tại thời điểm này, những người được gọi là “nhà kinh tế tự do” sẽ chĩa mũi dùi về phía chính phủ. Họ đổ lỗi cho chính phủ vì tất cả những sai lầm trong chính sách tiền tệ, và bỏ qua các nhà đầu cơ tiền tệ – tác nhân chính dẫn đến thảm họa.

Trên thực tế, các vấn đề ở Đức năm 1923 rất giống với những bất ổn trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Hệ thống tiền tệ địa phương và nền kinh tế trong nước có những khiếm khuyết nghiêm trọng, nợ nước ngoài cao, các nhà đầu cơ ngoại tệ đổ xô vào để bán khống tiền tệ với quy mô siêu lớn, đồng nội tệ mất giá mạnh, lạm phát cuốn sạch của cải xã hội và phá hủy cơ sở kinh tế của đất nước. Sự khác biệt nằm ở chỗ, thay vì ngăn chặn hành vi đầu cơ tiền tệ, Ngân hàng Đế quốc Đức lại cung cấp đủ đạn dược cho các nhà đầu cơ một cách trá hình. Các ngân hàng tư nhân của các chủ ngân hàng quốc tế đã phát hành một nửa tổng lượng tiền trong cuộc siêu lạm phát này, chẳng khác gì đổ thêm dầu vào lửa.

Lịch sử luôn giống nhau một cách kỳ lạ, nguyên do là bởi kẻ lặp lại lịch sử luôn thuộc cùng một nhóm người. Tỷ phú Soros và các chủ ngân hàng quốc tế đằng sau ông có thể coi là “đồng môn đồng đạo” với các nhà đầu cơ tiền tệ đã phá hủy đồng mark Đức vào năm 1923.

Mọi của cải xã hội của Cộng hòa Weimar bị cướp phá tan tác trong vòng một năm. Tầng lớp trung lưu Đức trở nên nghèo khó. Cơ sở nền tảng vì mất sạch tất cả và sự sỉ nhục phải chịu đựng sau chiến tranh, đã nhen nhóm lên một ngọn lửa báo thù phần uất chưa từng có trong tâm trí người Đức. Lúc này xã hội Đức chẳng khác gì một đồng củi khô, đang chờ đợi tia lửa từ trên trời giáng xuống.

CUỘC CHIẾN BẢO VỆ ĐỒNG “RENTENMARK” CỦA SCHACHT

Trải qua 18 tháng khủng hoảng, danh tiếng của đồng mark Đức đã hoàn toàn tiêu tan. Vào thời điểm đó, xét từ góc độ tâm lý học, hầu hết mọi người nghĩ cần một loại tiền tệ hoàn toàn khác. Loại tiền mới này, trong lịch sử gọi là Rentenmark, là một loại tiền tệ được phát hành thông qua việc thế chấp toàn bộ các sản phẩm công nghiệp và đất đai của Đức, với tổng giá trị tương đương 3,2 tỷ mark. Đồng Rentenmark được liên kết với đồng đô-la. Tỷ giá hối đoái là 4,2:1. Tỷ giá hối đoái giữa Rentenmark và đồng mark cũ là 1:1 nghìn tỷ. Để có thể đoạn tuyệt về mặt tâm lý giữa đồng mark cũ và đồng Rentenmark, phương pháp cụ thể là thiết lập một “ngân hàng Rentenmark” (Rentenbank) mới. Ngân hàng Rentenmark của Chính phủ sẽ cung cấp một khoản vay bằng đồng mark mới cho Ngân hàng Đế quốc Đức, sau đó Ngân hàng Đế quốc Đức sẽ cung cấp cho xã hội các khoản tín dụng bằng đồng Rentenmark. Tuy nhiên, Ngân hàng Rentenbank vẫn mãi không hoạt động độc lập với Ngân hàng Đế quốc Đức. Nó chỉ phát huy chức năng của một “bức tường lửa” nhằm cách ly về mặt tâm lý giữa đồng mark cũ và mark mới. Đồng Rentenmark bắt đầu lưu thông vào ngày 15 tháng 11 năm 1923. Đồng mark mới không phải là một loại tiền định danh⁸⁶ và nó không có khả năng thanh toán nợ chính phủ và nợ nước ngoài.⁸⁷

⁸⁶ Tiền định danh là một loại tiền tệ không có giá trị nội tại được gán giá trị nhờ quyền lực của chính phủ. (ND)

⁸⁷ Ron Chernow, *The Warburgs: The 20th-Century Odyssey of a Rememberable Jewish Family*.

Schacht, người đã có 23 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng được giao trọng trách ổn định đồng mark của Đức. Khi Schacht phát minh ra loại tiền Rentenmark mới, nó đã không giúp cho giá trị của đồng mark cũ được ổn định ngay lập tức. Cuộc chiến đánh bật nạn đầu cơ tiền tệ mới là bước ngoặt quan trọng trong việc ổn định giá trị của mark. Cuộc chiến này đã kéo dài một năm, tiếp sau đó là một loạt các chính sách thắt chặt tín dụng, và cuối cùng đã đạt được mục tiêu ổn định đồng mark.

Trong lần đầu tiên “chấp chính” này, Schacht ngay lập tức chấm dứt quyền phát hành tiền mark của tất cả các ngân hàng tư nhân khác, và lập tức tiến hành thanh toán cho tất cả các đối tượng đang nắm giữ tiền mark cũ.

Biện pháp thứ hai là cấm cho người nước ngoài vay bằng đồng Rentenmark mới. Schacht hiểu rằng các nhà đầu cơ ngoại tệ là lực lượng đầu cơ chính đã bán khống đồng mark của Đức. Cách làm này của ông đồng nghĩa với việc sau khi bán khống đồng Rentenmark, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ rất khó tìm được đủ lượng Rentenmark để “chốt sổ” trên thị trường ngoại hối. Thế nên mong muốn đầu cơ của họ sẽ gặp phải trở ngại rất lớn. Chỉ riêng động thái này đã đủ để bước đầu hạ gục các nhà đầu cơ ngoại tệ. Việc ngăn chặn nạn đầu cơ tiền tệ chính là bước đầu tiên hết sức quan trọng trong tiến trình cải cách tiền tệ của Đức.

Đến thời điểm này, các nhà đầu cơ tiền tệ này bắt đầu nhận ra rằng nếu Ngân hàng Trung ương quyết tâm làm như vậy,

rất có thể họ sẽ phải chấm dứt mọi hành vi đầu cơ tiền mark trên thị trường ngoại hối. Ngay từ đầu, Schacht đã thực sự hiểu được phải làm thế nào để đối phó với nạn đầu cơ tiền tệ, nhưng vài tháng trước đó, khi cuộc lạm phát nghiêm trọng nhất xảy ra, Ngân hàng Đế quốc Đức lại khoanh tay đứng ngoài cuộc và để mặc các nhà đầu cơ nước ngoài phá hủy đồng mark.

Các nhà đầu cơ ngoại tệ vẫn đang tiếp tục tấn công đồng Rentenmark, và Schacht cuối cùng đã bị chọc giận. Cuối tháng 11 năm 1923, Schacht chỉ ra rằng: “Việc đầu cơ Rentenmark không chỉ độc hại đối với lợi ích kinh tế quốc gia, mà bản thân hành động này cũng vô cùng ngu ngốc. Trong vài tháng qua, hoạt động đầu cơ như vậy hoặc là thông qua những khoản vay hết sức hào phóng từ Ngân hàng Đế quốc Đức, hoặc là qua việc dùng tiền giấy được in khẩn cấp của các ngân hàng tư nhân để trao đổi tiền mark của Ngân hàng Đế quốc Đức.” “Nhưng bây giờ có ba điều đã xảy ra. Tiền tệ khẩn cấp (tiền giấy được in bởi chính các ngân hàng tư nhân) đã mất giá trị. Việc trao đổi nó (tiền giấy được in bởi ngân hàng tư nhân) và đồng mark của Ngân hàng Đế quốc đã bị cấm. Những khoản vay hào phóng từ Ngân hàng Đế quốc không còn được phân phát nữa, đồng Rentenmark không thể được sử dụng ở nước ngoài. Những lý do này đã khiến các nhà đầu cơ không có được đủ lượng tiền mark từ thị trường ngoại hối để trả nợ, và họ đã chịu nhiều tổn thất.”⁸⁸

⁸⁸ *Hjalmar Schacht, The Magic of Money, Oldbourne, 1967.*

Câu nói này của Schacht vô tình tiết lộ thông tin quan trọng về sự sụp đổ của đồng mark Đức. Đầu tiên, việc bán khống với quy mô lớn sẽ nhận được những khoản vốn hỗ trợ hết sức “hào phóng” từ Ngân hàng Đế quốc Đức. Do tại thời điểm đó, các nhà đầu cơ dễ dàng tiếp cận các khoản vay với chi phí thấp từ Ngân hàng Trung ương Đức, các khoản vay

này được sử dụng để bán khống đồng mark. Đó là một biện pháp quan trọng để hủy diệt đồng mark. Nói cách khác, Ngân hàng Trung ương dưới sự kiểm soát của các chủ ngân hàng quốc tế đã cung cấp một lượng lớn đạn dược để bán khống đồng mark cho các nhà đầu cơ tiền tệ. Thứ hai, các nhà đầu cơ ngoại tệ vay tiền từ các ngân hàng tư nhân ở Đức, trong khi các ngân hàng tư nhân lại “cung cấp hàng” cho các nhà đầu cơ ngoại tệ bằng cách in tiền giấy của chính họ và sau đó chuyển đổi thành đồng mark ở Ngân hàng Trung ương. Các ngân hàng tư nhân của Đức rõ ràng là đồng phạm của các nhà đầu cơ nước ngoài. Những kẻ đó là ai? Schacht đã không chỉ ra một số gia tộc ngân hàng nổi tiếng của Đức, thậm chí kể cả sau khi đảm nhận trọng trách ổn định đồng mark, ông vẫn không hề đề cập đến họ. Schacht chỉ ra rằng “một số tổ chức ngân hàng nổi tiếng cũng liên quan đến mảnh khóe đầu cơ tiền tệ. Đất nước này vẫn đầy rẫy những kẻ đầu cơ tiền tệ. Nếu có cơ hội để kiếm tiền thì họ thậm chí chẳng buồn coi danh tiếng và uy tín của ngân hàng gia tộc là gì.” Sự trừng phạt của ông là Ngân hàng Trung ương phải đình chỉ việc mua lại các loại tiền mặt tự phát hành của các ngân hàng tư nhân này. Thứ ba, tất cả các ngân hàng trong nước vi phạm lệnh cấm cho những nhà đầu cơ nước ngoài vay bằng đồng Rentenmark đều bị trừng phạt.

Từ ngày 7 tháng 4 năm 1924, Schacht ra lệnh cho Ngân hàng Trung ương Đức từ chối cấp tín dụng mới trong vòng hai tháng. Cách làm này nhằm khôi phục sự ổn định của đồng mark Đức. Đồng thời, Schacht cũng áp dụng chính sách thắt chặt tín dụng nghiêm ngặt. Ông tăng lãi suất cho vay trong một tháng từ 30% lên 45%, và lãi suất thấu chi tăng từ 40% lên 80%. Động thái này đột nhiên khiến tất cả các nhà đầu cơ đồng mark ở nước ngoài gặp rắc rối, buộc họ bắt buộc phải đem ngoại tệ để đổi lấy đồng mark Đức nhằm chi trả cho số tiền họ đã chịu tổn thất bởi việc bán khống đồng mark. Bằng cách này, Ngân hàng Trung ương

Đức đã tăng rất nhiều dự trữ ngoại hối. Tháng 4 năm 1924, dự trữ ngoại hối của Đức vào khoảng 600 triệu mark. Đến tháng 8, chỉ trong vòng bốn tháng khi chính sách này được thực thi, dự trữ ngoại hối của Đức đã tăng hơn gấp đôi.⁸⁹

⁸⁹ *Ron Chernow, The Warburgs: The 20th-Century Odyssey of a Rememberable Jewish Family.*

Sau khi Schacht thực hiện nghiêm túc các biện pháp trên, màn thăm sát đồng mark với quy mô lớn cuối cùng đã bị cắt khỏi nguồn cung cấp vốn, nhờ đó đã chấm dứt cuộc tấn công điên cuồng của các nhà đầu cơ nhắm vào đồng mark của Đức. Sau đó, đồng mark Đức đã lấy lại bình ổn trên thị trường ngoại hối.

Tháng 7 năm 1924, khi đồng mark Đức ổn định trở lại, lãi suất cho vay bắt đầu giảm dần. Vào thời điểm đó, do chính sách thắt chặt tín dụng nghiêm ngặt của Schacht, nhiều bưu điện và đường sắt thuộc sở hữu của Chính phủ Đức đã thành lập ngân hàng của riêng họ. Các tổ chức này có cơ cấu rất lớn và thực lực hùng hậu. Họ nhanh chóng tích lũy được số tiền khổng lồ, không những vậy tốc độ tích lũy này còn vượt xa hệ thống ngân hàng tư nhân. Đến cuối năm 1924, giới thương gia và các doanh nhân khác trong xã hội Đức đã nhất trí nhìn nhận rằng đồng Rentenmark và đồng mark Đế quốc có giá trị ngang nhau.

Tại thời điểm này, Schacht đã biến Rentenmark thành đồng mark do Ngân hàng Trung ương Đức phát hành.

Các biện pháp của Schacht cũng có những nét tương đồng sâu sắc với những động thái của Cục Quản lý Tiền tệ Hồng Kông, Trung Quốc trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, đó là đẩy chi phí vay tiền của các nhà đầu cơ đến mức mà họ không thể chịu đựng được, “chiêu thức” này sẽ ngay lập tức dập tắt cơn sóng đầu cơ tiền tệ điên cuồng!

Schacht dành cả cuộc đời mình để lăn lộn trong vòng tròn của các chủ ngân hàng quốc tế. Trên thực tế, ông không nhất thiết phải tiết lộ những vấn đề liên quan đến nội tình, nhưng ông không cam tâm để cho thế hệ sau bình luận rằng Ngân hàng Đế quốc Đức hoàn toàn bất lực trong siêu lạm phát năm 1923. Với tư cách là người trong cuộc, ông cảm thấy mình cần phải công khai những vấn đề này, Schacht quả thực là người rất có bản lĩnh. Ngoài ra, Schacht vẫn là một người theo chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ, ủng hộ sự ổn định của đồng mark Đức, và ông cũng coi đó là nhiệm vụ thiêng liêng của mình. Khi tận mắt chứng kiến đồng mark hùng mạnh bị phá hủy bởi siêu lạm phát, trong lòng ông dâng trào một sự phẫn nộ không thể diễn tả thành lời. Trong cuốn sách Sự ổn định của đồng mark Đức xuất bản năm 1927, Schacht vẫn biện hộ cho sự khoan tay đứng nhìn của Ngân hàng Đế quốc Đức. Khi cuốn sách Ma thuật tài chính được xuất bản năm 1967, cuối cùng ông cũng muốn có một “lời giải thích” với lịch sử. Từ năm 1923 đến 1967, sau 44 năm im lặng và âm thầm truy tìm nguyên nhân thực sự dẫn đến cuộc siêu lạm phát, cuối cùng ông đã phá vỡ một số quy tắc bất thành văn trong vòng tròn tài chính Anglo-Saxon. Ông sử dụng cách tiếp cận hết sức mạo mөр, trong một cuốn sách tưởng chừng đã rơi vào quên lãng từ 44 năm trước, lưu lại một lời giải thích sòng phẳng với chính mình và lịch sử.

KẾ HOẠCH DAWES: KHỞI ĐẦU CHO SỰ GUỢNG DẬY CỦA NƯỚC ĐỨC

Thông qua siêu lạm phát, các chủ ngân hàng quốc tế đã hân hoan tận hưởng một vụ “cắt lông cừu” bội thu. Họ không chỉ quét sạch những tài sản trong quá trình công nghiệp hóa của Đức qua nhiều thập kỷ, mà còn kiểm soát các hệ thống tài chính và công nghiệp của Đức trên quy mô lớn. Đồng thời, họ đã thổi bùng làn sóng phẫn nộ của người dân Đức đối với Cộng hòa Weimar, từ đó làm tan rã nền

tăng dân ý của Cộng hòa Weimar. Tiếp theo, phải bắt đầu tăng cường năng lực công nghiệp của Đức và tích lũy thực lực để chuẩn bị cho cuộc chiến giành quyền bá chủ của Đế quốc Anh.

Trên thực tế, các chủ ngân hàng quốc tế bắt đầu bày binh bố trận ngay tại Hội nghị Hòa bình Paris. Nhân vật quan trọng trong cuộc đàm phán hòa bình Versailles, một trong những người soạn thảo hòa ước, luật sư tài ba của Phố Wall John Foster Dulles, chịu trách nhiệm soạn thảo điều khoản thứ 231 của hiệp ước hòa bình, tức điều khoản “tội phạm chiến tranh” của Đức, nhằm cắt tận gốc hậu họa từ chủ nghĩa phục thù của người Đức. Quốc vụ khanh của Mỹ, Charles Evans Hughes, người từng là luật sư trưởng của Công ty Dầu khí Tiêu chuẩn Rockefeller, đã thuyết phục Tổng thống Mỹ Coolidge bổ nhiệm Charles Dawes, một chủ ngân hàng có quan hệ mật thiết với tập đoàn Morgan, làm chủ tịch Ủy ban Bồi thường. Kể từ khi kế hoạch Dawes được thực hiện năm 1924 cho đến năm 1931, Đức đã trả tổng cộng 10,5 tỷ mark tiền bồi thường chiến tranh, nhưng lại vay 18,6 tỷ mark từ nước ngoài.⁹⁰ Sau năm 1923, cho dù đó là công ty luật IG của Đức, công ty sắt thép liên hợp, hay là tổng công ty điện lực Đức, đằng sau đều là bóng dáng của các chủ ngân hàng Do Thái như Rockefeller và Morgan. Công cuộc phục hồi sau chiến tranh ở Đức hoàn toàn bị kiểm soát bởi nguồn vốn ở Phố Wall. Nguồn vốn này đến từ việc Phố Wall rao bán trái phiếu của chính phủ Đức và huy động tiền từ công chúng, Gia tộc Morgan và Warburg đã thu được những khoản lợi nhuận cực lớn từ đó.

⁹⁰ *Carroll Quigley, Tragedy and Hope, MacMillian Company, 1966.*

Năm 1924, Mỹ đưa ra kế hoạch Dawes. Điểm chính của kế hoạch Dawes là giảm các khoản bồi thường chiến tranh của Đức, từ 136 tỷ mark xuống còn 37 tỷ mark. Mỹ sử dụng

những khoản tiền đó để cấp khoản vay cho Đức, chủ yếu là giúp Đức trả nợ cho Pháp và Vương quốc Anh. Sau khi người Anh và người Pháp nhận được tiền, họ sẽ trả tiền cho Mỹ vì cả Anh và Pháp đều nợ tiền của Mỹ. Kết quả là, chính người Mỹ cho người Đức vay tiền để trả cho Anh và Pháp. Anh và Pháp lại dùng một phần tiền bồi thường của Đức trả cho Mỹ, nguồn tiền cứ thế luân chuyển một vòng và quay trở lại Mỹ. Trong vòng tuần hoàn này, người chịu tổn thất chính là những người nộp thuế ở Mỹ. Ngành công nghiệp Đức vốn bị Phố Wall kiểm soát nguồn vốn đã được trút bỏ gánh nặng nợ nần và gia tăng lợi nhuận. Đồng thời, tất cả các chủ ngân hàng tham gia vào quá trình giao dịch vốn đều thu được những khoản lợi nhuận khổng lồ. Khi kế hoạch Dawes được đưa ra, các ngân hàng quốc tế hưởng ứng ngay lập tức, bởi vì họ hưởng lợi từ trò chơi “trả nợ xoay vòng” này. Năm 1925, Dawes và Chamberlain cùng giành giải Nobel Hòa bình và sau đó trở thành Phó Tổng thống Mỹ.

Schacht và các chủ ngân hàng quốc tế cũng đề xuất một điều khoản bồi thường mới, trong đó tất cả lợi nhuận do Ngân hàng Trung ương Đức tạo ra được chia, 45% lợi nhuận thuộc sở hữu của các cổ đông tư nhân của Ngân hàng Trung ương Đức và 55% được trả lại cho chính phủ. Cuối cùng, tất cả các cổ đông của Ngân hàng Trung ương đã đạt được thỏa thuận rằng một nửa trong số 50 triệu lợi nhuận đầu tiên sẽ được chia cho các cổ đông tư nhân của Ngân hàng Trung ương, và 25% của 50 triệu lợi nhuận thứ hai cũng sẽ được chia cho họ. Sau đó 10% lợi nhuận hàng năm cũng sẽ thuộc quyền sở hữu của các cổ đông tư nhân.⁹¹

⁹¹ *Stephen Zarlenga, Germany's 1923 Hyperinflation: A "Private" Affair.*

Sau khi thực hiện kế hoạch Dawes, các khoản vay khổng lồ của Mỹ đã tràn vào Đức, theo sau đó là một lượng lớn tín dụng nước ngoài, và các chủ ngân hàng quốc tế tỏ ra rất tin

tưởng vào Schacht. Tuy nhiên, Schacht đã áp dụng chính sách hạn chế sử dụng vốn nước ngoài cực kỳ nghiêm ngặt, quy định những khoản tiền này chỉ được sử dụng trong lĩnh vực sản xuất, và không cho phép dùng cho lĩnh vực hàng hóa xa xỉ và tiêu dùng. Với chính sách như vậy, từ năm 1924 đến 1929, hệ thống sản xuất công nghiệp của Đức dưới sự kiểm soát tài chính của Phố Wall đã nhanh chóng trở thành hệ thống công nghiệp tiên tiến nhất ở châu Âu. Bằng những chính sách mang tính định hướng, Schacht đã đạt được những kết quả rất đáng chú ý về mặt hỗ trợ tín dụng cho sản xuất. Ông cũng hạn chế nghiêm ngặt với việc tiếp cận tín dụng đối với các thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản và thị trường tiêu dùng xa xỉ. Sức mạnh công nghiệp của Đức đã nhanh chóng được khôi phục và dần dần trở thành một thế lực có thể thách thức người Anh.

Sau khi lợi dụng kinh tế và tài chính để kiểm soát ngành công nghiệp Đức, bước tiếp theo là hỗ trợ và dựng lên một nhà lãnh đạo chính trị và một tổ chức chính trị có khả năng tiến hành một cuộc chiến tranh thế giới với Đế quốc Anh. Lúc này Hitler và Đảng Quốc xã của ông ta đã lọt vào mắt xanh của các chủ ngân hàng quốc tế. Trong giai đoạn đầu của phong trào Đức Quốc xã, những người trong cuộc ở Phố Wall và Quốc vụ viện Mỹ có được thông tin tình báo từ nhiều nguồn. Trước khi “cuộc đảo chính quán bia” (hay Đảo chính Hitler-Ludendorff) nổ ra năm 1923, Robert Murphy, một quan chức của quốc vụ viện Mỹ tại Munich, đã trực tiếp gặp Hitler thông qua Tướng Ludendorff, Murphy sau này trở thành nhân vật cốt lõi của câu lạc bộ Bilderberg. Chính nhờ sự tiếp xúc bí mật này mà tư tưởng và thông tin tình báo trong tổ chức của Đức Quốc xã liên tục chảy về phía những người ra quyết định bí mật của Phố Wall và Washington, thu hút sự chú ý của giới ngân hàng quốc tế. Ngay từ năm 1926, Chủ tịch Ngân hàng Đế quốc Đức – Schacht đã bắt đầu bí mật huy động vốn cho Đức Quốc xã.

Tháng 6 năm 1929, các chủ ngân hàng kiểm soát Cục Dự trữ Liên bang đã mở một cuộc họp và thống nhất điều chuyển Sidney Warburg tới Đức để “phỏng vấn” Hitler, đồng thời tiến hành đàm phán hợp tác. Điều kiện mà các chủ ngân hàng Phố Wall đưa ra là “thúc đẩy một chính sách đối ngoại mang tính tấn công, và kích động tư tưởng báo thù nước Pháp”. Mức giá mà Hitler đòi hỏi không hề thấp, ông ta nói cứ đủ 100 triệu mark (24 triệu đô-la) thì mọi thứ đều sẽ ổn thỏa. Cuối cùng, hai bên đạt được sự đồng thuận với mức 10 triệu đô-la. Khi Sidney về nước và báo cáo lại các thông tin liên quan đến chủ trương tổ chức Đức Quốc xã của Hitler, điều đó đã gây ấn tượng sâu sắc với Rockefeller. Ngay sau đó, New York Times bắt đầu thường xuyên đưa ra những bài báo định kỳ về Hitler, và các trường đại học cũng mở những khoa chuyên ngành nghiên cứu về Đức Quốc xã.

Điều mà các chủ ngân hàng quốc tế không ngờ tới là gã lưu manh đường phố Hitler này thực sự có một “kế hoạch vĩ đại” của riêng mình, ông ta đã lợi dụng nguồn tiền của các chủ ngân hàng quốc tế để làm “việc riêng”.

Chương 6 Chính sách kinh tế mới của Hitler

CHỈ DẪN CHƯƠNG

Trong Chiến tranh Thế giới thứ hai, sức mạnh của bộ máy quân sự Đức Quốc xã đã được cả thế giới biết đến. Hitler như một tên ác quỷ mà người dân trên khắp thế giới đều căm ghét. Tuy nhiên, ngoài những nhân sĩ trong vòng tròn học thuật, có rất ít người hiểu được hoạt động của hệ thống tiền tệ và kinh tế của Đức Quốc xã. Trong cuộc khủng hoảng kinh tế tàn quét thế giới vào những năm 1930, Đức là nước gánh chịu nhiều thiệt hại nhất, nền kinh tế điêu tàn, tỷ lệ thất nghiệp đạt mức chưa từng có. Việc Đức Quốc xã được bầu chọn hợp pháp thông qua bầu cử dân chủ có liên quan mật thiết đến cuộc khủng hoảng kinh tế Đức. Thời điểm đó, xã hội Đức rơi vào tình trạng bất ổn, tư tưởng của người dân thay đổi. Đức Quốc xã đã nắm bắt chính xác nhịp đập của xã hội, họ tập trung vào chiêu bài “Chính sách kinh tế mới” chủ trương cứu vãn khủng hoảng kinh tế và giành chiến thắng trong cuộc bầu cử. Nếu Đức Quốc xã chỉ dựa vào khẩu hiệu và tuyên truyền mà không có khả năng quản lý khủng hoảng kinh tế thì họ sẽ sớm đánh mất lòng dân và cuối cùng sụp đổ tan tành như Cộng hòa Weimar.

Hitler, người vừa lên nắm quyền năm 1933, đã phải đối mặt với một mớ hỗn độn kinh tế. Từ năm 1929 đến 1932, tỷ lệ sử dụng thiết bị công nghiệp của Đức giảm xuống 36%, toàn bộ khối lượng sản xuất công nghiệp giảm 40%, ngoại thương giảm 60%, vật giá giảm 30%, sản lượng sắt thép giảm 70%, sản lượng đóng tàu giảm 80%, tỷ lệ thất nghiệp tăng 30%. Cuộc khủng hoảng kinh tế đã làm gia tăng mâu

thuần giữa các giai cấp trong xã hội và hơn 1.000 cuộc đình công đã nổ ra chỉ trong vòng ba năm.

Cần phải nói rằng mức độ nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng kinh tế ở Đức lớn hơn nhiều so với các nước tư bản khác ở châu Âu và Mỹ. Trong giai đoạn đầu của Đức Quốc xã, họ lập tức bắt tay vào giải cứu nền kinh tế. Bằng một loạt các biện pháp cứng rắn và thiết thực, nền kinh tế Đức phục hồi nhanh chóng và bắt đầu tăng trưởng mạnh mẽ. Tỷ lệ thất nghiệp giảm mạnh. Đến năm 1938, tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống còn 1,3%. Từ năm 1933 đến 1938, sản lượng gang của Đức tăng từ 3,9 triệu tấn lên 18,6 triệu tấn, sản lượng thép tăng từ 5,6 triệu tấn lên 23,2 triệu tấn, sản lượng nhôm và ma-giê cao hơn so với Mỹ. Từ năm 1933 đến 1939, công nghiệp nặng và công nghiệp vũ khí tăng 2,1 lần, vật liệu sản xuất tăng 43% và GDP tăng hơn 100%. Đồng thời, việc xây dựng mạng lưới đường cao tốc quốc gia đã hoàn thành, cơ sở hạ tầng công nghiệp nặng được tái tổ chức, không những vậy quân đội còn được hiện đại hóa hết sức mạnh mẽ.

“Chính sách kinh tế mới Roosevelt” của Mỹ bắt đầu vào năm 1933, chỉ có tác dụng xoa dịu cuộc khủng hoảng. Nền kinh tế Mỹ bước vào thời kỳ suy thoái đặc biệt. Dù có sự kích thích mạnh mẽ từ “Chính sách kinh tế mới”, tốc độ phục hồi của nền kinh tế Mỹ vẫn còn khá yếu. Từ năm 1937 đến 1938, một lần nữa Mỹ lại rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng. Đến khi tham gia Thế chiến II năm 1941, nước này mới hoàn toàn thoát khỏi cuộc Đại khủng hoảng. Suốt giai đoạn thực hiện Chính sách kinh tế mới Roosevelt, tỷ lệ thất nghiệp trung bình ở Mỹ cao tới 18% và đến năm 1941 GDP mới trở lại mức trung bình trước năm 1929 – trước khủng hoảng. Nếu không phải vì chiến tranh bùng nổ, hơn 10 triệu thanh niên Mỹ bị gọi nhập ngũ, e là vấn đề thất nghiệp sẽ tiếp diễn trong suốt một thời gian dài.

Đức là quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi cuộc khủng hoảng kinh tế những năm 1930, nhưng họ lại là quốc gia đầu tiên bước ra khỏi cuộc Đại suy thoái. Rốt cuộc trong chính sách mà Đức sử dụng để giải cứu nền kinh tế, liệu có những biện pháp nào đáng để chúng ta suy ngẫm trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu đang xảy ra hiện nay hay không?

Những tội ác mà Đức Quốc xã phạm phải đã được lịch sử đưa ra định luận, do đó tôi xin mạn phép không đề cập tới trong phạm vi của chương này. Tuy nhiên, chính sách tiền tệ và kinh tế của Đức Quốc xã là một phạm trù mà ít người biết đến. Từ quan điểm này, chúng ta sẽ cùng quan sát sự tương tác giữa chính trị và tiền tệ của Đức trong giai đoạn đó.

HITLER - GÃ TRAI TRẺ THEO CHỦ NGHĨA DÂN TỘC CỤC ĐOAN



Hitler và Schacht

Một ngày tháng 11 năm 1918, hạ sĩ của Quân đoàn Lục quân Liszt thuộc quân đội Đế quốc Đức – Adolf Hitler lặng lẽ nằm trên giường của bệnh viện lục quân như những người bị thương khác, gặm nhấm nỗi đau mù lòa tạm thời vì khí độc do quân Đồng minh rải xuống và tận hưởng cảm giác vinh dự khi nhận được huân chương Thập tự Sắt do Đế quốc trao tặng. Đúng lúc này, một tin tức bất ngờ ập đến khiến Hitler bật dậy trên giường bệnh, Đức tuyên bố đầu hàng quân Đồng minh! Nỗi tức giận và thất vọng như một con rắn độc cắn chặt vào tâm trí của chàng thanh niên Hitler. Tất cả những điều này là sao? Lẽ nào đây là cái kết chua chát mà anh ta và vô số đồng bào, chiến sĩ khổ chiến suốt 4 năm qua phải nhận lấy ư?

Chẳng bao lâu sau, chính phủ Cộng hòa Weimar đã chính thức thừa nhận tin tức về Hiệp ước Versailles: Đức mất khoảng 1/10 lãnh thổ và 1/8 dân số, mất tất cả các thuộc địa, phi quân sự hóa vùng Rhine, để Pháp chiếm đóng vùng Saar và phải gánh một khoản bồi thường khổng lồ (phải trả trong vòng 70 năm, cho đến năm 1988). Quan trọng nhất là hiệp ước về tội ác chiến tranh: Đức bắt buộc phải chịu toàn bộ trách nhiệm của việc phát động chiến tranh.⁹² Giống như hầu hết người dân Đức lúc bấy giờ, Hitler cực kỳ phẫn nộ.

⁹² *The Making of the West: Peoples and Cultures, 3rd ed, Vol. C, Boston: Bedford/St.Martin's, 2009, 817. Cùng xem LiuDeBin, Lịch sử quan hệ quốc tế, 2003, 216-217.*

Trước cuộc cách mạng tháng 11 năm 1918, tình thế của Đức tuy bất ổn nhưng vẫn chưa đến mức bại trận hoàn toàn. Ở mặt trận phía Tây, quân Đồng minh chưa hề chiếm được một tấc đất trong lãnh thổ Đức, trong khi đó quân Đức đã tiến sâu vào phía bắc nước Pháp. Từ tháng 3 đến tháng 7 năm 1918, quân Đức đã phát động tổng cộng năm cuộc tấn công quy mô lớn vào mặt trận phía Tây. Cuối tháng 5 năm đó, quân Đức đã phát động cuộc tấn công thứ ba. Cuộc đột kích đã phá vỡ tuyến phòng thủ của Pháp và quân Đức lập tức xua quân đến khu vực chỉ cách thủ đô Paris 37 kilomet. Ngày 15 tháng 7, người Đức phát động cuộc tấn công thứ năm nhưng không đạt được các mục tiêu chiến lược. Khi quân đội Mỹ đến châu Âu, sức mạnh của quân Đồng minh tăng lên gấp bội. Người Đức sau đó chuyển sang thế phòng thủ ở Pháp. Ở phía Đông, sau Cách mạng Tháng 10 Nga (1917), chính quyền Xô Viết ban đầu được thiết lập, tình hình trong nước vô cùng khắc nghiệt, binh lính Nga vô cùng chán ghét chiến tranh, việc tiếp tục tham chiến là điều không thể. Lenin quyết tâm đàm phán với Đức. Tháng 3 năm 1918, Nga buộc phải ký với Đức Hòa ước Brest-Litovsk với những điều khoản cực kỳ khắc nghiệt. Theo Hòa ước,

Đức sẽ giành được gần 1 triệu km² lãnh thổ và gần 50 triệu cư dân của Nga. Không chỉ vậy, những khu vực cắt nhượng cho Đức chiếm tới 90% sản lượng than, 73% sản lượng quặng sắt, 54% sản lượng công nghiệp và 33% đường sắt của Nga. Ngoài ra, hòa ước cũng quy định chính phủ Liên Xô buộc phải cho phục viên toàn bộ binh lính, bao gồm cả Hồng quân mới thành lập.⁹³ Ngày 27 tháng 3 cùng năm, ba hòa ước bổ sung khác giữa Liên Xô và Đức đã được ký kết tại Berlin, quy định rằng Liên Xô sẽ trả 6 tỷ mark cho Đức dưới nhiều hình thức khác nhau.

⁹³ LiuDeBin, *Lịch sử quan hệ quốc tế, 2003, 203-204.*

Chiến tranh ở phía Đông đã kết thúc và người Đức sẽ có thể tập trung toàn bộ lực lượng về phía Tây. Nếu quân Đức có thể giằng co và làm tiêu hao thế tấn công của quân Đồng minh trên chiến trường Pháp ở mặt trận phía Tây, cộng với vùng đất rộng lớn và tài nguyên phong phú đã được Nga cắt nhượng, cùng số tiền bồi thường khổng lồ lên tới 6 tỷ mark thì khả năng duy trì chiến tranh của Đức sẽ được cải thiện một cách căn bản. Ngay cả khi Đức khó giành được phần thắng sau cùng thì phía quân Đồng minh cũng khó có thể kéo dài cuộc chiến do sự hao tổn quá lớn về sức người sức của và những vấn đề tranh chấp trong nội bộ. Nếu Đức chịu khó “ẩn mình chờ thời” thì họ hoàn toàn có thể kết thúc chiến tranh một cách đầy thể diện.

Rất nhiều người Đức tin rằng quân Đức sẽ không thể bị đánh bại. Nói cách khác, miễn là các đại diện của chính phủ không “bán nước cầu vinh”, và đất nước không bị sụp đổ bởi một cuộc cách mạng bất ngờ nào đó thì quân Đức chắc chắn sẽ giành chiến thắng. Đối với một số người Đức, ngay cả khi phải cầu hòa, họ cũng tin rằng quân Đồng minh sẽ đối xử với Đức theo “Nguyên tắc hòa bình 14 điểm của Mỹ”. Theo lời hứa của Wilson về “quyền tự quyết quốc gia”, Đức cũng có thể sáp nhập các nước nói tiếng Đức thuộc khu vực

Đế quốc Áo - Hung cũ. Việc sáp nhập Đức - Áo sẽ được thực hiện và nước Đại Đức sẽ được thành lập. Tuy nhiên, hiện thực tàn khốc đã khiến người dân Đức phải nếm trải mùi vị của việc bị lừa dối và phản bội. Ngoài sức mạnh của quân Đồng minh ra, phải chăng còn có kẻ phản bội nào đã bán nước cầu vinh? Khi ý chí người dân đạt được sự đồng nhất, họ sẽ ngay lập tức tìm ra được “vật tế thần” cho lần chiến bại này: Những phần tử nhu nhược của Đảng Dân chủ Xã hội đã chấp nhận ký vào bản Hòa ước Hòa bình Versailles và “Người Do Thái quốc tế”, họ đều bị coi là những “tội nhân tháng 11”, là những tội nhân đã phản bội lợi ích của nước Đức.

Với lòng căm thù tới tận xương tủy đối với những “tội nhân tháng 11”, chàng thanh niên theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan Hitler với một bộ quân phục cũ và huy chương Chữ thập Sắt đã quyết định giải ngũ. Sau khi thất nghiệp, Hitler nhanh chóng tìm được một công việc mới – đặc vụ bí mật cho bộ phận tình báo của Đảng Công nhân Đức – một chính đảng nhỏ chỉ có 55 người. Dù không tuân theo bất kỳ cơ sở lý luận nào, nhưng Hitler lại có khả năng lãnh ngộ rất cao. Trong công tác “gián điệp”, anh ta không ngừng hấp thụ và nắm được những phần tinh hoa nhất trong lý luận của các diễn giả thuộc nhiều đảng phái khác nhau. Từ đó liên tục bổ sung vào “hệ thống lý thuyết” của chính mình, đồng thời nhanh chóng nắm bắt được những khuyết điểm chí mạng trong quan điểm của họ.

Một ngày tháng 9 năm 1919, Hitler một lần nữa tìm đến nơi tụ tập của Đảng Công nhân Đức để tìm hiểu thực hư mọi chuyện. Nội dung phát biểu của một diễn giả nhanh chóng thu hút sự quan tâm của Hitler và quan điểm của người này đã để lại ấn tượng sâu sắc với Hitler, người đó là Gottfried Feder. Trong cuốn sách Cuộc đấu tranh của tôi xuất bản năm 1924, Hitler đã đề cập một cách cụ thể: “Sau lần đầu tiên nghe bài phát biểu của Feder, ngay lập tức tôi đã nảy

ra một ý tưởng trong đầu. Tôi đã phát hiện ra một nguyên tắc quan trọng của Đảng Quốc xã.” Bằng nguồn cảm hứng được lan truyền từ Feder, Hitler đã gia nhập Đảng Công nhân Đức.⁹⁴

⁹⁴ *John Dornberg, Munich 1923, Harper & Row, NY, 1982. 344.*

Rốt cuộc Feder là ai, ông ta đã giảng giải lý luận cao siêu nào để có thể khiến Hitler bừng tỉnh, từ đó tìm ra nguyên tắc xây dựng Đảng Quốc xã?

FEDER: CỐ VẤN TÀI CHÍNH CỦA HITLER

Khi Hitler gia nhập Đảng Công nhân Đức, Feder trở thành cố vấn kinh tế và tài chính của Hitler. Bằng nguồn cảm hứng từ Feder, Hitler đã dành sự quan tâm nồng hậu đến các vấn đề tài chính tiền tệ, việc làm, thương mại và khủng hoảng kinh tế.

Feder vốn không xuất thân từ lĩnh vực khoa học và tài chính. Từ năm 1917, ông bắt đầu “tự dùi mài kinh sử”, chuyên tâm nghiên cứu về mối quan hệ giữa tiền bạc, kinh tế, khủng hoảng, việc làm, chiến tranh và quốc gia. Ông hoàn toàn thoát ra khỏi định hướng tư duy cứng nhắc của môi trường học viện truyền thống và đưa ra hàng loạt những kết luận gây tiếng vang lớn vào thời điểm đó. Ông tin rằng nhà nước phải có quyền kiểm soát nguồn cung ứng tiền tệ, phải quốc hữu hóa ngân hàng trung ương, không được phép để các ngân hàng tư nhân nắm quyền. Bởi lẽ vấn đề lớn nhất khi các ngân hàng tư nhân kiểm soát Ngân hàng Trung ương là mọi nguồn thu nhập và các lợi ích khác mà nó tạo ra sẽ thuộc sở hữu của khu vực tư nhân chứ không mang lại lợi ích cho quốc gia và công chúng.⁹⁵

⁹⁵ *Ian Kershaw, Hitler: A Profile in Power, 1991.*

Hitler, người vốn xuất thân từ trong quân đội, không hề có khái niệm về kiến thức kinh tế và tài chính. Ông luôn nghĩ rằng sự thất bại trong Chiến tranh Thế giới thứ nhất của Đức và siêu lạm phát sau đó là một vấn đề hoàn toàn liên quan đến chính trị. Sau khi được Feder chỉ bảo tận tình, ngay lập tức Hitler hiểu ra rằng tài chính mới là cốt lõi của tất cả những vấn đề này. Từ đó, ông có ấn tượng sâu sắc về sự khác biệt về bản chất giữa “tư bản công nghiệp mang tính sáng tạo” và “tư bản tài chính mang tính thực lợi”. Khi Hitler hiểu rằng tài chính và thế lực kiểm soát tài chính mới là chủ nhân thực sự của vận mệnh nước Đức. “Cảnh giới” của ông ta ngay lập tức nhảy lên một cấp độ mới, và sau đó nhìn nhận lại nhiều vấn đề trước kia đã từng khiến ông ta bối rối. Ông ta dần hình thành nên một khuôn khổ logic rõ ràng cho hoạt động tương lai của nước Đức và “các nguyên tắc quan trọng” của Đảng Quốc xã.

Năm 1920, sau khi trải qua các cuộc họp bàn, tranh luận liên tục và hết sức kịch liệt với Feder, Hitler đã đề xuất ra một hệ thống nguyên lý triết học về phong trào Đức Quốc xã. Vì là một cương lĩnh theo phạm trù triết học, Hitler tin rằng cương lĩnh này sẽ “mãi mãi không thay đổi”. Hệ tư tưởng này được quy nạp thành Cương lĩnh 25 điểm. Năm 1932, Đại hội Đảng Quốc xã ở Đức đã tái khẳng định vị thế của cương lĩnh này.⁹⁶

⁹⁶ John Toland, *Adolf Hitler*, Doubleday & Company, 1976, 94-98.

Cương lĩnh 25 điểm chứa tất cả các quan điểm và chính sách cơ bản của Đức Quốc xã. Các yêu cầu và chủ trương liên quan đến kinh tế phản ánh các tư tưởng kinh tế cốt lõi của Feder. Các điểm chính là:

Điểm 11: “Cấm thu nhập theo kiểu không làm mà hưởng, phá vỡ hệ thống nô lệ lãi suất.” Điều này phù hợp với tinh

thần nhất quán của Feder trong việc bãi bỏ “chế độ nô lệ lãi suất”, phân biệt giữa “tư bản công nghiệp mang tính sáng tạo” và “tư bản tài chính mang tính thực lợi”. Ông cho rằng vốn chỉ có thể tạo ra giá trị nếu nó thực sự đi vào vòng tuần hoàn của thực thể nền kinh tế. Việc “tư bản tài chính mang tính thực lợi” chỉ chú tâm tiến hành “luân chuyển và thực lợi” trong hệ thống tài chính trên thực tế sẽ tước đoạt thành quả của những người lao động khác.

Điểm 12: “Cấm và tịch thu tất cả các lợi ích thu được một cách bất hợp pháp từ chiến tranh.” Hitler tuyên bố rằng người Đức không thua về mặt quân sự trong Chiến tranh Thế giới thứ nhất, nhưng những người lính ở tiền tuyến đã bị những kẻ “bán đứng lợi ích quốc gia” – tức các chủ ngân hàng Do Thái và giai cấp đại tư sản “đâm một nhát dao sau lưng”. Nếu những kẻ này tiếp tục kiếm tiền bằng chiến tranh, điều đó đơn giản là trời không dung đất không tha.

Điểm 13: “Chúng tôi yêu cầu thực hiện quốc hữu hóa tất cả các xí nghiệp đã thành lập cho tới nay.” Feder đề nghị xây dựng các “hàng không mẫu hạm” bao gồm các xí nghiệp quốc hữu hóa, để thực hiện việc quốc gia lũng đoạn các nguồn tài nguyên chủ yếu của xã hội. Ông tin rằng các xí nghiệp được quốc hữu hóa sẽ giúp xã hội tạo ra một sự cân bằng nào đó giữa việc các chủ tư bản hưởng mức lợi nhuận hợp lý và các công nhân tìm được việc làm ổn định.

Điểm 14: “Chúng tôi yêu cầu cổ tức từ các xí nghiệp lớn.” Feder khẳng định rằng các công ty lớn phải nuôi dưỡng xã hội và chia sẻ thành quả của sự thịnh vượng kinh tế với tất cả các thành phần của xã hội.

Điểm 16: “Chúng tôi yêu cầu kiến tạo và duy trì một tầng lớp trung lưu khỏe mạnh, yêu cầu lập tức xung công tất cả các cửa hàng bách hóa lớn, cho người kinh doanh nhỏ lẻ thuê lại với giá rẻ, yêu cầu chính phủ và các bang khi tiến

hành thu mua hàng hóa phải quan tâm đặc biệt tới tất cả những người kinh doanh nhỏ lẻ.” Quan điểm này phản ánh yêu cầu đối với lợi ích kinh tế của giai cấp tiểu tư sản và tầng lớp bình dân trong xã hội, nhưng đây không phải là một nguyên tắc triết học, mà là một cấp chính sách cụ thể.

Điểm 17: “Chúng tôi yêu cầu tiến hành một cuộc cải cách ruộng đất phù hợp với nhu cầu của quốc gia. Yêu cầu ban hành một nghị định tịch thu đất đai vì lợi ích của công chúng. Yêu cầu bãi bỏ tiền thuê đất, yêu cầu chấm dứt tất cả các hành vi đầu cơ đất.” Điều khiến Feder không thể chịu đựng được nhất là những hành vi “không làm mà hưởng” và “đầu cơ lướt sóng”. Ông chỉ muốn tập trung triệt để mọi nguồn tài nguyên vào trong các hoạt động sản xuất kinh tế mang tính thực chất. Feder thực sự sống trong một thế giới trừu tượng và lý tưởng hóa mà hoàn toàn bỏ qua bản chất con người. Người Trung Quốc có câu: “Quân tử như nước, tiểu nhân như dầu.” Thường thì người ta khó sống được như người quân tử. Họ có sự bình đạm và thẳng thắn. Còn kẻ tiểu nhân nghĩ ra cách để trục lợi và gây ra rắc rối, sẽ mang tới những sự thay đổi khó lường. Vấn đề của Feder là ông đang cố gắng tách biệt giữa ngọn giáo và cái khiên, chỉ chăm chăm lấy thứ mà mình muốn.

Điểm 18: “Hình phạt tử hình được áp dụng đối với những kẻ bán nước, cho vay nặng lãi và đầu cơ.”

Ngoài ra, Feder cũng ủng hộ việc dựa vào “uy quyền của quốc gia” để thành lập “ngân hàng kinh tế kiến thiết”, phát hành chứng khoán quốc gia và huy động vốn đầu tư cho các dự án công cộng xã hội. Trước thực tế là từ lâu các chủ ngân hàng quốc tế đã hình thành nên thế độc quyền về vàng, ông đề nghị loại bỏ chế độ kim bản vị, nhà nước sẽ quyết định lượng tiền được lưu thông, sử dụng năng lực sản xuất của nền kinh tế thực thể quốc gia làm chỗ dựa cho tiền tệ, dùng hàng hóa để trao đổi với các nước khác, từ đó thoát

khỏi sự khống chế của nguồn vốn nước ngoài đối với hệ thống tiền tệ và ngoại hối của nước Đức.

Hitler ủng hộ rất nhiều ý tưởng trong triết lý của Feder, nhưng với tư cách là một chính trị gia, khó có thể nói rằng ông ta có sự hứng thú đối với những lý luận đó. Với Hitler, lý luận luôn chỉ là một công cụ, khi thích hợp thì sử dụng, khi không còn thích hợp thì vứt đi. Nguyên tắc vĩnh cửu của các chính trị gia là sự quyền biến, tức sự thích nghi và thay đổi để truy cầu quyền lực, và họ sẽ sở hữu nhiều quyền lực hơn thông qua những sự thay đổi đó.

Để có được nhiều quyền lực hơn, Hitler phải hợp tác với những nhân vật nắm giữ “quyền lực thực sự”. Do đã từng tham gia quân đội nên với Hitler, cái gọi là “quyền lực thực sự” rất đơn giản, đó là “bạo lực + tài chính”, hai yếu tố này bổ trợ cho nhau và không thể thiếu một trong hai. Hitler khi đó rất nghèo, không có khả năng nhận được những khoản hỗ trợ tài chính lớn vào thời điểm đó, nhưng sự hỗ trợ bằng “bạo lực” có phần đáng tin cậy.

CUỘC BẠO ĐỘNG QUÁN BIA: HITLER UY DANH LỪNG LẦY

Nếu Feder cung cấp cho Hitler một vũ khí lý luận cho khía cạnh kinh tế và tài chính, thì cốt lõi của Rohm là cung cấp vũ khí mang tính thực tiễn: bạo lực.

Rohm gia nhập Quân đội Đế quốc vào năm 19 tuổi và bị thương ba lần trong Thế chiến I. Sau khi Đức đầu hàng, Rohm gia nhập tổ chức bán quân sự mang tên “Quân đoàn Tự do” và trở thành thuộc cấp của F. Epp. Tư lệnh của Quân đoàn Tự do khu vực Bavaria, và trở thành một trong số những quân nhân hiếm hoi được coi là có thực lực ở Munich. Thế chiến I kết thúc, một lượng lớn các sĩ quan và quân đội Đức đã trở về quê hương. Dưới sự tấn công từ “vũ khí kinh

tế” của Vương quốc Anh, vật tư thiếu hụt nghiêm trọng, tìm việc làm là điều vô vọng. Những cựu binh trẻ tuổi, sức lực cường tráng này tập hợp lại với nhau một cách tự phát và thành lập một đội quân tự do dưới sự lãnh đạo của một số sĩ quan. Quân đoàn Tự do này được quân đội Đức tài trợ bí mật, cung cấp trang bị. Ban đầu, họ chịu trách nhiệm phòng thủ đường biên giới rất dài ở phía đông, nhằm giải quyết các nhu cầu cấp thiết trước mắt của Bộ Quốc phòng. Trong hệ thống của Cộng hòa Weimar, quân đội thuộc về nhà nước và không được phép tham gia chính trị trong nước. Sau Chiến tranh Thế giới thứ nhất, tình hình chính trị ở Đức trở nên hỗn loạn. Cuộc Cách mạng công nhân do Đảng Cộng sản lãnh đạo đang nổi lên khắp nơi. Thế là Quân đoàn Tự do được các lực lượng bảo thủ của chính phủ và đại diện quân đội hết sức trọng dụng, họ đã trấn áp các cuộc bạo loạn trong biển máu.

Tháng 10 năm 1919, Hitler đã có bài phát biểu đầu tiên tại một cuộc mít tinh của Đảng Công nhân Đức. Ông ta đã thể hiện đầy đủ tài năng thực sự của mình, đó là tài hùng biện xuất chúng. Cho dù là những quan điểm lỗ bịch và kỳ quặc đến mức nào, lời kể ông ta, đều sẽ tạo ra hiệu ứng chấn động. Ông ta không đơn thuần là bày tỏ quan điểm, mà là đang tỏa phát ra nguồn sức mạnh không ai có thể cưỡng lại bằng sự phát tiết cảm xúc khao khát đến cháy bỏng và khả năng phân tích lý trí hết sức sắc bén và lạnh lùng. Có lẽ do người Đức bấy lâu nay bị bóc lột quá triệt để, bị hạ nhục một cách quá vô tình, bị bán đứng một cách quá trần trụi, sự cuồng dại và cực đoan vốn tồn tại trong cốt tủy của dân tộc Ottoman, sự tự ti và ngạo mạn trong tiềm thức, tất cả đã được khuấy động và kích hoạt dưới sự càn quét của “cỗ máy phun lửa chân lý” như thiêu như đốt của Hitler. Lớp vỏ bảo vệ mang tên lý trí của con người đã bị nung chảy hoàn toàn, chỉ còn lại những tín niệm điên cuồng và khao khát báo thù.

Thời điểm đó, trong đám đông khán giả đang bị mê hoặc bên dưới đó có Rohm. Rohm nhất mực tôn sùng Hitler, nhận định rằng đây là một nhân vật “tiền đồ vô lượng”, rất có tố chất để lãnh đạo một phong trào dân tộc cực đoan. Sau đó, Rohm chủ động kết giao với Hitler. Rohm không chỉ khuyến khích Hitler thực hiện tham vọng chính trị của mình, mà bản thân anh ta cũng tình nguyện gia nhập Đảng Công nhân Đức để ủng hộ cho Hitler. Mùa xuân năm 1920, Rohm chính thức giới thiệu Hitler vào nhóm các quân nhân theo phái thực lực của mình. Có được sự hỗ trợ của một tập đoàn bạo lực, Hitler dấy lên tham vọng tột cùng, và bắt đầu lên kế hoạch để hiện thực hóa lý tưởng “nước giàu, quân mạnh” của mình.

Năm 1920, với sự giúp đỡ của Feder, Hitler đã hình thành hệ thống lý luận của *Cương lĩnh 25 điểm*, và với sự giúp đỡ của Rohm, ông ta cũng nắm trong tay phương thức bạo lực. Vào thời điểm này, ông đổi tên Đảng Công nhân Đức thành Đảng Công nhân Đức Quốc gia Xã hội chủ nghĩa, gọi là Đảng Quốc xã. Dưới sự tác động của Rohm thì Epp – Tư lệnh của Quân đoàn Tự do khu vực Bavaria, dốc sức ủng hộ Đảng Quốc xã vẫn còn non nớt, không chỉ hỗ trợ tài chính mà còn mời Hitler đến doanh trại để chiêu binh mãi mã cho Đảng Quốc xã. Hitler vui mừng khôn xiết. Theo lời ông, Quân đoàn Tự do đây “những thanh niên trẻ tuổi hết sức khỏe mạnh, họ có tổ chức, kỷ luật và thấm nhuần tinh thần tiến thủ trong quân đội rằng trên thế giới này chẳng có việc gì khó.” Dưới sự tổ chức của Rohm, Đức Quốc xã đã thành lập lực lượng vũ trang của riêng họ – Đội Xung phong (Sturmabteilung, hay còn gọi là SA).

Năm 1921, mọi ánh mắt đổ dồn về Hitler khi ông ta trở thành người đứng đầu Đảng Quốc xã. Thời điểm này, Đảng Quốc xã có cả vũ khí về mặt tư tưởng lẫn hậu thuẫn về mặt quân sự, cùng với khả năng kích động dân chúng vô tiền khoáng hậu của Hitler. Các tổ chức cực hữu khác của Cộng

hòa Weimar cũng đổ tới gia nhập, uy danh của Đức Quốc xã lừng lẫy khắp nơi, số lượng thành viên của Đảng Quốc xã đã tăng mạnh, lên đến 55.000 người vào năm 1923.

a32

Năm 1923, cuộc siêu lạm phát vốn đã được các thế lực bên ngoài lên kế hoạch tỉ mỉ đã nổ ra ở Đức. Đồng mark lao dốc không phanh, thế giới tài chính hỗn loạn, tài sản của tầng lớp trung lưu Đức trải qua một màn tắm máu, Pháp và Bỉ lại xua quân chiếm đóng Ruhr. Tất cả những điều này đã kích động nỗi phẫn nộ tột đỉnh của người dân Đức đối với chính phủ Weimar, lòng yêu nước trỗi dậy mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Hitler tin rằng thời cơ để giành chính quyền đã đến, ông ta liên kết với cựu tổng tham mưu Đức, Ludendorff để học theo gương của Mussolini tiến quân tới thành Rome, sử dụng bạo lực để lật đổ Cộng hòa Weimar. Ngày 8 tháng 11 năm 1923, Hitler và Ludendorff đã lợi dụng lúc các nhà lãnh đạo quân sự và chính trị của Bavaria đang tổ chức bữa tiệc trong một quán bia ở Munich đã lãnh đạo đội quân xung phong tiến hành đảo chính quân sự. Đây chính là cuộc “bạo động quán bia” nổi tiếng trong lịch sử.⁹⁷

⁹⁷ William L. Shirer, *The Rise and Fall of the Third Reich: A History of Nazi Germany*, Simon & Schuster, 1981, 312.

Hitler và nhóm của ông tập hợp bên ngoài sảnh bia. Bên trái ông là Alfred Rosenberg, được biết đến như là “lãnh tụ tư tưởng” của Đảng Quốc xã, và bên phải là trợ thủ của Hitler, Friedrich Weber. Hitler một tay chống nạnh, một tay giữ chặt chiếc mũ của mình, đôi mắt trừng trừng nhìn về phía trước.

Mặc dù các cuộc bạo loạn cuối cùng thất bại, nhưng nó đã gây ra một cú sốc cho thế giới, và mang tới cho Đảng Quốc xã một cơ hội hiếm có để công khai tuyên truyền trên trường quốc tế. Hitler đã thể hiện khả năng hùng biện đáng kinh ngạc trong phòng xử án, thao thao bất tuyệt thể hiện nỗi phẫn uất của mình. Hình ảnh này gây ra tiếng vang lớn trong lòng dân chúng Đức. Một số lượng lớn người dân đã đổ tới bên ngoài tòa án để bày tỏ sự ủng hộ cho Đức Quốc xã. Những bức ảnh về Hitler đã được đăng tải ngay trên trang nhất của các tờ báo lớn của thế giới, và thế là chỉ sau một đêm, từ vai trò “bị cáo” trong cuộc bạo động, ông ta đã trở thành “anh hùng cứu rối vận mệnh của nước Đức”.

Hitler muốn biến các cuộc tranh luận ở tòa thành bài diễn thuyết chính trị của mình, nhưng ông ta vẫn bị kết án năm năm tù. Ông ta đã ở tù 9 tháng và viết cuốn sách Cuộc đấu tranh của tôi. Cuốn sách đó đã vẽ nên một viễn cảnh đáng kinh ngạc của nước Đức dưới sự cai trị của Đức Quốc xã. Trong ngục tù, Hitler nhận ra rằng nền tảng của Cộng hòa Weimar vẫn rất vững chãi, và cuộc cách mạng bạo lực không còn cơ hội thành công. Lựa chọn duy nhất đó là “đoạt quyền một cách hợp pháp”. Sau khi ra tù, ông ta ngay lập tức điều chỉnh lại hệ thống tư tưởng của Đảng Quốc xã và chuẩn bị sử dụng hệ thống dân chủ nghị viện để giành chính quyền.

Các cuộc bạo động quán bia đã tạo ra một hiệu ứng bất ngờ. Hitler, bỗng chốc trở nên “nổi tiếng quốc tế” chỉ sau một đêm. Và thế là các thế lực từ khắp nơi với nhiều mục đích khác nhau, đã lũ lượt kéo đến để bàn chuyện hợp tác với Hitler. Hitler bận rộn với việc tiếp nhận và đàm phán. Sau nhiều lần như vậy, ông ta thấy đó toàn là những kẻ khoác lác lừa phỉnh, còn những đối tác thực sự có thực lực thì mãi chẳng thấy đâu.

Trên thực tế, Hitler không hề hay biết rằng mỗi đường đi nước bước của mình đều gây được sự chú ý cao độ từ một số thế lực sở hữu nguồn năng lượng khủng khiếp.

HITLER GẶP VẬN MAY

Ngay từ những năm 1920, các chủ ngân hàng quốc tế bắt đầu tìm kiếm các tác nhân chính trị có thể đảm nhận trách nhiệm lịch sử ở Đức. Họ chú ý đến các đảng phái chính trị khác nhau nổi lên sau chiến tranh ở Đức, cố gắng tìm ra “cổ phiếu siêu nguyên bản” có thể mang lại lợi nhuận đáng kinh ngạc. Chính đảng nhỏ bé với vốn vụn vặt của Hitler cũng lọt vào tầm mắt của họ.

Hệ thống tình báo của các ngân hàng quốc tế hoạt động rất hiệu quả. Đầu tháng 2 năm 1920, Morgan đã sắp xếp cho Donovan tới châu Âu để tiến hành gặp gỡ bí mật, trả cho Donovan 200.000 đô-la để khảo sát một cách có hệ thống tất cả các phương diện của châu Âu sau chiến tranh. Chính trong chuyến đi tới châu Âu này, Donovan đã gặp Hitler ở Berchtesgaden, Bavaria, Đức và đàm luận với Hitler suốt một đêm. Ông nghĩ rằng Hitler là một “người trò chuyện thú vị”. Donovan chính là người sáng lập Cơ quan Tình báo Chiến lược Mỹ (OSS), người khởi tạo nên Cơ quan Tình báo Trung ương Mỹ (CIA).

Tất nhiên, lần tiếp xúc này chỉ mang tính chất hết sức sơ bộ. Các đảng phái chính trị ở Đức vào thời điểm đó nhiều như nấm mọc sau mưa. Công cuộc “đầu tư mạo hiểm” của Phố Wall cần phải tiến hành thêm một bước khai phá và chọn ra loại “cổ phiếu siêu nguyên bản” thực sự có tiềm năng giữa hàng ngàn những ứng cử viên khác nhau.

Khi cơn sốt đầu cơ đồng mark Đức kết thúc vào năm 1924, cơn bão siêu lạm phát cuối cùng cũng đã tan. Sau khi Phố Wall khổng chế được huyết mạch của nền kinh tế Đức, kế

hoạch Dawes của Mỹ chính thức được thực thi thì một lượng vốn khổng lồ từ nước ngoài tràn vào. Nền kinh tế Đức cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ, nhưng ảnh hưởng của Đức Quốc xã cũng bị thu hẹp nhanh chóng. Trên thực tế, người dân Đức cũng giống như những người dân bình thường trên thế giới, an cư lạc nghiệp, cơm no áo ấm là những truy cầu quan trọng nhất của họ.

Những sự chém giết chết chóc của thời loạn và những thăng trầm trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế không phải là điều mà họ mong muốn. Một khi hòa bình, người dân Đức sẽ sớm quên đi nỗi đau và thảm họa của quá khứ. Từ năm 1924 đến 1929, các hoạt động của Đức Quốc xã rơi vào tình trạng “thủy triều thấp”, Hitler đành phải dấn thân vào trò chơi chính trị nghị viện vốn không phải là sở trường của ông ta.

Mặc dù các tổ chức cơ sở của Đức Quốc xã đã mọc lên khắp nơi ở Đức, nhưng tỷ lệ ủng hộ cử tri của Đảng Quốc xã lại khá hẩm hiu. Lý do là Đảng Quốc xã có màu sắc cực đoan và bạo lực. Thời điểm này, xã hội Đức đã dần ổn định và nền kinh tế được cải thiện. Người dân đương nhiên có tâm lý xa lánh với Đảng Quốc xã vì đường lối dân tộc cực đoan. Trong cuộc Tổng tuyển cử ở Đức được tổ chức vào tháng 5 năm 1928, Đảng Quốc xã chỉ giành được 12 ghế trong Quốc hội, với tỷ lệ bỏ phiếu ít đến mức đáng thương là 2,6%. Năm đó là liên minh cánh tả do Đảng Dân chủ Xã hội và Đảng Cộng sản Đức đại diện giành được 40,4% phiếu bầu, Đảng Trung ương Công giáo giành được 15% và một số đảng cánh hữu khác, như Đảng Nhân dân Đức, chia nhau 42% còn lại.

Hitler là một hình mẫu kiêu hùng thời loạn. Nếu vào lúc quốc gia đại trị, đất nước an định thì ông ta sẽ chẳng thể nào ngóc đầu lên được.

Đảng Quốc xã giống như một con cá bị mắc cạn trên bờ biển, chẳng còn sống được bao lâu nữa. Thời điểm này, cuộc

khủng hoảng kinh tế tàn quét thế giới năm 1929 bất thần nổ ra, nền kinh tế Đức lập tức lao dốc không phanh. Năm 1930, dân số thất nghiệp ở Đức lên tới 2 triệu người, và năm 1932 đã tăng vọt lên 6 triệu người. Đảng Quốc xã đã ngay lập tức nắm bắt cơ hội lịch sử này và cáo buộc Hòa ước Hòa bình Versailles và điều khoản bồi thường chiến tranh đã gây ra cuộc khủng hoảng kinh tế Đức, chỉ trích sự yếu kém và bất tài của chính phủ, và đẩy người dân vào tình thế nước sôi lửa bỏng. Suy thoái kinh tế và bất ổn xã hội khiến người dân Đức hoàn toàn mất niềm tin vào Cộng hòa Weimar. Những ký ức đau đớn về bảy năm trước bắt đầu xuất hiện trở lại, nhưng mức độ và thời gian của cuộc khủng hoảng này vượt xa so với năm 1923, và người Đức bắt đầu quay sang ủng hộ Đức Quốc xã. Trong cuộc tổng tuyển cử tháng 9 năm 1930, Đảng Quốc xã đã giành được 18,3% số phiếu. Lần đầu tiên, họ vượt qua Đảng Cộng sản Đức và trở thành đảng lớn thứ hai trong Quốc hội sau Đảng Dân chủ Xã hội. Trong cuộc tổng tuyển cử tháng 7 năm 1932, Đảng Quốc xã đã giành được 37,4% số phiếu, vượt qua 36,2% số phiếu của Đảng Dân chủ Xã hội và trở thành đảng phái lớn nhất trong Quốc hội.

Thấy đà phát triển của Đức Quốc xã, cuối cùng các chủ ngân hàng quốc tế quyết định đặt cược tài sản vào Hitler.

Tháng 11 năm 1933, một cuốn sách nhỏ bất thần xuất hiện ở Hà Lan, trong đó có một vài đoạn hội thoại giữa một chủ ngân hàng tên Sidney Warburg và Hitler, đề cập đến một số nhà công nghiệp và tài chính hàng đầu của Mỹ, bao gồm Rockefeller và Henry Ford. Sau khi Hitler lên nắm quyền, họ đã cung cấp cho ông khoản tài trợ khổng lồ lên tới 32 triệu đô-la thông qua JP Morgan và tập đoàn ngân hàng Chase Manhattan. Cuốn sách đã bị cấm vào năm 1934. Anh em nhà Warburg – những người được cho là lãnh đạo công ty IG Farben của Mỹ và Đức mà cuốn sách ám chỉ, cũng một mực phủ nhận rằng có liên quan đến nội dung cuốn sách. Nhưng

các chi tiết trong cuốn sách lại hết sức phù hợp với nhiều dữ liệu trong thế giới thực, dần dần nó được cho là một minh chứng cho sự hợp tác giữa các nhà đầu tư quốc tế ở Phố Wall và Đức Quốc xã.⁹⁸

⁹⁸ *Antony C. Sutton, Wall Street and the Rise of Hitler, GSG&Associates Pub, 1976, Chapter 10.*

Một chủ ngân hàng quốc tế khác được xác nhận đã tài trợ cho Hitler là Nam tước Côté von Schroeder. Gia tộc Schroeder cũng là một trong số “17 gia tộc ngân hàng quốc tế lớn nhất thế giới”, với các chi nhánh ngân hàng ở London và New York. Schroeder và Rockefeller đã thành lập một ngân hàng liên doanh tại New York vào năm 1936, và cháu trai của John Rockefeller đã từng là phó chủ tịch và giám đốc.⁹⁹

⁹⁹ *Richard Roberts, Schrodors Merchants & Bankers, MacMillan, 1992.*

Schroeder tốt nghiệp Đại học Bonn và gia nhập Lực lượng Phòng vệ Đế quốc trong Thế chiến I. Sau chiến tranh, ông gia nhập ngân hàng Stan ở Köln và trở thành đối tác của ngân hàng này. Niềm tin chính trị cánh hữu của Schroeder khiến ông luôn tỏ thái độ đồng cảm và tài trợ cho Đảng Quốc xã. Ông đã tạo điều kiện cho cuộc gặp giữa lãnh đạo Đảng Nhân dân Đức Papen và Hitler. Cuộc họp này đã giúp Hitler trở thành thủ tướng trong tương lai.

Schroeder cũng là một nhân vật quan trọng trong vòng tròn kinh tế cốt lõi của Đức Quốc xã. Vòng tròn này còn được gọi là “Vòng tròn Kepler”, người sáng lập là Wilhelm Kepler. Kepler là một doanh nhân thượng lưu điển hình, với mạng lưới quan hệ chính trị rộng khắp và khứu giác chính trị nhạy bén. “Vòng tròn Kepler” bước đầu được thành lập vào năm 1931. Hitler đã có một cuộc thảo luận sâu sắc với Kepler.

Khi ông nói về sự cần thiết của việc thành lập một nhóm các doanh nhân đáng tin cậy để cung cấp những lời tư vấn sau khi Đức Quốc xã lên nắm quyền, Hitler nói: “Hãy tìm kiếm một số nhà lãnh đạo trong giới kinh doanh, có thể bây giờ họ không phải là thành viên của Đức Quốc xã, nhưng sau khi đảng lên nắm quyền thì họ sẽ phục vụ chúng tôi.”¹⁰⁰

¹⁰⁰ *Nuernberg Military Tribunal, Volume 6, 285.*

Kepler thực sự không phụ lại sứ mệnh của mình. Những nhân vật ông tuyển để kết nạp vào vòng tròn của Hitler bao gồm:

- Fritz Kranefuss: trợ lý của Himmler;
- Karl Vincenz Krogmann: Thị trưởng Hamburg;
- August Rosterg: Tổng Giám đốc Công ty con IG Farben;
- Emil Meyer: Giám đốc Tập đoàn Điện báo và Điện thoại Quốc tế Hoa Kỳ (ITT) và Giám đốc Công ty Điện khí Thông dụng;
- Otto Steinbrinck: Phó Chủ tịch Công ty Gang thép Liên hợp;
- Hjalma Schacht: Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng Đế quốc;
- Emil Helffrich: Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Dầu mỏ Đức Mỹ trực thuộc Công ty Dầu mỏ Mobil;
- Friedrich Reinhardt: Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại;
- Ewald Hecker: Chủ tịch Hội đồng Quản trị ILSEDER HUTTE;

- Graf von Bismark: Chủ tịch Điều hành Studdin.¹⁰¹

¹⁰¹ *Nuernberg Military Tribunal, Volume 6, 287.*

Kepler được bầu vào Quốc hội Đế quốc năm 1933 và từng có thời gian là cố vấn tài chính cho Hitler. Chỉ trong vòng vài năm, ông đã “vớ bẫm” khi kiểm được vai trò điều hành trong một vài công ty, bao gồm cả chức chủ tịch hội đồng quản trị hai công ty con của Tập đoàn IG Farben. IG Farben và Công ty Dầu mỏ Mobil có liên quan chặt chẽ với nhau. IG Farben đã có được công nghệ sản xuất xăng tổng hợp từ Công ty Dầu mỏ Mobil. Sau khi chiến tranh bùng nổ ở châu Âu, họ đã gấp rút chuyển nhượng hơn 2.000 bằng sáng chế nước ngoài cho Mobil.

Công ty Điện tín và Điện thoại Quốc tế Hoa Kỳ được thành lập vào năm 1921 bởi anh em Sosthenes Behn và Hernand Behn, và được kiểm soát bởi gia tộc Morgan. Cuộc gặp đầu tiên giữa Behn và Hitler là vào tháng 8 năm 1933 tại Berchtesgaden.¹⁰² Sau đó, Behn được tuyển dụng vào “vòng tròn Kepler” và có dịp gặp gỡ Schroeder. Behn đánh giá rất cao mối quan hệ mật thiết giữa Schroeder với Hitler và Đức Quốc xã, và mời Schroeder trở thành người bảo vệ lợi ích của Công ty Điện tín và Điện thoại Quốc tế Hoa Kỳ. Schroeder đã giúp Công ty Điện tín và Điện thoại Quốc tế Hoa Kỳ đầu tư vào các xí nghiệp quân sự có thể sinh lời rất lớn ở Đức (bao gồm Focke-Wulf, nơi sản xuất máy bay chiến đấu) và nhậm chức trong hội đồng quản trị của các xí nghiệp này. Lợi nhuận của Công ty Điện tín và Điện thoại Quốc tế Hoa Kỳ lại được tái đầu tư vào các xí nghiệp này. Theo cách đó, trong Thế chiến II, Hitler đã sử dụng máy bay chiến đấu do Hoa Kỳ đầu tư sản xuất để chống lại chính Hoa Kỳ và các đồng minh. Schroeder có thể coi là một nhân vật chủ chốt. Không chỉ vậy, ông còn chuyển tiền tài trợ của Công ty Điện tín và Điện thoại Quốc tế Hoa Kỳ cho Himmler – lãnh đạo của tổ chức đặc vụ Gestapo. Số tiền quyền góp

của Công ty Điện tín và Điện thoại Quốc tế Hoa Kỳ chiếm tới ¼ tổng số tiền mà các công ty Hoa Kỳ quyên góp cho Gestapo trong chiến tranh.

¹⁰² *Antony C. Sutton, Wall Street and the Rise of Hitler, GSG & Associates Pub, 1976.*

Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, hồ sơ thẩm vấn của quân Đồng minh đối với Kurt von Schroeder vào ngày 19/11/1945 đã giải thích về mối quan hệ sâu sắc giữa Schroeder, Công ty Điện tín và Điện thoại Quốc tế Hoa Kỳ và Đức Quốc xã:

HỎI:

Trong hồ sơ trước đó, anh nói rằng đã có liên hệ với một số công ty Đức liên quan đến Công ty Điện tín và Điện thoại Quốc tế Hoa Kỳ hoặc Công ty Điện khí Thông dụng. Các công ty đó có bất kỳ mối liên hệ nào với các công ty khác của Đức không?

TRẢ LỜI

Có. Công ty Lorenz nắm giữ 25% cổ phần của Focke-Wulf tại Bremen trước chiến tranh. Focke-Wulf sản xuất máy bay chiến đấu cho Không quân Đức. Tôi tin rằng sau khi Focke-Wulf hấp thụ thêm vốn do nhu cầu mở rộng, cổ phiếu do Lorentz nắm giữ đã giảm xuống chỉ còn dưới 25%.

HỎI:

Vậy điều này đã xảy ra sau khi đại tá Benni nắm giữ gần 100% cổ phần của Công ty Lorenz thông qua Công ty Điện tín và Điện thoại Quốc tế Hoa Kỳ?

TRẢ LỜI

Vâng.

HỎI:

Có phải đại tá Benni chấp thuận việc Lorentz mua cổ phần của Focke-Wulf?

TRẢ LỜI

Tôi tin chắc rằng đại tá Benni đã đồng ý trước khi người đại diện của ông ấy tại Đức chính thức phê chuẩn.

HỎI:

Lorentz mua 25% cổ phần của Focke-Wulf vào năm nào?

TRẢ LỜI

Tôi nhớ là ngay trước khi chiến tranh bùng nổ, nghĩa là trước cuộc xâm lược Ba Lan.

HỎI:

Westerick có biết tất cả các chi tiết về việc mua 25% cổ phần Focke-Wulf của Lorentz không? (Westerick hoạt động như một điệp viên Đức trong Thế chiến I và Thế chiến II.)

TRẢ LỜI

Vâng, ông ấy biết rõ hơn tôi.

HỎI:

Số tiền đầu tư của Lorentz là bao nhiêu?

TRẢ LỜI

Ban đầu là 250.000 mark và sau đó tăng thêm không ít. Tôi không nhớ chính xác là bao nhiêu.

HỎI:

Có phải đại tá Benni có cơ hội chuyển hết lợi nhuận kiếm được ở Đức về Hoa Kỳ trước khi chiến tranh nổ ra?

TRẢ LỜI

Vâng. Lợi nhuận được chuyển trở lại Hoa Kỳ sẽ bị giảm bớt một chút vì chênh lệch tỷ giá hối đoái, nhưng tuyệt đại đa số khoản lợi nhuận đó sẽ quay trở lại Hoa Kỳ. Đại tá Benni đã không làm điều này và không yêu cầu tôi làm như vậy. Dường như ông ấy sẵn sàng để lại lợi nhuận để tiếp tục đầu tư vào công xưởng, thiết bị cùng các xí nghiệp quân sự khác. Công ty Haas ở Berlin là một trong số đó. Haas sản xuất các thành phần vô tuyến và radar quân sự. Tôi nhớ Lorentz đang nắm giữ 50% cổ phần của Haas.

HỎI:

Anh đã là giám đốc của Lorentz từ năm 1935. Trong thời gian này Lorentz và Focke-Wulf tham gia sản xuất thiết bị quân sự. Anh có biết hoặc nghe nói rằng đại tá Benni hoặc đại diện của ông ấy đã lên tiếng phản đối các công ty xây dựng bộ máy chiến tranh này của Đức? Điều này đã xảy ra khi đại tá Benni nắm giữ gần 100% cổ phần của Công ty Lorenz thông qua Công ty Điện tín và Điện thoại Quốc tế Hoa Kỳ?

TRẢ LỜI

Trả lời: Không biết.

Vòng tròn Kepler ngày càng trở nên thân cận hơn với Himmler, nó cũng được gọi là “Vòng tròn Himmler”. Trong một lá thư gửi cho “đồng nhân” Emile Meyer – một nhân tố trong Vòng tròn Himmler vào ngày 25 tháng 2 năm 1936, Schroeder đã mô tả mục đích và yêu cầu của Vòng tròn

Himmler, cùng với đó là mục tiêu lâu dài liên quan đến tài khoản “S” đặc biệt được mở tại Ngân hàng Stan ở Köln.

Thân gửi vòng tròn bằng hữu của lãnh tụ Đệ tam Đế chế:

Khi kết thúc chuyến đi kéo dài hai ngày tới Munich theo lời mời của lãnh tụ Đệ tam Đế chế, vòng tròn bằng hữu đã đồng ý mở một tài khoản đặc biệt mang mật danh S tại Ngân hàng Stan ở Köln dưới quyền chi phối của lãnh tụ đế quốc. Nguồn tiền trong đó được sử dụng cho các nhiệm vụ nằm ở bên ngoài lãnh thổ. Bằng cách này, lãnh tụ của đế quốc có thể nhờ cậy vào tất cả các bạn bè của mình. Tại Munich, mọi người quyết định rằng nên để người ký tên đứng ra thiết lập và xử lý tài khoản. Đồng thời, chúng tôi muốn nói với mỗi người tham gia rằng nếu người đó đại diện cho công ty hoặc vòng tròn bằng hữu để quyên góp tiền cho các nhiệm vụ của lãnh tụ đế quốc, vậy khoản tiền quyên góp đó cần được gửi vào tài khoản S đặc biệt được lập tại Ngân hàng Stan ở Köln. Đây là tài khoản mà mọi thành viên trong vòng tròn bằng hữu nhất trí sử dụng (tài khoản thanh toán đế quốc, tài khoản séc bưu chính số 1392).

Hitler muôn năm!

Kurt von Schroeder¹⁰³

¹⁰³ *Nuernberg Military Tribunal, Volume 7, 238.*

Bức thư giải thích lý do tại sao sau chiến tranh, Đại tá Lục quân Bogdan (cựu lãnh đạo Ngân hàng Schroder của New York) nghĩ trăm phương ngàn kế để chuyển hướng cuộc điều tra từ Ngân hàng Stan ở Köln sang các ngân hàng lớn dưới thời Đức Quốc xã. Bởi vì Ngân hàng Stan đang che giấu sự câu kết của các công ty đa quốc gia của Mỹ với chính quyền Đức Quốc xã trong Thế chiến II.

Do tích cực hỗ trợ cho Đức Quốc xã nên Schroeder đã được đền đáp xứng đáng sau khi Đức Quốc xã lên nắm chính quyền, Schroeder lần lượt giữ các vị trí sau:

- *Đại diện của Đức của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế;*
- *Cố vấn trưởng cho Ngân hàng Đế quốc Đức;*
- *Nhà lãnh đạo cao cấp của Gestapo, Huân chương Thập tự Sắt hạng nhất, hạng nhì;*
- *Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng Verkehrs-Kredit-Bank (do Ngân hàng Đế quốc kiểm soát);*
- *Tổng lãnh sự tại Thụy Điển.*

Sau chiến tranh, Kurt von Schroeder đã bị tòa án Đức kết án phạm tội ác “chống lại loài người”. Cuối cùng chủ ngân hàng quốc tế nổi tiếng này chỉ bị kết án ba tháng tù giam.

a33

Tội ác “chống lại loài người” không phải là một tội nhỏ, nhưng Schroeder – người trực tiếp tài trợ cho Hitler trong Thế chiến II và bị “bắt tận tay, day tận mặt” lại chỉ bị án tù 3 tháng mang tính tượng trưng. Trong phần sau đây, chúng ta còn được biết câu chuyện của cựu Bộ trưởng Tài chính Đức Quốc xã và người đứng đầu Ngân hàng Trung ương Đức Quốc xã, Schacht – người chịu trách nhiệm huy động tài chính trong toàn bộ quá trình chiến tranh, đã được thả tự do ngay trong phiên tòa. Có vẻ như Schroeder vẫn có lý do để kêu oan vì đã bị phạt tù ba tháng.

Ngoài Schroeder, một trong “17 gia tộc ngân hàng quốc tế lớn nhất thế giới” thì Max Warburg, người đã tham gia tài trợ cho Hitler cũng là một nhân vật hết sức quan trọng.

KẾ HOẠCH HAAVARA

Hitler luôn nhấn mạnh rằng ông ta có hai kẻ địch và một kẻ thù truyền kiếp. Kẻ địch chính của ông ta là những người Bolshevik. Theo quan điểm của Hitler, nếu không có cuộc nổi dậy và bạo loạn của những người Bolshevik ở hậu phương thì nước Đức sẽ không bị đánh bại, điều đó chẳng khác nào một con dao đâm lén Đức từ phía sau. Kẻ địch thứ hai của ông ta là sức mạnh tài chính quốc tế của người Do Thái. Theo sự chỉ dẫn của Feder, Hitler đã nhìn thấy uy lực khủng khiếp của các thế lực tài chính. Ông ta căm ghét đến tận xương tủy đối với hành vi bán đứng lợi ích nước Đức của những kẻ như Max Warburg trong *Hòa ước Versailles* và sự bảo trợ tài chính của các chủ ngân hàng Do Thái đối với quân Đồng minh – những yếu tố đã khiến cho Đức bại trận. Cộng thêm với việc nền kinh tế Đức bị phá hủy bởi siêu lạm phát, Hitler đã cộng gộp tất cả các món nợ này và trút lên đầu người Do Thái. Còn kẻ thù truyền kiếp của Hitler chính là Pháp – “oan gia thế kỷ” này buộc Đức phải ký một hòa ước đầy cay đắng và sỉ nhục.

Sau khi Đức Quốc xã lên nắm quyền, họ không thể ngay lập tức ra tay với Liên Xô và Pháp, nhưng lại chẳng có chút trở ngại nào trong việc bài trừ và tiêu diệt người Do Thái. Kế hoạch đầu tiên của ông ta là lập ra Kế hoạch Haavara nhằm chống lại người Do Thái.

“Haavara” có nghĩa là “chuyển giao” trong tiếng Hebrew. Kế hoạch Haavara là một kế hoạch khuyến khích người dân Do Thái di cư về Palestine, nó được ký kết giữa chính phủ Đức Quốc xã và tổ chức người Do Thái ở Palestine.

Đối với Đức Quốc xã, đó là một chính sách lớn lao nhằm đuổi người Do Thái ra khỏi đất Đức, nhưng xét về sức mạnh của Đức vào thời điểm đó, họ không được phép “đắc tội” quá đáng với các chủ ngân hàng quốc tế đang sở hữu

những kênh tài chính khổng lồ trên khắp thế giới. Hầu hết những người này là các chủ ngân hàng Do Thái, và nhiều người là người Do Thái Đức. Chủ nghĩa bài trừ Do Thái của Hitler nhanh chóng vấp phải sự phản đối trên trường quốc tế. Các cuộc biểu tình quy mô lớn của người Do Thái châu Âu và Mỹ nhằm tẩy chay các sản phẩm của Đức đã giáng một đòn nặng nề vào lĩnh vực xuất khẩu sản phẩm công nghiệp của Đức. Lúc này, việc không kích thích quá mức làn sóng phản đối của thế lực Do Thái trên trường quốc tế hoàn toàn phù hợp với lợi ích của chính phủ Đức Quốc xã mới nắm quyền chưa lâu và vây cánh còn non. Thế là chính sách bài trừ và trục xuất ban đầu đã thay hình đổi dạng thành chính sách “khuyến khích di dân ra khỏi lãnh thổ”.

Các khoản bồi thường khổng lồ mà Đức phải gánh sau Thế chiến I đều được kết toán bằng đô-la và bảng Anh, vì vậy chính phủ Đức áp đặt các biện pháp kiểm soát chặt chẽ đối với ngoại hối và lưu thông vàng ra nước ngoài. Năm 1931, việc chuyển vốn từ Đức ra nước ngoài sẽ phải chịu mức thuế lên tới 25%. Sau khi Đức Quốc xã lên nắm quyền, việc kiểm soát dòng vốn chảy ra nước ngoài còn nghiêm ngặt hơn. Tất cả những điều này đã biến việc chuyển tiền ra nước ngoài thành một trong những vấn đề lớn nhất đối với người nhập cư Do Thái ở hải ngoại. Thời điểm này, Max Warburg là một trong những “gã khổng lồ tài chính” quan trọng nhất ở Đức. Ông ta có một mạng lưới quan hệ khổng lồ tại các thị trường tài chính ở London, Paris và New York. Việc huy động tài chính để giúp cho Kế hoạch Haavara có thể tiến hành thuận lợi đã trở thành một trách nhiệm mà Max Warburg không thể thoái thác.

Sau nhiều lần đàm phán giữa Max, tổ chức Do Thái ở Palestine và Đức Quốc xã, một mô thức có lợi cho cả ba bên cuối cùng đã được hình thành. Theo chương trình này, người Do Thái chuẩn bị di cư sẽ giao nộp toàn bộ tiền mark và bất động sản ở Đức cho chính phủ Đức Quốc xã. Một năm sau

khi đã chuyển đến Palestine, họ sẽ nhận được số tiền được quy đổi bằng đồng bảng Anh theo tỷ giá tương đương, với điều kiện những người nhập cư Do Thái sẽ không được đụng đến khoản tiền này. Tất cả số tiền sẽ được sử dụng để mua các sản phẩm công nghiệp của Đức như máy móc thiết bị, đường ống, phân bón, v.v... đến khi những sản phẩm này được tiêu thụ hoàn toàn ở Palestine thì số tiền thu lại sẽ trao trả cho người nhập cư Do Thái. Trên thực tế, chính phủ Đức Quốc xã đã không thực sự chi trả bằng đồng bảng Anh. Tiền được điều chuyển qua lại giữa gia tộc Warburg và các chủ ngân hàng quốc tế khác. Cuối cùng, thông qua việc xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp, chính phủ Đức Quốc xã đã thu được những nguồn tiền bằng đồng “bảng Anh” hết sức quý giá này.

Đây thực sự là biện pháp tối ưu cho cả ba bên. Đối với người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái mà nói, việc một số lượng lớn người Do Thái mới nhập cư và nguồn vốn hùng hậu mà họ mang theo sẽ đóng một vai trò lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng Do Thái địa phương và tạo nền tảng vững chắc cho nguồn nhân lực và vật chất để thành lập một nhà nước Do Thái. Đối với chính phủ Đức Quốc xã, một mặt họ đã mở rộng được việc xuất khẩu các sản phẩm của Đức, tạo cơ hội việc làm ở Đức và thu được loại tiền tệ quốc tế có giá trị là đồng bảng Anh. Mặt khác, họ chưa cần sử dụng đến một xu nào của chính phủ mà vẫn thực hiện được mục tiêu chiến lược là xua đuổi người Do Thái. Đồng thời, họ cũng thể hiện thiện chí với các chủ ngân hàng Do Thái quốc tế và giảm nhẹ các hoạt động tẩy chay những sản phẩm xuất nhập khẩu của Đức mà họ đang phát động trên toàn thế giới. Đối với các chủ ngân hàng quốc tế, đây cũng là một cơ hội tốt để phát tài. Để giám sát việc thực hiện kế hoạch, người Do Thái Đức đã thành lập công ty tín thác Palestine. 3/4 tổng số tiền cần thiết cho Kế hoạch Haavara và những khoản tín dụng cung cấp cho các sản phẩm xuất khẩu của Đức không ngừng chảy qua các kênh

của gia tộc Warburg và các gia tộc ngân hàng quốc tế khác để đến với vùng lãnh thổ Palestine. Phía Palestine, Ngân hàng Anglo-Palestine được thành lập để tiếp nhận nguồn vốn. Trước khi Thế chiến II bùng nổ từ 1933 đến 1939, 52.000 người Do Thái Đức (chủ yếu là người giàu có) di cư thành công tới Palestine. Tổng số tiền trị giá tới 140 triệu mark được chuyển đến Đức thông qua kênh này. Gia tộc Warburg thu về vô số khoản “phí dịch vụ” tài chính khác nhau khi đảm nhận vai trò trung gian.¹⁰⁴

¹⁰⁴ Ron Chernow, *The Warbugs*.

Nói một cách đơn giản, kế hoạch này là Đức Quốc xã trả tiền cho bất động sản của người Do Thái ở Đức cùng chi phí an cư lạc nghiệp khi di cư đến Palestine bằng các sản phẩm công nghiệp, chính phủ Đức sẽ nhận được một lượng ngoại tệ bằng đồng bảng Anh, đồng thời vẫn cho phép một lượng vốn chảy ra khỏi Đức.

Kế hoạch này không phù hợp với nguyên tắc của Đức Quốc xã, nhưng lại phù hợp với thuật quyền biến của Hitler với tư cách là một chính trị gia.

Ngoài việc trực tiếp nhúng tay vào hệ thống tài chính của Đức, các chủ ngân hàng quốc tế cũng đã nuôi dưỡng một tác nhân quan trọng, đó là Schacht.

SCHACHT: NGƯỜI TRUNG GIAN CỦA CÁC CHỦ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ

Horace Greeley Hjalmar Schacht sinh vào tháng 1 năm 1877 tại Teinlev (trước đây thuộc Đức, nay thuộc Đan Mạch). Cha William Schacht là công dân Mỹ gốc Đức, mẹ Constance von Egers là một nữ nam tước quốc tịch Đan Mạch. William sống một cuộc đời lang bạt phiêu tán, từng làm giáo viên làng, biên tập báo chí, kế toán, và cuối cùng

làm việc cho Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Hoa Kỳ. William khá hứng thú với nền dân chủ và chủ nghĩa tự do kiểu Mỹ. Chính trị gia đáng ngưỡng mộ nhất của ông là chính trị gia theo chủ nghĩa tự do và chống chủ nghĩa nô lệ của New York, nhà báo Horace Glitch. Để tưởng nhớ chính trị gia tự do này, William đặt tên cho cậu con trai Hjalmar theo tiếng Mỹ là Horace Greely, qua đó có thể thấy mối quan hệ mật thiết giữa gia tộc Schacht và Mỹ.¹⁰⁵

¹⁰⁵ *John. Weitz, Hitler's Banker, Little Brown & Co, First Edition edition, October 1, 1997, 2000, 6-7.*

Cậu bé Schacht hết sức thông minh và siêng năng. Anh nghiên cứu lần lượt qua các lĩnh vực như văn học, báo chí, xã hội học, triết học và khoa học chính trị. Anh được trao danh hiệu tiến sĩ triết học khi mới 22 tuổi, và sau đó phát triển sang lĩnh vực tài chính và gia nhập Ngân hàng Dresden. Schacht sở hữu khả năng trực quan về bản chất của tài chính, và khả năng làm việc xuất sắc của Schacht nhanh chóng khiến anh trở thành một nhân vật tinh hoa, được mọi người trong giới tài chính chú ý. Năm 1923, Schacht được bổ nhiệm làm Thống đốc Ngân hàng Đế quốc để cứu đồng mark Đức trong cơn thảm họa. Năm 1930, do những vấn đề liên quan đến việc sửa đổi kế hoạch Yang, Schacht rời khỏi Ngân hàng Đế quốc.

Từ năm 1931, Schacht bắt đầu tích cực làm việc cho Đức Quốc xã. Tháng 3 năm 1933, sau khi Hitler lên nắm quyền, ông ta đã bổ nhiệm Schacht làm Chủ tịch Ngân hàng Đế quốc và văn bản bổ nhiệm được ký bởi cả Hitler lẫn Tổng thống Hindenburg. Những chữ ký khác cũng xuất hiện trên tài liệu này thuộc về 8 thành viên hội đồng quản trị của Ngân hàng Đế quốc, bao gồm ba chủ ngân hàng Do Thái: Mendelssohn, Vasman và Warburg.

Trên thực tế, Schacht và Warburg là những nhân vật chủ chốt trong việc liên lạc giữa các tập đoàn tài chính Phố Wall và vòng tròn cốt lõi của Đức Quốc xã. Tháng 7 năm 1933, Hitler đã thành lập Ủy ban Các Vấn đề Kinh tế và bắt đầu lên kế hoạch cho sự hồi sinh của nền kinh tế Đức. 17 thành viên của ủy ban đều là những nhà đại tư bản và chủ ngân hàng lớn, bao gồm Krupp, Siemens, Bosch, Tyson, Schroeder, v.v... Người đứng đầu ủy ban là Schroeder – người được nhóm các nhà lãnh đạo tư bản tiến cử.

Tháng 8 năm 1933, Schacht thay mặt cho Chính phủ Đức Quốc xã tiến hành đàm phán với Hiệp hội Ngân hàng Hoa Kỳ về vấn đề liên quan đến các khoản vay. Phố Wall vui vẻ đồng ý với sự chậm thanh toán các khoản vay của Đức, ngoài ra còn đảm bảo rằng toàn bộ nguồn vốn và thu nhập Mỹ có được thông qua đầu tư công nghiệp ở Đức sẽ chỉ được sử dụng trong phạm vi nước Đức. Số tiền này sẽ được sử dụng để xây dựng ngành công nghiệp vũ khí mới, hoặc mở rộng quy mô của các xí nghiệp sản xuất vũ khí hiện có.

Trong một cuộc họp vào tháng 7 năm 1934, Hitler hỏi Schacht nếu được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Kinh tế Đức thì ông có ý tưởng gì. Schacht trầm ngâm hồi lâu, rồi thận trọng hỏi rằng Hitler muốn ông đối phó với vấn đề Do Thái như thế nào. Hitler trả lời, về các vấn đề kinh tế, người Do Thái có thể tiếp tục thực hiện tất cả các hoạt động kinh doanh thông thường mà họ đã làm cho đến nay. Câu hỏi của Schacht tất nhiên không phải hướng đến những người Do Thái thông thường, mà ông muốn xem thái độ của Hitler với Warburg và những người khác như thế nào. Thời điểm đó, Hitler rõ ràng không thể đụng tới Warburg, vì vậy ông ta đã trả lời mập mờ như vậy. Xét từ một góc độ nhất định, Warburg thực sự là một điệp viên mà Phố Wall cài bên cạnh Hitler để giám sát chính sách tài chính của ông ta.

Mùng 2 tháng 8 năm 1934 là ngày Tổng thống Hindenburg qua đời, đó cũng là ngày mà Hitler nắm được đại quyền trong tay, Schacht chính thức được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Kinh tế.¹⁰⁶

¹⁰⁶ John. Weitz, *Hitler's Banker*, Little Brown & Co, First Edition edition, October 1, 1997, 2000, 173-176.

a34

Mối quan hệ giữa Schacht và Warburg hết sức sâu sắc, có thể nói là có phúc cùng hưởng có họa cùng chịu. Một mặt, Schacht đã khéo léo bảo vệ Warburg trước Hitler. Mặt khác, Warburg là một viên “đá thử vàng” để các chủ ngân hàng quốc tế khảo sát Hitler. Nếu Hitler nảy sinh ý đồ gì khác thì việc tài trợ của Phố Wall cho Đức có thể ngay lập tức bị gián đoạn. Đối với Hitler – người vừa mới lên nắm chính quyền và đang đau đầu nhức óc đối mặt với khủng hoảng kinh tế thì hậu quả của việc này sẽ mang tính chí mạng. Ngoài ra, nếu không có sự hỗ trợ của Phố Wall, toàn bộ sự chuẩn bị quân sự của Hitler cũng sẽ gặp phải những khó khăn nghiêm trọng.

Tục ngữ có câu: “Chuyện nhỏ không nhẫn nhịn sẽ làm hỏng chuyện lớn.” Hitler cũng hiểu rõ điều này. Ông ta đã lợi dụng tài năng tài chính của Schacht để vỗ về ổn thỏa Warburg – đại diện tới từ Phố Wall. Từ năm 1933 đến 1939, trong sáu năm chuẩn bị cho Thế chiến II ở Đức, ông ta tận dụng tối đa các doanh nghiệp nằm dưới sự kiểm soát của Phố Wall như Công ty Hóa học và Tài chính quốc tế DuPont, Tập đoàn Tài chính Rockefeller và Công ty Dầu mỏ Mobil, Tập đoàn Morgan và Công ty Điện báo và Điện thoại Quốc tế Hoa Kỳ thuộc quyền kiểm soát của nó, Công ty Xe hơi Ford, để treo những chiếc bánh lớn của các đơn đặt hàng vũ khí khổng lồ từ Đức, dụ dỗ những gã tài phiệt tham lam kéo tới tranh giành.

Marx từng nói: “Nếu tỷ suất lợi nhuận lên đến 300% thì tự treo cổ mình lên nhà tư bản cũng sẵn sàng làm.” Câu nói này thực sự tuyệt diệu! Henry Ford, ông vua xe hơi Mỹ, đã được trao tặng Thập tự Sắt vì sự hợp tác với Đức Quốc xã. Người cũng có vinh dự đặc biệt này là Thomas D Watson, Tổng giám đốc IBM kiêm Chủ tịch Phòng Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ. Chỉ với một dự án máy bay, trong tám tháng của năm 1934, số lượng sản phẩm của Hoa Kỳ xuất khẩu sang Đức đã tăng hơn năm lần so với năm 1933. Trong hệ thống công nghiệp vũ khí của Đức Quốc xã, có tới hơn 60 công ty của Mỹ. Ngoài việc bán các sản phẩm quân sự hiện đại, Hoa Kỳ còn hào phóng chuyển giao nhiều công nghệ quân sự tiên tiến cho Đức. DuPont bán công nghệ cao su tổng hợp (Neoprene) và dung dịch chống nổ dành cho máy bay cho Đức thông qua Công ty IG Farben. Công ty Dầu mỏ Mobil thì tích cực tiếp thị công nghệ dầu bôi trơn xe tăng. Nguồn cung xăng dầu dành cho máy bay của Không quân Đức do nhà máy nhiên liệu hàng không của Mobil ở Đức cung cấp. Công ty Điện báo và Điện thoại Quốc tế Hoa Kỳ tham gia phát triển máy bay chiến đấu thế hệ mới của Đức. Sau chiến tranh, ngay cả Bộ trưởng Hải quân Hoa Kỳ cũng thừa nhận rằng Hoa Kỳ đã cung cấp cho Hitler những động cơ máy bay tiên tiến nhất. Không có sự giúp sức của Schacht và Warburg, chỉ e công cuộc chuẩn bị chiến tranh của Hitler còn lâu mới được thuận lợi như vậy.

Chính vì lý do này mà đến năm 1936, tức ba năm sau khi Hitler lên nắm quyền, ngân hàng gia tộc của Warburg ở Hamburg, Đức vẫn có lãi. Họ vẫn trả lãi và cổ tức cho các trái chủ và cổ đông khác như thường lệ. Về cơ bản các hoạt động kinh doanh của ngân hàng gia tộc Warburg không bị Đức Quốc xã quấy rối. Thậm chí cho đến năm 1938, Ngân hàng Warburg vẫn làm ăn có lãi.

Ngoài việc tận dụng mối liên hệ chặt chẽ giữa Warburg và Công ty Kuhn Loeb của Phố Wall, từ cuộc đời của Schacht

chúng ta có thể thấy, bản thân ông cũng có mối liên hệ rất sâu sắc với cộng đồng tài chính Anh - Mỹ. Ngay từ năm 1905, khi đi cùng Hội đồng Quản trị Ngân hàng Dresden đến thăm Hoa Kỳ, ông đã có dịp gặp mặt Morgan. Năm 1923, việc đầu tiên ông làm sau khi trở thành Chủ tịch Ngân hàng Hoàng gia Đức là tới London để gặp Thống đốc Ngân hàng Anh, Norman. Từ đó ông thiết lập tình bạn trọn đời với Norman, thậm chí ông này còn trở thành cha đỡ đầu cho một cháu trai của Schacht. Schacht thông thạo tiếng Đức hơn cả tiếng Anh. Trong phiên tòa ở Nürnberg xét xử tội phạm chiến tranh của Đức Quốc xã, chỉ có ba bị cáo mà hành vi phạm tội của họ không được thành lập, được tuyên phóng thích ngay tại tòa. Đại diện Liên Xô cáo buộc gay gắt rằng “các nhà tư bản sẽ không bao giờ bị trừng phạt”.

Với việc thực hiện toàn diện “Chính sách kinh tế mới” của Hitler, nền kinh tế Đức ngày càng ổn định, tỷ lệ thất nghiệp đang giảm mạnh, và sức mạnh quân sự nhanh chóng trở nên đáng gờm. Đặc biệt là Thế vận hội Olympic diễn ra tại Berlin, Đức đã được tổ chức thành công vào năm 1936, đưa người dân Đức với tới trung tâm của thế giới, Hitler giờ đây đã thực sự đủ lòng đủ cánh.

Sau Thế vận hội Đức, Schacht bắt đầu cảm thấy tình hình không ổn, không chỉ nền kinh tế quá thiên về sản xuất quân sự dẫn đến sự mất cân bằng trong cấu trúc, mà ông lo lắng rằng mục tiêu cuối cùng của Hitler có vẻ “không đơn giản”. Cùng lúc đó Hitler bắt đầu âm thầm phân hóa đại quyền kiểm soát kinh tế của mình.

Mùa thu năm 1936, Hitler bổ nhiệm Goering làm người thực hiện “Kế hoạch bốn năm” phục hưng nền kinh tế Đức và thành lập một cơ quan chính phủ mới chịu trách nhiệm thực hiện. Rõ ràng, việc thành lập tổ chức mới này đã có sự chống chèo nghiêm trọng về chức năng với Bộ Kinh tế Đế

quốc của Schacht, và cuối cùng chắc chắn sẽ dẫn đến cuộc đấu tranh quyền lực giữa Schacht và Goering.

Với tư cách là “chưởng môn” của phe học thuyết chủ nghĩa tự do Đức, về mặt lý thuyết, Schacht không hề bị bối rối bởi kế hoạch kinh tế của tất cả các quốc gia. Ông cũng thấy rằng kế hoạch này đang trực tiếp làm suy yếu quyền lực của mình và đương nhiên hết mực căm ghét cái gọi là Kế hoạch bốn năm. Ông lập tức hành động để tiến hành phản kháng. Tuy nhiên Hitler lại liên tục chơi trò đưa đẩy theo kiểu “Thái cực quyền” giữa Schacht và Goering. Thấy một số lượng lớn các đơn đặt hàng công nghiệp và vũ khí liên tục đổ về phía Goering, trong khi phe của mình thì ngày càng thưa thớt, Schacht dần hiểu rằng ông đã bị Hitler chơi một vố.

Thế là tháng 8 năm 1937, Schacht đệ đơn từ chức lên Hitler. Sau ba tháng “phủ dụ ngon ngọt”, Hitler chính thức bãi nhiệm Bộ trưởng Kinh tế của Schacht vào tháng 11. Schacht không cam tâm thừa nhận thất bại này. Ông vẫn là Thống đốc Ngân hàng Trung ương Đức và muốn sử dụng quyền phân phối tiền tệ để thực hiện cuộc quyết chiến cuối cùng. Từ năm 1938, Schacht từ chối tái chiết khấu “hối phiếu công ăn việc làm”, khiến cho cuộc xung đột của ông với Hitler càng trở nên gay gắt. Thời điểm này, Hitler đã hoàn tất công tác chuẩn bị cho việc quốc hữu hóa Ngân hàng Trung ương. Tháng 1 năm 1939, Schacht bị miễn nhiệm chức Thống đốc Ngân hàng Trung ương. Mặc dù ông vẫn giữ danh xưng là thành viên nội các, nhưng trên thực tế Hitler đã gạt ông ra khỏi vòng tròn trung tâm quyền lực của Đức. Tin tức về việc Schacht rời Ngân hàng Trung ương bị che giấu trong hơn 5 tháng, cho đến giây phút cuối cùng trước khi chiến tranh bùng nổ. Trận chiến giữa quyền thuật chính trị của Hitler và chiến lược tài chính của Schacht có thể coi là một màn “cao thủ đọ sức”, nhưng rốt cuộc chính trị vẫn đè bẹp tài chính.

Năm 1944, Schacht bị nghi ngờ có dính líu đến vụ mưu sát Hitler trong sự kiện Steinburg và bị đưa đến trại tập trung Dachau.[26] Schacht không chỉ không hoàn thành nhiệm vụ nặng nề là giám sát Hitler mà còn bị Hitler dắt mũi mà không hề hay biết, do đó việc ông nảy sinh ý định trả thù cũng là điều dễ hiểu.

VÁN CỜ LỚN

Khi Hitler bước lên đỉnh cao quyền lực của Đức với sự hỗ trợ của các chủ ngân hàng quốc tế vào năm 1933, một số nhóm quyền lực quan trọng trên thế giới đã có những tính toán của riêng họ.

Giới cầm quyền của Đế quốc Anh luôn một mực tin rằng chế độ của Anh là hình thức tổ chức xã hội hoàn hảo nhất trong lịch sử thế giới. Nó không chỉ nên được thực hiện trong lãnh thổ của Đế quốc Anh hiện tại, mà còn nên được áp dụng rộng rãi ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Lợi ích cốt lõi của nó là củng cố và tăng cường hệ thống bá quyền toàn cầu của Đế quốc Anh. Thời điểm ấy, Đế quốc Anh có phạm vi ảnh hưởng chưa từng có trong lịch sử. Theo *Hòa ước Versailles*, tiềm năng kinh tế và tiềm năng quân sự của Đức về căn bản đã bị triệt tiêu, Đức coi như đại bại. Pháp - kẻ thù truyền kiếp của Đức ở phía Tây đã bị người Anh buộc chặt vào cổ chiến xa của họ. Tổn thất cực lớn bởi chiến tranh và mối đe dọa tiềm tàng của Đức khiến Pháp phải dựa vào Anh để sống sót.

Ở châu Phi, phạm vi ảnh hưởng của Vương quốc Anh bao trùm hầu hết lục địa này. Có tới 21 quốc gia thuần phục Đế quốc Anh, một lượng lớn nguyên liệu thô và tài nguyên thiên nhiên được Vương quốc Anh tùy ý sử dụng. Ở Trung Đông, nguồn dầu mỏ nằm trong tầm kiểm soát. Ở châu Á, Vương quốc Anh thống trị các khu vực rộng lớn từ Ấn Độ, Malaysia đến Myanmar và Hồng Kông, Trung Quốc. Nguồn

nhân lực, tài nguyên thiên nhiên và các con đường chiến lược rộng lớn đều nằm dưới quyền kiểm soát của Vương quốc Anh. Ở châu Đại Dương thì có Úc, New Zealand và các nước Khối Thịnh vượng Chung hậu thuẫn bằng nguồn nguyên liệu thô công nghiệp. Ở châu Mỹ có Canada, Guyana, Jamaica, Bahamas, v.v... sẽ mang tới cho Đế quốc Anh một nguồn cung tài nguyên chiến lược vô hạn từ các căn cứ hải quân cho đến tài nguyên thiên nhiên.

Vương quốc Anh còn có sức mạnh hải quân mạnh nhất thế giới, kiểm soát tất cả các tuyến đường thủy quan trọng trên thế giới. Đầu những năm 1930 Đế quốc Anh thực sự vô cùng hùng mạnh, phạm vi ảnh hưởng rộng khắp thế giới.

Tất nhiên, Vương quốc Anh cũng có một số mối lo lắng tiềm ẩn, chẳng hạn như tiềm năng công nghiệp đáng kinh ngạc của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, trong thói quen suy nghĩ của giới cầm quyền Anh, Hoa Kỳ vẫn là thuộc địa của Anh và họ thiếu một chiến lược mang tính toàn cầu. Trung tâm tài chính vừa mới chập chững những bước đi đầu tiên, nạn đói cơ rất nghiêm trọng, sự giám sát hỗn loạn, năng lực sản xuất xảy ra tình trạng thặng dư quá mức, khiến cho thị trường trong nước không thể hấp thụ hết, và phải phụ thuộc rất nhiều vào nhu cầu thị trường toàn cầu dưới sự kiểm soát của Anh. Chưa kể Mỹ có rất ít thuộc địa ở nước ngoài, không có quyền định giá tài nguyên; quân đội Mỹ khi đó vẫn đang trong giai đoạn nghiệp dư, thiếu những căn cứ quân sự trên toàn cầu.

Vì lẽ đó, phương thức mà Vương quốc Anh dùng để kiểm soát Hoa Kỳ rất đơn giản: quyết định chi phí vốn của thế giới, độc quyền giá cả tài nguyên trên thế giới, kiểm soát lưu lượng đơn hàng toàn cầu, phân chia nhu cầu thị trường thế giới và bảo vệ kênh vận chuyển thương mại. Năm cao điểm chiến lược này đã siết chặt cổ họng của Hoa Kỳ. Hoa Kỳ luôn chỉ là công xưởng sản xuất toàn cầu của Đế quốc

Anh, và các cổ đông kiểm soát công xưởng này là chính là nguồn vốn của người Anh. Nói một cách dễ hiểu, Vương quốc Anh đã định vị bản thân là nhà tổ chức của thị trường toàn cầu, trong khi Hoa Kỳ chỉ là nhà sản xuất. Chừng nào không xuất hiện một cuộc chiến tranh quy mô lớn đủ sức lập lại trật tự trên toàn thế giới, Anh không phải lo lắng về việc Hoa Kỳ có âm mưu “soán quyền”.

Điều duy nhất khiến người Anh thực sự lo lắng là tiềm năng của Liên Xô. Đầu những năm 1930 Liên Xô thở phào nhẹ nhõm vì thoát khỏi tình cảnh hỗn loạn của chiến tranh. Tất cả các lĩnh vực vẫn còn trong tình trạng hoang tàn. Liên Xô gây nên những căng thẳng cực độ cho Đế quốc Anh. Nếu mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa có thể giúp Liên Xô thực hiện được tiến trình công nghiệp hóa mà không cần mở rộng ảnh hưởng, đồng thời xây dựng được một lực lượng vũ trang hùng mạnh thì điều này sẽ không chỉ tạo ra một thách thức quân sự nghiêm trọng, mà nguy hiểm hơn là mô hình Liên Xô sẽ làm thay đổi nhận thức tư tưởng của thế giới. Nếu Liên Xô tự lực cánh sinh đạt được mục tiêu củng cố đất nước và củng cố quân đội, thì mô hình thực dân của Anh sẽ trở nên thật xấu xí trong sự tương phản đó. Do đó họ sẽ không thể duy trì trật tự hợp pháp và hợp lý của mình. Vì lẽ đó, Liên Xô đã bị Anh coi là kẻ thù nguy hiểm nhất.

Trong mắt của Vương quốc Anh, sự trỗi dậy của Đức Quốc xã có lợi và cũng có hại. Có hại là việc xây dựng quân đội hùng mạnh của Đức tạo ra một mối đe dọa đối với Vương quốc Anh. Có lợi là Anh sẽ có một “tay đấm” mạnh mẽ để đối phó với Liên Xô. Vương quốc Anh không quá để tâm đến Đức Quốc xã. Điều này bắt nguồn từ ưu thế mạnh mẽ về mặt tâm lý. Nền kinh tế Đức vốn rất suy sụp dưới sự tác động của Hòa ước Versailles. Các chủ ngân hàng quốc tế kiểm soát hoàn toàn hệ thống tài chính, Ngân hàng Trung ương Đức và huyết mạch của ngành công nghiệp. Hitler chỉ là một con rối đứng trước sân khấu mà thôi. Chỉ cần kiểm

soát huyết mạch của Đức Quốc xã thì người Anh sẽ không sợ họ phản lại. Nếu có thể chỉ đường dẫn lối cho nước Đức sau khi trở nên hùng mạnh sẽ chữa mũi dùi về phía Liên Xô, vậy thì đó thực sự là một điều quá tuyệt vời đối với Vương quốc Anh. Do đó, nội bộ giới cầm quyền Anh đã chia thành hai phe về vấn đề Đức Quốc xã. Một phe có xu hướng thân Đức, người đại diện là “Công tước xứ Windsor” nổi tiếng, phe còn lại gồm những người vẫn mang di chứng tâm lý sợ hãi nước Đức, họ kiên quyết phản đối bất kỳ sự trỗi dậy nào của Đức, đại diện của phe này là Churchill – người sau này trở thành thủ tướng Anh.

Các nhóm quyền lực tài chính mới nổi ở Hoa Kỳ có những cân nhắc chiến lược riêng. Ngay khi Chiến tranh thế giới Thứ nhất bùng nổ, với sự phát triển vũ bão của ngành công nghiệp trong nước, giới cầm quyền Mỹ bắt đầu lên kế hoạch thay thế Đế quốc Anh và trở thành bá chủ mới của thế giới. Xét cho cùng thực lực quyết định tâm lý, tâm lý quyết định tầm nhìn, tầm nhìn quyết định chiến lược!

Trong mắt của Hoa Kỳ, sức mạnh lớn nhất của Anh cũng là điểm yếu lớn nhất ở Anh. Vấn đề mang tính cốt lõi nhất trong việc phân công sản xuất, tài nguyên và thị trường toàn cầu của Vương quốc Anh là công nghiệp nội địa của Vương quốc Anh đang ở trong tình cảnh “rỗng ruột”. Trong khi đó trung tâm tài chính mà bấy lâu nay Anh luôn dương dương tự đắc, nếu bị tách biệt khỏi một thực thể kinh tế vững chắc, chỉ dựa vào một thể thống nhất với những lợi ích lỏng lẻo trong phân công trên toàn cầu thì một khi thế giới xảy ra biến cố gì đó, thể chế của người Anh sẽ lập tức suy yếu cực độ và sụp đổ tan tành.

Do đó, trong một cuộc chiến tranh quy mô lớn, Hoa Kỳ vừa có thể nhận được nguồn lợi chiến tranh rất lớn, vừa có thể làm suy yếu đáng kể vị thế thống trị của Anh và tạo ra cơ hội thay đổi vận mệnh của chính mình. Điều này hoàn toàn

phù hợp với lợi ích chiến lược của các nhóm quyền lực tài chính mới nổi của Hoa Kỳ.

Trong khi các lực lượng tài chính Do Thái quốc tế hợp tác với các nhóm quyền lực tài chính mới nổi của Hoa Kỳ trong tư duy chiến lược đánh bại hệ thống thuộc địa của Anh và đoạt lại vùng đất Palestine để xây dựng lại nhà nước Israel, hai nhóm quyền lực lớn này ở Phố Wall đã hình thành nên nhận thức chung cao độ, cùng hỗ trợ lẫn nhau mưu đồ nghiệp lớn.

Vào thời điểm này, ở châu Âu bắt đầu xuất hiện một cục diện kịch tính. Vương quốc Anh đã xác định kẻ thù chính là Liên Xô. Mục tiêu của thế lực tài chính mới nổi của Hoa Kỳ là thay thế Vương quốc Anh.

Các lực lượng tài chính Do Thái thì tập trung vào việc khôi phục Israel. Để phục vụ cho những mục đích khác nhau đó, các thế lực này đều hy vọng sẽ kiểm soát được nước Đức hùng mạnh, qua đó biến Đức trở thành “họng súng” của mình.

Hitler hiểu rằng các phe phái khác nhau đang lợi dụng mình để đạt được các mục tiêu của riêng họ, nhưng ông ta cũng có tính toán của riêng mình. Ông ta hoàn toàn không chấp nhận việc bị kẻ khác chi phối và kiểm soát, và đang âm mưu “phản lợi dụng” tất cả các bên để đạt được mục tiêu chiến lược của riêng mình. Hitler quyết tâm nắm giữ được vai trò chủ đạo trong trò chơi chiến lược quốc tế hết sức phức tạp này.

NỀN TẢNG SỨC MẠNH XÃ HỘI CỦA ĐỨC QUỐC XÃ

Nhiều người lầm tưởng rằng chế độ Đức Quốc xã là một chế độ độc tài, nắm trong tay quyền khổng chế tất cả các hoạt động của xã hội. Nó có thể tùy ý chi phối tất cả các nguồn lực xã hội, và Hitler có thể quyết định số phận của tất cả người dân. Trên thực tế, Hitler, với tư cách là một chính trị

gia, phải dựa vào sự phối hợp của bốn nền tảng quyền lực của xã hội Đức mới có thể vận hành chính phủ.

Trước khi Thế chiến I bùng nổ, vị trí đầu tiên trong nền tảng sức mạnh xã hội của Đức là quân đội, thứ hai là giai cấp địa chủ Junker, thứ ba là giai cấp quan liêu, và cuối cùng là giai cấp tư bản công nghiệp. Trong thời kỳ đế chế, quyền lực quan trọng nhất là quyền lực của triều đình, trong đó hoàng đế sẽ đại diện cho bốn hệ thống quyền lực để điều hành chính quyền. Còn trước và sau giai đoạn Cộng hòa Weimar và Đức Quốc xã lên nắm quyền, mặc dù quyền lực đế quốc bị sụp đổ, nhưng cơ sở quyền lực xã hội về cơ bản vẫn không bị ảnh hưởng, chỉ có trật tự quyền lực xuất hiện sự thay đổi. Tầng lớp tư bản công nghiệp giờ đã đứng đầu, quân đội rút về hàng thứ hai, tầng lớp quan liêu vẫn đứng thứ ba, và tầng lớp địa chủ Junker rơi xuống cuối cùng. Có thể nói, tầng lớp địa chủ Junker trở thành kẻ thua cuộc lớn nhất của hệ thống quyền lực Đức sau Thế chiến I.

Sự suy tàn của tầng lớp địa chủ Junker ở Đức bắt đầu vào năm 1880. Do các yếu tố như sự phát triển của công nghiệp, sự dịch chuyển lao động nông nghiệp, thiên tai và thay đổi trong bảo hộ thuế quan vào năm 1895, nông nghiệp Đức đã bước vào thời kỳ suy thoái trong lịch sử. Thời điểm này, tầng lớp địa chủ Junker đã dần rơi vào tình cảnh phá sản, và sự suy giảm về địa vị kinh tế của họ chắc chắn sẽ làm suy giảm ảnh hưởng chính trị của họ.

Sau khi Đức Quốc xã lên nắm quyền, quyền kiểm soát nông nghiệp nằm trong tay chính phủ và Đảng Quốc xã. Chìa khóa cho cái gọi là “khả năng kiểm soát” chính là nắm được quyền định giá. Ai có thể kiểm soát quyền định giá của một lĩnh vực nhất định thì người đó sẽ có quyền kiểm soát tương ứng đối với lĩnh vực đó. Khi tầng lớp địa chủ Junker đánh mất quyền định giá trong lĩnh vực nông nghiệp, đương nhiên họ cũng sẽ đánh mất quyền lực chính trị tương ứng.

Vì thế lực quân đội với nòng cốt là các sĩ quan quân đội Phổ có mối quan hệ hết sức sâu sắc với tầng lớp địa chủ Junker, thế nên Hitler phải duy trì lợi ích của tầng lớp địa chủ Junker để hòng duy trì sự ủng hộ của quân đội đối với Đức Quốc xã. Do đó, Hitler bắt buộc phải bảo vệ lợi ích của tầng lớp địa chủ Junker. Do vậy, Đảng Quốc xã đã đưa ra những bù đắp tương ứng về mặt kinh tế cho tầng lớp địa chủ Junker, cho họ nhận được một số món hời về mặt kinh tế.

Mục đích chính của nhiều dự án nông nghiệp ở Đức vào thời điểm đó là cung cấp một hệ thống giá thị trường nông sản tương đối ổn định cho tầng lớp địa chủ Junker. Các sản phẩm của tầng lớp địa chủ Junker sẽ được bảo hộ trong thị trường này. Đồng thời, do sự kiểm soát chặt chẽ của Đức Quốc xã đối với toàn xã hội, nền tảng của tình trạng bất ổn xã hội do chủ nghĩa tự do đã bị loại bỏ, và toàn bộ thị trường đã loại trừ được sự bất ổn và biến động giá cả do bất ổn chính trị gây ra. Chính phủ Đức Quốc xã cũng áp đặt các biện pháp kiểm soát giá đối với các sản phẩm nông nghiệp, cố định giá thành ở một mức không quá cao nhưng có thể đảm bảo đủ lợi nhuận cho giới địa chủ Junker. Ngoài ra, Đức Quốc xã cũng dành cho giới địa chủ Junker một sự đối xử hào phóng và những đặc quyền tương ứng. Về lợi nhuận kinh tế, giới địa chủ Junker sẽ được hưởng giá nông sản chỉ cao hơn 3% so với năm 1933 năm 1937. Chính phủ cũng cung cấp cho họ sự bảo lãnh và các chính sách ưu đãi khác nhau, như không cho phép các hiệp hội nông nghiệp được thành lập, không cho phép công nhân nông nghiệp đình công và không cho phép các công nhân trong lĩnh vực nông nghiệp đòi tăng lương. Trên thực tế, chính phủ Đức Quốc xã đã cung cấp một mức thu nhập và lợi nhuận tương đối ổn định cho địa chủ Junker bằng cách kiểm soát các công đoàn, kiểm soát các cuộc đình công và điều chỉnh tăng lương. Ngoài ra, Đức Quốc xã đã giảm lãi và thuế đối với khoản vay của giới địa chủ Junker. Từ năm 1933 đến 1936, chi phí lãi vay của các khoản vay khác nhau của tầng lớp địa chủ

Junker giảm từ 950 triệu mark xuống còn 630 triệu mark. Lãi suất cho vay nông nghiệp của giới địa chủ Junker giảm 320 triệu mark và doanh thu thuế giảm từ 740 triệu mark xuống còn 460 triệu mark. Điều này cho thấy gánh nặng kinh tế đối với tầng lớp địa chủ Junker đã giảm đi rất nhiều.

Ngoài ra, tầng lớp địa chủ Junker được miễn hoàn toàn nghĩa vụ trả bảo hiểm thất nghiệp cho chính phủ và nhà nước. Hệ thống bảo hiểm thất nghiệp được thành lập tại Đức vào thời điểm đó là hệ thống phúc lợi xã hội sớm nhất trên thế giới, nhưng tầng lớp địa chủ Junker đã được miễn khỏi gánh nặng này. Từ năm 1932 đến 1933, tầng lớp địa chủ Junker hưởng lợi tổng cộng 19 triệu mark từ việc không phải nộp bảo hiểm thất nghiệp. Vấn đề lớn nhất từ lâu đã quấy nhiễu và đe dọa tầng lớp địa chủ Junker là tình trạng phá sản vì nhiều lý do khác nhau. Mỗi đe dọa phá sản này lại tiếp tục được chính phủ Đức Quốc xã xóa bỏ một cách đầy “chu đáo”. Cho dù là chính phủ hay người cho vay tư nhân đều không được phép đòi nợ từ giới địa chủ Junker, tránh việc khiến cho Junker rơi vào tình cảnh phá sản.

Chính sách nông nghiệp mà Đức Quốc xã theo đuổi có lợi cho các chủ nông trại lớn hơn là các chủ nông trại nhỏ, lợi ích của giới địa chủ Junker thu được càng lớn, sự ủng hộ của họ đối với Đức Quốc xã càng cao, thông qua hàng loạt các chính sách này để củng cố sự ủng hộ của giai cấp Junker đối với Đức Quốc xã.

Một trong những mục đích chính của việc Hitler lôi kéo tầng lớp địa chủ là hòng giành được sự ủng hộ của quân đội. Thành phần tinh hoa của giới sĩ quan quân đội Phổ đều là giai cấp địa chủ Junker. Tất cả các tướng lĩnh trong quân đội Đức có tên đệm “von” (von) đều là hậu duệ của các gia tộc Junker. Junker và quân đội cùng chung một hơi thở, môi hở răng lạnh.

Các sĩ quan quân đội Phổ, với tư cách là nòng cốt và tinh hoa của quân đội Đức lại chịu ảnh hưởng bởi Đức Quốc xã nhiều hơn so với Cộng hòa Weimar. Trong kỷ nguyên của Cộng hòa Weimar, các sĩ quan quân đội sẽ không bao giờ tham gia vào vụ mưu sát một vị tướng, nhưng trong thời đại của Hitler, chuyện này lại xảy ra thường xuyên. Điều này thể hiện rằng lực lượng quân sự đang dần dần suy yếu, nhưng sự suy giảm này không liên quan đến Đảng Quốc xã, mà liên quan đến mối quan hệ với nhà nước.

Trên thực tế, Đảng Quốc xã không hoàn toàn kiểm soát quân đội. Trong giai đoạn của Đế tam Đế quốc, quân đội Đức chủ yếu do chính phủ kiểm soát và Đảng Quốc xã không trực tiếp kiểm soát quân đội. Đó là bởi Đức Quốc xã không thể trực tiếp kiểm soát quân đội Đức, mà họ đã thành lập quân đội của riêng mình lấy tên là Đảng Vệ quân (SS), giữa SS và quân đội chính quy của Đức luôn tồn tại xích mích. Nói cách khác, phần lớn quân đội Đức không chịu sự kiểm soát hoàn toàn của Hitler.

Thời điểm đó, luật pháp Đức tuyên bố rõ ràng các thành viên vũ trang của quân đội không thể đồng thời là thành viên của Đảng Quốc xã. Vì quân đội Đức có truyền thống mãi mãi tuân theo nguyên thủ quốc gia, nên khi Hitler trở thành nguyên thủ quốc gia, ông ta đã khéo léo sử dụng cơ hội này để yêu cầu quân đội thể trung thành với mình. Lý do khiến quân đội cho phép hành vi như vậy xảy ra là vì về cơ bản họ đã đồng ý với các chính sách được thúc đẩy bởi Đảng Quốc xã. Từ năm 1938 đến 1939, hầu như không có tướng quân đội nào của Đức phản đối Hitler vì họ chẳng có lý do gì để phản đối cả. Kết quả của việc Hitler thực hiện các nguyên tắc và chính sách của mình cũng chính xác là những gì các tướng lĩnh quân đội cấp cao này hy vọng đạt được. Nhưng từ sau năm 1939, một số tướng lĩnh của quân đội bắt đầu đặt câu hỏi về các quyết định của Hitler và nghi ngờ khả năng phán đoán của ông ta. Tuy nhiên, những

tướng lĩnh cấp cao của các lực lượng vũ trang này không thể tạo thành một mặt trận thống nhất và họ không đủ sức tạo nên một ảnh hưởng quyết định nhằm chống lại Hitler.

Đánh giá về tình hình của giai cấp quan liêu, về tổng thể mà nói, quyền lực của họ bị suy yếu rất nhiều. Rất nhiều người Do Thái và những người có tư tưởng chống phát xít làm việc trong chính phủ được yêu cầu nghỉ hưu sớm. Hệ thống phân tầng quan liêu của Đế quốc Đức cũ bao gồm hai dạng quan liêu: nền tảng học thuật và nền tảng phi học thuật. Các quan chức có nền tảng học thuật thuộc về cấp trung và cấp trên của tầng lớp quan liêu. Những người này đã được chứng nhận về khả năng học thuật, thế nên chính quyền Đức Quốc xã ít tác động đến họ. Tuy nhiên, bộ máy quan liêu cấp thấp hơn bị ảnh hưởng nặng nề, đặc biệt là một số quan chức cấp thấp không có kỹ năng đặc biệt, rất nhiều người trong số này đã được thay thế bằng các thành viên của Đảng Quốc xã. Đến năm 1939, có 1,5 triệu công chức ở Đức, trong đó 282.000 người là thành viên của Đảng Quốc xã.

Chính sách bài trừ những người không thuộc chủng tộc Aryan và sự bất ổn chính trị của Đức Quốc xã năm 1933 chỉ ảnh hưởng đến 1,1% số công chức thuộc thượng tầng. Còn các quan chức cấp dưới, đặc biệt là các nhân viên mới được tuyển dụng, chủ yếu đều là các đảng viên của Đức Quốc xã. Năm 1937, Luật Công chức Đức không yêu cầu rõ ràng công chức phải trở thành thành viên của Đảng Quốc xã, nhưng họ được yêu cầu bắt buộc phải trung thành với tư tưởng của Đức Quốc xã. Tuy nhiên, trong tầng lớp công chức này, công việc hàng ngày của họ không bị hạn chế bởi Hiến pháp của Đảng Quốc xã, mà bị hạn chế bởi Luật Công vụ, vốn có quyền ưu tiên cao hơn trong hệ thống quan liêu. Xét về tổng thể, các công chức cấp thấp chịu nhiều ảnh hưởng từ Đảng Quốc xã hơn, trong khi các công chức cấp trên về cơ bản

vẫn duy trì các trạng thái làm việc và phương pháp làm việc trước đây của họ.

Xét từ góc độ của các nhà tư bản Đức, phần lớn trong số họ không bị Đức Quốc xã ảnh hưởng và can thiệp. Giai cấp tư bản chủ yếu duy trì mô thức tự kiểm soát, không bị Đức Quốc xã quản chế. Nhìn chung, ngành công nghiệp và thương mại Đức vào thời điểm đó sở hữu một địa vị không hề tầm thường. Đầu tiên, các nhà tư bản công nghiệp và tư bản thương mại là những giai cấp đã đạt được quyền lực đáng kể sau khi Đức Quốc xã nắm quyền. Thứ hai, những nhân sĩ trong giai cấp tư bản công nghiệp và tư bản thương mại đã không được tổ chức lại với quy mô lớn, họ cũng không bị kiểm soát và hạn chế theo nguyên tắc trung thành với một nhà lãnh đạo. Chính phủ Đức Quốc xã về cơ bản không can thiệp vào hoạt động tự do của công nghiệp và thương mại, và Đảng Quốc xã không có quyền kiểm soát đối với các nhà tư bản công nghiệp nói chung, trừ phi xảy ra tình trạng chiến tranh.

Quan điểm truyền thống cho rằng, Đức Quốc xã đã thực thi một hệ thống chính trị của chủ nghĩa tư bản nhà nước và chế độ độc tài hoàn toàn. Trên thực tế, cách hiểu này là không chính xác, bởi vì Đức không thực sự thiết lập một mô hình tổ chức như vậy. Cần phải nói rằng hệ thống của Đức Quốc xã là một kiểu chủ nghĩa tư bản độc tài, nhưng nó không phải là chủ nghĩa tư bản độc đoán. Đặc điểm chính của nó là tổ chức hiệu quả của toàn xã hội. Để đáp ứng mục đích của chủ nghĩa tư bản trong việc theo đuổi lợi nhuận.

HỆ THỐNG KINH TẾ CỦA ĐỨC QUỐC XÃ

Nếu chủ nghĩa tư bản truyền thống là một hệ thống kinh tế tập trung vào lợi nhuận, vậy thì những vấn đề cốt lõi mà hệ thống này quan tâm không phải là sản xuất, tiêu dùng, thịnh vượng, tạo công ăn việc làm, phúc lợi nhà nước, hoặc

bất cứ điều gì khác. Toàn bộ tiêu điểm của nó chỉ tập trung vào lợi nhuận mà thôi. Phương thức chỉ cần nhắc đến yếu tố lợi nhuận mà bỏ qua các yếu tố khác như vậy chắc chắn sẽ xâm phạm đến tất cả các lĩnh vực của xã hội, dẫn đến sự phản kháng từ các giai cấp quyền lực khác. Khi các nền tảng quyền lực xã hội khác chung tay với nhau để đối phó với hệ thống lợi nhuận, cuối cùng chúng sẽ làm tổn thương đến hệ thống lợi nhuận của giai cấp tư sản.

Thiết kế hệ thống kinh tế của Đức Quốc xã phải được xây dựng dựa trên bốn nền tảng quyền lực của xã hội Đức, nhằm mục đích cân bằng lợi ích của hệ thống coi lợi nhuận là trung tâm với lợi ích của những kẻ thù mà nó đã tạo ra. Một mặt, Đức Quốc xã đàn áp xu hướng “tự cực đoan” của hệ thống lợi nhuận để giảm bớt sự phản kháng của các lực lượng đối đầu khác trong xã hội. Mặt khác, Đức Quốc xã cũng đàn áp các yếu tố tiềm tàng có thể đe dọa đến hệ thống lợi nhuận này, nhằm duy trì hoạt động của hệ thống lợi nhuận.

Khi đánh giá chính sách cầm quyền của Đức Quốc xã, chúng ta có thể thấy họ chủ yếu ngăn chặn các mối đe dọa tiềm tàng của hệ thống lợi nhuận từ sáu khía cạnh: thứ nhất là đàn áp mối đe dọa của chính phủ đối với hệ thống lợi nhuận; thứ hai là đàn áp lao động có tổ chức; thứ ba là đàn áp sự cạnh tranh; thứ tư là né tránh các cuộc khủng hoảng kinh tế; thứ năm là tránh thất bại trong thương mại; thứ sáu là ngăn chặn sự phát triển của các mô hình kinh tế khác tập trung vào sản xuất hoặc phi lợi nhuận trong các hoạt động kinh tế.

Vì bản thân các hành vi của chính phủ không hướng đến lợi nhuận, thế nên các hành vi của chính phủ sẽ gây ra mối đe dọa đáng kể cho hệ thống lợi nhuận. Nhưng ở Đức Quốc xã, mối đe dọa của chính phủ đã bị loại bỏ vì các nhà tư bản công nghiệp ủng hộ và kiểm soát Đức Quốc xã, trong khi

Đức Quốc xã lại điều hành chính phủ, và trên thực tế Đức Quốc xã đã trở thành người đại diện của các nhà tư bản công nghiệp, giúp cho họ gián tiếp kiểm soát chính phủ.

Trên thực tế, các tổ chức lao động không trực tiếp gây ra mối đe dọa cho hệ thống lợi nhuận, vì bản thân lợi ích của người lao động đã có liên quan mật thiết đến hệ thống lợi nhuận. Tuy nhiên, lao động có tổ chức (đặc biệt là các tổ chức lao động có niềm tin chính trị) sẽ đe dọa trực tiếp đến hệ thống lợi nhuận tư bản. Do đó, nếu Đảng Quốc xã muốn kiểm soát ảnh hưởng của tổ chức lao động đối với hệ thống lợi nhuận, thì họ phải kiểm soát tư tưởng của người dân và các đoàn thể lao động. Sự kiểm soát này có thể được thể hiện bằng cách khống chế thời gian tự do và phương thức giải trí của người lao động. Khi một người có rất nhiều thời gian rảnh rỗi thì họ thường sẽ nghĩ ngợi mông lung, từ đó sẽ nảy sinh ra nhiều “tạp niệm”. Cách tiếp cận của Đức Quốc xã không phải là bãi bỏ công đoàn, mà là tiến hành giám sát và quản lý đối với tất cả các cơ cấu công đoàn hoạt động có tổ chức. Dưới cơ chế này của Đức Quốc xã, trên thực tế tiền lương và các điều kiện sống khác của công nhân đang dần dần xấu đi. Tuy nhiên, đối với việc người lao động bị bóc lột như vậy, Đức Quốc xã cũng đã thực hiện một số bồi thường theo những cách khác.

Các phương thức bồi thường được Đức Quốc xã áp dụng chủ yếu bao gồm: cấm các nhà tư bản công nghiệp sa thải nhân viên và đảm bảo rằng người lao động không bị thất nghiệp. Xét theo số liệu việc làm ở Đức, số người có việc làm năm 1929 là 17,8 triệu. Năm 1932, khủng hoảng kinh tế trở nên tồi tệ, cũng là năm trước khi Đức Quốc xã lên nắm quyền, số người có việc làm chỉ là 12,7 triệu. Tuy nhiên, đến năm 1939, Đức Quốc xã lên nắm quyền được 6 năm, dân số có việc làm lên tới 20 triệu người và đây là thời điểm tỷ lệ thất nghiệp ở các quốc gia khác ở khu vực Âu - Mỹ vẫn còn khá cao.

Từ quan điểm đàn áp cạnh tranh thương mại, Đức Quốc xã chủ yếu áp dụng việc đàn áp cạnh tranh giá cả. Hoạt động của các doanh nghiệp luôn tồn tại sự cạnh tranh về giá trong các yếu tố liên quan đến thị trường như vốn, nguyên liệu, máy móc thiết bị, bằng sáng chế công nghệ, lao động... Cạnh tranh là một yếu tố không xác định, có thể gây khó khăn cho kế hoạch sản xuất, sự vận hành ổn định của doanh nghiệp và ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Nhìn chung, các doanh nghiệp thường có xu hướng thỏa thuận với các đối thủ cạnh tranh để đạt được sự thống nhất về giá cả và sau đó cùng áp đặt mức phí với người tiêu dùng. Đức Quốc xã chủ yếu thực hiện đàn áp cạnh tranh thông qua các thỏa thuận thể chế khác nhau, trước hết là hiệp hội ngành nghề mang tính độc quyền, tiếp theo là hiệp hội thương mại và hiệp hội người sử dụng lao động, sử dụng ba hiệp hội cốt lõi này để điều phối lợi ích giữa các đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp. Hiệp hội ngành nghề mang tính độc quyền sẽ đứng ra để quy định mức giá, sắp xếp sản xuất và phân chia thị trường. Hiệp hội thương mại chủ yếu đóng vai trò như một đoàn thể chính trị, tiến hành tổ chức một cách có hiệu quả đối với các hoạt động kinh doanh và nông nghiệp. Hiệp hội người sử dụng lao động sẽ tiến hành kiểm soát đối với người lao động. Do thực hiện một quy trình kiểm soát xã hội một cách triệt để, thế nên lĩnh vực chi phí vốn đã có những chuyển biến hết sức mạnh mẽ, các yếu tố cạnh tranh thương mại mang tính đối kháng trong xã hội như giá nguyên liệu tăng giảm liên tục, công nhân đình công... đều được kiểm soát một cách hiệu quả. Trong môi trường kinh doanh như vậy, tình trạng các doanh nghiệp gặp thất bại ngày càng trở nên hiếm hoi, và các mô thức kinh doanh có thể thay thế cho hệ thống lợi nhuận cũng chẳng thể tồn tại.

Sau khi loại bỏ các mối đe dọa này, hoạt động xã hội của Đức đã cố gắng tiến vào một quỹ đạo mà có thể tránh khỏi khủng hoảng một cách triệt để. Tuy nhiên, loại hệ thống

quản lý sản xuất xã hội này sẽ mang tới một mối nguy lớn hơn, đó là toàn bộ hệ thống xã hội không được xoay quanh yếu tố lợi nhuận, và sự phát triển của một hệ thống như vậy có khả năng diễn tiến thành một sự biến dạng nghiêm trọng hơn.

Trên thực tế, xét theo phương thức hoạt động của Đức Quốc xã, bản thân Đức Quốc xã buộc phải gắn liền với bốn nền tảng quyền lực trong xã hội Đức, và dựa trên nền tảng đó để phát triển nên một hệ thống lợi nhuận mang tính cân bằng và được điều tiết. Dù hệ thống đó có hoạt động hiệu quả hay không, nếu Đức Quốc xã rời khỏi các nền tảng quyền lực và hệ thống điều hành kinh tế này, nó chẳng những không thể phát triển, mà còn không thể tồn tại.

“CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI” CỦA HITLER

Năm 1933, Hitler vừa lên nắm quyền đã phải đối mặt với một mớ hỗn độn về kinh tế. Từ năm 1929 đến 1932, tỷ lệ sử dụng thiết bị công nghiệp ở Đức giảm xuống 36%, sản xuất công nghiệp giảm 40%, ngoại thương giảm 60%, vật giá giảm 30%, sản lượng sắt giảm 70% và sản lượng đóng tàu giảm 80%. Cuộc khủng hoảng công nghiệp còn dẫn đến khủng hoảng tài chính. Tháng 7 năm 1931, Ngân hàng Damsdart Đức phá sản, gây ra một làn sóng rút tiền gửi. Dự trữ vàng của Đức giảm từ 2,39 tỷ mark xuống còn 1,36 tỷ mark, 9 ngân hàng lớn nhất ở Berlin đã giảm xuống còn 4. Tỷ lệ thất nghiệp tăng mạnh, đạt gần 30% năm 1932, cộng với lượng người bán thất nghiệp nữa thì đã chiếm tới một nửa tổng số lao động. Cuộc khủng hoảng kinh tế làm gia tăng mâu thuẫn giai cấp xã hội. Chỉ trong ba năm đã có tới hơn 1.000 cuộc đình công diễn ra.

Mức độ nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng kinh tế do Đức gây ra lớn hơn nhiều so với các nước tư bản khác ở châu Âu và châu Mỹ. Khi Hitler lên nắm quyền, ông ta lập tức bắt tay

vào công cuộc giải cứu nền kinh tế bằng “Chính sách kinh tế mới”. Cùng với hàng loạt các biện pháp kinh tế mạnh mẽ, nền kinh tế Đức phát triển nhanh chóng và tỷ lệ thất nghiệp giảm mạnh. Năm 1938, tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống còn 1,3%. Từ năm 1932 đến 1938, sản lượng gang của Đức tăng từ 3,9 triệu tấn lên 18,6 triệu tấn, sản xuất thép tăng từ 5,6 triệu tấn lên 23,2 triệu tấn, và sản lượng nhôm, magiê và máy tiện cao hơn Hoa Kỳ. Từ năm 1933 đến 1939, sản xuất công nghiệp nặng và công nghiệp vũ khí tăng 2,1 lần, sản xuất dữ liệu tiêu thụ cũng tăng 43% và GDP tăng hơn 100%. Đồng thời, hoàn thiện xây dựng mạng lưới đường cao tốc quốc gia và tái tổ chức hệ thống cơ sở hạ tầng công nghiệp nặng, không những vậy quân đội còn được hiện đại hóa mạnh mẽ.

Nếu bạn từng xem bộ phim *Olympia (Chiến thắng của ý chí)* nổi tiếng của Leni Riefenstahl, bạn sẽ bị ấn tượng sâu sắc bởi sức mạnh toàn diện và tinh thần của dân tộc Đức vào năm 1936. Những tiếng reo hò vang dội, một rừng cánh tay hướng về một phía, kiến trúc hùng vĩ và vận động viên rạng rỡ tráng kiện, tất cả đều cho thấy thực lực và khí thế khao khát xưng bá thế giới. Uy tín cá nhân của Hitler cũng vươn tới đỉnh điểm. Thậm chí giờ đây ông ta không còn cần phải bộc lộ tài năng phát ngôn đầy đam mê và nhiệt huyết của mình giống như năm xưa nữa. Ông chỉ cần lộ diện trước công chúng, và hàng ngàn khán giả ở dưới sẽ tự động lắng nghe một cách say sưa. Sự ủng hộ của người dân Đức đối với Đức Quốc xã không chỉ dựa trên việc tẩy não và tuyên truyền. Những thành tích nổi bật của Đức Quốc xã trong việc giải cứu đất nước khỏi khủng hoảng kinh tế và lợi ích kinh tế thiết thực người dân Đức được hưởng còn có sức thuyết phục hơn cả sự tuyên truyền của chính quyền Đức Quốc xã.

So với Đức, “Chính sách kinh tế mới Roosevelt” năm 1933 chỉ làm dịu bớt cuộc khủng hoảng. Nền kinh tế Mỹ bước vào

thời kỳ khủng hoảng đặc biệt. Mặc dù cố gắng áp dụng chính sách kinh tế mới và các biện pháp khác để giảm bớt khủng hoảng, nhưng tốc độ phục hồi của nền kinh tế Mỹ vẫn còn yếu. Năm 1937, Mỹ một lần nữa rơi vào khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng. Mãi đến Thế chiến II năm 1941, Mỹ mới hoàn toàn thoát khỏi cuộc Đại suy thoái. Suốt giai đoạn “Chính sách kinh tế mới Roosevelt”, tỷ lệ thất nghiệp trung bình ở Hoa Kỳ cao tới 18% và GDP mãi đến năm 1941 mới trở lại mức của năm 1929 – thời điểm trước cuộc khủng hoảng.

“Chính sách kinh tế mới” của Hitler thì lại tạo ra một phép màu kinh tế. Mặc dù phép màu này vẫn ẩn chứa những khiếm khuyết nội tại, nhưng nó đã thực sự có hiệu quả trong việc giải cứu cuộc khủng hoảng kinh tế.

Ngày nay, thế giới một lần nữa phải đối mặt với một cuộc suy thoái nghiêm trọng tương tự như năm 1933, việc tiến hành phân tích cẩn thận về công-tội, được-mất trong “Chính sách kinh tế mới” của Hitler sẽ mang lại cho chúng ta những ý nghĩa rất hiện thực.

“CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI” CỦA HITLER: QUỐC HỮU HÓA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Ngay từ tháng 9 năm 1919, trong lần đầu tiên được nghe bài diễn giảng của Feder về tiền tệ tài chính, Hitler đã vô cùng xúc động. Và chính bài phát biểu này đã thúc đẩy Hitler tham gia Đảng Công nhân Đức.

Hitler không có bất kỳ nền tảng lý luận có tính hệ thống nào về vấn đề tài chính. Nói một cách chính xác, có thể coi ông ta là một người mù tài chính. Tuy nhiên, khả năng lãnh hội của Hitler lại vô cùng cao, dù không có kiến thức hệ thống, nhưng ông ta có thể nắm bắt được bản chất của vấn đề ngay lập tức. Những người như vậy luôn biết cách học hỏi

trong các cuộc trò chuyện, tư duy trong các câu hỏi và lĩnh hội trong các cuộc tranh luận. Giống như tất cả các nhà lãnh đạo khác, Hitler không cần phải là một chuyên gia trong lĩnh vực này, nhưng ông ta có khả năng phân biệt sắc sảo và hiểu biết sâu sắc để nắm bắt một cách chính xác những vấn đề cốt lõi giữa vô vàn thông tin hỗn tạp trong các cuộc ngôn luận.

Trong cuộc thảo luận với Feder, Hitler nhận ra rằng ngân hàng trung ương tư nhân đã thu lợi rất lớn bằng cách kiểm soát phân phối tiền tệ của đất nước, tạo điều kiện cho sự kiểm soát và khai thác của họ đối với toàn bộ người dân trong xã hội. Lý thuyết của Feder rõ ràng là một nghịch lý lệch lạc mà các học giả chính thống không thể chấp nhận được. Nó cố gắng giải thích hiện tượng này từ góc độ tranh giành lợi ích giữa người với người, và nhà lý luận chỉ thảo luận về sự thật khách quan liên quan đến bản chất “thất tình lục dục” của con người. Schacht đi ngược lại với quan điểm của Feder, đặc biệt là khi nhắc đến vấn đề nguyên tắc “cực kỳ thị phi” trong hệ thống ngân hàng trung ương. Trên thực tế, quan điểm của Schacht có mối liên hệ không tách rời với bối cảnh thực tế là quan hệ mật thiết giữa ông và Phố Wall, điểm mấu chốt ở đây vẫn là vấn đề lợi ích.

Khi lắng nghe những cuộc tranh luận gay gắt giữa hai bên, tâm trí của Hitler như thể một tấm gương. Ông ta chấp nhận quan điểm của Feder từ tận đáy lòng và đưa nó vào thực tiễn, nhưng ngoài mặt ông ta lại trọng dụng Schacht và xa lánh Feder. Feder – người đặt nền móng cho tư tưởng kinh tế trong thời kỳ đầu của Đức Quốc xã, nhưng đến khi Hitler lên nắm quyền, ông lại bị đẩy đến trường đại học để giảng dạy. Lý do rất đơn giản: Các nhà công nghiệp lớn và các chủ ngân hàng lớn không thích lý luận của Feder, nhưng họ lại nhiệt tình ủng hộ Schacht, và những nhóm quyền lực này lại là chỗ dựa để đảng Quốc xã của Hitler có thể tồn tại. Hitler căm ghét đến tận xương tủy đám “Tội nhân tháng 11” này,

nhưng lại buộc phải lựa cách chung sống với họ. Bởi vì ông ta là một chính trị gia, ông ta chỉ có thể tuân thủ các quy tắc của trò chơi lợi ích, tuyệt đối không được đặt cảm xúc yêu ghét cá nhân lên trên quy tắc của trò chơi.

Tuy nhiên, Hitler đã không thỏa hiệp với Schacht và những người khác về những nguyên tắc quan trọng trong việc quốc hữu hóa Ngân hàng Trung ương. Năm 1933, khi lên nắm chính quyền, ngay lập tức Hitler tiến hành sửa đổi Luật Ngân hàng, quy định rằng: bãi bỏ sự độc lập của hội đồng quản trị Ngân hàng Đế quốc, quyền bổ nhiệm Thống đốc Ngân hàng Đế quốc và thành viên hội đồng quản trị sẽ thuộc về người đứng đầu nhà nước; cấp quyền cho Ngân hàng Đế quốc thực hiện các chính sách thị trường công khai, nhưng lại rất ít sử dụng nó; Ngân hàng Đế quốc có thể tiến hành chiết khấu đối với loại “hối phiếu công ăn việc làm” để huy động nguồn vốn cho chính phủ nhằm tạo ra cơ hội công ăn việc làm cho người dân. Loại “hối phiếu công ăn việc làm” này chính là loại “tiền tệ Feder” mà trước kia Feder từng đề xuất, sau này chính nó đã góp sức rất lớn trong kỳ tích “Chính sách kinh tế mới” của Hitler.

Tất nhiên, hành động nêu trên của chính phủ Đức Quốc xã đã bị các thành viên hội đồng quản trị của Ngân hàng Đế quốc phản đối quyết liệt, tuy nhiên họ không thể ngăn chặn được. Trước những tiếng phản đối của các chủ ngân hàng, Hitler tiếp tục kiên trì với chính sách của mình, sự độc lập của Ngân hàng Đế quốc dần dần bị suy yếu. Tháng 2 năm 1937, “Luật trật tự mới của Ngân hàng Đế quốc” được ban hành, quy định rằng hội đồng quản trị của Ngân hàng Đế quốc sẽ do người đứng đầu nhà nước trực tiếp điều hành, vậy là sự độc lập của Ngân hàng Đế quốc đã bị tước bỏ hoàn toàn. Đến năm 1939, hội đồng quản trị của Ngân hàng Đế quốc đã bị giải tán. Cùng năm đó, chính phủ Đức Quốc xã ban hành Luật Ngân hàng Đế quốc, trong đó quy định: Ngừng trao đổi vàng thành tiền giấy, việc chuẩn bị phát

hành 40% vàng và ngoại hối có thể được thay thế bằng hối phiếu công ăn việc làm, chi phiếu, tín phiếu kho bạc ngắn hạn, trái phiếu tài chính để quốc và các loại trái phiếu tương tự khác; Hạn mức khoản vay mà Ngân hàng Trung ương cung cấp cho Ngân hàng Để quốc sẽ được quyết định bởi “lãnh tụ và người đứng đầu đế chế”. Điều này trên thực tế có nghĩa là trong hệ thống tiền tệ, Đức đã giành được quyền tự do và thoát khỏi “giá thập tự bằng vàng” của Rothschild. Tại thời điểm này, chính phủ Đức Quốc xã cuối cùng đã hoàn thành việc quốc hữu hóa cả về mặt pháp lý lẫn chính trị của Ngân hàng Trung ương.

Để tránh làm hỏng đại sự trước những phản ứng mạnh mẽ của các chủ ngân hàng quốc tế, Hitler đành phải thực hiện theo chiến lược “mưa dầm thấm lâu”, mất ròng rã 6 năm trời mới nắm được Ngân hàng Trung ương vào lòng bàn tay mình.

“TIỀN FEDER”: TIỀN XANH LINCOLN Ở ĐỨC

Lý thuyết mà Feder luôn kiên trì theo đuổi là lý thuyết giá trị danh nghĩa của tiền của Georg Friedrich Knapp. Cuốn sách *Lý thuyết về tiền tệ nhà nước* của ông có nói, tiền tệ là một loại sản vật của pháp luật. Do đó, khi nghiên cứu lý luận về tiền tệ thì chúng ta phải nghiên cứu về lịch sử của pháp luật. Một cột mốc quan trọng trong phát triển xã hội là hợp pháp hóa các công cụ thanh toán. Đánh giá thế nào là tiền, đâu là tiền thì chỉ có một tiêu chí, đó là liệu loại tiền tệ này có thể được sử dụng như một phương tiện thanh toán được chính phủ chấp nhận hay không. Trong lý luận này, chính phủ có quyền định nghĩa tiền tệ và không còn phụ thuộc vào vàng vốn bị kiểm soát bởi bàn tay của các chủ ngân hàng quốc tế. Miễn là chính phủ chấp nhận, họ có thể tự ý chỉ định một hòn đá hoặc một cây gậy làm một loại tiền tệ pháp định, dùng để nộp thuế cho chính phủ. Nói cách khác, tiền sẽ chẳng bao giờ được coi là có tính khan hiếm, và

cũng không được lưu trữ như của cải. Nó chỉ đơn giản là một biểu tượng lưu thông được sử dụng trong quá trình giao dịch và không yêu cầu bất kỳ giá trị nội tại nào.

Năm 1932, *Cương lĩnh kinh tế khẩn cấp của Đảng Quốc xã* đã giải thích chính sách hóa đối với lý luận này, nó bác bỏ quan điểm “lý thuyết về sự thiếu hụt nguồn vốn” đang khá phổ biến lúc bấy giờ. Nếu tiền chỉ được sử dụng như một biểu tượng giao dịch thì chắc chắn sẽ không tồn tại vấn đề về “sự khan hiếm”. Cương lĩnh nêu rõ: “Vấn đề kinh tế của chúng ta không phải do thiếu phương tiện sản xuất, mà thực tế là do các phương tiện sản xuất hiện tại không được sử dụng đầy đủ. Muốn giảm bớt thất nghiệp, nhiệm vụ cấp bách nhất hiện nay là sử dụng triệt để các tư liệu sản xuất đang trong tình trạng nhàn rỗi. Hối sinh thị trường nội bộ thông qua một số chương trình lao động công cộng, như khai khẩn đất hoang, cải tạo thổ nhưỡng, xây dựng đường cao tốc và kênh rạch, xây dựng các khu nhà ở cho công nhân. Để huy động vốn cho những chương trình này thì cần phải sử dụng rộng rãi các khoản vay mang tính sản xuất. 20% đến 30% loại hình cho vay này có thể được thực hiện thông qua việc gây quỹ, và phần còn lại có thể huy động được thông qua việc tiết kiệm trợ cấp thất nghiệp và tăng thuế.”

Tiền dùng cho “các khoản vay mang tính sản xuất” tới từ đâu? Quan điểm của Feder là, hoàn toàn bỏ qua những hạn chế của lý thuyết tiền tệ truyền thống và thoát khỏi những hạn chế của dự trữ vàng và dự trữ ngoại hối, chính phủ có thể tạo ra một hình thức tiền tệ mới tên là “hối phiếu tạo công ăn việc làm” để cung cấp các khoản vay mang tính sản xuất. Ý tưởng của Feder mang màu sắc “phi chính quy” hết sức mạnh mẽ. Theo quan điểm của ông, một bên là rất nhiều “tư liệu sản xuất nhàn rỗi” và sức lao động, một bên là “lý thuyết về sự thiếu hụt nguồn vốn”, trong khi các nhà lý thuyết chính thống nhấn mạnh rằng, do thiếu hụt tiền tệ

nên mới xảy ra tình trạng nhàn rỗi của tư liệu sản xuất và sức lao động. Sách vở của họ nói rằng tiền phải được cung cấp bởi các chủ ngân hàng “có trách nhiệm”, trong khi đó hiện tại thì các chủ ngân hàng không muốn cung cấp, vì vậy khủng hoảng kinh tế rất khó khắc phục. Feder thì tin rằng logic này hoàn toàn vô lý. Một người đang sống sờ sờ há có thể chết vì bí tiểu? Nếu các chủ ngân hàng không muốn cung cấp tiền, thì chính phủ có thể trực tiếp tạo ra tiền tệ. Một khi loại “tiền tệ mới để tạo ra công ăn việc làm” này được rót vào nền kinh tế thực thể thì nó sẽ ngay lập tức tận dụng được các tư liệu sản xuất và lao động nhàn rỗi, từ đó tạo ra của cải và cơ hội việc làm.

Schacht, người xuất thân từ trường lớp chính quy đã có một cuộc tranh cãi qua lại với Feder về phương án “tiền tệ mới” của Keith. Schacht, người đại diện cho lợi ích của các chủ ngân hàng, đã vô cùng phẫn nộ với cách chính phủ dự định bỏ qua hệ thống ngân hàng và trực tiếp tạo ra tiền tệ. Ông thậm chí chỉ trích kiến nghị của Feder là “một ý tưởng điên rồ và cực đoan bắt nguồn từ các nhóm lợi ích, với mục đích là lật đổ hoàn toàn hệ thống tiền tệ và ngân hàng của chúng ta.” Schacht đã thuyết phục Hitler không nên “đưa ý tưởng ngu ngốc, lỗ bịch và nguy hiểm này vào thực tế. Những ý tưởng ngu ngốc này thường xuất phát từ những hiểu biết hết sức ngu ngốc về ngân hàng và tiền tệ trong nội bộ Đảng Quốc xã”.

Hitler, một nhân vật “lão mưu thâm toán” đã hiểu rõ về lý luận của Feder và cũng hiểu được lập trường của Schacht. Do vừa mới nắm quyền nên Hitler không muốn đắc tội với Schacht và các thế lực tài chính đằng sau ông ta. Do đó, một mặt ông ta “mời” Feder – người đặt nền móng cho lý thuyết kinh tế của Đức Quốc xã và cũng là vị “nguyên lão” góp công xây dựng Đảng đảm nhận một chức vụ “hư danh” trong chính phủ, mặt khác để Schacht đảm nhận chức Bộ trưởng Kinh tế, để thể hiện thái độ khiêm tốn và “nghe lời”

của mình đối với nhóm quyền lực tài chính. Tuy nhiên, Hitler đã hạ quyết tâm, nhất định phải triển khai “hối phiếu công ăn việc làm” vào thực tiễn, hạ lệnh Schacht đưa ra một bản kế hoạch càng sớm càng tốt.

Schacht không thể gánh vác được trọng trách mà Hitler giao cho, vì vậy ông đã đưa ra một loạt các phương án thực hiện. Schacht đề xuất thành lập một công ty ma tên là MEFO (Metallurgische Forschungsgesellschaft) với số vốn đăng ký chỉ 1 triệu mark. Có thể lý giải công ty này là đại diện của chính phủ Đức, MEFO sẽ “thu mua” các sản phẩm và dịch vụ từ những công ty có khả năng tạo ra công ăn việc làm, phương thức thanh toán là sử dụng “hối phiếu công ăn việc làm”, đây là một loại hối phiếu ngắn hạn với lãi suất 4,5% và thời hạn 3 tháng, trước khi hết hạn có thể tiến hành gia hạn liên tục, thời hạn tối đa là không quá 5 năm.

Khi chủ doanh nghiệp nhận được “hối phiếu công ăn việc làm”, họ có thể đến bất kỳ ngân hàng nào của Đức để tiến hành “chiết khấu”, lấy tiền mặt bằng đồng mark của Đức, sau đó thuê công nhân, mua nguyên liệu thô và tổ chức sản xuất. Các ngân hàng sau khi nhận được “hối phiếu công ăn việc làm” thì có thể tự giữ lại lượng hối phiếu này, hoặc có thể gửi chúng đến Ngân hàng Trung ương để “tái chiết khấu” và nhận về tiền mặt.

“Hối phiếu công ăn việc làm” thuộc một dạng “cải cách tài chính” tương đối mang tính phòng vệ của Đức Quốc xã, và hiệu quả nó mang đến rất rõ ràng. Nó được thiết kế để giải quyết hàng loạt những thách thức quan trọng.

Đầu tiên, các quốc gia đồng minh, đặc biệt là Pháp, đặt ra hạn mức pháp lý 100 triệu mark để Ngân hàng Trung ương Đức trực tiếp phát hành tín dụng cho chính phủ Đức. Họ lấy cớ là để ngăn chặn sự tái xuất hiện của tình trạng siêu lạm phát, nhưng thực tế nó hạn chế nghiêm ngặt khả năng chi

tiêu của chính phủ Đức, dùng biện pháp tài chính để ngăn ngừa việc Đức tăng cường sức mạnh quân đội với quy mô lớn. Thiết kế của “hối phiếu công ăn việc làm” sẽ bỏ qua được hạn chế pháp lý này và giúp chính phủ Đức có thêm tín dụng từ Ngân hàng Trung ương.

Thứ hai, do “hối phiếu công ăn việc làm” được chính phủ Đức Quốc xã trả trực tiếp cho các công ty có thể tạo ra công ăn việc làm thông qua MEFO, nên nó đã thực hiện một chức năng giống như tiền tệ. Xét theo ý nghĩa này, “hối phiếu công ăn việc làm” cũng tương đương với loại tiền xanh Lincoln do chính phủ Lincoln phát hành trong cuộc Nội chiến Hoa Kỳ. Tuy nhiên, “hối phiếu công ăn việc làm” được sử dụng để tạo ra công ăn việc làm, còn tiền xanh Lincoln thì được dùng để đầu tư trực tiếp vào cuộc chiến. Bản chất của nó là chính phủ đã lấy lại quyền phát hành tiền tệ.

Thứ ba, “hối phiếu công ăn việc làm” được chính phủ dùng để trả trực tiếp cho các doanh nghiệp có thể tạo ra cơ hội việc làm, từ đó chính phủ có thể quán triệt được chính sách kinh tế với trọng tâm là cố gắng “tạo ra việc làm” trong xã hội, tránh được tình trạng các ngân hàng thương mại trong quá trình cho vay có khuynh hướng “chạy theo lợi nhuận” – trong thời kỳ suy thoái chắc chắn sẽ dẫn đến khuynh hướng tiếm nợ và vấn đề giảm phát; không những vậy còn đảm bảo được rằng loại tiền tệ mới sẽ trực tiếp được rót vào vòng tuần hoàn của thực thể kinh tế, tổ chức lại những nguồn tư liệu sản xuất và nhân công nhàn rỗi để tiến hành sản xuất, từ đó tạo ra nhiều của cải hơn nữa để ứng phó với vấn đề tín dụng trên đà mở rộng.

Thứ tư, do sự thiếu hụt nghiêm trọng dự trữ vàng và ngoại hối của Ngân hàng Trung ương Đức, từ năm 1929 đến 1933, từ 2,6 tỷ mark đã giảm mạnh xuống còn 409 triệu mark. Đến năm 1934, chỉ còn 83 triệu mark và lượng cung tiền thiếu hụt nghiêm trọng. Nếu chiếu theo lý thuyết tiền tệ cổ

diễn truyền thống thì Đức đang trên bờ vực phá sản, năng lực sản xuất mạnh mẽ của nó đang bị chết đói bởi tình trạng thiếu vốn nghiêm trọng. Sự đổi mới tài chính mang tên “hối phiếu công ăn việc làm” đã ngay lập tức giúp người Đức thoát ly khỏi những hạn chế của vàng và ngoại hối. Người Đức đã chứng minh bằng thực tiễn rằng cái gọi là lý thuyết tiền tệ cổ điển hoàn toàn không đáng tin cậy.

Thứ năm, “hối phiếu công ăn việc làm” đã thực hiện được vai trò quan trọng trong việc giúp chính phủ Đức Quốc xã bí mật tăng cường xây dựng quân đội mà thế giới bên ngoài không hề hay biết.

Thứ sáu, “hối phiếu công ăn việc làm” với mức lãi suất hàng năm là 4,5% đã cung cấp cho các doanh nghiệp một phương thức tài chính thuận tiện và chi phí thấp.

Mặc dù người thực hiện thực tế của “hối phiếu công ăn việc làm” là Schacht, nhưng tư tưởng và linh hồn của nó đến từ Feder.

ĐỔI MỚI TÀI CHÍNH ĐÃ CỨU NỀN KINH TẾ ĐỨC

Ngày 31 tháng 5 năm 1933, chính phủ Đức đã tuyên bố phát hành “hối phiếu công ăn việc làm” trị giá 1 tỷ mark, mục đích để chi trả cho các dự án công trình kỹ thuật đặc biệt. Loại hối phiếu (có thể gia hạn nhiều lần) này đã được chính phủ trả cho các chủ sử dụng lao động. Chủ lao động sẽ thực hiện các dự án quy mô lớn và sử dụng một số lượng lớn công nhân, như vậy từ chủ doanh nghiệp cho đến gia đình bình thường đều có thể hưởng lợi từ “hối phiếu công ăn việc làm”. Khi lượng hối phiếu này chảy vào hệ thống ngân hàng, chúng sẽ tiếp tục tạo ra hiệu ứng phóng đại và lượng hối phiếu đó có thể được tái chiết khấu tại Ngân hàng Trung ương Đức, điều đó có nghĩa là “hối phiếu công ăn việc làm”

cùng với vàng, ngoại hối và nợ quốc gia dài hạn tạo thành nền tảng cung ứng tiền tệ cho nước Đức.

Hầu hết “hối phiếu công ăn việc làm” trong giai đoạn đầu đã không bao giờ được tiến hành tái chiết khấu tại Ngân hàng Trung ương Đức. Một trong những lý do chính là lãi suất 4,5% của nó khá hấp dẫn, và một số lượng lớn các ngân hàng và các tổ chức khác đã quyết định giữ lại lượng hối phiếu này thay vì tái chiết khấu. Theo số liệu thống kê, từ năm 1933 đến 1938, lượng phát hành “hối phiếu công ăn việc làm” tăng đều qua từng năm. Đến năm 1938, lượng dư đạt mức 12 tỷ mark, chiếm 85% tổng chi phí thâm hụt của chính phủ. Khoảng một nửa trong số đó được sử dụng để huy động vốn cho các công ty trực tiếp tạo ra cơ hội việc làm, và nửa còn lại được sử dụng để mở rộng các dự án quân sự bí mật của Đức.

Một lợi thế lớn của “hối phiếu công ăn việc làm” là nó đặt sức mua thực sự vào tay những người lao động mới được tuyển dụng ở Đức. Cùng với đà lưu thông gia tăng của loại hối phiếu này, việc tận dụng các nguồn tài nguyên nhân rỗi cũng tăng mạnh và tỷ lệ thất nghiệp giảm nhanh chóng.

a35

a36

Trong lĩnh vực công trình công cộng, đặc biệt là xây dựng khu nhà ở cho tầng lớp trung lưu mới nổi, “hối phiếu công ăn việc làm” đóng một vai trò hết sức quan trọng. Năm 1932, có khoảng 141.000 ngôi nhà ở Đức và đến năm 1934, có khoảng 284.000 ngôi nhà được xây dựng. Rõ ràng, chỉ trong vòng hai năm, “hối phiếu công ăn việc làm” đã làm tăng gấp đôi diện tích nhà ở dân cư đang xây dựng ở Đức. Đồng thời, lượng tiền này cũng được sử dụng để xây dựng hệ thống đường quốc lộ của Đức. Những con đường được

xây dựng từ nguồn “hối phiếu công ăn việc làm” đã lên tới hàng ngàn kilomet, tạo thành một mạng lưới đường cao tốc bao phủ mọi hướng.

Chính sách kinh tế của Hitler tạo ra sự bảo đảm mạnh mẽ cho tầng lớp trung lưu và người nghèo Đức, cũng có sự bất mãn mạnh mẽ và sự quan tâm đặc biệt từ các chủ ngân hàng nước ngoài. Hồi phiếu công ăn việc làm có giá trị tương tự như tiền tệ do Chính phủ Đức trực tiếp phát hành đã giúp nền kinh tế thoát ra khỏi vòng kiểm tỏa của các chủ ngân hàng quốc tế. Một số nhà kinh tế tin rằng một trong những nguyên nhân sâu xa của Thế chiến II là Chính phủ Đức dựa vào tiền tệ của mình để hoàn toàn thoát khỏi sự kiểm soát của Anh và Mỹ. Do thiếu hụt ngoại hối và vàng, Đức buộc phải vay từ các chủ ngân hàng quốc tế của Anh và Mỹ. Món nợ này khiến chính trị, kinh tế, chính sách và các lợi ích quan trọng của Đức bị ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp bởi các chủ ngân hàng quốc tế. Nếu như dẹp bỏ được sự liên kết này, Hitler sẽ có quyền quyết định sự phát triển của nền kinh tế Đức.

Trong giai đoạn đầu Hitler nắm quyền, ông ta đã có được sự công nhận từ xã hội và sự ủng hộ lớn từ người dân. Ông xây dựng lại nền kinh tế Đức bằng cách giải phóng sự phát triển kinh tế khỏi lý thuyết kinh tế chính thống của Anh và Hoa Kỳ. Có thể nói các chủ ngân hàng quốc tế rõ ràng đã phạm sai lầm khi đặt cược vào Hitler. Hitler không bao giờ cam tâm trở thành con rối của người khác.

Quan điểm của Schacht đối với “hối phiếu công ăn việc làm” khá mâu thuẫn. Lần đầu tranh cãi với Feder, ông từng cho rằng đây là một ý tưởng hết sức ngu ngốc, nhưng rồi ông cũng phải nuốt lại nhận định của mình. Vài thập kỷ sau, nhiều người liên tục hỏi ông rằng loại “hối phiếu công ăn việc làm” này có phải là một thiết kế thành công hay không? Bất cứ khi nào xảy ra thiếu hụt vốn đều có thể dùng

tín dụng của Ngân hàng Trung ương để thay thế nguồn vốn tích lũy này không? Về lý thuyết, Schacht thừa nhận hiệu quả của “hối phiếu công ăn việc làm”, nhưng ông vẫn đưa ra một loạt các hạn chế, nghĩa là biện pháp này chỉ có thể phát huy hiệu quả trong một số trường hợp nhất định. Thời điểm đó, ở Đức không có bất cứ kho chứa nguyên liệu thô nào, công xưởng nhà máy hoàn toàn trống rỗng, máy móc thiết bị nhàn rỗi và hơn 6 triệu người ở trong tình trạng thất nghiệp – chỉ trong trường hợp này, khi nguồn vốn tín dụng cấp cho các chủ doanh nghiệp để sử dụng lại nhà máy công xưởng, nguyên liệu thô và máy móc để sản xuất, một liều thuốc như vậy mới có thể cứu vãn sự sống của nguồn vốn.

Tuy nhiên, từ sâu trong tâm trí Schacht vẫn tỏ ra bất mãn với cách làm này, kỳ thực việc ông bị ép rời khỏi chính trường cũng có mối liên quan trực tiếp với việc từ chối tiến hành “tái chiết khấu” đối với “hối phiếu công ăn việc làm”. Theo tiết lộ của riêng ông, tháng 1 năm 1939, Ngân hàng Trung ương Đức đã gửi một bản ghi nhớ cho Hitler, từ chối cấp thêm tín dụng cho chính phủ Đức, và hậu quả của bản ghi nhớ hết sức nghiêm trọng. Ngày 19 tháng 1, Schacht đã bị chính phủ sa thải. Ngày hôm sau, Hitler ra lệnh cho Ngân hàng Trung ương Đức phải cấp cho chính phủ tất cả nguồn tín dụng, miễn là chính phủ cần thì Ngân hàng Trung ương Đức bắt buộc phải cấp.

Sau khi Schacht bị sa thải, chính phủ Đức đã giữ bí mật với công chúng suốt hơn 5 tháng cho đến trước khi Chiến tranh thế giới Thứ hai nổ ra vào tháng 7 năm 1939. Việc ông từ chối cung cấp thêm tín dụng cho chính phủ Đức có thể là một lý do quan trọng cho việc ông thoát khỏi cửa tử trong phiên tòa ở Nuremberg sau này.

Năm 1948, sau khi chiến tranh kết thúc, một nhóm các giáo sư người Mỹ đã thiết kế lại chương trình cải cách tiền tệ cho nước Đức: Ban đầu mỗi người sẽ nhận một khoản tiền trị giá

40 mark, các nhân viên xí nghiệp nhận 60 mark. Các ban ngành của chính phủ nhận được một lượng tiền mark tương ứng với mức lương trong một tháng. Nhưng tất cả các loại tiền mark của đế quốc, cho dù đó là tài khoản tiết kiệm hay tiền nợ, đều giảm xuống còn 10% so với mệnh giá. Mặt khác, cổ phiếu, tài sản và các tài sản hữu hình khác vẫn duy trì trạng thái không bị mất giá. Đây là một hành vi “vật lông cừu” chưa từng thấy, bởi vì của cải của người nghèo tồn tại trong tài khoản tiết kiệm, trong khi sự giàu có của người giàu chủ yếu là ở tài sản. Sự mất giá tiền tệ theo kiểu “nổ mìn định hướng” này trên thực tế đã hình thành nên một quá trình chuyển dịch tài sản khổng lồ, dẫn đến một sự thay đổi nghiêm trọng và thậm chí tàn khốc trong cấu trúc xã hội. Theo một nghĩa nào đó, mức độ nghiêm trọng và tác động rộng lớn của nó không kém gì siêu lạm phát năm 1923.

ROTHSCHILD VÀ HITLER

Ngày 12 tháng 3 năm 1938, quân đội của Hitler tiến vào Áo. Hitler giữ trong tay một bản danh sách các công dân Áo quan trọng cần phải bắt giữ. Danh sách này có tên của Nam tước Louis Rothschild, lãnh đạo chi nhánh ngân hàng Rothschild của Áo. Trong số các thành viên của gia tộc, Victor – người sau này tiếng tăm lừng lẫy ở chi nhánh ngân hàng Rothschild ở London, luôn hết lời ca ngợi Louis Rothschild.

Ba tiếng đồng hồ sau khi Hitler xua quân vào Áo, sĩ quan Đức Quốc xã đã lái xe đến trước dinh thự của gia tộc Rothschild ở Áo để chuẩn bị cho việc bắt giữ Rothschild. Sau khi nhấn chuông một lúc, người hầu của gia tộc Rothschild xuất hiện và mở cửa không chút e dè, sợ sệt. Sĩ quan Đức Quốc xã yêu cầu được gặp Nam tước, nhưng người hầu yêu cầu họ đợi ngoài cửa và đi vào trong thông báo. Các sĩ quan Đức Quốc xã đành ngoan ngoãn đợi ở cửa. Sau một thời

gian dài, người hầu trở lại và nói rằng Nam tước Rothschild đang ăn tối và không muốn bị quấy rầy. Sau đó người hầu lấy ra một chiếc bút, nói một cách lịch sự: “Nếu muốn gặp Nam tước thì các anh phải hẹn trước.” Các sĩ quan Đức Quốc xã bối rối chẳng biết làm sao, đành ủ rũ bỏ đi.

Qua đó có thể thấy, cuộc đàn áp của Đức Quốc xã đối với các chủ ngân hàng Do Thái đã không bắt đầu vào năm 1938. Thái độ của Đức Quốc xã đối với các chủ ngân hàng Do Thái trên danh nghĩa chỉ là hò hét phản đối, nhưng thực tế là muốn lợi dụng, bởi lẽ ai cũng biết rõ Hitler muốn tiến hành chiến tranh thì phải cần tiền. Do đó, gia tộc Rothschild hoàn toàn chẳng thêm để ý đến hành động của Hitler.

Nếu Hitler quyết định “trở mặt” với các chủ ngân hàng quốc tế tại thời điểm này, ông ta đừng mơ nhận được thêm xu nào từ thị trường tài chính. Hitler không định tỏ thái độ quyết liệt vào lúc này, ít nhất là vào năm 1938, ông ta vẫn chưa sẵn sàng. Ngày hôm sau, Victor gọi từ Anh và yêu cầu Louis rời Áo càng sớm càng tốt. Louis đồng ý, ung dung đóng gói đồ đạc và dành nửa ngày để các thành viên trong ngân hàng của mình sắp xếp hành trang. Nhưng đám sĩ quan Đức Quốc xã trước đó lại ghé tới và họ đã “không hẹn trước” mà tóm được Louis.

Victor và các thành viên khác trong gia tộc bắt đầu gây áp lực với chính phủ Đức Quốc xã yêu cầu thả Louis càng sớm càng tốt. Chính phủ Đức Quốc xã, đề xuất điều kiện nếu muốn thả người thì trước tiên họ sẽ tịch thu toàn bộ tài sản của Louis ở Áo. Đức Quốc xã đặc biệt thèm khát số lượng lớn các mỏ quặng sắt thuộc sở hữu của gia tộc Rothschild ở Tiệp Khắc và các khu vực Trung Âu khác. Đức Quốc xã đang chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh quy mô lớn, và cần phải tận dụng các cơ sở nguyên liệu thô làm nguồn cung cho ngành công nghiệp vũ khí Đức. Các mật thám của gia tộc

Rothschild ở Vienna và những nơi khác ngay lập tức chuyển tin nhắn cho Louis Rothschild trong tù.

Sau khi nhận được thông tin, Louis Rothschild lập tức hành động, chuyển giao toàn bộ tài sản quặng than và quặng sắt ở Cộng hòa Séc và Áo cho chi nhánh gia tộc Rothschild ở Anh. Louis tuy ở trong tù nhưng vẫn nắm bắt được thông tin như thường, cuộc “đại dịch chuyển càn khôn” tài sản này được tiến hành một cách gấp rút, toàn bộ bộ tài liệu pháp lý cần thiết đã được hoàn thành và quyền kiểm soát tài sản được chuyển giao cho Công ty Bảo hiểm Liên hợp của Vương quốc Anh một cách thuận lợi, và công ty này cũng là do gia tộc Rothschild đứng tên.

Sau khi toàn bộ bộ tài liệu pháp lý bí mật được các cấp thẩm quyền ở Vienna và Bồ Đào Nha chính thức công nhận, trong tình huống mà không ai hay biết, việc ký kết đã được hoàn tất. Sau khi tất cả các thủ tục pháp lý để chuyển nhượng tài sản có hiệu lực, Đức Quốc xã phát hiện ra khối tài sản của gia tộc Rothschild ở Áo mà họ tưởng chừng đã nắm được trong tay giờ bỗng thuộc về gia tộc Rothschild của Anh, và họ đã để vuột mất khối tài sản khổng lồ. Khi hay tin, Hitler nổi cơn thịnh nộ, chỉ thị cho chính phủ Đức Quốc xã đe dọa Louis rằng nếu không bàn giao tài sản, ông sẽ bị giam giữ trong một thời gian dài.

Louis bình tĩnh nói với các sĩ quan Đức Quốc xã rằng những tài sản này không còn là của riêng ông, mà thuộc về gia tộc Rothschild ở Anh. Nếu Đức Quốc xã muốn mua những tài sản này, họ nên liên hệ trực tiếp với phía London. Chính phủ Đức Quốc xã bất lực và phải đề xuất một cuộc trao đổi. Nếu Louis muốn được tự do, ông cần phải làm một số việc cho họ. Louis chẳng buồn nghĩ ngợi gì nhiều, thẳng thừng từ chối yêu cầu của chính phủ Đức Quốc xã một cách khinh miệt. Ông nói với Hitler rằng nếu Đức Quốc xã muốn sở hữu những tài sản này, họ chỉ có thể đàm phán thông qua gia

tộc Rothschild của Anh. Lúc này, Hitler không muốn có một cuộc đối đầu trực tiếp với phía Anh, thế nên đành phải hạ giá, đề xuất rằng miễn Louis giao nộp 2 triệu bảng thì ông có thể rời đi.

Nghe điều kiện ấy, phía Anh lập tức trả 2 triệu bảng. Hitler ký lệnh phóng thích sau khi nhận đủ tiền. Hôm đó, Louis vừa ăn tối xong và đang nghỉ ngơi, các sĩ quan Đức Quốc xã bỗng nhiên bước vào để thả ông ra. Louis uể oải đứng dậy và nói với sĩ quan Đức Quốc xã rằng giờ đã quá muộn, ông quyết định sẽ ở tù thêm một đêm nữa rồi hôm sau sẽ đi. Nói xong ông lên giường đi ngủ. Các sĩ quan Đức Quốc xã không có lựa chọn nào khác, đành chờ Louis ngủ dậy rồi mới thả đi.

QUYỀN THUẬT CỦA HITLER

Từ cách Hitler lên nắm quyền và giải cứu cuộc khủng hoảng kinh tế cho thấy ông ta không phải là một kẻ điên và phi lý như mọi người thường nghĩ. Ngược lại, với tư cách là một chính trị gia, Hitler có quyền thuật chính trị khá cao.

Ông ta coi trọng tư tưởng của Feder và công nhận một cách chân thành những lý thuyết này, nhưng cuối cùng lại chọn Schacht, người không cùng chung chí hướng với mình làm Bộ trưởng Kinh tế, đó là bởi Hitler hiểu Schacht là người có "hậu thuẫn phía sau". Giai đoạn đầu Hitler lên nắm quyền, nền kinh tế điêu tàn, thất nghiệp trầm trọng, xã hội bất ổn và chính quyền rối loạn. Lúc này, ông ta phải nắm bắt lấy thế lực của các chủ ngân hàng quốc tế, không để lộ mục tiêu chiến lược thực sự của mình quá sớm, để tránh rơi vào tình cảnh "chưa đến chợ đã tiêu hết tiền". Hitler sử dụng tài năng tài chính của Schacht, nhưng vẫn luôn giữ tâm lý cảnh giác với ông.

Mặc dù khi mới lên nắm quyền, Hitler đã sử dụng chủ nghĩa bài Do Thái làm khẩu hiệu chính trị, nhưng trong hoạt động thực tế của chính sách, việc trao đổi lợi ích vẫn thường xuyên được tiến hành. Kế hoạch Haavara diễn ra như vậy, việc đối xử với Louis ở Áo cũng diễn ra như vậy, việc tiếp xúc bí mật với Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái mà tôi đề cập đến trong chương sau cũng diễn ra như vậy.

Gia tộc Warburg, với tư cách là người Do Thái, đáng lẽ đã bị Đức Quốc xã bức hại, nhưng ngân hàng gia tộc của Warburg ở Đức vẫn hoạt động như thường lệ vào năm 1938 – 5 năm sau khi Đức Quốc xã lên nắm quyền, và cũng thu được những khoản lợi nhuận khổng lồ. Không chỉ vậy, Max Warburg còn là Giám đốc của Ngân hàng Trung ương Đức dưới trướng Hitler và là Giám đốc của tập đoàn công nghiệp lớn nhất nước Đức – IG Farben, và mãi đến năm 1938 ông mới di cư sang Hoa Kỳ. Hitler không muốn đánh rắn động cỏ, phơi bày dã tâm của mình quá sớm để khiến các chủ ngân hàng quốc tế cảnh giác, vì vậy ông ta chưa từng đụng đến Max.

Cho đến khi Hitler kiểm soát được cuộc khủng hoảng kinh tế, thực lực của Đảng Quốc xã trở nên vững vàng và chuẩn bị phát động một cuộc chiến tranh ở châu Âu, ông ta mới bắt tay vào thanh toán thế lực của các chủ ngân hàng quốc tế. Ông ta đuổi Max đến Hoa Kỳ năm 1938, sang năm 1939 thì miễn nhiệm Schacht và giải tán hội đồng quản trị của Ngân hàng Trung ương Đức.

Hitler biết rằng mình đang bị các chủ ngân hàng quốc tế lợi dụng, nên đã tương kế tựu kế. Trong lúc khiến cho đối phương cảm thấy rằng mình rất ngoan ngoãn, ông ta sẽ tranh thủ thời gian và điều kiện âm thầm thực hiện kế hoạch của mình. Trong quá trình thiết lập cỗ máy chiến tranh hùng mạnh của Đức, để tung hỏa mù với giới cầm quyền Anh, ông ta luôn miệng rêu rao rằng không đội trời

chung với Liên Xô, do đó đã nhận được “chính sách xoa dịu” của Chamberlain, ngay cả khi ông ta xua quân tấn công Ba Lan vào tháng 9 năm 1939, lực lượng liên quân Anh - Pháp ở mặt trận phía Tây vẫn còn đang lặng lẽ chờ Hitler sau khi xâm chiếm Ba Lan sẽ tiếp tục tấn công Liên Xô. Nào ngờ Đức và Liên Xô lại cùng nhau chia cắt lãnh thổ Ba Lan, sau đó bất ngờ tung đòn hồi mã thương, đột kích thẳng về phía Tây, vây chặt 330.000 quân Anh và Pháp tại bãi biển Dunkirk, trong thời khắc quan trọng trước khi hạ lệnh tận diệt liên quân Anh - Pháp đang không có lối thoát, Hitler bất ngờ ra lệnh cho quân đội tiền tuyến ngừng phát động cuộc tấn công cuối cùng, cho lực lượng Anh Pháp một con đường sống. Đây là một trong những nghi án lớn nhất trong Thế chiến II. Nhiều nhà sử học quân sự tin rằng Hitler đã phạm phải một sai lầm quân sự nghiêm trọng. Thực tế, Hitler đã phạm phải căn bệnh ngày thơ chính trị.

Từ sâu trong tâm khảm, Hitler là một người theo chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ. Mục đích của việc đánh quy quân Pháp là để trả mối thù của Hòa ước Versailles. Ông ta không muốn và không thể tỏ ra quyết liệt với các chủ ngân hàng quốc tế, vì vậy đã cho liên quân Anh - Pháp một con đường sống, đồng thời cấp một vùng đất nhỏ ở phía Nam nước Pháp cho “Chính phủ Vichy”. Ý tưởng của Hitler là vừa báo thù vừa cho mình một đường lùi, sau đó tiến quân về phía Đông để tiêu diệt Liên Xô, kiểm soát lãnh thổ và tài nguyên rộng lớn của Liên Xô ở phía Tây, sau đó đọ sức với liên quân Anh - Mỹ. Ném bom nước Anh không gì khác hơn là một hành vi uy hiếp mang tính côn đồ, cố gắng nâng cao vị thế đàm phán chia chác của Đức với đế chế thực dân cũ. Do đó, vào trước thời điểm diễn ra cuộc chiến chống Liên Xô, Hitler đã gửi phó nguyên thủ quốc gia của Đảng Quốc xã - Rudolf Hess tới Anh để bí mật đàm phán hòa bình. Các điều kiện được Hitler đưa ra là trả lại lãnh thổ của tất cả các nước Tây Âu bị chiếm đóng và bù đắp chi phí xây dựng lại các quốc gia này. Đức sẽ chỉ phái lực lượng cảnh sát đến các quốc gia

này và ký hiệp ước hòa bình với Vương quốc Anh. Sau đó tấn công Liên Xô, yêu cầu Vương quốc Anh đảm bảo duy trì sự hỗ trợ mạnh mẽ. Khi Hess ngồi trên chiếc máy bay chiến đấu mới nhất để nhảy dù ở khu vực Scotland của Anh, ông ta đã bị dân quân địa phương bắt giữ. Sự tình bại lộ và dư luận Anh phản đối kịch liệt.

Tính toán của Hitler là không tồi, nhưng ông ta đã phạm phải một “đại kỵ trên giang hồ”. Trong mắt các chủ ngân hàng quốc tế, Hitler đã hoàn toàn mất kiểm soát vào thời điểm này. Một lực lượng quân sự mạnh mẽ đến như vậy và phong cách làm việc không có điểm dừng trở thành mối lo ngại lớn đối với họ, thậm chí còn nguy hiểm hơn so với Liên Xô, thế nên bắt buộc phải hợp sức để tiêu diệt Hitler.

Kết quả, Hess bị giám định là một kẻ điên mắc chứng hoang tưởng ở Anh, và Churchill gọi điều kiện đình chiến của Hess là một buổi học về nghiên cứu tâm thần. “Bệnh nhân tâm thần” này đã bị cơ quan tình báo Anh giám sát nghiêm ngặt và không người ngoài nào được phép đến thăm. Trong phiên tòa xét xử ở Đức sau chiến tranh, Hess bị kết án phạm tội ác “chống lại hòa bình”, nhưng không phạm phải “tội ác chiến tranh” và “tội ác chống lại loài người”, tuy nhiên ông ta vẫn bị kết án tù chung thân, thậm chí đến những năm 70 của thế kỷ XX, sau khi hầu hết tội phạm chiến tranh của Đức Quốc xã được phóng thích trước thời hạn, Hess vẫn bị giam giữ trong tù. Mãi đến năm 1987, cụ già Hess khi ấy 93 tuổi đã leo lên chỗ cao, dùng một sợi dây điện để tiến hành một màn “tự sát” có độ khó cao. Và thế là, Hess – viên thư ký thân cận nhất đã theo sát Hitler trong toàn bộ quá trình từ khi Hitler viết cuốn sách *Cuộc đấu tranh của tôi* trong ngục tù cho đến khi Đức Quốc xã lên nắm quyền, đã nhắm mắt mãi mãi.

Chương 7 Các chủ ngân hàng và mạng lưới tình báo

CHỈ DẪN CHƯƠNG

Kể từ khi tài chính tiền tệ ra đời, bản chất của nó chưa bao giờ là một cuộc thảo luận lý thuyết trống rỗng và ảo tưởng, mà là một thực tiễn thông minh, chính xác và lạnh lùng. Tài năng của các nhà tài chính là sử dụng thông tin bất đối xứng để tìm kiếm và nắm bắt các cơ hội chênh lệch giá trên thị trường. Cảnh giới cao nhất của các nhà tài chính là tạo ra sự bất đối xứng trong thông tin, tiến hành can thiệp, lừa dối và mê hoặc tư duy và phán đoán của những bên khác tham gia thị trường, từ đó tạo ra cơ hội kiếm lời cho chính mình.

Kỹ năng quan trọng nhất của các nhà tài chính không phải là làm thế nào để duy trì thông tin cân xứng, mà là làm thế nào để thao túng thông tin. Nếu thị trường được tạo thành từ con người và bản chất con người là ích kỷ, thì sự phân phối thông tin thị trường một cách đồng đều là một ảo tưởng “Utopia”¹⁰⁷ chưa bao giờ và không bao giờ xuất hiện. Tất cả hệ thống lý thuyết dựa trên nền tảng của Utopia, trong mắt những người chơi siêu cấp ở lĩnh vực tài chính, sẽ luôn là phương tiện tuyệt diệu để tạo ra sự bất cân xứng thông tin.

Men theo quỹ đạo lan truyền thông tin, khám phá nguồn khởi phát, tập trung các nguồn thông tin, tiến hành phân loại các nguồn thông tin lộn xộn, xây dựng mối liên hệ giữa các thông tin được phân loại, khôi phục thông tin bị bóp

méo. Từ đó, ta thu được thành phẩm cuối cùng của thông tin – tình báo. Việc thực hiện ngược lại quá trình này chính là thủ đoạn “phản tình báo”. Trong thị trường tài chính, không lúc nào là không tồn tại sự tranh đấu giữa các cao thủ tình báo và phản tình báo.

Do đó, tài chính và tình báo luôn là một gia đình.

Việc thiết lập và triển khai hệ thống tình báo quốc tế phần lớn phản ánh ý chí của các chủ ngân hàng quốc tế. Nó bắt đầu từ lợi ích, xoay quanh lợi ích và cuối cùng trở về với lợi ích. Sự hiểu biết sâu sắc về ý chí của các chủ ngân hàng quốc tế, và lợi ích của họ sẽ giúp chúng ta hiểu chính xác các chức năng cốt lõi và đối tượng phục vụ của các cơ quan tình báo quốc tế trên thế giới ngày nay.

¹⁰⁷ Utopia là thuật ngữ lần đầu tiên được Sir Thomas More sử dụng trong cuốn sách cùng tên Utopia, miêu tả một cộng đồng lý tưởng trên một hòn đảo giả tưởng ở Đại Tây Dương. (ND)

NHÓM “CAMBRIDGE FIVE” CỦA KGB

a38

Với những người có hiểu biết về các tổ chức tình báo quốc tế, có lẽ không ai không biết đến “đại danh” của Kim Philby, với tư cách là điệp viên cấp cao của tổ chức KGB Xô Viết, ông đã bí mật nằm vùng trong cơ quan tình báo Anh suốt hơn 20 năm. Ông cũng là một sĩ quan liên lạc cấp cao của Cơ quan Tình báo Trung ương Anh. Ông chịu trách nhiệm điều phối hoạt động gián điệp nhằm chống lại Liên Xô của hệ thống tình báo Anh và Mỹ. Trọng trách mà ông nắm giữ, thời gian nằm vùng, sự phá hoại ông gây ra cho mạng lưới

gián điệp Anh và Mỹ có thể coi là đỉnh cao trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

Nhà lãnh đạo hàng đầu của các hoạt động gián điệp chống Liên Xô của Anh và Mỹ hóa ra là gián điệp của Liên Xô. Thật chẳng có gì buồn cười và mỉa mai hơn thế. Philby đào tẩu sang Liên Xô năm 1963 và nhận huân chương Cờ Đỏ Liên Xô năm 1965. Năm 1968, ông xuất bản cuốn hồi ký của riêng mình, *Cuộc chiến thầm lặng của tôi* và nhanh chóng trở thành một cuốn sách bán chạy nhất thế giới. Sự kiện Philby có thể coi là vụ bê bối lớn nhất trong lịch sử của các cơ quan tình báo của Anh và Mỹ.

Trên thực tế, Philby không đơn độc trong hệ thống tình báo Anh - Mỹ, ông nhận được sự hỗ trợ từ một đội ngũ chủ chốt nổi tiếng thế giới - “Cambridge Five” (Năm anh tài của Cambridge). Các thành viên trong nhóm - những người “Anh em sắt” từ thời Đại học Cambridge sau đó đã trở thành lực lượng trụ cột của KGB Liên Xô trong quá trình đối đầu với mạng lưới tình báo của Anh và Mỹ.

Trong số đó, Donald Duart Maclean và Guy Burgess là những người đầu tiên bị bại lộ danh tính.

Maclean đảm nhận các vị trí quan trọng trong Cục Tình báo số 5 (MI-5, phản gián) và số 6 (MI-6, tình báo nước ngoài) của Anh và sau đó được chuyển đến Đại sứ quán Anh ở Washington để phụ trách công tác tình báo. Một lượng lớn thông tin hệ trọng về sự phát triển bom nguyên tử và tiến trình hoạch định chính sách giữa Churchill, Roosevelt và Tổng thống Truman liên tục qua tay Maclean truyền tới KGB của Liên Xô. Điều đặc biệt đáng nhắc đến là Maclean là người đầu tiên tiết lộ cho KGB ý định thực sự của *Kế hoạch Marshall*.

Kế hoạch Marshall về cơ bản là một diều kế theo dạng một mũi tên trúng nhiều đích. Cốt lõi của diều kế này là thay thế cho sự đền bù chiến tranh của Đức. Các tập đoàn quyền lực tài chính Mỹ sẽ đứng đầu quá trình tái thiết châu Âu, đồng thời gây ra những tác động nghiêm trọng trong việc tái thiết nền kinh tế Liên Xô. Hội nghị Yalta và Tuyên bố Potsdam làm rõ rằng Liên Xô đã nhận được bồi thường chiến tranh từ Đức, có thể được thanh toán dưới hình thức máy móc thiết bị, các doanh nghiệp công nghiệp, ô tô, tàu, nguyên liệu của Đức, v.v... Trong khi đó Liên Xô chịu thiệt hại chiến tranh cực kỳ nghiêm trọng, gần như mất khả năng xuất khẩu để thu về ngoại hối. Việc bồi thường chiến tranh của Đức trở thành nguồn lực bên ngoài quan trọng nhất trong quá trình tái thiết kinh tế của Liên Xô. Cốt lõi của Kế hoạch Marshall là bãi bỏ khoản bồi thường chiến tranh của Đức đối với Liên Xô, thay thế nó bằng các khoản hỗ trợ tài chính từ Hoa Kỳ sang châu Âu. Mặc dù bề nổi thì những khoản viện trợ rõ ràng sẽ cung cấp vốn cho Liên Xô và Đông Âu, nhưng các điều kiện tự do hóa kinh tế theo Kế hoạch Marshall hoàn toàn không phù hợp với hệ thống kinh tế của Liên Xô. Do đó, kế hoạch này sẽ “bức ép” Liên Xô nằm bên ngoài danh sách các nước được nhận viện trợ.

Một diều kế khác của *Kế hoạch Marshall* là sử dụng tiền của người nộp thuế ở Mỹ để “bù đắp” cho những mất mát của các chủ ngân hàng quốc tế châu Âu trong cuộc chiến. *Kế hoạch Marshall* thực chất là một phiên bản của *Kế hoạch Dawes* của Mỹ và *Kế hoạch Young* trong giai đoạn Chiến tranh thế giới Thứ nhất. Khoản tiền khổng lồ trị giá 13 tỷ đô-la này đã được cho các chủ ngân hàng châu Âu vay, ngoại trừ Đức. Người trong cuộc chưa bao giờ tiến hành hoàn trả số tiền này. Trên thực tế, đối với các chủ ngân hàng quốc tế thì kết quả thắng thua trong chiến tranh không có nhiều sự khác biệt, quan trọng nhất là ai sẽ đứng ra chi trả các khoản nợ. Có một điều lạ lùng nhưng không đáng ngạc nhiên, đó là những người nộp thuế ở Hoa Kỳ – quốc gia giành chiến

thắng, lại trở thành những người “trả tiền” lớn nhất trong cả hai cuộc chiến tranh thế giới.

Chính nhờ nguồn thông tin chính xác của Maclean nên ngay từ đầu phía Liên Xô đã nhìn thấu được “lưỡi dao sau tay áo” của Kế hoạch Marshall. Liên Xô không những từ chối tham gia kế hoạch này mà còn ngăn chặn quyết liệt các quốc gia Đông Âu khác tham gia. Ngoài ra, Liên Xô còn đẩy nhanh việc loại bỏ các loại thiết bị công nghiệp nặng khác nhau khỏi Đức.

Ngày 25 tháng 5 năm 1951, vào sinh nhật lần thứ 38, Maclean – người bị tình báo Anh nghi ngờ, đã trốn sang Liên Xô với Burgess – cũng là một thành viên trong nhóm Cambridge Five và giành được cấp bậc đại tá KGB của Liên Xô.

Giai đoạn Thế chiến II, trong khoảng thời gian làm việc tại Văn phòng Ngoại giao Anh, Burgess đã cùng với Sir Anthony Blunt – một thành viên khác của nhóm Cambridge Five chuyển một số lượng lớn các kế hoạch chiến lược và chính sách đối ngoại của phe đồng minh cho KGB. Burgess sau đó cũng được gửi đến làm việc tại Đại sứ quán Anh ở Washington và sống cùng với Philby. Sau khi trốn sang Liên Xô, ông chết vì nghiện rượu.

Người thứ tư trong nhóm Cambridge Five bị bại lộ danh tính là Sir Anthony Blunt. Ông làm công tác phản gián tại MI-5 của Anh và tiết lộ một số lượng lớn thông tin tình báo quân sự Đức đã được giải mã cho Liên Xô. Trước khi kết thúc chiến tranh, ông được hoàng gia Anh bí mật ủy phái sang Đức để tìm kiếm những bức thư tuyệt mật giữa Công tước xứ Windsor và Hitler, cùng những thư từ liên lạc giữa Nữ hoàng Victoria của Anh và những người họ hàng ở Đức. Nữ hoàng Victoria là bà nội của Hoàng đế Đức Wilhelm II. Năm 1956, Anthony được hoàng gia Anh phong tước Hiệp sĩ và

sau đó trở thành Giáo sư lịch sử nghệ thuật tại Đại học Cambridge. Sau khi hoạt động gián điệp của Liên Xô bị vạch trần, phong hiệu Sir của ông đã bị Nữ hoàng Elizabeth II tước bỏ, và sau đó thủ tướng Anh Margaret Thatcher đã công khai chỉ đích danh Sir Blunt là gián điệp của Liên Xô. Dư luận Anh lại được một phen sóng gió. Năm 1983, Anthony Blunt qua đời tại nhà riêng ở London.

Tuy nhiên, danh tính của người thứ năm trong nhóm Cambridge Five vẫn chưa được tiết lộ, điều này từ lâu đã là một dấu hỏi rất lớn trong cộng đồng tình báo thế giới. Trong những năm qua, mọi người đã tranh cãi không ngớt về việc rốt cuộc “người thứ năm” là ai.

Roland Perry, một học giả nổi tiếng quốc tế trong lĩnh vực tình báo học, dựa vào lượng lớn thông tin đã được kiểm chứng để chỉ ra rằng Victor Rothschild chính là “người thứ năm” bí ẩn đó.¹⁰⁸

¹⁰⁸ Roland Perry, *The Fifth Man*, Pan Books, 1994, xv-xlii.

“NGƯỜI THỨ NĂM”

Trên thực tế, gia tộc Rothschild chính là ông tổ của hệ thống tình báo quốc tế. Ngay từ Chiến tranh Napoléon, gia tộc Rothschild đã thu được lợi nhuận đáng kinh ngạc trên thị trường tài chính London nhờ có được thông tin về trận chiến Waterloo sớm hơn 24 giờ so với thị trường. Đối với một gia tộc ngân hàng quốc tế tham gia vào hoạt động kinh doanh chênh lệch giá trên thị trường tài chính đa quốc gia, tính chính xác và tốc độ của thông tin tình báo chính là “cơ hội kiếm tiền hàng đầu”. Các phát minh công nghệ đã ảnh hưởng lớn đến phương hướng phát triển của các hệ thống tình báo. Trong thời đại chưa có điện tín và điện thoại, gia tộc Rothschild đã đi tiên phong trong việc sử dụng chim bồ câu để truyền dữ liệu thị trường tài chính và các lệnh giao

dịch. Gia tộc Rothschild cũng tạo ra một bộ công nghệ mã hóa thông tin để ngăn chặn thông tin bị rò rỉ. Lĩnh vực tình báo, đối với gia tộc Rothschild có thể coi là một bộ môn khoa học lâu đời.

Victor Rothschild, vị nam tước thế hệ thứ ba của gia tộc Rothschild, lớn lên trong bầu không khí như vậy.

Là người thừa kế của ngân hàng gia tộc chi nhánh London - Victor mang theo danh dự và sự kỳ vọng mãnh liệt của cả gia tộc. Gia tộc của Victor đã lập nên vô vàn chiến tích huyền thoại. Kể từ thời ông tổ của ông, Meyer Rothschild xây dựng nên sự nghiệp, cho đến thời cụ nội ông thống trị thị trường tài chính thành phố London nhờ cuộc Chiến tranh Napoléon. Ông tăng tổ Lionel thì giành được Kênh đào Suez. Ông nội Natty thì huy động vốn cho gia tộc Rhodes tiến hành khai thác ở Nam Phi, độc quyền trong lĩnh vực kinh doanh kim cương toàn cầu và thiết lập Quỹ học bổng Rhodes - một quỹ học bổng có ảnh hưởng sâu sắc đến giới thượng lưu Anh - Mỹ. Chỉ có cha của ông - Charles dường như là một mắt xích yếu của chuỗi di sản gia tộc. Ông mắc chứng trầm cảm nặng, và cuối cùng chọn cách tự tử vì không thể chịu đựng nổi thống khổ mất ngủ tới 6 năm. Lúc đó, Victor chỉ mới 12 tuổi.

Nhưng với tư cách là một người kế thừa công việc kinh doanh của cả gia tộc, ông có trách nhiệm phải gánh chịu đủ mọi áp lực không thể tưởng tượng được.

Áp lực đầu tiên là vấn đề chủng tộc. Với tư cách là một người Do Thái, ông luôn rất nhạy cảm với việc bị phân biệt kỳ thị, nhưng ông cũng thấy mình vượt trội mạnh mẽ. Mặc dù chịu đủ sự phân biệt và đối xử, nhưng người Do Thái luôn giữ niềm tin kiên định rằng chỉ có họ mới là những người được Chúa chọn. Là những người thống trị của toàn thế giới, họ nắm quyền lực từ lúc sinh ra và không thể thay thế.

Người Do Thái có lòng tự tôn vô cùng mạnh mẽ, pha trộn với tâm lý bị đè nén cực kỳ mãnh liệt. Với một tâm lý như vậy thường sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ và khả năng linh hoạt đáng kinh ngạc.

Áp lực thứ hai là danh tiếng của gia tộc. Vì gia tộc Rothschild đã ở trong giới tài chính quốc tế một trăm năm, họ có tác động rất lớn đến lịch sử thế giới hiện đại và áp lực từ danh dự gia tộc vốn dĩ không hề nhẹ nhàng. Trong các trường học quý tộc mà cậu bé Victor theo học, đại đa số các bạn học đều xuất thân từ những dòng dõi danh giá. Nhưng khi cậu bé Victor nói tên gia tộc của mình, tất cả các bạn cùng lớp vẫn tỏ thái độ kính nể và sợ hãi. Tuy nhiên, danh tiếng và địa vị quá đổi nổi trội này cũng là một áp lực. Đôi lúc cậu bé Victor khó tránh khỏi một chút hăng hực và tự ti. Cậu bé bắt buộc và chỉ có thể mãi mãi đứng ở vị trí số một.

Áp lực thứ ba là thách thức về vấn đề IQ. Victor là một người rất thông minh với chỉ số IQ là 184. Đây là một đánh giá của các chuyên gia Đức Quốc xã dựa trên hiệu suất của ông về mọi mặt. Victor thực sự là một người rất đa tài đa nghệ. Ông vừa là một chủ ngân hàng xuất chúng, vừa là một chuyên gia phản gián trứ danh. Ông cũng là một nhà sinh vật học. Ông tương đối tinh thông vật lý hạt nhân và cũng có hiểu biết sâu sắc về hội họa, nghệ thuật và âm nhạc. Victor không ngừng học hỏi tất cả các loại kiến thức mới, và không có nhiều thời gian rảnh rỗi cho cuộc sống của mình.

Chàng trai trẻ năng động Victor bước vào Học viện Trinity College thuộc Đại học Cambridge với sở thích phiêu lưu mạo hiểm. Thời điểm đó, ông tham gia vào một loạt các ngành học, bao gồm vật lý, sinh học và tâm lý học. Ông luôn có hứng thú mạnh mẽ với các ngành khoa học tự nhiên và đặc biệt rất thích tiếng Pháp. Khi đang học tiếng Pháp, ông tìm được một đàn anh lớn hơn mình 3 tuổi để dạy kèm ngoại

khóa. Người này chính là Sir Anthony Blunt nổi tiếng, thành viên thứ tư trong nhóm Cambridge Five.

Mối quan hệ giữa Blunt và Victor phát triển nhanh chóng. Blunt thường dạy Victor cách phát âm tiếng Pháp theo kiểu một kèm một.

Tháng 5 năm 1928, khi lên năm thứ hai đại học, Blunt đã gia nhập Cambridge Apostles – một tổ chức bí mật nổi tiếng của Học viện Trinity College. Đây là một tổ chức bí mật được khởi xướng bởi 12 người được xưng là “tông đồ” vào năm 1820. Các thành viên là 12 sinh viên đại học thông minh nhất trong trường. Không chỉ vậy, 12 người này phải được sinh ra trong giới quý tộc và có một mạng lưới quan hệ rộng rãi trong giới thượng lưu Anh. Hai yêu cầu này sẽ đảm bảo các thành viên của “Hội Tông đồ” gần như chắc chắn sẽ trở thành những nhân tố của giới cầm quyền Anh trong tương lai. Blunt sau này đã trở thành người giới thiệu Victor vào Hội Tông đồ.

Ngoài việc giới thiệu Victor với Hội Tông đồ, Blunt còn dẫn dắt một nhân vật quan trọng khác “nhập môn”, đó chính là Burgess, người thứ ba bị công khai danh tính trong nhóm Cambridge Five. Ngày 12 tháng 11 năm 1932, Burgess và Victor đã cùng tham gia Hội Tông đồ, thành lập một nhóm nhỏ với Blunt, Victor, Burgess và những người khác làm nòng cốt.

VÒNG TRÒN “HỘI TÔNG ĐỒ”

Vòng tròn được hình thành bởi các thành viên của Hội Tông đồ có một hệ thống giá trị tín ngưỡng hoàn chỉnh, hình thức tổ chức, cơ chế lựa chọn và các nghi lễ sự kiện. Họ tụ tập cùng nhau không phải để tề tựu ăn uống, mà dựa trên nguồn gốc lịch sử sâu sắc, mối quan hệ gia tộc, sự ngưỡng mộ lẫn nhau về chỉ số IQ và cùng huấn luyện nghiêm ngặt

nhằm mục đích quản lý xã hội tốt hơn. Họ có động cơ mạnh mẽ trong việc cải tạo xã hội của tương lai. Nói cách khác, đây là một nhóm người có tham vọng chính trị lớn. Họ không chỉ là một nhóm học thuật, không chỉ là bạn cùng lớp, cũng không phải là một tổ chức bí mật thông thường. Tất cả các thành viên đều có gia thế, sự giàu có, trí thông minh và năng lượng không hề tầm thường. Điều đặc biệt quan trọng là họ đều sở hữu một khao khát “tinh túy” là làm cho xã hội hoạt động theo ý muốn của mình. Một nhóm người như vậy tổ chức cùng nhau, trở thành đồng minh không bao giờ phản bội nhau, họ thúc đẩy lẫn nhau, khuyến khích lẫn nhau và tạo thành một cộng đồng lợi ích không thể phá hủy. Đây là truyền thống của Hội Tông đồ. Để có thể tập hợp một nhóm những người có năng lực cao và thông minh như vậy, cốt lõi không chỉ là vấn đề lợi ích, mà là tín ngưỡng đã gắn kết họ với nhau.

Sau khi được giới thiệu vào Hội Tông đồ, Victor đã gặp Pyotr Kapitsa, một nhà khoa học Liên Xô rất nổi tiếng tại Cambridge. Kapitsa là một nhà vật lý nổi tiếng thế giới từng đoạt giải Nobel. Kapitsa được Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia mời làm việc tại Phòng thí nghiệm Rutherford ở Cambridge. Ngay khi Kapitsa đến Cambridge, ông đã thành lập Câu lạc bộ Kapitsa rất nổi tiếng. Câu lạc bộ mời các nhà vật lý giỏi nhất ở Cambridge để thảo luận về những tiến bộ mới nhất trong vật lý. Các nhà vật lý Cambridge nói đùa rằng, mục đích hoạt động của câu lạc bộ Kapitsa là thường xuyên được tiếp thu những tiến bộ vật lý mới mẻ và tiên tiến nhất thông qua các buổi trao đổi với các nhà vật lý kiệt xuất này. Họ không còn phải tự đọc những bài luận văn khô khan, nhàm chán kia nữa. Trên thực tế, Kapitsa cũng có một sứ mệnh bí mật, là thu thập các thông tin mới nhất, tiên tiến nhất trong lĩnh vực vật lý từ Cambridge, sắp xếp phân loại và làm thành các bản báo cáo về sự phát triển mới nhất trong ngành vật lý, sau đó định kỳ gửi đến Moscow.

Thời điểm đó, chàng trai trẻ Victor thực sự bị cuốn hút bởi một loạt các khái niệm của Kapitsa, hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới do Liên Xô phát triển. Hệ thống chính trị này được gọi là chủ nghĩa xã hội khoa học dựa trên các quy luật khoa học nghiêm ngặt và xây dựng một hệ thống kinh tế xã hội hoàn chỉnh. Victor quan tâm nhất đến lĩnh vực vật lý và khoa học tự nhiên, khi nghe một khái niệm như vậy, ông đã hiểu ra rằng chủ nghĩa này sẽ tạo nên kế hoạch phát triển xã hội dựa trên cơ sở khoa học chuẩn xác như bản thiết kế công trình, để hệ thống chính trị và kinh tế của toàn xã hội vận hành dựa trên các lý thuyết và chuẩn mực khoa học tinh vi, khách quan. Trực giác của ông mách bảo rằng đây là một ý tưởng kỳ diệu và cao siêu. Thời điểm đó, hệ tư tưởng này không chỉ mê hoặc Victor, mà nó còn thu hút sự chú ý của rất nhiều thành viên trong Hội Tổng đồ ưu tú của Đại học Cambridge.

Hội Tổng đồ thường tổ chức nhiều hoạt động thảo luận và mọi người phải phát biểu một bài luận văn, tập trung thảo luận các vấn đề liên quan đến các phương diện hoạt động của xã hội. Hầu hết chủ đề mà các thành viên gửi đến để thảo luận đều lấy mô thức này và những kinh nghiệm tương quan của Liên Xô làm trọng điểm nghiên cứu. Trong suy nghĩ của các thành viên, mô hình này của Liên Xô có thể giải quyết nhiều khủng hoảng và vấn đề khác nhau trên khắp thế giới.

Nhiều bài luận văn mà Victor trình bày đều xoay quanh chủ đề đánh giá một cách logic vai trò của ngành ngân hàng trong các hoạt động xã hội. Trong số đó, tiêu đề của một trong những bài viết quan trọng của ông là Chủ nghĩa cộng sản và tương lai của ngành ngân hàng. Bài viết này chứa vô số điểm mới lạ và chứa lượng kiến thức phong phú, bên cạnh đó ông còn liệt kê những đề xuất hết sức thú vị và có thể đưa vào thực tiễn, nhưng Hội Tổng đồ không hào hứng lắm với bài luận văn này. Bởi vì hầu hết các thành viên này

đều không có kiến thức tương ứng trong lĩnh vực tài chính, họ không quá giỏi trong hoạt động kinh doanh. Khi thảo luận về các vấn đề, họ vẫn có khuynh hướng theo kiểu “học thuật hóa”. Điều mà họ quan tâm hơn đó là các vấn đề về sự thay đổi xã hội, hoạt động xã hội và các chế độ xã hội cơ bản.

Trong số những người này, Blunt là một người đi đầu, ông đã hoàn toàn chấp nhận hệ thống lý thuyết của chủ nghĩa xã hội khoa học. Đồng thời, ông cố gắng định hướng Victor đi chung một con đường với mình. Trong các cuộc trò chuyện hàng ngày, ông thường khéo léo hỏi Victor quan điểm đối với ngân hàng gia tộc của chính mình. Vấn đề này chắc chắn khiến Victor cảm thấy khó xử. Một mặt, ông cảm thấy rằng toàn bộ hoạt động ngân hàng của gia tộc mình chỉ liên quan đến chuyển tiền từ nơi này sang nơi khác để hưởng lợi. Ông ta tin rằng hệ thống tài chính của các gia tộc ngân hàng quốc tế có thể mang lại nhiều lợi ích hơn cho xã hội. Mặt khác, ông không muốn hoặc không sẵn lòng đứng về phía đối diện với tập đoàn thế lực ngân hàng quốc tế được đại diện bởi gia tộc của mình.

Quan niệm và tư tưởng của Victor ở độ tuổi 20 đang chịu những tác động to lớn. Blunt liên tục tiêm nhiễm cho Victor quan niệm rằng hệ thống độc quyền ngân hàng được xây dựng bởi các chủ ngân hàng quốc tế không phải là không có lợi ích, nếu xảy ra một cuộc cách mạng và toàn bộ hệ thống ngân hàng bị nhà nước quốc hữu hóa và kiểm soát hoàn toàn thì điều đó cũng có thể mang lại lợi ích to lớn cho xã hội.

Victor hoàn toàn không phải là một “chú thỏ trắng” có tư tưởng đơn thuần như những gì Blunt và Kapitsa nghĩ. Do sở hữu tính cách già dặn trước tuổi, niềm tin tôn giáo sâu sắc, cộng với dấu ấn gia tộc của bản thân, nên ngay từ khi còn rất nhỏ Victor đã là một người có tư duy năng động và phức

tạp, có ý chí mạnh mẽ và khát vọng lớn lao. Quan trọng nhất là Victor có lập trường vững chắc và không bao giờ thay đổi vì sự thuyết phục hay ảnh hưởng lý thuyết từ bên ngoài. Tư tưởng của Victor luôn nhất quán, nhìn xa trông rộng và có phương hướng rõ ràng. Ông có những cân nhắc và kế hoạch của riêng mình, và đây cũng là cách tư duy được tích lũy và kế thừa từ gia tộc.

Tâm trí của Victor đang ấp ủ mục tiêu sâu xa và đầy tham vọng, thậm chí là vượt ra khỏi hình thái ý thức của quy hoạch phát triển xã hội. Trong quá trình tiếp nạp ý tưởng của những người xung quanh, ông cũng suy nghĩ xem làm thế nào để sử dụng những người này nhằm phục vụ mục tiêu của bản thân. Victor luôn đóng đầy nguồn “gen doanh nhân” và khao khát đạt được lợi ích của ông luôn được đặt lên trên sự hứng thú đối với lý luận.

Trong Hội Tông đồ, cũng có một nhân vật tên tuổi là Keynes – nhà kinh tế học nổi tiếng người Anh. Victor và Keynes rất thân thiết với nhau. Keynes là thành viên đầu tiên của Hội Tông đồ và giảng dạy tại Đại học Cambridge vào những năm 1930. Ông có một văn phòng riêng tại trường King College. Keynes không tin vào Chủ nghĩa Cộng sản, nhưng lại cực kỳ quan tâm đến ý tưởng rằng Chính phủ nên tham gia vào các hoạt động vận hành kinh tế. Keynes theo dõi sát sao một loạt cải cách và phát triển kinh tế của Liên Xô. Cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới những năm 1929 đã đẩy hệ tư tưởng tư bản vào cuộc khủng hoảng lớn. Các xu hướng xã hội khác nhau đang cố gắng tìm lối thoát cho sự phát triển xã hội và các nhà kinh tế cũng không ngoại lệ. Có thể nói, tại thời điểm đó Keynes cũng bị ảnh hưởng bởi xu hướng của mô hình kinh tế kế hoạch của Liên Xô.

Victor thường đến văn phòng của Keynes ở Đại học Cambridge để trò chuyện. Mỗi lần đến, ông thường thấy Keynes đang ngồi trên một chiếc ghế bập bênh đọc các tác

phẩm triết học của Locke¹⁰⁹ hoặc Hume¹¹⁰. Victor gần như chưa bao giờ thấy Keynes tập trung vào kinh tế. Mỗi khi gặp nhau, họ luôn có rất nhiều điều để nói, vô cùng tâm đầu ý hợp, đặc biệt là sở thích chung - sưu tập sách thì lại càng không bao giờ hết chuyện. Trong lòng Victor luôn có một câu hỏi rằng: Khi nào Keynes mới làm công việc của mình?

¹⁰⁹ John Locke (1632-1704) là nhà hoạt động chính trị người Anh, nhà triết học theo trường phái Chủ nghĩa Kinh nghiệm Anh trong lĩnh vực nhận thức luận. Ông cũng phát triển lý thuyết về kế ước xã hội, vai trò của nó tới chức năng và nguồn gốc nhà nước. (ND)

¹¹⁰ David Hume (1711-1776) là một triết gia, nhà kinh tế học và nhà sử học người Scotland, ông là một trong những nhân vật quan trọng nhất trong thời kỳ Khai sáng của Scotland. (ND)

Keynes hơn Victor khoảng hai mươi tuổi, nhưng khoảng cách giữa tuổi tác và kinh nghiệm không ngăn họ trở nên thân thiết. Victor không cần hẹn trước với Keynes, có hứng thì có thể đến chơi bất cứ lúc nào. Mỗi khi gặp mặt, hai người họ luôn có những chủ đề bất tận để hàn huyên, từ triết học, xã hội, văn học, đến lý thuyết và thực hành chuyển đổi xã hội, và thậm chí đến câu hỏi lớn về cách xã hội vận hành. Một chủ đề lớn khác mà Victor và Keynes thường thảo luận là nhận thức về định chế kim bản vị của Anh, ngoài ra cũng không thể bỏ qua vị thế đặc biệt của gia tộc Rothschild trong lĩnh vực vàng trên thế giới. Victor quan tâm tương đối sát sao tới vai trò của vàng trong hệ thống ngân hàng Anh và hệ thống tiền tệ thế giới.

Trong các cuộc thảo luận của Hội Tông đồ, được yêu thích nhất là các bài luận văn và diễn giảng của Keynes. Thời điểm đó, Keynes đã gần 50 tuổi, kinh nghiệm xã hội và tầm hiểu biết của ông, cũng như sự nắm bắt thông tin và tài liệu

mới nhất về các khía cạnh kinh tế, xã hội, chính trị và ngoại giao, đương nhiên sẽ khiến cho những sinh viên 20 tuổi này hết sức sùng bái. Ông vừa có chiều sâu lý thuyết, vừa có kinh nghiệm và kiến thức phong phú đối với thực tiễn xã hội. Tại một buổi thảo luận tại Hội Tổng đồ, Keynes đã thực hiện một báo cáo đặc biệt mang tên *Sự can dự của Chính phủ*. Đây là bài luận văn đã truyền cảm hứng và gây sốc cho hầu hết các thành viên của Hội Tổng đồ, bao gồm cả Victor. Sự quan tâm của Victor chưa bao giờ tập trung vào những thứ hoàn toàn mang tính lý thuyết và trừu tượng, kỳ thực ông dành sự quan tâm nhiều hơn đến các chi tiết của hoạt động thực tiễn. Trong một lá thư gửi cho một người bạn, Victor đã đề cập đến bài luận văn của Keynes và nói với giọng phàn nàn: “Đám người của Hội Tổng đồ này lúc nào cũng ra rả nói về việc xã hội cộng sản như thế nào. Chủ đề này thực sự khá nhàm chán và khô khan. Burgess, Watson và Richard Davis nói về những vấn đề lý luận này, hai mắt lúc nào cũng sáng bừng, vô cùng hưng phấn. Nhưng những điều mà họ nói đều thiếu đi tính logic, chí ít đối với tôi là như vậy.”¹¹¹

Một bài luận văn khác mà Victor cho là rỗng tuếch và vô ích có tựa đề *Chủ nghĩa cộng sản và niềm hy vọng của khoa học* lại được mọi người trong Hội Tổng đồ đánh giá cao và hết lời ca ngợi.¹¹²

¹¹¹ “Letter from Vivtor Rothschild to Keynes”, Keynes Papers.

¹¹² Roland Perry, *The Fifth Man*, Pan Books, 1994, 43.

Trong thời gian này, có thêm một thành viên mới gia nhập vào nhóm nhỏ này, anh ta là sinh viên thuộc khoa Xã hội học tại Đại học Cambridge, người này chính là Philby – điệp viên KGB, người thứ ba bị bại lộ danh tính trong nhóm Cambridge Five.

CHA CỦA PHILBY

Cha của Philby, John Philby, cũng là một nhân vật huyền thoại. Ông tốt nghiệp Học viện Trinity College thuộc Đại học Cambridge. Bạn cùng lớp của ông, Nehru sau này đã trở thành thủ tướng của Ấn Độ. Mặc dù không nổi tiếng như con trai của mình, nhưng với tư cách là một người Do Thái, John Philby rất quan tâm đến tình hình ở Trung Đông và lãnh thổ của Palestine. Ông đóng vai trò quan trọng và có tầm ảnh hưởng lớn đến vấn đề địa chính trị của Trung Đông. John Philby – một quan chức của hệ thống tình báo thuộc địa Anh, đã tham gia vào kế hoạch khởi nghĩa Ả Rập, nổi dậy chống lại Đế chế Ottoman và bảo vệ các mỏ dầu ở vùng Basra, nguồn dầu mỏ duy nhất của Đế quốc Anh. John Philby hứa với người dân Ả Rập rằng sẽ hỗ trợ họ lập nên một nhà nước liên bang Ả Rập thống nhất. Cũng tham gia vào cuộc nổi dậy của người Ả Rập với John Philby là “Thomas Edward Lawrence” nổi tiếng, nhưng hai người họ lại ủng hộ những nhà lãnh đạo Ả Rập khác nhau. John Philby đánh giá cao người đứng đầu bộ lạc Ả Rập là Ibn Saud. Lawrence thì ủng hộ vua Hussein của Hejaz.

Gia tộc Hashemite ở vùng Hejaz (House of Hashemite) là hậu duệ trực tiếp của nhà tiên tri Muhammad và là người bảo hộ hợp pháp của thánh địa Mecca và Medina trong suốt 700 năm qua. Vua Hussein, với tư cách là thủ lĩnh của người Ả Rập, được tôn trọng rộng rãi trong thế giới Hồi giáo. Tháng 10 năm 1915, đại diện của Anh Mc Mahon và Hussein đã đạt được thỏa thuận và hứa rằng nếu bộ lạc Ả Rập phát động một cuộc nổi dậy thì họ sẽ có được quyền độc lập sau chiến tranh.

Cả Shad và Hussein đều không biết rằng Anh và Pháp đã bí mật đồng ý phân chia quyền lực ở khu vực Cận Đông sau chiến tranh. Tháng 5 năm 1916, Anh và Pháp đã ký *Hiệp định Sykes-Picot*, quy định rằng sau chiến tranh trong số

các tỉnh của Ả Rập dưới sự cai trị của Đế chế Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ, Pháp sẽ lĩnh nhận Syria và Lebanon, trong khi Anh sẽ được chia Jordan, Palestine và Iraq.¹¹³ Tháng 11 năm 1917, Vương quốc Anh đã ban hành *Tuyên bố Balfour*, trong đó công nhận Palestine là ngôi nhà chung của người Do Thái, để đổi lấy kết quả nghiên cứu quân sự của nhà khoa học người Do Thái Chaim Weizmann (Tổng thống đầu tiên của Israel). Cái gọi là nhà nước liên bang Ả Rập mà Anh hứa hẹn chỉ là một trò lừa đảo. Sự phản bội của người Anh đã tạo ra một màn sương bao phủ mối quan hệ giữa Ả Rập và phương Tây trong nhiều năm. Philby và Lawrence đều chỉ là một con tốt của chính phủ Anh. Cuối cùng, nhờ sự hỗ trợ của John Philby, Shad đã trở thành quốc vương của Ả Rập Xê Út. Với sự hậu thuẫn của Lawrence, con trai của Hussein trở thành quốc vương của Iraq.

Năm 1921, John Philby được chính phủ Anh bổ nhiệm làm người đứng đầu bộ phận tình báo của Anh ở khu vực Greater Palestine, và quyền tài phán của bộ phận này bao gồm cả Israel, Palestine và Jordan ngày nay. Chính tại đây, John Philby đã thiết lập mối quan hệ lâu dài với Allen Dulles, giám đốc của CIA. Đây cũng là một lý do quan trọng khiến Kim Philby có thể ẩn nấp trong CIA trong một thời gian dài mà không gây nghi ngờ.

Cuối năm 1922, John Philby trở lại London để tham gia các cuộc thảo luận chính sách về vấn đề Palestine. Những người tham gia chủ chốt bao gồm quốc vương George của Anh, Churchill – người sau này là Thủ tướng Anh, Rothschild và Weizman – người lãnh đạo phong trào phục quốc Do Thái. Kể từ đó, John Philby là cố vấn cấp cao của Shad, giúp ông ta mở rộng và củng cố các khu vực do Ả Rập Xê Út kiểm soát và trở thành một trong những người quyền lực nhất của Ả Rập Xê Út.

Năm 1933, John Philby đã ký thỏa thuận quyền khai thác độc quyền 60 năm với Công ty Dầu Tiêu chuẩn Hoa Kỳ (Standard Oil) trong khu vực Hasa của Vịnh Ba Tư, qua đó đưa thế mạnh dầu mỏ của Mỹ đến khu vực Trung Đông. Trên thực tế, John Philby là kênh liên lạc quan trọng nhất giữa Hoa Kỳ và Ả Rập Xê Út.

¹¹³ Liu De Bin, *Lịch sử quan hệ quốc tế, Nhà xuất bản Cao đẳng Giáo dục, 2003, 275.*

Năm 1936, Công ty Dầu Tiêu chuẩn California và Công ty East Suez đã cùng nhau thành lập Công ty Dầu mỏ Ả Rập - Hoa Kỳ, trong đó John Philby đứng ra làm đại diện cho lợi ích của Ả Rập. Công ty Dầu mỏ Ả Rập - Hoa Kỳ đã sở hữu những giếng dầu có trữ lượng lớn nhất thế giới.

Năm 1937, John Philby bắt đầu lên kế hoạch cho các cuộc nhập cư quy mô lớn của người Do Thái vào lãnh thổ của Palestine, Ả Rập Xê Út sẽ cung cấp sự bảo vệ bí mật. John Philby cũng đã nói chuyện với Đức Quốc xã và Phát xít Tây Ban Nha. Nếu như xảy ra một trận chiến lớn, Ả Rập ở vị trí trung lập sẽ bán dầu cho Tây Ban Nha cũng ở vị trí trung lập, sau đó lại từ Tây Ban Nha chuyển cho Đức. Nhóm điều tra đặc biệt về Đức Quốc xã thuộc Bộ Tư pháp Hoa Kỳ đã xác định rằng Adolf Eichmann, người đứng đầu bộ phận xử lý các vấn đề Do Thái của Gestapo, đã từng gặp gỡ John Philby ở Trung Đông vào giữa những năm 1930.

Năm 1935, Adolf Eichmann trở thành nhân vật chủ chốt trong việc lên kế hoạch và điều hành chính sách bài trừ Do Thái của lực lượng SS. Sau khi Đức sáp nhập Áo vào năm 1938, Eichmann chịu trách nhiệm buộc người Do Thái ở Áo phải di cư, và hợp tác với cơ quan “quản lý người nhập cư bất hợp pháp”, để giúp cho quá trình cưỡng ép người Do Thái di cư trở nên hiệu quả và ổn định hơn.

Tháng 2 năm 1939, John Philby đã thảo luận về vấn đề nhập cư của người Do Thái ở Palestine với Ben Gurion (thủ tướng đầu tiên của Israel) và Weizman ở London. John Philby đề nghị tổ chức phục quốc Do Thái của Weizmann trả cho Ả Rập Xê Út 20 triệu bảng để hỗ trợ tái định cư cho người Ả Rập ở Palestine. Weizman trả lời rằng ông cần thảo luận vấn đề này với Tổng thống Roosevelt. Vào thời điểm đó, Kim Philby cũng tham dự cuộc họp. Đến tháng 10, tổ chức phục quốc Do Thái đã đồng ý với Kế hoạch Philby, nhưng do tin tức bị rò rỉ, nên người Ả Rập kiên quyết phản đối kế hoạch này. Với sự nhạy cảm tôn giáo của Palestine, kế hoạch đã bị trì hoãn trong suốt ba năm. Ngày 3 tháng 8 năm 1940, John Philby đã bị phía Anh bắt giữ tại Mumbai với tội danh “có cảm tình với Đức Quốc xã” và sau đó bị áp giải trở về Anh. Bảy tháng sau, ông ta được phóng thích nhờ Keynes và những người khác giải cứu.

Đến tháng 8 năm 1943, đặc phái viên Trung Đông của Tổng thống Hoa Kỳ Roosevelt Harold Hoskins đến Ả Rập Xê Út để xem xét lại Kế hoạch Philby và nêu ra rằng khoản chi phí 20 triệu bảng sẽ được đảm bảo bởi Tổng thống Hoa Kỳ Roosevelt. Quốc vương Ả Rập Xê Út rơi vào tình thế hết sức khó xử trước số tiền khổng lồ này, vì tin tức đã bị rò rỉ, nếu ông chấp nhận số tiền và sau đó chuyển người Ả Rập ra khỏi Palestine thì chắc chắn sẽ bị cả thế giới Ả Rập coi là hành vi “nhận hối lộ”. Suy đi tính lại, quốc vương Ả Rập cuối cùng đã từ bỏ “thời vàng nóng bỏng tay” này. Vậy là Kế hoạch Philby đã kết thúc trong vô vọng.

KIM PHILBY VÀ VICTOR ROTHSCHILD

Tháng 6 năm 1933, Philby vừa hoàn thành khóa học kinh tế tại Đại học Cambridge với tổng điểm xuất sắc. Ông nhận được học bổng từ Học viện Trinity College. Philby đã sử dụng một phần tiền để mua một bộ các tác phẩm của Karl Marx, sau đó mua một chiếc xe máy đã qua sử dụng với số tiền

còn lại. Philby định lái chiếc xe máy “second- hand” của mình đi du lịch khắp châu Âu. Xét cho cùng ông là con trai của John Philby, thế nên trong trái tim lúc nào cũng căng tràn niềm đam mê mạo hiểm.¹¹⁴

¹¹⁴ Roland Perry, *The Fifth Man*, Pan Books, 1994, 47.

Điều này chắc chắn gây ra một sự kích thích mạnh mẽ đối với Victor Rothschild. Hoàn cảnh gia tộc, địa vị đặc biệt, sự giàu có và danh tiếng đã dệt thành những sợi dây vô hình và trói buộc ông, khiến cho ông mãi mãi chẳng thể “sống một đời tiêu dao phóng khoáng” như Philby. Sự cảm dỗ “nhìn thấy nhưng chẳng thể nào đạt được” này lại càng tạo ra một sức hút mạnh mẽ hơn đối với Victor. Victor không kìm được lòng mình, hỏi Philby rằng có thể đưa mình đi cùng được không. Có lẽ vì điều ước này là không thể thành sự thực, thế nên trong mắt Victor, hình ảnh Philby phát ánh sáng ra đi thật hào sảng và đầy mê lực.

Đến tháng 5 năm 1934, Philby dành khoảng một năm để hoàn thành chuyến du lịch châu Âu và gặp lại Victor, bên cạnh ông còn có một vị hôn thê, đó là Ritters Friedman, một người Do Thái gốc Áo, cũng là một đảng viên cộng sản ngầm. Chuyến du lịch này đã có một tác động quan trọng đến cuộc sống của Philby. Khi ở Áo, ông đã gặp Ritters và tham gia vào rất nhiều công việc bí mật, bao gồm giải cứu người Do Thái bị Đức Quốc xã đàn áp, che đậy các hoạt động ngầm của Đảng Cộng sản, gây quỹ, chống chủ nghĩa phát xít và giải cứu những công nhân bị mắc kẹt trong các cuộc đàn áp của Đức Quốc xã. Ngoài ra còn đem đến một số thư từ bí mật, thậm chí còn nguy trang thành phóng viên để dò hỏi các bí mật của Đức Quốc xã. Khi nghe Philby nói về những trải nghiệm tuyệt vời trong suốt một năm này, chàng trai trẻ Victor hoàn toàn bị sốc.

Nhờ Philby, Victor đã nhìn thấy một cuộc sống mà cả cuộc đời ông cũng không thể nào trải nghiệm được, sâu thẳm trong lòng ông luôn khao khát được sống những tháng ngày mạo hiểm và kích thích đó.

Một lần sau bữa ăn, Philby đã thử kiểm tra xem Victor có sẵn sàng làm điều gì đó trực tiếp hơn là quyên góp tiền để hỗ trợ người nhập cư Do Thái hay không. Victor biết rằng những trải nghiệm của Philby có liên quan rất nhiều đến bối cảnh của Liên Xô. Ông biết rằng nếu nhận lời giúp Philby một cách trực tiếp hơn, thì ông sẽ trở thành người ủng hộ Liên Xô.

Đây là một lựa chọn mang tính bước ngoặt trong cuộc đời của Victor. Ông quyết định giúp đỡ Liên Xô không đơn thuần chỉ vì việc yêu hay ghét đối với vấn đề lý luận, mà còn vì kế hoạch “riêng” hết sức bí mật của ông. Sinh ra trong một gia tộc nổi tiếng bởi mạng lưới thông tin, sự hiểu biết của Victor về giá trị của tình báo là tương đối sâu sắc. Trong một thế giới đang ngày một tiến gần hơn đến chiến tranh, đánh mất thông tin tình báo đồng nghĩa với việc cơ nghiệp hàng thế kỷ của cả gia tộc sẽ phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng lớn. Và cung cấp thông tin cho Liên Xô – một siêu cường trong tương lai sẽ giúp gia tộc Rothschild có được những lá bài để sau này có thể làm ăn và giao dịch với họ. Sự thật không thể chối cãi của gia tộc Rothschild trong suốt 100 năm qua là họ luôn đặt cược cho cả hai bên và mãi mãi sát cánh với người chiến thắng.

Sau khi hiểu được đạo lý này, Victor quyết tâm chơi một trò chơi cân bằng giữa các siêu cường của thế giới, để từ đó trở thành người chiến thắng cuối cùng.

NHÓM “CAMBRIDGE FIVE” XÂM NHẬP HỆ THỐNG TÌNH BÁO ANH

Do gia tộc Rothschild từ lâu đã có được một mạng lưới liên lạc khổng lồ ở Anh, nên khi những người bạn trong Hội Tông đồ tốt nghiệp và bắt đầu tìm việc làm, chuẩn bị gia nhập tầng lớp thượng lưu ở Anh, Victor cũng không hề chậm trễ trong việc triển khai nguồn năng lượng của mình, phát huy vai trò quyết định với việc dẫn dắt bạn bè của mình bước vào môi trường việc làm. Đầu tiên, ông sử dụng mối quan hệ của mình để giới thiệu người bạn Burgess với George Ball – một nhân vật nặng ký của Đảng Bảo thủ Anh. George Ball là quan chức chính của Cơ quan An ninh (MI-5) và là người sáng lập ra cơ quan tình báo của Đảng Bảo thủ. Burgess vào Phòng D của Cục Tình báo mật (MI-6) của Anh, nhiệm vụ đầu tiên của ông là nghiên cứu vấn đề Do Thái ở Palestine. Công việc do cấp trên sắp xếp là thành lập một phe đối lập với tổ chức Do Thái đang nằm dưới sự lãnh đạo của Weizmann. Từ đó, phân tán sức vận động hành lang của người Do Thái với Quốc hội Anh, tạo điều kiện cho Chính phủ Anh đạt được thỏa hiệp với người Ả Rập. Chính phủ cho rằng phe đối lập đó nên do Victor lãnh đạo. Trên thực tế, Victor là một người ủng hộ trung thành của Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái. Do gia tộc Rothschild luôn giữ sự khiêm tốn truyền thống và chiến lược riêng, nên người ngoài thường nghĩ rằng lập trường của gia tộc Rothschild tương đối ôn hòa hơn.

Vì Burgess luôn hoàn thành công việc xuất sắc, ông cũng giới thiệu Philby cho Cục D của MI-6. Burgess còn giới thiệu Guy Liddell – Phó phòng Thông tin Cục B, cho Victor, làm bước đệm cho Victor đặt chân vào MI-5.

Mối quan hệ giữa gia tộc Rothschild và Churchill cũng hết sức gần gũi. Kể từ thời Natty – ông nội của Victor, Churchill đã là thượng khách của gia tộc này. Churchill là bậc tiền bối đã chứng kiến sự trưởng thành của Victor. Chữ ký của Churchill trên cuốn sổ khách mời của gia tộc Rothschild trải dài suốt 40 năm từ 1890 cho đến 1930. Ông cũng có mối

quan hệ thân thiết với người chú Walter của Victor. Churchill luôn ủng hộ với đề xuất của Walter về việc thành lập nhà nước Do Thái ở Israel. Cũng vì điều này mà Churchill trở thành đối tượng của gia tộc Rothschild trong chính giới Anh.

Năm 1939, Victor đã gửi một bản phân tích hệ thống ngân hàng Đức cho Churchill. Bài viết phân tích hệ thống tài chính của Đức một cách phi chính thống nhưng rất có tầm nhìn xa trông rộng. Các giao dịch tài chính được thu thập bởi các chi nhánh khác nhau của gia tộc Rothschild trên khắp đất nước hàm chứa rất nhiều dữ liệu và thông tin quan trọng về việc mua sắm và giao dịch các loại vật tư khác nhau của Chính phủ Đức. Chỉ cần tiến hành phân tích cẩn thận thì các dữ liệu này đều sẽ nằm trong phạm vi giám sát của gia tộc Rothschild. Victor phân tích rất cẩn thận và đưa ra những dự đoán về việc mua sắm vật tư và vũ khí quân sự trong tương lai của Đức. Kết luận là Đức Quốc xã đang thực hiện kế hoạch mở rộng quân sự. Văn phòng Chiến tranh của Churchill đánh giá rất cao cách tư duy nghiên cứu mới lạ của chàng trai trẻ này. Đây cũng chính là bài viết mở đường cho Victor gia nhập Phòng B, MI-5 vào năm 1940, chủ yếu tiến hành các hoạt động gián điệp thương mại.

Những biểu hiện và hiệu suất công việc tuyệt vời của Victor trong MI-5 đã giúp ông dễ dàng đưa Blunt vào Phòng D và giới thiệu Maclean cho MI-6.

Vào thời điểm này, nhóm Cambridge Five đã thâm nhập hoàn toàn vào bộ phận tình báo và bộ phận hoạch định chính sách đối ngoại của Anh, đóng vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển chiến tranh trong tương lai. Victor Rothschild thực sự là thành viên quan trọng nhất của nhóm Cambridge Five, tất cả các mối quan hệ đều được phát tán từ ông, và cuối cùng thu về phía ông.

MỐI QUAN HỆ SUÔN SẼ GIỮA LIÊN XÔ VÀ MỸ

Năm 1937, chú của Victor – Sir Walter qua đời. Walter không có con Victor là người thừa kế phong hiệu Sir. Ở tuổi 26, Victor chính thức trở thành Sir Rothschild thế hệ thứ ba. Với tư cách là huân tước trọn đời của nước Anh, Victor trở thành thành viên của Thượng nghị viện Anh và các hoạt động xã hội của ông được tăng cường đáng kể.

Thời điểm đó, nhà vật lý Liên Xô Kapitsa ở Vương quốc Anh đã trở về Moscow, Victor luôn duy trì liên lạc mật thiết với Kapitsa và thường xuyên gửi cho ông các báo cáo nghiên cứu về các ngành khác nhau, bao gồm cả những bước tiến mới nhất về vật lý nguyên tử, bên cạnh đó còn có các dữ liệu quan trọng công bố trong các ấn phẩm nội bộ. Những dữ liệu này tương đối nhạy cảm và có tính bảo mật cao, không có sẵn từ các kênh nghiên cứu khoa học quốc tế thông thường. Những lĩnh vực này bao gồm nghiên cứu về độc tố sinh học, và kết quả nghiên cứu của họ có thể được áp dụng trực tiếp vào quy trình sản xuất vũ khí sinh học. Những nguồn thông tin và dữ liệu mới nhất này liên tục rơi vào tay các nhà khoa học ở Liên Xô, có thể coi là báu vật.

Victor là một người vừa chăm chỉ vừa thông minh. Bên cạnh lĩnh vực ngân hàng vốn là ngành nghề gia truyền, Victor còn đọc và nghiên cứu sâu rất nhiều tài liệu chuyên ngành khác. Ví dụ, trong lĩnh vực sinh học – dường như chẳng liên quan gì với Victor, nhưng ông từng phân tích quy luật di chuyển của tinh trùng, cố gắng tìm hiểu bí ẩn tại sao trong khoảng khắc trứng gặp tinh trùng thì chỉ có một tinh trùng có thể xâm nhập vào bên trong, làm thế nào mà tinh trùng chiến thắng đó có thể tạo ra hiệu ứng độc quyền như vậy? Liên quan đến vật lý nguyên tử, ông cũng đọc tất cả các loại tài liệu khoa học khác nhau, cả công khai lẫn bí mật, sự nghiên cứu chuyên sâu lĩnh vực vật lý hạt nhân của ông đã đạt đến trình độ khá chuyên nghiệp.

Công việc đầu tiên của Victor tại MI-5 là phân tích hoạt động của tất cả các công ty thương mại và công nghiệp Đức đang hoạt động ở Anh liệu có gây ra mối đe dọa an ninh cho Vương quốc Anh hay không.

Đầu năm 1940, ông đã phát hiện ra một số lượng lớn các tổ chức thương mại nguy trang và hoạt động đằng sau Chính phủ Đức Quốc xã. Đặc biệt, báo cáo của ông chỉ ra rằng rất có thể các tổ chức này đang tiến hành do thám Vương quốc Anh. Hoạt động của họ bao phủ rộng khắp nhưng lại được giữ bí mật tốt đến mức khó có thể xác định được mạng lưới gián điệp thương mại phức tạp và khổng lồ này bằng các phương tiện thông thường.

Vào thời điểm đó, trong ngành công nghiệp gia công máy móc của Vương quốc Anh, việc sản xuất các loại khuôn khác nhau phụ thuộc rất nhiều vào các nhà cung cấp Đức. Tình trạng này đã thu hút sự chú ý của Victor. Ông đề nghị tất cả các chuỗi cung ứng của các nhà cung cấp Đức sẽ được chuyển giao cho các công ty Hoa Kỳ. Các quan chức Hoa Kỳ nghe vậy thì cực kỳ sung sướng, họ vội vàng mời Victor đến Đại sứ quán Hoa Kỳ để thảo luận về các vấn đề chuyển nhượng cụ thể. Hành động này cho phép Victor nhanh chóng thiết lập mối quan hệ tin cậy hết sức quan trọng với giới quan chức Mỹ.

Nhờ có những biểu hiện xuất sắc trong công việc phản gián, Victor được tổ chức tiền thân của CIA - Cơ quan Tình báo Chiến lược Hoa Kỳ mời đến để đào tạo các sĩ quan tình báo tương lai. Các tài liệu do Victor soạn thảo đã trở thành giáo trình chính thức cho các cơ quan tình báo Hoa Kỳ. Victor được nhận huy chương danh dự đặc biệt của Quân đội Hoa Kỳ và Huân chương Danh dự thánh George của Anh. Tổng thống Hoa Kỳ Truman cũng đặc biệt ghi nhận đóng góp của Victor Rothschild đối với quân đội Hoa Kỳ.

Gia tộc Rothschild từ lâu đã thiết lập mối quan hệ thân thiết với Haganah. Haganah là một tổ chức tình báo bí mật của người Do Thái được thành lập năm 1920, và là tiền thân của cơ quan tình báo Mossad của Israel. Sứ mệnh chủ yếu của Haganah là thành lập nhà nước Israel. Dưới sự hỗ trợ mạnh mẽ của gia tộc Rothschild, tổ chức này đã thiết lập một mạng lưới gián điệp và hệ thống giám sát rộng lớn trên khắp châu Âu, họ bí mật theo dõi tất cả các tổ chức chính trị phản đối Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái ở các thành phố lớn.

Trong quá trình không ngừng nâng cao “giá trị tài sản” trong lĩnh vực chính trị và quân sự, mối quan tâm lớn nhất của Victor là làm thế nào để tạo ra các cơ hội giao dịch lớn hơn, làm bước đệm cho các kế hoạch trong tương lai. Bằng cách lựa chọn các doanh nghiệp chế tạo của Hoa Kỳ trong hoạt động chống gián điệp thương mại, ông đã kiểm soát thành công lợi ích của Hoa Kỳ. Đồng thời, ông cũng dành sự chú ý nhiều hơn đến các tiến bộ trong nghiên cứu công nghệ quân sự tiên tiến, đáp ứng được “khẩu vị” của Liên Xô bằng cách cung cấp những thông tin kỹ thuật quân sự mang tính cấp bách nhất đối với họ. Năm bắt được những động thái tình báo của cả Hoa Kỳ và Liên Xô, ẩn mình trong hệ thống tình báo cốt lõi của Anh. Đồng thời với mối quan hệ chặt chẽ với mạng lưới tình báo Haganah của Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái, có thể khẳng định Victor chính là “trung khu tình báo” quan trọng nhất trong Chiến tranh Thế giới thứ hai.

BÍ MẬT CỐT LÕI

Tận dụng mạng lưới quan hệ từ thời còn học ở Đại học Cambridge, Victor đã thiết lập cho mình một vị trí quan trọng trong bộ phận nghiên cứu tại phòng thí nghiệm công nghệ quốc phòng của Anh, Porton Down. Công việc mà phòng thí nghiệm Porton Down thực hiện đều là những dự án thuộc hàng tuyệt mật, chủ yếu nghiên cứu vũ khí sinh học. Những kết quả nghiên cứu này cuối cùng sẽ được áp

dụng để sản xuất vũ khí vi khuẩn trong chiến tranh. Mục tiêu của chương trình nghiên cứu vũ khí sinh hóa là chế tạo được một loại vũ khí hóa học và sản xuất hàng loạt trong vòng ba năm, nó sẽ được sử dụng làm vũ khí cuối cùng để đối phó với quân Đức. Một khi Hitler thực sự hình thành được khả năng tác chiến đổ bộ lên lục địa nước Anh, Anh sẽ không ngần ngại sử dụng vũ khí sinh hóa để đối phó với Đức.

Tất nhiên, đặc thù của công tác nghiên cứu này là trong quá trình phát minh ra thuốc độc thì thuốc giải độc cũng sẽ được phát triển. Victor dành sự chú ý đến hai mảng dữ liệu quan trọng này và lặng lẽ thu thập dữ liệu từ Viện nghiên cứu chiến tranh vi khuẩn ở Maryland, Hoa Kỳ và các kết quả thử nghiệm thực tế ở Mississippi, Hoa Kỳ. Công việc được phòng thí nghiệm Porton Down tiến hành là một trong những dự án tuyệt mật nhất trong suốt cuộc chiến. Trong vòng bốn tháng kể từ khi Victor đến phòng thí nghiệm Porton Down, tổ chức KGB của Liên Xô đã nhận được một khối lượng lớn dữ liệu thử nghiệm, nhờ vậy mà tốc độ nghiên cứu vũ khí sinh hóa của Liên Xô cũng theo sát Anh và Hoa Kỳ. Các “tài sản tình báo” của Victor đã nhanh chóng nhận được sự đánh giá rất cao ở Liên Xô.

Trong giai đoạn chiến tranh, hứng thú trong nghiên cứu của Victor chủ yếu tập trung vào lĩnh vực vũ khí hủy diệt hàng loạt. Loại vũ khí càng có khả năng sát thương quy mô lớn thì càng khó nghiên cứu sức ảnh hưởng tiềm tàng. Các quốc gia sẽ sẵn sàng bằng mọi giá để có được thông tin. Những thông tin đó trở thành một dạng “tài sản đặc biệt” có tiềm năng cực lớn. Victor không bao giờ thiếu tiền và lợi ích kinh tế không phải là điều ông theo đuổi. Tính toán sâu xa của ông là biến những “tài sản đặc biệt” này thành những lá bài địa chính trị quốc tế quan trọng, cái giá để tiến hành giao dịch là phải hỗ trợ cho việc thành lập nhà nước Israel ở Palestine.

So với vũ khí hóa học, bom nguyên tử hẳn là một loại “tài sản đặc biệt” đắt giá hơn và Victor chắc chắn sẽ không bỏ qua giá trị của nó.

Trong những ngày đầu của Thế chiến II, Victor phát hiện ra giá trị chiến lược của bom nguyên tử với các cuộc chiến trong tương lai. Thời điểm đó, ông đã đặc biệt khuyến nghị Churchill cần tăng cường các chương trình nghiên cứu về bom nguyên tử. Vì lẽ đó, Churchill đã xác lập danh sách ưu tiên trong các nghiên cứu khoa học của Anh lúc bấy giờ là: Đầu tiên, phát triển radar để giải quyết nhu cầu cấp thiết cho cảnh báo không kích của Đức, tiếp theo là nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử.

Trong quá trình phát triển bom nguyên tử, Victor là người đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ dự án.

Việc phát triển bí mật bom nguyên tử ở Anh chủ yếu được thực hiện bởi Sir William Axe và nghiên cứu được thực hiện tại Công ty Hóa chất Đế quốc (ICI) với mã dự án “Ống hợp kim” (Tube Alloys).

Tháng 10 năm 1941, Victor tham gia theo dõi sự phát triển bom nguyên tử của ủy ban nòng cốt. Ông tận dụng tầm ảnh hưởng rộng rãi của mình ở Anh giúp Sir William Axe tìm kiếm nguồn tài trợ của Chính phủ để tiến hành nghiên cứu. Trong suốt Thế chiến II, Victor là chuyên gia nắm vững nhất, có kiến thức uyên bác nhất và hiểu biết sâu sắc nhất về bom nguyên tử trong hệ thống tình báo Anh - Mỹ.

Cuối năm 1941, ngay sau sự kiện Trân Châu Cảng, hai nhà khoa học hàng đầu của Đại học Columbia đã đến Vương quốc Anh để đề xuất Anh và Hoa Kỳ nên tích hợp các nguồn lực trong dự án nghiên cứu vũ khí hạt nhân của cả hai nước. Mọi người đều nhất trí rằng cần phải phát triển bom nguyên tử thành công trước Đức Quốc xã. Thủ tướng Churchill rất

quan tâm đến tiến trình nghiên cứu bom nguyên tử. Ông lắng nghe tiến trình nghiên cứu bom nguyên tử của Victor gần như mỗi ngày.

Tại thời điểm này, Victor đang ở một vị trí đặc biệt và thuận lợi. Ông được phép truy cập tất cả các giấy tờ bí mật và dữ liệu thử nghiệm. Khi học tập tại Đại học Cambridge, ông đã rất tích cực nghiên cứu về lĩnh vực vật lý hạt nhân. Khi đọc kỹ các tài liệu mật, ông liên tục hỏi ý kiến một số nhà khoa học nổi tiếng để đảm bảo rằng tất cả các chi tiết đều được hiểu đầy đủ. Victor nhanh chóng trở thành một chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu bom nguyên tử. Sau khi hiểu được tất cả các chi tiết, ông thậm chí còn bắt đầu đề xuất sửa đổi các vấn đề thử nghiệm khác nhau trong quá trình phát triển bom nguyên tử.

Victor không chỉ nhận thức rõ các chi tiết của nghiên cứu, mà còn nắm bắt toàn diện và có hệ thống các tiến trình và từng mắt xích liên kết của dự án bom nguyên tử của Anh và Hoa Kỳ. Điều này đặt ông vào một vị trí rất thuận lợi để nghiên cứu bom nguyên tử, tiến hành phân tích và tích hợp các thông tin khác nhau để tạo nên một báo cáo toàn diện chi tiết về tiến trình chung của bom nguyên tử. Lúc này, “tài sản tình báo” mà Victor nắm trong tay đủ để tạo nên sức ảnh hưởng cực kỳ quan trọng đến toàn bộ quá trình chiến tranh.

Rudolf Peierls, một nhà vật lý hạt nhân người Do Thái di cư đến Vương quốc Anh năm 1933, về mặt lý thuyết đã chứng minh rằng phản ứng dây chuyền hạt nhân là hoàn toàn có thể. Do đó, việc xây dựng lò phản ứng để tạo nhiên liệu cho bom nguyên tử cũng rất khả thi. Đầu tiên, Pierce đề xuất khoảng 1kg U235 bị phân tách là đủ để chế tạo bom nguyên tử. Đến năm 1940, tất cả các nhà khoa học đều nghĩ rằng để chế tạo bom nguyên tử phải sử dụng tới hàng

tấn U235, nhưng tính toán của Pierce đã phá vỡ dự đoán của mọi người.

Sau đó, Pierce và Sir Marc Orifen của Đại học Birmingham đã cùng nhau xác minh tính khả thi của công nghệ và đề xuất một bộ thiết kế hoàn chỉnh. Chương trình này nhanh chóng được Victor chấp nhận, sau đó ông đã tiến hành phân tích và nghiên cứu chi tiết chương trình.

Kế hoạch nhanh chóng được chuyển sang tay Liên Xô. Liên Xô thể hiện sự quan tâm và hứng thú cao độ đối với tiến trình chế tạo bom nguyên tử. Thời điểm đó, áp lực của Hitler đối với Liên Xô không ngừng gia tăng. Sau trận Stalingrad, chiến trường Xô-Đức rơi vào thế bế tắc và thông tin về sự phát triển của bom nguyên tử đã tạo ra sự thu hút cực độ đối với Liên Xô.

Các nhà vật lý của Liên Xô như Kapitsa vẫn chưa có bước tiến nào đáng kể trong nghiên cứu bom nguyên tử. Thời điểm này, những ý tưởng mới từ Victor chẳng khác gì mưa rào sau đại hạn, lan truyền cảm hứng cho Kapitsa và những người khác, ngay lập tức thúc đẩy tiến trình phát triển bom nguyên tử ở Liên Xô. Tại Hoa Kỳ, Fermi đã đề xuất trong cuộc thí nghiệm Chicago năm 1942. Dựa trên lý thuyết phản ứng dây chuyền của Peierls, bom nguyên tử có thể sử dụng plutonium và tạo nên lò phản ứng hạt nhân đầu tiên trên thế giới.

Tư duy của Fermi ở Anh đã bị Peierls và những người khác nghi ngờ. Trong hoàn cảnh như vậy, để hiểu đầy đủ liệu plutonium có thể trở thành nhiên liệu cho lò phản ứng hay không, Victor phải đến rất nhiều phòng nghiên cứu của hầu hết các ngành khoa học và công nghệ quốc phòng. Đồng thời, ông tham khảo rộng rãi với các nhà nghiên cứu từ mọi lĩnh vực thì mới có thể hiểu toàn bộ các mắt xích kỹ thuật cốt lõi của lò phản ứng nguyên tử. Việc điều tra theo kiểu

khoa trương về những chi tiết liên quan bom nguyên tử như vậy chắc chắn gây ra sự nghi ngờ

Victor là ai kia chứ? Ông nhanh chóng và bình tĩnh thiết kế một giải pháp hoàn hảo.

Đầu tiên, Victor viết một báo cáo cho Guy Liddell, Phó phòng Thông tin thuộc MI-5. Trong báo cáo, Victor nói rằng toàn bộ các phòng thí nghiệm quốc gia và sự hợp tác trong lĩnh vực thương mại đều thiếu ý thức đảm bảo an toàn thông tin, do đó không thể ngăn chặn một cách hiệu quả sự xâm nhập của gián điệp Đức. Ông đề nghị khẩn trương tăng cường quản lý an ninh và thiết lập nhận thức bảo mật lâu dài đối với các phòng ban. Liddell nhận thấy báo cáo của Victor rất hợp lý và đồng ý cho Victor chịu trách nhiệm về sự an toàn của toàn bộ dự án nghiên cứu khoa học quốc phòng. Vị trí này chính là điều mà Victor mong muốn. Có được sự đồng ý đó, ông hoàn toàn có thể kiểm tra một cách đầy đủ và hợp pháp “tình trạng an toàn” của tất cả các dự án mà mình quan tâm. Victor trở thành một “thanh tra an ninh” các dự án nhạy cảm ở Anh.

Năm 1942, ông đã đến thăm Đại học Birmingham và trực tiếp kiểm tra tiến độ công việc trong phòng thí nghiệm của Peierls và Forrick. Sau đó, ông lại đến một văn phòng khác để kiểm tra công việc của Orifen. Vào thời điểm đó, Orifen đang thực hiện nghiên cứu về radar. Trong hồi ký năm 1994, Orifen đã đề cập: “Đó là lần duy nhất tôi gặp anh ấy (Victor). Victor muốn biết tất cả tiến trình của dự án. Anh ấy đã đến thăm toàn bộ phòng thí nghiệm và đọc từng bản báo cáo nghiên cứu. Nghiên cứu toàn bộ các thông tin chi tiết trong các báo cáo này. Dù không phải là một chuyên gia, nhưng anh ấy liên tục đặt ra rất nhiều câu hỏi, ghi chú và thảo luận rất dài với tôi. Nội dung thảo luận thường xoay quanh các vấn đề khác nhau mà chúng tôi phải đối mặt

trong quá trình thí nghiệm khoa học. Anh ấy là một người rất thông minh, tôi thực sự thích Sir Rothschild này.”

Trên thực tế, dạng kiểm tra an ninh này của MI-5 đã vượt xa phạm vi bảo vệ an ninh thông thường. Victor thực ra đang tìm hiểu tình hình cụ thể của tất cả các dự án, đặc biệt là các chi tiết liên quan đến kỹ thuật. Nhân lúc Orifen không chú ý, ông đã lấy đi một ống điện tử nam châm (ống Magnetron) có đường kính 3 inch. Magnetron có ba cực từ để tạo ra sóng ngắn và là một thiết bị tiên tiến chuyên dành cho radar. Tối hôm đó, trong ngôi nhà của mình ở Cambridge, Victor đã lập bản vẽ chính xác tất cả các chi tiết và thành phần của thiết bị này. Kỹ năng hội họa của Victor khá tốt. Bản vẽ ba chiều dựa trên sự quan sát và lý giải của chính ông dễ hiểu hơn nhiều so với những bức ảnh được chụp bởi máy ảnh. Chẳng mấy chốc, bức vẽ ba chiều tuyệt đẹp này đã xuất hiện trên bàn của KGB.

Sáng hôm sau, Victor lại nhờ người gửi trả ống Magnetron cho Orifen và đính kèm một ghi chú: “Có lẽ anh nên tăng cường quản lý an toàn. Rất vui được nói chuyện với anh. Người bạn trung thực của anh, Victor Rothschild.”

Sau khi nhận được tờ giấy nhắn, Orifen toát mồ hôi lạnh, vì ống Magnetron bị mất mà ông không hề hay biết. Orifen hoàn toàn không nghi ngờ gì về hành động này của Victor. Theo một nghĩa nào đó, ông còn cảm thấy rất biết ơn, vì với vị trí và trách nhiệm của Victor, ông hoàn toàn có thể lập báo cáo phê bình về những lỗ hổng bảo mật của đội ngũ Orifen. Điều này sẽ gây ra nhiều rắc rối cho phòng thí nghiệm, nhưng Victor chỉ viết một tờ giấy nhắc nhở thiện chí. Điều này thực sự là một nghĩa cử cao thượng. Orifen không dám bê trễ, hồi âm ngay lập tức và tăng cường quản lý an ninh để đảm bảo rằng tất cả các thiết bị thử nghiệm sẽ không được mang đi nếu như chưa đăng ký.

Đầu năm 1943, Victor một lần nữa ghé thăm phòng thí nghiệm của giáo sư Thomson của Đại học Đế quốc London, cũng với danh nghĩa kiểm tra an ninh. Giáo sư Thomson giải thích tỉ mỉ cho Victor cách dùng plutonium để chế tạo bom nguyên tử. Tuy nhiên, dù nhóm của Thomson hiểu đúng nguyên tắc, nhưng họ lại sử dụng sai nước nặng làm chất điều tiết neutron trong lò phản ứng, dẫn đến sự thất bại của thí nghiệm.

Victor nhanh chóng vẽ lại các tiến triển trong nghiên cứu của nhóm Thomson thành một bản vẽ ba chiều tinh vi, và sau đó trao lại cho Blunt – người sẽ gửi nó cho KGB. Sau đó, các nhà vật lý Liên Xô phản ánh rằng dữ liệu này chính là thứ mà họ đang hao tâm tốn trí để tìm kiếm, và thông tin tình báo của Victor đã giúp họ rút ngắn đáng kể thời gian nghiên cứu. Nhiều năm sau, Liên Xô thừa nhận rằng quả bom nguyên tử đầu tiên phát nổ vào năm 1949 chỉ là một phiên bản theo thiết kế của Mỹ. Thiết kế này là một ý tưởng mới chưa từng có đối với họ, giúp các nhà vật lý hạt nhân Liên Xô hiểu được những nguyên lý cơ bản nhất của lò phản ứng hạt nhân. Vào thời điểm đó, ở cả Vương quốc Anh lẫn Hoa Kỳ, và thậm chí các nhà khoa học hàng đầu cùng các quan chức cốt lõi của chính phủ, bao gồm Churchill, chỉ e chẳng ai có được hiểu biết toàn diện và chi tiết như Victor về mọi phương diện liên quan đến bom nguyên tử.

Victor trở thành một nguồn thông tin tình báo chiến lược không thể thiếu cho Liên Xô tại thời điểm này. Cuối cùng, ông đã báo giá đổi cho Liên Xô.

MỨC GIÁ CỦA VICTOR: TRAO ĐỔI BÍ MẬT BOM NGUYÊN TỬ ĐỂ ĐỔI LẤY VIỆC THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC ISRAEL

Kể từ năm 1947, Liên Xô đã bất ngờ thay đổi lập trường nhất quán về vấn đề xây dựng nhà nước Israel và công khai

hỗ trợ cho Israel thành lập đất nước ở Palestine.

Giới học giả nghiên cứu lịch sử quan hệ quốc tế luôn bối rối trước vấn đề này. Chúng ta phải biết rằng ngay từ đầu, Marx đã kiên quyết phản đối xu hướng tư tưởng của người Do Thái. Marx nói rõ rằng việc thành lập một nhà nước Do Thái chỉ là một ảo tưởng. Ông thể hiện thái độ dứt khoát với Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái. Stalin cũng chấp nhận thái độ này. Sau khi thành lập nhà nước Liên Xô, thái độ tiêu cực của họ đối với Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái về mặt chính trị vẫn không thay đổi. Lập trường của Chính phủ Liên Xô rất rõ ràng, Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái là một hệ tư tưởng phản động được các nhà tư bản Do Thái sử dụng để bóc lột các công nhân Do Thái. Ý tưởng thành lập một quốc gia Do Thái ở Palestine là một sự thụt lùi lịch sử và hoàn toàn đi ngược lại với cuộc vận động quốc tế vô sản. Tháng 5 năm 1939, Vương quốc Anh công bố sách trắng phản đối Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái.¹¹⁵ Sau khi chiến tranh Xô - Đức bùng nổ năm 1941, Liên Xô có phần ghìm lại thái độ phản đối với Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái, nhưng lập trường tổng thể vẫn không thay đổi.

¹¹⁵ *Paul R. Mendes-Flohr and Jehuda Reinharz, The Jew in the Modern World: A Documentary History, Oxford University Press US, 1995.*

Thế nhưng năm ngoài dự liệu của tất cả mọi người, tháng 4 năm 1947, khi Liên Hợp Quốc triệu tập một cuộc họp đặc biệt liên quan đến vấn đề Palestine, lập trường của Liên Xô đã quay ngoắt 180 độ, họ bày tỏ sự ủng hộ đối với sự phân chia của Israel và Palestine.¹¹⁶ Đại diện của Liên Xô tại Liên Hợp Quốc - Gromyko đã có một bài phát biểu dài tại Liên Hợp Quốc, thông cảm với “sự bất hạnh và đau khổ cùng cực của người Do Thái trong cuộc chiến”. Vì lẽ đó, mong muốn của người Do Thái có thể thành lập một nhà nước riêng là không thể bị bỏ qua. Thay mặt chính phủ Liên Xô, ông đề

xuất “thành lập một nhà nước Do Thái - Ả rập có tính chất tương đồng, độc lập, nhị nguyên và dân chủ” ở Palestine. Nếu tùy chọn này không thể được thực hiện, thì nên xem xét “chia Palestine thành hai quốc gia tự trị độc lập, một là nhà nước Do Thái và bên kia là nhà nước Ả Rập”. Ông nói rằng việc từ chối xem xét hoặc từ chối các yêu cầu của người Do Thái trong việc thực hiện mong muốn này sẽ là không công bằng. Ngày 15 tháng 5 năm 1948, ngay sau khi Israel tuyên bố thành lập, Liên Xô đã ngay lập tức công nhận và thành lập đại sứ quán ở Israel vào ngày 26 tháng 5, và sau đó còn ủng hộ Israel trên nhiều diễn đàn đa phương. Ngày 11 tháng 5 năm 1949, Liên Xô và Hoa Kỳ đã cùng hỗ trợ Israel chính thức gia nhập vào Liên Hợp Quốc. Israel là một quốc gia vô cùng hiếm hoi mà khi ra đời đã giành được sự ủng hộ của hai siêu cường trên thế giới.

¹¹⁶ *Roland Perry, The Fifth Man, Pan Books, 1994, 176.*

Phân tích về khoảng thời gian cho thấy Victor Rothschild cung cấp rất nhiều thông tin quan trọng cho Liên Xô. Đặc biệt là những thông tin tình báo chiến lược về thiết kế bom nguyên tử có mối tương quan thời gian đáng kể với thái độ của Liên Xô đối với Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái.

Quả bom nguyên tử đầu tiên của Liên Xô phát nổ thành công ngày 29 tháng 8 năm 1949. Nói cách khác, khoảng thời gian Liên Xô bắt ngờ thực hiện điều chỉnh chính sách với vấn đề Israel trùng khớp với thời gian Liên Xô tích cực chuẩn bị cho vụ thử bom nguyên tử.

Vũ khí hạt nhân chắc chắn có tầm quan trọng chiến lược lớn đối với Liên Xô. Hoa Kỳ sở hữu quả bom nguyên tử đầu tiên trên thế giới vào năm 1945, còn Liên Xô bắt buộc phải sống trong nỗi ám ảnh đối với vũ khí hạt nhân của Hoa Kỳ. Áp lực khó bề xua tan này khiến Kremlin ăn không ngon ngủ không yên. Chỉ khi sở hữu được một quả bom nguyên tử thì

Liên Xô mới có thể thiết lập vị thế siêu cường của mình. Sử dụng thông tin tình báo cực kỳ quan trọng này để đổi lấy việc thành lập nhà nước Israel – suy đoán như vậy cũng là hợp lẽ thường tình. Khi phân tích khoảng thời gian mà hai sự kiện xảy ra, có thể thấy giữa chúng rõ ràng có mối quan hệ nội bộ nhất quán.

Tạp chí chuyên ngành của Hoa Kỳ mang tên *Tin tức về các nhà khoa học nguyên tử* đã báo cáo: Các tài liệu trong kho lưu trữ KGB chỉ ra rằng nguồn thông tin đầu tiên về bom nguyên tử mà Liên Xô nhận được đã đến Điện Kremlin vào tháng 10 năm 1941. Đó là bản sao tài liệu ghi chép về việc các nhà vật lý hạt nhân Anh kêu gọi Churchill chế tạo vũ khí hạt nhân. Nó gây ra một sự hoảng loạn trong đội ngũ lãnh đạo cấp cao của Liên Xô, nhưng Stalin lại tin đây là thông tin sai lệch. Trong khi đó, tháng 10 năm 1941, Victor vừa hay tham gia vào ủy ban nòng cốt “Ống hợp kim” của dự án bom nguyên tử của Anh, chịu trách nhiệm theo dõi tất cả các bước phát triển bom nguyên tử.

Bản tin *Tin tức về các nhà khoa học nguyên tử* cũng đưa tin thêm: “Đầu năm 1943, Stalin đã bổ nhiệm nhà vật lý và thanh niên yêu nước Kurchatov làm người đứng đầu dự án bom nguyên tử của Liên Xô. Không như người Mỹ phải khởi đầu dự án với hai bàn tay trắng, Kurchatov lúc này đã có sẵn những tài liệu nghiên cứu hạt nhân tinh túy nhất của phương Tây do các gián điệp của Beria¹¹⁷ mang về. Những người đưa thư này đã chuyển thông tin bí mật đến Moscow, sau đó lại đưa đến nhà máy sản xuất vũ khí hạt nhân Saru, cách Moscow 400km. Dưới điều kiện bảo mật nghiêm ngặt, các nhà khoa học Liên Xô bắt đầu mô phỏng chế tạo các bộ phận của bom nguyên tử.” Trong khi đó, đầu năm 1943, Victor cũng “vừa hay” ghé thăm phòng thí nghiệm của giáo sư Thomson của Đại học Đế quốc London với danh nghĩa là thị sát kiểm tra an toàn. Giáo sư Thomson đã giải thích cho

Victor mọi chi tiết của việc dùng plutonium để chế tạo bom nguyên tử.

¹¹⁷ Lavrentiy Pavlovich Beria (1899 - 1953) là một chính trị gia Liên Xô, Nguyên soái Liên Xô. Ông lãnh đạo bộ máy an ninh và cảnh sát mật Liên Xô thời Joseph Vissarionovich Stalin trong Thế chiến II và là Phó Thủ tướng trong những năm thời hậu chiến. (ND)

Victor không chỉ là người hiểu biết toàn diện và sâu sắc nhất về sự phát triển của bom nguyên tử Anh, mà còn nắm rất rõ về tình hình bom nguyên tử của Mỹ. Victor là bạn thân của Chủ tịch Ủy ban Năng lượng nguyên tử Hoa Kỳ Lewis Strauss. Strauss cũng là đối tác cao cấp của công ty Kuhn Loeb và có mối quan hệ chặt chẽ với các gia tộc ngân hàng quốc tế.

Vị thế quan trọng của gia tộc Rothschild trong cộng đồng tài chính quốc tế, cùng lượng lớn những bí mật cốt lõi liên quan đến bom nguyên tử và vũ khí sinh hóa mà Victor nắm được suốt quá trình nằm vùng tại Cơ quan Tình báo Anh, cộng thêm tầm ảnh hưởng và mối quan hệ sâu rộng của ông trong giới chính trị Anh, giá trị khối “tài sản tình báo” của Victor lại càng có sức nặng với Liên Xô.

Vào thời điểm này, Victor đã đưa ra mức giá, yêu cầu Chính phủ Liên Xô buông lỏng sự kiểm soát đối với việc người Do Thái nhập cư vào Palestine và ủng hộ việc thành lập nhà nước Israel ở Palestine.

Sau khi kết thúc chiến tranh, Victor ngày càng công khai và kêu gọi người Do Thái trở về Palestine để thành lập nhà nước Israel. Vào thời điểm đó, ông đã có hàng loạt bài phát biểu liên quan đến vấn đề này trong Quốc hội Anh và thu hút sự quan tâm rộng rãi của tất cả các các giai tầng trong xã hội Anh.

Người Do Thái và người Ả Rập có một cuộc xung đột lợi ích gay gắt về vấn đề thành lập Israel. Tất cả các nước Ả Rập đều kiên quyết phản đối việc thành lập bất kỳ hình thức nhà nước Do Thái nào. Các nước Ả Rập cho rằng, vùng đất này xưa nay luôn là đất tổ của người Ả Rập và không thể cho phép người nhập cư Do Thái tái lập một nhà nước Israel tại nơi đây.

Trong ván cờ chính trị quốc tế vô cùng phức tạp này, Victor đã thể hiện những thủ thuật chính trị cao siêu của mình rất tài tình. Thông qua ảnh hưởng đặc biệt của gia tộc trên các phương tiện truyền thông đại chúng, ông định hình bản thân là một người theo chủ nghĩa Do Thái trung lập, ôn hòa và lý trí. Ông được mô tả như là một chính trị gia thân Ả Rập nhất trong thế giới Do Thái.

Ngày 31 tháng 7 năm 1946, Victor chủ trì cuộc tranh luận liên quan đến một loạt các hành động khủng bố nổ ra ở khu vực Palestine. Nổi bật là vụ nổ bom tại khách sạn King David do những kẻ khủng bố Do Thái gây ra và đã giết chết nhiều lính Anh.

Trong bài phát biểu của mình, Victor lần đầu tiên đã đưa ra phản ứng rõ ràng trước đề xuất của Hoa Kỳ về việc phân chia lãnh thổ Palestine. Trước tiên, ông phủ nhận rằng mình là người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái, hay có bất kỳ mối liên hệ nào với Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái. Sau đó ông bắt đầu gợi nhắc một cách đầy cảm xúc về những sự kỳ thị và áp bức mà người Do Thái phải chịu đựng ở châu Âu trong nhiều thế kỷ qua. Tiếp theo, ông đề cập đến cuốn sách trắng nổi tiếng của Văn phòng Ngoại giao Anh năm 1939, trong đó nêu rõ thái độ phản đối người Do Thái định cư ở Palestine. Điều này đã bị người Do Thái trên khắp thế giới coi là phản bội lại *Tuyên bố Balfour* của Anh năm 1917. Đây là một sự phản bội đáng xấu hổ. Victor cũng trích dẫn quan điểm của Churchill về sách trắng. “Đây rõ ràng là sự

phản bội các cam kết trước đây. Nó chẳng khác gì một *Hiệp ước Munich*.” Đối với đề xuất của Hoa Kỳ liên quan đến việc phân chia lãnh thổ Palestine, Victor trả lời rằng điều kiện đầu tiên để thực thi đề xuất này là mọi hành động khủng bố đều phải chấm dứt. Các lực lượng vũ trang phân bố ở khu vực Palestine được giải giáp hoàn toàn. Đây là điều kiện tiên quyết để người Do Thái mới di cư đến Palestine. Ông cho rằng tình hình hiện tại rõ ràng bất lợi cho người Do Thái, bởi họ có những kẻ thù mạnh mẽ đang chầu chực xung quanh Palestine, và nhiều quốc gia Ả Rập sẵn sàng sử dụng vũ lực đối với họ. Nói cách khác, Victor tin rằng các nhóm vũ trang Do Thái ở vùng lãnh thổ Palestine nên tồn tại và phát triển một cách hợp lý.

Trong phần hồi tưởng lại tiến trình lịch sử này, Victor chỉ ra rằng sau hơn 2.000 năm lang bạt khắp nơi, người Do Thái cuối cùng cũng có thể trở về vùng đất của chính mình và ngôi nhà mà họ từng sinh sống. Ông cực lực lên án việc Đức Quốc xã đàn áp dã man người Do Thái, nhấn mạnh rằng sự phân biệt đối xử khủng khiếp mà người Do Thái phải chịu trong Chiến tranh Thế giới thứ hai, đã khiến họ khao khát có một nơi ẩn náu riêng, từ đó ngăn chặn mọi cuộc đàn áp trong tương lai. Bài phát biểu của ông gây được sự chú ý trên toàn thế giới. Đối với gia tộc Rothschild, chiến tranh chưa kết thúc và quyết tâm xây dựng đất nước Israel của họ sẽ không bao giờ dao động.

Vào thời điểm này, các quân bài bày ra trước mắt Liên Xô ngày càng rõ ràng hơn. Nếu Liên Xô muốn tiếp tục hợp tác trong việc phát triển bom nguyên tử với Victor và các nhà khoa học Do Thái khác, họ phải chấp nhận thỏa hiệp ngoại giao và ủng hộ ý tưởng thành lập Israel.

Sự ủng hộ của Liên Xô đối với việc thành lập nhà nước Israel bắt đầu vào năm 1947 và chỉ kéo dài trong 20 năm. Sau đó

thái độ của Liên Xô đối với Israel một lần nữa lại quay về với quỹ đạo truyền thống trong nhiều thế kỷ trước đó.

Cũng trong khoảng thời gian đó, nhóm Cambridge Five đã bị lộ và chính bản thân Victor đã ngừng việc hợp tác với KGB vào đầu những năm 1960.

Khi phải đối mặt với những “tin đồn” nghi ngờ về mối quan hệ của ông với KGB, Sir Victor Rothschild từng gửi bức thư ngỏ trên một tờ báo của Anh hồi tháng 12 năm 1986: “Tôi không phải và chưa bao giờ là gián điệp của Liên Xô.”

MỤC TIÊU PATTON

Tháng 11 năm 2008, Hoa Kỳ đã xuất bản một cuốn sách gây rung động dư luận, có tên *Target Patton (Mục tiêu Patton)*. Cuốn sách nói rằng vị đại tướng nổi tiếng trong Chiến tranh thế giới Thứ hai của Hoa Kỳ, tướng Patton không phải chết trong một vụ tai nạn xe hơi, mà thực ra ông đã bị sát hại.

Giới quân sự và giới học giả nghiên cứu lịch sử Hoa Kỳ từ lâu đã có chung một suy đoán như vậy. Nhìn chung, họ đưa ra một số suy đoán về động cơ mưu sát. Một là do Đức Quốc xã thực hiện, nhưng chiến tranh kết thúc rồi, Đức Quốc xã về cơ bản đã sụp đổ, việc sát hại tướng lĩnh Hoa Kỳ không mang lại ý nghĩa hay ảnh hưởng gì đến quá trình chiến tranh, nên khả năng này không cao.



Một suy luận khác là phía Liên Xô đã thực hiện vụ mưu sát. Vì Patton luôn giữ thái độ thù địch đối với Liên Xô. Vào cuối Thế chiến II, ông thậm chí còn ngạo nghễ yêu cầu Hoa Kỳ thả toàn bộ tù binh của lực lượng SS Đức Quốc xã. Ông sẽ lãnh đạo binh lính của mình và lực lượng SS của Đức Quốc

xã tấn công quân đội Liên Xô, thế nên Liên Xô cũng có động cơ để giết Patton.

Có suy luận rằng Patton đã lấn át quyền hành. Thế chiến II kết thúc, ông đã đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình giải phóng châu Âu, gây ra sự bối rối cho các nhà điều hành quân sự Hoa Kỳ, đặc biệt là Eisenhower và Bradley. Eisenhower và Bradley đã nhiều lần thực hiện các biện pháp trì hoãn và kiểm soát Patton. Họ chấp thuận cung cấp vật tư và các thiết bị quan trọng cho Montgomery, nhưng lại không cho Patton. Từ đó, người ta suy đoán rằng Patton bị giết bởi tay của thượng cấp do tâm lý đố kỵ hiển tài hoặc để ngăn chặn ông tiết lộ những thông tin bẽ bối, nhạy cảm liên quan đến họ.

Cuốn sách Target Patton còn đưa ra một tuyên bố gây sốc khác. Cơ quan tình báo chiến lược Hoa Kỳ mới là chủ mưu thực sự đằng sau kế hoạch mưu sát Patton, và người điều phối toàn bộ sự việc này chính là Bill Donovan – người sáng lập Cơ quan tình báo chiến lược Hoa Kỳ, cộng đồng tình báo quốc tế gọi ông là “Crazy Bill”.¹¹⁸

¹¹⁸ Robert Wilcox, *Target Patton*, Regnery Publishing Inc, 2008, 25.

Cuốn sách đề cập đến tên của một người trong cuộc đã ra tay giết Patton là Bazata. Trong Chiến tranh Thế giới thứ hai, Bazata làm gián điệp cho quân Đồng minh và ông cũng là một xạ thủ khét tiếng. Ông tự xưng là người trong cuộc của sự việc này. Tháng 4 năm 1945, một ngày sau khi kết thúc chiến tranh châu Âu, Donovan đã gặp Bazata và nói rằng có một nhiệm vụ “liên quan đến một số lợi ích phức tạp của Hoa Kỳ” và “cần tới phẩm chất yêu nước dám làm dám chịu của anh”. Nhiệm vụ này là giết Patton. Donovan ra chỉ thị Bazata phải tự tìm người hỗ trợ, bởi sẽ không có tổ chức nào chìa tay ra giúp và cũng không có hỗ trợ chính thức từ phía

Chính phủ. Bazata thậm nghĩ nếu không nhận nhiệm vụ này, chắc chắn anh ta sẽ bị giết. Mùa thu năm 1945, anh ta ký hợp đồng với Donovan để giết Patton với mức giá 10.000 đô-la. Donovan tuyên bố rằng: “Tôi tiếp nhận mệnh lệnh từ cấp trên, có rất nhiều người hy vọng vụ này sẽ thành công.”

Sáng ngày 9 tháng 12 năm 1945, Patton và thuộc cấp của ông ngồi trên một chiếc Cadillac đi vào một con đường hai làn. Đó là một ngày chủ nhật, không có nhiều phương tiện tham gia giao thông, đường đi thẳng và tầm nhìn xa có thể lên tới nửa dặm. Khi tai nạn xe hơi xảy ra, Patton đang nhìn ra ngoài cửa sổ. Lúc này, một chiếc xe tải quân sự đang phóng ở làn đường đối diện. Khi cách Patton chưa đến 6 mét, nó bất ngờ cua gấp tới 90 độ và chặn ngang chiếc Cadillac. Tài xế chỉ kịp đạp phanh và cố lái xe sang trái, nhưng đã quá muộn, chiếc Cadillac đã đâm sầm vào xe tải. Patton văng thẳng từ ghế sau lên ghế trước, và một vết rách kéo dài dọc từ sống mũi đến đỉnh đầu ông, máu tuôn như trút. Patton nói rằng cổ ông rất đau, và sau đó nói tiếp rằng: “Tôi không thể thở nổi, giúp tôi cử động ngón tay.” Vào lúc 12 giờ 30 phút cùng ngày, một chiếc xe cứu thương khẩn cấp chở Patton đang bị thương nặng lao về phía bệnh viện 130 tọa lạc ở thành phố Heidelberg gần đó.

Tính mệnh của Patton rơi vào trạng thái nguy kịch suốt vài ngày liền, các nhân viên y tế túc trực cấp cứu cả ngày lẫn đêm. Với một chấn thương nặng như vậy mà tốc độ hồi phục của ông thực sự rất nhanh. Bác sĩ nói rằng đây là một phép màu, và đám mây u ám trên nét mặt của gia đình và cấp dưới của ông dần dần tan đi. Vào ngày thứ 10 sau vụ tai nạn xe hơi, tức ngày 18 tháng 12, chấn thương của Patton đã được ổn định hơn và ông đã sẵn sàng trở lại Hoa Kỳ vào dịp Giáng sinh. Tuy nhiên sang ngày 19 tháng 12, chỉ một ngày trước khi Patton rời đi, tình trạng của ông đột nhiên chuyển xấu, trong não xuất hiện một cục máu đông. Chiều

ngày 21 tháng 12, Patton qua đời, cơ thể không được khám nghiệm pháp y.

Cuốn sách tiết lộ rằng kế hoạch mưu sát này không có ý định để Patton chết trong một vụ tai nạn xe hơi, mà sẽ sử dụng thuốc độc. Trong bệnh viện, họ sẽ sử dụng xyanua để tinh chế ra một loại thuốc độc có thể gây ra cục máu đông và suy tim nhằm đoạt mạng Patton. Thuốc được sản xuất ở Tiệp Khắc, và với một chút liều lượng, nó có thể khiến con người tử vong chỉ trong vòng “18-48 giờ”.

Trong sự kiện tai nạn xe hơi đã giết chết Patton, tất cả các hồ sơ liên quan đến vụ tai nạn như báo cáo tai nạn chính thức, nhân chứng lời khai, v.v... đều bị mất tích. Chiếc xe Cadillac của Patton không được tiến hành bất cứ chu trình kiểm định tai nạn nào, nó bị kéo đi và cũng mất dạng kể từ đó. Người ta cho rằng Liên Xô đầu độc Patton trong bệnh viện, tuy nhiên họ không thể dễ dàng tiêu hủy một cách có hệ thống tất cả các tài liệu lưu trữ có liên quan vốn nằm dưới sự kiểm soát của quân đội Hoa Kỳ.

a40

Ai đó đã từng hé lộ với Patton rằng, “người phe mình” sẽ ra tay ám hại ông. Tuy nhiên vào thời điểm đó, Patton chỉ nói rằng: “Được thôi, họ phải chạy nhanh hơn mới có thể đuổi kịp tôi.” Có lẽ Patton đã mơ hồ cảm thấy rằng ai đó đang chuẩn bị mưu hại ông, bởi vì ông đã trải qua ba vụ tai nạn xe hơi kỳ quái chỉ trong một tháng.

Nếu kẻ chủ mưu là Bill Donovan thì cũng thật khó hiểu. Là người sáng lập Cơ quan Tình báo chiến lược Hoa Kỳ, ông được Tổng thống Mỹ Truman đánh giá cao là “một người có đóng góp đáng kể cho Hoa Kỳ”. Hơn nữa, Donovan và Patton không có hiềm khích gì. Tại sao ông giết Patton? Cuốn sách này không đưa ra một câu trả lời đích đáng.

a41

Bill Donovan là ai? Động cơ thực sự cho vụ giết Patton của ông là gì?

LAI LỊCH CỦA DONOVAN

a42

Sinh ra ở Buffalo, New York vào ngày 1 tháng 1 năm 1883, Donovan[32] tốt nghiệp Trường Luật của Đại học Columbia. Một bạn học của ông tại Trường Luật sau này là Tổng thống Franklin Roosevelt. Khi ông theo học tại Trường Luật Columbia từ năm 1903 đến 1908, một giáo sư nổi tiếng đã đánh giá ông rất cao. Vị giáo sư này là Thẩm phán Tòa án Tối cao nổi tiếng của Hoa Kỳ Harlan F. Stone.

Trong số các sinh viên được giáo sư Harlan Stone đặc biệt đánh giá cao, ngoài Donovan, còn có John Edgar Hoover – người đứng đầu Cục Điều tra Liên bang (FBI). Hoover cũng không phải là một người thích nhàn hạ. Vào thời điểm đó, với tư cách là Thẩm phán tối cao Hoa Kỳ, Harlan Stone đã bổ nhiệm Hoover làm giám đốc đầu tiên của FBI, tin tức này đã làm chấn động Washington. Từ năm 1924, Hoover giữ chức Giám đốc đầu tiên của Cục Điều tra Liên bang, đến năm 1972 thì qua đời. Tại vị 48 năm, ông trở thành lãnh đạo tình báo có quyền thế và khiến người khác nể sợ nhất trong lịch sử Hoa Kỳ.

Một “quý nhân” khác mà Donovan có cơ hội kết giao trong thời gian theo học Đại học Columbia là giáo sư Jackson E. Reynold. Người này sau đó trở thành Chủ tịch Ngân hàng Quốc gia Số 1 của New York, là một viên “mãnh tướng” của Morgan, chính nhờ sự hỗ trợ của ông mà Donovan mới ngồi lên được vị trí lãnh đạo Cơ quan Tình báo Chiến lược Hoa Kỳ.

Danh sách các mối quan hệ xã hội của Donovan toàn là những người nổi tiếng, trong đó có cả nữ diễn viên sở hữu sắc đẹp nổi tiếng – Eleanor Robson, con dâu của người đại diện gia tộc Rothschild ở New York – Auguste Belmont.

Donovan đã mở một công ty luật ở Buffalo, New York và gặp Ross Romsey. Ross xuất thân từ một gia tộc nổi tiếng giàu có, cha cô – Ernest De Roma và người chú – Bronson từng sở hữu 43 dặm vuông đất tại Buffalo. Đến năm 1890, tài sản của gia tộc họ lên đến hơn 10 triệu đô-la. Mẹ của Ross Romsey cũng là một phụ nữ danh gia vọng tộc từng sở hữu hàng ngàn nô lệ, có lẽ là chủ nô lệ có nhiều nô lệ nhất trong lịch sử nước Mỹ. Sau nhiều khúc ngoặt, cuối cùng Ross Romsey cũng được gả cho Donovan.

Dưới sự đề đạt của Đại học Columbia và những người bạn ở Phố Wall, trong Thế chiến I năm 1915, Donovan được Quỹ Rockefeller gửi đến châu Âu để tham gia vào “Nhóm Cứu hộ Chiến tranh”. Vào thời điểm đó, Herbert Hoover – một nhân vật cũng được gửi đến để điều hành dự án, sau này trở thành Tổng thống thứ 31 của Hoa Kỳ.

Sau khi Hoa Kỳ tham gia Thế chiến I, Donovan từng xông pha nơi tiền tuyến và bị thương một cách vẻ vang. Bảng chiến công ghi chép rằng ông đã bắt giữ được cả một đơn vị súng máy ở Đức vào ngày 15 tháng 10 năm 1918. Do đó, Donovan được trao Huân chương Danh dự của Quốc hội. Những hành động dũng cảm của ông được truyền thông Mỹ lan truyền rộng rãi và được nhiều chủ ngân hàng Phố Wall đánh giá rất cao. Năm 1919 và 1920, Donovan gánh vác sứ mệnh bí mật của Phố Wall và lên đường đến Trung Quốc và Siberia.

Sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới Thứ nhất, JP Morgan thành lập một công ty thương mại ở nước ngoài, chuẩn bị phát hành 2 tỷ đô-la trái phiếu huy động vốn cho châu Âu

sau chiến tranh. Tháng 2 năm 1920, Morgan đã mời Donovan bí mật tiến hành chuyến thăm châu Âu với mức lương 200.000 đô-la. Mục đích chính là để có được những thông tin bí mật từ thị trường trái phiếu châu Âu. Việc giao trọng trách này cho Donovan cho thấy rằng ông vừa có kinh nghiệm về chiến trường châu Âu, vừa sống ở châu Âu trong nhiều năm, có mối quan hệ xã hội sâu rộng, tích lũy được mạng lưới tình báo của riêng mình. Chính trong chuyến đi tới châu Âu này, Donovan đã gặp Hitler ở Berchtesgaden, Bavaria, Đức và nói chuyện với Hitler trong một đêm. Ông cho rằng Hitler là một “người nói chuyện thú vị”.

Năm 1922, Donovan được bổ nhiệm làm luật sư ở khu vực New York. Năm 1924, ông được cựu Giáo sư Trường Luật thuộc Đại học Columbia, Harlan Stone gọi đến Washington. Yêu cầu đầu tiên mà Donovan đưa ra khi gặp người thầy cũ của mình là hy vọng ông sẽ bãi nhiệm chức cục trưởng Cục Điều tra Liên bang của Edgar Hoover. Stone vừa là người bảo vệ Donovan, vừa là người bảo trợ của Hoover, vì vậy Donovan không có được điều mà mình muốn. Từ thực tế này, chúng ta có thể thấy rõ ràng giữa Donovan và Hoover có một hiềm khích nào đó, đây có lẽ là một trong những lý do khiến Cơ quan Tình báo Chiến lược và Cục Điều tra Liên bang luôn gặp trục trặc trong những lần hợp tác sau này.

Từ năm 1924 đến 1928, Donovan trở thành bạn đồng hành thân thiết của Tổng thống Hoover. Hoover đề nghị Tổng thống Coolidge bổ nhiệm Donovan toàn quyền phụ trách về vấn đề tổ chức và điều phối Hoover. Khi Hoover bước chân vào lĩnh vực chính trị, Donovan từng là cố vấn cao cấp nhất và phục vụ trung thành trong suốt 4 năm. Trong quá trình tranh cử tổng thống, Hoover thậm chí đã mời Donovan làm đối tác trong chiến dịch bầu cử của mình. Nhưng vì Donovan là người Công giáo, Hoover lo rằng ông sẽ đánh mất một số lượng lớn phiếu bầu của những người không theo Công giáo, nên sau khi cân nhắc kỹ càng, ông không mời Donovan nữa.

Khi đắc cử và bước vào Nhà Trắng, đương nhiên Tổng thống Hoover cần phải tưởng thưởng cho các “công thần” của mình. Vậy mà với tư cách là một trong những thành viên cốt lõi của chiến dịch tranh cử, Donovan không có được vị trí nào trong Nội các. Tâm trạng chán chường, Donovan dự định rút khỏi vòng tròn chính trị của Washington.

Từ năm 1936 đến 1937, một người bạn của Donovan trong chính phủ Đức Quốc xã đã nhờ ông theo dõi diễn biến của Nội chiến Tây Ban Nha. Ở Tây Ban Nha, ông đã gặp Kim Philby - một thành viên trong nhóm Cambridge Five.

Năm 1937, việc Đức Quốc xã thôn tính Tiệp Khắc đã gây ra hệ lụy hết sức tiêu cực đối với các khoản vay của gia tộc Rothschild ở Tiệp Khắc. Ngân hàng gia tộc Rothschild cũng gặp rắc rối lớn ở Vienna. Vừa hay Donovan lại có rất nhiều mối quan hệ với chính quyền Đức Quốc xã. Vì vậy, Rothschild đã nhờ Donovan đứng ra giúp đỡ, đi thám thính những tin tức nội bộ của chính phủ Đức Quốc xã. Sau khi ra tay giúp đỡ, mối quan hệ của Donovan với gia tộc Rothschild đã được củng cố và trở nên thân thiết hơn.

CƠ QUAN TÌNH BÁO CHIẾN LƯỢC “OH SO SOCIAL”¹¹⁹

¹¹⁹ R. Harris Smith, *OSS: The Secret History of America's First Central Intelligence Agency*, University of California Press, 1972.

Ngày 29 tháng 5 năm 1940, William Stephenson – cộng sự với Donovan trong Nhóm Cứu hộ châu Âu năm 1915, đã đến New York. Ông mang theo bức thư của Brink Howe – một người quen cũ ở châu Âu và là một sĩ quan tình báo Anh, đề nghị Hoa Kỳ thành lập một bộ phận tình báo chiến lược càng sớm càng tốt.

Donovan cầm bức thư này tìm đến một người bạn ở Phố Wall và là bạn học Trường Luật thuộc Đại học Columbia – Tổng thống Hoa Kỳ Franklin Roosevelt để vận động hành lang. Sau đó Roosevelt lệnh cho Donovan tới London để xây dựng Cơ quan Tình báo Chiến lược Hoa Kỳ. Cho dù là một “hoạt động bí mật”, thế nhưng nhiều phương tiện truyền thông Mỹ vẫn đoán ra rằng chuyến đi của Donovan tới London là nhiệm vụ bí mật của Tổng thống Roosevelt. Donovan cũng đã đến Đông Nam Âu để tìm hiểu tình hình chiếm đóng của Đức. Mặc dù phía Đức biết rằng ông đang gánh vác sứ mệnh thành lập một cơ quan gián điệp cho Hoa Kỳ, nhưng họ lại không gây bất kỳ khó dễ nào cho ông. Có lẽ nguyên nhân là vì Đức không muốn làm phật ý Hoa Kỳ.

Trở về từ châu Âu, Donovan đã trao lại thông tin tình báo mà ông đã tìm hiểu được cho Tổng thống Roosevelt. Ngày 13 tháng 6 năm 1942, Tổng thống Roosevelt chính thức bổ nhiệm Donovan làm Giám đốc Cục Tình báo Chiến lược. Kể từ đó, Donovan được Roosevelt gọi là “đôi chân bí mật của tôi”, chủ yếu giúp Roosevelt thực thi các kế hoạch bí mật.

Trong Cơ quan Tình báo Chiến lược Hoa Kỳ dưới thời Donovan, Niels – con trai của JP Morgan là thủ quỹ tài chính, Paul của gia tộc Mellon đảm nhận chức vụ quan trọng, và em rể của ông – David Bruce phụ trách văn phòng chi nhánh của Cục Tình báo Chiến lược ở London, sau đó được bổ nhiệm làm Đại sứ Hoa Kỳ tại Pháp. “Nhà thiết kế chính của Cục Dự trữ Liên bang” – James Warburg, con trai của Paul Warburg, là trợ lý riêng của Donovan. Các gia tộc Vanderbilt, DuPont và Ryan cũng không chịu lép vế, và họ lần lượt tác động và đưa các thành viên trong gia tộc mình vào Cục Tình báo Chiến lược để giữ các vị trí quan trọng. Không có gì ngạc nhiên khi một số người gọi Cơ quan Tình báo Chiến lược là “Oh So Social” (Toàn là những người có quan hệ rộng). Từ góc độ mối quan hệ xã hội, Cơ quan Tình báo Chiến lược Hoa Kỳ chỉ đơn giản là một nhóm xã hội gồm

các chủ ngân hàng quốc tế, chủ yếu phục vụ cho các ông lớn trong lĩnh vực tài chính như Rockefeller, Morgan, Rothschild, Warburg, Vanderbilt, Mellon, DuPont và Ryan.

Thông tin tình báo và tài chính mãi mãi là một gia đình.

ĐỘNG CƠ GIẾT PATTON

Sau khi hiểu được sợi dây liên hệ giữa Donovan và Cơ quan Tình báo Chiến lược, chúng ta sẽ trở lại với cuốn sách Target Patton. Nếu Donovan và Patton không có thù hằn cá nhân, vậy thì theo lời Donovan tuyên bố, “Tôi tiếp nhận mệnh lệnh từ cấp trên, có rất nhiều người hy vọng vụ này sẽ thành công.” Vị “cấp trên” đó rốt cuộc là ai? Là Tổng thống Hoa Kỳ, hay thực chất “cấp trên” của ông lại là “rất nhiều người” gồm các chủ ngân hàng quốc tế?

Patton là một vị tướng có thái độ rất thù địch với Liên Xô. Trong suốt cuộc đời của mình, ông ta không ngừng tạo ra những lần “va chạm” với phía Liên Xô. Nếu không thể kiềm chế được ông ta thì có thể gây ra một cuộc xung đột quân sự giữa Hoa Kỳ và Liên Xô, hoặc thậm chí có thể kích hoạt một cuộc chiến. Vào thời điểm này, một cuộc chiến tranh giữa Mỹ và Liên Xô hoàn toàn không phù hợp với lợi ích của các chủ ngân hàng quốc tế, đặc biệt là từ năm 1945 đến 1948, đây là giai đoạn quan trọng để Israel chuẩn bị thành lập nhà nước. Suốt gần 100 năm qua, những người theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái đã mòn mỏi trông chờ đại nghiệp này được trở thành hiện thực.

Thông qua Chiến tranh thế giới Thứ nhất, Đế quốc Ottoman sụp đổ và khu vực Palestine cuối cùng đã được tách ra một lần nữa. Thông qua Thế chiến II, một số lượng lớn người nhập cư Do Thái đã đến Palestine. Khi Đức Quốc xã bị xóa sổ hoàn toàn, Anh và Pháp vẫn đang vật lộn trong đống đổ nát của chiến tranh. Hoa Kỳ chịu áp lực trước sức mạnh tài

chính, Liên Xô thì “thèm khát” bom nguyên tử. Các nước lớn bắt nguồn từ những toan tính khác nhau nên đã đạt được sự đồng thuận trăm năm có một đối với việc thành lập Israel. Nếu như để mặc Patton – người có danh tiếng mạnh mẽ, mạng lưới quan hệ rộng lớn và có được sự trung thành hết mực của quân đội Hoa Kỳ – làm càn, sẽ khiến cho mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và Liên Xô trở nên xấu đi, thậm chí là khai mào một cuộc chiến. Giấc mộng phục quốc kéo dài cả trăm năm sẽ càng trở nên phức tạp, thậm chí bị hủy hoại hoàn toàn và dây dưa mãi mãi. Cái giá như vậy là không thể chấp nhận nổi. Đừng nói là một Patton, mà ngay cả mười Patton dám xuất hiện để phá hỏng cục diện như vậy thì đều tuyệt đối không thể chấp nhận được!

Đôi mắt của một số ít nhân vật tinh hoa nắm quyền ra quyết định luôn rất đối thâm hiểm và lạnh lùng, họ cùng nhắm đến mục tiêu chung cuối cùng trong đức tin của mình. Bất kỳ chương ngại và xáo trộn nào xuất hiện trên con đường của họ sẽ bị tiêu trừ ngay lập tức.

Chương 8Giới cầm quyền và “đầu sỏ vô hình”

CHỈ DẪN CHƯƠNG

“Chỉ sở hữu của cải thôi sẽ không đủ để dập tắt ham muốn và lòng tham không đáy của những người thuộc tầng lớp siêu giàu. Thay vào đó, nhiều người trong số họ sử dụng nguồn tài sản dồi dào, cùng với sức ảnh hưởng mà sự giàu có này mang lại để tìm kiếm quyền lực lớn hơn. Sự thịnh vượng của loại quyền lực này ngay cả những bạo chúa và những kẻ chuyên chế trong quá khứ cũng chẳng thể mơ nổi. Đây là một quyền lực có thể chi phối thế giới, không chỉ chi phối của cải của thế giới, mà nó có thể chi phối tất cả những người đang sống trong thế giới này.”

Câu nói trên mô tả rất chính xác “kế hoạch vĩ đại” cuối cùng của các chủ ngân hàng quốc tế, đó là thành lập một chính phủ thế giới với “tập đoàn quyền lực Anglo-American” đứng trên đỉnh của kim tự tháp. Đây không phải là một suy đoán ảo tưởng hay là một ý niệm điên rồ, mà là một chiến lược đã tiến hóa và phát triển qua nhiều thế hệ.

Từ mô hình xã hội Rhodes của Anh cho đến Hiệp hội Quan hệ Ngoại giao Hoa Kỳ sau này, giới cầm quyền Vương quốc Anh và Hoa Kỳ đã tiến hành một cuộc thăm dò toàn diện về lý thuyết và hoạt động thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu chiến lược là thống trị thế giới.

Việc thực hiện kế hoạch quy mô lớn và có tổ chức này không thể tách rời khỏi sự hỗ trợ của ba thế lực tài chính hùng mạnh phía sau.

Thế giới phương Tây mà chúng ta thấy ngày nay rõ ràng là một xã hội dân chủ, tự do và đa nguyên. Những kẻ đầu sỏ tài chính của quá khứ đã bị đẩy ra khỏi cung điện quyền lực bởi nền dân chủ thần thánh. Các gia tộc quyền lực và siêu giàu dường như đã bốc hơi khỏi thế giới loài người, và không thể tìm thấy bất cứ dấu vết nào. Lịch sử liệu đã thay đổi? Chủ nghĩa tư bản không còn phục vụ một vài nhóm quyền lực nữa sao? Có phải các chủ ngân hàng quốc tế đã chủ động từ bỏ quyền lực tối cao, và trở về núi rừng để sống cuộc đời của những người bình thường?

Bản chất con người không bao giờ thay đổi. Dục vọng lòng tham và ham muốn kiểm soát chưa bao giờ thay đổi kể từ lúc nhân loại xuất hiện trên trái đất cho đến khi họ bước vào đời sống xã hội hiện đại. Ngay cả trong tương lai mà chúng ta có thể tưởng tượng đến, nó cũng sẽ không thay đổi. Những gì được thay đổi chỉ là hình thức của lòng tham lam và sự kiểm soát. Từ chủ nghĩa tư bản thương mại đến chủ nghĩa tư bản công nghiệp, từ chủ nghĩa tư bản tài chính đến chủ nghĩa tư bản độc quyền, cho đến hình thức ngày nay được gọi là chủ nghĩa tư bản đa nguyên, sự cai trị của nhóm quyền lực thiểu số đối với toàn bộ xã hội chưa bao giờ thay đổi. Tuy nhiên thủ đoạn cai trị và hình thức của nó đã thay đổi rất nhiều. Các đầu sỏ tài chính trực tiếp, hữu hình, trần trụi ẩn sau hậu trường, thay vào đó là các hệ thống quỹ mới nổi khổng lồ. Chúng đã trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng trong sức mạnh thống trị của thế giới phương Tây ngày nay, và người kiểm soát vẫn là các gia tộc nắm giữ quyền lực tài chính khi xưa.

VỤ TAI NẠN HÀNG KHÔNG BÍ ẨN CỦA CHUYẾN BAY KAL007 CỦA KOREAN AIR

Sáng sớm ngày 31 tháng 8 năm 1983, trên màn hình radar phòng không khu vực đảo Sakhalin của Liên Xô, một chiếc máy bay lớn không xác định đang đột nhập vào khu vực

nhận dạng phòng không của Căn cứ tên lửa liên lục địa Viễn Đông. Hai máy bay chiến đấu SU-15 của Liên Xô đã được lệnh cất cánh khẩn cấp để tiến hành đánh chặn. Năm phút sau, các phi công Liên Xô đã yêu cầu căn cứ đưa ra chỉ thị hành động, và chỉ huy căn cứ đã ra lệnh “lập tức bắn hạ máy bay xâm phạm”. Cùng ngày hôm đó, các hãng tin trên thế giới đã gửi một thông điệp rằng máy bay chở khách Boeing 747 hiệu KAL007 của hãng Korean Air đã bị máy bay Liên Xô bắn hạ trên đảo Sakhalin và 269 người trên máy bay đều thiệt mạng. Tin tức ngay lập tức gây chấn động thế giới và trở thành một trong những sự kiện nghiêm trọng nhất trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

Hoa Kỳ tuyên bố rằng sáng sớm ngày 31 tháng 8, chuyến bay KAL007 từ Anchorage, Alaska, đến Seoul đã bay nhầm vào không phận bán đảo Kamchatka và đảo Sakhalin của Liên Xô. Đây là một tai nạn do hồng hộc cơ học, không phải sắp xếp có chủ ý, vì vậy không ai có thể dự đoán và ngăn chặn kịp thời. Kết quả là lúc 3 giờ 27 phút sáng, KAL007 đã bị không quân Liên Xô bắn hạ trên đảo Sakhalin. Không ai trong số 269 hành khách và phi hành đoàn của máy bay còn sống sót. Vào thời điểm đó, Tổng thống Hoa Kỳ Ronald Reagan cực lực lên án vụ việc, coi đó là một màn thăm sát máu lạnh đối với những thường dân tay không tấc sắt. Đây là điều không thể tha thứ và đáng phải hứng chịu các lệnh trừng phạt và lên án từ cộng đồng quốc tế. Ngược lại, Liên Xô chỉ ra rằng KAL007 đã xâm phạm không phận của mình và nỗ lực do thám các cơ sở quân sự trên bán đảo Kamchatka và đảo Sakhalin. Do đó, quân đội Liên Xô đành phải hạ lệnh bắn hạ để bảo vệ an ninh quốc gia.

Đó là một hành động tự vệ thích hợp và buộc phải được thực hiện. Vì vậy Liên Xô không đáng phải hứng chịu sự hiểu lầm và lên án có chủ đích.

Trong suốt hơn 20 năm, những cuộc tranh cãi xung quanh vụ tai nạn hàng không bí ẩn của chiếc máy bay KAL007 thuộc hãng Korean Air chưa từng bị gián đoạn. Lập luận nổi bật nhất là thông tin tình báo bí mật của cơ quan tình báo Israel Mossad từ Liên Xô năm 1992 đã chỉ ra: Máy bay KAL007 sau khi bị trúng tên lửa không đối không đã không phát nổ ngay lập tức mà tiếp tục bay trong khoảng 12 phút và cuối cùng đã hạ cánh thành công trên đảo Sakhalin hoặc vùng biển lân cận. Sau khi máy bay KAL007 bị buộc phải hạ cánh, chính quyền Liên Xô đã tiến hành di tản các hành khách trên máy bay đến nhà tù Lubyanka gần Moscow và trại thu dung Wrangel ở Viễn Đông. Ngày 15 tháng 1 năm 1996, đài truyền hình Hàn Quốc cũng tiết lộ một câu chuyện tương tự. Chương trình nói rằng máy bay KAL007 không bị bắn hạ và hầu hết những người sống sót trên máy bay vẫn đang bị nhốt trong hai trại thu dung của Liên Xô. Cũng trong ngày hôm đó, đài truyền hình KBS của Hàn Quốc cũng công bố một tài liệu tuyệt mật của CIA. Trong tài liệu dài 38 trang này, CIA khẳng định chuyến bay KAL007 của Hàn Quốc đã bị các máy bay chiến đấu của không quân Liên Xô buộc phải hạ cánh xuống biển. Những người trên máy bay may mắn thoát nạn, nhưng hiện không rõ tung tích.¹²⁰

¹²⁰ Bert Schlossberg, *Rescue 007: The Untold Story of KAL007 and its Survivors*. Xlibris Corporation, 2000, Retrieved on 2009-01-01.

Trong 269 hành khách trên KAL007, có một nhân vật rất đặc biệt là Nghị sĩ Quốc hội Hoa Kỳ – Lawrence Patton McDonald. McDonald là anh em họ của danh tướng Patton của Mỹ trong Thế chiến II.

Thật trùng hợp, hai anh em họ này có một trong những đặc điểm nổi bật nhất. Đó là kiên quyết phản đối ý tưởng của cái gọi là “Trật tự thế giới mới” (New World Order) và phản đối việc phá hủy chủ quyền quốc gia nhân danh “chủ nghĩa

quốc tế” và “toàn cầu hóa”. Cả hai đều có tầm ảnh hưởng và sức hiệu triệu rất lớn ở Hoa Kỳ. McDonald đang chuẩn bị đại diện cho Đảng Dân chủ trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1988. Vào thời điểm đó, tại Hoa Kỳ, McDonald là chính trị gia “có tiếng nói nhất” và “có khả năng phá hoại nhất” trong số những người chỉ trích Hội đồng Quan hệ đối ngoại Hoa Kỳ và Ủy ban ba bên.

Sau sự cố chuyến bay KAL007, MacDonald “sống không thấy người, chết chẳng thấy xác”. Jerry Falwell – lãnh đạo chủ chốt của giáo phái Phúc Âm có ảnh hưởng lớn đến xã hội Mỹ, có chung tư tưởng với McDonald và cũng thuộc phe cánh hữu của Mỹ. Ông ta phản ứng một cách bản năng với vụ tai nạn máy bay KAL007. “Vấn đề thực sự làm tôi khó chịu là Liên Xô đã bắn hạ KAL007 khiến 269 người chết, và mục tiêu chính của họ là McDonald.”¹²¹ Cũng giống như những suy đoán liên quan đến vụ sát hại tướng Patton, liệu Liên Xô có thực sự là thủ phạm? Có lẽ vẫn tồn tại những khả năng khác.

¹²¹ Who killed congressman Lawrence Patton McDonald?, Todd Brendan Fahey, July 01 2001.

Các lực lượng chính trị đại diện bởi MacDonald thuộc nhóm cánh hữu truyền thống của Mỹ. Triết lý cơ bản của họ là bảo vệ Hiến pháp Hoa Kỳ và tinh thần lập quốc, ủng hộ *Tuyên ngôn nhân quyền*, tin tưởng một cách kiên định đối với tự do và dân chủ cá nhân, phản đối sự can thiệp quá mức của chính phủ đối với các quyền dân sự, ủng hộ nền kinh tế thị trường toàn diện và giữ thái độ phản đối kiên định đối với tất cả những thế lực quốc tế muốn lấn át chủ quyền của các quốc gia. Thế lực của phe này có một nền tảng dân ý mạnh mẽ ở Hoa Kỳ, đặc biệt là sự kế thừa lịch sử chiến tranh Cách mạng Hoa Kỳ chống lại sự thống trị của thực dân Anh, khiến họ nghĩ rằng người dân có thể sở hữu súng đạn. Trong trường hợp chính quyền trở nên chuyên chế và độc

tài, nhân dân sẽ có quyền nổi dậy. Họ tin rằng các chính phủ nhỏ phục vụ người dân, trong khi các chính phủ lớn thì cai trị nhân dân. Họ đã nghĩ trăm phương ngàn kế nhằm áp đặt các hạn chế đối với quyền lực của chính phủ liên bang, chứ chưa cần nói đến việc phó mặc cho một “chính phủ thế giới” nào đó vượt qua “chủ quyền của Hoa Kỳ” và cai trị người dân Mỹ.

Có một cuộc xung đột gay gắt và kịch liệt giữa niềm tin chính trị này và các chính sách “toàn cầu hóa” và “chính phủ thế giới” vốn tập trung vào lợi ích của các chủ ngân hàng quốc tế.

Tháng 11 năm 1975, McDonald đã đưa ra một thách thức công khai đối với các chủ ngân hàng quốc tế. Trong lời nói đầu của cuốn sách Rockefeller File (tạm dịch: Hồ sơ Rockefeller):

Chỉ sở hữu của cải thôi sẽ không đủ để dập tắt ham muốn và lòng tham không đáy của những người thuộc tầng lớp siêu giàu. Thay vào đó, nhiều người trong số họ sử dụng nguồn tài sản dồi dào, cùng với sức ảnh hưởng mà sự giàu có này mang lại để tìm kiếm quyền lực lớn hơn. Sự thịnh vượng của loại quyền lực này ngay cả những bạo chúa và những kẻ chuyên chế trong quá khứ cũng chẳng thể mơ nổi. Đây là quyền lực có thể chi phối thế giới. Không chỉ chi phối của cải của thế giới, mà nó có thể chi phối tất cả những người đang sống trong thế giới này.

Trong hơn một trăm năm, kể từ ngày John D. Rockefeller sử dụng một phương thức không chính đáng để thành lập một đế chế độc quyền dầu mỏ, những cuốn sách nói về gia tộc Rockefeller mọc lên như nấm sau mưa, đủ để lấp đầy một thư viện. Tôi đã đọc rất nhiều sách về Rockefeller, và không có ai dám tiết lộ phần quan trọng nhất trong câu chuyện liên quan đến Rockefeller: Rockefeller và các đồng minh đã

lên kế hoạch cẩn thận để sử dụng quyền lực kinh tế của họ trong 50 năm qua, trước tiên là kiểm soát Hoa Kỳ, sau đó là kiểm soát thế giới.

Tôi đang nói về một âm mưu ư? Vâng, chính là nó. Tôi tin chắc rằng có một âm mưu như vậy: đây là một kế hoạch với bản chất xấu xa, có quy mô quốc tế, đã được lên kế hoạch qua nhiều thế hệ.

Lawrence Patton McDonald

Thành viên Quốc hội

Tháng 11 năm 1975¹²²

¹²² Gary Allen, *The Rockefeller File*, Buccaneer Books Inc, 1976.

Khi các phương tiện truyền thông chính thống ở Hoa Kỳ tỏ ra thờ ơ với một thách thức như vậy, McDonald thậm chí còn tự mình đứng ngoài đường với các tài liệu tuyên truyền và nói to với bất kỳ người đi bộ quan tâm nào. Mức độ cố chấp của ông ta đã vượt quá các quy tắc ngầm trong giới chính trị Hoa Kỳ, đạt tới ngưỡng mà giới tinh hoa cầm quyền quốc tế không thể chịu đựng được nữa.

Nghiêm trọng hơn, MacDonald thực sự đang chuẩn bị chạy đua cho chức tổng thống. Trong bài phát biểu của chiến dịch, ông có một bài diễn thuyết đặc biệt về kế hoạch của các chủ ngân hàng quốc tế nhằm kiểm soát thế giới. Hàng triệu người sẽ được trực tiếp lắng nghe những lời nhận xét “khó chịu” này. Bầu nhiệt huyết của MacDonald không hề kém cạnh so với người anh em họ không bao giờ chịu thua của mình – tướng Patton, và trong mắt người dân Hoa Kỳ thì hai anh em họ có thể nói là những vị “anh hùng hảo hán” không sợ trời cũng chẳng sợ đất. Nếu ông ta thực sự tham

gia vào cuộc bầu cử tổng thống, có trời mới biết được bước ngoặt hệ trọng nào sẽ xảy ra, và rất có thể tình hình khi đó sẽ vượt ra khỏi tầm tay. Bài học liên quan đến sự mất kiểm soát của Tổng thống Kennedy vẫn sờ sờ ở đó, trong khi sự uy hiếp của McDonald còn lớn hơn cả Kennedy. Ông ta không chỉ có một sức hiệu triệu dân sự trên phạm vi rộng, mà còn mượn uy danh của tướng Patton để có được cam kết trung thành của các tướng lĩnh cấp cao trong quân đội nhân danh lợi ích quốc gia của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Nhóm người này không hề có hứng thú đối với ý tưởng về một “Chính phủ thế giới” vượt qua “chủ quyền của Hoa Kỳ”. Hơn nữa, McDonald và các đồng minh của mình thậm chí còn thiết lập mạng lưới tình báo bí mật của riêng mình để chống lại các lực lượng của CIA và FBI. Nếu như họ liên kết với số đông quần chúng đang “lăm lăm tay súng” thì rất có thể Hoa Kỳ sẽ “đổi màu”.

Trong kế hoạch mà McDonald chỉ trích liên quan đến “Rockefeller và những người bạn”, “lên kế hoạch qua nhiều thế hệ”, những người bạn đó rốt cuộc là ai? Kế hoạch qua nhiều thế hệ đã diễn tiến như thế nào? Muốn làm rõ những điều này, chúng ta cần phải bắt đầu từ ngọn nguồn kế hoạch.

ĐẾ QUỐC KIM CƯƠNG VÀ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU ƯU TÚ

a45

John Ruskin nói với sinh viên Oxford rằng tầng lớp thượng lưu của họ có truyền thống vĩ đại trong lĩnh vực giáo dục, nghệ thuật, chuẩn mực pháp lý, ý chí tự do, thanh lịch và kỷ luật tự giác. Tuy nhiên, những truyền thống này phải được mở rộng cho các tầng lớp thấp hơn của Anh và thế giới, và chỉ có như vậy thì những giai cấp hạ đẳng mới có thể và xứng đáng được cứu vớt. Nếu tầng lớp thượng lưu ở Anh không thể phát huy truyền thống quý giá của mình, họ sẽ

sớm bị tầng lớp thấp kém nuốt chửng và những truyền thống này sẽ bị xóa bỏ. Để tránh những hậu quả khủng khiếp như vậy, họ phải đưa truyền thống của mình đến mọi nơi trên thế giới càng sớm càng tốt.

Bài phát biểu “lay động lòng người” của Ruskin đã được ghi lại bởi một sinh viên, đó chính là Cecil Rhodes, người đã lưu giữ cẩn thận ghi chú này trong suốt 30 năm tiếp theo.¹²³

¹²³ *Carroll Quigley, Tragedy and Hope, GSG & Associates, 1996.*

“Kim cương sẽ mãi mãi được tồn tại và lưu truyền.” Đứng sau khẩu hiệu quảng cáo nổi tiếng này là De Beers, gã khổng lồ kim cương lớn nhất thế giới. Tập đoàn này nắm giữ 40% thị trường kim cương của thế giới hiện nay, con số có thời điểm còn lên tới 90%.

Người sáng lập của De Beers, Cecil Rhodes sinh năm 1853. Ông là một chính trị gia và doanh nhân nổi tiếng người Anh, một chủ thực dân khét tiếng của Rhodesia (tên cũ của Zimbabwe), và Rhodesia được đặt theo tên ông. Bằng cách cướp đi các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở miền nam châu Phi, Rhodes đã có được rất nhiều của cải và thành lập quỹ học bổng Rhodes sau khi ông qua đời.

Là con trai của một mục sư vùng ngoại ô, có thể coi Rhodes là một “anh hùng” trong quá trình bành trướng thuộc địa của Anh. Rhodes đã kiếm được rất nhiều tiền khi khai thác kim cương ở Nam Phi và thành lập nên Đế chế kim cương De Beers, kiểm soát 90% ngành công nghiệp kim cương của thế giới. Nhưng tham vọng của ông còn xa hơn thế. Ngay cả người Anh cũng nghĩ rằng “ông không chỉ muốn toàn bộ trái đất thuộc về người Anh, mà còn muốn đặt cả mặt trăng nằm dưới quyền cai trị của Anh”.

Đầu năm 1882, Rhodes đã cố gắng tiếp cận gia tộc Rothschild bằng cách tiếp xúc với người đại diện được gia tộc Rothschild phái từ San Francisco đến châu Phi để khai thác kim cương. Vào thời điểm đó, ngành công nghiệp khai thác kim cương ở Nam Phi đang chết dần chết mòn trong cuộc cạnh tranh khốc liệt. Rhodes đánh giá một cách chính xác rằng, ai có thể nhận được hỗ trợ tài chính từ London trước, thì người đó có thể giành chiến thắng trong cuộc chiến kim cương này. Ông đã rất khôn ngoan khi quyết định dựa vào “cây đại thụ” gia tộc Rothschild. Đến năm 1885, trên chuyến tàu tới London, Rhodes tình cờ gặp một kỹ sư người Mỹ khác phụ trách khai thác kim cương của gia tộc Rothschild, bèn lập tức trao cho ông ta vị trí Tổng Giám đốc Tập đoàn De Beers. Sau khi được giới thiệu, hai tháng sau, Rhodes có thể chính thức gặp gỡ Nathan – “chưởng môn” của gia tộc Rothschild của London.¹²⁴

¹²⁴ Niall Ferguson, *The House of Rothschild*, Penguin Books, 1999.

Nathan tỏ ra rất lạc quan về De Beers, minh chứng là ông lập tức mua 5.754 cổ phiếu của De Beers và trở thành cổ đông lớn nhất của tập đoàn này. Với sự hỗ trợ của gia tộc Rothschild, cá nhỏ De Beers của Rhodes đã xoi tái những con cá lớn, lần lượt nuốt chửng một số công ty kim cương mạnh hơn, cuối cùng đặt nền móng cho Đế chế kim cương của thế giới.

Rhodes dành cho Rothschild một sự tin tưởng cao độ. Trong một cuộc họp vào năm 1888, Rhodes đã nói với Nathan rằng: “Có ngài đứng sau hỗ trợ, tôi tin rằng tôi có thể thực hiện được tất cả những điều mà mình đã hứa.” Sự tín nhiệm này đã khiến cho hai bên nhanh chóng trở thành một liên minh chiến lược kinh doanh hết sức mật thiết. Năm 1889, De Beers đã phát hành trái phiếu doanh nghiệp trị giá 1,75 triệu bảng và Ngân hàng Rothschild chi nhánh London đã

mua 17,8%. Năm 1894, ngân hàng Rothschild chi nhánh London đã phát hành thêm 3,5 triệu bảng trái phiếu cho De Beers.

Với sự hỗ trợ và khuyến khích của gia tộc Rothschild, Rhodes đã mở rộng tốc độ bành trướng của mình.

Công ty kim cương De Beers đã phát triển nhanh chóng sau hàng loạt vụ sáp nhập thành công, với cổ tức hàng năm là 1,6 triệu bảng (40% mỗi cổ phiếu) trong giai đoạn từ 1896 đến 1901, và lên tới 2 triệu bảng trong giai đoạn từ 1902 đến 1904.

Năm 1900, Nathan đưa ra lời đánh giá rất cao đối với Rhodes: “Ngài đã biến De Beers thành một huyền thoại. Ngài đã thiết lập nên thế độc quyền về sản xuất kim cương, và một tay kiểm soát thị trường tiêu thụ kim cương, đồng thời ngài còn thiết lập thành công một cơ chế hoàn chỉnh để duy trì mô hình thương mại này.”

Rhodes và Nathan có một quan điểm hết sức trùng khớp đối với các ý tưởng chính trị của chủ nghĩa thực dân và bành trướng Đế quốc. Hai người ngày càng trở nên đồng cảm. Đối với những công ty mà Rhodes thành lập, Nathan đều không tiếc tay ủng hộ hết mình về mặt tài chính. Năm 1889, khi Rhodes thành lập Công ty Anh - Nam Phi (British South Africa Company). Đầu tiên, Nathan bơm vốn với tư cách là cổ đông sáng lập, sau đó còn nhiệt tình làm cố vấn đầu tư cho công ty một cách miễn phí. Tháng 6 năm 1888, Rhodes đã sửa đổi di chúc, trao cho Nathan toàn bộ cổ phần của công ty De Beers mà trước đó ông định sẽ truyền lại cho anh chị em của mình.

Trong bức di chúc này, ông còn dặn dò Nathan rằng hãy sử dụng khoản tiền đó để xây dựng nên “một xã hội được lựa chọn vì lợi ích của đế chế”. Rhodes nhận định rằng

Rothschild là “quý nhân” duy nhất có thể hỗ trợ ông ta đạt được lý tưởng của mình.¹²⁵

¹²⁵ *Carroll Quigley, Tragedy and Hope, GSG & Associates, 1996.*

Đôi mắt của gia tộc Rothschild nhìn chăm chăm vào giá trị thương mại khổng lồ của De Beers trong ngành công nghiệp kim cương, còn đôi mắt của Rhodes thì vượt qua cả Nathan, hướng về phía mảnh đất màu mỡ rộng lớn của châu Phi và cả thế giới. Kim cương trong mắt Rhodes tượng trưng cho tham vọng đạt được ảnh hưởng chính trị của ông. Trong bức thư gửi Nathan, Rhodes nói rằng De Beers phải là “một công ty Đông Ấn khác” và xây dựng được “khuôn mẫu cuối cùng để đạt được lý tưởng” bắt đầu từ Châu Phi.

XÃ HỘI RHODES: “TRƯỜNG QUÂN SỰ HOÀNG PHỐ” CỦA GIỚI LÃNH ĐẠO ANH QUỐC

Không một quốc gia nào coi trọng an ninh của chính mình sẽ cho phép Tập đoàn Milner thực hiện tham vọng của họ. Đó là một nhóm nhỏ có thể kiểm soát quyền lực lớn với chính phủ và chính trị, gây ảnh hưởng lớn đến dư luận bằng cách lợi dụng các kênh thông tin, có thể lũng đoạn hoàn toàn việc ghi chép và truyền thụ giai đoạn lịch sử mà họ đang sống

*Carroll Quigley*¹²⁶

¹²⁶ *Carroll Quigley, The Anglo-American Establishment, GSG & Associates, 1981.*

Quyền viết nên lịch sử có thể là quyền lực tối cao trong chính trị, bởi vì các thế hệ tương lai không bao giờ có thể trải nghiệm đầy đủ cuộc sống và cảm xúc của những thời đại trước. Họ chỉ có thể gián tiếp biết về những điều đã từng

xảy ra trong quá khứ bằng cách dựa vào những thư tịch lịch sử. Việc lưu giữ, cắt bỏ, biên tập, bình luận đều có thể ảnh hưởng rất lớn đến góc nhìn của mọi người đối với một sự kiện hay sự vật nào đó. Ai có thể khống chế được quyền viết sử thì người đó có thể làm chủ “hiệu ứng hình ảnh” cuối cùng của tấm gương mang tên lịch sử. Người đó có thể biến sự xấu xí thành vẻ đẹp và biến ác quỷ thành thiên thần. Lịch sử đã định hình ý thức của mọi người, và lịch sử đã ảnh hưởng đến sự phán xét ngày nay.

Giáo sư hướng dẫn thời đại học của Tổng thống Clinton, Carlo Quigre, đã đề cập trong cuốn sách nổi tiếng được xuất bản năm 1949 của ông mang tên Tập đoàn quyền lực Anglo-America, trong đó ông có nhắc tới việc xã hội Rhodes thành lập năm 1891 sẽ “thống trị thế giới thông qua tuyên truyền”. Đây là một tổ chức bí mật rất ít được biết tới và có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử thế giới thế kỷ XX.

Năm 1877, Rhodes, 24 tuổi, đã viết bản di chúc đầu tiên của mình tại Đại học Oxford. Trong di chúc, ông đã diễn giải về mục đích “cao siêu” của việc tạo ra một xã hội bí mật: “Mở rộng sự cai trị của Đế quốc Anh ra toàn thế giới, hoàn thiện hệ thống bành trướng của Đế quốc Anh, tiến hành thực dân hóa tất cả các địa điểm khả thi của các công dân Anh... tái nạp Hoa Kỳ vào Đế quốc Anh, thống nhất toàn bộ đế chế, thực hiện một hệ thống đại diện thuộc địa trong Quốc hội đế quốc, đoàn kết lại các thành viên đế chế đang còn phân tán, từ đó đặt nền móng cho một thế giới không bao giờ có chiến tranh, phù hợp với mưu cầu hạnh phúc của con người.”

Theo thiết kế của Rhodes, mục tiêu này sẽ được thực hiện bởi các hiệp hội bí mật, với những thành viên trung thành với nhau và sẵn sàng hiến thân cho mục đích chung. Phương thức để thực hiện là gây ảnh hưởng về mặt chính trị và kinh tế từ phía sau, đồng thời “thao túng các cơ quan tin

tức, giáo dục và tuyên truyền”. Để đạt được mục tiêu này, Rhodes đã sử dụng tất cả tài sản của mình để thành lập một tổ chức bí mật được hợp thành bởi những “nhà tuyên truyền”, tương tự như Cơ-đốc giáo và phục vụ cho Đế quốc Anh – gọi là “xã hội Rhodes”.

Xã hội Rhodes được cấu thành bởi ba vòng tròn đồng tâm. Vòng tròn cốt lõi bên trong bị chi phối bởi chính Rhodes. Các thành viên đều là những người cực kỳ giàu có, sở hữu một lượng tài sản cá nhân khổng lồ và cùng chia sẻ triết lý bá quyền của Đế quốc Anh. Họ tạo thành “xã hội bí mật Rhodes” (được gọi là “nhóm Milner” sau năm 1901). Vòng tròn thứ hai là “nhóm Cecile”, bao gồm các nhân vật quyền lực trong vòng tròn chính trị do Hầu tước Salisbury lãnh đạo. Vòng tròn ngoài cùng sẽ do Arnold J. Toynbee – người chú của tác giả Arnold Toynbee của cuốn Nghiên cứu lịch sử, cùng với nhà tài chính Lord Milner cùng nắm giữ vai trò lãnh đạo, toàn bộ các thành viên đều là thành phần trí thức, được gọi là “Nhóm Toynbee”.

Trong số ba nhóm trong xã hội Rhodes, nhóm thứ hai chịu trách nhiệm tạo sức ảnh hưởng đến lĩnh vực giáo dục và tuyên truyền của Đế quốc Anh. Nhóm này kiểm soát Times trong suốt nửa thế kỷ và đóng vai trò quan trọng trong Đại học Eton và Đại học All Souls Oxford thông qua các quỹ học bổng. Ba vòng tròn đồng tâm này luôn hỗ trợ và bổ sung cho nhau. Nhóm Toynbee sẽ hỗ trợ về ý thức hệ. Nhóm Cecile tạo ra ảnh hưởng chính trị. Nhóm Milner cung cấp nguồn tài chính. Ba nhóm nhất thể này sẽ tạo thành một tổ chức bí mật ảnh hưởng đến Đế quốc Anh và vận mệnh của thế giới.

Đến năm 1938, xã hội Rhodes đã thu hút một lượng lớn những người thuộc tầng lớp thượng lưu giàu có và hình thành nên quyền lực chính trị có ảnh hưởng nhất ở Anh.

Các thành viên cốt lõi của xã hội Rhodes được lựa chọn thông qua các thủ tục tiêu chuẩn: những sinh viên giỏi nhất tại Đại học Oxford được chọn để vào Học viện All Souls, sau hàng loạt những thử thách và quá trình thải loại, những “hạt giống tinh tú” sẽ được chọn ra để bước chân vào Sở Nghiên cứu Sự vụ Quốc tế Hoàng gia, Thời báo Times, Tạp chí Round Table, Bộ Ngoại giao hoặc Văn phòng Thực dân để rèn giũa. Tất nhiên, những người này tối đa chỉ có thể lọt vào vòng tròn thứ hai, chiếm vị trí quan trọng trong giới học thuật, định hướng và gây ảnh hưởng đến dư luận thông qua các phương tiện truyền thông. Ví dụ, Isaiah Berlin - một nhân vật tiếng tăm từng đã bước vào lớp thứ hai, Arnold J. Toynbee thì đã sớm nắm giữ một vị trí trong Sở Nghiên cứu Sự vụ Quốc tế Hoàng gia. Chiến lược của xã hội Rhodes là sử dụng một số ít những nhân vật tinh hoa để từ đó tạo ảnh hưởng đến số đông quần chúng, do đó họ luôn nhắm rất chuẩn vào những nhân vật tinh anh trong xã hội.

a46

a47

a48

Thông qua các sự kiện lịch sử sau đây, chúng ta có thể hiểu về cách xã hội Rhodes – một tổ chức muốn “thống trị thế giới thông qua tuyên truyền” – đã ảnh hưởng đến lịch sử hiện đại như thế nào:

- *Kích động cuộc tấn công Jameson năm 1895.*
- *Kích động Chiến tranh Boer từ 1899 đến 1902.*
- *Thành lập Liên minh Nam Phi từ năm 1906 đến 1910.*
- *Năm 1910, thành lập tạp chí tuần san Round Table của Đế chế Anh (đây là cơ quan ngôn luận của xã hội Rhodes).*

- *Tạo ra tầm ảnh hưởng lâu dài đến ba trường đại học tại Oxford: All Souls, Balliol College, New College.*
- *Kiểm soát Times trong hơn nửa thế kỷ.*
- *Thao túng phái đoàn Anh đến Pháp tham gia Hội nghị Hòa bình Paris năm 1919.*
- *Là nhà thiết kế và quản lý chính của Hội Quốc Liên.*
- *Thành lập và kiểm soát Viện Quan hệ Quốc tế Hoàng gia vào năm 1919.*
- *Từ năm 1917 đến năm 1945, chi phối chính sách của Anh đối với Ireland, Palestine và Ấn Độ.*
- *Ảnh hưởng đến những chính sách nhân nhượng đối với Đức từ 1920 đến 1940.*
- *Kiểm soát nguồn dữ liệu và những ghi chép lịch sử về các chính sách đối nội-đối ngoại của Đế quốc Anh kể từ giai đoạn Chiến tranh Boer.*
- *Khái niệm về “Liên hiệp Anh” do chính tổ chức này đề xuất, công bố rộng rãi và trở thành hiện thực.*

Xã hội Rhodes đã vươn vòi bạch tuộc ra khắp các lãnh thổ tự trị, lãnh thổ thực dân và thuộc địa cũ của hoàng gia Anh như Hoa Kỳ, Canada, Ấn Độ, Úc, New Zealand và Nam Phi. “Hội đồng Quan hệ Đối ngoại” trứ danh của Mỹ (CFR, Council on Foreign Relations) chính là một chi nhánh tại Mỹ của xã hội Rhodes. Chi nhánh của xã hội Rhodes tại các lãnh thổ tự trị khác nhau của Anh sẽ có những buổi hội họp bí mật không được tổ chức thường xuyên. Họ sẽ lên kế hoạch và phương thức triển khai thống nhất, tạo sức ảnh hưởng đến việc xây dựng và thực thi các chính sách kinh tế và chính trị từ phía sau hậu trường, thao túng các tổ chức

tin tức, giáo dục và tuyên truyền. Các quốc gia coi tiếng Anh là ngôn ngữ chính của mình cuối cùng sẽ thành lập nên chính phủ thế giới theo một hình thức nào đó, thực hiện mục tiêu “thế giới đại đồng”. Mọi danh xưng và tư tưởng có từ “thế giới” được lưu truyền trên trường quốc tế như chính phủ thế giới, tiền tệ thế giới, thuế thế giới... về cơ bản đều bắt nguồn từ xã hội Rhodes.

Hầu tước Salisbury, nhân vật nòng cốt của nhóm Cecile, nhận chức thủ tướng suốt ba nhiệm kỳ, tại vị suốt 14 năm, vượt qua bất kỳ thủ tướng nào trong lịch sử hiện đại của Anh. Phương pháp phát huy sức ảnh hưởng của ông: Thứ nhất là thâm nhập vào ba lĩnh vực chính trị, giáo dục và báo chí; Thứ hai là tuyển dụng người tài (chủ yếu từ Đại học All Souls), sử dụng các cuộc liên hôn, danh tiếng hoặc quyền lực để kết nối những người này vào nhóm Cecile; Thứ ba là đặt các thành viên cốt lõi vào các vị trí quyền lực quan trọng theo cách bí mật nhất có thể, gây ảnh hưởng đến chính sách công.

Các thành viên cốt lõi khác của nhóm Cecile là: Balfour (Bộ trưởng Ngoại giao Anh), Tử tước Littleton, Nam tước Wilhelm, Công tước xứ Grosvenor, Bá tước Palmer, Công tước xứ Cavendish, Gaisson – Bá tước Hardy.

NHÓM MILNER

Nhóm Cecile tiếp tục tồn tại trong một khoảng thời gian dài sau cái chết của Hầu tước Salisbury – lãnh đạo của gia tộc Cecil vào năm 1903, nhưng nhà lãnh đạo mới của nó, Balfour lại tỏ ra thiếu tham vọng và quyết tâm, khiến cho tổ chức này dần trở nên lỏng lẻo và dần bị thay thế bởi nhóm Milner. Milner không thiếu tham vọng và sự quyết đoán. Ông đã hy sinh hạnh phúc cá nhân và đời sống xã hội của mình để đạt được mục tiêu chính trị. Điều này là không thể chấp nhận được đối với Balfour – một người vốn thích hưởng lạc.

Milner nhận thức sâu sắc rằng không thể tiếp tục dựa vào các mối quan hệ gia tộc để củng cố nhóm, thế nên ông quyết định chuyển sang ý thức hệ. Salisbury tìm cách xây dựng một nhóm bao gồm bạn bè và người thân, chơi trò chơi chính trị để duy trì nước Anh cũ mà họ thích. Milner không phải là một người bảo thủ. Ông có lý tưởng riêng của mình. Mở rộng và tích hợp hệ thống phúc lợi xã hội của Đế quốc Anh, điều này là vô cùng cần thiết cho lối sống của người dân Anh. Tiếp theo đó, quảng bá ra toàn thế giới “phương thức sống kiểu Anh – thể hiện sự tốt đẹp nhất và năng lực cao của con người”. Tuy nhiên, vật đổi sao dời, sau này ông chỉ còn nhấn mạnh đến việc thúc đẩy thống nhất lý luận và các hoạt động tuyên truyền trong nội bộ nhóm Milner.

Ảnh hưởng về mặt tư tưởng của Arnold Toynbee đối với nhóm Milner có ba khía cạnh. Thứ nhất, lịch sử Anh đại diện cho tư tưởng đạo đức vĩ đại – tự do tư tưởng, có lợi nhất đối với sự thống nhất hoàn toàn của Đế quốc Anh. Thứ hai, điều mà bất cứ ai cũng phải dành sự quan tâm hàng đầu đối với trách nhiệm và nghĩa vụ phục vụ đất nước. Thứ ba, giai cấp lao động sẽ đảm nhận công tác dịch vụ trong xã hội Anh, đặc biệt công tác giáo dục là hết sức thiết yếu.

Thời báo Times là một mắt xích quan trọng tạo nên sức ảnh hưởng của nhóm Milner đối với giới thượng lưu. Thời báo này nhắm đến một nhóm nhỏ giới tinh hoa có sức ảnh hưởng hơn là số đông quần chúng nói chung. Nó hợp tác chặt chẽ với các chi nhánh độc lập khác của nhóm Milner để ảnh hưởng đến độc giả và tăng cường khả năng ảnh hưởng của từng chi nhánh. Thế giới bên ngoài trông giống như những mặt khác nhau của cùng một sự thật. Ví dụ, một thành viên của Quốc hội (cũng là thành viên của nhóm) công bố chính sách. Gần như cùng lúc đó, Sở Nghiên cứu Sự vụ Quốc tế Hoàng gia đã xuất bản một báo cáo nghiên cứu về cùng một chủ đề. Một nhà nghiên cứu (thành viên của nhóm) tại

Đại học All Souls cũng cho ra mắt một cuốn sách về cùng một chủ đề (thông qua một nhà xuất bản có liên quan đến nhóm). Những chuyên đề xã luận trên thời báo Times ban đầu phân tích chính sách của các nghị sĩ theo giọng điệu phê phán, sau đó sẽ tán thành với chính sách đó. Trong cùng thời gian, hai ấn phẩm được bình phẩm theo cách đồng nhất trên tờ *Phụ san văn học* (diễn đàn bình luận văn học có ảnh hưởng nhất ở Anh). Những bài bình phẩm này đều do các thành viên của nhóm viết dưới dạng nặc danh. Cuối cùng, một bài viết nặc danh trên tờ *Round Table* sẽ lên tiếng ủng hộ mạnh mẽ chính sách này. Mặc dù mỗi chiến lược và bước đi chỉ ảnh hưởng đến một bộ phận công chúng, nhưng hiệu ứng tích lũy của các chiến lược này là rất đáng kể. Nếu cần thiết, viên thư ký mà Rhodes tin tưởng có thể đến Hoa Kỳ để thực hiện một loạt các cuộc phỏng vấn không chính thức với những người từng giành học bổng Rhodes, đồng thời thuyết phục một chính trị gia nổi tiếng đã nghỉ hưu (như cựu Tổng đốc Ấn Độ) phát biểu đôi lời trong buổi tưởng niệm một vị lãnh đạo nào đó đã qua đời của trường Đại học All Souls hoặc Đại học New School. “Sự trùng hợp” để khiến dân tình thắc mắc là cả các cuộc phỏng vấn ở Mỹ và bài phát biểu trong buổi tưởng niệm của Oxford đều nhấn mạnh cùng một chủ đề.

Số đầu tiên của tạp chí Round Table được xuất bản vào ngày 15 tháng 11 năm 1910, không có chữ ký của nhà xuất bản và tác giả của năm bài báo trong đó. Truyền thống này vẫn tiếp tục cho đến ngày nay. Tạp chí đã biện giải rằng sự ẩn danh là để đảm bảo tính độc lập và tự do. Nhưng nguyên nhân thực sự lại “thực tế” hơn nhiều. Các biên tập viên và tác giả trong giai đoạn đầu thành lập tạp chí đều vô danh tiểu tốt, nếu để họ ký tên lên đó thì sẽ khiến độc giả chê cười. Khi một số tác giả sau này trở thành những “nhân vật lớn”, các biên tập viên sẽ cho rằng cần phải bảo vệ danh tiếng chính trị của họ. Ẩn danh các tác giả là thông lệ của họ. Round Table là công cụ tuyên truyền chính cho xã hội

Rhodes hoặc nhóm Milner. Biên tập viên và tác giả của Round Table gọi là “Nhóm Bàn tròn”. Niềm tin kiên định của họ là tự do, văn minh và phẩm giá của nhân loại chỉ có thể được phát triển tốt nhất thông qua Đế quốc Anh.

Quan điểm của các thành viên của nhóm thường mang tính nhất quán. Sự khác biệt lớn nhất luôn bắt nguồn từ kinh tế – lĩnh vực mà nhóm luôn thể hiện sự mỏng yếu và bảo thủ. Cho đến trước năm 1931, quan điểm tài chính của nhóm đến từ Robert Brand, một đối tác của công ty Lange Brothers. Anh em nhà Lange cũng là một trong số “17 gia tộc ngân hàng quốc tế lớn nhất trên thế giới”. Đại diện cho quan điểm của các gia tộc ngân hàng quốc tế cuối thế kỷ XIX, họ tin rằng chìa khóa cho sự thịnh vượng kinh tế là ngân hàng và tài chính. Một loại tiền tệ mang tính kiên toàn, một dự toán cân bằng và tiêu chuẩn kim bản vị quốc tế sẽ mang lại sự thịnh vượng kinh tế và cải thiện mức sống. Điều này trái với quan điểm của Milner. Milner khẳng định rằng tài chính nên phụ thuộc vào nền kinh tế và nền kinh tế nên phụ thuộc vào chính trị. Nếu các chính sách giảm phát kinh tế (bắt nguồn từ nguyên nhân liên quan đến tài chính) gây ra những hậu quả khó lường về mặt kinh tế hoặc chính trị, vậy thì chúng nên được bãi bỏ. Milner tin rằng chính sách tài chính 12 năm do Brand chủ trương vào năm 1919 là một thảm họa đối với Đế quốc Anh, vì nó gây ra thất nghiệp, suy thoái và hủy hoại xuất khẩu. Ông chủ trương tách Đế quốc Anh khỏi thế giới thông qua thuế quan và các rào cản khác, đồng thời khuyến khích phát triển kinh tế thông qua việc tự điều chỉnh chi tiêu của chính phủ, nguồn vốn, lao động và phúc lợi xã hội.

Trên thực tế, quan điểm của nhóm Milner đại diện cho một sự thay đổi lớn lao trong tư duy của các chủ ngân hàng quốc tế chính thống đối với vàng và tiền. Các mặt hạn chế của vàng đối với vấn đề chi tiêu của chính phủ và huy động tài chính cho chiến tranh đã không thể đáp ứng được nhu

cầu của các chủ ngân hàng, tư tưởng về tiền tệ định giá thấp với quy mô lớn đã dần trở thành một xu hướng mới.

Quan điểm của Milner dựa trên “chủ nghĩa tư bản độc quyền”, thậm chí là “chủ nghĩa tư bản quốc gia”, chứ không phải là “chủ nghĩa tư bản tài chính” đã lỗi thời mà Brand từng đề xướng. Quan điểm này từ sau năm 1931 đã được hầu hết các thành viên của nhóm Milner chấp nhận. Cùng năm đó, việc bãi bỏ tiêu chuẩn kim bản vị đã chứng minh rằng chính sách tài chính do Brand chủ trương năm 1919 đã hoàn toàn thất bại. Kết quả là, sau năm 1931, chủ nghĩa tư bản độc quyền mà nhóm Milner đề xướng đã chiếm thế thượng phong. Trên thực tế, Milner và Toynbee chưa bao giờ tin vào chủ nghĩa cá nhân trong lĩnh vực kinh tế.

Sự khác biệt giữa Milner và Brand không mấy quan trọng. Điều quan trọng là ý kiến của Brand đã trở thành tư tưởng từ năm 1919 đến 1931, còn quan điểm của Milner thì chiếm thế thượng phong từ sau năm 1931. Những sự thật này chứng minh rằng chính sách tài chính do Đế quốc Anh thực hiện từ năm 1919 đến năm 1945 hoàn toàn phù hợp với chính sách của nhóm Milner trong cùng thời kỳ. Nhóm Milner đã nắm địa vị thống trị trong hội đồng của Đảng Bảo thủ từ Thế chiến I. Có thể thấy rằng, nhóm Milner có ảnh hưởng lớn đến chính sách đối nội của Đế quốc Anh.

Từ 1919 đến 1939, các thành viên của nhóm Milner chiếm 1/5 đến 1/3 thành viên trong nội các. Điều này cũng giải thích lý do tại sao chính phủ Anh áp dụng chính sách nhân nhượng (mà nhóm Milner đề xướng) đối với Đức.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐỨC CỦA NHÓM MILNER DỰA TRÊN HAI YẾU TỐ CỐT LÕI

Một mặt, họ cho rằng lịch sử là kết quả của cuộc đấu tranh giữa công lý và cái ác. Người Đức được chia thành “những

kẻ độc tài Phổ” và “những người tốt”. Nếu những kẻ độc tài Phổ mất quyền lực và tầm ảnh hưởng trong khi những người tốt được đối xử bằng sự khoan hồng, vậy thì nước Đức sẽ vĩnh viễn ly khai khỏi chế độ “chuyên chế châu Á”, và quay trở lại với “nền văn minh phương Tây”. Lý thuyết này là hợp lý, nhưng lại rất khó thực hiện, vì không có tiêu chuẩn khách quan nào để phân biệt giữa những “người Đức tốt” và “người Đức xấu”. Trên thực tế, đại đa số người Đức đã tham gia vào Thế chiến I. Tạp chí Round Table vào tháng 12 năm 1918 cũng đưa ra một quan điểm tương tự, nhưng nhóm Milner lại không ghi nhớ. Họ vẫn cho rằng những “người Đức xấu” đã bị quét sạch cùng với hoàng đế của họ từ năm 1918. Hoàng đế Đức chỉ là đại diện của bốn nhóm quyền lực khác nhau. Bốn nhóm quyền lực lớn của Đức, bao gồm các sĩ quan Phổ, địa chủ Junker, quan chức chính phủ và các đại gia công nghiệp, đã quyết định từ bỏ hoàng đế – khi đó đã trở thành gánh nặng – để tự cứu lấy mình. Sức mạnh và tầm ảnh hưởng của họ vẫn tồn tại và thậm chí còn lớn hơn trước. Tướng lĩnh cấp cao trong quân đội có thể ra lệnh cho thủ tướng với giọng điệu trực tiếp hơn cả hoàng đế. Nói tóm lại, không có cuộc cách mạng nào ở Đức vào năm 1918, nhưng nhóm Milner lại nhắm mắt làm ngơ. Brand phải chịu trách nhiệm chính cho việc này, bởi ông tin rằng chỉ khi nền kinh tế Đức phục hồi càng sớm càng tốt thì mới có thể tránh sự hỗn loạn và bất ổn xã hội. Trong con mắt của các chủ ngân hàng truyền thống, sự thịnh vượng kinh tế không thể tách rời các nhà tư bản công nghiệp và các chủ ngân hàng. Ngoài ra, Brand tin chắc rằng nếu giảm nhẹ mức bồi thường mà nước Đức phải gánh chịu và cung cấp tín dụng, vậy thì các tập đoàn công nghiệp cũ sẽ sớm khôi phục lại sức sống kinh tế.

Mặt khác, Philip Kerr – một thành viên trong nhóm ủng hộ chính sách cân bằng quyền lực mà Anh sử dụng từ thế kỷ XVI để hỗ trợ cường quốc thứ hai của lục địa châu Âu chống lại cường quốc thứ nhất. Nhóm Milner đã nhận thấy một

điều sau khi tham gia Hội nghị Hòa bình Paris năm 1919, việc xuất khẩu chế độ nghị viện hoặc chế độ tự chủ sang lục địa châu Âu là điều không thể. Bởi vì Pháp kiên quyết cho rằng vũ lực là nền tảng của đời sống chính trị xã hội. Họ đặc biệt ủng hộ việc đưa quân đồn trú trên lãnh thổ Đức và thành lập một lực lượng cảnh sát quốc tế do Hội Quốc Liên trực tiếp lãnh đạo. Khoảng cách trong quan điểm giữa nhóm Milner và Pháp ngày càng sâu sắc. Theo lý luận Kitô giáo của nhóm Milner, việc sử dụng vũ lực sẽ không hiệu quả đối với các vấn đề liên quan đến đạo đức và chỉ khiến cho những người sở hữu nó trở nên hủ bại, nền tảng thực sự của đời sống chính trị và xã hội là tập quán và truyền thống. Sự cân bằng quyền lực này có một mục tiêu kép: dùng sự thỏa hiệp để biến Đức thành một tội nhân được cứu rỗi, tái sinh và thanh lọc nước Đức nhằm chống lại Liên Xô và làm suy yếu nước Pháp, nơi mà bầu không khí dân tộc quá đồ sộ nặng nề.

Thế nhưng, Hitler đã lợi dụng đánh giá sai lầm của giới cầm quyền Anh để thổi dấy một cách quật khởi. Ông ta nhìn thấu tham vọng của tập đoàn quyền lực mới nổi Mỹ nhằm lật đổ quyền bá chủ toàn cầu của Đế quốc Anh, và việc các chủ ngân hàng quốc tế Do Thái đang khao khát chống lại hệ thống thực dân Anh để giành lấy Palestine, thực hiện đại nghiệp phục quốc Israel. Hitler đã khéo léo hợp nhất hai lực lượng chính trị và sự hỗ trợ tài chính giúp Đức thực thi chính sách bành trướng xâm lược, từ đó đẩy nhanh quá trình phục hồi kinh tế và tái thiết quân sự của Đức. Có thể nói rằng trong giai đoạn 1933 - 1938, Hitler tận dụng triệt để âm mưu giữa các cường quốc Âu - Mỹ và các lực lượng tài chính Do Thái để đạt được mục tiêu chiến lược của mình. Rõ ràng ông ta đã “dắt mũi” được các cường quốc và thể hiện được kỹ năng chính trị tuyệt vời của mình.

TẬP ĐOÀN QUYỀN LỰC ANGLO-AMERICA

Từ những năm 1920, xã hội Rhodes đã dốc sức thiết lập mối quan hệ đặc biệt giữa Vương quốc Anh và Hoa Kỳ, để hướng đến mục tiêu cuối cùng là đạt được sự thống nhất Anglo-America. Trong cuốn sách *Bi kịch và hy vọng: Lịch sử thế giới của thời đại chúng ta*, tác giả Quigley nói rằng để đạt được các mục tiêu chiến lược nói trên, cần phải xuất hiện một “Tập đoàn quyền lực Anglo-America” giữa Hoa Kỳ và Vương quốc Anh.¹²⁷

Năm tờ báo có ảnh hưởng lớn nhất đến dư luận Mỹ, tờ *The Boston Evening News*, *Christian Science Monitor*, *New York Times*, *New York Herald Tribune* và *The Washington Times* đều nằm trong tay của nhóm quyền lực này. Các nhà lãnh đạo của các phương tiện truyền thông chính thống này đều được cất nhắc qua lại đúng theo nguyên tắc “cử hiền bất bế thân”¹²⁸. Ví dụ, Tổng Biên tập tờ *Christian Science Monitor* là người liên lạc tại Hoa Kỳ của Tạp chí *Round Table* Anh. Cựu Tổng Biên tập Tạp chí *Round Table* – Huân tước Loma khi còn là Đại sứ Anh tại Hoa Kỳ, từng cộng tác viết bài cho tờ *Christian Science Monitor* và đồng thời là cựu Tổng Thư ký Quỹ ủy thác Rhodes. Nhiều nhà tài chính nổi tiếng ở Phố Wall đều từng là đại sứ Hoa Kỳ tại Vương quốc Anh.

¹²⁷ *Carroll Quigley, Tragedy and Hope, GSG & Associates, 1996.*

¹²⁸ *Tiến cử và trọng dụng người tài, cho dù đó là người thân hay từng là kẻ thù của mình. (ND)*

Quigley chỉ ra rằng, chí ít là vào đầu thế kỷ XX, quyền quyết định các trường đại học quan trọng của Mỹ nằm trong tay “Tập đoàn Quyền lực Anglo-America”. Cho đến những năm 30 của thế kỷ XX, Tập đoàn Morgan về cơ bản đã kiểm soát quyền ra quyết định của Đại học Harvard và Đại học Columbia; Đại học Yale thì chịu sự chi phối của Công ty Dầu khí Tiêu chuẩn Hoa Kỳ thuộc Tập đoàn Rockefeller, Đại học

Princeton thuộc Công ty Bảo hiểm Prudential. Tuy nhiên, mặc dù Tập đoàn Quyền lực Anglo-America này có ảnh hưởng rất lớn, nhưng vẫn không thể kiểm soát hoàn toàn chính phủ Mỹ. Đầu thế kỷ XX, dưới áp lực của phong trào tiến bộ, chính phủ Hoa Kỳ đã thông qua một số đạo luật thuế bất lợi cho các tập đoàn quyền lực này, đặc biệt là thuế thừa kế tài sản. Và thế là các tập đoàn này dần dịch chuyển những khối tài sản tư nhân khổng lồ ở Phố Wall sang thành nền tảng miễn thuế, từ đó hoàn thành quá trình biến thân tuyệt vời, hô biến toàn bộ tài sản thành vô hình.

Walter Lippmann – một thành viên của Xã hội Rhodes, nhà phê bình chính trị Hoa Kỳ và cố vấn chính phủ, đã có tác động sâu sắc đến chính sách xã hội và đối ngoại của Mỹ trong thế kỷ XX. Kế hoạch Marshall tái thiết châu Âu ban đầu do chính tay ông soạn thảo. Các chiến lược tâm lý chiến trong Thế chiến I, Thế chiến II và Chiến tranh lạnh cũng do ông chủ trì hoạch định. Ông là một người liên lạc quan trọng giữa Hội đồng Quan hệ Đối ngoại Hoa Kỳ và Xã hội Rhodes. Với tư cách là một mưu sĩ quan trọng cho các đời tổng thống của Hoa Kỳ từ Wilson đến Nixon, trong Thế chiến I, ông đã cùng với Tổng thống Woodrow Wilson thành lập Hội đồng Quan hệ Đối ngoại Hoa Kỳ trong thời gian tham gia Hội nghị Hòa bình Paris.

Bất kể xuất thân hay nhiệm vụ của từng thành viên ra sao, dù ảnh hưởng đến dư luận hay với các chính sách đối nội – đối ngoại của Hoa Kỳ, có thể coi Hiệp hội Đối ngoại là “Chính phủ ngầm” của Hoa Kỳ, là “phiên bản Hoa Kỳ” của Xã hội Rhodes, Cơ quan ngôn luận quan trọng của nhóm hoạch định chính sách đối ngoại Hoa Kỳ. Tạp chí Ngoại giao là “tờ báo cơ quan”, ấn phẩm hàng đầu của Hiệp hội Đối ngoại – cơ quan ngôn luận của các thế lực nắm quyền ra quyết sách đối ngoại của Mỹ. Họ dùng nó để gây ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Các tác giả chủ chốt của Tạp chí Ngoại giao hầu hết là những mưu sĩ quan trọng

nhất trong cơ quan đối ngoại Hoa Kỳ, gồm Lippmann, George Kenan, Brzezinski và Kissinger. Bài viết *Sự xung đột giữa các nền văn minh* (Clash of Civilization) của Huntington được đăng lần đầu trên tạp chí này.

Khi Hội nghị Hòa bình Paris được tổ chức vào năm 1919, nhân lúc đang ở địa vị của kẻ thắng cuộc, cả Vương quốc Anh và Hoa Kỳ đều muốn thiết lập một hệ thống xã hội quốc tế do họ thống trị. Sau Hội nghị Hòa bình Paris, Lippmann và hầu hết những người Mỹ khác tham dự hội nghị đều là thành viên của xã hội Rhodes, và Hội đồng Quan hệ Đối ngoại Hoa Kỳ được thành lập tại một khách sạn ở Paris.

Là một chi nhánh của xã hội Rhodes, Hội đồng Quan hệ Đối ngoại Hoa Kỳ ban đầu tiến vào Hoa Kỳ dưới danh nghĩa Sở Nghiên cứu Sự vụ Quốc tế Hoàng gia. Năm 1921, Chi nhánh Hoa Kỳ của Sở Nghiên cứu Sự vụ Quốc tế Hoàng gia đã sáp nhập với một tổ chức được thành lập năm 1918 bởi một chủ ngân hàng và luật sư ở New York để thảo luận về các vấn đề kinh doanh và ngân hàng trong thời chiến, tên là Hội đồng Quan hệ Đối ngoại Hoa Kỳ mà chúng ta chứng kiến ngày nay.

Cho đến nay, Hội đồng Đối ngoại Hoa Kỳ đã tồn tại hơn 80 năm. Nó chắc chắn đã đi lệch khỏi ý định ban đầu của Rhodes với hy vọng Anh sẽ cai trị Hoa Kỳ, nhưng nó vẫn đang dần hiện thực hóa giấc mơ của tập đoàn quyền lực Anh - Mỹ nhằm thống trị thế giới. Khi Trung Quốc cổ vũ cho toàn cầu hóa, không biết ai sẽ nhìn thấy nụ cười đắc ý trên khuôn mặt lạnh lùng của xã hội Rhodes đằng sau cỗ máy xã hội khổng lồ này?

Không có gì lạ khi có nhiều quan điểm cho rằng thế giới đang bị điều khiển bởi một vài hội nhóm bí mật, và đây cũng không phải là một điều kỳ quặc hay lạ lùng. Như một học giả người Anh đã nói: “Chúng ta nên sớm hiểu ra một

điều rằng, những người có quyền lực và những người giàu có đang làm mọi việc vì lợi ích của chính họ. Đây được gọi là chủ nghĩa tư bản.”

Thế giới phương Tây mà chúng ta thấy ngày nay rõ ràng là một xã hội dân chủ, tự do và đa nguyên. Những kẻ đầu sỏ tài chính của quá khứ đã bị đẩy ra khỏi cung điện quyền lực bởi nền dân chủ thần thánh.

Các gia tộc quyền lực và siêu giàu dường như đã bốc hơi khỏi thế giới loài người, và không thể tìm thấy bất cứ dấu vết nào. Lịch sử liệu đã thay đổi? Chủ nghĩa tư bản không còn phục vụ một vài nhóm quyền lực nữa sao? Có phải các chủ ngân hàng quốc tế đã chủ động từ bỏ quyền lực tối cao, và trở về núi rừng để sống cuộc đời của những người bình thường?

Bản chất con người không bao giờ thay đổi. Dục vọng tham lam và kiểm soát chưa bao giờ thay đổi kể từ lúc nhân loại xuất hiện trên trái đất cho đến khi họ bước vào đời sống xã hội hiện đại. Ngay cả trong tương lai mà chúng ta có thể tưởng tượng đến, nó cũng sẽ không thay đổi, những gì được thay đổi chỉ là hình thức của lòng tham lam và sự kiểm soát. Từ chủ nghĩa tư bản thương mại đến chủ nghĩa tư bản công nghiệp, từ chủ nghĩa tư bản tài chính đến chủ nghĩa tư bản độc quyền, cho đến hình thức ngày nay được gọi là chủ nghĩa tư bản đa nguyên, sự cai trị của nhóm quyền lực thiểu số đối với toàn bộ xã hội chưa bao giờ thay đổi. Tuy nhiên thủ đoạn cai trị và hình thức của nó đã thay đổi rất nhiều. Các đầu sỏ tài chính trực tiếp, hữu hình, trần trụi ẩn sau hậu trường, thay vào đó là các hệ thống quỹ mới nổi khổng lồ, chúng đã trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng trong sức mạnh thống trị của thế giới phương Tây ngày nay, và người kiểm soát của vẫn là các gia tộc nắm giữ quyền lực tài chính khi xưa.

THÀNH LẬP CÁC QUỶ: BÍ KÍP CHE GIẤU CỦA CÁI

“Đại lộ vô hình”, “Những bí ẩn lớn nhất luôn ẩn giấu phía sau các triều đại”, người Trung Quốc từ lâu đã nhận thức được bí ẩn trong tâm trí con người. Những sự thật sâu sắc nhất thường được nhìn thấy ở khắp mọi nơi. Cảnh giới cao nhất của tất cả những kẻ cai trị là làm cho các đối thủ trở nên hữu hình và bản thân trở nên vô hình, như vậy họ có thể mãi mãi bất khả chiến bại.

Đầu thế kỷ XX, khi các ngân hàng tài chính quốc tế phát triển chủ nghĩa tư bản độc quyền tài chính lên đến trạng thái đỉnh điểm, gia tộc của họ sở hữu lượng tài sản rất khổng lồ và ảnh hưởng chính trị là rất lớn, nhưng tác dụng phụ cũng rất đáng lo ngại. Sức mạnh của các “đầu sỏ tài chính” càng lớn thì kẻ thù càng nhiều, sức phản kháng càng mạnh, sự bất mãn càng tăng và sự căm thù càng rõ ràng. Điều đáng sợ nhất là khi tất cả các lực lượng đối lập trong xã hội cùng chung tay, các đầu sỏ tài chính sẽ có nguy cơ bị rơi vào tình cảnh nguy hiểm, “vạn kiếp bất phục”.

Khi các chủ ngân hàng quốc tế cuối cùng đã thấm thấu được sự thật này, dường như mọi người đã đồng ý và các gia tộc lớn đã biến mất khỏi tầm nhìn của công chúng gần như đồng thời trong giai đoạn trước và sau Thế chiến I. Họ đưa ra một lời giải thích khiêm tốn và nhất quán rằng, thế hệ con cháu của gia tộc họ không còn quan tâm đến việc kiểm soát tài sản. Mỗi người đều theo đuổi lợi ích và sự nghiệp khác nhau, tài sản của gia tộc thường đem đi đầu tư. Với sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghiệp mới nổi và công nghệ cao trong xã hội hiện đại, tài sản tích lũy theo truyền thống gia tộc bị thu hẹp rất nhiều. Vật đổi sao dời, thế giới hiện nay là một thế giới hoàn toàn khác, con người hiện tại cũng là những người hoàn toàn khác, các gia tộc cũ dần suy tàn, những gia tộc nhiều đời giàu có giờ

đã rút lui khỏi vũ đài lịch sử, và ánh đèn sân khấu đã chuyển sang soi rọi vào “thế hệ ưu tú” tiếp theo.

Điều này có đúng không?

Trên thực tế, tài sản của các gia tộc giàu có lớn không hề bị thu hẹp, mà được giấu kín một cách hợp pháp và hợp lý. Những người siêu giàu chỉ biến thân một cách đẹp đẽ và giấu mình trước mắt công chúng. Sự kiểm soát và thống trị của cải thực sự chưa bao giờ rời khỏi bàn tay họ. Sự kiểm soát của họ đối với của cải lại càng được khuếch đại. Song, những bậc phú hào thời hiện đại từ lâu đã không có dấu vết, không có âm thanh, nhưng họ ở khắp mọi nơi và chiến lược thống trị của họ dần dần đạt đến cảnh giới “đại đạo vô hình”, chủ yếu dựa vào các những con rối đại diện, còn bản thân họ thì đứng sau hậu trường, kiểm soát hoạt động của xã hội.

Quy tắc trò chơi tài sản hoàn hảo và tân tiến này chính là hệ thống các quỹ khổng lồ hiện đang thao túng các hoạt động xã hội ở châu Âu và châu Mỹ.

Trong nửa đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản tài chính đã hoàn thành quá trình chuyển đổi sang chủ nghĩa tư bản độc quyền. Các tập đoàn thế lực tài chính đã thay đổi từ mô hình kiểm soát trực tiếp ngay tại tuyến đầu của chủ nghĩa tư bản công nghiệp sang phương thức đứng phía sau để thao túng và kiểm soát một cách gián tiếp. Trọng tâm trong kết cấu kinh doanh của các công ty mới nổi là: chia tách quyền sở hữu và quyền kiểm soát, huy động nguồn vốn cộng đồng trong xã hội. Mục đích của nó là sử dụng nguồn vốn tối thiểu thông qua hiệu ứng đòn bẩy để khống chế của cải trong xã hội theo quy mô cực lớn, khống chế những nguồn lực cốt cán trong mọi ngành nghề của xã hội ở mức độ rộng rãi nhất, hình thành nên cơ sở mô thức kim tự tháp của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Nếu nhìn từ hình thức biểu

hiện bên ngoài thì vẫn không để lộ thân phận thực sự của những người đang kiểm soát nó. Bên ngoài của công ty được điều hành bởi các nhà quản lý chuyên nghiệp, nhưng hội đồng quản trị và quyền kiểm soát vốn lại tập trung trong tay một số cực ít các gia tộc tài chính. Điểm cốt lõi của luật chơi nằm ở chỗ, hệ thống các quỹ khổng lồ và những tập đoàn đầu tư khác do các gia tộc tài chính kiểm soát, sẽ thông qua các cơ cấu bình phong để thực hiện quyền kiểm soát hội đồng quản trị và quyền kiểm soát vốn chủ sở hữu theo kiểu “hình tan nhưng hồn thì không tan”. Những cơ cấu bình phong là các tổ chức tài chính và công ty quản lý tài sản nổi tiếng (Street Names), vai trò của họ là đóng vai trò của một bức “tường lửa”, giúp cho các tổ chức và nhóm đầu tư dưới trướng các gia tộc tài chính tránh được sự chú ý của công chúng. Càng ở trong thời đại của chủ nghĩa tư bản đa nguyên, hiện tượng này càng phổ biến.

Nhưng để tham gia vào trò chơi mới này, các gia tộc giàu có trước tiên phải thực hiện một “sự hy sinh”. Cũng giống như câu nói của người Trung Quốc “Dục luyện thần công, dẫn đao tự cung”, nếu không chịu “buông” thì sao có thể “nhận”? Từ bỏ danh nghĩa để nhận được thực chất. “Bài học nhập môn” của bí kíp che giấu tài sản đó là quyền góp, và cơ sở lý luận của sự quyền góp là: từ bỏ quyền sở hữu, mở rộng quyền kiểm soát và qua đó che giấu tài sản một cách hợp pháp. Điều mà những gã tài phiệt này đánh mất chỉ là vị trí trong bảng xếp hạng những người giàu nhất thế giới gây được sự chú ý của giới truyền thông, và điều mà họ nhận được chính là sự tự do mát rượi phía sau cánh gà và quyền kiểm soát tài sản tăng thêm gấp bội.

Việc thành lập quỹ sẽ giúp các đại gia này tránh được việc phải nộp các khoản thuế mà họ cảm hận nhất như thuế bất động sản, thuế thu nhập và thuế trao tặng (đôi khi mức thuế phải nộp lên tới 50%). Thậm chí tuyệt vời hơn ở chỗ, khi giá trị đầu tư của các quỹ gia tăng thì cũng không phải

nộp thuế lợi vốn. Trong trường hợp miễn thuế hoàn toàn, tài sản của quỹ lại càng phát triển thần tốc như những quả bóng tuyết. Theo báo cáo của Quốc hội Hoa Kỳ, có tới tổng thu nhập hàng năm ở Hoa Kỳ được miễn thuế do sự tồn tại của quỹ. Tương ứng, áp lực của gánh nặng thuế quốc gia đang ngày càng đè nặng lên tầng lớp trung lưu – những người không bao giờ có khả năng thiết lập các quỹ của riêng mình. Nguồn tài sản từ các quỹ của giới siêu giàu tựa như những tế bào ung thư đang lây lan trên diện rộng. Họ không ngừng hút lấy chất dinh dưỡng từ các tế bào của cải của tầng lớp trung lưu, và sự phân phối của cải trong xã hội càng trở nên bất công hơn.

Theo thống kê, năm 1969, thu nhập ròng của 596 quỹ tại Hoa Kỳ đã vượt gấp đôi thu nhập ròng của 50 ngân hàng lớn nhất Hoa Kỳ. Kể từ khi thành lập quỹ đầu tiên vào năm 1790, số lượng các quỹ tại Hoa Kỳ ngày càng nhiều hơn:

- Trước 1900, 18 quỹ
- Từ 1910 đến 1919, 76 quỹ
- Từ 1920 đến 1929, 173 quỹ
- Từ 1930 đến 1939, 288 quỹ
- Từ 1940 đến 1949, 1.638 quỹ
- Từ 1950 đến 1959, 2.839 quỹ
- Năm 2002, lên tới 62.000 quỹ¹²⁹

¹²⁹ *David Rivera, Final Warning: A History of the New World Order-Illuminism and the master plan for world domination, 1994.*

Các quỹ này mỗi năm chỉ cần đóng góp 5% để thực hiện hoạt động từ thiện, và thủ đoạn kiếm tiền của các chủ ngân hàng quốc tế đâu chỉ để nhận được 5% tiền lãi. Hơn nữa, 5% khoản đầu tư từ thiện này cũng có thể được sử dụng để đạt được ảnh hưởng xã hội và kiểm soát nghiên cứu học thuật, qua đó giành được sự ủng hộ từ xã hội và thiên hướng chính sách pháp lý tốt hơn cho chính họ, và sau đó họ sẽ thu được lợi ích lớn hơn.

Ngày nay, những người giàu đã học được trò chơi tương tự. Tại sao phải lọt vào danh sách người giàu? Tại sao phải đặt toàn bộ của cải dưới tên mình mà không phải bằng tên của người khác, trong khi quyền kiểm soát thực chất vẫn là của mình? Mục đích chính của việc sở hữu của cải không phải để thỏa mãn sự phù phiếm, mà là để đạt được sự kiểm soát có thể mãi mãi trường tồn! Điều này khiến cho những người kiểm soát thực tế của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán cố gắng tránh bị lộ thân phận bằng cách nhờ người khác nắm giữ cổ phiếu. Sự khác biệt giữa Trung Quốc với Âu Mỹ là Trung Quốc không có một loại véc-tơ pháp luật “hợp pháp”, “duy trì mãi mãi”, “miễn thuế”, “được kế thừa”, “che giấu tài chính”, “phụ thuộc lẫn nhau” và “có thể dẫn xuất” để giúp giới tài phiệt che giấu tài sản của mình, để thực hiện quá trình thăng cấp trong chiến lược kiểm soát tài sản hết sức quan trọng. Đó là sự chuyển đổi giữa kiểm soát trực tiếp sang kiểm soát gián tiếp, chi phối một cách minh bạch sang chi phối một cách ẩn giấu.

NHỮNG KẺ MỘNG MƠ THƯỜNG NÓI: CÀNG TỪ BỎ, BẠN SẼ CÀNG CÓ NHIỀU

Những cuốn sách theo kiểu “súp gà dành cho tâm hồn” luôn coi câu chuyện của Rockefeller trong những năm cuối đời như một bài học kinh điển: Cuộc sống của Rockefeller chỉ xoay quanh vấn đề tiền bạc và ông làm mọi thứ để có thể tiết kiệm tiền. Ở tuổi 53, ông được chẩn đoán mắc bệnh nan

y, vô phương cứu chữa. Với thu nhập ròng hàng năm lên tới hàng triệu đô-la, vậy mà ông chỉ có thể ngày ngày ăn loại bánh quy và sữa chua trị giá chưa tới 2 đô-la để duy trì sự sống. Sau khi tỉnh ngộ, ông quyết tâm góp hầu hết tài sản của mình, thành lập các tổ chức nghiên cứu khoa học và các tổ chức từ thiện. Cuộc sống của ông như bước sang trang mới bừng bừng sức sống, nhờ vậy ông sống một cách vui vẻ đến năm 98 tuổi.

Thế là “súp gà dành cho tâm hồn” nói với tất cả mọi người: Càng từ bỏ, bạn sẽ càng có nhiều.

Thực ra điều này là cực kỳ chính xác, Rockefeller thực sự có được nhiều hơn thông qua sự quyên góp. Công cụ để đạt được “phép màu” này là các quỹ.

Trong sự nghiệp của mình, Rockefeller khét tiếng với việc luôn sử dụng những thủ đoạn tàn ác, không hề nhân nhượng, do đó danh tiếng bị vấy bẩn không ít. Ông đã từng là người bị công chúng Mỹ ghét nhất. Để thay đổi hoàn toàn hình ảnh của mình trong mắt công chúng, Rockefeller cũ đã chấp nhận lời khuyên của một vị cố vấn, thành lập một tổ chức từ thiện lớn.

Trên thực tế, hiệu quả và ý nghĩa mà Rockefeller nhắm đến trong nước cờ này hoàn toàn không chỉ để cải thiện hình ảnh trong mắt công chúng.

Rockefeller quyên góp một lượng lớn tài sản, nhưng tài sản “quyên góp” đó không hề chệch khỏi tầm kiểm soát của ông ta. Thông qua một loạt các hoạt động chiến lược như gây quỹ, Rockefeller còn đạt được sự kiểm soát lớn hơn và mạnh mẽ hơn đối với khối tài sản sau khi được “quyên góp”. Đây chính là “nguyên tắc quyên góp khoa học” của Rockefeller: càng quyên góp nhiều, bạn càng có nhiều quyền kiểm soát.

Quỹ Rockefeller¹³⁰ đầu tiên được thành lập vào năm 1910. Đó là năm hầu hết các tiểu bang ở Hoa Kỳ đã thông qua việc sửa đổi điều luật thứ 16, trong đó áp dụng thuế thu nhập lũy tiến. Có thể nói Quỹ Rockefeller là loại quỹ theo dạng “kế hoạch trước thuế” thành công và hiệu quả nhất. Việc thành lập quỹ này giúp Rockefeller tránh các khoản thuế thu nhập lũy tiến ngay trước khi điều luật có hiệu lực. Trong cùng thời gian, Công ty Dầu mỏ Tiêu chuẩn (Standard Oil) nhận phán quyết chia tách của Thẩm phán tối cao Hoa Kỳ – Kenesaw Landis. Tập đoàn Rockefeller lập tức đối phó bằng việc thành lập bốn loại quỹ miễn thuế và quyên tặng phần lớn cổ phần của tập đoàn cho bốn quỹ này. Chẳng khác gì việc lấy tiền từ túi bên trái bỏ sang túi bên phải, nhưng chỉ cần thay hình đổi dạng là danh phận của số tiền này đã hoàn toàn khác rồi. Thế là các công ty dầu mỏ sau khi chia tách vẫn có thể nhận được số tiền họ cần, mà lại tránh được các khoản thuế thu nhập và tài sản. Trong chương trình của các quỹ, chỉ cần điền thêm tên các thế hệ sau của gia tộc vào đó là họ có thể tiếp tục “phục vụ” từ đời này qua đời khác cho các quỹ đó. Không những vậy họ còn nắm trong tay một phiếu phủ quyết rất quan trọng, vừa có công năng miễn thuế, vừa tạo ra hiệu quả gia tăng đáng kể giá trị tài sản. Bởi vì các quỹ có thể mua và bán nhiều loại tài sản khác nhau, bao gồm bất động sản và chứng khoán nhưng lại không phải công bố báo cáo tài chính, thế nên nó có thể đạt được một ảnh hưởng ngầm trên thị trường.

¹³⁰ Ron Chernow, *Titan: The Life of John D. Rockefeller, Sr.* Warner Books, 1998, 563–566.

Quyên góp tiền cho các quỹ và tái đầu tư vào các công ty đa cấp trong các ngành nghề khác nhau. Khi quy mô đầu tư đã đủ, hội đồng quản trị của tất cả các đơn vị nhận tiền đầu tư bắt buộc phải do quỹ chỉ định và ủy phái. Do đó, mặc dù tiền không còn thuộc danh nghĩa của một gia tộc, nhưng quyền sử dụng và quyền quản lý thực tế vẫn nằm trong tay

họ. Lưu ý rằng tại thời điểm này tiền đã được thay đổi trên danh nghĩa. Thông qua hình thức này, trước tiên, khoản thuế thu nhập cá nhân khổng lồ mà Rockefeller phải chịu đã biến mất. Thứ hai, nếu Rockefeller đem tiền cho “Rockefeller vừa”, “Rockefeller nhỏ” và “Rockefeller tí hon”, vậy thì ông cũng không cần phải nộp thuế quà tặng nữa. Tiếp theo là thuế thừa kế, đây gần như là công cụ duy nhất có thể hạn chế quyền thừa kế của những người giàu có. Loại thuế này cao nhất có thể lên tới 50% tại Hoa Kỳ, vì tiền không còn mang danh nghĩa của Rockefeller, thế nên thuế thừa kế cũng được miễn trừ hoàn toàn. Thông qua quyên góp, Rockefeller đã để lại tiền một cách hợp pháp và hợp lý cho chính mình và “Rockefeller vừa”, “Rockefeller nhỏ” và “Rockefeller tí hon”, và danh sách này có thể kéo dài thêm nữa nếu cần thiết.

Kể từ đó, Rockefeller đã đầu tư một nửa thu nhập hàng năm của mình vào quỹ, qua đó tránh được rất nhiều khoản thuế mà đáng lẽ ông ta phải nộp. Rockefeller tiết kiệm được thuế thu nhập, “Rockefeller vừa”, “Rockefeller nhỏ” và “Rockefeller tí hon” sẽ tránh được thuế thừa kế và thuế quà tặng. Tuyệt vời hơn nữa, đó là thu nhập được tạo ra từ các quỹ đầu tư này, cũng có thể né được khoản thuế lợi nhuận. Do lợi ích của việc miễn thuế, nên khối tài sản của các quỹ đã tăng vọt. Cái gọi là phi lợi nhuận (non-profit) thực chất là phi thuế (non-taxation) mà thôi.

Năm đó, Rockefeller đã quyên tặng hàng triệu cổ phiếu Công ty dầu Titanic mà ông sở hữu cho quỹ Do Good Foundation dưới quyền kiểm soát của Rockefeller. Chỉ đơn giản là ông chuyển cổ phần vào quỹ và dễ dàng hoàn thành sự “thăng hoa” của tài sản. Có rất nhiều tổ chức tương tự như Do Good Foundation với cấp bậc và quy mô khác nhau.

Quả thực, quỹ đã tài trợ cho lượng lớn các nghiên cứu khoa học, các dự án y tế và xóa đói giảm nghèo, nhưng những chi

phí này chẳng thấm thía vào đâu so với tiền thuế mà hệ thống quỹ này giúp các nhà tài phiệt né tránh. Thêm nữa, việc nguồn thu nhập từ các dự án đầu tư thông qua các quỹ này cũng được miễn thuế. Tập đoàn Rockefeller vừa là người kiểm soát tài sản, vừa được miễn thuế thu nhập từ đầu tư, những yếu tố đó khiến cho tốc độ tăng trưởng tài sản của nó càng nhanh.

Tờ *Washington Post* từng báo cáo rằng, nhờ sự dụng tâm chăm chút của hai thế hệ gia tộc, tuyệt đại đa số tài sản của Rockefeller đã được chuyển sang các quỹ ở các cấp độ khác nhau, cũng như những chi nhánh trực thuộc của chúng. Công ty kiểm soát từ trực tiếp sang gián tiếp, từ đó hình thành nên một hệ thống mạng lưới quỹ với quy mô khổng lồ. Báo cáo tài chính của mỗi “đơn vị” mắt xích trong mạng lưới quỹ này đều không bị thẩm tra, không cần phải công khai. Tất cả các cuộc điều tra liên quan đều bị từ chối một cách lịch sự và hợp pháp, do đó chúng hoàn toàn mất tầm mắt tích trong “radar” của hệ thống quản lý giám sát và chế độ kiểm toán. Trên thực tế, đây chính là bí kíp ẩn giấu tài sản do gia tộc Rockefeller phát minh ra, và những nhà tài phiệt siêu cấp hiện nay không ai là không học theo. Trò chơi quyền góp tài sản của Gates và Buffett chỉ là sự tiếp nối theo phương pháp của gia tộc Rockefeller hồi đầu thế kỷ XX mà thôi.

Sau 6 - 7 thập kỷ hoạt động, gia tộc Rockefeller kiểm soát hàng trăm hoặc thậm chí hàng ngàn quỹ và chi nhánh trực thuộc, và không ai có thể loại bỏ được mạng lưới này. Tài sản được gia tộc Rockefeller tiết lộ cho công chúng là khoảng 1 - 2 tỷ đô-la. Tất nhiên đây chỉ là bề nổi của tảng băng chìm. Lượng tài sản thực sự của giới siêu giàu là hoàn toàn không thể đo đếm, kiểm chứng hay truy tìm được.

Đây là bí ẩn của việc từ bỏ càng nhiều, kiểm soát càng lớn.

GIA TỘC ROCKEFELLER GIỮA HỒI SUY BẠI

Các phương tiện truyền thông đại chúng đã truyền tải tới công chúng suốt nhiều năm qua rằng, tập đoàn Rockefeller hiện đã đến hồi suy bại, giờ họ đã rớt xuống tầng lớp trung lưu. Nếu quy kết sự suy tàn của gia tộc Rothschild châu Âu từ vị thế dẫn đầu trong bảng xếp hạng giàu có cho những cuộc chiến tranh liên miên ở châu Âu, gia tộc Rothschild phải chịu sự liên lụy bởi cục diện chung của thế giới, vậy thì làm sao chúng ta có thể giải thích hợp lý sự biến mất của cải của Rockefeller? Liên minh Rockefeller đã thống trị các ngành công nghiệp dầu mỏ, hóa chất và dược phẩm, điều hành các ngân hàng cốt lõi của Hoa Kỳ trong hơn 100 năm qua và quá trình phát triển kinh tế của Hoa Kỳ đã không bị gián đoạn bởi các cuộc chiến trước đó. Ngày nay, tổng tài sản của Rockefeller chỉ vỏn vẹn 2 tỷ đô-la, chỉ có thể so sánh với những người giàu nhất ở Trung Quốc trong 20 năm qua ư?

Trước tiên hãy xem liệu các chủ ngân hàng quốc tế có thực sự đang trên đà suy bại hay không.

Trong những năm 1960 và 1970, khi Nielsen Rockefeller ra tranh cử tổng thống, Thượng viện Hoa Kỳ thường xuyên tổ chức các phiên điều trần về tình trạng tài sản của ông. Lần đầu tiên, Nielsen tuyên bố rằng tài sản cá nhân của ông vào khoảng 33 triệu đô-la. Sau một cuộc điều tra sơ bộ tại Thượng viện và nhiều lần chất vấn Nielsen, Nielsen đã thay đổi lời nói ban đầu và thừa nhận rằng tài sản cá nhân của ông là 218 triệu đô-la, gấp sáu lần so với con số ban đầu. Vào thời điểm này, đồng đô-la vẫn còn trong giai đoạn đỉnh cao. 1 đô-la tương ứng với 0,88 gram vàng, vậy suy ra tài sản cá nhân của ông tương đương với 191 tấn vàng. Giả sử tính theo giá vàng (900 đô-la/ounce), vậy thì hiện nay giá trị của số tiền này đã gấp tới 25 lần. Con số 218 triệu đô-la mà Nielsen thừa nhận với Thượng viện là một con số khá sững

sốt, nó vượt xa tổng tài sản cá nhân của 37 tổng thống hàng đầu của Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, đại đa số khối tài sản cá nhân này đã được Rockefeller “quyên góp” cho các quỹ do ông ta lập ra, phần còn lại sau khi được phân phối cho 84 thành viên gia tộc thì cuối cùng Nielsen chỉ nhận một phần thôi.

Trong cuộc điều tra của Thượng viện về tài sản cá nhân của Nielsen, có một vấn đề mà ông ta đã phải đối mặt nhưng không thể giải thích một cách hợp lý. Đó là vào thập niên 70, Nielsen đã không trả một xu thuế thu nhập cá nhân trong suốt vài năm. Thực ra nguyên nhân rất đơn giản. Năm 1970, đội ngũ chuyên gia tư vấn tài chính và luật sư của Nielsen đã thực hiện một loạt “điều chỉnh và cân đối” các tài sản dưới danh nghĩa của ông ta. Hiệu quả trực tiếp là suốt mấy năm sau đó, Nielsen chẳng phải nộp một xu thuế nào. Có lẽ, điều mà các nhân viên tham gia khảo sát muốn làm nhất là lưu lại số điện thoại của bộ phận thuế vụ của Nielsen, để khi nào cần báo thuế họ sẽ gọi đến.

Thượng viện tiến hành điều tra tài sản của Nielsen. Ông ta luôn thao thao bất tuyệt rằng, nếu các vị nghị ngờ gia tộc chúng tôi đang nắm trong tay quyền lực kinh tế khổng lồ nào đó, câu trả lời của tôi là điều này không tồn tại. Chúng tôi chỉ đầu tư chứ không kiểm soát. Các thành viên gia tộc không hề có hứng thú với việc kiểm soát tài sản. Cho dù là thành viên gia đình hay đội ngũ quản lý tài sản, mục tiêu và kỳ vọng của tất cả mọi người chỉ là làm sao để đạt được lợi nhuận hợp lý.

Vậy, đội ngũ quản lý tài sản Rockefeller có quy mô ra sao?

Thủ quỹ tài sản của tập đoàn Rockefeller là Richardson Dilworth. Ông gia nhập tập đoàn Rockefeller năm 1958 và trở thành chuyên gia chính trong vấn đề quản lý tài sản của

cả gia tộc. Trước khi gia nhập Tập đoàn Rockefeller, Richardson Dilworth là đối tác chính của công ty Kuhn Loeb. Đầu thế kỷ XX, vị trí của Kuhn Loeb tương đương với Goldman Sachs ngày nay, đó là ngân hàng đầu tư nổi tiếng nhất Phố Wall, đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống điều hành tài chính. Các đối tác chính của nó bao gồm Loeb, Kuhn, Warburg, gia tộc Schiff và các gia tộc tài chính Do Thái khác, đó toàn là những chủ ngân hàng đầu tư hàng đầu. Kuhn Loeb, tập đoàn Rockefeller và tập đoàn JP Morgan đều có mối quan hệ hợp tác hết sức sâu sắc với nhau.

Richardson Dilworth quản lý một khối tài sản khổng lồ, bao gồm khoảng 1.033 tỷ đô-la tài sản cá nhân dưới danh nghĩa 84 thành viên gia tộc Rockefeller. Những tài sản này chủ yếu được lưu trữ trong hai quỹ tín thác phức tạp do bởi John Rockefeller thành lập. Một cho các con vào năm 1934, và một cho các cháu vào năm 1952. Có hơn 200 quỹ dưới tên Rockefeller, và số lượng các quỹ tín thác được kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua nắm giữ cổ phần còn vượt xa con số này, với ước tính lên tới hàng ngàn. Tất cả các tổ chức và quỹ tín thác đều mang tính quốc tế. Hoạt động kinh doanh và tài chính của chúng đều luân chuyển tự do trên toàn cầu, rất hiếm khi bị giám sát quản lý. Điều này khiến cho việc xác minh rõ dòng vốn và số lượng thực sự của các quỹ là hoàn toàn bất khả thi. Hơn nữa, giống như các tập đoàn giàu có khác, tập đoàn Rockefeller không bao giờ để tên thật trong các dự án đầu tư của nó, mà chỉ mượn tên của các cơ cấu hoặc tổ chức đại diện, vì vậy chúng ta sẽ chỉ thấy những cái tên như Merrill Lynch hoặc Goldman Sachs mà thôi.

Các quỹ tín thác này hoạt động theo mô hình và tên của các tổ chức thương mại hiện đại. Các cấp độ và mối quan hệ giữa chúng rất phức tạp, tầng tầng lớp lớp và rất khó nắm bắt. Ở mỗi cấp độ chúng đều có một đội ngũ quản lý và luật sư hoạt động hết sức mạnh mẽ và hiệu quả. Trong số đó, e

rằng chỉ có một vài luật sư cao cấp nắm rõ được con số và tình hình thực sự của tài sản. Theo nguyên tắc bảo vệ tài sản cá nhân và bảo mật thông tin, tình trạng tài chính chi tiết của các tổ chức đó không bao giờ được tiết lộ công khai, hoàn toàn không minh bạch. Xét từ thiết kế cấu trúc, dạng tổ chức như vậy có thể thiết lập các cơ cấu trực thuộc và chi nhánh mà không bị hạn chế. Trạng thái thực sự của tổ chức được ẩn giấu hoàn toàn và nghiêm ngặt.

Kết quả khảo sát tại Thượng viện không tiết lộ số lượng tài sản của từng thành viên trong gia tộc Rockefeller, chỉ có một số được công khai trước dư luận. Lý do đưa ra là sự riêng tư cá nhân cần được tôn trọng một cách đầy đủ. Các hồ sơ và văn kiện trong các cuộc họp tài chính của gia tộc Rockefeller đều không được tiết lộ. Có thể thấy việc bảo mật thông tin cá nhân đã ngay lập tức che khuất quyền được biết của công chúng.

Công chúng chỉ có thể tìm hiểu từ một vài thông tin được phép tiết lộ công khai, chẳng hạn như:

Một bất động sản của gia tộc Rockefeller ở New York, chỉ riêng giá trị đất đai đã lên tới hơn 50 triệu đô-la vào năm 1930.

Trong trang viên thuộc quyền sở hữu của con trai Nielsen, Steve, có một con đường riêng dài 70 dặm Anh (tức 100km), diện tích rộng hơn 4.000 mẫu Anh. Thông tin trước đó tiết lộ rằng khu đất này có diện tích 7.500 mẫu Anh. Năm 1929, có 75 tòa nhà và hơn 100 gia đình sống ở đó. Nhưng tài liệu nội bộ của gia tộc lại nói rằng trang viên này chỉ trị giá 4,5 triệu đô-la.

Đề cập đến “việc tu sửa” của trang viên, Rockefeller đã từng trả 700.000 đô-la cho Công ty Đường sắt Mỹ để yêu cầu họ tháo dỡ một phần của tuyến đường sắt đi ngang qua “lãnh

thổ” của mình, và trả thêm 1,5 triệu đô-la coi như là “phí di dời” cho một trường đại học nằm trong trang viên.

Đây mới chỉ là một bất động sản của Rockefeller vào năm 1930. Ngoài ra, Rockefeller sở hữu một căn biệt thự có 32 phòng ở New York, một lâu đài ở Washington và một số trang viên ở Maine. Ở đây còn chưa liệt kê đến những bất động sản ở khu vực Trung Mỹ như đồn điền ở Venezuela, một số trang trại hoạt động ở Brazil...

Năm 1975, Nielsen đã mua 18.000 mẫu đất ở Texas, chỉ để lấy đó làm “địa điểm hoạt động ngoài trời”.

Tại sơn trang trên đồi Pocantico có hơn 500 nhân viên luôn sẵn sàng làm nhiệm vụ, bao gồm người dọn dẹp, nhân viên bảo vệ, đầu bếp và người làm vườn. Ở thị trấn nghỉ mát Port Sil có một đội ngũ nhân viên phục vụ gồm 45 người, một căn biệt thự riêng ở Nelson thuê tới 15 người hầu. Theo thống kê chưa đầy đủ, gia tộc Rockefeller có hơn 2.500 người hầu. Mọi thành viên trong gia tộc Rockefeller đều thích đi du lịch, vì vậy tất cả các trang viên đều được giữ trong tình trạng hoàn hảo để có thể sử dụng bất cứ lúc nào.

Ngoài bất động sản, túi tiền không đáy của Rockefeller còn chứa toàn bộ cổ phiếu tập đoàn mà ông nắm giữ. Ví dụ, Exxon là tên thay đổi của Công ty Dầu mỏ Tiêu chuẩn New Jersey. Đây là một trong số những công ty con của Công ty Dầu mỏ Tiêu chuẩn sau khi bị phân tách. Cổ phiếu Exxon do tập đoàn Rockefeller trực tiếp nắm giữ trị giá 156 triệu đô-la (năm 1974). Con số này không bao gồm các cổ phiếu được gia tộc Rockefeller gián tiếp nắm giữ dưới dạng các cơ cấu và quỹ tín thác.

Trung tâm Rockefeller nổi tiếng có mức định giá được công bố là 98 triệu đô-la, nhưng đây là một con số vô lý. Thời báo *Los Angeles*, ngày 30 tháng 9 năm 1974, đăng một bài thảo

luận về việc định giá chính xác Trung tâm Rockefeller. Kết luận của các chuyên gia khác nhau là “không thể ước tính được”. Thị trường tin rằng khối tài sản này trị giá 1 tỷ đô-la vào năm 1974.

Tính toán sơ qua lượng vốn đầu tư do tập đoàn Rockefeller vận hành vào năm 1975. Lượng cổ phiếu của Công ty Tiêu chuẩn California có giá trị 85 triệu đô-la, 72 triệu đô-la tại IBM và hơn 10 triệu đô-la cổ phiếu của các công ty: Chase Manhattan Bank, Mobil Oil, EaMac, General Electric, Texas Instruments, Minnesota Mining & Manufacturing, v.v...

Tập đoàn tài chính Rockefeller nắm giữ cổ phần lớn của 50 công ty quan trọng nhất tại Hoa Kỳ. Theo một thống kê chưa đầy đủ, tập đoàn Rockefeller có 154 nhân viên toàn thời gian quản lý các tài sản này, và dưới trướng của vị “thủ quỹ tài chính” Richardson Dilworth là 15 chuyên gia tài chính hàng đầu. Những nhân viên quản lý tài sản này cũng đóng vai trò là giám đốc và quản lý ở nhiều cơ cấu và quỹ tín thác thuộc nhiều cấp độ khác nhau, họ quản lý khối tài sản lên tới 70 tỷ đô-la. Một lần nữa, tôi xin nhắc để các bạn nhớ rằng: Đây là 70 tỷ đô-la vào năm 1974!

Gia tộc Rockefeller là như vậy, chẳng lẽ gia tộc Rothschild và các gia tộc ngân hàng quốc tế khác lại không như vậy?

Ngoài tài sản ra, gia tộc Rockefeller cũng đã thiết lập một liên minh chiến lược chặt chẽ với các gia tộc quyền lực nhất nước Mỹ thông qua những cuộc liên hôn, nhờ đó mở rộng hơn nữa tầm ảnh hưởng đối với xã hội. Theo thống kê chưa đầy đủ, gia tộc Rockefeller có mối quan hệ hôn nhân với một nửa trong số 60 gia tộc giàu nhất nước Mỹ. Trong số đó, những nhân vật cốt lõi bao gồm Stillman, Dodge, McAlpin, McCormick, Carnegie và Aldrich.

HIỆU ỨNG ĐÒN BẨY VÀ KIỂM SOÁT SỰ GIÀU CÓ

Trong số các công ty cổ phần đại chúng lớn nhất được tạp chí Fortune công bố năm 1974, Exxon đã thay thế General Motors trở thành công ty công nghiệp số một. Rockefeller nắm giữ lượng cổ phiếu dầu mỏ trị giá 324 triệu đô-la, đại diện cho khoảng 2% cổ phần của bốn công ty dầu mỏ lớn nhất. Theo thông tin được tiết lộ trong cuộc điều tra Quốc hội năm 1966, 9 quỹ của gia tộc Rockefeller đã nắm giữ tổng cộng khoảng 3% cổ phần của các công ty trực thuộc Công ty Dầu mỏ Tiêu chuẩn. Bằng cách này, gia tộc Rockefeller nắm giữ khoảng 5% cổ phần sở hữu của bốn công ty dầu khí lớn nhất. Cùng với số lượng lớn cổ phiếu của công ty dầu mỏ được nắm giữ bởi các quỹ tín thác, ngân hàng, công ty bảo hiểm và các quỹ đại học, gia tộc Rockefeller có quyền kiểm soát trực tiếp và tuyệt đối đối với ngành dầu khí Hoa Kỳ.

Trong ngành ngân hàng, các ngân hàng do gia tộc Rockefeller kiểm soát bao gồm: Ngân hàng Quốc gia Đệ nhất và Ngân hàng Chase Manhattan. Chase Manhattan là tổ chức ngân hàng lớn thứ ba trên thế giới. Ngôi vị thứ ba này xét theo quy mô, còn thực tế nó là ngân hàng có ảnh hưởng nhất trên thế giới. Chase Manhattan là sự hợp nhất của Ngân hàng Chase và Ngân hàng Manhattan nổi tiếng do gia tộc tài chính Do Thái kiểm soát. Việc sáp nhập này mang lại thành công và lợi ích thương mại lớn cho cả hai đối tác. Sau đó, ngân hàng lại tiến hành sáp nhập và trở thành JP Morgan Chase ngày nay.

Đây vẫn chưa phải là toàn bộ tài sản của Rockefeller.

Thời báo New York đã đưa tin rằng phần lớn hoạt động thương mại của Ngân hàng Chase Manhattan thực hiện thông qua các tổ chức ở nước ngoài và không có trong các báo cáo công khai.

Theo tạp chí Time năm 1975, Chase Manhattan có 28 chi nhánh ở nước ngoài và hơn 50.000 ngân hàng trực thuộc trên toàn thế giới.

Giả sử một chi nhánh ngân hàng có giá trị tài sản là 10 triệu đô-la, vậy thì Chase Manhattan có khả năng chi phối tới 500 tỷ đô-la tài sản tiềm năng. Sở hữu khả năng chi phối và tầm ảnh hưởng với quy mô như vậy, họ hoàn toàn có thể trong nháy mắt gây ra những cú sốc lớn về tiền tệ, ngoại hối và vàng trên toàn cầu, tạo ra một trạng thái hoảng loạn trên thị trường để thu lợi từ nó. Đây là một hành động “cắt lông cừu”, “ngư ông đắc lợi” điển hình.

Tại phiên điều trần trong cuộc đua đến chức phó tổng thống, Nielsen tuyên bố rằng: Tôi không sở hữu bất kỳ cổ phiếu nào của Ngân hàng Chase Manhattan.

Xét về mặt kỹ thuật thì tuyên bố này thực sự hoàn hảo và chẳng ai có thể bắt bẻ, tên cá nhân ông không có trong danh sách cổ đông của Chase Manhattan. Tuy nhiên, gia tộc Rockefeller nắm giữ 623.000 cổ phiếu (tương đương 2,54%) cổ phần tại Ngân hàng Chase Manhattan, quỹ Rockefeller Brothers nắm giữ 148.000 cổ phiếu và Đại học Rockefeller nắm giữ 81.000 cổ phiếu. Gia tộc Rockefeller và các tổ chức liên quan thuộc sở hữu của Ngân hàng Chase Manhattan nắm quyền kiểm soát tương đương với 4% vốn chủ sở hữu.

Năm 1974, báo cáo thường niên của Ngân hàng Chase Manhattan đã tiết lộ tổng tài sản là 4,2 tỷ đô-la và thu nhập ròng hàng năm của gia tộc Rockefeller là 170 triệu đô-la.

Sự kiểm soát và quyền sở hữu công ty của các gia tộc tài phiệt là một bí mật được bảo vệ hết sức cẩn thận. Nếu phải tiết lộ các thông tin liên quan, họ sẽ đưa ra những cái tên làm bình phong. Đương nhiên, thông tin của các tổ chức bình phong này cũng rất mơ hồ và có sự khác biệt rất lớn

với thực tế, chưa kể một số tổ chức hoàn toàn không có thực. Thông tin liên quan đến người giám sát không hề phản ánh danh tính của chủ sở hữu và người thụ hưởng thực sự.

Ngoài Chase Manhattan Bank, tập đoàn Rockwell cũng kiểm soát ngân hàng lớn nhất New York – Ngân hàng National City. Chủ tịch của ngân hàng – Stiegman là đối tác kinh doanh của William Rockefeller và là một trong những người quản lý của Công ty Standard Oil Trust. Hai cô con gái của ông đã kết hôn với hai con trai của William Rockefeller. Bản thân Stiegman cũng liên hôn với gia tộc Carnegie giàu có. Một mối quan hệ “thân càng thêm thân” như vậy đã giúp cho thế lực của gia tộc Rockefeller càng trở nên khổng lồ.

Ngân hàng thứ ba dưới trướng Tập đoàn Rockefeller – Ngân hàng Chemical do gia tộc Hakenness quản lý. Edward Hakenness là đối tác kinh doanh lâu năm của Rockefeller và là một trong những người quản lý Standard Oil Trust. Năm 1939, Edward Hakenness là cổ đông lớn thứ hai của Standard Oil, chỉ đứng sau Rockefeller.

Ngoài hệ thống ngân hàng ra, tập đoàn Rockefeller còn gia tăng thêm quyền kiểm soát thực tế đối với các doanh nghiệp thông qua hệ thống công ty bảo hiểm. Như chúng ta đã biết, các ngân hàng thương mại là kênh chính để phát hành tín dụng ngắn hạn cho các doanh nghiệp, trong khi các công ty bảo hiểm thì cung cấp tín dụng dài hạn. Bằng cách làm chủ song song cả hệ thống ngân hàng thương mại lẫn công ty bảo hiểm, điều đó tương đương với việc sử dụng hai sợi dây để buộc chặt nguồn vốn của các doanh nghiệp vào tay mình.

Do đó, khả năng kiểm soát tổng thể của tập đoàn Rockefeller đối với các doanh nghiệp đã tăng lên đáng kể.

Tập đoàn tài chính Rockefeller và ba công ty bảo hiểm lớn của Hoa Kỳ (Bảo hiểm Metropolitan, Bảo hiểm nhân thọ Metropolitan và Bảo hiểm nhân thọ New York) hình thành nên một mối quan hệ đan xen giữa các thành viên hội đồng quản trị. Ước tính, tập đoàn Rockefeller kiểm soát 25% tài sản của 50 ngân hàng thương mại hàng đầu tại Hoa Kỳ và 30% tài sản của 50 công ty bảo hiểm hàng đầu.

Thông qua những đòn bẩy này, sự kiểm soát của Tập đoàn Rockefeller với nền kinh tế và của cải trong xã hội đã được khuếch đại một cách vô hình vô ảnh, hoàn toàn bí mật.

Năm 1974, theo báo cáo của Ủy ban Ngân hàng của Thượng viện, Tập đoàn Rockefeller nắm quyền kiểm soát 5% đối với một số lượng lớn các công ty niêm yết công khai. Trên thực tế, sự kiểm soát của Tập đoàn Rockefeller với các ngân hàng và công ty gia tăng đáng kể, bao gồm 5% quyền cổ phần trực tiếp, cộng 2% quyền cổ phần khác, cộng thêm quyền cổ phần của các cấp quản lý... Các công ty như vậy bao gồm: Exxon Mobil Oil, California Standard Oil, Indiana Standard Oil, v.v...

Ngoài ba ngân hàng lớn và ba công ty bảo hiểm lớn, tập đoàn Rockefeller cũng kiểm soát những bộ phận ủy thác của ngân hàng để đạt được sự kiểm soát cao độ hơn nữa đối với các doanh nghiệp. Bộ phận ủy thác ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong quyền sở hữu và quyền bỏ phiếu. Nhiều nhà đầu tư lớn sẽ lưu ký cổ phiếu của mình cho bộ phận ủy thác của ngân hàng, đồng thời họ cũng ủy thác cả các quyền biểu quyết tương ứng cho bộ phận ủy thác của ngân hàng, nghĩa là cho phép bộ phận ủy thác của ngân hàng làm đại diện để thực hiện quyền ra quyết định của họ đối với doanh nghiệp.

Có một câu nói phổ biến: Bất kỳ công ty nào cũng phải sợ bộ phận ủy thác của ngân hàng. Phần lớn Quyền quyết định

khổng lồ và hết sức hệ trọng đều nằm trong tay bộ phận ủy thác của ngân hàng. Năm 1967, tập đoàn Rockefeller có 35 tỷ đô-la tài sản ủy thác ngân hàng, chiếm 14% tổng tài sản ủy thác tại Hoa Kỳ.

Thông qua các cổ phần trực tiếp và gián tiếp ở trên, Tập đoàn Rockefeller có quyền kiểm soát mạnh mẽ và hiệu quả đối với các công ty trong tất cả các ngành công nghiệp.

Công ty quản lý đầu tư tín thác Datong là cổ đông đơn lẻ nắm nhiều cổ phiếu nhất của 21 công ty quan trọng nhất tại Hoa Kỳ. Các công ty dưới sự kiểm soát trực tiếp của Tập đoàn tài chính Rockefeller bao gồm: United Airlines, Northwest Airlines, Long Island Power, National Steel, National Airlines và 16 công ty lớn khác.

Các công ty đã được sáp nhập vào lãnh thổ của cường quốc Rockefeller thông qua quá trình thắt chặt quyền kiểm soát gồm: IBM, AT&T, Central Rail, Delta Air Lines, Motorola, Safeway, HP, v.v...

Các công ty chịu sự kiểm soát thông qua ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng và sự liên kết giữa các thành viên trong hội đồng quản trị bao gồm: DuPont, Shell, v.v...

Tập đoàn Rockefeller kiểm soát 37/100 công ty công nghiệp hàng đầu Hoa Kỳ, 9/20 công ty vận tải lớn nhất, tất cả các công ty cung cấp điện, nước và khí đốt lớn nhất, 3/4 công ty bảo hiểm hàng đầu, và vô số các công ty đầu tư, cho vay và bán lẻ vừa và nhỏ.

Sự kiểm soát bao phủ nền kinh tế như vậy chắc chắn sẽ tạo ra ảnh hưởng chính trị tương ứng. Giữa các tập đoàn tài chính siêu cấp và chính phủ, giờ đã rất khó để phân biệt rõ ai là người nắm quyền quyết định chủ đạo. Hai bên đã hợp nhất thành một.

Washington Post chỉ ra rằng một khi Nielsen được bầu làm phó tổng thống, gần như mỗi khi xử lý một nghị quyết kinh tế công nào đó, ông sẽ phải cân nhắc đến những lợi ích liên quan đến tập đoàn Rockefeller, do đó sẽ tạo ra các xung đột lợi ích rõ ràng.

Ngoài ra, sự quản lý và kiểm soát lẫn nhau cũng được thực hiện giữa các quỹ tín thác chính, chẳng hạn như Quỹ Rockefeller, Quỹ Ford và Quỹ Carnegie. Quỹ Carnegie là một phần quan trọng của Quỹ Rockefeller. Các nhà điều hành chính của nó là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại Hoa Kỳ do Quỹ Rockefeller kiểm soát. Hai trong số sáu thành viên chính của Ủy ban Quản lý Tài chính là thành viên hội đồng quản trị của cơ cấu tài chính thuộc tập đoàn Rockefeller. Chủ tịch của Quỹ Ford từ năm 1953 đến năm 1965 là chủ tịch của Ngân hàng Manhattan. Người kế nhiệm ông cũng là giám đốc của Ngân hàng Manhattan và từng là chủ tịch của Ngân hàng Thế giới. Nhiều người đứng đầu và điều hành Quỹ Ford là thành viên của Hội đồng Quan hệ đối ngoại Hoa Kỳ.

CUỘC ĐIỀU TRA CỦA QUỐC HỘI

Việc gia tộc Rockefeller có sự kiểm soát tài sản mạnh mẽ và ảnh hưởng chính trị tất nhiên đã thu hút sự chú ý của Quốc hội Hoa Kỳ.

Năm 1950, dân biểu Patman đã mở một cuộc điều tra về tài sản của quỹ, nhằm điều tra xem quỹ có sử dụng nhiều danh mục tài sản khác nhau để thao túng thị trường một cách trá hình hay không. Các kết luận của cuộc điều tra này được viết theo cách sau: “Đời sống kinh tế của cả nước chúng ta đan xen với các hoạt động thương mại của một số lượng lớn các quỹ tín thác. Nếu không lập tức triển khai các biện pháp tương ứng để đối phó thì mọi khía cạnh của cuộc sống Mỹ sẽ nằm dưới sự kiểm soát của các quỹ tín thác này.”

Bản báo cáo này sau khi được đệ trình chẳng khác gì ném bunn xuống biển, không hề có văn bản phúc đáp, cũng chẳng có biện pháp thực sự nào được thực hiện, và cuối cùng nó đã chết từ trong trứng nước.

Năm 1952, nghị sĩ Edward Cox đã lãnh đạo cuộc điều tra thứ hai của Quốc hội Hoa Kỳ về các quỹ được miễn thuế, cố gắng tìm hiểu kỹ xem liệu các quỹ đó có sử dụng nguồn lực của họ để vi phạm lợi ích và truyền thống quốc gia Hoa Kỳ hay không. Từ khi bắt đầu cuộc điều tra, Tập đoàn Rockefeller tận dụng thế lực lâu đời của Đảng Dân chủ, tìm trăm phương ngàn kế để chấm dứt cuộc điều tra. Đầu tiên là, họ đặt ra thời hạn vồn vện 6 tháng cho một cuộc điều tra quy mô lớn vốn phải mất vài năm để hoàn thành.¹³¹

¹³¹ *David Rivera, Final Warning: A History of the New World Order-Illuminism and the master plan for world domination, 1994.*

Sau vài tháng liên tục gặp trắc trở và đối mặt với trùng trùng khó khăn, cuối cùng ông Cox đã không thể vượt qua những trở ngại của đối thủ. Trong quá trình điều tra, do một mối sinh bệnh nên cuối cùng ông đã lao lực mà chết.

Một thời gian sau, dân biểu Carroll Reece đã đệ trình một cuộc điều tra lần thứ ba, với ý định tiếp tục tiến hành và duy trì cuộc điều tra. Động thái này ngay lập tức đã gây ra một cuộc phản công dữ dội từ Tập đoàn Rockefeller. Mọi người đều biết rằng nếu kết luận của cuộc điều tra phơi bày bản chất hoạt động của các quỹ, hệ thống quỹ sẽ phải đối mặt với làn sóng nghi ngờ và phản đối mạnh mẽ, và rất có khả năng nó sẽ bị chấm dứt.

Tờ *Washington Post*, vốn có mối liên quan mật thiết với Rockefeller, ngay lập tức nhảy ra và cáo buộc cuộc điều tra

là hoàn toàn ngu ngốc, vô dụng và lãng phí nguồn lực công cộng với giọng điệu nghiêm khắc hiếm có.¹³²

¹³² Gary Allen, *The Rockefeller File*, Buccaneer Books Inc, 1976, 43.

Các phương tiện truyền thông chính thống không chịu kém cạnh, họ cũng dồn sức tấn công Reece và cuộc điều tra này. Họ đã gắn mác “thuyết âm mưu” và cố gắng hết sức để làm ô uế, tấn công và chế giễu Reece, mô tả Reece là “người theo chủ nghĩa McCarthy”.

Cuộc điều tra tiến hành trong trạng thái gần như bị vây đánh một cách toàn diện.

Cùng với những khó khăn khủng khiếp mà cuộc điều tra đang phải đối mặt, Reece phát hiện ra rằng trong số năm thành viên của ủy ban điều tra, ngoại trừ chính ông, bốn người còn lại đều là người đại diện của Rockefeller. Trong số các thành viên này, sự phản đối, cản trở và đối kháng của nghị sĩ Wayne Hayes là gay gắt nhất. Hayes thường xuyên đến một khách sạn ở Washington để ăn trưa định kỳ mỗi tuần. Trong khoảng thời gian này, ông ta đã gặp gỡ với đại diện của một số quỹ lớn, âm thầm bàn bạc đối sách.

Tại phiên điều tra, Hayes đã thể hiện khả năng ngắt lời người khác uyên thâm của mình. Trong phiên điều trần kéo dài 185 phút, Hayes ngắt lời 264 lần. Ông cũng từ chối tuân theo quy chế điều trần, liên tục công kích, phỉ báng và hạ thấp lời khai của nhân chứng, không ngừng quấy nhiễu họ. Cuối cùng phiên tòa bị đình chỉ.

Hayes cũng tiết lộ rằng Nhà Trắng đã liên lạc với ông để thảo luận xem làm thế nào để chấm dứt cuộc điều tra của ủy ban.

Trong cơn tuyệt vọng, ủy ban của Reece chỉ có thể dần dần thu hẹp phạm vi điều tra và cuối cùng tập trung vào ba quỹ tín thác lớn nhất. Tuy nhiên, do những áp lực và sự cản trở ngày càng mạnh mẽ, cũng như những hạn chế về thời gian, tiền bạc, nhân sự, v.v... Cuối cùng ủy ban này đã phải giải tán.

Ngày 19 tháng 8 năm 1954, Reece đã tổng kết cuộc điều tra như sau: “Các mạng lưới quỹ tín thác chính là quyền lực thứ hai, chỉ đứng sau chính phủ liên bang... Có lẽ Quốc hội nên thừa nhận rằng, các cơ cấu quỹ đang ngày càng có quyền lực hơn ở một số lĩnh vực, chí ít là ở cơ quan lập pháp.”¹³³

¹³³ *David Rivera, Final Warning: A History of the New World Order-Illuminism and the master plan for world domination, 1994.*

Kể từ đó, sự kháng cự có tổ chức của chính phủ và Quốc hội đối với quỹ không còn xuất hiện thêm nữa.

TỔ CHỨC, TẦNG LỚP TINH ANH VÀ CHÍNH PHỦ

Cảnh giới cao nhất của chủ nghĩa tư bản độc quyền là đàn áp đối thủ và loại bỏ cạnh tranh. Để đạt được điều này, hợp tác với chính phủ là điều cần thiết. Để đạt được sự kiểm soát theo nghĩa rộng hơn đối với công nghiệp, thương mại, vốn, công nghệ, nhân lực và tài nguyên thì bắt buộc phải có được sự phối hợp và đồng hành của chính phủ, cho đến khi cái gọi là “chính phủ thế giới” được thực hiện.

Sự tác động của các chủ ngân hàng quốc tế đối với chính trị và chính phủ chủ yếu thông qua việc thành lập và tài trợ Hội đồng Quan hệ Đối ngoại Hoa Kỳ. Hội đồng Quan hệ Đối ngoại Hoa Kỳ đã nằm dưới sự kiểm soát của quỹ Rockefeller kể từ khi thành lập.

Bất kỳ ai có tầm ảnh hưởng lớn trong xã hội Mỹ, có ảnh hưởng đến các quyết định chính trị của Chính phủ Hoa Kỳ, đặc biệt là chính sách đối ngoại thì hầu như đều trở thành đối tượng chiêu mộ của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại Hoa Kỳ.

Kể từ thời Tổng thống Roosevelt, đại đa số các Tổng thống Mỹ kế tiếp cũng là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại. Tổng thống được luân chuyển theo nhiệm kỳ, các quan chức chính phủ cũng có thể thay đổi, nhưng những lãnh chúa tài chính đứng đằng sau tổng thống, các tập đoàn thế lực đằng sau chính phủ và quyền lực tài chính đằng sau chế độ tam quyền này sẽ không bao giờ thay đổi.

Ảnh hưởng của gia tộc Rockefeller đối với Nhà Trắng bắt đầu hiển hiện trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1894 của McKinley, tiếp tục đến thời kỳ Roosevelt, và ảnh hưởng của Rockefeller dần đóng vai trò quyết định. Chính sách Kinh tế mới của Roosevelt thực chất là Chính sách Kinh tế mới của Rockefeller.¹³⁴ Sau khi lên nắm quyền, đại đa số các quyết định mà Chính sách Kinh tế mới đưa ra đều phản ánh trực tiếp lợi ích thương mại của Tập đoàn Rockefeller. Một nhân tố quan trọng mà Rockefeller sắp xếp bên cạnh Roosevelt là Harry Hopkins. Hopkins quản lý một cơ cấu dịch vụ xã hội đã được quỹ Rockefeller tài trợ trong suốt 10 năm. Hopkins như một bản sao của Franklin Roosevelt, mối quan hệ giữa họ giống như Đại tá House và Tổng thống Wilson. Quyền lực thực sự của Hopkins trong Thế chiến II chỉ đứng sau Tổng thống Roosevelt, và ông ta cũng là nhân vật quyền lực thứ hai ở Washington. Hopkins từng thừa nhận rằng Rockefeller đã tích cực nâng đỡ mình, và ông ta nợ ân tình của Rockefeller rất nhiều.

¹³⁴ Antony C. Sutton, *Wall Street and FDR*, Arlington House Publishers, 1975

Mối quan hệ giữa Nelson Rockefeller và Roosevelt rất sâu sắc. Trong nhiệm kỳ làm Bộ trưởng Thương mại Hoa Kỳ, Nelson Rockefeller là một nhà điều hành quan trọng của Chính sách Kinh tế mới Roosevelt.¹³⁵ *Thời báo New York* đã đăng tải bài viết vào ngày 20 tháng 5 năm 1960, nói rằng Rockefeller là một người bạn rất thân của Roosevelt. Trong dịp nghỉ họ thường đến Shangri-La, tức khu nghỉ dưỡng Camp David ngày nay.

¹³⁵ Gary Allen, *The Rockefeller File*, Buccaneer Books Inc, 1976, 156.

Quốc vụ khanh đầu tiên của Eisenhower, Dulles, là em họ của Rockefeller; Bộ trưởng Ngoại giao thứ hai, Chris, là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại Hoa Kỳ kiêm Giám đốc Công ty Dầu mỏ Tiêu chuẩn. Tổng công tố viên Eisenhower là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại và cũng là nhân viên của Rockefeller. Sau khi nhậm chức, Eisenhower đã lựa chọn hàng trăm thẩm phán và luật sư của tòa án liên bang và địa phương, cũng như các quan chức chính phủ cao cấp. Toàn bộ 17 quan chức chủ chốt trong chính quyền Eisenhower đều là thành viên Hội đồng Quan hệ Đối ngoại.

Bản thân Tổng thống Kennedy cũng là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại, và Bộ trưởng Ngoại giao của ông, Dean Rusk, là người đại diện được chính tay Rockefeller sắp xếp. Trước khi bổ nhiệm vị Bộ trưởng Ngoại giao này, Kennedy còn chưa từng gặp ông ta lần nào. Tình trạng này không phải là hiếm. Khi ra quyết định bổ nhiệm Bộ trưởng Ngoại giao và Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang thì Reagan, Carter và các tổng thống khác đều chưa từng gặp mặt những người này. Khi được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Ngoại giao, Rusk cũng đang có chức danh chính thức trong quỹ Rockefeller. Trên thực tế, ông đã “xin nghỉ phép” để nhậm chức Bộ trưởng Ngoại giao Chính phủ Hoa Kỳ. Trợ lý Bộ

trưởng Ngoại giao của Kennedy cũng là thành viên Hội đồng Quan hệ Đối ngoại và là người quản trị kiêm thành viên hội đồng quản trị của quỹ Rockefeller Brothers. Trợ lý Bộ trưởng Thương mại – Alexander Trowbridge là thành viên Hội đồng Quan hệ Đối ngoại và quản lý Công ty Dầu mỏ Tiêu chuẩn. Trong thời gian cầm quyền, Kennedy đề bạt ông ta lên làm Bộ trưởng Bộ Thương mại, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng được bổ nhiệm trong thời gian đó cũng là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại.

Tổng chưởng lý thời Tổng thống Nixon là luật sư riêng của Rockefeller. Ông ta là điều phối viên và cố vấn quốc gia cho cuộc tranh cử của Nixon.

Spiro Agnew – Phó Tổng thống thứ nhất của Nixon, là Chủ tịch Ủy ban Bầu cử Rockefeller trong cuộc tổng tuyển cử năm 1968. Ông đã phản đối Nixon trong quá trình diễn ra cuộc bầu cử và sau đó được sắp xếp ở cạnh Nixon trong vai trò cố vấn chính phủ. Cố vấn chính của Nixon là Kissinger, và Kissinger là cố vấn chính sách đối ngoại cá nhân của Nielsen Rockefeller trong suốt 10 năm.

Kissinger di cư từ Đức đến Hoa Kỳ vào năm 1956. Trong vòng chưa đầy 20 năm, từ một Giáo sư vô danh của Đại học Harvard, ông đã trở thành một nhân vật nòng cốt trong chính giới Mỹ.

Chính vì phía sau lưng ông luôn có sự hỗ trợ hết sức mạnh mẽ của Rockefeller. Kissinger và Nixon có sự khác biệt trong ý tưởng của nhiều cương lĩnh chính trị. Trước khi Nixon bổ nhiệm Kissinger làm trợ lý an ninh quốc gia, hai người chỉ gặp gỡ có một lần và Nixon không có cảm tình với Kissinger. Nhưng Kissinger là người được chính Rockefeller chỉ mặt đặt tên, thế nên Nixon đành phải “tuân chỉ” và thực hiện quy trình bổ nhiệm.

115 quan chức ở tất cả các cấp trong chính phủ Nixon đều là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại, và hầu hết trong số họ vẫn nắm giữ vị trí cao trong chính quyền Ford. Trong thời gian chính quyền Cộng hòa chấp chính, Nelson Rockefeller đã sắp xếp nhiều nhân vật quan trọng vào các vị trí quan trọng trong các ủy ban chính sách của Hạ viện và Thượng viện.

Liên quan đến tầm ảnh hưởng của gia tộc Rockefeller đối với Nhà Trắng, ước tính vào năm 1975, hơn 5.000 quan chức ở các vị trí cấp cao trong chính phủ liên bang là ứng viên do tập đoàn thế lực Rockefeller sắp đặt.



Gia tộc Rockefeller có những lợi ích rất hệ trọng trong các vấn đề quốc tế, đặc biệt là đối ngoại. Do đó, các đời nhiệm kỳ của chính phủ đều phải đảm bảo hai vị trí chủ chốt - Ngoại trưởng và người đứng đầu Cơ quan Tình báo Trung ương là người của tập đoàn Rockefeller. CIA được dẫn dắt bởi người em họ của Rockefeller, Alan Dulles, ông là giám đốc đầu tiên và nắm quyền triển khai toàn bộ đội ngũ. Xét từ khía cạnh nhân sự, gần như nó chính là một phòng chấp pháp hải ngoại của Công ty Dầu mỏ Tiêu chuẩn. Một người em họ khác của Rockefeller, John Foster Dulles, là Ngoại trưởng của chính quyền Eisenhower. Tập đoàn Rockefeller và chính phủ Hoa Kỳ đã thực sự đạt tới cảnh giới “như những người thân trong gia đình”, không phân biệt anh - tôi.

Rockefeller từng nói: “Quốc hội Washington chính là trợ thủ lớn nhất của chúng tôi, rất nhiều đại sứ và bộ trưởng đã giúp chúng tôi mở ra thị trường mới ở những góc khuất xa xôi nhất trên thế giới.” Chính phủ Hoa Kỳ luôn phục vụ lợi ích của tập đoàn Rockefeller và thúc đẩy việc thực thi chính sách của họ ở tất cả các cấp. Phóng viên Jack của Washington Post đã viết, xét từ một khía cạnh nhất định,

các quyết định chính sách của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ luôn xoay quanh lợi ích của các công ty dầu mỏ. Khi một công ty dầu mỏ không thể có được một khoản lãi ở nước ngoài, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ sẽ đứng ra để giúp đỡ giải quyết. Ở nhiều quốc gia, chức năng của Đại sứ quán Hoa Kỳ tương đương với văn phòng ở nước ngoài của một công ty dầu khí. Trong mọi chính sách công mà Quốc hội tiến hành, phía sau chúng đều ẩn hiện bóng dáng của 7 công ty dầu khí lớn nhất này.



Rockefeller cũng giữ vững vị trí Bộ trưởng Bộ Tài chính để đảm bảo Bộ Tài chính hoạt động như một chi nhánh của JP Morgan Chase.

Robert Anderson, Bộ trưởng Bộ Tài chính của Tổng thống Eisenhower, là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại.

Douglas Dillon, Bộ trưởng Tài chính trong chính quyền Kennedy là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại, người ủy thác của quỹ Rockefeller Brothers.

Henry Fowler, Bộ trưởng Tài chính trong chính quyền Johnson, là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại.

William Simon, Bộ trưởng Tài chính trong chính quyền Ford, là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại.

Nhưng trong những năm gần đây, quyền lực này đang dần bị các ngân hàng đầu tư trên Phố Wall tước mất.

HỆ THỐNG QUỸ VÀ HỆ THỐNG GIÁO DỤC

Năm 1890, Andrew Carnegie đã xuất bản 11 bài báo của mình trong một cuốn sách có tên là Phúc âm về của cải. Trong cuốn sách của mình, ông cho rằng hệ thống thị trường

tự do đã chấm dứt khi đối mặt với thể hệ khổng lồ của ngành công nghiệp và tài chính. Họ không chỉ có sự giàu có tuyệt đối mà còn kiểm soát cả chính phủ. Nhưng ông lo ngại rằng khi thể hệ tiếp theo bước vào giai đoạn trưởng thành, họ sẽ ý thức được sự nghiêm trọng của vấn đề và đấu tranh chống lại chính hệ thống đang mang lại lợi ích cho họ. Kết luận của ông là hệ thống giáo dục phải được kiểm soát.

Các gia tộc lớn nhận ra sự phân tán mang tính khu vực của hệ thống giáo dục Mỹ, thế nên họ cho rằng rất khó để tiến hành “thu nạp” một cách lần lượt được. Vì vậy, giới siêu giàu vẫn áp dụng chiến lược “kẻ nào nắm được kênh thì kẻ đó sẽ làm vua”. Họ tập trung đầu tư cho các hiệp hội giáo viên và xuất bản giáo khoa, chỉ cần kiểm soát được giáo viên và nội dung giáo dục là họ có thể khống chế được hệ thống giáo dục một cách hiệu quả. Vì vậy, Quỹ Rockefeller đã đầu tư rất nhiều vào Hiệp hội Giáo viên – một tổ chức giữ vai trò rất quan trọng trong ngành giáo dục Hoa Kỳ.

Rockefeller từng nói chúng tôi có nguồn lực vô hạn để khiến mọi người tuân theo, và các phương pháp giáo dục hiện tại đã lỗi thời.

Quỹ Rockefeller và Quỹ Carnegie cũng đang tài trợ và phân phối sách giáo khoa trên quy mô lớn, trên thực tế điều này sẽ mang lại cho họ tầm ảnh hưởng gián tiếp đến hệ thống giáo dục. Khi một thể hệ, hai thể hệ và nhiều thể hệ lớn lên dưới ảnh hưởng của cùng một khái niệm ý thức hệ, suy nghĩ của mọi người sẽ dần dần tập hợp theo một hướng. Quỹ Rockefeller và Quỹ Carnegie đã tài trợ một cách toàn diện cho ngành xuất bản sách giáo khoa ở tất cả các cấp học và cơ sở giáo dục trên khắp Hoa Kỳ kể từ những năm 1920 và 1930.

Ngoài ra, một trọng tâm khác là kiểm soát hệ thống giáo dục cấp cao. Hai phần ba ngân sách dành cho giáo dục của

Quỹ Rockefeller và Quỹ Carnegie được đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đại học. Trong những năm 1930, 20% tổng số tiền tài trợ mà các trường đại học Hoa Kỳ nhận được đều đến từ Quỹ Rockefeller và Quỹ Carnegie. Họ thực sự hoạt động như là một phần của Bộ Giáo dục Hoa Kỳ. Tác động của hai quỹ này đối với giáo dục đại học Mỹ là hết sức hiệu quả.

Trong báo cáo năm 1934, Hiệp hội Giáo viên Hoa Kỳ - được kiểm soát bởi Quỹ Rockefeller và Quỹ Carnegie, đã báo cáo rằng mô hình thị trường tự do vốn đang ngắc ngoải chắc chắn sẽ bị sụp đổ hoàn toàn, và mọi người phải tuân theo sự kiểm soát lớn hơn từ xã hội.

Quan điểm này hoàn toàn ủng hộ triết lý của Rockefeller. Rockefeller đề xuất rằng “cạnh tranh là một tội lỗi” và cần được loại bỏ. Cốt lõi của khái niệm này là nhằm mục đích kìm hãm và loại bỏ các đối thủ cạnh tranh, đạt được sự độc quyền và giành được sự kiểm soát lớn hơn đối với xã hội.

ĐỊNH HÌNH Ý KIẾN DƯ LUẬN

Ảnh hưởng đối với chính trị và ý kiến dư luận không thể tách rời khỏi sự kiểm soát của giới truyền thông.

Ảnh hưởng của Tập đoàn Rockefeller trên các phương tiện truyền thông cũng theo nguyên tắc “kẻ nào nắm được kênh dẫn thì kẻ đó sẽ làm vua”. Liên minh Rockefeller thu tóm 3 cơ quan thông tấn lớn để kiểm soát nguồn tin tức, và thông qua đó cung cấp thông tin chính thống cho các phương tiện truyền thông địa phương. Nội dung và ý tưởng biên tập của truyền thông địa phương nhất nhất đi theo 3 cơ quan thông tấn hàng đầu này. Ngoài ra, họ còn kết hợp các loại sách, báo, tạp chí và in ấn vào phạm vi quản lý của mình.

Ngoài nguyên tắc cốt lõi “kẻ nào nắm được kênh thì kẻ đó sẽ làm vua”, các phương tiện truyền thông cũng cần phải chịu sự kiểm soát cấp cao. Theo nguyên tắc “đánh rắn phải

đánh đập đầu”, Rockefeller quyết định nắm lấy *Thời báo New York* - “ngọn hải đăng chỉ đường” của các phương tiện truyền thông khác. Lập trường trong các bài xã luận trên tờ *New York Times* sẽ là chuẩn mực cho góc nhìn và thái độ của các phương tiện truyền thông chính thống, và các báo cáo của họ luôn được điều chỉnh một cách kịp thời và nhất quán với *Thời báo New York*.

Rockefeller cũng rất coi trọng *Washington Post*. *Washington Post* được phát hành tại thủ đô, là tờ báo mà mọi chính trị gia đều phải đọc hằng ngày. Người đứng đầu của nó, Katharine Graham, là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại. Franklin Murphy, người đứng đầu *Los Angeles Times*, tờ báo lớn nhất ở phương Tây, cũng là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại. Bằng cách thành lập và tài trợ cho Hội đồng Quan hệ Đối ngoại, Rockefeller đã điều phối xu hướng lợi ích của các nhà lãnh đạo của các hãng truyền thông lớn.

Với truyền thông trên truyền hình, William S. Paley – người đứng đầu Công ty Truyền thông Columbia (CBS) với hơn 200 đài truyền hình và 255 đài phát thanh, là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại và là người quản lý chính của quỹ Rockefeller.

NBC (National Broadcasting Corporation) là đài truyền hình trực thuộc của RCA (American Radio Corporation). Người đứng đầu của nó, David Sarnoff, là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại.

Công ty Truyền thông Hoa Kỳ (ABC) có 153 đài truyền hình và tập trung vào giải trí. Ngân hàng Chase Manhattan nắm giữ 6,7% cổ phần của công ty này.

Thông qua cổ phiếu các ngân hàng và tổ chức tín thác nắm giữ, Rockefeller nắm giữ 14% cổ phần của CBS và 4,5% cổ

phần của RCA.

Những gã khổng lồ trong lĩnh vực truyền thông trên truyền hình này trên thực tế đều chịu sự kiểm soát của tập đoàn tài chính Rockefeller. Một số người nói đùa rằng cho dù là ABC, CBS hay NBC, thì thực ra đều là RBC (Rockefeller Broadcasting Company), tức Công ty Truyền thông Rockefeller.

Phương tiện truyền thông còn có một lĩnh vực không thể bỏ qua, đó chính là quảng cáo. Doanh thu từ quảng cáo chiếm 2/3-3/4 tổng doanh thu của các phương tiện truyền thông in ấn, rõ ràng là con gà đẻ trứng vàng mà các phương tiện truyền thông hết sức coi trọng. Khách hàng lớn nhất của quảng cáo là hệ thống chuỗi cửa hàng và trung tâm mua sắm. Các biên tập viên truyền thông sẽ không để cho các thông tin bất lợi liên quan những chủ tài chính được lan truyền một cách công khai.

Các chuỗi cửa hàng và cửa hàng chuyên dụng lớn nhất ở Hoa Kỳ, như Macy, JCPenny, Sears, v.v... đều ít nhất có một thành viên hội đồng quản trị của họ là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại, không những vậy còn có lợi ích đan xen với hội đồng quản trị của các ngân hàng, doanh nghiệp mà các thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại đang kiểm soát.

Ngoài ra, các công ty dầu mỏ và những tổ chức tài chính cũng là khách hàng quảng cáo chính của truyền thông. Liệu phương tiện truyền thông nào đủ can đảm để chọn những ngôn từ mà các chủ tài chính không muốn nghe đây?

Quý cũng coi trọng việc định hướng các thông tin liên quan đến tôn giáo. Hoa Kỳ là một cường quốc tôn giáo, và không thể đánh giá thấp ảnh hưởng của các lực lượng tôn giáo đối với xã hội. Quỹ Rockefeller và Quỹ Carnegie tài trợ cho Hiệp

hội Thần học New York và Hội đồng Giáo hội Liên bang. Tiếng nói của các hội thần học “chủ lưu” trong xã hội đã dần dần chuyển hướng sang khía cạnh khống chế và kế hoạch hóa xã hội. Họ cũng đề xướng tiến hành kiểm soát đối với tiền bạc và các hoạt động tài chính. Hội đồng Kitô hữu Liên bang có hơn 40 triệu thành viên tại Hoa Kỳ. Hiệu ứng quyền lực mà loại ảnh hưởng tư tưởng tiềm tàng này có thể mang đến là không thể đo đếm được.

CHÍNH PHỦ THẾ GIỚI: MỤC TIÊU CỦA TẬP ĐOÀN QUYỀN LỰC ANGLO-AMERICA

Một số người thậm chí nghĩ rằng chúng tôi là một phần của một tập đoàn bí mật, cố gắng gây nguy hiểm cho những lợi ích cốt lõi của Hoa Kỳ. Họ miêu tả gia tộc tôi và bản thân tôi là những “phần tử theo chủ nghĩa quốc tế”, đang âm mưu hợp tác với một số người (có cùng lý tưởng) ở các quốc gia khác để xây dựng nên một kết cấu chính trị và kinh tế mang tính toàn cầu - một thế giới duy nhất (chính phủ). Nếu đây là một lời buộc tội, vậy thì tôi nhận tội, nhưng tôi tự hào về điều đó

*

David Rockefeller

Lý tưởng tối thượng của Rhodes là cuối cùng Hoa Kỳ sẽ trở về vòng tay của Đế quốc Anh và truyền bá phúc âm về “hệ thống xã hội tốt đẹp” của họ đến thế giới với cốt lõi là tập đoàn thế lực Mỹ - Anh, mong ước xây dựng nên một “Chính phủ thế giới”. Tất nhiên, đây không phải là một kim tự tháp quyền lực công bằng. Tầng lớp thượng đẳng Anglo-America với “truyền thống vĩ đại” và “khí chất tao nhã” của mình sẽ nghiêm nhiên ngự trị trên đỉnh kim tự tháp để thống trị thế giới gồm những giai cấp hạ đẳng có quy mô lớn hơn họ rất nhiều.

Vì lý tưởng vĩ đại này, Rhodes đã thành lập nên quỹ Rhodes để khuyến khích và tài trợ cho những người Mỹ trẻ đi du học ở châu Âu, giáo dục giới trẻ Mỹ nỗ lực hướng tới mục tiêu xây dựng một chính phủ thống nhất trên toàn thế giới. Trong nhiều thập kỷ, một số lượng lớn giới tinh hoa Mỹ đã chấp nhận và làm theo ý tưởng thành lập một chính phủ thế giới dưới ảnh hưởng của Rhodes. Cựu Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton từng được trao tặng học bổng Rhodes.

Sau khi Thế chiến II kết thúc, Anh đã mất khả năng lôi kéo Hoa Kỳ vào quỹ đạo của mình. Cán cân lực lượng của cả hai bên đã trải qua những thay đổi mang tính bản chất. Đồng thời, hai bên phải đối mặt với một mối đe dọa còn nghiêm trọng hơn Đức Quốc xã, đó chính là Liên Xô. Và thế là tập đoàn quyền lực Anglo-America đã đi hợp nhất hoàn toàn hai bên để có thể đánh bại Liên Xô và các thế lực thách thức khác, cố gắng thành lập một “Chính phủ thế giới”.

Liên quan đến vấn đề này, giới tinh hoa chia thành hai phe: phái tiềm tiến (xúc tiến dần dần) và phái kích tiến (xúc tiến ngay).

Phái tiềm tiến ủng hộ việc tổ chức các liên minh khu vực, dần dần mở rộng, và sau đó thống nhất để đạt được mục tiêu chính phủ thế giới. Việc thành lập Liên minh Đại Tây Dương là một ví dụ điển hình. Liên minh này về cơ bản đã vi phạm tinh thần của Hiến pháp Hoa Kỳ, phản bội lại tôn chỉ tự chủ của chủ quyền quốc gia của Hoa Kỳ, nhưng tổ chức này với những ý tưởng mà nó ủng hộ đã giành được sự công nhận của một số lượng lớn những người thuộc giới siêu giàu. Trong số các thành viên của Liên minh Đại Tây Dương có 871 người siêu giàu, 107 người trong số họ là thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại. Giữa những năm 1970, Liên minh Đại Tây Dương đạt hơn con số 2.000 thành viên. Một nghị quyết quan trọng do tổ chức này đề xuất là “Nghị quyết Liên minh Đại Tây Dương”, chủ trương bãi bỏ *Tuyên*

ngôn Độc lập Hoa Kỳ, vượt qua các nguyên tắc của Hiến pháp Hoa Kỳ để thành lập nên một quốc gia liên hợp Anh - Mỹ hoàn toàn mới.

Năm 1949, Nghị quyết Liên minh Đại Tây Dương chính thức được đệ trình lên Quốc hội Hoa Kỳ. Tất nhiên nó không được Quốc hội thông qua. Một đề xuất như vậy rõ ràng là quá sốc và tuyệt đại đa số các nghị sĩ không thể chấp nhận ngay lập tức. Kể từ đó, mỗi năm đều sẽ có ai đó đứng ra đề nghị xem xét lại đề xuất này và nhận được sự chấp thuận của một số nhân vật có tiếng nói, chẳng hạn như Rockefeller, Nixon, Eisen. Năm 1975, đề xuất này được đệ trình lên Hạ viện xem xét. Thật bất ngờ, 111 thành viên của Hạ viện bỏ phiếu ủng hộ. Trong những năm qua, Liên minh Đại Tây Dương nhận được sự hỗ trợ bí mật của gia tộc Rockefeller. Nelson Rockefeller cung cấp một tòa nhà văn phòng tại số 10 East 40th Street ở New York cho Liên minh sử dụng.¹³⁶

¹³⁶ Gary Allen, *The Rockefeller File*, Buccaneer Books Inc, 1976.

a51

Đại diện của phái kích tiến của chính phủ thế giới là James Warburg – con trai của Paul Warburg – một trong 17 chủ ngân hàng lớn nhất thế giới. Paul là người ủng hộ Cục Dự trữ Liên bang, là đối tác của ngân hàng đầu tư nổi tiếng Phố Wall – Kuhn Loeb. Bên cạnh đó, James cũng là cố vấn tài chính cho Tổng thống Roosevelt. "Phong trào Liên bang Thế giới" (United World Federal, UWF) được thành lập vào năm 1947 bởi James, đã nhận được tài trợ mạnh mẽ từ Rockefeller. Khẩu hiệu nổi tiếng được đề xuất bởi James Warburg là "Một thế giới thống nhất hoặc không có gì" (One World or None). Năm 1949, Giáo sư Milton với tư tưởng kích tiến cực đoan, đã đăng bài viết nói rằng ông sẽ tháo lá cờ Mỹ xuống và nhổ nước bọt vào nó.

Một trong những nguồn sức mạnh tinh thần cho phái kích tiến của Chính phủ thế giới là Hoa Kỳ đã kích nổ quả bom nguyên tử đầu tiên trong lịch sử loài người năm 1945. Tại thời điểm James Worberg thành lập “Phong trào Liên bang Thế giới” năm 1947, không có quốc gia thứ hai nào có vũ khí hạt nhân. Vũ khí hủy diệt hàng loạt sẽ mang đến cho những người theo “Phong trào Liên bang Thế giới” sự kiêu ngạo lớn, “theo ta thì sống, chống ta thì chết”. Quốc gia nào dám chống lại Chính phủ thế giới sẽ bị xóa sổ lập tức. Năm 1954, James Warburg nói: “Chúng ta nên xây dựng một Chính phủ thế giới, dù mọi người có thích hay không. Câu hỏi duy nhất là liệu chính phủ này được tạo ra thông qua một cuộc đồng thuận (hòa bình) hay chinh phục (quân sự).”

“Phong trào Liên bang Thế giới” khẳng định rằng, hòa bình thế giới sẽ đạt được thông qua một hệ thống hoặc cơ cấu tổ chức thế giới. Một số lượng lớn những người trẻ tuổi ở Hoa Kỳ bị ảnh hưởng sâu sắc bởi xu hướng tư tưởng này. Họ tin rằng một hệ thống như vậy hoàn toàn có thể đảm bảo tự do cá nhân, tự do tư tưởng tôn giáo và hòa bình thế giới. “Phong trào Liên bang Thế giới” đã làm việc hết mình trong nhiều thập kỷ để thành lập chính phủ thế giới, tuy nhiên vẫn chưa đạt được tiến bộ đáng kể nào.

Tập đoàn tài chính Rockefeller đã đưa ra nhiều hình thức hỗ trợ mạnh mẽ cho cả phái tiềm tiến và phái kích tiến, nhưng để công chúng Mỹ từ bỏ khái niệm truyền thống về một quốc gia độc lập và chấp nhận thành lập chính phủ thế giới rõ ràng không thể chỉ trong một sớm một chiều. Những người thuộc phái tiềm tiến và kích tiến đã làm việc không mệt mỏi trong nhiều thập kỷ, nhưng họ vẫn còn cách mục tiêu cuối cùng rất xa.

Vì lẽ đó, những người ủng hộ tư tưởng chính phủ thế giới đã tạo ra một tổ chức thứ ba, gọi là “Ủy ban Ba bên” để thay đổi phương thức và góc độ, tiếp tục nỗ lực hướng tới các

mục tiêu chung của họ. Lãnh đạo của Ủy ban ba bên là Brzezinski, và quan điểm của ông khác với quan điểm của Liên minh Đại Tây Dương và Phong trào Liên bang Thế giới. Brzezinski tin rằng việc yêu cầu người Mỹ từ bỏ ý tưởng truyền thống hàng thế kỷ về một quốc gia độc lập là một điều không dễ chấp nhận cả về trực quan lẫn cảm tính. Để thúc đẩy việc thành lập một chính phủ thế giới, chúng ta nên từng bước đạt được mục tiêu cuối cùng bằng đủ các phương thức và thủ đoạn mang tính gián tiếp, chậm rãi, uyển chuyển, khéo léo và quanh co.

Các ý tưởng do Liên minh Đại Tây Dương đưa ra là quá hẹp, không phù hợp với những thách thức của một thế giới đang dần dần đa cực hóa trong những năm 70 của thế kỷ XX, bao gồm cục diện Chiến tranh Lạnh và bàn cờ quan hệ quốc tế đang có những diễn biến ngày càng phức tạp. Do đó, chúng ta không nên trực tiếp ủng hộ khái niệm một chính phủ thế giới đơn giản, mà nên hướng dẫn và thu hút sự chú ý của công chúng đối với các vấn đề mà thế giới phải đối mặt và tìm kiếm các giải pháp nhất quán, như khủng hoảng kinh tế, suy thoái môi trường sinh thái và cạn kiệt tài nguyên, v.v...

Nếu chính phủ và công chúng chỉ quan tâm đến các vấn đề địa phương và các vấn đề nội bộ, thì quá trình này rõ ràng sẽ không thể tiến triển.

Chỉ khi mọi quốc gia trên thế giới, từ các lãnh đạo nhà nước cho đến công chúng buộc phải chú ý đến một vấn đề chung, từ đó dần dần đạt được nhận thức chung, tư tưởng dần dần đi đến thống nhất. Như vậy việc thành lập một chính phủ thế giới toàn cầu mới có thể trở thành hiện thực.

Những người đề xuất tư duy của chính phủ thế giới đã tiến hành theo bốn hướng chính:

- 1. Thiết lập một hệ thống tiền tệ thế giới mới.*

2. Tài nguyên mang tính thế giới và khủng hoảng môi trường sinh thái.

3. Đề xướng nhất thể hóa hội nhập thương mại thế giới.

4. Khủng hoảng năng lượng.

Tư duy tổng thể của nó là hội nhập và tạo thêm các cuộc khủng hoảng, thúc đẩy nhận thức chung trong quá trình hội nhập, chờ đợi điều kiện chín muồi trong quá trình xúc tiến, tạo ra các cuộc khủng hoảng trong lúc chờ đợi và đẩy mạnh hành động trong khủng hoảng.

Nếu bất kỳ quốc gia nào không tuân theo định hướng như vậy và chỉ chú ý đến các vấn đề trong nước và các vấn đề cục bộ, quốc gia đó phải đối mặt với ba thách thức lớn: khủng hoảng lương thực, năng lượng và tài chính. Quy mô và khả năng hủy diệt của những cuộc khủng hoảng này sẽ tương đương với mức độ của cuộc Đại khủng hoảng những năm 1920 và 1930. Các nhà lãnh đạo của nhiều quốc gia đã phải ngồi lại với nhau và thảo luận cách giải quyết các nhu cầu cấp thiết của họ. Họ đã thỏa hiệp và thừa nhận lẫn nhau trong quá trình đánh cược với những lợi ích đan xen hết sức phức tạp. Mỗi bên đã chấp nhận từ bỏ một phần chủ quyền kinh tế và chủ quyền tiền tệ để đạt được một nhận thức chung hiệu quả.

Tại thời điểm này, có lẽ trên khuôn mặt của một số người đang ánh lên một nụ cười đặc ý.

Có người sẽ tỏ ý nghi ngờ. Các chủ ngân hàng quốc tế đã có một tầm ảnh hưởng và kiểm soát rất lớn đối với Hoa Kỳ. Tại sao họ vẫn cố gắng xóa bỏ chủ quyền độc lập của Hoa Kỳ và thành lập một chính phủ thế giới?

Đây là lý luận tư tưởng được chia sẻ bởi hơn 95% thành viên của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại Hoa Kỳ. Ở một mức độ nào

đó, việc giải trừ và bãi bỏ độc lập chủ quyền của Hoa Kỳ là để kiểm soát thế giới một cách rộng hơn và sâu hơn, thực hiện “ý tưởng vĩ đại” về một chính phủ thế giới. Mục tiêu đầy tham vọng này đang trải qua những tiến trình với nhiều hình thức khác nhau, đôi khi cấp tiến, đôi khi chậm rãi và đôi khi “vu hồi”, nhưng cương lĩnh tổng thể thì chưa bao giờ thay đổi.

Trong thời khắc cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ nhất 80 năm qua càn quét khắp thế giới, một lý tưởng dường như rất đổi xa vời đang dần dần trở nên rõ nét hơn.

Cơn sóng thần tài chính năm 2008 có thể là một thời cơ ông trời ban tặng mà họ đã chờ đợi từ lâu!

a52

a53

Chương 9Phía sau cơn sóng thần khủng hoảng tài chính

R

oosevelt có một câu nói nổi tiếng: “Không một sự kiện lịch sử quan trọng nào xảy ra một cách ngẫu nhiên và tự nhiên. Tất cả những sự kiện này đều là kết quả của những âm mưu đã được lên kế hoạch cẩn thận.” Roosevelt quả thực có con mắt tinh tường, tất cả các sự kiện đều có người đứng sau. Nếu một sự việc nào đó xảy ra không mang lại bất cứ lợi ích nào cho các bên liên quan, vậy thì sự việc sẽ không phát triển thành một sự kiện trọng đại. Càng là những sự kiện quan trọng, phức tạp và có tác động sâu rộng thì càng cần có một thế lực mạnh mẽ nào đó đứng ra để điều phối tổ chức. Không những vậy họ còn buộc phải khắc phục trùng trùng khó khăn mới thực hiện được điều đó, rất khó tưởng tượng rằng có ai đó lại chấp nhận thực hiện công việc tốn công nhọc sức mà chẳng được báo đáp này.

Các sự kiện chính trị trong lịch sử là như vậy, các sự kiện tài chính cũng hết như vậy.

Đằng sau thị trường tài chính vẫn là trò chơi đặt cược lợi ích của con người. Toàn bộ mục đích của mọi người khi tham gia vào các hoạt động của thị trường tài chính là thu được lợi ích. Cũng giống như tất cả các trường hợp đặt cược lợi ích khác, những người tham gia phải tuân thủ các quy tắc của trò chơi, bao gồm các quy tắc bất thành văn. Sự khác biệt trong thị trường tài chính không gì hơn ngoài việc “đóng gói” và định giá một cách tiêu chuẩn hóa lợi ích của

mọi người, khiến cho việc chuyển nhượng lợi ích trở nên “có tính lưu động” hơn, chi phí thấp hơn và tốc độ nhanh hơn mà thôi. Do đó, các sự kiện tài chính lớn cũng sẽ phản ánh lợi ích của những người chơi “siêu cấp”, và những người chơi “siêu cấp” có năng lượng khủng khiếp này thường đóng vai trò quyết định trong mọi bước ngoặt quan trọng của thị trường.

Cơn sóng thần khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 cũng là sự lặp lại sự thao túng mà thôi. So với các cuộc khủng hoảng khác trong lịch sử, nó cũng có những quy luật tương tự, đó là lòng tham và nỗi sợ hãi trong nhân tính con người. Những người giành phần thắng sau cùng nhờ hiểu rõ những nhược điểm trong nhân tính con người để tận dụng một cách tối đa và triệt để.

Cốt lõi của trò chơi đặt cược lợi ích đó là trò chơi có tổng bằng không (zero-sum game). Miễn là tính hợp pháp của tài sản tư hữu vẫn còn hiệu lực, tại một thời điểm nhất định, tài sản đó chỉ có thể có một chủ sở hữu duy nhất, cho dù là tài sản hữu hình hay vô hình. Mọi giao dịch trên thị trường tài chính không gì khác hơn là quyền sở hữu các lợi ích đã được tiêu chuẩn hóa (được thể hiện là tài sản hoặc quyền đối với tài sản), và loại quyền sở hữu này sẽ không bao giờ được chia sẻ, nó có tính độc quyền điển hình.

CHỈ DẪN CHƯƠNG

Bản chất của sóng thần tài chính là các công cụ tài chính phái sinh nằm trên cùng một tài sản cơ bản, tạo nên một sự ảo tưởng về quyền sở hữu nhiều lợi ích “khủng”. Khi tài sản cơ sở không thể tiếp tục tạo ra đủ doanh thu để đổi lấy quyền sở hữu lợi ích ảo tưởng này và bị những người tham gia thị trường phát hiện, khi đó biểu hiện ra bên ngoài là nguy cơ “đột biến rút quyền sở hữu lợi ích”. Các tài sản tài chính như CDO về cơ bản là sự copy liên tục và lặp đi lặp lại

đối với quyền sở hữu thu nhập tài sản. Những giao dịch liên quan đến quyền sở hữu lợi ích mang tính ảo tưởng này là điển hình của “Mô hình Ponzi”.¹³⁷

137 Mô hình Ponzi là trò vay tiền của người này để trả nợ người khác. Kẻ đi vay đưa ra cam kết trả lợi tức cao cho người cho vay và quảng cáo với họ về những tấm gương đã từng nhận được lợi tức cao trước đây để hấp dẫn người cho vay. (ND)

Câu hỏi ở đây là, có thực các ngân hàng quốc tế không hiểu rằng một “Mô hình Ponzi” điển hình như vậy cuối cùng sẽ kết thúc bằng thảm họa tài chính – một điều vốn quá dễ để lường trước? Những trò lừa đảo như vậy lặp đi lặp lại nhiều lần trong lịch sử và chẳng có điểm gì mới mẻ mà chúng ta “không thể lường trước”. Các cuộc khủng hoảng đã được lên kế hoạch từ sớm và cũng nằm trong toan tính của họ từ lâu.

Thực tế là hồi đầu năm 2005, Buffett đã gọi các công cụ tài chính phái sinh là “vũ khí hủy diệt hàng loạt”. Năm 2006, Paulson từng nói rõ với Tổng thống George W. Bush rằng cuộc khủng hoảng liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh sắp nổ ra. Các công ty như Fannie Mae cũng bắt đầu những đợt sa thải nhân viên quy mô lớn từ mùa hè năm 2006. Trên trang bìa của tạp chí The Economist tháng 1 năm 2006 đã minh họa rõ nét cảnh tượng Greenspan cầm trên tay khối “thuốc nổ” khủng hoảng kinh tế Mỹ và giao cho người kế nhiệm xui xẻo Bernanke.¹³⁸ Năm 2005, những nhà quản lý các quỹ phòng hộ lớn đã xôn xao thảo luận trên blog về cách bán lại những “loại tài sản rác thải” như CDO mà họ đang nắm giữ cho các nhà đầu tư châu Á. Cuốn sách Chiến tranh tiền tệ hoàn thành vào nửa cuối năm 2006, cũng chỉ ra rằng không thể tránh khỏi của cuộc khủng hoảng liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh, Fannie Mae - Freddie Mac, cũng như rủi ro của đồng đô-la và trái phiếu kho bạc Mỹ. Cuộc khủng hoảng nợ dưới chuẩn sẽ diễn

tiến thành một cơn sóng thần tài chính toàn cầu, một cuộc suy thoái nghiêm trọng trong nền kinh tế thế giới.

138 *The Economist*, 2006.

Có phải Greenspan – người đứng đầu chính sách tiền tệ của Hoa Kỳ cho đến năm 2006 vẫn chưa nhận ra sự xuất hiện của cuộc khủng hoảng? Là do ông ta vô tâm hay cố tình “phóng sinh” cho các công cụ tài chính phá sinh? Có phải cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu lớn nhất trong cả trăm năm này thực sự “xảy ra ngẫu nhiên” và “không thể đoán trước”?

Làm sao hiểu được những ý tưởng thực sự của Greenspan và những nhà cầm quyền thế giới, rốt cuộc họ muốn đạt được mục tiêu chiến lược nào, thế giới này sẽ đi về đâu, và cuộc khủng hoảng sẽ tiến hóa ra sao?

Điều mà Trung Quốc thiếu nhất không phải là các chuyên gia, mà họ thiếu một nhà chiến lược có thể đập vỡ những rào cản giữa các lĩnh vực khác nhau. Trong hệ thống giáo dục tuân thủ theo những quy tắc nghiêm ngặt, hầu hết các chuyên gia khác nhau đều được định hình thành các học giả theo kiểu “tủ sách”, bộ não của họ chủ yếu để lưu trữ và xử lý thông tin theo các mô thức riêng của nó. Kỳ thực, việc đặt ra câu hỏi chính xác cũng đồng nghĩa với việc chúng ta đã giải quyết được một nửa vấn đề. Thế nào gọi là sáng tạo? Cốt lõi của sáng tạo là có thể đặt ra các câu hỏi hoàn toàn khác so với quy tắc thông thường. Góc độ của vấn đề quyết định chiều rộng và chiều sâu của ý tưởng. Tư duy sẽ cấu thành nên việc thu thập, gia công, xử lý những nguồn thông tin phức tạp và khổng lồ như một “bộ xử lý trung tâm”. Việc nghiên cứu một câu hỏi không chính xác cũng chẳng khác gì một xác chết biết đi nhưng không có linh hồn, việc nghiên cứu mà thiếu đi một óc tư duy mạnh mẽ cũng chẳng khác gì “gãi ngứa qua giày”.

Chúng ta biết những gì chúng ta biết, chúng ta cũng biết những gì chúng ta không biết, nhưng chúng ta không biết những gì mà chúng ta không biết.

GREENSPAN: KỸ SƯ CỦA CỔ MÁY KINH TẾ

Khi nói đến nhà toán học vĩ đại nhất thế kỷ XX, có lẽ tên của Greenspan không có trong danh sách, nhưng trong số các nhà kinh tế, ông lại cực kỳ nhạy cảm với các con số và mô hình, và rõ ràng xứng đáng được coi là thiên tài.

Khi theo học tại Đại học New York, các chuyên ngành chính mà Greenspan theo học là tài chính và kế toán. Trong cuốn tự truyện của mình, ông đã đề cập rằng trong những năm đi học, ông từng là thực tập sinh tại một doanh nghiệp Hoa Kỳ. Tổ chức này là công ty Brown Brothers nổi tiếng ở Phố Wall.

a54

Công việc đầu tiên mà Greenspan làm tại Brown Brothers là sắp xếp và điều chỉnh một số dữ liệu do Cục Dự trữ Liên bang công bố theo tuần, đặc biệt là số liệu thống kê của các chuỗi siêu thị lớn. Công việc này có vẻ đơn giản, nhưng lại hết sức lắt nhắt và tốn nhiều công sức. Vì thời điểm đó chưa có máy tính nên không dễ để thao tác các dữ liệu thống kê. Rất nhiều tính toán thủ công, liên tục phải dùng bút chì để tạo các bảng vẽ và sau đó thực hiện từng bộ quy trình để điều chỉnh từng dữ liệu một. Dù công việc hết sức khô khan, nhàm chán, nhưng Greenspan lại rất mực yêu nghề. Ông bẩm sinh đã rất nhạy cảm với những con số. Đối mặt với những con số buồn tẻ và nhàm chán, ông có thể tìm thấy những thứ mà người khác không thể thấy. Thông qua công việc này, Greenspan đã hoàn toàn nắm vững và thành thạo các kỹ năng cơ bản trong thống kê. Quan trọng nhất, dưới sự chỉ dẫn của các phương pháp khoa học, sự nhạy cảm

siêu hạng của ông đối với dữ liệu đã đạt đến cảnh giới “cho phép dữ liệu bước ra để kể chuyện”.

a55

Sau khi tốt nghiệp đại học, Greenspan đã làm công tác liên quan đến lĩnh vực dữ liệu thống kê tại Hiệp hội Công nghiệp Quốc gia (The Conference Board, một viện chính sách ở New York). Đối tượng phục vụ của hiệp hội này chính là Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York.¹³⁹ Thư viện sách khổng lồ của Hiệp hội Công nghiệp Quốc gia đã trở thành phần quan trọng nhất trong cuộc sống của Greenspan. Bằng cách xem xét các thư tịch, tài liệu và báo cáo thống kê, Greenspan bắt đầu hiểu được cơ chế hoạt động của nền kinh tế Mỹ.¹⁴⁰ Đồng thời, ông hiểu cách các ngành công nghiệp khác nhau vận hành và liên kết với nhau để tạo thành một hệ thống kinh tế quốc gia toàn diện như thế nào. Trong đầu Greenspan bắt đầu có những hình dung rõ nét về quá trình phát triển của hệ thống công nghiệp kể từ thời Cách mạng Công nghiệp cho đến nay. Từ động cơ hơi nước đến dệt may, từ đường sắt đến luyện kim, từ vận chuyển đến đóng tàu, từ máy móc đến quân sự, từ điện báo đến điện thoại, từ than đá đến dầu mỏ, từ ô tô đến máy bay... Vô số ốc vít của khía cạnh kinh tế xã hội đã được vận chặt với nhau trong tư duy của Greenspan để làm cho cỗ máy khổng lồ của nền kinh tế quốc gia được vận hành.

¹³⁹ *Justin Martin, Greenspan: The Man behind Money, 2000.*

¹⁴⁰ *Alan Greenspan, The Age of Turbulence, Penguin Group, 2007.*

Thư viện của Hiệp hội Công nghiệp Quốc gia cũng cung cấp một loạt các số liệu thống kê cho Greenspan. Hầu hết các số liệu thống kê đều đã “già”, trong đó có không ít số liệu bắt đầu thống kê từ thời Nội chiến năm 1861. Hiệp hội này

đã tiến hành thu thập số liệu thống kê hết sức chi tiết của hầu hết các ngành công nghiệp và ngành nghề quan trọng ở Hoa Kỳ. Greenspan vui mình trong thư viện của Hiệp hội Công nghiệp Quốc gia chẳng khác gì một con chuột rơi vào bể gạo, ông hoàn toàn bị mê hoặc bởi những dữ liệu thống kê này. Nếu đi sâu tìm hiểu ngành sản xuất bông, ông sẽ nghiên cứu tất cả các loại bông, từ thành phần, chất lượng cho đến chủng loại, quy trình sản xuất. Các loại bông khác nhau sẽ được sử dụng như thế nào trong ngành công nghiệp, cách gia công chúng, cần những loại máy móc và quy trình sản xuất ra sao, cho đến cả việc tiêu thụ trên thị trường. Trong mắt của Greenspan, những dữ liệu này là một thế giới đầy màu sắc. Những dữ liệu quan trọng bậc nhất của Hoa Kỳ như vận tải đường sắt toàn quốc, ngành cao su, thống kê nhân khẩu học năm 1890 của Hoa Kỳ lại càng thu hút được sự chú ý của Greenspan. Những con số và tài liệu vô tận này hẳn sẽ khiến nhiều người buồn ngủ, ấy nhưng Greenspan lại thích thú vô tận và chẳng thể kìm nổi. Đắm chìm trong đại dương dữ liệu, Greenspan nhanh chóng có được sự hiểu biết sâu sắc và toàn diện về số liệu thống kê của các ngành công nghiệp khác nhau ở Hoa Kỳ.

Sau một vài năm, Greenspan đã hoàn toàn hiểu rõ về cơ chế tổng thể liên quan đến vận hành của bộ máy kinh tế Hoa Kỳ. Cộng thêm những nghiên cứu chuyên sâu của ông về dữ liệu của các ngành công nghiệp khác nhau qua các thời kỳ, lúc này chàng trai trẻ Greenspan đã trở thành “công nhân kỹ thuật” hết sức lành nghề trong lĩnh vực “cơ khí kinh tế”. Ông thuộc nằm lòng nguyên lý máy móc, biết tất cả các thông số vận hành và đã tích lũy được khá nhiều “kinh nghiệm lịch sử” trên dữ liệu động của từng thành phần và hiệu ứng liên kết của nó.

Bộ não của ông như thế được trang bị một phần mềm có khả năng phân tích nhanh chóng tình trạng công nghiệp và xu hướng phát triển hiện tại của Hoa Kỳ, và có thể nắm bắt

chính xác quy luật và nhịp đập của hoạt động kinh tế từ dữ liệu. Thông qua việc đọc và tích lũy dữ liệu một cách liên tục và chuyên sâu trong suốt nhiều năm. “Mô hình Greenspan” đã thành công trong việc tạo ra một mô-đun dữ liệu và các luồng dữ liệu độc đáo và chính xác để phân tích trạng thái hoạt động của bộ máy kinh tế từ tổng thể cho đến cục bộ. Nếu nhập một loạt các thông số cơ bản liên quan đến phạm vi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp, bộ não của Greenspan có thể ngay lập tức tạo ra một báo cáo dự đoán chu kỳ kinh tế vĩ mô, và tự động kèm thêm những biểu đồ và cột mốc hoàn chỉnh.

Giống như những kỹ sư trong các ngành công nghiệp khác, Greenspan không quan tâm lắm đến lý thuyết kinh tế. Bởi vì các kỹ sư quan tâm đến cách giải quyết các vấn đề khác nhau trong thực tế, thay vì các cuộc thảo luận lý thuyết trừu tượng. Trong cuốn tự truyện của mình, Greenspan cũng đề cập rằng ông không quan tâm lắm đến nghiên cứu vĩ mô của Keynes. Sự hưng phấn của ông chỉ đổ dồn cho khía cạnh kỹ thuật, đặc biệt là dữ liệu và mô hình. Greenspan quan tâm đến cách bộ máy kinh tế thực sự hoạt động, không cần biết lý thuyết kinh tế được giải thích như thế nào.

Trong quá trình học tập về lý luận, điều duy nhất gây ấn tượng với Greenspan là bộ môn kết hợp giữa thống kê dữ liệu và lý luận kinh tế được hướng dẫn bởi giáo sư Jacob Wolfowitz, mà ông đã chọn học vào năm 1951. Vị giáo sư này là cha của Wolff – người từng giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ trong nhiệm kỳ của Tổng thống Bush (con). Wolff là một trong những nhà hoạch định chính của cuộc chiến tranh Iraq. Sau khi rút lui khỏi Bộ Quốc phòng, ông trở thành nhân vật đại diện chủ chốt của chủ nghĩa bảo thủ mới, sau đó ông đảm nhận vai trò Chủ tịch Ngân hàng Thế giới.

Trong bộ môn của Giáo sư Wolfowitz, lần đầu tiên Greenspan đã chấp nhận khái niệm hoàn toàn mới về tiến hành xây dựng các biến lượng giữa các cấu trúc kinh tế bằng cách sử dụng phương pháp thống kê số liệu toán học. Trước khi tiếp xúc với lý thuyết kinh tế lượng, Greenspan đã tự trang bị “Mô hình Greenspan” do ông tự nghiên cứu để hình thành nên một phân tích đầy đủ và thành thực về xu thế động và sự phát triển kinh tế nói chung. Chỉ là chưa hình thành nên một hệ thống lý thuyết tương đối rõ ràng và thiếu các công cụ toán học để thể hiện chính xác.

Khi lắng nghe khái niệm về kinh tế lượng của Giáo sư Wolfowitz, Greenspan đột nhiên bừng tỉnh, và ông dự cảm rằng mình chắc chắn sẽ trở thành một nhân tố nổi bật trong lĩnh vực này. “Mô hình Greenspan” đã có một siêu cơ sở dữ liệu, lưu trữ nguồn dữ liệu lịch sử toàn diện và chân thực từ mọi ngành công nghiệp nặng đến công nghiệp nhẹ như khai thác, luyện kim, thép, vận tải đường sắt, công nghiệp ô tô... Một khi những dữ liệu này được đưa vào mô hình toán của kinh tế lượng, nó có thể lập tức đưa ra những dự báo về xu hướng kinh tế trong tương lai. Bởi vì những dữ liệu mà Greenspan nắm trong tay đều bắt nguồn từ thực tiễn sản xuất, không những vậy còn có sự tích lũy cực lớn qua các thời kỳ, thế nên kết quả của sự kết hợp giữa khuôn mẫu toán học của “Mô hình Greenspan” và kho dữ liệu siêu cấp trong não ông thậm chí còn chính xác và thực tế hơn các mô hình kinh tế dựa trên lý thuyết thuần túy.

Ngoài trữ lượng phong phú và bao la vạn tượng, kho dữ liệu trong đầu của Greenspan còn có một điểm độc đáo là nó chứa đựng một lượng lớn thông tin lịch sử. Trong diễn tiến lâu dài của lịch sử, tất cả các ngành nghề đều trải qua sự phát triển và thay đổi liên tục, nhiều dữ liệu khác nhau cũng đã hình thành nên một đường dẫn dữ liệu động cùng với diễn biến của hệ thống kinh tế. Khung lý thuyết và hệ thống mô hình của “Mô hình Greenspan” không tĩnh và biệt lập,

mà nó có một đặc tính tự tiến hóa và tự học tập tương đối cao. Khi nhận được sự hỗ trợ từ các công cụ toán học, khả năng nắm bắt của ông đối với các quy luật vận hành của nền kinh tế đã được cải thiện một cách rõ rệt.

Bộ não của Greenspan có thể thể hiện những hình ảnh vĩ mô rõ ràng, giống như việc Newton có thể nhìn thấy quy luật vận hành của thế giới tự nhiên và các thiên thể. Trong suy nghĩ của ông, thế giới này hoàn toàn có thể được xây dựng thành một mô hình toán học phức tạp. Miễn là dữ liệu được tích lũy trong một thời gian đủ dài, việc sử dụng mô hình này để dự đoán xu hướng kinh tế trong tương lai về mặt logic là hoàn toàn khả thi. Chỉ cần nhập vào đầy đủ các biến lượng ban đầu, sự phát triển kinh tế trong tương lai mà “Mô hình Greenspan” đưa ra sẽ rất tiệm cận với thực tế.

Vào thời điểm này, khối óc của Greenspan đã leo lên đỉnh Everest trong lĩnh vực kinh tế. Nó mang tới cho ông một sự tự tin cao độ và khí phách cần thiết để có thể quan sát thấu triệt, nhìn xa trông rộng sự vận hành của toàn bộ nền kinh tế thế giới. Ông muốn lý giải thế giới bằng mô hình của riêng mình, sử dụng nguồn dữ liệu của riêng mình để xác minh những suy đoán này.

CHIẾN TRANH TRIỀU TIÊN KHIẾN GREENSPAN NỔI TIẾNG CHỈ SAU MỘT ĐÊM

Sự si mê và sự tự tin của Greenspan đối với dữ liệu và mô hình toán học đã lên đến đỉnh điểm sau khi Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ.

Trong thời gian xảy ra cuộc chiến, do Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ cần tiến hành công tác chuẩn bị với quy mô lớn, mọi thông tin liên quan đến quân sự như máy bay chiến đấu, máy bay ném bom và dữ liệu chế tạo máy bay mới khác... đều được liệt vào danh sách bí mật quân sự và bị phong tỏa triệt để.

Trong chuỗi các hoạt động kinh tế này, nhiều mắt xích có liên quan mật thiết đến việc sản xuất máy bay, chẳng hạn như các nhà sản xuất kim loại đặc biệt, nhôm, đồng, thép, công nghệ đặc biệt và kỹ sư... các quần thể công nghiệp này rất muốn biết thông tin về sản xuất quân sự. Ngành công nghiệp chế tạo máy bay quân sự đã có tác động rất lớn đến toàn bộ nền kinh tế xã hội, đặc biệt là trong năm 1953, chi tiêu quân sự chiếm tới 14% GDP. Đây là mức đáng báo động. Phố Wall và các nhà phân tích đều thiếu dữ liệu về ngành công nghiệp và quân sự, không rõ chiến tranh sẽ có tác động gì với sự phát triển kinh tế trong tương lai.

Và Greenspan xuất hiện. Ông tin rằng tình trạng “mù thông tin tập thể” ở Phố Wall và các ngành công nghiệp liên quan sẽ có tác động tiêu cực đến nền kinh tế Mỹ. Do đó, ông cố gắng đưa ra những dự đoán về thông tin sản xuất quân sự – vốn bị phía quân đội niêm phong chặt chẽ, dựa trên số liệu thống kê thường niên của tất cả các ngành nghề ở Hoa Kỳ, bổ sung thêm các công cụ toán học trong kinh tế lượng và niềm tin của Greenspan với “Mô hình Greenspan”.

Đầu tiên, Greenspan bắt tay vào tìm kiếm từ kênh thông tin công khai, và ngay lập tức phát hiện ra rằng cục bảo mật thông tin của phía quân đội không phải là “dạng vừa”. Tất cả các thông tin liên quan đến sản xuất máy bay quân sự, từ mô hình máy bay, vật liệu để sản xuất máy bay, biên chế máy bay cho đến kế hoạch sản xuất, v.v.. đều bị quân đội niêm phong chặt chẽ, không chút kẽ hở.

Greenspan đành phải dừng lại ở kênh thông tin công khai, chuyển qua tìm kiếm dữ liệu trong giai đoạn Thế chiến II. Bởi lẽ vào những năm 40 của thế kỷ XX, quân đội Hoa Kỳ không tiến hành bảo mật các dữ liệu quân sự này. Thông qua các biên bản ghi chép của Quốc hội từ thập niên 1940, Greenspan đã tìm kiếm những dữ liệu ít ỏi được nhắc đến trong các phiên điều trần và công bố chính thức liên quan

đến lĩnh vực này. Ông sử dụng các dữ liệu thu thập trong hồ sơ năm 1940 làm chuẩn, nghĩ trăm phương ngàn kế để tiến hành tích lũy các thông tin và dữ liệu có thể công khai thu thập được về các khía cạnh trong ngành sản xuất máy bay. Chỉ trong một thời gian ngắn ngủi, sổ tay vận hành của các kỹ sư, báo cáo sản xuất, báo cáo quản lý và một số lượng lớn các báo cáo thống kê liên bang từ các công ty liên quan khác nhau, cũng như các đơn đặt hàng được phép công khai của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ đối với ngành công nghiệp ngoại vi, được chất thành đống trên bàn làm việc của Greenspan.

Dựa trên các cột mốc dữ liệu chuẩn từ Thế chiến II, dựa trên nguồn thông tin ít ỏi được phép công khai (chẳng hạn như trọng lượng của một loại máy bay nhất định), mô hình Greenspan tính toán chi tiết tỷ lệ và số lượng nhôm, đồng, thép và các vật liệu cấu thành nên máy bay, sau đó tổng hợp, tiếp theo là lật ngược lại để xem xét tác động kinh tế của ngành công nghiệp quân sự Hoa Kỳ đối với các thành phần khác nhau của nền kinh tế, như sản xuất đồng, thép, luyện kim, vận tải đường sắt và điện.

Năm 1952, kết quả nghiên cứu của Greenspan đã ra đời. Bài viết có tựa đề *Kinh tế học Không quân Hoa Kỳ* đã được xuất bản, ngay lập tức gây ra một “trận động đất” làm rung chuyển Lầu Năm Góc. Phản ứng trực giác đầu tiên từ phía quân đội là Greenspan chắc chắn là một điệp viên cao cấp, bởi vì số liệu thống kê được công bố của ông có sự tương đồng đáng kinh ngạc với dữ liệu bí mật mà quân đội Mỹ đang sở hữu. Đến nỗi những nhân vật trong Lầu Năm Góc ngay lập tức kết luận rằng “ông ta chắc chắn đã có được dữ liệu bí mật của chúng tôi, nếu không thì nó không thể chính xác đến vậy.”

Nhưng quả thực Greenspan có thể trả lời với vẻ mặt hết sức chân thành rằng: “Thực sự không phải vậy.” Ông nói rằng

những kết quả này hoàn toàn xuất phát từ “Mô hình Greenspan”.

Lâu Năm góc sốc đến nỗi không thốt nên lời.

Và thế là Greenspan đã vươn lên như một ngôi sao mới trong ngành kinh tế học của Hoa Kỳ, khiến bất cứ ai cũng phải ngước nhìn bằng ánh mắt thán phục.

Vào những năm 50 của thế kỷ XX, “ngôi sao mới” Greenspan có lý do chính đáng để tin rằng ông đã đứng ở vị trí của Newton trong ngành vật lý. Ông nắm chắc các quy luật cơ bản và quy tắc chung liên quan đến sự vận hành của nền kinh tế thế giới. Chỉ cần bàn tay của Chúa khẽ đưa đẩy một chút thì mọi phương hướng của nền kinh tế thế giới, ông đều có thể tính toán một cách chính xác.

Ngay khi Greenspan nổi lên như một ngôi sao, một ngôi sao khác trên bầu trời đêm cũng ngay lập tức xuất hiện. Ánh sáng rạng ngời của cô chiếu thẳng vào những góc tăm tối trong nội tâm của Greenspan và không bao giờ mờ đi.

AYN RAND: CỐ VẤN TINH THẦN CỦA GREENSPAN

Các bậc thầy về ý thức hệ mà bạn ngưỡng mộ đã dạy bạn rằng trái đất phẳng và nguyên tử là chất nhỏ nhất. Quá trình phát triển của khoa học là quá trình mà dư luận không ngừng đặt câu hỏi. Chỉ những người vô tri và ngu muội nhất mới tin vào những luận điệu lỗi thời theo kiểu “mắt thấy tai nghe thì cho là thực”. Đầu tiên, bạn phải học cách nghi ngờ những điều mà bạn nhìn thấy.

*

Ayn Rand¹⁴¹

¹⁴¹ Ayn Rand, *Atlas Shrugged*, 50th Anniversary Edition, 1957.

a56

Nếu ai không biết đến tên của Ayn Rand thì chứng tỏ người đó không có sự hiểu biết sâu sắc về Hoa Kỳ. Những tác phẩm nổi tiếng của Ayn Rand đã ảnh hưởng sâu sắc đến thế giới quan của giới thượng lưu Hoa Kỳ và toàn bộ thế giới phương Tây kể từ những năm 50 của thế kỷ XX.

Ayn Rand là một tác giả xinh đẹp người Do Thái Liên Xô, thuở thiếu thời bà sống ở Liên Xô, đến tuổi thanh niên thì di cư sang Hoa Kỳ. Bà có mối quan hệ hết sức mật thiết với các gia tộc ngân hàng quốc tế châu Âu và Mỹ. Cuốn *Atlas Shrugged* của bà được xuất bản năm 1957 có tổng cộng 1.168 trang và lượng phát hành lên tới 80 triệu bản, trở thành cuốn sách có quy mô phát hành lớn thứ hai ở phương Tây chỉ xếp sau *Kinh Thánh*. Một số người nói rằng “nếu cuốn sách được đặt trên đường ray, tàu có thể bị trật bánh”. Trước khi xuất bản, biên tập viên của Tập đoàn xuất bản Langdon, Hoa Kỳ đã đề nghị cô xóa một số nội dung, Ayn Rand trả lời rằng: “Liệu cô có cắt bớt *Kinh Thánh* không?” Kết quả là cuốn tiểu thuyết đã được xuất bản mà không thay đổi bất cứ câu chữ nào¹⁴², và nó lập tức gây ra một trận động đất tinh thần siêu cấp trong tầng lớp trí thức của Hoa Kỳ. Suốt nửa thế kỷ qua, sự đánh giá đối với cuốn sách này vẫn chưa từng có dấu hiệu nguội lạnh, các quan điểm trái chiều vẫn diễn ra không ngớt.

¹⁴² Justin Martin, *Greenspan: The Man behind Money*, 2000.

Năm 1952, Greenspan khi đó mới chỉ 26 tuổi nhưng đã nổi tiếng khắp nơi, được bạn bè giới thiệu, ông gia nhập vào “Hội hâm mộ Ayn Rand”. Anh chàng Greenspan lúc nào cũng nghiêm túc, phong thái có phần khô khan, vậy mà khi

tiếp cận với nhà văn tuyệt sắc giai nhân Ayn Rand, ông hoàn toàn bị chinh phục. Trong suốt hơn tám năm, Greenspan đến chỗ của Ayn Rand gần như mỗi tuần để thảo luận các vấn đề với cô. Có một điều khiến người ta hơi khó hiểu, đó là “Hội hâm mộ Ayn Rand” quan tâm tới các vấn đề triết học và tư tưởng “thượng lưu”, trong khi Greenspan rõ ràng không có điểm gì tương đồng với nhóm này. Ông là một chuyên gia tinh thông về mô hình và thống kê toán học. Greenspan cũng từng đề cập rằng khi còn trẻ ông không có thói quen suy nghĩ vĩ mô, thiếu hứng thú với lý thuyết, chỉ đổ dồn sự phấn khích vào kỹ năng hoặc dữ liệu thực tế. Vậy điều gì khiến ông ấy quan tâm đến Ayn Rand?

Tất nhiên, ai chẳng yêu thích cái đẹp, nhưng động lực của Greenspan dường như không bắt nguồn từ vẻ đẹp của Ayn Rand, bởi lẽ có lần ông còn tác thành cho Ayn Rand với một người bạn của mình để cuối cùng họ trở thành người yêu của nhau.

Hãy thử tưởng tượng một chút, vài giờ thảo luận mỗi tuần trong suốt tám năm liên tiếp, điều này chắc chắn không dễ dàng đối với những người hiện đại vốn rất bận rộn. Ngay cả khi họ sống cùng thành phố với người thân hoặc cha mẹ, hầu hết mọi người không thể tổ chức các cuộc họp hàng tuần, chứ đừng nói đến Greenspan – một người đàn ông hết sức bận rộn. Rõ ràng Greenspan không phải là một tiểu thuyết gia, không phải là một triết gia, cũng chẳng phải là một người quan tâm đến lý thuyết vĩ mô. Ông có thể kiên trì lâu như vậy, chứng tỏ rằng Ayn Rand có một “từ trường tinh thần” siêu cấp, sở hữu sức hấp dẫn phi thường khiến cho Greenspan mê mẩn.

Trên thực tế, điều thu hút Greenspan là tư tưởng và thế giới quan của Ayn Rand – một tâm hồn, một cõi tâm linh mà ông không thể tưởng tượng ra, một sự thăng hoa về mặt trí tuệ giúp ông hiểu lại cơ chế vận hành của nền kinh tế thế giới!

Từ năm 1952 đến 1957 là giai đoạn cao trào Ayn Rand sáng tác nên *Atlas Shrugged*. Đó cũng là 5 năm mà Greenspan trải qua một sự biến đổi lớn về nhận thức đối với thế giới. Cuốn sách này không chỉ khiến cho Greenspan như bị “chấn động não” vĩnh viễn, mà còn giúp Ayn Rand trở thành bậc thầy tâm linh trọn đời của Greenspan.

Atlas trong *Atlas Shrugged* là Hercules trong thần thoại Hy Lạp. Một tay cố sức chống giữ bầu trời đang ngã nghiêng, che chở cho tất cả chúng sinh bên dưới, nhưng con người lại không mấy may biết ơn, không dành sự tôn trọng đối với sự cống hiến vô tư của Hercules.¹⁴³ Chỉ một số ít người ưu tú trên thế giới như vị thần Hercules “một tay chống đỡ bầu trời” – những người có thể thúc đẩy sự phát triển của lịch sử loài người. Họ là nguồn gốc của sự tiến bộ xã hội. Tuy nhiên, những nhân vật tinh hoa này đã bị xã hội đối xử bất công và không được trao cho đầy đủ quyền lực. Đại đa số những người bình thường không có tư tưởng và linh hồn kia có thể đình công hoặc “giở chứng” bất cứ lúc nào. Vậy nếu một ngày nào đó, giới tinh hoa cũng đình công thì thế giới sẽ ra sao?

¹⁴³ Ayn Rand, *Atlas Shrugged*, 50th Anniversary Edition, 1957.

Ayn Rand đưa ra một vấn đề lịch sử quan và thế giới quan với sự sắc nét khác thường: ai là động lực chính của lịch sử? Trong lịch sử nhân loại kéo dài hàng ngàn năm, vấn đề này đã được tranh luận kịch liệt suốt một thời gian dài. Động lực chính cho sự phát triển của lịch sử là quần chúng nhân dân hay nhóm tinh hoa thiểu số?¹⁴⁴

¹⁴⁴ Rubin Harriet, “Ayn Rand’s Literature of Capitalism”, *The New York Times*, 2007.

Điểm mấu chốt của tác phẩm này nằm ở chỗ, tiền bạc là động lực quan trọng nhất trong các cơ chế vận hành của xã hội. Tất cả các khía cạnh của xã hội, chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, nghệ thuật, lịch sử và các khía cạnh khác đều xoay quanh tiền bạc. Ý tưởng của cuốn sách này không phải là thừa nhận bất cứ giá trị đạo đức nào, mà cho rằng tiền bạc là thước đo duy nhất của đạo đức. Khả năng tạo ra của cải của những người có tiền luôn tốt hơn rất nhiều so với những người bình thường, thế nên tất nhiên họ sẽ trở thành kẻ mạnh trong xã hội. Ayn Rand tin rằng để đạt được tiến bộ, xã hội phải khuyến khích kẻ mạnh và không dành sự thông cảm với kẻ yếu.

Quan điểm này rất phù hợp với các phương pháp và ý tưởng cơ bản về sự trỗi dậy của quyền lực tài chính. Nói cách khác, sau hàng ngàn năm bị áp chế, quyền lực tài chính đóng vai trò thống trị xã hội, các chủ ngân hàng quốc tế nắm giữ quyền lực tài chính tất nhiên sẽ trở thành chủ nhân của thế giới. Đồng thời họ sẽ trở thành hình mẫu và hóa thân của đạo đức.

Cuốn sách này được đánh giá rất cao trong tầng lớp thượng lưu của xã hội Mỹ, bởi vì cuốn sách này đã nói thay tiếng nói của chính họ. Việc cuốn sách bán chạy đến mức đó đa phần là do tầng lớp tinh hoa đã kết hợp cùng nhau để quảng bá và tạo thanh thế. Tầng lớp thống trị sẽ sử dụng cuốn sách này để tiến hành một màn tẩy não đạo đức triệt để cho toàn xã hội.

Atlas Shrugged được giới thiệu ở Trung Quốc vào năm 2007, nhưng có rất nhiều người không thực sự hiểu hết ý nghĩa nội hàm của cuốn sách này. Đa phần họ coi nó như một cuốn sách triết học, hay tiểu thuyết, thậm chí có độc giả còn xem như một cuốn sách đại diện cho xu hướng nổi loạn. Trên thực tế, ý nghĩa quan trọng nhất của cuốn sách là nó mô tả một cách sinh động thế giới tinh thần của tầng lớp tinh hoa

siêu cấp đang cai trị thế giới. Thông qua việc đọc cuốn sách này, độc giả có thể tiếp cận được linh hồn của “Tập đoàn quyền lực Anglo-America” với nguồn năng lượng khủng khiếp.

AI LÀ BÀN TAY CỦA CHÚA?

Có nhiều người trên thế giới này, nhưng cuối cùng chỉ phân làm hai loại người, một là lãnh đạo người khác và hai là làm theo người khác. Ý nghĩa của điều này là: nếu không làm nhân vật chính, vậy thì bạn sẽ phải làm chân sai vặt.

Khi 26 tuổi, Greenspan nghĩ rằng toàn bộ quy luật vận hành của nền kinh tế thế giới đã có trong “Mô hình Greenspan” của mình. Ông tin chắc rằng, chỉ cần có được các biến lượng chính xác ban đầu, “Mô hình Greenspan” của ông sẽ tính toán được toàn bộ các quy luật vận hành của nền kinh tế, giống như Newton đã làm được trong thế giới cơ học cổ điển.

Nhưng câu hỏi là, ai đặt các biến ban đầu? Đây là một câu hỏi Greenspan chưa bao giờ nghĩ đến trước đây. Theo lời của Newton, bàn tay của Chúa đã đẩy thế giới một cái, và phần còn lại là những gì mà phạm trù cơ học Newton có thể xử lý. Nhưng trong các hoạt động kinh tế thì Chúa là ai? Bàn tay của ai đã đẩy hệ thống kinh tế, ai nắm giữ chìa khóa bộ máy kinh tế? Vấn đề này lần đầu tiên đối mặt trực diện với Greenspan.

Sau khi gặp Ayn Rand, Greenspan lần đầu tiên nhận ra tầm quan trọng của “bàn tay của Chúa”. Chính Ayn Rand là người đã khởi động “trận bão trong não” của Greenspan, và cũng chính Ayn Rand đã giúp ông khám phá ra đáp án cho câu hỏi này.

Trong tiểu sử của mình, Greenspan nhấn mạnh rằng trước khi biết Ayn Rand, ông đã không nhận ra tầm quan trọng

của con người trong các hoạt động kinh tế. Khi mối quan hệ với Ayn Rand ngày một sâu sắc, ông đột nhiên tỉnh ngộ và nhận ra rằng nhân tài mới là đối tượng nghiên cứu cần được dành sự quan tâm nhất trong lĩnh vực kinh tế.¹⁴⁵

¹⁴⁵ *Alan Greenspan, The Age of Turbulence, Penguin Group, 2007.*

Tất nhiên, người mà Greenspan muốn nói đến không phải là bà già bán kem ở ngoài cổng, cũng không phải ông già đang tập Thái Cực Quyền trên phố. Người mà ông muốn nói đến chính là tầng lớp tinh anh thống trị mà Ayn Rand đã không ngớt lời tán dương.

Chính họ là những người đang quyết định hướng đi của các hoạt động kinh tế. Chính họ thúc đẩy các hoạt động kinh tế. Những gì mà Greenspan thấy trước kia chỉ là tình trạng hoạt động kinh tế và xã hội sau khi họ thúc đẩy. Ông mô tả chính xác trạng thái này, chỉ vậy mà thôi. Trước đây, Greenspan chưa bao giờ chú ý đến việc thiết lập các điều kiện ban đầu. Ai đặt ra những điều kiện ban đầu này? Ai sẽ thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng này thay vì đi theo một hướng khác? Ai là động lực ban đầu cho nền kinh tế? Ai là bàn tay của Chúa?

Chính hàng loạt câu hỏi như sét đánh ngang tai này đã dẫn lối để Greenspan đến bên Ayn Rand. Bắt đầu từ năm 26 tuổi, và liên tục trong suốt 8 năm. Loại từ trường bí ẩn và mạnh mẽ đó không phải là triết lý, cũng không phải là một nghệ thuật, càng không phải là tiểu thuyết. Greenspan đang ngày càng tiến gần đến trung tâm của từ trường, và ông muốn biết bàn tay của Chúa sẽ hoạt động như thế nào.

Ayn Rand trở thành ngọn đèn dẫn lối cho Greenspan, hoàn toàn viết lại hành trình cuộc đời của ông. Sự tỉnh ngộ của Greenspan đã đưa ông thoát ra khỏi giới hạn của các mô

hình toán học và dữ liệu. Kể từ đó Greenspan đã lưu danh thiên sử.

MỆNH ĐỀ SAI CỦA AYN RAND

Ayn Rand kiên quyết chỉ trích nhiều hình thức chính sách công bằng xã hội và sự can thiệp của chính phủ đối với nền kinh tế. Bà chỉ trích hành vi này là cướp của người giàu và chia cho người nghèo. Bà bày tỏ sự khinh miệt cực độ và kiên quyết phản đối những khái niệm nhấn mạnh sự công bằng xã hội. Bà cho rằng tiền bạc có thể dùng để đo lường năng lực của một người. Chỉ có kẻ mạnh mới có thể tạo ra nhiều của cải và có giá trị lớn hơn cho xã hội, thế nên họ không nên bị trừng phạt. Ở một mức độ rất lớn, hệ thống xã hội hiện tại có khuynh hướng trừng phạt kẻ mạnh và bức ép những người khôn ngoan phải đứng ra giúp đỡ những kẻ vô dụng và yếu đuối. Còn trong mắt Ayn Rand, đây chắc chắn là một tội ác.

Cho dù chính phủ sử dụng bạo lực và cường quyền để cướp bóc của cải do kẻ mạnh tạo ra, hay kẻ yếu khóc lóc và năn nỉ để xin xỏ kẻ mạnh, hay đạo đức xã hội và dư luận xã hội khác gây áp lực lên kẻ mạnh, buộc họ phải cho đi, hoặc dùng đủ mọi cách thức và hành vi để cướp bóc tiền bạc, của cải của kẻ mạnh, những hành vi này là vô cùng sai lầm và lỗi bịch theo quan điểm của Ayn Rand.

Trong xã hội hiện tại của Trung Quốc, tư tưởng của bà có thể được chứng thực và ủng hộ sâu sắc bởi một số người đang nắm trong tay ưu thế lớn về tài sản và vật chất.

Xét về mặt bản chất, không nên suy diễn lý luận của Ayn Rand là một sai lầm, nó chỉ phản ánh một khuynh hướng mà thôi. Luận bàn về sự đúng-sai phụ thuộc vào việc người quan sát và đánh giá đang đứng ở góc độ nào. Nếu là một thành viên của giới tinh hoa trong xã hội thì rõ ràng bạn sẽ

đồng ý với phán đoán và triết lý của Ayn Rand, bạn sẽ ca ngợi cuốn sách của Ayn Rand. Tương tự như vậy, nếu bạn là thành viên của một nhóm yếu thế trong xã hội, với tư cách là những người không sở hữu một lượng lớn của cải vật chất và sống trong sự nghèo đói, tự khắc họ sẽ có thái độ tiêu cực và tẩy chay đối với Ayn Rand. Những người này được Ayn Rand định nghĩa là “không có bản lĩnh, không có năng lực, bẩm sinh đã là một dạng ‘ký sinh trùng’”.

Ayn Rand cũng đưa ra một thách thức độc đáo đối với khái niệm “ký sinh trùng” nêu trên. Quan điểm truyền thống là các nhà tư bản và tư sản mới là những “ký sinh trùng” ăn bám và bóc lột giai cấp vô sản. Tuy nhiên, Ayn Rand đã đưa ra một loạt câu hỏi sắc bén. Giới tinh hoa đã tạo ra nhiều của cải hơn cho xã hội, tại sao họ lại bị buộc tội là ký sinh trùng? Giới tinh hoa mang đến cơ hội việc làm, nhưng tại sao họ lại bị coi là kẻ bóc lột? Giới tinh hoa là động lực đằng sau những phát minh và sáng tạo khác nhau, nhưng tại sao họ bị xã hội đánh giá là những kẻ không làm mà hưởng? Giới tinh hoa biết cách vận hành nền kinh tế xã hội và đang ở một vị trí quan trọng, nhưng tại sao họ lại bị chỉ trích là có quá nhiều quyền lực và thu được lợi ích quá lớn? Nói một cách dễ hiểu, những người này có tiền bạc, kiểm soát được tài sản là vì họ xứng đáng, là vì họ đã nỗ lực nhiều hơn. Còn những người bình thường thì chỉ biết ăn no mặc ấm, không biết dụng tâm tư duy, đạo đức thấp kém, góc nhìn thiển cận, hay oán trời trách người, năng lực có hạn nhưng lại hay đổ kị với những người tài giỏi. Do đó, bà đưa ra kết luận rằng, tầng lớp tinh hoa thiểu số trong xã hội là động lực cho sự phát triển lịch sử, trong khi công chúng nói chung chính là loài ký sinh trùng ăn bám.

Quan điểm và ngôn từ của bà thực sự rất có tính kích thích và thách thức.

Không một chính phủ nào công khai ủng hộ quan điểm của Ayn Rand, ngay cả trong một quốc gia với nền chuyên chính tinh anh điển hình như Hoa Kỳ. Khi đối diện với quan niệm đạo đức rằng “quyền lực tài chính là sức mạnh tối thượng” mà Ayn Rand đã thẳng thừng tuyên dương, chính phủ chỉ có thể giữ sự im lặng. Bởi lẽ Hoa Kỳ cũng cần cân nhắc duy trì một quan niệm đạo đức giúp xã hội duy trì sự hài hòa ở vẻ ngoài. Trong bất kỳ xã hội nào, những người thông minh tuyệt đỉnh và những người cực kỳ tài giỏi, xét cho cùng đều thuộc nhóm thiểu số ngự trị trên đỉnh của kim tự tháp, và tuyệt đại đa số những người có năng lực và trí lực tầm thường sẽ cấu thành chủ thể của xã hội. Bất kỳ chính phủ nào cũng hiểu rằng, nếu cứ thẳng thừng ngả theo lập trường của nhóm thiểu số và phản đối lập trường chính trị của nhóm đa số thì chắc chắn sẽ gây ra tác động cực lớn và hỗn loạn trong tư tưởng và quan niệm của xã hội. Do đó, cả chính phủ Mỹ và các phương tiện truyền thông chính thống đều không thể ra mặt ủng hộ quan điểm của Ayn Rand. Vì thế cuộc tranh cãi ngày càng trở nên dữ dội.

Không ít người thuộc tầng lớp trí thức của Mỹ giữ thái độ phản đối quan điểm của Ayn Rand. Ayn Rand cũng không ít lời đả kích nhắm vào họ, cho rằng những người này là đạo đức giả và vô dụng. Đánh giá của Ayn Rand không hoàn toàn sai, nhưng trên thực tế, không một xã hội nào có thể duy trì trạng thái phân lập sắc nét, trắng đen rõ ràng như cô khẳng định. Sự chỉ trích của giới trí thức xuất phát từ thái độ bất phục trước những nhận xét cực đoan của Ayn Rand. Đó có thể là những thành phần giả tạo, muốn phô trương tỏ vẻ, nhưng đa phần là vì quan điểm “quyền lực tài chính là sức mạnh tối thượng” của Ayn Rand đã thách thức giới hạn nhận thức của bản tính con người. Có nghĩa là những giá trị quan cơ bản theo kiểu “rốt cuộc điều gì đúng và điều gì sai” đã bị lật đổ một cách triệt để. Tất nhiên, tầng lớp trí thức – những người luôn coi chuyện thiên hạ thuộc trách nhiệm của mình, sẽ không chịu khoanh tay đứng nhìn. Quan niệm “tiền bạc

chính là đạo đức” cũng là điều không thể chấp nhận đối với nhiều người. Nếu dùng tiền bạc làm tiêu chí duy nhất để đánh giá một người có thành công hay không, có giá trị hay không, thì chắc chắn các chủ ngân hàng quốc tế chính là những người có giá trị nhất trong xã hội. Bởi lẽ họ biết cách kiếm tiền, ngoài ra còn kiểm soát các kênh lưu động và nguồn vốn để tạo ra tiền. Rõ ràng họ nên là những người thống trị thế giới.

Vậy còn những người khác thì sao? Lẽ nào số phận của họ sinh ra là để làm nô lệ? Một quan điểm như vậy thật nguy hiểm và đe dọa đến sự ổn định của cấu trúc xã hội tổng thể.

Trên thực tế, việc tiền bạc đại diện cho đạo đức hay tội ác không phải là điều cốt lõi của vấn đề. Mấu chốt ở đây là liệu việc phân phối tiền bạc có hợp lý và công bằng hay không. Tiền bạc đại diện cho của cải, và của cải đại diện cho sự đóng góp chung của giới thượng lưu và công chúng nói chung. Sở dĩ nói xã hội này bất công, xét đến gốc rễ của vấn đề là do hệ thống phân phối tiền bạc. Chế độ tiền tệ không hợp lý sẽ đảm bảo một cách có hệ thống rằng sự phân phối lợi ích bị thiên lệch về phía tầng lớp tinh anh thiểu số. Nó tạo ra một sự bất công nghiêm trọng đối với công chúng nói chung. Đây là căn nguyên của tội ác.

Do đó, điều mà Ayn Rand đưa ra chỉ là một mệnh đề giả. Không cần phải đánh giá xem tiền là tốt đẹp hay xấu xa. Đây không phải là bản chất của vấn đề, bản chất và cốt lõi của vấn đề là làm thế nào để phân phối tiền bạc một cách hợp lý. Ayn Rand đã né tránh cốt lõi của vấn đề bằng những ngôn từ to tát và đầy tính kích thích. Đây chính là đường phân thủy giữa đạo đức và tội ác của sự phân phối của cải không công bằng, phân chia và chiếm hữu của cải không công bằng.

Trong cuốn sách, Ayn Rand đã cố gắng tiến hành biện hộ cho quan niệm về tiền bạc và quan điểm về đạo đức của tầng lớp tinh hoa thiểu số, qua đó khiến cho công chúng nói chung chấp nhận tính hợp lý của việc để tầng lớp tinh hoa cai trị xã hội. Ở Hoa Kỳ, cuốn sách của Ayn Rand được chỉ định là một cuốn sách ngoại khóa mà học sinh tiểu học và trung học phải đọc. Quy định này do ai đưa ra? Tất nhiên là quy định của giới tinh hoa thống trị. Bằng cách kiểm soát các tổ chức giáo dục của Hoa Kỳ và Hiệp hội Giáo viên Hoa Kỳ, bao gồm cả việc lựa chọn sách giáo khoa, giới tinh hoa thống trị đã đưa khái niệm này thấm thấu một cách có hệ thống vào tư tưởng của thế hệ trẻ Hoa Kỳ. Mỗi trường sẽ chỉ định học sinh thuộc các lứa tuổi khác nhau phải đọc những phiên bản và trích đoạn khác nhau của cuốn Atlas Shrugged. Con số 80 triệu bản không phải là lượng tiêu thụ trên thị trường, mà là thành tích bán hàng của tầng lớp tinh anh trong việc thực thi màn tẩy não triệt để đối với công chúng trong xã hội. Đây mới là nguyên nhân chân thực nhất khiến cho cuốn sách có lượng tiêu thụ khủng khiếp, nhưng lại không được liệt vào danh sách những tác phẩm kinh điển của thế giới.

Ayn Rand đã nói thay tiếng lòng của những người tự nhận mình là chủ nhân của thế giới, là những người được Chúa chọn, là tầng lớp thống trị tất yếu của thế giới, dù đặt ở đâu, nó sẽ khơi dậy sự bất mãn của đa số mọi người. Bởi lẽ nếu chỉ xét về bản chất con người, mọi người dân bình thường luôn theo đuổi một xã hội bình đẳng và chân thiện mỹ, không ai muốn trở thành nô lệ, thế nhưng cuốn sách của Ayn Rand đã công khai thách thức những giá trị cơ bản và giới hạn đạo đức của mọi người. Bà nhấn mạnh và thấm nhuần một sự hợp lý không công bằng, ngoài ra còn liên tục khẳng định tầm quan trọng đặc biệt của tiền bạc và sự giả tạo của đạo đức xã hội. Tất cả những điều này đã gây ra xung đột trực tiếp với trực giác và ý thức thông thường của nhân loại.

NẾU CÁC VỊ THẦN “HERCULES” ĐÌNH CÔNG

Trong cuốn sách, Ayn Rand mô tả rằng để có được quyền lực lớn hơn, giai cấp tinh hoa sẽ âm thầm lên kế hoạch một cách cẩn thận và dài hạn cho một cuộc khủng hoảng hệ thống có quy mô lớn. Đó như một cuộc “đình công tập thể của các vị thần Hercules”.¹⁴⁶ Trong một khoảng thời gian nhất định, tất cả các thành phần ưu tú trong xã hội, như chủ tịch của ngành ngân hàng, ông chủ của ngành vận tải đường sắt, đại gia dầu mỏ, ông vua luyện kim và các gia tộc khai thác khoáng sản có cơ nghiệp kéo dài hàng trăm năm, kết hợp cùng các chính trị gia, nhà khoa học, nghệ sĩ, nhà phát minh nổi tiếng, v.v., nghĩa là tất cả các bộ phận quan trọng kiểm soát hoạt động của toàn bộ bộ máy kinh tế và xã hội và giới cầm quyền cốt lõi đã thiết kế và vận hành cỗ máy khổng lồ này sẽ đột nhiên biến mất mà không hề báo trước. Theo các bước và thời gian biểu định sẵn, họ sẽ tách ra khỏi các bộ phận chính của xã hội và ẩn trong núi rừng, sống tiêu dao qua ngày. Vậy lúc này, điều gì sẽ xảy ra đối với thế giới hồng trần vẫn đục do quần chúng phổ thông làm đại diện – thế giới mà tầng lớp tinh anh kia đã ruồng bỏ và trừng phạt?

¹⁴⁶ Ayn Rand, *Atlas Shrugged*, 50th Anniversary Edition, 1957.

Trong thiết kế của Ayn Rand, khi tầng lớp tinh anh này rút khỏi các bộ phận chủ chốt khác nhau, họ sẽ cố tình áp dụng cách tiếp cận “tự hủy diệt chính mình”. Nhân vật chính trong tiểu thuyết là một chủ mỏ đồng tự ra tay phá hủy cơ nghiệp mà gia tộc để lại suốt hàng thế kỷ. Sau khi anh ta phá hủy mỏ đồng, đừng hòng có ai đào được một cân đồng từ trong đồng đống nát của khu mỏ. Khi công ty đường sắt rút khỏi, họ sẽ phá hủy toàn bộ tuyến đường sắt mà biết bao thế hệ phải dày công xây dựng. Khi các ngân hàng rút tiền, nó sẽ dẫn đến tê liệt toàn bộ hệ thống tài chính xã hội. Hệ

thống kinh tế của Hoa Kỳ đã sụp đổ và xã hội dần rơi vào tình trạng hỗn loạn nghiêm trọng. Ngọn lửa của nền văn minh sẽ lụi dần cho đến khi nó tắt ngấm. Khi thế giới đang chìm trong đen tối và hỗn loạn, tất cả công chúng sẽ nhận ra rằng họ chẳng thể làm gì nếu không có tầng lớp tinh anh. Lựa chọn duy nhất là cầu xin tầng lớp tinh anh “xuất núi” và giải cứu thế giới. Tầng lớp tinh anh đưa ra các điều kiện rằng, họ phải có quyền lực hơn, phải kiểm soát xã hội và xã hội phải vận hành theo ý tưởng của họ. Tóm lại, tầng lớp tinh anh phải đạt được mục đích cuối cùng là độc quyền tất cả các nguồn lực xã hội.

Nếu so sánh thời loạn thế được mô tả trong cuốn sách với cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, chúng ta sẽ thấy mức độ tương đồng rất cao giữa chúng. Lẽ nào sự phân rã của các thực thể kinh tế và sự sụp đổ của hệ thống tài chính thực sự chỉ mang tính tự phát và không thể tránh khỏi? Liệu có phải là giới tinh hoa đang đình công? Liệu có phải tập đoàn quyền lực Anglo-America đã lên kế hoạch cho cuộc khủng hoảng này để giành quyền kiểm soát xã hội và có quyền lực lớn hơn trên thế giới?

Theo quan điểm của Roosevelt, chẳng có sự cố chính trị nào xảy ra hoàn toàn ngẫu nhiên mà không có kế hoạch từ trước. Phía sau mọi sự kiện chính trị đều là những kế hoạch đã được toan tính cẩn thận. Các sự kiện chính trị là như thế. Vậy các sự kiện kinh tế và những thay đổi lớn trong hệ thống tài chính có phải là ngẫu nhiên không? Nếu không thì đằng sau những sự kiện này ắt phải có những âm mưu quan trọng và kế hoạch nghiêm ngặt.

Tầng lớp tinh anh với Ayn Rand là người phát ngôn luôn cho rằng bản thân họ sở hữu IQ và năng lực vượt xa “người phàm”. Họ tin rằng mình là những người được Thượng đế lựa chọn, là nhóm người từ khi sinh ra đã hết sức đặc biệt. Còn những “thường nhân” khác, tức là những “kẻ ngoại

bang” được nhắc đến trong Kinh Thánh thì phải quy phục trước số mệnh vô vọng, chấp nhận và phục tùng sự quản lý của những người được Thượng đế lựa chọn.

Theo tuyên bố này, những “kẻ ngoại bang” sẽ không bao giờ trở thành người được Thượng đế lựa chọn. Chúng ta chấp nhận khái niệm và hình thái ý thức này mà không mấy may nghi ngờ, chấp nhận thuận làm kiếp nô lệ, chấp nhận bị quản lý bằng các quy tắc mà tầng lớp tinh anh Anglo-America đã thiết kế ra mà không còn sự lựa chọn nào khác. Dưới vỏ bọc của cái gọi là tự do dân chủ chính trị, những khác biệt thâm căn cố đế trong tín ngưỡng tinh thần không thể được hòa giải. Giới tinh anh cho phép “người phạm” tham gia. Đây hoàn toàn không phải là một trò chơi bình đẳng, cũng không phải là một cuộc sống bình đẳng, vậy còn nói gì đến một xã hội bình đẳng đây?

Khi đọc *Atlas Shrugged*, bạn sẽ có nhận thức sâu sắc hơn về một hình thái xã hội tuyệt đối khách quan, lý tính nhưng cũng cực kỳ tuyệt vọng đó. Bạn có thể hiểu tại sao những người này lại luôn tự coi bản thân là kẻ thống trị. Tại sao họ lại nghĩ như vậy, tại sao họ lại làm điều đó. Khi bạn vén bức màn của sự hiểu biết này, tất cả các cuộc chiến tranh, đảo chính và bất ổn xã hội trên thế giới ngày nay – đều sẽ biến thành một cảnh tượng khác ngay trước mắt bạn.

Chúng ta có cần nhìn thế giới bằng một “con mắt khác” và nhìn vào sự thật đằng sau bức màn từ một góc độ khác không? Liệu chúng ta có tiếp tục chấp nhận thông điệp từ các phương tiện truyền thông chính thống phương Tây mà không mấy may nghi ngờ gì?

Ai đang nắm trong tay các phương tiện truyền thông quốc tế? Vẫn là các chủ ngân hàng quốc tế. Giả dụ những người này dùng những cách thức đấu trí đấu dũng trong giới tình báo giữa KGB và CIA để áp dụng vào truyền thông đại

chúng, thì trong những “thông tin thực tế” kia, có bao nhiêu phần trăm đã bị bóp méo nghiêm trọng, có bao nhiêu phần trăm là đạo cụ của những bậc thầy phù thủy?

Làm thế nào chúng ta có thể nhìn thấy sự thật, làm thế nào chúng ta hiểu được trạng thái thực sự của thế giới? Đây là một vấn đề hệ trọng mà mọi thành viên có khả năng tư duy độc lập trong xã hội đều phải đối mặt và suy nghĩ một cách nghiêm túc.

VÀNG: LOẠI TIỀN TỆ LÝ TƯỞNG CHO TẦNG LỚP TINH ANH

Trong câu chuyện của Ayn Rand, khi những người thuộc tầng lớp tinh hoa lặng lẽ “đình công” và rút khỏi tất cả các vị trí quan trọng trong xã hội, họ đã cùng nhau trốn trong một vùng đất thuần khiết của dãy núi Colorado, sẵn sàng xây dựng lại một vương quốc thiên đường. Ở nơi “thế ngoại đào nguyên” này, điều thú vị nhất là loại tiền mà họ sử dụng không phải là đô-la, cũng không phải là một loại tiền giấy, mà là một loại tiền làm từ vàng thật. Trên thực tế, cho dù là sự cắt nghĩa đối với vàng mà Greenspan đề cập trong cuốn sách *Vàng và tự do kinh tế*,¹⁴⁷ việc gia tộc Rothschild kiểm soát quyền định giá đối với vàng trong gần một trăm năm, hay là sự thao túng âm thầm của các ngân hàng trung ương siêu cấp trên thế giới đối với vàng, không ai là không công nhận sự hứng thú đặc biệt của các chủ ngân hàng quốc tế đối với vàng.

¹⁴⁷ Alan Greenspan, *Gold and Economic Freedom*, *The Objectivist* 5, July 1966.

Vàng chiếm một vị trí “tối cao vô thượng” trong tâm trí của các chủ ngân hàng quốc tế. Điều này giải thích tại sao những người này lại nắm giữ vàng chặt chẽ đến vậy, không những thế họ còn tẩy não người khác, khiến mọi người ở các

quốc gia khác nghĩ rằng vàng không quan trọng. Bằng cách diễn giải có phần mờ ám và quanh co, cuốn sách này đưa ra một câu trả lời rõ ràng.

Trong *Atlas Shrugged*, Francisco là linh hồn của toàn bộ câu chuyện. Khi giải thích tiền là gì và sự giàu có là gì, anh ta liên tục đưa ra một tiêu chí quan trọng, *tiền phải dựa trên giá trị tiêu chuẩn*. Giá trị này phải có ý nghĩa thực sự như một thước đo khách quan về hoạt động kinh tế. Nó bắt buộc phải là một loại hàng hóa, chẳng hạn như một đơn vị vàng. Vàng là một phương tiện lưu trữ của cải và giá trị, nó phản ánh chính xác giá trị của các hàng hóa và dịch vụ khác nhau.

Với Francisco, tiêu chuẩn giá trị của tiền bạc đang bị xói mòn bởi lạm phát. Ông tin rằng sự mất giá tiền tệ chủ yếu là do con người đã dùng tiền giấy để thay thế cho vàng, và đó cũng là nguyên nhân cốt yếu dẫn đến sự suy đồi về đạo đức xã hội.¹⁴⁸ Do đó, trong mắt tầng lớp tinh anh trên thế giới và các chủ ngân hàng quốc tế, vàng là một loại tiền tệ trung thực. Nó khách quan, công bằng và không lừa đảo, là một sự đảm bảo trang nghiêm và không giả dối khi thực hiện các giao dịch trong xã hội. Nó đại diện cho mọi của cải mà bạn sở hữu trong hôm nay có thể đổi lấy hàng hóa và dịch vụ tương đương trong ngày mai, năm sau và trong cả tương lai xa hơn nữa.

¹⁴⁸ Ayn Rand, *Atlas Shrugged*, 50th Anniversary Edition, 1957.

Francisco tin rằng vàng đóng một vai trò lưu trữ của cải, là một thước đo công bằng và hợp lý trong toàn bộ hệ thống tiền tệ. Ngược lại, một hệ thống tiền tệ hợp lý trên thực tế là một hệ thống phân phối của cải xã hội. Liệu nó có công bằng và hợp lý hay không, quyết định ở mức độ đạo đức và luân lý của toàn xã hội. Một hệ thống tiền tệ hợp lý sẽ mang

lại sự công bằng xã hội và đối xử bình đẳng cho những người làm việc siêng năng, chăm chỉ để tạo ra của cải, giải tiết kiệm và tích lũy. Những kẻ đầu cơ trục lợi, gian manh xảo trá sẽ phải chịu sự ngăn chặn và hạn chế từ hệ thống tiền tệ hết sức hợp lý này. Do đó, một hệ thống tiền tệ hợp lý là nền tảng quan trọng cấu thành nên đạo đức xã hội.

Hệ thống tiền tệ sẽ quyết định phương thức phân phối của cải, thế nên cuối cùng nó cũng sẽ quyết định giới hạn của đạo đức xã hội. Một hệ thống tiền tệ hợp lý có thể kích thích tạo ra của cải và kiểm chế đầu cơ. Ngược lại, một hệ thống tiền tệ vô lý khuyến khích đầu cơ sẽ ngăn chặn việc tạo ra của cải thực sự và làm tan rã giới hạn đạo đức xã hội, hệ thống luân lý sẽ sụp đổ và nền văn minh xã hội chắc chắn sẽ ngày càng mờ nhạt và lụi tàn. Từ quan điểm của Francisco – nhân vật đại diện cho các chủ ngân hàng quốc tế, một hệ thống tiền tệ không hợp lý chính là một âm mưu và thủ đoạn để cướp sạch của cải trong xã hội.

Bài viết năm 1966 của Greenspan với tựa đề *Luận về tự do kinh tế* đã thể hiện những ý tưởng của ông hoàn toàn ăn khớp với quan điểm và lý luận bên trong nhân vật Francisco. Greenspan cũng chỉ ra sự chán ghét của Francisco với tiền tệ mất giá và lạm phát. Rõ ràng có thể thấy, quần thể của họ đã cùng nhau lên tiếng phản đối chính sách nói lỏng tiền tệ, phản đối hệ thống tiền tệ pháp định và tin tưởng rằng Chính phủ Hoa Kỳ, Cục Dự trữ Liên bang... không nên can thiệp vào các hoạt động kinh tế. Họ là những người phát ngôn kiên định của nền kinh tế Chủ nghĩa Tự bản theo phương hướng tự do và buông lỏng triệt để.

Điều này khiến cho chúng ta không thể không đặt ra câu hỏi nghi vấn. Greenspan đã 40 tuổi khi ông xuất bản bài viết này vào năm 1966, quan điểm cá nhân, giá trị quan và thế giới quan của ông từ lâu đã được định hình. Tuy nhiên, khi ngồi vào vị trí Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang, ông đã buông

tay phó mặc đồng đô-la, nới lỏng chính sách tiền tệ của Hoa Kỳ trong một khoảng thời gian siêu dài, dẫn đến cơn sóng thần tài chính tràn quét khắp thế giới. Rốt cuộc Greenspan đang nghĩ gì? Những hành động thực tế của ông hoàn toàn khác biệt với niềm tin của chính ông.

Những lời nói và hành động của Greenspan trong việc ra quyết định và thực thi chính sách tiền tệ không ăn nhập với niềm tin và sự kiên định nhất quán của ông, khiến chúng ta càng có thêm lý do để đặt câu hỏi về cuộc khủng hoảng tài chính cuối năm 2008. Greenspan thực sự không nhận ra cuộc khủng hoảng kinh tế đang đến? Năm 1957, Greenspan đã dự đoán được cuộc khủng hoảng kinh tế 1958 trước sáu tháng. Khi tư vấn cho các doanh nghiệp sắt thép của Mỹ, ông dự đoán chính xác khủng hoảng kinh tế sắp xuất hiện. Nhưng năm 2002, khi thực thi chính sách nới lỏng tiền tệ, quyết định bơm một lượng tiền khổng lồ vào nền kinh tế, ông lại hoàn toàn không hay biết rằng bong bóng bất động sản đang ngày một phình to. Lẽ nào ông thực sự không nhìn thấy một cơn bão khủng khiếp sắp ập tới, cuối cùng sẽ dẫn đến một thảm họa tài chính?

Cho đến đầu năm 2007, Greenspan vẫn phát biểu rằng cuộc khủng hoảng thế chấp dưới chuẩn sẽ không gây ra vấn đề gì đáng ngại.¹⁴⁹ Nếu như khả năng ra quyết sách của ông tệ đến như vậy thì chắc chắn ông đã không phải là Greenspan rồi.

¹⁴⁹ *William A. Fleckenstein and Frederick Sheehan, Greenspan's Bubbles: The Age of Ignorance at the Federal Reserve, 2008.*

Liệu có tồn tại một khả năng rằng, Greenspan đang cố ý phá hủy giá trị của đồng đô-la, phá hủy tín dụng đồng đô-la và phá hủy cơ sở sinh tồn của đồng đô-la? Xin lưu ý rằng, sự sụp đổ của đồng đô-la không có nghĩa là Hoa Kỳ sụp đổ.

Ngược lại, sau khi “xù” được tất cả các khoản nợ bằng đồng đô-la, Hoa Kỳ sẽ càng trở nên nhẹ gánh. Dựa trên sức mạnh quân sự, khả năng đổi mới khoa học – công nghệ và nguồn lực dồi dào, Hoa Kỳ có thể thông qua cái gọi là “bảo hộ phá sản” để rũ bỏ mọi vướng mắc nợ nần và thay đổi quy tắc trò chơi tiền tệ thế giới. Cuối cùng, Hoa Kỳ sẽ lấy ra 8.100 tấn vàng dự trữ và 3.400 tấn vàng từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Lúc này, để “giải cứu tín dụng tiền tệ”, Hoa Kỳ sẽ buộc lòng phải gắn kết giữa vàng và loại “tiền tệ mới” để níu giữ lòng tin của thế giới. Tất nhiên, các quốc gia thiếu lượng dự trữ vàng trên thế giới sẽ là những kẻ thua cuộc lớn nhất. Đến lúc đó, ngoài một “chuỗi nợ” ra thì đồng đô-la sẽ chẳng mất gì, và thứ mà nó đạt được đó sẽ là một thế giới mới lấp lánh vàng.

Chúng ta sẽ giẫm lên vết xe đổ của cuộc siêu lạm phát ở Đức năm 1923 ư? Nếu đúng như vậy, thì việc một số lượng rất nhỏ người bắt đầu bán khổng đồng đô-la với quy mô lớn chính là một tín hiệu cực kỳ nguy hiểm.

ĐỒNG ĐÔ-LA VÀ “HỒ NỢ NẦN”

Đồng đô-la không thể giải quyết vấn đề, bởi chính đồng đô-la mới là vấn đề

Nếu chúng ta coi một quốc gia là một công ty, thì quốc gia đó cũng có bảng cân đối kế toán riêng. Trong mục “tài sản” của bảng cân đối kế toán này là toàn bộ của cải của quốc gia đó, nghĩa là các loại hàng hóa và dịch vụ khác nhau được tạo ra bởi lao động. Trong mục “các khoản nợ” là “biên lai” của những thành quả lao động này, tức là tiền tệ. Tiền tệ không phải là bản thân của cải, mà chỉ đơn thuần là “quyền đòi hỏi” đối với của cải và “quyền phân phối” của cải.

Bảng cân đối kế toán xã hội

Nếu nói rằng các bộ phận chủ yếu của nền kinh tế thực thể của xã hội chủ yếu là đang “làm bánh ngọt”, vậy thì vai trò cốt lõi của hệ thống tiền tệ là “cắt bánh ngọt”. Hệ thống tiền tệ sẽ xác định định hướng giá trị của việc phân phối của cải xã hội, từ đó cấu thành nên hệ thống thưởng-phạt của xã hội đối với những người tạo ra của cải và những người sở hữu của cải. Tác dụng mà một hệ thống tiền tệ hợp lý có thể mang lại chính là “thưởng chăm, phạt lười”. Miễn là chúng ta làm việc chăm chỉ để tạo ra của cải và trung thực tiết kiệm thành quả lao động, hành vi đó sẽ nhận được sự bảo vệ mang tính chế độ và sự tưởng thưởng mang tính hệ thống, qua đó khuyến khích mọi người tạo ra nhiều của cải hơn và tận hưởng sự phân phối thành quả công bằng. Ngược lại, một hệ thống xã hội không hợp lý chắc chắn sẽ tạo ra hiệu ứng “thưởng lười, phạt chăm”. Nó sẽ kích thích hành vi đầu cơ và đánh cược, làm sai lệch nghiêm trọng cơ chế phân phối của cải trong xã hội, trừng phạt những người đang tạo ra của cải một cách trung thực và bóc lột tàn nhẫn những người đang chăm chỉ tích lũy của cải. Nếu bạn có thể kiếm bội tiền bằng cách chơi cổ phiếu, vậy thì tại sao mọi người phải làm việc chăm chỉ? Nếu tất cả mọi người có thể dễ dàng thu được lợi nhuận khổng lồ trên thị trường tài chính, vậy ai sẽ làm việc chăm chỉ trong nền kinh tế thực? Sự dối trá lừa lọc, tranh thủ vụ lợi ngày một gia tăng, còn sự cần kiệm làm ăn, gian khổ phấn đấu thì ngày một suy bại. Bầu không khí sục sôi sáng tạo nên của cải trong toàn xã hội sẽ bị xói mòn nghiêm trọng, cuối cùng khiến cho quốc gia và thậm chí cả nền văn minh sẽ lụi tàn. Nhà tiền tệ học trứ danh Franz Pique có một câu nói nổi tiếng: “Vận mệnh của tiền cuối cùng sẽ trở thành vận mệnh của đất nước.”

Hệ thống tiền tệ là nền tảng của một xã hội và thậm chí là nền tảng đạo đức của nền văn minh. Xét từ quan điểm này, Greenspan và những người khác từ lâu đã hiểu thấu đáo

một hệ thống tiền tệ trung thực có ý nghĩa gì đối với nền văn minh của loài người. Đây cũng là lý do tại sao cuối cùng họ sẽ từ bỏ hệ thống đồng đô-la vốn đang nợ nần chồng chất và có trăm ngàn kẻ hở về mặt đạo đức.

Cuộc khủng hoảng tài chính cán quét toàn cầu rõ ràng không phải là hậu quả của một loạt sự ngẫu nhiên và tình cờ, mà là một màn “tổng thanh toán” liên quan đến sự mất cân bằng nghiêm trọng trong kết cấu kinh tế trên phạm vi toàn cầu đã được trù liệu từ lâu. Yếu tố quan trọng nhất góp phần tạo nên cục diện biến dạng nghiêm trọng hiếm có của cấu trúc kinh tế trong lịch sử thế giới là việc phát hành quá mức đồng đô-la kể từ khi hệ thống Bretton Woods bị giải thể năm 1971. Xu hướng phình to một cách tràn lan, bừa bãi của đồng đô-la đã dần dần thu thập thêm các yếu tố rủi ro tiềm ẩn khác nhau trong nền kinh tế thế giới. Trải qua quá trình suy thoái một cách chậm rãi suốt 30 năm, chắc chắn sẽ đi đến trạng thái không thể tiếp tục được nữa, và cuộc khủng hoảng cuối cùng đã xảy ra.

Bản chất của cuộc khủng hoảng này là một cuộc khủng hoảng lớn trong hệ thống đồng đô-la. Nó khác với cuộc suy thoái kinh tế những năm 30 của thế kỷ XX. Cho dù cuộc khủng hoảng này hạ màn như thế nào, thế giới sẽ không bao giờ trở lại với cục diện xưa cũ. Từ mô hình phát triển kinh tế thế giới đến sự phân công thương mại quốc tế, từ cơ chế tiền tệ toàn cầu đến sự tái thiết thị trường tài chính, từ cán cân quan hệ quốc tế đến bản đồ địa chính trị, từ cuộc Cách mạng năng lượng mới đến sự ra đời của kỷ nguyên xanh, tác động của cuộc khủng hoảng tài chính này đối với cục diện của thế giới hiện tại sẽ không kém gì một cuộc thế chiến.

Năm 1971, Hoa Kỳ đơn phương bãi bỏ hệ thống Bretton Woods. Kể từ đó, việc phát hành đồng đô-la đã không chịu sự ràng buộc cứng nhắc của vàng, cũng như sự “giám sát

mềm” của các tổ chức quốc tế. Hoa Kỳ bắt đầu buông lỏng việc phát hành đồng đô-la, tận dụng địa vị đặc quyền là nơi dự trữ của thế giới và tiền tệ thanh toán, để tận hưởng những lợi ích đáng kinh ngạc của việc trưng thu “thuế phát hành tiền” đối với thế giới.

Kể từ năm 1959, sự lưu thông của đồng đô-la đã tiếp tục vượt qua tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế thực thể Hoa Kỳ. Hành vi phát hành quá mức đồng đô-la đã bước vào giai đoạn tăng vọt mới từ sau năm 1997. Ở một mức độ nào đó, khoảng cách giữa hai đường đồ thị trong hình đã phản ánh lượng “thuế phát hành tiền” mà Hoa Kỳ đã áp đặt và trưng thu đối với toàn thế giới thông qua việc phát hành đô-la quá mức trong nhiều thập kỷ. Cụ thể, năm 1971, Hoa Kỳ đơn phương bãi bỏ hệ thống Bretton Woods. Đây là hành động vi phạm nghiêm trọng luật pháp quốc tế về đồng đô-la. Hệ thống Bretton Woods là một công ước quốc tế có sự ràng buộc pháp lý do các nước lớn trên thế giới cùng ký kết. Chính phủ Mỹ đột nhiên bãi bỏ sự liên kết giữa đồng đô-la và vàng mà không cần tham khảo ý kiến của bất kỳ ai. Điều này tương đương với một hành vi “xù nợ” nghiêm trọng của đồng đô-la. Vì đồng đô-la từng vi phạm công ước quốc tế như vậy, nên trong tương lai việc nó tiếp tục đột nhiên vi phạm công ước quốc tế và xù nợ như vậy cũng là điều có thể tưởng tượng được.

Nếu nói rằng quyền lực tuyệt đối chắc chắn sẽ dẫn đến sự hủ bại tuyệt đối, vậy thì điều tương tự cũng áp dụng cho đồng đô-la. Trong khi đặc quyền của đồng đô-la đã mang lại lợi ích to lớn cho Hoa Kỳ, tác động tiêu cực mà nó mang lại cũng ngày càng tăng.

Một mặt, bằng cách cứ in đô-la là có thể tận hưởng thành quả lao động của người khác, hành vi không làm mà hưởng này chẳng khác gì nghiện ma túy. Nó dần dần làm tan rã tinh thần Thanh giáo và hệ thống đạo đức xã hội đề cao sự

cần kiệm khắc khổ mà Hoa Kỳ đã tuân thủ kể từ khi lập quốc, đi ngược lại với tinh thần cần cù sáng tạo nên của cải trong “Giấc mơ Mỹ”, thúc đẩy và dung túng cho các quan niệm tiêu cực trong toàn xã hội như khuyến khích sự đầu cơ, sùng bái sự xa xỉ, tiêu dùng phóng túng, tự bành trướng, làm xói mòn lòng nhiệt tình tạo ra của cải của thể hệ xã hội mới, từng bước làm cạn dần lượng của cải xã hội mà Hoa Kỳ đã tích lũy được trong suốt 200 năm qua.

a58

Lượng tồn tiền tệ và GDP thực sự của Mỹ

Mặt khác, trong quá trình xuất khẩu đồng đô-la để đổi lấy hàng hóa trên thế giới, chắc chắn sẽ tích lũy một số lượng lớn thâm hụt và nợ phải trả. Quy mô nợ và chi phí lãi vay ngày càng lớn về bản chất sẽ làm suy yếu sức mạnh quốc gia của Hoa Kỳ. Để bù đắp thâm hụt, họ buộc phải mở rộng quy mô in tiền, từ đó dẫn đến sự phân phối tài sản xã hội ngày càng không đồng đều. Áp lực nợ của tầng lớp trung lưu tăng lên theo từng năm, trong khi mức thu nhập lại thấp hơn nhiều, tình hình tài chính của các gia đình ngày càng mong manh và cuộc khủng hoảng thanh toán nghiêm nhiên sẽ hình thành.

a59

Bảng so sánh nợ và thu nhập quốc dân của Mỹ

(Nguồn: Cục phân tích kinh tế Hoa Kỳ)

Chính việc phát hành quá mức đồng đô-la đã gây ra những biến dạng nghiêm trọng trong cấu trúc của nền kinh tế toàn cầu. Nếu không có một hệ thống đô-la bất hợp lý đứng ra chống đỡ, cục diện mất cân bằng cực đoan giữa nợ và tiêu dùng quá mức ở Hoa Kỳ, giữa sản xuất và tích trữ quá mức ở các nước mới nổi sẽ không thể duy trì. Chưa có quốc gia

nào có thể liên tục thâm hụt thương mại và thâm hụt tài khóa suốt hơn 30 năm như Mỹ. Dưới áp lực nợ nặng nề, thế nhưng nền kinh tế quốc gia vẫn không bị sụp đổ một cách có hệ thống. Nguyên nhân sâu xa là sau khi đồng đô-la tách khỏi sự liên kết với vàng, trên thực tế Hoa Kỳ không cần phải làm việc vất vả để trả nợ, chỉ cần khởi động cỗ máy in tiền là họ có thể giảm đáng kể áp lực nợ và san đều hậu quả của lạm phát ra toàn thế giới. Sự phi lý, suy thoái và bất công của một hệ thống tiền tệ như vậy có thể nói là chưa từng có trong lịch sử thế giới.

Mặc dù vậy, hệ thống đồng đô-la vẫn khó có thể tồn tại mãi mãi.

Đến năm 2008, tổng quy mô của trái phiếu Kho bạc Hoa Kỳ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu tài chính và nợ tư nhân đạt 57 nghìn tỷ đô-la. Trong những năm gần đây, con số đó tăng 7 - 8% mỗi năm. Cách lấy lãi trả lãi ngày càng tăng thêm, trong khi đó GDP và thu nhập bình quân của Hoa Kỳ mỗi năm chỉ tăng khoảng 3%. Do tốc độ tăng nợ luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân thu nhập quốc dân, từ năm 1980, tỷ trọng tổng nợ của Mỹ (không chỉ nợ quốc gia) so với GDP liên tục tăng trong suốt 30 năm, từ 163% lên 370% hiện nay. Do hiệu ứng của phương thức lấy lãi trả lãi, quy mô gia tăng tổng nợ của Mỹ sẽ ngày càng trở nên khủng khiếp hơn trong tương lai. Hiện tại, tổng số nợ của Hoa Kỳ đã hình thành nên một “hồ nợ nần” nguy hiểm.

Kể từ khi đồng đô-la tách khỏi sự liên kết với vàng năm 1971, tổng nợ của Mỹ đã tăng trung bình 6%, kể từ năm 2000 thì luôn chạm mức 7-8%. Nếu chúng ta tính toán với tỷ lệ lạc quan nhất là 6%, thì sau 41 năm, tổng số nợ của Hoa Kỳ sẽ đạt tới con số kinh hoàng: 621,5 nghìn tỷ đô-la! Thu nhập quốc dân Mỹ với quy mô hiện tại khoảng 11 nghìn tỷ đô-la, với tốc độ tăng trưởng trong dài hạn là 3%/năm, vậy

thì sau 41 năm cũng chỉ đạt mức 37 nghìn tỷ đô-la. Nếu khối nợ là 621,5 nghìn tỷ đô-la, chi phí lãi vay trung bình là 6%, vậy chi phí lãi vay sẽ cao tới 37,3 nghìn tỷ đô-la.

Nói cách khác, năm 2051 sẽ là một năm rất quan trọng, đến thời điểm đó, tổng số tiền lãi phải trả cho tất cả các khoản nợ của Hoa Kỳ sẽ vượt quá tổng thu nhập quốc dân của Hoa Kỳ, điều đó có nghĩa là nền kinh tế Hoa Kỳ sẽ hoàn toàn phá sản!

Những khoản nợ này không bao gồm các khoản nợ tiềm ẩn hiện tại của bảo hiểm y tế và quỹ an sinh xã hội lên tới hơn 100 nghìn tỷ đô-la.

Xã hội Mỹ đang ở vào trạng thái vận hành trên đòn bẩy rất cao. Toàn bộ nền kinh tế quốc gia cuối cùng sẽ không thể chịu được áp lực nợ cả gốc và lãi trầm trọng đến như vậy, điều đó sẽ dẫn đến sự sụp đổ cuối cùng.

Do đó, một cuộc khủng hoảng đồng đô-la không phải là vấn đề có xảy ra hay không, bởi nó chỉ là vấn đề thời gian. Khả năng cao là khi “đáo hạn” vào năm 2051 thì sự sụp đổ của đồng đô-la đã xảy ra từ trước đó rồi. Có lẽ, cơn sóng thần tài chính năm 2008 là khởi đầu cho sự tan rã của đồng đô-la.

TƯƠNG LAI CỦA NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI: 14 NĂM ĐẠI SUY THOÁI TIÊU DÙNG

Điều chúng ta cần chú ý không phải là những gì đã xảy ra trong cơn sóng thần tài chính, mà là những gì sẽ xảy ra trên thế giới sau thảm họa tài chính.

Đánh giá từ xu hướng cơ bản hiện tại của nền kinh tế, tâm lý hoảng loạn do cuộc khủng hoảng tài chính gây ra dường như đã tạm thời lắng xuống, và ánh sáng hy vọng cho sự phục hồi kinh tế dường như đang ở ngay trước mắt. Kể từ năm 2009, thị trường chứng khoán thế giới đã có một sự hồi

phục bất ngờ. Rốt cuộc đây là khởi đầu mới cho sự tăng giá của thị trường bò,¹⁵⁰ hay nó là dấu hiệu cho thấy sự mất giá khủng khiếp sắp xảy ra trên thị trường gấu? Nền kinh tế thế giới thực sự sắp phục hồi rồi sao?

150 Thị trường bò và gấu là hai xu hướng khác nhau trong thị trường chứng khoán. Bò là dự kiến sẽ có sự tăng giá trên thị trường chứng khoán và có xu hướng lạc quan. Gấu là dự kiến thị trường chứng khoán sẽ suy giảm và có xu hướng bi quan trong tương lai. (ND)

Sự sụt giảm trên thị trường chứng khoán Mỹ năm 1929 chỉ là bước khởi đầu cho cuộc Đại suy thoái. Năm 1930, thị trường chứng khoán Mỹ xuất hiện một đợt mất giá rất giống với trạng thái của thị trường gấu, khiến cho ai nấy đều nhen nhóm một niềm hy vọng hết sức mãnh liệt. Tuy nhiên, điều tiếp theo ập đến lại là một cuộc khủng hoảng tài chính với quy mô lớn hơn vào năm 1931, nó đã đánh sập hoàn toàn niềm tin trên thị trường tài chính và gây ra một cuộc khủng hoảng kinh tế kéo dài hàng thập kỷ.

Greenspan từng mô tả cơn sóng thần tài chính này là “trăm năm có một”. Tất nhiên, hẳn là không có sự chuyển biến nào trong tâm trí của ông khi cuộc khủng hoảng diễn ra. Từ suy nghĩ hoàn toàn coi nhẹ nguy cơ khủng hoảng tài chính, để có “một bước nhảy vọt trong nhận thức”, cuộc khủng hoảng sẽ nghiêm trọng hơn năm 1929.

Trên thực tế, có lẽ nhiều người sẽ thấy rằng triển vọng kinh tế thế giới trong tương lai là rất bi quan. Kỳ thực, sự suy thoái kinh tế trong những năm 30 của thế kỷ XX không còn xa với thế giới ngày nay. Mọi người luôn cho rằng thế giới ngày nay đã có sự thay đổi không thể nói rõ về bản chất so với lịch sử quá khứ. Con người dường như đã bước lên đỉnh cao thịnh vượng vĩnh viễn. Mọi cuộc suy thoái đến rất nhanh và mọi sự phục hồi cũng nhanh không kém. Các ngân hàng

trung ương dường như đã tìm ra những loại “linh đơn diệu dược” để tránh cuộc Đại suy thoái. Các chính sách tiền tệ có thể tạo ra của cải theo kiểu “từ không thành có” và ngăn chặn sự lây lan của các cuộc khủng hoảng. Các chính phủ tin rằng chính sách tài chính có thể giúp nền kinh tế xoay chuyển tình thế và đạt được sự thịnh vượng vĩnh viễn như mong muốn. Nếu nói rằng quả thực nền kinh tế tồn tại những quy luật nội hàm, vậy thì nhân lực buộc phải chuyển đổi vai trò để thuận theo xu hướng đó, nhận thức được quy luật và lèo lái một cách linh hoạt – đây là điều rất đổi quan trọng đối với các nhà đầu tư.



Chỉ số sinh của người di cư sau khi điều chỉnh

Nguồn: Cục thống kê lao động Hoa Kỳ

Sau khi trải nghiệm màn trượt sụt thác cực kỳ kích thích và mạo hiểm, mọi người trôi đến một hồ nước yên ả với niềm hứng khởi vô bờ, mọi thứ dường như đã lắng dịu. Lúc này, chỉ có người đứng trên cao mới bàng hoàng nhận ra rằng cách hồ nước không xa là một thác nước kinh hoàng đang ào ào trút xuống.

Đây chính là “kỷ nguyên đại suy thoái tiêu dùng” của thế hệ 77 triệu “baby boom” tại Hoa Kỳ.

Thế hệ “baby boom” ở Hoa Kỳ là hiện tượng “4664” sau Chiến tranh Thế giới thứ hai ở Hoa Kỳ: trong giai đoạn 18 năm từ 1946 đến 1964, dân số sinh ra ở Mỹ là 77 triệu người, chiếm 1/4 dân số Hoa Kỳ. Thế hệ này hiện nay đang là lực lượng nòng cốt của xã hội Mỹ. Cùng với sự trưởng thành của thế hệ “baby boom”, nền kinh tế Mỹ đã bước vào thời kỳ thịnh vượng rực rỡ. Từ thập niên 1960 đến thập niên 1970, thế hệ “baby boom” ở Hoa Kỳ đã kéo theo sự phát triển của đồ chơi, phim hoạt hình và nhạc pop. Từ thập niên

1970 đến thập niên 1980, thế hệ “baby boom” đã bước vào thời kỳ hôn nhân tích cực, kéo theo sự phát triển của bất động sản, ngành công nghiệp ô tô. Từ những năm 1980 đến 1990, dân số “baby boom” bước vào thời kỳ “tiêu dùng vàng”, dẫn đến sự phát triển của máy tính cá nhân và Internet. Trong giai đoạn này, thế hệ “baby boom” đã tạo ra mức tăng trưởng lớn nhất trong lịch sử thị trường chứng khoán, tăng giá bất động sản và nhu cầu về hàng không quốc tế, máy tính cá nhân, mạng máy tính và các công cụ thể thao và giải trí.



Biểu đồ chi tiêu và đầu tư quan trọng của người tiêu dùng

Nguồn: Cục thống kê lao động Hoa Kỳ

(Bản ghi nhớ nghiên cứu chi tiêu tiêu dùng hàng năm)

Có thể thấy từ biểu đồ trên, điểm uốn cong cuối cùng của thời kỳ đỉnh cao của sự ra đời của thế hệ “baby boom” là năm 1962. Xét đến Hoa Kỳ là một quốc gia nhập cư khổng lồ, đường cong nhân khẩu học này đã được điều chỉnh bởi dân số nhập cư. Lưu ý: Hãy nhớ đây là năm 1962.

Theo thống kê của Bộ Lao động Hoa Kỳ, mức tiêu thụ cao nhất trong cuộc đời của người Mỹ là năm 47 tuổi. Vào thời điểm này, cuộc sống của họ đã vào độ chín, tiềm lực mạnh mẽ và thu nhập đạt đến đỉnh điểm. Sau tuổi 47, họ bắt đầu nghĩ đến việc nghỉ hưu và dưỡng lão, cơ thể cũng ngày càng suy yếu, không thể không chuẩn bị cho việc khám bệnh và uống thuốc. Kể từ thời điểm này, kỳ vọng của mọi người đối với thu nhập trong tương lai đã giảm, tiêu dùng ít dần và cuộc sống ngày càng trở nên đạm bạc. Khi tuổi tác tăng lên, những ham muốn khác nhau cũng bắt đầu suy giảm.

Thế hệ “baby boom” ở Hoa Kỳ chưa bao giờ có thói quen tiết kiệm. Nửa đầu của cuộc đời họ vừa hay đúng vào lúc Hoa Kỳ trở thành đế chế bá quyền thống trị thế giới. Tâm lý của họ nói chung là cực kỳ lạc quan về tương lai. Ngông cuồng và phung phí trở thành bình thường, tùy ý và phô trương trở thành nét đặc trưng trong thế hệ của họ. Họ không có ký ức về cuộc Đại khủng hoảng hết sức ảm đạm, cũng không phải trải qua “lễ rửa tội” một sống hai chết tàn khốc trong Chiến tranh Thế giới thứ hai. Mọi thứ thật suôn sẻ, mọi thứ thật tuyệt vời.



Đường tiêu thụ

(đỉnh dân số tụt hậu so với đỉnh tiêu dùng hộ gia đình)

Nguồn: Cục thống kê lao động Hoa Kỳ

Thế hệ “baby boom” năm 1962 đã trải qua 47 năm sống xa hoa để đến với bước ngoặt năm 2009 của Hoa Kỳ. Thế giới đột nhiên trở nên mờ mịt, sự thịnh vượng kinh tế biến mất, cơn sóng thần tài chính ầm ầm xô tràn bờ và nạn thất nghiệp điên cuồng quét qua. Tiền lương hưu của họ đã mất gần một nửa trên thị trường chứng khoán và tiền gửi trong tài khoản ngân hàng giờ “mỏng như lá lúa” vì suốt một thời gian dài chi tiêu phung phí. Đồng thời, thói quen sinh hoạt phóng túng và mức tiêu dùng tùy tiện khiến cho họ càng thêm nợ nần chồng chất. Trong tình cảnh đó, mức tiêu thụ của họ đang từ đường cong tiêu dùng tuổi lão niên thông thường đột nhiên lao dốc, mức độ và tốc độ thất lung buộc bụng buộc phải đẩy nhanh để đối phó với cái lạnh kinh tế tàn khốc trong tương lai.

Năm 2009 sẽ là một năm bước ngoặt của nền kinh tế thế giới. Từ biểu đồ chúng ta thấy, chỉ số chứng khoán Dow Jones và tuổi tiêu dùng dân số có mức độ nhất quán cao

đáng kinh ngạc. Lý do rất rõ ràng, thị trường chứng khoán phản ánh kỳ vọng về hiệu suất của các công ty niêm yết, hiệu suất của các công ty thì phụ thuộc vào doanh số sản phẩm, và tất nhiên doanh số lại đến từ việc tiêu dùng của người dân, mức tiêu dùng ở Hoa Kỳ đã chiếm tới 72% GDP.

Từ năm 1966 đến 1982, thị trường chứng khoán Mỹ đã duy trì trạng thái của một thị trường gấu trong suốt gần 16 năm (điều chỉnh theo lạm phát). Chu kỳ thị trường gấu này hoàn toàn trùng khớp với đường cong của chu kỳ già hóa dân số trước đó. Sau khi bước vào thập niên 80 của thế kỷ XX, thế hệ “baby boom” sinh ra vào đầu thập niên 60 giờ đã tốt nghiệp đại học và tham gia vào thị trường lao động. Thế hệ trẻ tuổi này tràn đầy sức sống, chấp nhận rủi ro, dám khởi nghiệp và tiêu dùng táo bạo, kích thích nền kinh tế Mỹ, thúc đẩy quy mô tiêu dùng trong xã hội, tạo ra một kỷ nguyên thịnh vượng kinh tế chưa từng có. Thị trường chứng khoán cũng xuất hiện trạng thái thị trường bò trong gần 20 năm.

Năm 2009 cũng vừa hay nằm ở ngay sát miệng của thác nước được biểu thị bằng đường cong tiêu thụ dân số, chỉ cần tiến thêm một bước là sẽ rơi thẳng xuống “thác nước tiêu dùng”. Nếu những người cuối cùng của thế hệ “baby boom” ra đời vào năm 1962, lúc này họ đã qua tuổi 47 – đỉnh điểm tiêu dùng cao nhất năm 2009, tiếp theo đó chu kỳ tiêu thụ sẽ giảm mạnh, kéo dài đến tận năm 2024. Đây sẽ là khoảng thời gian 14 năm sụt giảm tiêu dùng. Trong trường hợp nợ cao, thị trường tiêu dùng Mỹ sẽ rơi vào thời kỳ băng giá kéo dài tương đương với những năm 1930!

Xin lưu ý rằng, cho dù là chính sách tiền tệ hay chính sách tài khóa đều sẽ không tạo được ảnh hưởng đáng kể đến một thế hệ đã bước vào tuổi niên lão. Bởi xét cho cùng, những chính sách này không thể khiến con người cải lão hoàn đồng. Việc khuyến khích người cao tuổi vay tiền và chi tiêu là không thực tế. Sự suy giảm tiêu dùng qua từng năm sẽ

khiến cho “mầm xanh” của sự phục hồi kinh tế trông có vẻ tươi sáng bị mất đi vùng đất màu mỡ tín dụng. Bởi xét cho cùng, tiêu dùng đang thúc đẩy tới 72% tăng trưởng kinh tế Mỹ!

Nhật Bản đã đạt đến đỉnh điểm dân số tiêu thụ vào năm 1994, sau đó là sự suy thoái kéo dài hơn một thập kỷ. Chính phủ Nhật Bản đã giảm một mạch lãi suất xuống mức 0. Tổng nợ quốc gia (được tạo ra bởi chính sách kích thích tài chính) đã lên tới 160% GDP Nhật Bản. Nền kinh tế Nhật Bản vẫn chưa thể khởi động vào guồng. Điều này có liên quan chặt chẽ đến việc chính phủ không có khả năng ép buộc người già phải vay rất nhiều để tiêu dùng vào những sản phẩm hoặc dịch vụ mà chỉ những người trẻ tuổi mới quan tâm.

Điều nghiêm trọng hơn là, chu kỳ dân số châu Âu cũng tương đồng với Hoa Kỳ, thế nên Âu - Mỹ, hai khu vực kinh tế chủ đạo của thế giới sẽ rơi vào thời kỳ đóng băng tiêu dùng kéo dài. Đây sẽ là thách thức với tất cả các quốc gia mới nổi, có năng lực sản xuất dư thừa nghiêm trọng do đối tượng xuất khẩu chủ yếu của họ là thị trường Âu - Mỹ. Các quốc gia không thể thích ứng với sự thay đổi này sẽ bị đào thải, và con đường phía trước sẽ vô cùng khó khăn.

Tầng lớp tinh hoa thống trị thế giới từ lâu đã hiểu rõ các quy luật cơ bản của nền kinh tế. Điều họ phải làm là lợi dụng những quy luật này để đạt được mục đích chiến lược quan trọng của riêng mình. Họ đã chờ đợi từ rất rất lâu. Xin các bạn đọc hãy chú ý rằng, 2024 sẽ là một năm rất quan trọng với thế giới. Đó rất có thể là lúc giấc mơ thế kỷ của các chủ ngân hàng quốc tế sẽ trở thành hiện thực!

Chương 10 Trở về tương lai

CHỈ DẪN CHƯƠNG

Trở về tương lai là một bộ phim bom tấn khoa học viễn tưởng kể về cậu học sinh trung học Martin. Trong một lần chạy trốn, Martin tình cờ ngồi vào cỗ máy du hành thời gian do Giáo sư Brown thiết kế, bỗng chốc từ năm 1985 quay ngược về thời điểm 1955. Sau đó là một loạt những câu chuyện lạ lùng và li kì đã xảy ra.

Trong chương này, chúng ta cũng sẽ ngồi lên cỗ máy thời gian, từ năm 2009 để đến với năm 2024, tức là 14 năm sau, lúc này thế giới sẽ xuất hiện Ngân hàng Trung ương thế giới và một loại tiền tệ đơn nhất.

Ý thức về chủ quyền quốc gia và chủ nghĩa dân tộc luôn là kẻ thù nguy hiểm nhất của khái niệm “Chính phủ thế giới” và toàn bộ quan điểm cốt lõi của một loại tiền tệ duy nhất nằm ở việc bãi bỏ chủ quyền tiền tệ. Quyền phân phối tiền tệ hoàn toàn không phải là vấn đề lý thuyết đơn thuần, mà rõ ràng liên quan đến lợi ích. Nếu phát hành tiền tệ không phải là một loại quyền lực, vậy tôi không tưởng tượng nổi rốt cuộc nó còn điều gì đáng bàn.

Nếu nói rằng xu hướng đơn nhất tiền tệ của thế giới là không thể đảo ngược, thì chìa khóa của vấn đề nằm ở chỗ ai sẽ nắm quyền thống trị tiền tệ thế giới. Tiền tệ đồng nghĩa với quyền phân phối của cải xã hội. Đây là phần cốt lõi của bất kỳ quyền lực của quốc gia nào. Việc thực thi một hệ thống tiền tệ đơn nhất chắc chắn sẽ phải yêu cầu các quốc gia có chủ quyền trao nhượng lại quyền phân phối tài sản trong đất nước họ.

Trong cục diện của trò chơi đặt cược lợi ích giữa các tập đoàn quyền lực khổng lồ trên thế giới – nơi mà Trung Quốc vẫn chưa có vị thế như mong muốn, liệu có nên tham gia vào một trò chơi kiểm soát tiền tệ do kẻ khác làm chủ liên quan đến vận mệnh của Trung Quốc trong 50 năm tới? Của cải cũng như tài sản của 1,3 tỷ người dân Trung Quốc cũng có liên quan mật thiết tới vấn đề này. Đây chính là điều quan trọng nhất nhưng lại khó nhận thấy nhất trong tất cả các quyết sách chiến lược của Trung Quốc.

Chi phối hay là bị chi phối, đây chính là một câu hỏi!

NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2024, LOẠI TIỀN TỆ DUY NHẤT TRÊN THẾ GIỚI CHÍNH THỨC LƯU HÀNH

Kiểm soát tiền tệ là một cuộc đấu tranh lớn giành quyền phân phối tiền nhằm kiểm soát sự giàu có, tài nguyên và toàn nhân loại¹⁵¹

Jack Weatherford, nhà nhân chủng học và sử học tiền tệ nổi tiếng người Mỹ

¹⁵¹ Jack Weatherford, *The History of Money*, Crown Publishers, 1997.

a64

Vào ngày đầu năm mới 2024, thông tin về việc loại tiền tệ duy nhất trên thế giới đã được Ngân hàng Thế giới tại Basel, Thụy Sĩ chính thức phát hành đã lan tràn trên khắp các bản tin của các hãng thông tấn lớn trên thế giới, dẫn đến một màn “ném bom rải thảm” được tiến hành không bị gián đoạn suốt 24 giờ trên các phương tiện truyền thông đại chúng như internet, tivi, báo đài, tạp chí. Bài xã luận đầu năm mới trên tờ Financial Times của Anh với tiêu đề “Thế giới tiến lên sự thịnh vượng vĩnh cửu” không ngớt lời ca

ngợi, “Người dân trên toàn cầu cuối cùng đã hiểu được những lợi ích của loại tiền tệ duy nhất trên thế giới. Theo yêu cầu của họ, chính phủ của các quốc gia chấp nhận từ bỏ chủ quyền tiền tệ đã thực thi từ hàng trăm năm nay. Đây là một khoảnh khắc vĩ đại trong lịch sử nhân loại, điều đó có nghĩa là xã hội loài người đã bước vào một giai đoạn mới của sự thịnh vượng vĩnh viễn.”

Tạp chí *The Economist* của Anh thì bình luận từ góc độ chuyên môn: “Cùng với việc sử dụng một loại tiền tệ duy nhất trên thế giới, thị trường sẽ không còn phải trao đổi tiền tệ một cách rườm rà hay đối phó với biến động tỷ giá bằng những biện pháp đắt đỏ. Nguy cơ đầu cơ tiền tệ, thất bại tiền tệ và mất cân đối thu - chi sẽ hoàn toàn biến mất. Đồng tiền này sẽ càng trở nên hiệu quả hơn trong việc trao đổi giá trị thực tế, bởi nó không cần xét đến xu hướng chính trị.”

Tạp chí *Phổ Wall* thể hiện “thiện chí” của Hoa Kỳ: “Hoa Kỳ không thể ngăn chặn xu hướng phát triển không thể tránh khỏi của lịch sử. Trên thực tế, việc từ bỏ đồng đô-la và ủng hộ loại tiền tệ duy nhất của thế giới không xóa bỏ lợi ích hợp pháp của Hoa Kỳ, nhưng sẽ làm nổi bật quyền lực và sự tham gia với vai trò chủ đạo của Hoa Kỳ. Đặc biệt, điều quan trọng nhất là sự tối đa hóa lợi ích của Hoa Kỳ lại nằm ở việc loại bỏ đặc quyền tiền tệ và trở về với sự cạnh tranh công bằng. Chỉ như vậy, chúng ta mới có thể phá giải một cách cơ bản lời nguyền ma quái của Triffin¹⁵² về số phận trầm luân của đồng đô-la. Với những lợi thế độc nhất của mình, Hoa Kỳ sẽ khôi phục thực lực mạnh mẽ của nền kinh tế trên thị trường, tiếp tục duy trì vị thế là một cường quốc cốt lõi trong trật tự chính trị và kinh tế thế giới và dẫn dắt xu hướng tiến bộ của nhân loại.”

¹⁵² Triffin là một nhà kinh tế người Mỹ gốc Bỉ, nổi tiếng với bài phê bình về hệ thống tỷ giá hối đoái cố định của Bretton

Woods. (ND)

Trang mạng *Sina* của Trung Quốc công bố những lời phát biểu đầy hứng khởi của một số nhà kinh tế chính thống: “Với nỗ lực chung của tất cả các quốc gia trên thế giới, cuối cùng chúng ta đã bắt đầu một mùa xuân mới của toàn cầu hóa. Trung Quốc sẽ là quốc gia hưởng lợi lớn nhất trong trật tự tài chính thế giới. Mặc dù, dự trữ ngoại hối của Trung Quốc phải chịu tổn thất và sự không chắc chắn do đồng đô-la rút khỏi lưu thông, đây là cái giá mà Trung Quốc phải trả để hòa nhập vào xã hội chính thống quốc tế. Về lâu về dài, Trung Quốc vẫn là người chiến thắng trong quá trình toàn cầu hóa.”

Trái ngược hoàn toàn với thái độ ủng hộ một chiều của truyền thông quốc tế, Hoa Kỳ đã có các cuộc biểu tình thị uy chống toàn cầu hóa nghiêm trọng nhất kể từ thế kỷ XXI. Dưới tác động của suy thoái kinh tế dài hạn, tỷ lệ thất nghiệp ở Hoa Kỳ đã lên tới 15%. Một lượng lớn người Mỹ bị mất tất cả tài sản và trợ cấp y tế. Họ bùng bùng nổi giận. Sự bất mãn với Chính phủ đã đạt đến đỉnh điểm. Ở New York và Philadelphia diễn ra các cuộc biểu tình rầm rộ, hàng triệu người phản đối chấm dứt lưu thông đồng đô-la. Họ mặc nhiều loại trang phục, hóa trang thành đồng đô-la và tụ tập quanh Chuông Tự do – đại diện cho tinh thần cách mạng của Mỹ. Hàng trăm ngàn người đồng thanh hát bài *The Stars and Stripes Forever*¹⁵³. Những người biểu tình liên tục đọc Tuyên ngôn Độc lập và Hiến pháp Hoa Kỳ. Họ quyết tâm thề chết bảo vệ đồng đô-la và phản đối việc Ngân hàng Thế giới có quyền đứng trên và ra lệnh cho Quốc hội Hoa Kỳ.

¹⁵³ Một bài ca yêu nước do nhạc sĩ John Philip Sousa sáng tác. Theo một đạo luật năm 1987 được Quốc hội Hoa Kỳ thông qua, bài hát này được coi là quốc ca thứ hai của Hoa Kỳ. (ND)

Trên bãi cỏ rộng lớn của Đài tưởng niệm Washington, 500.000 người biểu tình từ khu vực phía đông liên tục thét lớn khẩu hiệu “Nhà Trắng phản bội Hoa Kỳ”, cùng những băng rôn “Hãy chấm dứt sự phản bội”, “Treo cổ tất cả những kẻ phản bội”, “Ném tiền tệ thế giới xuống địa ngục đi”, “Bảo vệ Hiến pháp” bao kín khu phố số 7 đến số 14 của Đại lộ Pennsylvania. Trên đồi Capitol Hill, màn tranh cãi dữ dội của các nhà lập pháp vẫn đang tiếp diễn, một cuộc xung đột xảy ra giữa lực lượng cảnh sát và những người biểu tình trước Đài tưởng niệm Lincoln, đã có thương vong. Giao thông trên đường Vành đai 495 hoàn toàn tê liệt và con đường 8 làn xe này trở thành đại bản doanh của những người biểu tình. Tòa nhà của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế bị uy hiếp bằng lựu đạn. Các tổ chức cánh hữu như Hiệp hội Súng trường Quốc gia (NRA) của Mỹ bí mật kết hợp với nhau, lên kế hoạch cho một cuộc vũ trang nổi dậy nhằm lật đổ Chính phủ phản bội Hoa Kỳ. Các tướng lĩnh quân đội đã tập hợp trong bí mật và vạch ra kế hoạch hành động cho một cuộc đảo chính.

Paris, Pháp rơi vào tình trạng vô chính phủ, các ngân hàng bị đập phá, các cửa hàng bị cướp bóc, hàng loạt xe hơi bị đốt cháy, giao thông công cộng tê liệt và các cuộc đình công quy mô lớn khiến chính quyền Paris phải tuyên bố sử dụng thiết quân luật. Các cuộc biểu tình ở London dẫn phát triển thành bạo loạn. Thành phố tài chính của Vương quốc Anh gần như là một thành phố chết, các tổ chức tài chính lớn lần lượt tuyên bố cho tất cả nhân viên nghỉ phép không lương, và quân đội đã tiến vào thành phố để duy trì trật tự. Các thành phố như Berlin, Frankfurt, Rome, Vienna, Moscow, Tokyo và Seoul cũng bị ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau.

a65

Những người theo chủ nghĩa quốc tế rõ ràng đã đánh giá thấp quyết tâm và sức mạnh của các phần tử theo chủ

nghĩa dân tộc. Sự trỗi dậy của Internet đã phá vỡ thế độc tôn của các kênh thông tin truyền thông và chính thống. Ngày càng có nhiều người trong cộng đồng bắt đầu nhận ra sự mất quyền phân phối tiền tệ của đất nước đồng nghĩa với việc họ sẽ trở thành nô lệ. Theo hệ thống dân chủ, tổng tuyển cử là một trong những phương tiện hữu hiệu để công chúng tạo ra sức ảnh hưởng đối với các nhà lãnh đạo chính trị. Ở bình diện quốc gia, quyền phân phối các loại tiền tệ có chủ quyền vẫn có liên quan đến cử tri. Tuy nhiên, nếu mọi loại tiền tệ chủ quyền bị bãi bỏ, Ngân hàng Thế giới sẽ trở thành một con siêu quái vật tài chính, đứng trên tất cả các chính phủ được bầu. Nó độc lập với chính phủ, không bị giám sát, không được bầu và không có thủ tục dân chủ nào có thể hạn chế một cách hiệu quả.

Việc phát hành một loại tiền tệ duy nhất trên thế giới sẽ là một dấu mốc lịch sử nhân loại, trong đó quyền lực tài chính đạt đến đỉnh cao chói lọi. Đây không phải là sự “tình cờ” hay “ngẫu nhiên”. Nó thậm chí còn có một thời gian biểu chính xác. Một tổ chức có tên gọi “Hiệp hội Tiền tệ Đơn nhất cho Thế giới” đã lên kế hoạch như sau:

“Lịch trình đến năm 2024. Theo chiến lược của chủ nghĩa hiện thực, đảm bảo tiến độ phát hành loại tiền tệ duy nhất trên thế giới năm 2024. Khi Giáo sư Richard Cooper đề xuất xây dựng một liên minh tiền tệ giữa các quốc gia công nghiệp hóa vào năm 1984, ông đã thiết kế một thời gian biểu kéo dài 25 năm, và thời gian biểu này sẽ đưa chúng ta đến năm 2009.”¹⁵⁴

¹⁵⁴ Cooper Richard N., “Is there a Need for Reform?”, Speech at a Federal Reserve Bank of Boston conference, May 1984.

2009

Thành viên mới của Eurozone: Slovakia

Năm quốc gia trong khu vực tiền tệ Tây Phi: Ghana, Nigeria, Sierra Leone, Gambia, Guinea, sử dụng tiền tệ chung: ECO

2010

Kế hoạch quốc gia của Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh (GCC) ra mắt một loại tiền tệ chung mới với các thành viên bao gồm: Barings, Kuwait, Oman, Qatar, Ả Rập Xê Út, Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất

2011

Bài viết của Mundell “Lý thuyết khu vực tiền tệ tối ưu” trong Lễ kỷ niệm 50 năm của Tuần báo kinh tế Mỹ

2012

Thành viên mới của Eurozone: Estonia tham gia

- Năm quốc gia Đông Phi phát hành loại tiền tệ chung: Burundi, Kenya, Uganda, Tanzania, Rwanda
- Hội nghị quốc tế về sự chuẩn bị của Liên minh Tiền tệ Toàn cầu

2013

- Thành viên mới của Eurozone: Latvia, Litva, Bulgaria
- Thành viên mới của Eurozone: Cộng hòa Séc, Ba Lan

2014

Thành viên mới của Eurozone: Hungary

2015

Thành viên mới của Eurozone: Romania

2016

Hình thành liên minh tiền tệ của 14 quốc gia Nam Phi (SADC) bao gồm: Angola, Botswana, Congo, Lesentine, Madagascar, Malawi, Mauritius, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Swiszeland, Tanzania, Zambia và Zimbabwe

2017

Bình chọn tên của loại tiền tệ toàn cầu trên toàn thế giới (đồng euro được đặt tên vào năm 1995 và thực thi bốn năm sau đó)

2018

Các nhà kinh tế học dự đoán việc thực hiện đơn nhất hóa tiền tệ thế giới, ít nhất là ở hầu hết các quốc gia công nghiệp. Năm 1988, các nhà kinh tế học dự đoán loại tiền tệ duy nhất của thế giới sẽ được thực hiện sau 30 năm.

2020

Ngày 1 tháng 6: thành lập Ngân hàng Trung ương Thế giới, áp dụng một phần hoặc toàn bộ mô hình của Quỹ Tiền tệ Quốc tế hoặc Ngân hàng Thế giới.

2021

Ngày 1 tháng 1: Tiền tệ thế giới mới đã sẵn sàng cho giao dịch điện tử

- Liên minh châu Phi, thành lập năm 2021, đặt mục tiêu thành lập một liên minh tiền tệ châu Phi.

2024

Ngày 1 tháng 1: Xử lý giao dịch trên toàn thế giới thông qua một loại tiền tệ thế giới mới

- Ngày 1 tháng 5: Tất cả các loại tiền tệ cũ sẽ không còn hiệu lực, tuy nhiên vẫn có thể đổi thành loại tiền tệ thế giới mới tại ngân hàng được chỉ định của quốc gia thành viên. Rủi ro tiền tệ kết thúc và giá trị tài sản tiếp tục tăng.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ: KẼ HỦY DIỆT LỊCH SỬ

Chúng ta mong muốn rằng tại thời điểm khủng hoảng như hiện nay, sẽ có một chính sách có thể thúc đẩy tiền tệ thế giới. Cuộc khủng hoảng tài chính hiện tại là thời cơ duy nhất có thể giúp chúng ta làm được điều đó, bởi vì chỉ khi xảy ra khủng hoảng, bạn mới có thể làm những việc như thế này¹⁵⁵

Mundell - Cha đẻ của đồng Euro ngày 13 tháng 11 năm 2008

Nền kinh tế toàn cầu cần một loại tiền tệ toàn cầu¹⁵⁶

Paul Volcker - cựu Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang

Kiểm soát tiền và tín dụng có thể đánh thẳng vào trái tim của chủ quyền quốc gia¹⁵⁷

Alden W. Clausen - Chủ tịch Ngân hàng Hoa Kỳ, Chủ tịch Ngân hàng Thế giới

Một khi hệ thống tiền tệ và tín dụng của một quốc gia bị kiểm soát một phần, thì không thể biết ai là người đang thiết lập nên hệ thống pháp luật của quốc gia đó¹⁵⁸

W. L. Mackenzie King - cựu Thủ tướng Canada

¹⁵⁵ *“Mundell: Vấn đề thúc đẩy tiền tệ thế giới chỉ có thể được thực hiện trong thời kỳ khủng hoảng”, Nhật báo tài chính số 1.*

¹⁵⁶ *Morrison Bonpasse, The Single Global Currency, Single Global Currency Association, 2006.*

¹⁵⁷ *Alden W. Clausen, “International Banking”, an interview with the Freeman Digest, 1979.*

¹⁵⁸ *Mackenzie King, William Lyon, in a radio address, August 2, 1935. Quote printed in Walter Stewart’s book, Bank Heist.*

Trên thế giới luôn có một số người thông minh nhìn thấu quy luật của trò chơi kim tiền. Kiyosaki – tác giả của cuốn Cha giàu, cha nghèo là một trong số đó. Ngay khi cơn sóng thần tài chính bùng phát năm 2008, ông đã đề cập trong một bài báo vào ngày 24 tháng 11 như sau: “Năm 1910, bảy người đã tổ chức một cuộc họp bí mật trên đảo Jekyll gần bờ biển Georgia. Người ta ước tính rằng họ sở hữu tới 1/6 tổng tài sản của thế giới. Sáu người trong số họ đại diện cho Morgan, Rockefeller và Chính phủ Hoa Kỳ. Người còn lại đến từ châu Âu, đại diện cho Rothschild và Warburg. Năm 1913, Cục Dự trữ Liên bang được thành lập là kết quả trực tiếp của cuộc họp bí mật này. Điều thú vị là, Cục Dự trữ Liên bang không trực thuộc liên bang, không có dự trữ, cũng chẳng phải là ngân hàng. FED kiểm soát hệ thống ngân hàng và cung ứng tiền tệ của Hoa Kỳ. Năm 1944 hệ thống Bretton Woods thúc đẩy việc thành lập Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới để kiểm soát hệ thống ngân hàng và cung ứng tiền tệ trên thế giới, giống như Cục Dự trữ Liên bang làm với Hoa Kỳ. Năm 1971, Tổng thống Nixon tuyên bố rằng ông sẽ dỡ bỏ mối liên kết giữa đồng đô-la và vàng, điều đó có nghĩa là bước đầu tiên trong việc kiểm soát hệ thống tài chính thế giới đã hoàn tất. Năm 2008, nền kinh tế thế giới rơi vào khủng hoảng, những người giàu càng trở nên giàu

hơn, nhưng hầu hết người nghèo sẽ ngày càng nghèo hơn. Sự xuất hiện của cuộc khủng hoảng này bắt nguồn trực tiếp từ cuộc họp bí mật diễn ra vài thập kỷ trước đó. Nói cách khác, một phần rất lớn của khủng hoảng tài chính đã được lên kế hoạch từ lâu.”¹⁵⁹

¹⁵⁹ Kiyosaki Robert, *How the Financial Crisis Was Built Into the System*, Yahoo Finance, November 24, 2008.

Liệu thế giới có cần đến một ngân hàng trung ương toàn cầu? Nếu muốn có một hệ thống tiền tệ thế giới duy nhất, nó sẽ cần đến một chính sách tiền tệ có quy mô vô tiền khoáng hậu để trang bị cho hệ thống tài chính quốc tế. Về bản chất, một loại tiền tệ toàn cầu duy nhất sẽ khiến cho quyền lực của một ngân hàng vượt qua mọi quốc gia, chủng tộc và ngôn ngữ. Năm 1994, cựu Nghị sĩ Canada – Paul Hellyer nhận xét về đồng tiền chung của thế giới: “Trong một hệ thống tiền tệ, ngân hàng mang tính toàn cầu như vậy, lợi ích của công dân và các quốc gia riêng lẻ chỉ có thể đi theo lợi ích của hệ thống tài chính quốc tế... Các quốc gia sẽ không còn có thể xây dựng bất kỳ chính sách độc lập nào.”¹⁶⁰ Hệ thống tài chính hùng mạnh nhất và đứng trên tất cả các quốc gia có chủ quyền này sẽ được vận hành bởi một tập đoàn quyền lực mang tầm thế giới – những người không cần phải chịu trách nhiệm với bất kỳ ai.

¹⁶⁰ Hellyer, Paul, *Funny Money*, Chimo Media, 1994.

Để thực hiện kế hoạch lớn như vậy không thể chỉ trong ngày một ngày hai. Nó cần có sự chuẩn bị, tích lũy, lập kế hoạch và nghiên cứu lý luận dài hạn, sau đó chờ đợi thời điểm thích hợp để khởi động. Việc lựa chọn thời điểm chín muồi là quan trọng nhất, đề xuất quá sớm hay quá muộn đều sẽ gây ra những hậu quả khó lường. Các cuộc thảo luận lý thuyết về hệ thống tiền tệ duy nhất của thế giới bước vào giai đoạn chuyên sâu vào đầu những năm 60 của thế kỷ XX.

Trong số đó, một số nhận xét quan trọng về loại tiền tệ duy nhất trên thế giới có mối tương quan rõ ràng với nhau.

Chuyên gia kinh tế cao cấp, phát biểu tại hội nghị thường niên của Ngân hàng Thế giới:

1969: “Hãy để tôi chuyển từ những lời phản đối theo kiểu ‘bới lông tìm vết’ sang thành một số thảo luận tích cực hơn. Ngoài ra, xin bắt đầu với việc đánh giá những điều tốt nhất và tệ nhất của một hệ thống tiền tệ quốc tế. Theo đánh giá của tôi, hệ thống tiền tệ tốt nhất sở hữu loại tiền tệ duy nhất có quyền lực tài chính trên thế giới.”¹⁶¹

Charles P. Kindleberger - Giáo sư kinh tế Viện Công nghệ Massachusetts, phát biểu tại cuộc họp Cục Dự trữ Liên bang tại Boston

¹⁶¹ Kindleberger Charles P., speaking at a Federal Reserve conference. The International Adjustment Mechanism, Federal Reserve Bank of Boston, 1969, Conference Series 2.

1984: “Tôi đề xuất một giải pháp thay thế triệt để cho thế kỷ tới: Tất cả các nền dân chủ công nghiệp đều thiết lập một loại tiền tệ duy nhất dựa trên chính sách tiền tệ chung và thành lập ngân hàng phát hành tiền tệ chung để xác định chính sách tiền tệ... Trong ngắn hạn, đề xuất này thực sự quá cực đoan, nhưng nó có thể cung cấp một tầm nhìn hay mục tiêu hướng dẫn các bước đi trong tương lai...”

Richard Cooper - Giáo sư tại Đại học Harvard, phát biểu tại cuộc họp của Cục Dự trữ Liên bang tại Boston

1998: “Tốc độ chuyển đổi sang một loại tiền tệ duy nhất trên thế giới có thể khiến nhiều người kinh ngạc. Thế giới có thể tiến hóa từ hơn 200 loại tiền tệ ngày nay thành chỉ một loại tiền tệ trong vòng 10 năm (2008), ngoài ra 25 năm nữa

kể từ hôm nay (2023), các nhà sử học sẽ tự hỏi tại sao phải mất quá nhiều thời gian để xóa hệ thống tiền tệ đã tồn tại trong suốt 20 thế kỷ.”¹⁶²

Bryan Taylor - Chuyên gia kinh tế Công ty Dữ liệu Tài chính Toàn cầu

¹⁶² Morrison Bonpasse, *The Single Global Currency*, Single Global Currency Association, 2006.

(Nói ra điều này cách đây hơn một thập kỷ, cho thấy trình độ của Bryan Taylor rất đáng nể. Nếu nói rằng ông là một nhà tiên tri, chỉ bằng gọi ông là một người lập kế hoạch thì chính xác hơn.)

2001: “25 năm trước, khi thành lập VISA, những người sáng lập đã nhìn thế giới như một hệ thống cần đến một loại tiền tệ duy nhất để trao đổi. Mọi thứ chúng tôi làm đều dựa trên tầm nhìn toàn cầu, chúng tôi đã và đang nỗ lực để từng bước đạt được khát vọng mang tính toàn cầu của mình.”

Sarah Perry - Trưởng phòng Hoạch định Chiến lược, VISA

2004: “Nếu trong những thập kỷ tới, nền kinh tế thị trường toàn cầu có những bước phát triển bùng nổ, vậy thì sự xuất hiện của một loại tiền tệ mang tính toàn cầu có vẻ rất logic.”¹⁶³

Martin Wolf - Nhà bình luận kinh tế Financial Times

¹⁶³ Wolf Martin, *Financial Times*, August 3, 2004.

Ngày 5 tháng 1 năm 2007, Ben Steyr - Giám đốc Sở Kinh tế Quốc tế Hiệp hội Đối ngoại Hoa Kỳ, đã viết bài báo “Khiếm khuyết của hệ thống vàng và tiền tệ kỹ thuật số” trên tờ Financial Times, so sánh những mặt lợi - hại của tỷ giá hối

đoái thả nổi và cố định. Ông nhiều lần nhấn mạnh rằng hệ thống tiền tệ thế giới ngày nay là mắt xích yếu nhất trong quá trình toàn cầu hóa. Cách giải quyết là một lần nữa tiến hành tiền tệ hóa đối với vàng, sử dụng “vàng điện tử” làm phương tiện thanh toán trong điều kiện công nghệ hiện đại. Kết luận của ông là: “Hệ thống tiền tệ vàng kỹ thuật số nghe có vẻ cực đoan và rất khó đạt được, nhưng việc tiến hành điện tử hóa với hệ thống tiền tệ bằng vàng mà con người sử dụng trong thực tiễn suốt 2500 năm. Cuối cùng sẽ chứng minh rằng hệ thống tiền tệ này có tính bền vững hơn hẳn so với những loại tiền tệ chủ quyền mới trải qua 35 năm ngắn ngủi của giai đoạn thử nghiệm.”¹⁶⁴

¹⁶⁴ Steil Benn, “Digital gold and a flawed global order,” *Financial Times*, January 5, 2007.

Ngày 9 tháng 5 năm 2007, Tạp chí Foreign Affairs – cơ quan truyền thông của Hiệp hội Đối ngoại Hoa Kỳ đã đăng bài viết của Ben Steyr, “Sự kết thúc của những loại tiền tệ chủ quyền quốc gia”. Steyr đã chỉ ra rằng: “Để thực hiện quá trình toàn cầu hóa một cách an toàn, các quốc gia nên từ bỏ chủ nghĩa tiền tệ quốc gia và xóa bỏ các loại tiền tệ không cần thiết, bởi vì chúng là nguyên nhân sâu xa dẫn đến nhiều bất ổn hiện nay.” Theo quan điểm của Steyr, nguyên nhân sâu xa dẫn đến tình trạng hỗn loạn tài chính thế giới hiện nay là sự phiến hà của các loại “tiền tệ có chủ quyền”. Ông nói: “Tại sao các cuộc khủng hoảng tiền tệ lại trở nên nghiêm trọng trong những thập kỷ gần đây? Từ năm 1971, Tổng thống Nixon chính thức tách đồng đô-la ra khỏi vàng, và dòng tiền tệ chảy trên thế giới không còn quyền đòi hỏi với bất cứ sản phẩm thực chất nào. Các loại tiền tệ trên thế giới hiện giờ chỉ là những biểu tượng chủ quyền thuần túy, tạo ra từ những chính sách ma thuật của chính phủ... Cái giá của câu chuyện thần thoại liên kết tiền tệ với chủ quyền là rất lớn, thậm chí đôi khi còn nguy hiểm. Chủ nghĩa tiền tệ

quốc gia với quá trình toàn cầu hóa không thể tồn tại chung với nhau, xung khắc như lửa và nước.” Có thể khẳng định rằng, Steyr sẽ giới thiệu khái niệm về loại tiền tệ duy nhất trên thế giới, vì vậy các loại tiền tệ có chủ quyền phải bị loại bỏ. Steyr chỉ ra thêm: “Không còn nghi ngờ gì nữa, trong vài thập kỷ qua, đồng đô-la đã trở thành một loại tiền tệ toàn cầu. Các quốc gia trên thế giới nắm giữ đồng đô-la để giao dịch ở nhiều thị trường khác nhau, đặc biệt là dầu mỏ. Vị thế đặc quyền của đồng đô-la ngày nay không phải do Chúa ban tặng, ban đầu nó cũng được hỗ trợ bởi một loại tiền tệ đáng tin cậy khác (vàng). Người khác sẵn sàng chấp nhận đồng đô-la vì họ tin rằng những gì họ mua trong quá khứ có thể đổi lấy hàng hóa tương đương trong tương lai. Điều đó gây ra một gánh nặng rất lớn cho Chính phủ Mỹ để đảm bảo cho sự ‘đáng tin cậy’. Thật không may, các tổ chức tiền tệ không thể gánh vác được trọng trách này. Chính sách tài khóa thiếu thận trọng của Mỹ đang làm suy yếu địa vị tiền tệ toàn cầu của đồng đô-la.”¹⁶⁵

¹⁶⁵ Benn Steil, “The End of National Currency”, *Foreign Affairs*, May/June 2007.

Giải pháp được đề xuất bởi ông Steyr là gì? Đó là việc tiền tệ hóa đối với vàng, và sử dụng một loại tiền tệ duy nhất trên thế giới. Ông nói: “Các ngân hàng vàng tư nhân đã tồn tại, để chủ tài khoản có thể sử dụng vàng miếng như một loại cổ phiếu thanh toán quốc tế. Mặc dù, hiện tại ngân hàng vàng vẫn chỉ là một loại hình kinh doanh nhỏ, nhưng sự suy yếu của đồng đô-la, trong những năm gần đây, nó đã phát triển đáng kể. Nếu bạn nói về một hệ thống tiền tệ quốc tế mới dựa trên vàng, chắc chắn nghe có vẻ kỳ quặc. Nhưng vào năm 1900, một hệ thống tiền tệ không có vàng cũng giống như vậy. Công nghệ hiện đại đã khiến cho việc khôi phục tiền vàng thông qua các ngân hàng vàng tư nhân trở nên khả thi, chúng ta hoàn toàn có thể khôi phục lại tiền

vàng, ngay cả khi không có sự hỗ trợ của chính phủ.” Đoạn này chính là phần “vẽ rồng điểm mắt” và cũng là trọng tâm của bài viết. Nói cách khác, ngay cả khi không có sự hỗ trợ của các chính phủ, chúng ta vẫn phải loại bỏ các loại tiền tệ có chủ quyền và thực hiện một loại tiền tệ duy nhất trên thế giới với vàng là trung tâm!

Có thể thấy rõ ràng, giá trị quan của Steyr, Greenspan đối với tiền vàng là hết sức nhất quán, bắt nguồn từ rất nhiều gia tộc ngân hàng ở lục địa già châu Âu. Đặc biệt là khái niệm tài chính của gia tộc Rothschild lại hoàn toàn trái ngược với quan điểm tiền tệ của tập đoàn quyền lực mới nổi Mỹ. Thủ đoạn chính mà gia tộc Rothschild dùng để đánh bại đối thủ trong 200 năm qua là “thiết lập sẵn những điều kiện để đối thủ không thể thắng”. Có hai tập đoàn quyền lực lớn nhất trong lĩnh vực tài chính thế giới ngày nay, là tập đoàn quyền lực theo “phe bảo vệ môi trường vàng” có gia tộc Rothschild là nòng cốt và tập đoàn quyền lực theo phe “chiến tranh dầu mỏ” với Rockefeller là thủ lĩnh. Hai bên đều có cùng một chiến lược, đó là kiểm soát tiền tệ duy nhất của thế giới trong tương lai, nhưng họ lại có sự khác biệt lớn về mức độ lợi ích và khái niệm tiền tệ.

“Phe bảo vệ môi trường vàng” chú ý nhiều hơn đến các thuộc tính đạo đức của tiền tệ, nhấn mạnh sự công bằng, hợp lý vốn có của nó và đề cao đạo đức. Họ tin rằng hệ thống tiền tệ thế giới trong tương lai phải bao gồm hai yếu tố cơ bản là vàng và môi trường có tính trung thực và linh hoạt. “Phe chiến tranh dầu mỏ” thì coi trọng các yếu tố bạo lực đằng sau tiền tệ. Họ tin rằng miễn là họ kiểm soát nguồn cung dầu ở Trung Đông, thì họ không sợ các thế lực khác không chịu cúi đầu. Cùng với lực lượng quân đội mạnh mẽ và khả năng sẵn sàng chiến tranh, trên thế giới này sẽ chẳng ai dám tùy tiện từ chối đồng đô-la Mỹ.

Ngay cả khi đồng đô-la bị bãi bỏ và các khoản nợ bằng đồng đô-la bị “xù” mất, tiền tệ thế giới mới cũng sẽ là một loại “tín dụng” có thể bị thao túng tùy ý dưới lưỡi lê bén sắc. Màn tỉ thí giữa hai tập đoàn quyền lực khổng lồ này phản ánh qua màn tỉ thí ở cấp độ quốc tế giữa Hoa Kỳ và các quốc gia thuộc lục địa già châu Âu, hay cuộc đối đầu giữa đồng đô-la và đồng euro. Trong hoạt động chính trị đối nội của Hoa Kỳ, nó lại được phản ánh qua sự giằng co giữa Đảng Dân chủ (chủ trương bảo vệ môi trường) và Đảng Cộng hòa (chủ trương chiến tranh dầu mỏ).

Làm thế nào để lợi dụng màn đấu đá giữa hai phe, để từ đó tối đa hóa lợi ích chiến lược của Trung Quốc? Đây sẽ là một câu hỏi lớn đối với trí tuệ ngoại giao của quốc gia này.

Ngày 7 tháng 1 năm 2008, tờ *Financial Times* của Anh đã đăng tải bài viết “Vàng là một loại tiền tệ toàn cầu mới” của một nhà bình luận. Đây là bài viết thẳng thắn nhất kêu gọi tiến hành tiền tệ hóa đối với vàng trên các phương tiện truyền thông chính thống ở châu Âu và Hoa Kỳ trong những năm gần đây. Tác giả tin rằng giá vàng tăng mạnh trong thời gian gần đây phản ánh sự lo lắng của các nhà đầu tư về tình hình tài chính quốc tế hiện nay. Một khi vàng trở thành một loại tiền tệ, nó sẽ không chỉ tăng giá so với đồng đô-la, mà còn tăng giá so với bảng Anh và đồng euro. “Đối với vàng mà nói, một quan điểm tốt hơn có lẽ là thay đổi nhận thức đối với vàng của các ngân hàng trung ương trước khi Mỹ từ bỏ kim bản vị, nghĩa là vàng không phải là một loại hàng hóa, mà là một loại tiền tệ khác.”

Nếu chúng ta hiểu rằng kể từ thời đại của xã hội Rhodes, Tập đoàn quyền lực Anglo-America đã áp dụng những thủ đoạn thao túng hết sức khéo léo của truyền thông và chương trình nghị sự công cộng, họ sẽ không dễ dàng bỏ qua các cơ quan ngôn luận như Foreign Affairs, The Economist, Financial Times tầng lớp tinh anh của thế giới

kiểm soát; những “ý kiến cá nhân” của những nhân vật có tiếng trong xã hội như Ben Steyr. Bởi vì đó không phải là một tuyên bố cá nhân đơn thuần, nó là một biến chỉ báo quan trọng về ý chí của nhóm lợi ích, một mắt xích trong chiến dịch truyền thông đã được lên kế hoạch chu đáo. Nếu không nằm ngoài dự đoán, khi cuộc khủng hoảng ngày càng trở nên sâu rộng, thì sẽ có ngày càng nhiều các nhân vật trên thị trường và giới truyền thông phương Tây “không hèn mà gặp” cùng nhau bày tỏ sự hứng thú đối với vàng. Cuối cùng, giá vàng tăng vọt sẽ trở thành tiếng chuông báo hiệu cho một “cú đâm” chí mạng đối với hệ thống đồng đô-la.

Kể từ khi kết thúc cuộc họp Bilderberg ngày 17 tháng 5 năm 2009, Rothschild, George Soros và những người khác ngay lập tức cảnh báo rằng cuộc khủng hoảng sắp tới là một cuộc khủng hoảng tiền tệ và họ không hề nói đùa. Một cuộc khủng hoảng tiền tệ nghiêm trọng xuất phát từ đồng đô-la. Nó đang tạo ra hai tác dụng chính. Một là giúp Hoa Kỳ thực hiện một cuộc “xù nợ” triệt để. Hai là làm rung động hệ thống tiền tệ thế giới hiện có, tạo ra thanh thế cho một tiền tệ duy nhất của thế giới. Điều này rất có nét tương đồng với sự kiện cuộc khủng hoảng năm 1907 dẫn đến việc thành lập Cục Dự trữ Liên bang năm 1913. Mọi người sẽ thấy rằng nếu không có Ngân hàng Trung ương Thế giới và một loại tiền tệ thế giới thống nhất thì nền kinh tế thế giới dễ bị tổn thương như thế nào.

CUỘC KHỦNG HOẢNG ĐẾN RẤT ĐÚNG LÚC

Cải cách tiền tệ quốc tế thường chỉ có thể xảy ra khi chúng ta đối mặt với mối đe dọa của một cuộc khủng hoảng toàn cầu.” Nhân vật đoạt giải Nobel này cũng chỉ tay về phía một yếu tố có thể là tác nhân gây ra khủng hoảng. Ông nói rằng “cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nhất định sẽ liên quan đến đồng đô-la”, và một loại tiền tệ thống nhất thế giới “tình cờ” bắt nguồn từ thảm họa đô-la toàn cầu¹⁶⁶

¹⁶⁶ Mundell Robert, *“A Decade Later: Asia New Responsibilities in the International Monetary System,”* presentation given in Seoul, South Korea, May, 2-3, 2007.

Mundell - Cha đẻ của đồng Euro, tháng 5 năm 2007

Trong toàn bộ sự nghiệp của mình, tôi chưa bao giờ thấy chỉ trong vòng 6 - 7 năm mà một lý thuyết (tiền tệ) lại bị bóp méo bởi Ngân hàng Trung ương (Cục Dự trữ Liên bang) như vậy. Từ khái niệm ‘nền kinh tế mới’ cuối những năm 90 của thế kỷ XX cho đến đề xuất điều chỉnh lý luận mới đối với tài khoản vãng lai, Ngân hàng Trung ương Hoa Kỳ đã và đang dẫn đầu một nỗ lực nhằm viết lại kiến thức về ngành kinh tế học vĩ mô truyền thống, cố gắng thuyết phục những người tham gia thị trường gạt đầu chấp nhận những lý thuyết ‘sửa đổi’ này... Cá nhân tôi chưa bao giờ là người tin theo thuyết âm mưu, nhưng khi chứng kiến những gì Cục Dự trữ Liên bang đã làm từ cuối những năm 1990, tôi phải thay đổi suy nghĩ của mình¹⁶⁷

¹⁶⁷ Roach Stephen, *Original Sin, Global Economic Forum in Tokyo, April 25 2005.*

Stephen Roach - Nhà kinh tế học Ngân hàng Morgan Stanley, ngày 25 tháng 4 năm 2005

Lưu ý rằng bài phát biểu của Mundell được công bố vào tháng 5 năm 2007, ba tháng trước khi cuộc khủng hoảng thế chấp dưới chuẩn của Mỹ bùng nổ. Hai năm trước khi cuộc khủng hoảng nổ ra, tháng 4 năm 2005, trong bài viết *Tội nguyên tổ*, Stephen Roach đã mô tả cực kỳ rõ ràng nguyên nhân hình thành và quá trình phát triển của cuộc khủng hoảng tài chính! Luận điểm của những người cho rằng sự bùng nổ của cuộc khủng hoảng tài chính là “không có dấu hiệu báo trước” hoặc “thế giới không được chuẩn bị” là không vững chắc. “Hậu cung” của Cục Dự trữ Liên bang

có tận “3.000 giai nhân mỹ nữ” là những học giả kinh tế trứ danh cùng khả năng thống kê dữ liệu toàn diện nhất, và Greenspan – “chưởng môn” của họ là một thiên tài về dữ liệu và mô hình. Nếu nói rằng đến tận năm 2006 mà ông ấy vẫn không hề có dự cảm về một cuộc khủng hoảng sắp xảy ra, dù thế nào cũng không thể tin được.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy khủng hoảng là cơ hội để thực hiện những cải cách lớn, như ông trùm tài chính Alden Clausen từng nói: “Hệ thống chính trị và kinh tế toàn diện liên chủng tộc mới luôn xuất phát từ sự chinh phục hoặc khủng hoảng chung.”



Trong khi đó, ngài Steyr đưa ra một phương án giải quyết theo “chủ nghĩa vị tha”. Để tránh sự xuất hiện của khủng hoảng, điều mà tất cả các quốc gia phải làm là từ bỏ chủ quyền tiền tệ trước khi vấn đề trở nên không thể khắc phục nổi. Các chính phủ phải thoát ra khỏi khái niệm chủ quyền mang tính chí mạng: Độc lập dân tộc là được quyền ban hành và kiểm soát trên lãnh thổ của chính mình. Tiền tệ quốc gia và thị trường toàn cầu không thể trộn lẫn với nhau, nếu không nó sẽ dẫn đến một cuộc khủng hoảng tiền tệ chết người và tình hình chính trị căng thẳng. Các quốc gia sử dụng nó như một cái cớ cho chủ nghĩa bảo hộ mang tính phá hoại. Cứ đợi mà xem, “lời tiên tri” sẽ “tự nó hoàn thành”.

Vậy chúng ta nên xóa bỏ chủ quyền tiền tệ như thế nào? Steyr thẳng thắn nói rằng thế giới cần tái tổ chức thành ba loại tiền tệ theo khu vực: đồng đô-la, đồng euro và một loại tiền tệ châu Á mới. Đề xuất này rõ ràng có tính tương hợp với công việc của Robert Mundell – người đã chu du khắp thế giới để thuyết giảng về một đơn vị tiền tệ quốc tế mới dựa trên đồng đô-la, euro và yên Nhật. Theo kế hoạch của

Mundell, trên cơ sở ba loại tiền tệ này sẽ hình thành một “đơn vị tiền tệ thế giới”, gọi là “Del” (DEY) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế sẽ là điều hành loại tiền này.¹⁶⁸ “Câu hỏi bây giờ không phải là liệu thế giới sẽ chấp nhận một loại tiền tệ toàn cầu duy nhất hay không, mà là khi nào nó sẽ được thông qua, và nó sẽ được áp dụng theo một cách thuận lợi và giá rẻ như thế nào, chứ không phải tùy tiện, đắt đỏ và hỗn loạn. Đối với những người theo chủ nghĩa quốc tế mà nói, chủ quyền quốc gia là trở ngại có thể áp đảo tất cả. Để ngân hàng trung ương toàn cầu và tiền tệ duy nhất của thế giới có thể tồn tại, chúng ta bắt buộc phải hình thành một số thỏa thuận chính trị.”

¹⁶⁸ Mundell Robert, “A Decade Later: Asia New Responsibilities in the International Monetary System,” presentation given in Seoul, South Korea, May, 2-3, 2007.

Robert Mundell đã có một bài diễn giảng vào năm 2003, với tên gọi “Hệ thống tiền tệ quốc tế và những trường hợp về tiền tệ đơn nhất trên thế giới”. Khi nói về những trở ngại chính trị, câu trả lời của ông hết sức thẳng thắn: “Một loại tiền tệ duy nhất của thế giới mà không có chính phủ thế giới thì không thể nào thực hiện được, cưỡng chế thực hiện việc thống nhất tiền tệ sẽ dẫn đến những vấn đề hệ trọng về mặt tổ chức.”

Tháng 5 năm 1999, nhà kinh tế học Judy Shelton đã chính thức đề nghị với Ủy ban Tài chính và Ngân hàng của Hạ viện Mỹ rằng, Bắc Mỹ cần có một loại tiền tệ thống nhất tên là Amero, các học giả khác cũng đang nghiên cứu về lựa chọn tiền tệ mang tính liên lục địa này. Mục đích là tạo ra một hệ thống tiền tệ khu vực mới ngày càng mang tính ràng buộc, bao gồm Canada, Hoa Kỳ và Mexico.

Nhưng làm thế nào tiền tệ khu vực sẽ diễn tiến thành một loại tiền tệ toàn cầu duy nhất? Morrison Bonpasse là Chủ

tịch Hội đồng Tiền tệ Toàn cầu (SGCA), gồm một nhóm các nhà kinh tế nghiên cứu đơn vị tiền tệ duy nhất trên thế giới. Bonpasse tin rằng: “Liên minh tiền tệ thế kỷ XXI, và các liên minh tiền tệ may mắn còn tồn tại từ thế kỷ XX chính là cột mốc đánh dấu cho một liên minh tiền tệ toàn cầu trong tương lai. Nhờ vào sự thành công của châu Âu và các liên minh tiền tệ khác, giờ chúng ta đã biết làm thế nào để thành lập và duy trì một liên minh tiền tệ thế hệ thứ ba: một liên minh tiền tệ toàn cầu với các ngân hàng trung ương toàn cầu và loại tiền tệ duy nhất của thế giới. Thế giới đang bắt đầu chuẩn bị cho một loại tiền tệ toàn cầu duy nhất, giống như châu Âu chuẩn bị cho đồng euro, các quốc gia vùng Vịnh Ả Rập chuẩn bị cho một loại tiền tệ của chính họ. Sau khi mục tiêu tiền tệ toàn cầu được xây dựng bởi một quốc gia đại diện chiếm tỷ trọng đáng kể trong GDP thế giới, có thể dự án này sẽ đạt được thành công giống như các loại tiền tệ khu vực trước đó.”¹⁶⁹

¹⁶⁹ Morrison Bonpasse, *The Single Global Currency, Single Global Currency Association, 2006.*

a67

“Tóm lại, mô hình tiền tệ khu vực là một bước đệm cho mô hình tiền tệ thế giới. Nhưng bây giờ chủ nghĩa dân tộc đang thịnh hành,” Bonpasse viết, “điều này có thể giải thích rất đơn giản: Làm thế nào để thay đổi từ 147 loại tiền hiện tại sang một loại tiền tệ. Sức mạnh còn sót lại của chủ nghĩa dân tộc và ý chí chính trị là những thách thức chính đối với một loại tiền tệ duy nhất trên thế giới.”

Có lẽ từ năm 2009 đến 2024, nền kinh tế thế giới sẽ bước vào kỷ nguyên hỗn loạn chưa từng thấy. Thời đại khủng hoảng này sẽ dẫn đến sự thay đổi hoàn toàn của nhiều quy tắc kinh tế quan trọng mà chúng ta quen thuộc ngày nay, rất có thể bao gồm cả những thay đổi lớn trong hệ thống

tiền tệ của thế giới. Thật không may, đến lúc đó chúng ta có thể đột nhiên thấy rằng trong tay của chúng ta, ngoài những tờ đô-la đang ngày càng mất giá ra, vàng lại ít đến mức đáng thương. Trong cục diện mà các quy tắc trò chơi đang thay đổi nhanh chóng, rất có thể Trung Quốc sẽ đánh mất cơ hội tham gia vào việc thiết lập nên quy tắc của trò chơi tiền tệ. Không có vàng trong tay đồng nghĩa với việc không có quyền phát ngôn trong hệ thống tiền tệ thế giới trong tương lai, và cũng không có vị thế ưu tiên trong quá trình đàm phán các quy tắc trò chơi tiền tệ trong tương lai. Nôm na là: Trong khía cạnh dự trữ ngoại hối, nếu dự trữ vàng thì Trung Quốc sẽ khắc chế được quốc gia khác, còn dự trữ đô-la thì Trung Quốc sẽ bị quốc gia khác khắc chế.

Cột mốc 2024 không phải là một câu nói ngẫu hứng cho vui. Nhìn lại quyết định của các chủ ngân hàng quốc tế trong hàng trăm năm qua, mặc dù cũng có những lúc họ tính toán sai lầm, nhưng lý luận chặt chẽ và tính toán khoa học chính là những yếu tố quan trọng giúp họ thành công. Trong Chương 9, chúng ta đã nói rằng từ cuối năm 2009, châu Âu và Hoa Kỳ sẽ trải qua một chu kỳ thu hẹp người tiêu dùng nghiêm trọng kéo dài trong 14 năm. Hai nền kinh tế lớn nhất thế giới với mức tiêu dùng chiếm gần $\frac{1}{3}$ tăng trưởng kinh tế này sẽ đồng thời rơi vào trạng thái “cộng hưởng” của sự lao dốc tiêu dùng. Sự phục hồi hoàn toàn của nền kinh tế thế giới sẽ là một quá trình “đau đớn và cực kỳ lâu dài”, và các điều kiện cho một cuộc khủng hoảng tiền tệ mới nổ ra trong thời gian này là hoàn toàn sẵn có. Trong sự suy giảm dài hạn của thị trường tiêu dùng châu Âu và châu Mỹ, việc tạo ra chủ nghĩa bảo hộ thương mại mạnh mẽ là một hiện tượng cực kỳ tự nhiên. Trong ngọn lửa sôi sục của một cuộc chiến thương mại, chúng ta hoàn toàn có thể hình dung ra viễn cảnh tiền tệ của các quốc gia khác nhau đua nhau mất giá nhằm thúc đẩy xuất khẩu. Hậu quả của sự mất giá tiền tệ đương nhiên sẽ dẫn đến lạm phát trên toàn thế giới. Trước hết, sự gia tăng nhanh chóng của giá cả hàng

hóa, đặc biệt là dầu mỏ, sẽ đẩy chi phí sản xuất của các ngành công nghiệp khác nhau, từ đó dẫn đến tăng giá trong sản phẩm cuối cùng, khiến cho lạm phát trở thành hiện thực. Các chính phủ vội vàng giải phóng thanh khoản với số lượng lớn để cứu lấy cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ vốn đang ở trạng thái trầm lắng với tốc độ lưu thông chậm rãi, giống như một hồ chứa khổng lồ với mặt nước tĩnh lặng. Vào thời điểm này, sự đảo ngược đột ngột của lạm phát kỳ vọng (Inflationary Expectation) như làm nổ tung con đập. Dòng lũ ào ạt, dữ dội của thanh khoản sẽ giải phóng một nguồn năng lượng lạm phát kinh hoàng, và các ngân hàng trung ương sẽ không thể phục hồi thanh khoản trong tương lai. Thời gian để đẩy lùi siêu lạm phát sẽ kéo dài ít nhất là một năm, giống như thời kỳ siêu lạm phát ở Đức từ 1923 đến 1924.

Sau cuộc khủng hoảng tiền tệ, khi các chính phủ vẫn chưa kịp hoàn hồn, các nhà kinh tế học và cố vấn nổi tiếng trên thế giới sẽ đưa ra những gợi ý và đề xuất. Họ nhao nhao cho rằng các loại tiền tệ có chủ quyền (với đồng đô-la làm đại diện) chính là thủ phạm của cuộc khủng hoảng tiền tệ. Các chính sách tiền tệ không thể phát huy tác dụng một cách kịp thời và hữu hiệu là nguyên nhân lớn thứ hai. Kết luận là, cuộc khủng hoảng toàn cầu hóa sẽ đòi hỏi sự hợp tác trên quy mô toàn cầu. Bản thân các quốc gia có chủ quyền sẽ không thể giải quyết khủng hoảng một mình. Một loại tiền tệ duy nhất trên thế giới rõ ràng là “linh đơn diệu dược” để giải quyết khủng hoảng, và việc phát hành loại tiền tệ thống nhất của ngân hàng thế giới bắt buộc phải hoàn toàn “độc lập” với sự “quấy nhiễu và cản trở” của chính phủ các nước. Tất nhiên, các chính phủ sẽ không cam tâm tình nguyện từ bỏ quyền kiểm soát và phân phối của cải ở nước họ. Thế nên quá trình “mặc cả” là không thể tránh khỏi. Việc này sẽ kéo dài trong nhiều năm. Thời gian lý tưởng nhất để hình thành nhận thức chung sẽ là vào giai đoạn trước hoặc sau năm 2020. Trong năm đó, hệ thống an sinh xã hội và hệ

thống bảo hiểm y tế của Hoa Kỳ với mức thâm hụt tiềm năng lên tới 100 nghìn tỷ đô-la cũng sẽ bị phá hủy hoàn toàn. Hoa Kỳ phải thực hiện quy trình “bảo hộ phá sản” triệt để nhằm hoàn toàn thoát khỏi sự uy hiếp từ “hố nợ nần” khổng lồ kia. Từ năm 2020 đến năm 2023, sau vài năm hoạt động thử nghiệm, năm 2024 sẽ là thời điểm khởi đầu tốt, giai đoạn cao điểm của thế hệ dân số mới ở châu Âu và châu Mỹ sẽ bắt đầu trong năm nay. Cùng với sự ra mắt của loại tiền tệ duy nhất trên thế giới, trong vài thập kỷ sau đó, thế giới “quả nhiên” đã trải qua sự thịnh vượng về kinh tế.

Ngân hàng Trung ương Thế giới sẽ giống như một công ty cổ phần, tất cả các quốc gia trên thế giới đều sẽ có cổ phần, nhưng Anh - Mỹ sẽ có đặc quyền kiểm soát các cổ đông hoặc quyền phủ quyết. Kể từ đó, quyền chi phối đối với tất cả của cải được tạo ra bởi loài người trên trái đất sẽ thực sự rơi vào tay một nhóm người thiểu số. Không còn nghi ngờ gì nữa, quyền phân phối của cải thế giới chắc chắn sẽ là quyền lực lớn nhất mà loài người có thể tưởng tượng trong lịch sử. Kể từ đó, tuyệt đại đa số những người tạo ra của cải sẽ bị tước đoạt quyền tự phân phối thành quả lao động của chính mình. Đây sẽ là một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử văn minh nhân loại. Bóng tối và ánh sáng, tự do và nô lệ sẽ chia lịch sử thành hai phần tại thời điểm này.

SỐ PHẬN CỦA TIỀN BẠC VÀ VẬN MỆNH CỦA QUỐC GIA

Nếu nói rằng sự xuất hiện của loại tiền tệ chung trên toàn thế giới là điều không thể tránh khỏi, vậy thì loại tiền tệ nào có thể đảm nhận một cách hữu hiệu việc phân phối tài sản một cách công bằng cho toàn bộ người dân trên toàn cầu?

Bản chất của của cải là những sản phẩm mà mọi người tạo ra thông qua quá trình lao động, và tiền tệ đại diện cho “quyền đòi hỏi” đối với những thành quả lao động này. Mỗi người trong xã hội đều nên nhận được “quyền đòi hỏi”

thành quả lao động của những người khác bằng cách rao bán thành quả lao động của chính mình. Khi “quyền đòi hỏi” này được chuyển nhượng, nó sẽ hoạt động như một “phương tiện thanh toán” và khi “quyền đòi hỏi” được chấp nhận một cách phổ biến, nó sẽ trở thành một “phương tiện môi giới giao dịch”. Khi một người nắm giữ “quyền đòi hỏi” nhưng lại trì hoãn việc trao đổi, thì người đó đã lựa chọn công năng “cất trữ của cải”. Cuối cùng, khi một người trao đổi “quyền đòi hỏi”, nó vẫn giúp người đó nhận được thành quả lao động của người khác một cách nguyên vẹn, không hề suy giảm. Vậy thì loại “quyền đòi hỏi” này chính là một “thước đo giá trị” tối ưu. Bốn yếu tố này cùng nhau tạo thành sự tương ứng hoàn hảo giữa tiền bạc và của cải.

Trên thực tế, trong số bốn công năng của tiền, công năng cốt lõi chính là “cất trữ của cải”. Càng là loại tiền tệ có khả năng trì hoãn việc trao đổi của cải một cách nguyên vẹn thì nó càng có thể thực hiện được tác dụng quan trọng là “thước đo giá trị”. Nó sẽ càng được chào đón trên thị trường, việc lưu thông càng thêm dễ dàng. Do đó, nó trở thành một “phương tiện môi giới giao dịch” và “phương thức thanh toán” có chất lượng cao.

Cốt lõi của công năng “cất trữ của cải” là “quyền đòi hỏi” đối với của cải hiện tại phải giúp chúng ta trao đổi được thành quả lao động của người khác trong tương lai một cách “công bằng” mà không bị mất mát. Loại “công bằng” này không phải là nguyên tắc bình đẳng giá mà chúng ta thường hiểu. Trên thực tế, trong quá trình trao đổi thực tiễn, mọi người rất khó thực hiện đánh giá giá trị một cách hiệu quả. Cái gọi là trao đổi công bằng nghĩa là hai bên tham gia đánh giá tính công bằng của giao dịch theo các ưu tiên khác nhau của nhu cầu. Chính xác là từng người sẽ có những định nghĩa khác nhau về những gì “cần thiết nhất” với họ, trong trạng thái đôi bên cùng bổ trợ cho nhau thì việc giao dịch mới có thể thực hiện được.

Công năng “cất trữ của cải” do tồn tại sự khác biệt về thời gian giữa việc tiến hành trao đổi thành quả lao động hiện tại và thành quả lao động trong tương lai, thế nên việc “dự kiến” đã trở thành một phần quan trọng của tiền tệ. Xét theo lịch sử, các loại tiền tệ nguyên thủy đại diện cho một “quyền đòi hỏi” mà không có sự “dự kiến” nào, tất cả các giao dịch phải thực hiện bằng thành quả lao động đã hoàn thành. Không có quá nhiều sản phẩm trong xã hội để trao đổi trong tương lai, công năng “cất trữ của cải” cũng không mấy rõ ràng. Cùng với sự phát triển của năng suất, xã hội bắt đầu tồn tại của cải dư thừa và có thể được sử dụng trong tương lai, tiếp theo là sự xuất hiện của kim tiền và lãi suất. Lãi suất như một sự “dự kiến” rằng thành quả lao động sẽ thặng dư nhiều hơn trong tương lai, do đó cấu thành sự cung ứng tiền tệ theo kiểu “thực tế + dự kiến”.

Khi giao dịch hàng hải bắt đầu phát triển, sự xuất hiện của hối phiếu đã đẩy thành phần “dự kiến” của tiền tệ lên một tầm cao mới. Nếu nói rằng trong nền kinh tế tự cung tự cấp, lãi suất thể hiện sự “dự kiến” hợp lý đối với quá trình thu hoạch nông nghiệp, vậy thì hối phiếu sẽ đưa “dự kiến” về tiền tệ phát triển thành một “dự kiến” hợp lý đối với thương mại mậu dịch.

Trong kỷ nguyên của cuộc cách mạng công nghiệp, ngành công nghiệp ngân hàng đã xuất hiện chế độ “dự trữ một phần vàng”. Trên thực tế điều này sẽ đưa tính năng “dự kiến” của tiền tệ phát triển thành nền tảng của việc mở rộng quy mô lớn của sản xuất công nghiệp.

Sự ra đời của thời đại thông tin làm xuất hiện một số lượng lớn các công cụ tài chính phái sinh, biến của cải trong thế giới ảo thành nguồn cung tiền trong thế giới thực, từ đó khuếch đại vô hạn tính năng “dự kiến” của tiền tệ trở nên không bền vững và có tính hủy diệt, cuối cùng gây ra một cuộc khủng hoảng tài chính.

Bản thân tính năng “dự kiến” của tiền tệ đều hợp lý, nhưng một khi trở nên thái quá, nó sẽ dẫn đến mâu thuẫn rằng những dự kiến trong quá khứ không thể được đáp ứng trong thực tế.

Nếu yếu tố cốt lõi của “cất trữ của cải” bao gồm “thành quả lao động thực tế + thành quả lao động dự kiến”, vậy thì “thành quả lao động thực tế” đã thể hiện thuộc tính hàng hóa của tiền. Trong khi đó, “thành quả lao động dự kiến” sẽ phản ánh thuộc tính tín dụng của tiền. Việc xóa bỏ hoàn toàn thuộc tính hàng hóa của tiền sẽ dẫn đến sự rối loạn chức năng “cất trữ của cải”. Bất kỳ loại tiền tệ nào trong lịch sử, một khi bị tách ra khỏi bản chất hàng hóa, cuối cùng đều không thể thoát khỏi hậu quả là sự mất giá.

Chức năng “cất trữ của cải” của tiền tệ không chỉ quyết định khả năng tự duy trì nội sinh của tiền, mà còn thể hiện khả năng chấp nhận ngoại tại của tiền, tức là lĩnh vực lưu thông tiền tệ.

Sự hưng thịnh và suy vong của các nền văn minh lớn trong lịch sử về bản chất là sự phản ánh toàn diện, hiệu quả việc phân bổ tài nguyên thiên nhiên và khả năng tích hợp các nguồn lực xã hội dưới sự kiểm soát của các nền văn minh đó, trong khi sự vững bền hay yếu kém của tiền tệ lại là sự thể hiện ngoại tại của hai khả năng kiểm soát này. Quá trình trỗi dậy của một nền văn minh hùng mạnh, chắc chắn sẽ đi kèm với sự xuất hiện của một loại tiền tệ mạnh mẽ và sự lưu thông được mở rộng không ngừng. Loại tiền tệ mạnh mẽ đó sẽ xây dựng một hệ thống xã hội vững chắc thông qua sự ổn định và tin cậy của nó, từ đó hình thành nên một khế ước vững chắc có thể bảo vệ lợi ích đa phương. Dưới sự dẫn dắt của một hệ thống tiền tệ mạnh mẽ, xã hội vận hành trong quỹ đạo của một hệ thống “pháp lý tiền tệ”. Ngược lại, bước ngoặt chuyển sang giai đoạn suy vong của một nền văn minh chủ yếu được phản ánh trong thực tế bằng

năng lực tạo ra của cải không thể đáp ứng chi tiêu ngày càng tăng nhanh. Vấn đề thâm hụt phát tán sẽ là mối lửa dẫn đến hiện tượng mất giá tiền tệ và lạm phát ngày càng khủng khiếp. Ngược lại, tiền tệ không ngừng mất giá sẽ áp chế động lực sáng tạo của cải trong xã hội, dẫn đến sự suy giảm lưu thông tiền tệ, làm suy yếu năng lực cũng như hiệu suất của việc tích hợp và phân bổ nguồn lực xã hội, từ đó đẩy nhanh sự suy thoái của các vấn đề tài chính. Đồng thời, tiền tệ mất giá sẽ làm suy yếu mối quan hệ khế ước lợi ích chung được hình thành bởi tất cả các tầng lớp trong xã hội, và hệ thống “pháp lý tiền tệ” sẽ bị thay thế bằng hệ thống pháp lý do con người quyết định. Kết quả sẽ gây ra sự phân tán tâm lý xã hội, dẫn đến nền tảng đạo đức suy đồi, cuối cùng sẽ dẫn đến sự sụp đổ của quốc gia và sự suy tàn của nền văn minh.

Lịch sử về sự hưng vong của La Mã cổ đại đã phản ánh đầy đủ qua sự thịnh suy của hệ thống tiền tệ. Trong thời kỳ chấp chính của Caesar, chính ông đã thiết lập hệ thống tiền tệ vàng bạc mạnh mẽ của La Mã cổ đại. Cùng với quân đội hùng mạnh, tiền tệ La Mã cũng theo đà mở rộng đến khu vực rộng lớn ở Địa Trung Hải. Ngược lại, sự lưu thông tiền tệ rộng lớn cũng củng cố thêm khả năng tích hợp tài nguyên của Đế chế La Mã đối với các khu vực xung quanh, từ đó tăng cường thêm sức mạnh của đế chế. Trong thời hoàng kim kéo dài hàng thế kỷ của mình, nền kinh tế của Đế chế La Mã hết sức thịnh vượng, giá cả ổn định, mức thuế ôn hòa, thương mại phát triển và lãi suất cho vay thương mại duy trì ở mức bình thường từ 4% đến 6% – mức thấp nhất trong toàn bộ thời đại của Đế chế La Mã.

Kể từ thời đại của Hoàng đế La Mã Nero (năm 54), khi ngân sách của quốc gia ngày càng căng thẳng và chi tiêu ngày càng trở nên đắt đỏ, Hoàng đế Nero bắt đầu bù đắp thâm hụt tài chính bằng một loại tiền tệ mất giá. Từ năm 54 đến 68 CN, hàm lượng bạc của đồng bạc La Mã giảm từ 100%

xuống 90%, đến năm 117 giảm xuống 85%, năm 180 là 75%. Trải qua hai đời hoàng đế, đến năm 211, hàm lượng bạc của đồng bạc La Mã chỉ còn 50%. Chu kỳ mất giá dần dần của tiền tệ kéo dài hơn 150 năm kể từ thời Nero, và giai đoạn này cũng là bước ngoặt đánh dấu sự lụi tàn của Đế chế La Mã. Cơ ac mộng lạm phát nhanh chóng bước vào thời kỳ tăng tốc suy thoái. Từ năm 260 TCN đến năm 268 CN, hàm lượng bạc của đồng bạc La Mã nhanh chóng giảm xuống chỉ còn 4%. Thời điểm này, Đế chế La Mã đã rơi vào tình cảnh khốn cùng về kinh tế. Trong nước, các cuộc nổi loạn liên tiếp nổ ra. Ở ngoài nước thì chiến tranh liên miên. Do giá trị tiền tệ cao nhưng hàm lượng bạc lại cực kỳ thấp, dẫn đến vật giá tăng vọt, thu thuế nặng nề, cuối cùng khiến cho tướng lĩnh làm phản, Hoàng đế Aurelianus bị ám sát vào năm 275 CN.

Người kế vị của ông ta, hoàng đế Dioclett, muốn học theo Caesar và Augustus, cố gắng chấn hưng lại tiền tệ La Mã. Để khắc chế lạm phát, Dioclett thậm chí còn tuyên bố rằng sẽ phát hành lại toàn bộ số lượng tiền bạc với giá trị thực tế. Nhưng ông đã phạm sai lầm ở chỗ: yêu cầu loại tiền mới này phải có giá trị “tương đương” với loại tiền cũ đã bị mất giá nghiêm trọng. Do đó, loại tiền mới của ông đã nhanh chóng bị đầu cơ tích trữ và mất khả năng lưu thông. Trong cơn tuyệt vọng, cuộc chiến khắc chế lạm phát giờ đành phải bắt đầu từ khâu kiểm soát giá cả, từ đó dẫn đến sự xuất hiện của “sắc lệnh vật giá năm 301 CN” nổi tiếng trong lịch sử của La Mã, quy định mức giá cao nhất của hàng ngàn loại hàng hóa và dịch vụ, mức giá này sẽ căn cứ theo chất lượng của từng loại hàng hóa và dịch vụ. Do lãi suất tiếp tục tăng vọt, luật pháp đã giới hạn lãi suất ở mức 6% đến 12%. Mức cao thấp của lãi suất được quyết định bởi mức độ rủi ro. Sự thiếu hụt một số sản phẩm nhất định đã dẫn đến lệnh cấm xuất khẩu, chẳng hạn như các loại “vật tư chiến lược” gồm ngũ cốc, sắt, đồng xanh, vũ khí, thiết bị quân sự và ngựa, v.v... Sự kiểm soát này đã liên tục mở rộng sang

phương diện chế độ và giai cấp. Hoàng đế Constantine hạ lệnh yêu cầu con trai của mỗi người lính phải tiếp tục trở thành binh lính, trừ khi họ không đạt tiêu chuẩn để tòng quân. Tương tự như vậy, những người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp bị buộc phải làm nông mãi mãi, từ đời này qua đời khác. Xu hướng này sau đó đã được mở rộng cho tất cả các ngành nghề được coi là “không thể thiếu” hoặc “không người kế tục”. Hậu quả của việc kiểm soát giá cả là những người tạo ra của cải sẽ không thể thu được lợi nhuận trong một hệ thống giá cả như vậy, vì vậy một số lượng lớn hàng hóa được chuyển sang thị trường chợ đen. Để ứng phó với tình trạng này, Hoàng đế La Mã đã hạ lệnh trấn áp một cách tàn khốc việc buôn bán ở chợ đen. Cuộc đàn áp cuối cùng đã đem lại hiệu quả, nhưng cái giá phải trả là những người tạo ra của cải đã nhất quyết ngừng sáng tạo, thế là nền kinh tế của Đế chế La Mã rơi vào tình cảnh tuyệt vọng. Tại thời điểm này, hệ thống tiền tệ của Đế chế La Mã đã hoàn toàn sụp đổ, và chính phủ phải ngừng thu thuế bằng tiền và trực tiếp đánh thuế các sản phẩm và dịch vụ. Đế chế La Mã hùng mạnh đã rệu rã đến mức phải dùng hàng hóa để đổi lấy hàng hóa.

Vào khoảng năm 350 CN, giá trị của đồng bạc La Mã chỉ bằng 1/30 triệu so với thời đại Augustus và Đế chế Tây La Mã thần thánh cuối cùng đã đi đến thời khắc sụp đổ.

Trái ngược với điều này, hoàng đế Constantine đã xây dựng lại một đơn vị tiền tệ mới ở Đông La Mã. Đó là một cơ chế tiền tệ mạnh mẽ mới dựa trên vàng nguyên chất (Solidus), nó trở thành một sự bảo đảm quan trọng để Đế quốc Byzantine tồn tại hơn một nghìn năm. Độ tin cậy của nó tốt đến mức nó có thể được sử dụng ở các nước thù địch lân cận, ở châu Phi và Tây Âu xa xôi. Một số nhà sử học tin rằng lý do khiến cho Đế chế Đông La Mã có thể tồn tại hàng ngàn năm trong tình thế khắc nghiệt, bị rất nhiều kẻ thù hùng mạnh vây quanh tứ phía là nhờ cơ cấu kinh tế và hệ thống

tài chính dựa trên đồng tiền vàng. Độ tinh khiết của tiền vàng Byzantine duy trì cho đến năm 1034 CN, và từ năm 1081 bắt đầu mất giá liên tục. Một hệ thống tiền vàng mạnh mẽ với độ tinh khiết duy trì suốt 800 năm cuối cùng đã sụp đổ, kéo theo đó là vị thế trung tâm thương mại thế giới của Byzantine cùng hệ thống đạo đức luân lý và lực hướng tâm của một đế chế vĩ đại cũng theo đà lụn bại.

Sự tiếp nối xen kẽ của các loại tiền tệ mạnh và yếu không chỉ xuất hiện liên tục trong lịch sử phương Tây mà cả trong lịch sử Trung Quốc. Trong triều đại Bắc Tống, do khu vực Tứ Xuyên xảy ra tình trạng thiếu đồng, thế nên bắt buộc phải đưa đồng xu sắt vào sử dụng trong các giao dịch thương mại. Tại thời điểm đó, dân chúng phải mất 20.000 đồng sắt với trọng lượng khoảng 500kg để mua một mảnh vải, phải dùng xe để vận chuyển, chi phí giao dịch rất cao, khiến cho sự phát triển kinh tế bị hạn chế nghiêm trọng. Để giải quyết vấn đề này, một số thương nhân địa phương ở Thành Đô đã thành lập tổ chức phát hành tiền giấy đầu tiên trên thế giới. Họ đã phát hành loại tiền giấy đầu tiên trên thế giới với tên gọi “giao tử”, dùng tiền sắt làm tài sản thế chấp. Năm 1024, chính quyền Bắc Tống bắt đầu phát hành tiền giấy “Quan Giao tử”; tài sản thế chấp gọi là “sao bản”, thường bằng sắt. Trong 100 năm đầu tiên, lượng phát hành của “giao tử” tương đối tiết chế, nền kinh tế xã hội quả thực cũng có sự phát triển vượt bậc. Tuy nhiên đến năm 1160, tỷ lệ sao bản đã giảm xuống chỉ bằng 1/60 lượng tiền giấy lưu hành, sau đó chính quyền đã dứt khoát từ bỏ sao bản và phát hành giao tử một cách tùy tiện. Đến cuối triều đại Nam Tống, tỷ lệ lạm phát trong 150 năm đã lên tới 20 nghìn tỷ lần! Trên thực tế, hệ thống tiền tệ của triều đại Nam Tống đã sụp đổ trước tiên, sau đó họ mới bị đội quân Mông Cổ xâm chiếm. Sự sụp đổ của hệ thống tiền tệ, sự thu hẹp của các khoản thu thuế của chính quyền, quốc gia mất khả năng huy động chiến tranh, nhà Tống thực chất bị suy bại vì sự sụp đổ của chế độ tiền giấy giao tử.

Sự kết thúc của triều đại nhà Kim cũng khá giống với nhà Tống, đó là do đồng tiền suy yếu gây ra sự lạm phát nghiêm trọng, cuối cùng đã hủy hoại đất nước. Nhà Kim đã phát hành tiền giấy trong hơn 70 năm, nhưng vật giá tăng tới 60 triệu lần, cuối cùng dẫn đến nhân tâm hỗn loạn, khả năng sáng tạo của cải hoàn toàn bất tích. Hệ thống tiền tệ sụp đổ trước tiên, sau đó mới là sự suy tàn của đế chế.

Đến thời nhà Nguyên, mặc dù chính quyền đã cố gắng tiếp thu bài học về sự sụp đổ của hệ thống tiền giấy của hai nhà Tống - Kim và tiến hành cải cách rộng rãi các chính sách của mình, tạo ra hệ thống tiền tệ tương tự như ngân bản vị. Nhưng chiến tranh, nạn đói và chi tiêu quá mức không thể được khắc chế bằng phương thức tự chủ tự giác. Nhà Nguyên phát hành loại tiền tên là “bảo sao” trong hơn 20 năm, nhưng loại tiền đó nhanh chóng mất giá, chỉ bằng 1/10 giá trị ban đầu. Đến cuối triều đại nhà Nguyên, giá gạo đã tăng lên hơn 60.000 lần so với những năm đầu của triều đại. Hệ thống tiền “bảo sao” sụp đổ hoàn toàn và người dân từ chối tiền giấy của chính quyền. Trong tình trạng mất khả năng lưu thông tiền tệ, Vương triều nhà Nguyên đã không thể kiểm soát tài chính và thu thuế, quốc lực suy kiệt, và cuối cùng họ cũng bại vong vì sự sụp đổ tiền tệ.

Cuộc thử nghiệm đối với hệ thống tiền giấy của triều đại nhà Minh kéo dài 150 năm. Đến năm 1522, tiền giấy “minh bao sao” mất giá, chỉ bằng 2‰ giá trị ban đầu, lạm phát lan tràn khắp chốn. Vương triều nhà Minh cuối cùng buộc phải từ bỏ hệ thống tiền giấy và nối lại chế độ tiền tệ kim loại. Từ nhà Tống đến nhà Minh, sau gần 500 năm thử nghiệm đối với chế độ tiền giấy, cuối cùng đi đến kết luận rằng: Chế độ tiền giấy với sự yếu đuối vốn có và không mang tính ràng buộc sẽ không thể duy trì ổn định trong một thời gian dài.

Bất luận là “giao tử” của nhà Tống, “bảo sao” của nhà Nguyên - Minh, hay cả loại “tiền thực dân” trong cuộc chiến

giành độc lập của Mỹ – tiền xanh Lincoln và tiền Feder của Đức Quốc xã đều là loại tiền bị tách ra khỏi thuộc tính hàng hóa. Chúng có thể đóng một vai trò nào đó trong việc kích thích phát triển kinh tế trong một giai đoạn lịch sử nhất định, nhưng chỉ như một biện pháp khẩn cấp, chứ không thể sử dụng lâu dài bền vững. Bất kỳ loại tiền tệ nào đánh mất thuộc tính hàng hóa đều sẽ lặp lại vết xe đổ của lịch sử.

Kể từ khi hệ thống Bretton Woods bị giải thể vào năm 1971, đồng đô-la đã hoàn toàn tách rời khỏi vàng. Lần đầu tiên, xã hội loài người bước vào kỷ nguyên của hệ thống tiền tệ tín dụng thuần túy không có hàng hóa. Tiền đề cho sự tồn tại của tiền tệ tín dụng là người tạo ra tín dụng phải thực sự đáng tin cậy, và loại tiền tệ dựa trên điều đó sẽ trở nên có giá trị. Nguyên nhân cốt lõi dẫn đến sự bùng nổ của cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ là do con nợ không thể tuân thủ tín dụng, do đó, đồng đô-la được phái sinh dựa trên những khoản nợ đó, chắc chắn cũng sẽ xuất hiện tình trạng giảm giá mạnh. Điểm yếu cố hữu của tiền tệ tín dụng là các khoản nợ luôn tồn tại rủi ro vỡ nợ, và loại tiền tệ rủi ro này sẽ không thể thực hiện được trọn vẹn công năng “cất trữ của cải”.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng, bốn chức năng chính của tiền tệ bao gồm “cất trữ của cải”, “phương tiện môi giới giao dịch”, “phương thức thanh toán” và “thước đo giá trị” bắt buộc phải đồng thời phát huy tác dụng, như vậy cơ chế hoạt động của tiền tệ mới có thể ổn định và duy trì. Trong trường hợp thiếu đi công năng “cất trữ của cải” thì chế độ tiền tệ tín dụng thuần túy cuối cùng cũng sẽ mất đi công năng “thước đo giá trị”. Tiền tệ tín dụng – chiếc bàn đang cồng trên lưng cả nền kinh tế thế giới chỉ mới hoạt động được 38 năm, trong tình huống chiếc bàn tiền tệ này bị thiếu đi 2 trong số 4 cái chân, nó sẽ mất cân bằng nghiêm trọng, nghiêng ngả chực chờ đổ sập. Hoa Kỳ với khoản nợ khổng lồ lên tới 57 nghìn tỷ đô-la, áp lực nợ đang tăng ở

mức trung bình là 6%. Đến năm 2020, tổng số nợ sẽ chạm tới ngưỡng kinh hoàng 102 nghìn tỷ đô-la. Trong khi đó GDP tiềm năng là 3% thì cũng chỉ đạt mức 18,8 nghìn tỷ đô-la. Chỉ riêng việc trả lãi cho các khối nợ khổng lồ này cũng chiếm mất $\frac{1}{3}$ tổng GDP của Hoa Kỳ, và áp lực thanh toán lãi này sẽ tiếp tục tăng nhanh đến mức tuyệt vọng. Nếu Hoa Kỳ đang chơi một trò chơi kim tiền công bằng, họ sẽ chẳng có lựa chọn thứ hai ngoại trừ tuyên bố “bảo hộ phá sản”.

Đến năm 2020, thâm hụt tiềm năng của lĩnh vực bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội của chính phủ Hoa Kỳ sẽ “đóng góp” thêm 100 nghìn tỷ đô-la nợ ngầm nữa. Ngoài việc in tiền quy mô lớn để giảm bớt áp lực thanh toán nợ, Hoa Kỳ sẽ không có lựa chọn nào khác. Tuy nhiên, các quốc gia trên thế giới – những người hoàn toàn thất vọng với đồng đô-la kể từ năm 2009 và đã chuẩn bị sẵn sàng cho tình huống thoát ly khỏi nguồn vốn của Mỹ, sẽ phải đối mặt với xu hướng mất giá đồng đô-la với quy mô lớn hơn vào năm 2020. Liệu họ có thể tiếp tục chịu đựng nỗi đau đớn và sự bất lực khi nắm giữ đồng đô-la?

Nếu cuối cùng đồng đô-la sụp đổ vào năm 2020, sẽ không còn loại tiền tệ có chủ quyền nào trên thế giới đủ sức thay thế nó và chế độ tiền tệ tín dụng sẽ phải đối mặt với sự thanh lý cuối cùng. Đến lúc đó, việc “tái tiền tệ hóa” vàng sẽ là điều không thể tránh khỏi. Việc này sẽ giúp khôi phục công năng “cất trữ của cải” của tiền tệ và cân bằng lại bốn chân của chiếc bàn tiền tệ. Thế nhưng, việc chỉ có vàng trở thành trụ cột chống đỡ cho chế độ tiền tệ hiện đại sẽ tồn tại rất nhiều khiếm khuyết lớn. Vấn đề lớn nhất là sự gia tăng sản lượng vàng sẽ không thể theo kịp tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới, thế nên trong quá trình củng cố công năng “cất trữ của cải”, công năng “thước đo giá trị” của vàng lại bị hạn chế và không thể phát huy một cách hữu hiệu. Do đó, trong một cơ chế tiền tệ vàng hoàn chỉnh, sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế thế giới vẫn sẽ mất

cân đối. Với tư cách là đơn vị tiền tệ duy nhất của thế giới trong tương lai, vàng phải nhận được một nguyên tố bổ sung mạnh mẽ để tạo thành một hệ thống tiền tệ vững mạnh và lâu bền.

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO VÀ CHẾT NGƯỜI: TIỀN TỆ DUY NHẤT TRÊN THẾ GIỚI = VÀNG + TIỀN CARBON

a68

Đối lập với tính cứng nhắc của vàng, yếu tố tiền tệ mới phải có “tính đàn hồi”, có thể bù đắp cho sự không tương thích giữa vàng và sự phát triển kinh tế, khiến cho bốn chức năng của tiền tệ trở nên hoàn chỉnh và đầy đủ.

Đây chính là căn nguyên dẫn tới sự ra mắt của loại tiền tệ đại diện cho sự phát thải carbon dioxide trên vũ đài tiền tệ thế giới.

Vật càng hiếm thì càng đắt đỏ. Những người theo “phe bảo vệ môi trường vàng” trong số các chủ ngân hàng quốc tế là: Nếu muốn có giá trị thì buộc phải trở nên “khan hiếm”. Làm thế nào để khiến cho carbon dioxide – thứ mà xưa nay chúng ta luôn phát thải một cách tự do – trở nên khan hiếm? Vậy thì chúng ta bắt buộc phải có một “cái cớ” để khiến nó trở nên khan hiếm, đó là bảo vệ môi trường. Logic cơ bản ở đây là, bảo vệ môi trường có liên quan đến sự sống còn của loài người, mà trong đó khí thải carbon dioxide là cốt lõi của vấn đề bảo vệ môi trường, thế nên, carbon dioxide sẽ quyết định vận mệnh của nhân loại. Vì carbon dioxide đóng vai trò then chốt như vậy, thế nên lượng phát thải của nó phải có “giới hạn”, chỉ cần có sự hạn chế là sẽ tạo nên sự “khan hiếm” một cách nhân tạo. Thế nên mới có sự xuất hiện của *Nghị định thư Kyoto*.

Cốt lõi của *Nghị định thư Kyoto* là xác định “giới hạn” của lượng phát thải carbon dioxide, và sau đó yêu cầu các quốc

gia trên thế giới thực hiện nghĩa vụ giảm thiểu phát thải. Nếu họ không đáp ứng các mục tiêu giảm phát thải tương ứng, họ phải “mua” thêm mục tiêu phát thải từ các quốc gia khác trên thị trường. Đây là lần đầu tiên giá trị tài chính tiềm năng của lượng phát thải carbon dioxide được cấp phép thông qua hình thức điều ước quốc tế. Trong tương lai, với tư cách là một sản phẩm tài chính có thể giao dịch, lượng phát thải carbon dioxide sẽ được niêm yết và chuyển nhượng tự do dưới dạng tất cả các loại trái phiếu và cổ phiếu, có thể được thế chấp tại các ngân hàng. Cuối cùng, nó trở thành bộ phận cấu thành của một loại tiền tệ cơ sở của ngân hàng trung ương.

Lượng phát thải carbon dioxide thực sự là một khái niệm tuyệt vời. Nó có “tính đàn hồi” cao, bởi lẽ mức phát thải của nó có thể được kiểm soát và điều chỉnh bởi con người, do đó sẽ đảm bảo được “tính khan hiếm” mà nó bắt buộc phải có. Nó cũng là một “biến số thay thế” đáng tin cậy cho các hoạt động kinh tế xã hội. Giống như điện, lượng khí thải carbon dioxide có thể được sử dụng để đánh giá mức độ tăng trưởng kinh tế, từ đó có thể đưa tính năng “dự kiến” vào tổng lượng cung ứng tiền tệ một cách hợp lý.

Tất nhiên, carbon dioxide không phải là nguyên tố tiền tệ duy nhất có “tính đàn hồi”, thế nhưng xét từ tình thế hiện tại, xác suất nó trở thành một trong những bộ phận cấu thành của loại tiền tệ duy nhất trên thế giới là cao nhất. Điều này không chỉ bởi sự hợp lý của nó về mặt lý thuyết, mà còn bởi vì việc sử dụng carbon dioxide như một yếu tố tiền tệ có thể đáp ứng tốt nhất lợi ích chiến lược của tầng lớp tinh anh trên thế giới. Với tư cách là người thiết lập nên quy tắc của cuộc chơi tiền tệ trên thế giới, các nước phát triển ở châu Âu và Hoa Kỳ buộc phải chọn ra nguyên tố tiền tệ có lợi nhất cho mình. Họ có lợi thế mạnh về công nghệ cao, cấu trúc kinh tế và xã hội của họ đã được chuyển đổi từ xã hội công nghiệp sang xã hội theo hướng dịch vụ và thông

tin. Ngành công nghiệp đã và đang đẩy nhanh quá trình chuyển giao sang các nước đang phát triển và lượng khí thải carbon dioxide của họ đang có xu hướng giảm dần, trong khi đó các nước mới nổi đang tiến hành công nghiệp hóa với quy mô lớn và có thể dự đoán rằng lượng khí thải carbon dioxide của họ sẽ không thể tránh khỏi quá trình gia tăng.

Với tư cách là một dạng quyền lực tối cao trong xã hội, hệ thống tiền tệ luôn nằm trong “mắt bão” cốt lõi của trò chơi đánh cược giữa các tập đoàn quyền lực. Không còn nghi ngờ gì nữa, việc lựa chọn một hệ thống tiền tệ có thể tối đa hóa lợi ích của chính mình, đồng thời khắc chế một cách hiệu quả sự trỗi dậy của các đối thủ tiềm năng chắc chắn sẽ là câu hỏi trọng tâm mà các tập đoàn lợi ích khác nhau trên thế giới đang vò đầu bứt tai, lao tâm khổ tứ để tìm lời giải đáp.

Nếu cuối cùng xuất hiện sự kết hợp “hoàn hảo” của một loại tiền “lượng phát thải carbon + vàng”, các nước phương Tây rõ ràng là người chiến thắng lớn nhất, trong khi các nước đang phát triển như Trung Quốc sẽ trở thành kẻ thua cuộc lớn nhất. Rõ ràng, phương Tây có trữ lượng vàng hơn 30.000 tấn, trong khi Trung Quốc chỉ có 1.000 tấn. Hầu hết dự trữ ngoại hối của Trung Quốc tập trung vào tài sản bằng đô-la. Nếu vàng được “tái tiền tệ hóa” và đồng đô-la sụp đổ, chắc chắn Mỹ sẽ “xù” tuyệt đại đa số các khoản nợ của họ. Với trữ lượng vàng 8.100 tấn của kho bạc và 3.000 tấn vàng dưới sự kiểm soát của họ ở Quỹ Tiền tệ Quốc tế, sau khi hoàn toàn trút bỏ gánh nặng nợ nần, nền kinh tế Mỹ sẽ trở nên nhẹ nhõm và sớm được chấn hưng. Trong hầu hết các thành quả của việc cải cách và mở cửa của Trung Quốc suốt 30 năm qua, một mặt các sản phẩm vật chất đã bị Hoa Kỳ tiêu thụ hết sạch; mặt khác, thặng dư thương mại được tích trữ bấy lâu cũng đã bị Hoa Kỳ “mượn” mất, trong tay Trung Quốc chỉ còn lại các khoản nợ của Mỹ. Việc “tái tiền tệ hóa” vàng sẽ cướp trắng 2 nghìn tỷ đô-la mà Trung Quốc đã tích

lũy được suốt quá trình 30 năm cải cách mở cửa, tương đương với việc 1,3 tỷ người dân Trung Quốc đã làm không công cho phương Tây suốt hơn 30 năm.

Nếu khí thải carbon dioxide được tiền tệ hóa, vậy thì “hóa đơn tiền phạt” môi trường trong vòng 30 năm tới của Trung Quốc cũng sẽ được gửi đến. Điều đó có nghĩa là người dân Trung Quốc sẽ tiếp tục làm việc không công 30 năm nữa. Hệ thống tiền tệ duy nhất trên thế giới bao gồm tổ hợp tiền tệ “lượng phát thải carbon + vàng” sẽ khiến 1,3 tỷ người Trung Quốc làm việc không công cho phương Tây suốt 60 năm ròng rã!

Thế nào gọi là chiến lược tài chính? Đây là uy lực của chiến lược tài chính! Trung Quốc không thiếu các chuyên gia, thứ mà Trung Quốc thiếu là các nhà tư tưởng chiến lược!

Tục ngữ có câu “Vô lợi bất khởi tảo”¹⁷⁰ Chiến lược tiền tệ hóa việc bảo vệ môi trường đã được lên kế hoạch trong hơn 40 năm, nếu không có động lực mạnh mẽ, liệu ai sẽ dành quá nhiều thời gian và tiền bạc để thúc đẩy khái niệm phát thải carbon dioxide? Lòng vị tha có rất nhiều hình thức, chúng mang tính uy hiếp trực tiếp hơn nhiều so với carbon dioxide, ví dụ như sự nghèo đói của thế giới thứ ba, nạn đói và bệnh tật khiến hàng ngàn trẻ em chết mỗi ngày ở châu Phi. Tầng lớp tinh hoa cầm quyền thế giới – những người bấy lâu luôn tỏ ra “buồn bã, thương xót” nào đã từng thực sự bỏ công bỏ sức để cứu rỗi số mệnh của nhân loại? Nếu ngay cả một việc cấp bách như cứu rỗi sinh linh cũng bị nhóm người này coi nhẹ như thế, vậy thì tại sao chúng ta lại không thể tin rằng đằng sau các khái niệm về đồng tiền carbon, giao dịch carbon và thuế carbon ở phương Tây sẽ không có động lực khổng lồ nào về mặt lợi ích?

¹⁷⁰ Nếu không có lợi trong việc dậy sớm thì ai sẽ dậy sớm? Ý chỉ nếu không có động lực thì chẳng ai muốn chịu vất vả,

gian khổ. (ND)

Điểm chí mạng nằm ở chỗ những người này quá đỗi thông minh. Cùng với chiến dịch tuyên truyền quy mô lớn suốt thời gian dài, vấn đề carbon dioxide đã được “nhào nặn” và trở thành một chương trình nghị sự công cộng cấp bách nhất trên thế giới. Trên thực tế, vấn đề phát thải carbon dioxide thậm chí còn được đẩy lên tầm cao chiến lược có liên quan đến sự tồn vong của trái đất. Họ đã kiểm soát một cách chặt chẽ các cao điểm đạo đức của thế giới. Bất cứ ai dám chống lại yêu cầu giảm thải carbon dioxide, người đó sẽ lập tức bị dán nhãn là chống lại loài người, hoặc thậm chí là chống lại trái đất. Quốc gia nào dám chống lại việc cắt giảm carbon dioxide sẽ trở thành kẻ thù chung và sẽ bị nguyên rủa ở mọi nơi trên thế giới. Các chính phủ và những đoàn thể xã hội khác sẽ liên tục tấn công quốc gia đó, như áp đặt mức thuế carbon đối với thương mại quốc tế cao đến mức kinh hoàng, hành động này sẽ gạt mọi sản phẩm của “kẻ thù chung” ra khỏi thị trường thế giới. Sự trừng phạt đồng thuận của thị trường tài chính quốc tế sẽ khiến cho mọi quá trình mua bán và sáp nhập ở hải ngoại của “kẻ thù chung” bị cản trở một cách toàn diện. Tất cả các nguyên liệu và hàng hóa quốc tế cần thiết cho sự phát triển kinh tế của “kẻ thù chung” sẽ phải chịu một mức “thuế môi trường” mang tính trừng phạt, dẫn đến lạm phát nghiêm trọng theo hình thức chi phí, làm suy yếu đáng kể tiềm năng phát triển kinh tế của quốc gia đó.

Đối với Trung Quốc, cái giá phải trả là quá đỗi nặng nề và không thể kham nổi. Đây có thể không phải là việc sẽ xảy ra vào một hoặc hai năm sau, nhưng rất có thể đó là thực tế tàn khốc mà Trung Quốc phải đối mặt trong 10 năm nữa.

Vì vậy, nghiên cứu các chiến lược mang tính phòng ngừa là điều không thể chậm trễ. Trung Quốc đã phải đối mặt với

một cuộc chiến tiền tệ cực kỳ tàn khốc nhưng không hề có chút khói lửa.

SỰ KẾT THÚC CỦA ĐỒNG ĐÔ-LA

“Hỗ nợ” trị giá 57.000 tỷ đô-la của Hoa Kỳ đã tăng theo cấp số nhân theo từng ngày từng giờ, lại cộng thêm gánh nặng lớn từ các khoản nợ tiềm ẩn của Quỹ Y tế và Lương hưu trong 10 năm tới – những điều đó đã trở thành thứ gông cùm nặng nề, khóa chặt nền kinh tế Hoa Kỳ. Trên thực tế, Hoa Kỳ sẽ không bao giờ trả hết được các khoản nợ này. Theo thời gian, Hoa Kỳ sẽ càng chìm sâu hơn trong đầm lầy nợ nần. Độ tin cậy của đồng đô-la đã lâm nguy, việc nó bị thế giới bỏ rơi hoàn toàn chỉ còn là vấn đề thời gian. Các nhà thiết lập chính sách đô-la của Hoa Kỳ nhận thức rất rõ điều này.

Hoa Kỳ cố gắng lừa gạt một cách triệt để đồng tiền mồ hôi nước mắt của người dân ở tất cả các quốc gia, bao gồm cả Trung Quốc, trước khi sụp đổ hoàn toàn và “xù” hàng chục nghìn tỷ đô-la nợ một cách khéo léo, qua đó thực hiện một màn “thay hình đổi dạng” trong tương lai. Để làm được điều đó, Hoa Kỳ thực hiện quyết sách quốc gia đưa đồng đô-la “về số 0 một cách có kiểm soát” chính là lối thoát duy nhất, đó cũng là lựa chọn phù hợp nhất với lợi ích lâu dài của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, bãi bỏ đồng đô-la là điều không thể chấp nhận được đối với đa số người Mỹ và các nhà đầu tư trên toàn thế giới, vì vậy chỉ có một cuộc khủng hoảng lớn mới có thể tạo ra sự thay đổi lớn lao. Đây là một trong những lý do dẫn đến sự bùng nổ của cuộc khủng hoảng tài chính Hoa Kỳ.

Trong hình thái kinh tế thông thường, tiền tệ chỉ có thể mất giá từng chút một. Để đồng đô-la mất giá về 0 một cách triệt để như vậy, sẽ phải mất một quá trình rất dài. Trong một khoảng thời gian dài như vậy, gánh nặng nợ ngày càng

nặng nề của Hoa Kỳ chắc chắn sẽ bóp nghẹt sự phát triển kinh tế của nó và cung cấp đủ thời gian cho các quốc gia khác từ bỏ đồng đô-la. Để đạt được điều này, đồng đô-la phải gia tăng tốc độ mất giá một cách hợp lý và hợp pháp, đồng thời khiến cho các nhà đầu tư của đồng đô-la không mấy may nghi ngờ, thậm chí ủng hộ chính sách phát hành tiền tràn lan của Cục Dự trữ Liên bang. Và thế là, lệnh cấm các chủ ngân hàng đầu cơ điên cuồng đã được dỡ bỏ, và một loạt những loại vũ khí tài chính mang tính hủy diệt hàng loạt – các sản phẩm tài chính phái sinh ào ào xuất hiện, những chính sách khuyến khích lãi suất thế chấp dưới chuẩn bỗng được “sổ lồng”, vô số những chuyện kỳ quặc với mức độ rủi ro cực cao như bằng mọi giá nhanh chóng đánh sập các ông lớn trong ngành tài chính để nhận được những phần thưởng siêu hậu hĩnh cũng lần lượt xuất hiện. Một cuộc khủng hoảng tài chính chưa từng xảy ra trong một trăm năm đột nhiên bùng phát. Tội ác in tiền tràn lan của Cục Dự trữ Liên bang giờ đã trở nên hợp pháp, các nhà đầu tư nước ngoài còn bày tỏ sự ủng hộ, thấu hiểu và thậm chí tiếp tục “trả giá” cho việc đó. Để loại bỏ nỗi sợ hãi của các nhà đầu tư nước ngoài, đồng đô-la bỗng dưng ngừng rớt giá và tăng vọt trở lại. Và thế là mọi chuyện kỳ quái lạ lùng, bỗng chốc đều có thể lý giải!

Nhóm lợi ích đồng đô-la sử dụng cách thức “luộc ếch trong nước ấm” để làm tê liệt dây thần kinh của người dân trên toàn thế giới. Khác với sự tăng giá thẳng của đồng Nhân dân tệ, chiến thuật mất giá của đồng đô-la là “giảm mạnh, tăng nhẹ”, lúc giảm lúc tăng, thả nổi lãi suất, lãi suất tăng vọt. Điều này khiến cho những người bán khống đô-la sẽ không thể nắm đúng thời cơ, không dám tùy tiện hành động, khiến cho tất cả những người nắm giữ đồng đô-la và trái phiếu chính phủ của Mỹ luôn bị ảo giác về đồng đô-la, nơm nớp lo sợ, không dám tùy tiện quyết đoán hoặc nhanh chóng giải thoát. Thế là đồng đô-la sẽ có thể tiếp tục khóa chặt các nhà đầu tư, từ đó thực hiện được quá trình “về 0

một cách có kiểm soát” theo phương thức và thời gian biểu có lợi nhất cho các nhóm lợi ích liên quan đến đồng đô-la.

Tuy nhiên, cho dù là châu Âu hay là Hoa Kỳ, họ đều sẽ không để Trung Quốc làm ngư ông đắc lợi trong cuộc khủng hoảng tài chính. Họ chắc chắn sẽ tìm mọi cách để con tàu Titanic của đồng đô-la chở nhiều hành khách Trung Quốc nhất có thể. Trong khi đó, các hành khách Trung Quốc lại cảm thấy hết sức vui sướng khi được cầm trên tay tấm vé giảm giá cho chuyến tàu du lịch sang trọng này, và cứ thế đi về cõi chết. Cảnh tượng có thể xuất hiện trong tương lai là: con tàu đô-la bị nhấn chìm giữa biển, đại đa số thì thể đều là hành khách Trung Quốc.

Điều đặc biệt đáng chú ý trong quá trình này là “màn biểu diễn” giải cứu thị trường của chính phủ Hoa Kỳ, quả là hết sức thú vị và cực kỳ sống động! Trong đó, hành động bất thường của Paulson trong việc khẩn thiết yêu cầu Quốc hội thông qua dự luật giải cứu trị giá 700 tỷ đô-la đã mang lại hiệu quả sừng sốt nhất, đẩy màn biểu diễn lên đến cao trào của sự bi tráng. Những màn trình diễn giải cứu thị trường này nhằm thú nhận với thế giới rằng: Chính phủ Hoa Kỳ của chúng tôi đã làm hết sức mình để giải cứu đồng đô-la và nền kinh tế Mỹ. Các bạn thấy đấy, chúng tôi đã chi 100 tỷ đô-la trong ba ngày và 100 tỷ đô-la trong năm ngày, cố gắng hết sức để “giải cứu thị trường”. Nếu vẫn không thể cứu vãn được thì đó không phải lỗi của tôi. Khi mọi thứ đã sẵn sàng, một ngày nọ, Anh, Pháp và Đức cũng tuyên bố rằng họ sẽ không còn chấp nhận đồng đô-la nữa. Không ai cứu được sự sụp đổ của thị trường chứng khoán, và đồng đô-la giảm mạnh. Qua một đêm, tất cả các khoản nợ của Hoa Kỳ biến mất, cùng với đó là tiền tiết kiệm và hầu hết dự trữ ngoại hối của Trung Quốc. Lương hưu của người dân Hoa Kỳ biến mất, bảo hiểm y tế mất tăm tắp tích, trái phiếu của Hoa Kỳ biến thành nước và dự trữ đô-la trở thành một đồng giấy lộn. Tất cả những điều đó cuối cùng sẽ dẫn tới làn sóng

phần nộ đổ về phía Chính phủ Hoa Kỳ. Những gì làm được thì chúng tôi đã làm hết sức, làm hết mình rồi, chẳng có gì phải hối hận với lương tâm. Giới lý luận phương Tây sẽ quay sang chĩa thẳng mũi dùi về phía những loại “tiền tệ chủ quyền đáng chết trăm ngàn lần”. Và cuối cùng, giới cầm quyền trên thế giới chỉ có thể bày tỏ sự cảm thông và chia buồn chân thành nhất đối với các nạn nhân của đồng đô-la, bao gồm cả những người dân Trung Quốc cần cù, lương thiện. Bản điều văn của họ sẽ kết thúc như thế này:

“Hỡi tất cả những người còn sống, chúng ta hãy đứng lên từ đồng đổ nát của các loại tiền tệ chủ quyền và bắt đầu một hành trình mới của một loại tiền tệ trung thực duy nhất trên thế giới! Amen.”

THẾ GIỚI MÀ CÁC VỊ THẦN “HERCULES” ĐANG NHÌN XUỐNG

Trong bộ phim *Trở về tương lai*, Martin – cậu bé vô tình trở về quá khứ 30 năm trước đã phát hiện ra rằng cha và mẹ của mình dường như không thể đến được với nhau, và cậu cực kỳ sốc khi nhìn thấy trên tấm ảnh gia đình của 30 năm sau, hình ảnh của anh chị em và của chính cậu đang dần biến mất! Martin hồn xiêu phách lạc, vội vã chạy đi tác thành cho cha mẹ của mình, cuối cùng cậu cũng nhen nhóm được ngọn lửa tình yêu cho hai người họ. Trong khoảnh khắc cha mẹ cậu dành cho nhau nụ hôn hạnh phúc và thề ước trọn đời, những trái ngọt tình yêu của họ lại một lần nữa xuất hiện trở lại trong tấm ảnh gia đình của 30 năm sau. Martin đột nhiên nhận ra rằng tất cả hành động của mình ở quá khứ sẽ thay đổi hướng đi và kết quả của cuộc sống tương lai.

Cậu vội vã chạy đến cỗ máy thời gian do tiến sĩ Brown chế tạo, đặt lại thời gian về thời điểm ngay trước khi khởi hành. Sau một cuộc chạy đua kinh tâm động phách với thời gian,

Martin “bay” trở lại 30 năm sau, đúng thời điểm ngàn cân treo sợi tóc khi tiến sĩ Brown sắp sửa bị sát hại. Khi viên đạn bay về phía tiến sĩ Brown, Martin đã lao tới, viết lại kết cục cuộc đời cho ông.

Tại thời điểm này, khán giả cuối cùng đã nhận ra. Tại sao câu chuyện rõ ràng nói “quay về quá khứ”, nhưng tiêu đề được gọi là Trở về tương lai? Thì ra “quay về quá khứ” là để thay đổi tương lai, và tương lai có thể được “quay về” để viết lại.

Hình ảnh cuối cùng của cuốn *Atlas Shrugged* của Ayn Rand là sau khi “cuộc đình công tập thể” thành công mỹ mãn, tầng lớp tinh anh thống trị “ưu tú nhất trên thế giới” này mỗi người lái một chiếc máy bay phản lực hiện đại. Họ bay tít trên cao, nghiêng mắt nhìn xuống biển người hỗn độn bên dưới. Lúc này thế giới hồng trần đó đang từng bước rơi vào hỗn loạn, suy thoái và hủy diệt đúng theo thời gian biểu mà họ đã lên kế hoạch từ trước. Một đám quan chức chính phủ tham lam, vô liêm sỉ và ngu ngốc từng đối đầu với họ đã bị đánh bại hoàn toàn, không còn hơi sức để phản đòn nữa. Những tinh hoa thực sự của thế giới – của cải, trí tuệ, tư tưởng – giờ chỉ tập trung trong tay tầng lớp tinh anh đang bay cao trên bầu trời này. Họ mỉm cười tự hào vì thắng lợi của mình, và ngăm nhìn thế giới bên dưới sẽ đi vào “quỷ đạo của trí tuệ, đúng đắn và ưu tú” theo thiết kế của họ.

Xuyên suốt câu chuyện, các quan chức chính phủ – những kẻ đã cố gắng hạn chế giới cầm quyền này là những nhân vật phản diện, từng người trong số họ đều thể hiện sự đạo đức giả, không biết xấu hổ, tham lam vô tội vạ. Và tất cả những “nhân vật nhỏ” khác của công chúng nói chung từ đầu đến cuối hầu như không đáng để kể đến. Họ đều thiếu hiểu biết, yếu đuối và bất tài, tụ tập như những đàn kiến dọc các tuyến đường sắt đã bị phá hủy, run rẩy đi quanh những khu mỏ quặng giờ chỉ còn phế tích, thần thờ đứng ở

phía ngoài các ngân hàng đã phá sản, những thành thị hỗn loạn và miền quê đói khát. Ayn Rand dường như còn khinh miệt tới mức chẳng buồn đặt tên cho những nhân vật nhỏ theo kiểu “có cũng được, chẳng có cũng được” này – dù sao, họ cũng chỉ là những vai diễn làm nền hết sức mờ nhạt, khác biệt một trời một vực với tầng lớp tinh anh hoành tráng kia, chờ đợi để được sắp xếp như những quân cờ trong ván cờ của một thế giới mới trong tương lai.

Các vị thần “Hercules” này đã đập đổ mô hình cũ kỹ, hủ bại, thiếu hiệu quả và đầy hạn chế, và sẽ xây dựng lại xã hội với “trí tuệ và đầu óc thông thái nhất, thiết kế và tài năng cao siêu nhất”. Vì mục tiêu này, họ đã âm thầm chuẩn bị kế hoạch trong suốt nhiều năm, và khiến cho toàn bộ hệ thống xã hội phải tuân theo đường đi nước bước và nhịp độ mà họ đã thiết kế một cách chính xác, cũng giống như nhân vật Yokoyama trong bộ phim Truy bắt của Nhật Bản, từng bước từng bước đi về phía “bầu trời xanh đến độ tan chảy”. Đúng vậy, bầu trời trong xanh biết mấy, và quần chúng nhân dân mừng muội vẫn đang đi qua từng bước, từng bước...

Các vị thần “Hercules” thực sự sẽ mỉm cười đến phút cuối? “Tương lai” mà họ đã một tay thiết lập thực sự sẽ chẳng thể thay đổi sao?

“Hercules” tự tin rằng họ nắm giữ chìa khóa mở ra cánh cửa tương lai, họ đã thiết kế một điểm đến định mệnh cho tất cả mọi người. Nhưng các vị thần Hercules đã bỏ qua một trong những điểm hệ trọng, đó là động lực cơ bản cho toàn bộ lịch sử loài người chính là nhân dân! Nước có thể nâng thuyền và cũng có thể lật thuyền. Từ cổ chí kim đều sẽ như vậy.

Nếu tất cả những người dưới gầm trời này biết rằng trong tương lai số phận của họ sẽ bị các vị thần “Hercules” kia sắp đặt, liệu ngày hôm nay họ có còn thờ ơ, phó mặc hay không?

Có lẽ, các vị thần “Hercules” đã đánh giá quá cao bản thân và đánh giá người khác quá thấp.

Ở phía trên cao, các vị thần “Hercules” sẽ nhìn thấy những gì ở vùng đất rộng lớn bên dưới?

Có lẽ, họ sẽ thấy các quốc gia như Nga và Brazil đang loại bỏ một cách khéo léo và dứt khoát lượng trái phiếu khổng lồ của Mỹ;

Có lẽ, họ sẽ thấy các quốc gia Trung Đông đang ngoan cường thay đổi hệ thống thanh toán đang thống trị thế giới của đồng đô-la dầu mỏ;

Có lẽ, họ sẽ thấy rằng các nước đang phát triển đại diện bởi Trung Quốc không hề tuân theo các kịch bản khủng hoảng tài chính mà họ đã biên soạn sẵn.

Họ cũng sẽ thấy các nước đang phát triển lên kế hoạch cho hệ thống tiền tệ trong tương lai của chính họ, biến nó trở thành thế lực đối lập với loại tiền tệ thống nhất thế giới của các vị thần “Hercules”.

Khi quần chúng nhân dân đã tỏ tường với viễn cảnh tương lai, hành động hiện tại của họ sẽ thay đổi tương lai!

Chúng ta hãy cứ chờ thử xem.

Mục đích của cuốn sách này không phải là để dạy bạn cách đầu tư, phân bổ tài sản hay dạy một bộ phương pháp đối phó tiền tệ điển hình. Cuốn sách này nhằm trả lời những câu hỏi từ lâu đã khiến chúng ta bối rối và chưa được giải đáp: Tại sao tiền tệ lại có xung đột?

Ông Song là một học giả rất tài năng trong lĩnh vực kinh tế thế giới. Ông đã dành nhiều thời gian để khám phá lịch sử, nghiên cứu thực tế và cố gắng diễn giải tương lai. Để viết nên cuốn sách thứ hai của mình mang tên *Chiến tranh tiền tệ: Sự thống trị của quyền lực tài chính*, ông Song đã đọc hơn 100 cuốn sách và truy nguyên đến hơn 300 năm trước để khám phá nguồn gốc của hệ thống tài chính hiện đại. Ông Song đã mở ra chiếc hộp Pandora, mô tả về 17 gia tộc cai trị hệ thống tài chính thế giới từ thế kỷ XIX và cách họ kiểm soát hệ thống ngân hàng, dầu mỏ, các ngành công nghiệp và lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, bằng cách tạo ra các công cụ tài chính và các sự kiện lớn, qua đó họ có thể làm chủ thế giới một cách tài tình và hiệu quả. Họ ngồi trên đỉnh của kim tự tháp, che giấu tất cả bí mật phía bên dưới ngai vàng của mình.

Ông Song đã cố gắng đốc thúc đất nước Trung Quốc của mình, nỗ lực tìm hiểu xu hướng toàn cầu hóa. Khi đọc cuốn sách này với sự thích thú, bạn sẽ cảm nhận được những đổi thay của thời gian và những thăng trầm của lịch sử. Cá nhân tôi đánh giá cuốn sách này là một trong những cuốn sách hay nhất trong số tất cả các tác phẩm cùng chủ đề. Những điều mà tôi thu hoạch được từ cuốn sách này nhiều gấp 10 lần so với phần I trong bộ sách của ông - *Chiến tranh tiền tệ: Ai thực sự là người giàu nhất thế giới?* Và hiện giờ tôi rất nóng lòng đón đọc cuốn sách thứ ba mà ông đang bắt đầu soạn thảo. Tôi rất biết ơn ông Song đã cung cấp cho chúng tôi những tư tưởng và quan điểm có giá trị như vậy, xin được chia sẻ sự nhiệt tình và kiên trì của ông với các bạn độc giả.

Tiến sĩ Mohamed Abdul Huck

Chủ tịch và Giám đốc điều hành của Tập đoàn G6, Chủ tịch Tập đoàn Fortune Nest

Bắc Kinh, ngày 28 tháng 6 năm 2009